BAN CHỈ ĐẠO CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA TỈNH TUYÊN QUANG
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Tuyên Quang, năm 2017

MỤC LỤC

SỐ TT	NỘI DUNG VĂN BẢN	TRANG SỐ
I	**VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG**	
1	Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 15/12/2016 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.	7
2	Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội khóa XIII.	10
3	Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23/11/2016 của Quốc hội khóa XIV.	15
4	Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.	19
5	Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.	27
6	Quyết định 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.	44
7	Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.	52
8	Chỉ thị số 36/CT-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.	64
9	Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	69
10	Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/1/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	119
II	**VĂN BẢN TỈNH TUYÊN QUANG**	
11	Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVI).	370
12	Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Khóa XVIII).	374
13	Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 08/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	378

14	Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 25/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	383
15	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	388
16	Văn bản số 244/SCT-QLTM ngày 27/4/2017 của Sở Công thương.	390
17	Văn bản số 512/SLĐTBXH-BTXH ngày 04/5/2017 của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội.	394
18	Văn bản số 176/STTTT-KHTC ngày 09/5/2017 của Sở Thông tin và Truyền thông.	400
19	Văn bản số 271/SNV-XDCQ&CTTN ngày 22/5/2017 của Sở Nội vụ.	403
20	Văn bản số 1996 /CAT-PV28 ngày 06/6/2017 của Công an tỉnh.	405
21	Văn bản số 318 /SCT-QLNL ngày 24/5/2017 của Sở Công thương.	409
22	Văn bản số 408/SGDĐT-KHTC ngày 27/6/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tuyên Quang.	410
23	Hướng dẫn số 1282/HD-SNN ngày 29/6/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	441
24	Hướng dẫn số 422/HD-SVHTTDL ngày 29/6/2017 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	436
25	Văn bản số 765/STP- PBGDPL ngày 01/7/2017 của Sở Tư pháp.	445
26	Văn bản số 933/SYT-KH ngày 25/7/2017 của Sở Y tế.	447
27	Văn bản số 298 /CV-CTK ngày 26/7/2017 của Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang.	451
28	Văn bản số 952/SGTVT-PCAT ngày 28/7 /2017 của Sở Giao thông vận tải.	495
29	Hướng dẫn số 1261/HD-SXD ngày 31/8/2017 của Sở Xây dựng.	497

VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG	ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
-------	----------
Số: 10-CT/TW	*Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2016*

CHỈ THỊ CỦA BAN BÍ THƯ
về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"

Thời gian qua, các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động và triển khai thực hiện đã nhận được sự quan tâm của các cấp, các ngành và sự hưởng ứng của đông đảo các tầng lớp nhân dân, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, từng bước cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, qua đó cùng với Đảng và Nhà nước thực hiện thắng lợi công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, qua tổng kết 20 năm tổ chức thực hiện cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư"* và 15 năm cuộc vận động *"Ngày vì người nghèo"* cho thấy vẫn còn những hạn chế như: Sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng có lúc, có nơi chưa sâu sát và thường xuyên; sự phối hợp giữa chính quyền và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp ở nhiều nơi hiệu quả chưa cao; sự phối hợp giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các tổ chức thành viên trong Mặt trận ở các cấp chưa đồng bộ, còn chồng chéo về nội dung và đối tượng vận động; một bộ phận các hộ nghèo còn thụ động, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa quyết tâm thoát nghèo; việc huy động và sử dụng các nguồn lực còn chưa hiệu quả; việc bình xét các danh hiệu thi đua ở cơ sở và khu dân cư chưa thực chất, còn hình thức; công tác động viên, khen thưởng chưa kịp thời, chưa tạo nên động lực thi đua mạnh mẽ trong nhân dân.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, với tinh thần đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, năm 2016, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã triển khai cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"* mang tính chất toàn dân, toàn diện, đúc kết và kế thừa những bài học kinh nghiệm trong thời gian qua nhằm thực hiện mục tiêu tăng cường, củng cố và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Để cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"* được hưởng ứng có sức lan tỏa rộng rãi, mang lại hiệu quả thiết thực, Ban Bí thư yêu cầu:

1- Cấp ủy, tổ chức đảng các cấp

- Quán triệt sâu sắc chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hiện giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Quán triệt trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền trong lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp

với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện có hiệu quả 5 nội dung của cuộc vận động, đó là:

(1) Đoàn kết tham gia phát triển kinh tế, tích cực giúp nhau giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống, khuyến khích làm giàu chính đáng.

(2) Đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, chăm lo sự nghiệp giáo dục, phát triển nguồn nhân lực, chăm sóc sức khoẻ nhân dân; xây dựng gia đình văn hóa; phát huy truyền thống đền ơn, đáp nghĩa, tương thân, tương ái.

(3) Đoàn kết tham gia bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, xây dựng cảnh quan môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp.

(4) Đoàn kết chấp hành pháp luật, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

(5) Đoàn kết phát huy dân chủ, tích cực tham gia giám sát và phản biện xã hội, góp phần xây dựng hệ thống chính trị cơ sở trong sạch vững mạnh.

- Lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra chính quyền các cấp thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp giữa chính quyền và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bảo đảm cơ chế và điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp triển khai cuộc vận động, nhất là ở cấp xã và khu dân cư.

- Tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện cuộc vận động. Gắn trách nhiệm của tổ chức đảng, đảng viên trong lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp và tổ chức thực hiện cuộc vận động ở các cấp, các địa phương. Đây là một tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị hằng năm, cả nhiệm kỳ của cấp ủy, tổ chức đảng các cấp và từng đảng viên.

2- Ban cán sự đảng Chính phủ

- Chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết liên tịch số 88/2016/NQLT/CP-ĐCTUBTWMTTQVN, ngày 07-10-2016 giữa Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; thống nhất ban hành các nội dung, tiêu chí, danh hiệu thi đua, tránh chồng chéo.

- Chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương kịp thời giải quyết các khó khăn tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam triển khai cuộc vận động đến các xã, phường và khu dân cư.

3- Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thông qua Ban thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp

- Đẩy mạnh tuyên truyền để nhân dân hiểu rõ về mục đích, ý nghĩa, nội dung, biện pháp, nguồn lực... nhằm phát huy sức mạnh toàn dân thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; làm cho mỗi người dân tự ý thức về vai trò, trách nhiệm, quyết tâm và hành động để ủng hộ và tự giác, tích cực tham gia cuộc vận động.

- Đổi mới nội dung, phương thức chia sẻ thông tin, huy động và sử dụng các nguồn lực khơi dậy, phát huy tính chủ động, sáng tạo, đặc thù, thế mạnh của từng địa phương, vai trò tự quản của cộng đồng, tinh thần tự nguyện, tự giác của mọi người dân trong thực hiện cuộc vận động.

- Đổi mới mạnh mẽ việc phối hợp hành động giữa các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện có hiệu quả hoạt động giám sát, phản biện xã hội; lắng nghe ý kiến, kịp thời phản ánh, tham mưu với cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp những nguyện vọng, đề xuất, sáng kiến của nhân dân trong quá trình thực hiện cuộc vận động.

- Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình tự quản của khu dân cư; phát hiện, nhân rộng, biểu dương, khen thưởng kịp thời, thỏa đáng các điển hình trong thực hiện cuộc vận động, tạo sự lan tỏa rộng rãi trong cộng đồng, tạo động lực mạnh mẽ trong xã hội.

4- Đảng đoàn Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Ban Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và ban lãnh đạo các tổ chức thành viên khác trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

- Tổ chức tuyên truyền trong đoàn viên, hội viên về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; vận động đoàn viên, hội viên tích cực tham gia các hoạt động góp phần thực hiện cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"* theo tinh thần Chỉ thị này của Ban Bí thư.

- Gắn các phong trào thi đua của tổ chức với việc thực hiện nội dung cuộc vận động. Trên cơ sở chủ trì hiệp thương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, mỗi tổ chức đảm nhận những nội dung, nhiệm vụ cụ thể, xây dựng và nhân rộng các mô hình để chỉ đạo, hướng dẫn triển khai trong hệ thống, góp phần nâng cao hiệu quả cuộc vận động.

- Định kỳ sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả chương trình phối hợp thực hiện cuộc vận động; kịp thời phát hiện và giới thiệu gương điển hình thực hiện cuộc vận động để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp biểu dương, khen thưởng.

5- Ban Dân vận Trung ương chủ trì phối hợp với Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Văn phòng Trung ương Đảng và các cơ quan có liên quan giúp Ban Bí thư theo dõi, chỉ đạo thực hiện Chỉ thị này.

Chỉ thị này được phổ biến đến các chi bộ.

T/M BAN BÍ THƯ
Đã ký

Đinh Thế Huynh

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Nghị quyết số: 100/2015/QH13	*Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015*

NGHỊ QUYẾT
PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 83/2007/QH11 và Luật tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 và Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Sau khi xem xét Báo cáo số 507/BC-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đánh giá kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 và định hướng xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; Tờ trình số 439/TTr-CP ngày 21 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Tờ trình số 543/TTr-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 3043/BC-UBTCNS13 ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách về tổng kết tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 và định hướng Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; Báo cáo giải trình, tiếp thu số 597/BC-CP ngày 31 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra bổ sung số 3076/BC-UBTCNS13 ngày 02 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2015, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm 2016 và Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; Báo cáo giải trình, tiếp thu số 991/BC-UBTVQH13 ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tổng kết tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 và định hướng Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Danh mục các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 bao gồm:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Điều 2. Mục tiêu của các chương trình.

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

a) Mục tiêu tổng quát: Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh, trật tự được giữ vững.

b) Mục tiêu cụ thể: Đến năm 2020 số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%; không còn xã đạt dưới 5 tiêu chí.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

a) Mục tiêu tổng quát: Thực hiện giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, tăng thu nhập của người nghèo giai đoạn 2016-2020.

b) Mục tiêu cụ thể: Góp phần giảm tỷ lệ nghèo cả nước bình quân 1,0%-1,5%/năm; riêng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn giảm 4%/năm theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2016-2020.

Điều 3. Phạm vi, thời gian thực hiện.

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

a) Phạm vi thực hiện: Các xã trên phạm vi cả nước.

b) Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 đến hết năm 2020.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

a) Phạm vi thực hiện: Trên phạm vi cả nước, trong đó ưu tiên tập trung các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (nay là 64 huyện nghèo); các huyện nghèo có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn, bản đặc biệt khó khăn (Chương trình 135).

b) Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 đến hết năm 2020.

Điều 4. Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Tổng mức vốn thực hiện từ ngân sách nhà nước tối thiểu là 193.155,6 tỷ đồng, trong đó:

a) Ngân sách trung ương: 63.155,6 tỷ đồng;

b) Ngân sách địa phương: 130.000 tỷ đồng.

Trong quá trình điều hành, Chính phủ tiếp tục cân đối ngân sách trung ương để có thể hỗ trợ thêm cho Chương trình và có giải pháp huy động hợp lý mọi nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tổng mức vốn thực hiện từ ngân sách nhà nước tối thiểu là 46.161 tỷ đồng, trong đó:

a) Ngân sách trung ương: 41.449 tỷ đồng;

b) Ngân sách địa phương: 4.712 tỷ đồng.

Trong quá trình điều hành, Chính phủ tiếp tục cân đối ngân sách trung ương để có thể hỗ trợ thêm cho Chương trình và có giải pháp huy động hợp lý mọi nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện.

3. Giao Chính phủ tiếp tục rà soát 21 chương trình mục tiêu được ban hành theo Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; loại bỏ các mục tiêu, nhiệm vụ của các chương trình mục tiêu trùng lặp với mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Điều 5. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện chương trình.

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

a) Ưu tiên nguồn lực cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã nghèo thuộc các huyện nghèo; xã nghèo thuộc huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng như các huyện nghèo.

b) Tập trung đầu tư cho các xã mới đạt dưới 5 tiêu chí và các xã đã đạt trên 15 tiêu chí để phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới; chú trọng đầu tư cho các xã chưa hoàn thành các công trình hạ tầng cơ bản (giao thông, điện, trường học, trạm y tế, nước sạch, thủy lợi); hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường.

c) Cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện chương trình căn cứ theo dự toán thu, chi ngân sách năm 2014 của từng địa phương, cụ thể như sau:

- Đối với các địa phương có điều tiết về ngân sách trung ương: Không hỗ trợ vốn từ ngân sách trung ương (trừ tỉnh Quảng Ngãi). Các địa phương phải bố trí vốn ngân sách địa phương ở mức cao hơn so với các địa phương khác và huy động hợp lý theo quy định của pháp luật nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện mục tiêu của Chương trình.

- Đối với các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương với mức từ 50% trở lên: Ưu tiên bố trí ở mức độ cao phù hợp với tổng số xã; xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; xã an toàn khu; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Đối với tỉnh Quảng Ngãi và các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương với mức dưới 50%: Bố trí vốn ở mức thấp hơn so với nhóm nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương với mức từ 50% trở lên.

d) Trên cơ sở các nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình, giao Chính phủ quy định định mức phân bổ cụ thể ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách, mục tiêu kế hoạch hàng năm và trong khuôn khổ của kế hoạch đầu tư trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020.

đ) Trung ương hỗ trợ cho địa phương tổng mức vốn và giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ để làm căn cứ chỉ đạo, điều hành cụ thể.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

a) Hỗ trợ theo định mức cho các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (nay là 64 huyện nghèo); các huyện nghèo có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn, bản đặc biệt khó khăn (Chương trình 135); các xã khác.

Các địa phương phải bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động hợp lý theo quy định của pháp luật nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện mục tiêu của Chương trình.

Giao Chính phủ quy định định mức hỗ trợ cho từng huyện, xã, thôn.

b) Trung ương hỗ trợ cho địa phương tổng mức vốn theo các dự án của Chương trình, trong đó quy định cụ thể mức vốn của Chương trình 30a, Chương trình 135. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ để làm căn cứ chỉ đạo, điều hành cụ thể.

Điều 6. Giải pháp và cơ chế quản lý, điều hành.

1. Giải pháp huy động vốn và triển khai thực hiện:

a) Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu đã được quy định; các địa phương phải có trách nhiệm bố trí đủ vốn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật để thực hiện Chương trình.

b) Rà soát, phân kỳ đầu tư, ưu tiên tập trung đầu tư, tránh dàn trải, nợ đọng, bảo đảm đúng quy định của Luật Đầu tư công, huy động đủ các nguồn lực để thực hiện Chương trình.

c) Rà soát và điều chỉnh hệ thống tiêu chí xã nông thôn mới, phù hợp với tình hình thực tiễn, từng vùng, miền.

2. Cơ chế quản lý, điều hành:

a) Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia cấp trung ương do một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp 2 Chương trình; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng ban. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp 2 Chương trình; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc và các sở, ngành có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo.

b) Giao Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia cấp trung ương và hướng dẫn các địa phương xây dựng chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo cấp địa phương phù hợp với tình hình thực tế.

c) Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý, điều hành thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm tập trung, không trùng lặp về chính sách để phân bổ và sử dụng nguồn lực có hiệu quả.

d) Áp dụng cơ chế đặc thù rút gọn đối với một số dự án đầu tư có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, Nhà nước chỉ hỗ trợ đầu tư một phần kinh phí, phần còn lại do nhân dân đóng góp, có sự tham gia giám sát của nhân dân. Giao Chính phủ quy định chi tiết về cơ chế đặc thù rút gọn.

Điều 7. Giao Thủ tướng Chính phủ.

1. Quyết định đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 theo đúng trình tự được quy định tại Luật Đầu tư công.

2. Chỉ đạo các bộ quản lý Chương trình và các địa phương tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; chỉ đạo các địa phương thực hiện cam kết về trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc cân đối, huy động và sử dụng nguồn lực để bảo đảm thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Hàng năm, vào kỳ họp Quốc hội cuối năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 8. Giao Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1. Xây dựng kế hoạch, bố trí ngân sách địa phương, phối hợp, lồng ghép với ngân sách trung ương và huy động tối đa các nguồn lực khác để thực hiện 2 Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Hàng năm, vào kỳ họp cuối năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 9. Giám sát việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ, giám sát việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại các bộ, ngành và địa phương theo quy định tại Nghị quyết này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2015.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(Đã ký)
Nguyễn Sinh Hùng

QUỐCHỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Nghị quyết số: **32**/2016/QH14	*Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2016*

NGHỊ QUYẾT

VỀ TIẾP TỤC NÂNG CAO HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GẮN VỚI CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP

QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 91/2015/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội về Chương trình hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2016;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 44/BC-UBTVQH14 *ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, Báo cáo số* 67/BC-UBTVQH14 *ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiếp thu, giải trình ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Quốc hội tán thành Báo cáo giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội về kết quả đạt được, những hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân trong việc ban hành chính sách, pháp luật và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (gọi tắt là Chương trình) giai đoạn 2010 - 2015 gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và các kiến nghị, đề xuất:

Qua 5 năm thực hiện Chương trình, diện mạo nông thôn có nhiều thay đổi tích cực, nhất là hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật; mô hình sản xuất tập trung bước đầu được hình thành; thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện; nhận thức của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới được nâng lên. Xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào rộng khắp cả nước.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Chương trình còn những hạn chế, vướng mắc như: việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện còn chậm, chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ; một số tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới chưa hoàn toàn phù hợp với điều kiện thực tế và đặc thù của mỗi vùng, miền, địa phương; công tác

quy hoạch còn nhiều bất cập, chất lượng chưa cao. Kết quả xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều, còn khoảng cách lớn giữa các địa phương và vùng, miền. Nhiều địa phương quá chú trọng đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, chưa quan tâm đúng mức đến đời sống văn hóa, tinh thần, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập của người dân; có địa phương còn huy động đóng góp quá mức so với thu nhập của người dân. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp còn chậm, chưa thực sự gắn với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Cơ cấu kinh tế nông thôn chưa có sự thay đổi lớn; phát triển mô hình hợp tác xã theo Luật hợp tác xã, các mô hình liên doanh, liên kết và thu hút doanh nghiệp còn hạn chế; sự gắn kết giữa công nghiệp và dịch vụ với sản xuất nông nghiệp thiếu chặt chẽ, chưa bền vững; cơ chế, chính sách khuyến khích tích tụ ruộng đất tạo mô hình sản xuất hàng hóa tập trung chưa đủ mạnh, rõ ràng; mối liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, việc áp dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp còn nhiều hạn chế; chưa tạo được những sản phẩm nông nghiệp có thương hiệu quốc gia, giá trị gia tăng cao. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chưa đáp ứng được yêu cầu; nợ đọng xây dựng cơ bản ở một số địa phương còn lớn; ô nhiễm môi trường nông thôn đang đặt ra nhiều thách thức. Vai trò chủ thể của người dân tại nhiều nơi chưa thực sự được phát huy.

Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc nêu trên, ngoài lý do điều kiện tự nhiên, sự phát triển không đồng đều giữa các vùng, miền; sự phối hợp thiếu chặt chẽ giữa các bộ, ngành trung ương; nhận thức, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện của một bộ phận cán bộ, nhất là ở cơ sở còn hạn chế, còn có trách nhiệm của các bộ, ngành trung ương trong việc chậm ban hành văn bản hướng dẫn đã ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả thực hiện Chương trình; trách nhiệm của một số địa phương, cơ sở không thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về đầu tư công gây nợ đọng xây dựng cơ bản lớn.

Điều 2

Để tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện Chương trình trong giai đoạn tới, phấn đấu đến năm 2020 cả nước có khoảng 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, Quốc hội yêu cầu Chính phủ tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 và tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Nghiên cứu sửa đổi những tiêu chí chưa phù hợp của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Xây dựng các tiêu chí nâng cao để áp dụng cho các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới. Ban hành kịp thời, đồng bộ các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình; rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch không còn phù hợp.

2. Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương rà soát, xác định chính xác số nợ đọng xây dựng cơ bản của Chương trình. Xây dựng kế hoạch, lộ trình xử lý dứt điểm trước năm 2019, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới. Riêng các địa phương tự cân đối ngân sách (trừ tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu

quốc gia giai đoạn 2016 - 2020) phải chủ động bố trí ngân sách địa phương để cơ bản xử lý dứt điểm số nợ đọng trước tháng 6 năm 2018.

Kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm, xử lý nghiêm tổ chức và cá nhân người đứng đầu để xảy ra tình trạng huy động quá sức dân, nợ đọng xây dựng cơ bản sai quy định, có hành vi tham nhũng, trục lợi trong thực hiện Chương trình.

3. Việc triển khai Chương trình phải chú trọng đẩy mạnh sản xuất, đổi mới cơ cấu sản xuất, gắn kết chặt chẽ với quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Phấn đấu đến năm 2020, thu nhập bình quân khu vực nông thôn cả nước tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015; cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân nông thôn như: giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế, vệ sinh môi trường.

Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi, tạo môi trường thuận lợi cho các hợp tác xã nông nghiệp phát triển; phấn đấu đến năm 2020 có 15.000 hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả; thúc đẩy và nhân rộng các mô hình liên doanh, liên kết có hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

4. Nghiên cứu sửa đổi chính sách về đất đai để khuyến khích tích tụ ruộng đất, tiến hành cơ giới hóa, tạo điều kiện sản xuất hàng hóa lớn; có chính sách đột phá về khoa học và công nghệ để nâng cao năng suất lao động, sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp; tạo môi trường thuận lợi, hỗ trợ mạnh hơn nữa để thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển nông thôn, nhất là các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp; tăng cường gắn kết 4 nhà (nhà nông, Nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học) trong sản xuất nông nghiệp tạo chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm; tăng sức cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế hướng tới một nền nông nghiệp hữu cơ, chất lượng và có giá trị kinh tế cao. Thực hiện hiệu quả việc chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 40%; nâng cao hiệu quả chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn.

5. Thực hiện phối hợp hiệu quả các nguồn vốn, ưu tiên tập trung cho đầu tư phát triển các mô hình sản xuất, nâng cao thu nhập, giải quyết việc làm; gắn kết chặt chẽ giữa Chương trình với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chương trình mục tiêu khác. Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu; ngoài nguồn vốn đã được Quốc hội bố trí cần có giải pháp huy động thêm các nguồn lực hợp pháp khác; các địa phương phải có trách nhiệm bố trí đủ vốn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật để thực hiện Chương trình. Ưu tiên nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách cho các xã đặc biệt khó khăn, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo, xã nghèo, xã an toàn khu, vùng căn cứ cách mạng, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

6. Ban hành chính sách bảo hiểm gắn với tái bảo hiểm sản phẩm nông nghiệp áp dụng cho các loại sản phẩm nông nghiệp chủ yếu.

7. Củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị, nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã và chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới theo hướng chuyên nghiệp, chuyên trách nhưng không làm tăng biên chế; tăng cường đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ cộng đồng thôn, bản làm công tác xây

dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh tập huấn nhằm nâng cao năng lực quản lý, các kỹ năng về thực hiện chương trình, lập, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, tổ chức thực hiện các dự án do cộng đồng dân cư tự thực hiện, tài chính, kế toán cho cán bộ thôn, xã làm công tác triển khai các dự án thuộc Chương trình.

8. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động để tạo sự chuyển biến về nhận thức và hành động của các thành phần kinh tế và các tầng lớp nhân dân. Thường xuyên cập nhật, đưa tin phổ biến cách làm hay, các mô hình hiệu quả, gương điển hình tiên tiến về xây dựng nông thôn mới trên các phương tiện thông tin đại chúng. Kịp thời khuyến khích, động viên, khen thưởng tập thể, cá nhân điển hình trong phong trào xây dựng nông thôn mới.

9. Giữ vững mục tiêu bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội khu vực nông thôn, đồng thời có biện pháp hạn chế tiêu cực, tệ nạn xã hội, kiềm chế tai nạn giao thông, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao sức khỏe nhân dân trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội và đô thị hóa nông thôn; giải quyết có hiệu quả, kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp trên địa bàn dân cư góp phần xây dựng đời sống văn hóa đoàn kết, dân chủ, văn minh; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của các vùng, miền. Sớm có giải pháp tích cực xử lý cơ bản vấn đề ô nhiễm môi trường nông thôn, làng nghề, tạo cảnh quan môi trường nông thôn mới xanh, sạch, đẹp và cải thiện điều kiện sống của dân cư.

10. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát và xử lý nghiêm đối với những vi phạm của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Chương trình. Tiếp tục phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và cộng đồng dân cư trong xây dựng nông thôn mới. Hoàn thiện cơ chế để cộng đồng dân cư trực tiếp tham gia thực hiện, giám sát các dự án đầu tư nhằm nâng cao chất lượng dự án.

Điều 3

Giao Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Hàng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội về kết quả thực hiện Nghị quyết này đồng thời với việc báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia tại Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội.

Điều 4

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2016.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Đã ký

Nguyễn Thị Kim Ngân

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:**1730**/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 05 tháng 09 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC BAN HÀNH KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA "CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI" GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 524/QĐ-TTg *ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình công tác năm 2016 của Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;*

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1620/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Đã ký

Nguyễn Xuân Phúc

KẾ HOẠCH
TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA "CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI" GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Nhân dịp kỷ niệm 63 năm ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi Thi đua ái quốc (11/6/1948 - 11/6/2011), Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương đã phát động Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" (sau đây gọi tắt là "Phong trào thi đua") và ban hành Quyết định số 1620/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2011 về tổ chức thực hiện Phong trào thi đua. Trong 05 năm qua, Phong trào thi đua đã phát triển sâu rộng, được sự hưởng ứng tích cực của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân. Tại Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ IX, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương đã tổng kết giai đoạn I Phong trào thi đua. Để Phong trào tiếp tục đạt kết quả toàn diện, góp phần hoàn thành thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

A) Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trực tiếp tham gia thực hiện thắng lợi chủ trương xây dựng nông thôn mới của Đảng và Nhà nước;

B) Tổ chức Phong trào thi đua thiết thực, hiệu quả, phấn đấu đến năm 2020 đạt tỷ lệ 50% số xã trên cả nước đạt chuẩn nông thôn mới; số xã còn lại đảm bảo đạt 05 tiêu chí trở lên. Mỗi tỉnh có ít nhất 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới; góp phần cải thiện đáng kể đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trên địa bàn nông thôn.

2. Yêu cầu:

a) Việc thực hiện Phong trào thi đua phải trở thành nhiệm vụ trọng tâm trong các phong trào thi đua của các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và hoạt động cụm, khối thi đua giai đoạn 2016 - 2020;

b) Phong trào thi đua tiếp tục được triển khai sâu rộng từ trung ương đến cấp cơ sở, với nội dung, hình thức phong phú, thiết thực, phù hợp với thực tiễn ở địa phương, cơ sở; phát huy được sáng kiến, sáng tạo của các tầng lớp nhân dân;

c) Việc công nhận, biểu dương, khen thưởng các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới phải thực chất, khách quan, tạo động lực thúc đẩy Phong trào thi đua, tránh chạy theo thành tích;

d) Đến năm 2020, các cấp, các ngành tiến hành tổng kết Phong trào thi đua, khen thưởng và kịp thời phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng các điển hình tiên tiến, các

sáng kiến, kinh nghiệm hay; các mô hình, cách làm sáng tạo trong phong trào xây dựng nông thôn mới.

II. NỘI DUNG PHONG TRÀO THI ĐUA

1. Các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ tiếp tục xây dựng, hướng dẫn kịp thời và tổ chức thực hiện có hiệu quả Phong trào thi đua; tập trung vào các hoạt động nghiên cứu, phát huy sáng kiến trong xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các chính sách, đề xuất các giải pháp đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới.

2. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp tục phát động, hướng dẫn, đổi mới nội dung, hình thức triển khai thực hiện Phong trào thi đua trên địa bàn; trong đó chú trọng:

- Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương trong việc xây dựng nông thôn mới, phù hợp với vùng, miền, địa bàn và đối tượng dân cư;

- Huy động các tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước tích cực tham gia, đóng góp công sức, phát huy nội lực, tăng cường hoạt động xã hội hoá xây dựng nông thôn mới;

- Lắng nghe, tập hợp ý kiến nhân dân; tuyên truyền, vận động củng cố, tăng cường sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân để chung sức xây dựng nông thôn mới.

- Từng cấp phấn đấu hoàn thành sớm, có chất lượng các chỉ tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí sau khi đạt chuẩn.

3. Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc các cấp và các đoàn thể nhân dân vận động đoàn viên, hội viên tham gia hưởng ứng tích cực Phong trào thi đua, gắn với Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cụm, khối thi đua căn cứ vào đặc điểm tình hình, yêu cầu, nhiệm vụ và đối tượng cụ thể để có các hình thức tuyên truyền phù hợp, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức; tạo sự đồng thuận của toàn xã hội và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong quyết tâm triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả Phong trào thi đua.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương và Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương chỉ đạo các cơ quan truyền thông đẩy mạnh công tác tuyên truyền, mở các chuyên trang, chuyên mục, tăng cường thời lượng, bám sát cơ sở nhằm phát hiện, biểu dương và nhân rộng những mô hình hay, cách làm mới, các điển hình tiên tiến trong thực hiện Phong trào thi đua.

3. Các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước căn cứ chức năng, nhiệm vụ triển khai có hiệu quả Phong trào thi đua với nội dung, tiêu chí cụ thể, tránh hình thức, lãng phí.

4. Năm 2018, các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động tiến hành sơ kết giai đoạn II, đánh giá, rút kinh nghiệm để tiếp tục thực hiện và tiến hành tổng kết Phong trào thi đua vào năm 2020.

5. Hàng năm, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương tổ chức các đoàn kiểm tra tình hình triển khai thực hiện Phong trào thi đua ở một số địa phương, đơn vị và tiến hành tổng kết Phong trào thi đua vào năm 2020.

IV. TIÊU CHUẨN THI ĐUA VÀ HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

1. Tiêu chuẩn thi đua

c) Đối với các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương:

- Hoàn thành có chất lượng, đúng tiến độ các văn bản hướng dẫn xây dựng nông thôn mới theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

- Nghiên cứu để kịp thời điều chỉnh các văn bản hướng dẫn và tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoàn thiện các cơ chế, chính sách thúc đẩy xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục đăng ký và tham gia chỉ đạo, hỗ trợ (có địa chỉ cụ thể) đối với địa phương trong xây dựng nông thôn mới. Cấp bộ, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương đăng ký hỗ trợ ít nhất 01 huyện hoặc 01 xã đặc biệt khó khăn.

b) Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Có huyện đạt chuẩn nông thôn mới; có tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới cao nhất trong cụm; có mức tăng trưởng tiêu chí bình quân/xã cao nhất trong cụm.

- Có nhiều mô hình, cách làm sáng tạo; triển khai thực hiện nghiêm các quy định của trung ương và là đơn vị tiêu biểu trong xây dựng nông thôn mới so với các tỉnh trong cụm thi đua.

- Không nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

c) Đối với cấp huyện:

- Huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới, có mức tăng trưởng tiêu chí bình quân/xã và kết quả nâng chất lượng tiêu chí cao nhất trong tỉnh.

- Là đơn vị tiêu biểu trong nỗ lực phấn đấu xây dựng nông thôn mới của tỉnh, thành phố.

- Không nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

d) Đối với xã:

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới và là xã tiêu biểu trong nỗ lực xây dựng nông thôn mới của huyện.

- Xã đặc biệt khó khăn có nhiều nỗ lực vươn lên trong xây dựng nông thôn mới: Là xã đặc biệt khó khăn có mức tăng mới 10 tiêu chí trở lên trong giai đoạn 2016 - 2020 (trong đó có tiêu chí thu nhập và giảm nghèo).

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: Là xã đã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015 của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có kết quả nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới toàn diện, nổi bật.

Các xã nêu trên không nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

e) Đối với các doanh nghiệp:

- Có đóng góp cụ thể, thiết thực trong xây dựng nông thôn mới.

- Có liên kết, phối hợp tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và giải quyết việc làm trên địa bàn nông thôn.

e) Đối với cá nhân:

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (nông dân, công nhân, xã viên...) nỗ lực bám sát cơ sở, có sáng kiến, giải pháp hữu ích trong việc xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thực hiện cơ chế, chính sách, hướng dẫn hoặc tháo gỡ khó khăn cho cơ sở trong xây dựng nông thôn mới.

f) Đối tượng khác: Các tổ chức quốc tế, các hội, doanh nhân, trí thức, nhà khoa học, các cá nhân ở trong và ngoài nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài... có nhiều đóng góp về công sức, trí tuệ, vật chất xây dựng nông thôn mới; sản xuất giỏi, có thu nhập cao và giúp đỡ cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

2. Hình thức khen thưởng

a) Khen thưởng hàng năm:

- Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương, các cụm, khối thi đua, các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương, các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lấy kết quả triển khai tổ chức thực hiện Phong trào thi đua là căn cứ quan trọng để đánh giá thi đua cho các đơn vị cấp dưới.

- Các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khen thưởng kết quả thực hiện Phong trào thi đua theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

b) Khen thưởng tổng kết Phong trào thi đua:

- Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương lựa chọn, đề nghị khen thưởng:

+ Mỗi cụm thi đua 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thành tích xuất sắc trong xây dựng nông thôn mới;

+ Mỗi khối thi đua 01 bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước có thành tích xuất sắc trong xây dựng nông thôn mới;

+ Một số tỉnh, thành phố tiêu biểu nhất trong các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được khen thưởng tại Tổng kết giai đoạn I, được khen thưởng tại Tổng kết Phong trào Thi đua vào năm 2020.

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lựa chọn, đề nghị khen thưởng:

+ Các huyện đạt chuẩn nông thôn mới (trừ các huyện đã được khen thưởng giai đoạn 2011 - 2015).

+ 5% Số xã của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 (trừ các xã đạt chuẩn nông thôn mới đã được khen thưởng tại giai đoạn 2011 - 2015).

+ 5% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Xã đặc biệt khó khăn có nhiều nỗ lực vươn lên trong xây dựng nông thôn mới.

- Bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương lựa chọn, đề nghị khen thưởng: 02 đến 03 đơn vị trực thuộc, 01 đến 02 cá nhân tiêu biểu có thành tích nổi bật trong Phong trào thi đua để đề nghị khen thưởng.

- Khen thưởng doanh nghiệp: Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương sẽ có hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn, số lượng để xét khen thưởng doanh nghiệp khi tiến hành Tổng kết Phong trào thi đua.

- Khen thưởng cá nhân: Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chọn 02 đến 03 cá nhân tiêu biểu (là cán bộ trực tiếp chỉ đạo và thực hiện Chương trình nông thôn mới các cấp; người dân có nhiều đóng góp, người nông dân có phát minh sáng chế, doanh nhân tiêu biểu...) trong xây dựng nông thôn mới để đề nghị khen thưởng.

Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương là đầu mối tiếp nhận, tổng hợp, thẩm định hồ sơ khen thưởng; phối hợp với các cơ quan liên quan để xét khen thưởng và trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương (đối với khen thưởng cấp bộ, cấp tỉnh) trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Việc xét khen thưởng cho các tập thể, cá nhân khác đạt thành tích xuất sắc ở bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định.

c) Hình thức và mức khen thưởng:

- Đối với xã:

+ Xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 và xã đặc biệt khó khăn có nhiều nỗ lực vươn lên trong xây dựng nông thôn mới: Được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và thưởng công trình phúc lợi trị giá 1.000.000.000 đồng.

+ Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: Được Chính phủ tặng Cờ Thi đua và thưởng 01 công trình phúc lợi trị giá 1.000.000.000 đồng.

- Đối với huyện, thị xã:

+ Huyện đạt chuẩn nông thôn mới: Được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba và thưởng công trình phúc lợi trị giá 10.000.000.000 đồng.

+ Thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, có đơn vị hành chính 10 xã trở lên: Được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba và thưởng công trình phúc lợi trị giá 10.000.000.000 đồng.

Đối với thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, có đơn vị hành chính từ 05 đến 09 xã: Được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba và thưởng công trình phúc lợi trị giá 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng).

Đối với thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, có đơn vị hành chính dưới 05 xã: Được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba và thưởng công trình phúc lợi trị giá 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng).

- Đối với tỉnh:

+ Tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới: Được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Nhất và thưởng công trình phúc lợi trị giá 30.000.000.000 đồng (ba mươi tỷ đồng).

+ Tỉnh, thành phố tiêu biểu nhất trong các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được khen thưởng tại Tổng kết giai đoạn I được Chủ tịch nước tặng Huân chương Độc lập hạng Ba và thưởng theo quy định hiện hành.

- Đối với bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước: Được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Nhất và thưởng theo quy định hiện hành.

- Doanh nghiệp và các cá nhân có thành tích xuất sắc hoặc đặc biệt xuất sắc trong việc thực hiện Phong trào thi đua được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen hoặc đề nghị Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba và thưởng theo quy định hiện hành.

Công trình phúc lợi thưởng cho các tập thể phải là các công trình trực tiếp phục vụ cộng đồng dân cư trên địa bàn nông thôn.

d) Kinh phí khen thưởng:

Được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ triển khai Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 và theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng. Đối với các địa phương có điều tiết về ngân sách trung ương (trừ tỉnh Quảng Ngãi), không hỗ trợ kinh phí từ ngân sách trung ương để khen thưởng.

V. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai giai đoạn II của Phong trào thi đua trong tháng 8 năm 2016.

2. Các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch, hướng dẫn tổ chức triển khai phong trào trong tháng 10 năm 2016.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí quy định tiêu chuẩn xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong tháng 12 năm 2016.

4. Các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiến hành sơ kết phong trào thi đua vào năm 2018.

5. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương tiến hành tổng kết Phong trào thi đua vào năm 2020.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp phối hợp chặt chẽ với Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 cùng cấp thống nhất các nội dung và biện pháp triển khai có hiệu quả Phong trào thi đua giai đoạn 2016 - 2020.

2. Các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ kế hoạch và điều kiện cụ thể xây dựng kế hoạch, hướng dẫn và triển khai tổ chức thực hiện đảm bảo nội dung, chất lượng và tiến

độ. Các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm tuyên truyền, mở chuyên trang, chuyên mục, tăng thời lượng tuyên truyền Phong trào thi đua và các gương điển hình tiên tiến.

3. Uỷ ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các đoàn thể nhân dân có trách nhiệm tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên tích cực tham gia xây dựng nông thôn mới thông qua Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" và phát hiện, nhân rộng các điển hình trong phạm vi toàn quốc.

4. Hàng năm, các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo tình hình tổ chức thực hiện Phong trào thi đua về Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

5. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Kế hoạch này, hàng năm báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương và Thủ tướng Chính phủ.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tiễn theo đề nghị của các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể Trung ương, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1600**/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 398/QĐ-TTg *ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;*

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Hội đồng thẩm định nhà nước tại văn bản số 5681/BKHĐT-HĐTĐ *ngày 20 tháng 7 năm 2016 về kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản trước đây trái với quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Đã ký

Nguyễn Xuân Phúc

CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Nhằm thực hiện Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Khóa XIII về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 được đồng bộ, kịp thời, thống nhất và có hiệu quả, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng và an ninh, trật tự được giữ vững.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2020 số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50% (trong đó, mục tiêu phấn đấu của từng vùng, miền là: Miền núi phía Bắc: 28,0%; Đồng bằng sông Hồng: 80%; Bắc Trung Bộ: 59%; Duyên hải Nam Trung Bộ: 60%; Tây Nguyên 43%; Đông Nam Bộ: 80%; Đồng bằng sông Cửu Long: 51%); Khuyến khích mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phấn đấu có ít nhất 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới;

- Bình quân cả nước đạt 15 tiêu chí/xã (trong đó, mục tiêu phấn đấu của từng vùng, miền là: Miền núi phía Bắc: 13,8; Đồng bằng sông Hồng: 18,0; Bắc Trung Bộ: 16,5; Duyên hải Nam Trung Bộ: 16,5; Tây Nguyên: 15,2; Đông Nam Bộ: 17,5; Đồng bằng sông Cửu Long: 16,6); cả nước không còn xã dưới 5 tiêu chí;

- Cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn: giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế xã;

- Nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn; tạo nhiều mô hình sản xuất gắn với việc làm ổn định cho nhân dân, thu nhập tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phạm vi của Chương trình: Các xã trên phạm vi cả nước.

2. Đối tượng của Chương trình:

a) Đối tượng thụ hưởng: Là người dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn nông thôn.

b) Đối tượng thực hiện:

- Người dân và cộng đồng dân cư nông thôn;
- Hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở;
- Doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 đến hết năm 2020.

III. CÁC NỘI DUNG THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới:

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 01 về quy hoạch và thực hiện quy hoạch trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến năm 2018, có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 01 về quy hoạch và thực hiện quy hoạch.

b) Nội dung:

- Nội dung 01: Quy hoạch xây dựng vùng nhằm đáp ứng tiêu chí của Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Nội dung số 02: Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch sản xuất trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh; bảo đảm chất lượng, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và tập quán sinh hoạt từng vùng, miền.

- Nội dung số 03: Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường nông thôn trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới đảm bảo hài hòa giữa phát triển nông thôn với phát triển đô thị; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện nội dung số 02.
- Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện nội dung số 01, 03.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

b) Nội dung:

- Nội dung số 01 : Hoàn thiện hệ thống giao thông trên địa bàn thôn, xã. Đến năm 2020, có ít nhất 55% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 2 về giao thông.

- Nội dung số 02: Hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng. Đến năm 2020, có 77% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về thủy lợi.

- Nội dung số 03: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống lưới điện nông thôn. Đến năm 2020, có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 4 về điện.

- Nội dung số 04: Xây dựng hoàn chỉnh các công trình đảm bảo đạt chuẩn về cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông. Hỗ trợ xây dựng trường mầm non cho các xã thuộc vùng khó khăn chưa có trường mầm non công lập. Đến năm 2020, có 80% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 5 về cơ sở vật chất trường học.

- Nội dung số 05: Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, bản. Đến năm 2020, có 75% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 6 về

cơ sở vật chất văn hóa; 80% số xã có Trung tâm văn hóa, thể thao xã; 70% số thôn có Nhà văn hóa - Khu thể thao.

- Nội dung số 06: Hoàn thiện hệ thống chợ nông thôn, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy hoạch, phù hợp với nhu cầu của người dân. Đến năm 2020, có 70% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

- Nội dung số 07: Xây dựng, cải tạo, nâng cấp về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trong đó ưu tiên các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, xã hải đảo, các xã thuộc vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn. Đến năm 2020, có 90% trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- Nội dung số 08: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, trong đó thiết lập mới trên 2.000 đài truyền thanh cấp xã; nâng cấp trên 3.200 đài truyền thanh cấp xã; nâng cấp trên 300 đài phát thanh, truyền hình cấp huyện và trạm phát lại phát thanh truyền hình; thiết lập mới trên 4.500 trạm truyền thanh thôn, bản xã khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo xa trung tâm xã. Đến năm 2020, có 95% số xã đạt chuẩn các nội dung khác của tiêu chí số 8 về Thông tin - Truyền thông.

- Nội dung số 09: Hoàn chỉnh các công trình đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho người dân. Đến năm 2020, có 95% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 60% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y tế; 100% Trường học (điểm chính) và trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện:

- Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện nội dung số 01.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện các nội dung số: 02, 09.

- Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện các nội dung số 03, 06.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện nội dung số 04.

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện nội dung số 05.

- Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện nội dung số 07.

- Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện nội dung số 08.

3. Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân.

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 10 về thu nhập, tiêu chí số 12 về tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên, tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã thông qua tăng cường năng lực tổ chức, điều hành, hoạt động, kinh doanh cho các hợp tác xã, tổ hợp tác. Đến năm 2020, có 80% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 10 về thu nhập và tiêu chí số 12 về tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên, có 85% số xã đạt tiêu chí số 13 về hình thức tổ chức sản xuất.

b) Nội dung:

- Nội dung số 01: Triển khai có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Nội dung số 02: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học, công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới (Quyết định số 27/QĐ-TTg ngày 05/1/2012 của

Thủ tướng Chính phủ) giai đoạn 2016-2020; tăng cường công tác khuyến nông; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

- Nội dung số 03: Tiếp tục thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn, trong đó chú trọng công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp thu hút nhiều lao động.

- Nội dung số 04: Tiếp tục đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.

- Nội dung số 05: Phát triển ngành nghề nông thôn bao gồm: Bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; khuyến khích phát triển mỗi làng một nghề; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, cải tiến mẫu mã bao bì sản phẩm cho sản phẩm làng nghề.

- Nội dung số 06: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn:

+ Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm; rà soát, cập nhật, bổ sung nhu cầu đào tạo nghề; phát triển chương trình đào tạo; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, phương tiện, trung tâm dịch vụ việc làm - giáo dục nghề nghiệp thanh niên, các trường trung cấp thủ công mỹ nghệ, trường công lập ở những huyện chưa có trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp ở trong và ngoài nước, giáo viên giảng dạy kiến thức kinh doanh khởi sự doanh nghiệp cho lao động nông thôn;

+ Xây dựng các mô hình đào tạo nghề có hiệu quả cho lao động nông thôn theo từng ngành, lĩnh vực để tổ chức triển khai nhân rộng;

+ Đào tạo nghề cho 5,5 triệu lao động nông thôn (bình quân 1,1 triệu lao động/năm), trong đó, hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho 3,84 triệu lao động nông thôn, người khuyết tật, thợ thủ công, thợ lành nghề gắn với nhu cầu của thị trường lao động.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì và hướng dẫn thực hiện các nội dung số 01, 02, 03, 05 và nhiệm vụ tiếp tục đổi mới tổ chức sản xuất nông nghiệp thuộc nội dung 04.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì và hướng dẫn thực hiện thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020 thuộc nội dung số 04.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung số 06, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về tổ chức đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo và chịu trách nhiệm về tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

4. Giảm nghèo và an sinh xã hội

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 11 về hộ nghèo trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Đến năm 2020, có 60% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 11 về hộ nghèo; giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân của cả nước từ 1,0% - 1,5%/năm (riêng các huyện, các xã đặc biệt khó khăn giảm 4%/năm) theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

b) Nội dung:

- Nội dung 01: Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Nội dung 02: Thực hiện các Chương trình an sinh xã hội ở xã, thôn.

c) Cơ quan chủ trì thực hiện: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Phát triển giáo dục ở nông thôn

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 14 về Giáo dục trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Đến năm 2020, có 80% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 14 về giáo dục.

b) Nội dung:

- Nội dung số 01: Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi. Bảo đảm hầu hết trẻ em 5 tuổi ở mọi vùng miền được đến lớp để thực hiện chăm sóc, giáo dục 02 buổi/ngày, đủ một năm học, nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, tiếng Việt và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để trẻ em vào lớp 1.

- Nội dung số 02: Xóa mù chữ và chống tái mù chữ. Đến năm 2020, độ tuổi 15-60: tỷ lệ biết chữ đạt 98% (trong đó, tỷ lệ biết chữ của 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đạt 94%, tỷ lệ biết chữ của người Dân tộc thiểu số đạt 90%); độ tuổi 15-35: tỷ lệ biết chữ đạt 99% (trong đó, tỷ lệ biết chữ của 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đạt 96%, tỷ lệ biết chữ của người Dân tộc thiểu số đạt 92%). 100% đơn vị cấp tỉnh, huyện, 95% đơn vị cấp xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức 2.

- Nội dung số 03: Phổ cập giáo dục tiểu học. Đến năm 2020, duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học trên 63/63 đơn vị cấp tỉnh, trong đó ít nhất 40% số tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học cấp độ 3; huy động được 99,7% trẻ 6 tuổi vào học lớp 1, tỉ lệ lưu ban và bỏ học ở tiểu học dưới 0,5%. 100% đơn vị cấp tỉnh, 100% đơn vị cấp huyện và 99,5% đơn vị cấp xã phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định của Chính phủ.

- Nội dung số 04: Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Đến năm 2020, duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở trên 63/63 tỉnh, thành phố trong đó ít nhất 40% số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 15 về Y tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Đến năm 2020, có 70% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 15 về Y tế.

b) Nội dung: Xây dựng và Phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới đáp ứng yêu cầu của Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Bộ Y tế

7. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 16 về văn hóa của Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Đến năm 2020, có 75% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 16 về Văn hóa.

b) Nội dung:

- Nội dung 01: Xây dựng, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tạo điều kiện để người dân nông thôn tham gia xây dựng đời sống văn hóa, thể thao. Góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa và tham

gia các hoạt động thể thao của các tầng lớp nhân dân, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho trẻ em.

- Nội dung 02: Tập trung nghiên cứu, nhân rộng các mô hình tốt về phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của từng vùng, miền, dân tộc.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

8. Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 17 về môi trường trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Đến năm 2020, có 70% số xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường; 75% số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh; 100% trường học, trạm y tế xã có nhà tiêu hợp vệ sinh được quản lý và sử dụng tốt.

b) Nội dung:

- Nội dung số 01: Thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân nông thôn.

- Nội dung số 02: Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch; thu gom và xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nghĩa trang; xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.

- Nội dung số 03: Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, hướng dẫn thực hiện các nội dung số 01 và 02 liên quan đến môi trường nông thôn. Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện các nội dung liên quan đến cải thiện vệ sinh nhà tiêu hộ gia đình, trạm y tế, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh. Bộ Xây dựng chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung cải tạo nghĩa trang.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung số 03.

9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị, dịch vụ hành chính công và tiếp cận pháp luật của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Đến năm 2020, có 95% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị, dịch vụ hành chính công và tiếp cận pháp luật.

b) Nội dung:

- Nội dung 01: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cho khoảng 500.000 lượt cán bộ, công chức xã (bình quân khoảng 100.000 lượt cán bộ/năm) theo quy định của Bộ Nội vụ, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

- Nội dung 02: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tham gia xây dựng nông thôn mới theo Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".

- Nội dung số 03: Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiện toàn Ban Chỉ đạo và bộ máy giúp việc BCĐ các cấp theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp.

- Nội dung số 04: Các Bộ, ngành, cơ quan đoàn thể và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai Kế hoạch thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới".

- Nội dung số 05: Cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công.

- Nội dung số 06: Đánh giá, công nhận, xây dựng xã tiếp cận pháp luật; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.

- Nội dung số 07: Thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch".

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện:

- Bộ Nội vụ chủ trì, hướng dẫn thực hiện các nội dung số 01, 03, 05. Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung số 04.

- Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ xây dựng và nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến thuộc Chương trình mục tiêu về Công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 trong nội dung số 05.

- Bộ Tư pháp chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung số 06.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, hướng dẫn thực hiện các nội dung số 02.

- Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung số 07.

10. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn

a) Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 19 về an ninh, trật tự xã hội của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Đến năm 2020, có 98% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh.

b) Nội dung:

- Nội dung số 01: Đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội địa bàn nông thôn.

- Nội dung số 02: Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, nhất là các xã vùng trọng điểm (biên giới, hải đảo) đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện:

- Bộ Công an chủ trì, hướng dẫn thực hiện nội dung số 01.

- Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện nội dung số 02.

11. Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới

a) Mục tiêu: Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp; thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình; nâng cao hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu có 70% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn tiêu chí số 9 về chỉ đạo xây dựng nông thôn mới trong bộ tiêu chí huyện nông thôn mới; phấn đấu 100% cán bộ chuyên trách xây dựng nông thôn mới các cấp, 70% cán bộ trong hệ thống chính trị tham gia chỉ đạo xây dựng nông thôn mới được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức xây dựng nông thôn mới.

b) Nội dung:

- Nội dung số 01: Tập huấn nâng cao năng lực, nhận thức cho cộng đồng và người dân, nhất là ở các khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa, để hiểu đầy đủ hơn về nội dung, phương pháp, cách làm nông thôn mới.

- Nội dung số 02: Ban hành Bộ tài liệu chuẩn phục vụ cho công tác đào tạo, tập huấn kiến thức cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp. Tăng cường tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp (nhất là cán bộ huyện, xã và thôn, bản, cán bộ hợp tác xã, chủ trang trại).

- Nội dung số 03: Xây dựng và triển khai có hiệu quả hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình trên cơ sở áp dụng công nghệ thông tin.

- Nội dung số 04: Truyền thông về xây dựng nông thôn mới.

c) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn thực hiện:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, hướng dẫn thực hiện các nội dung số 01, 02, 03.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các Bộ, ngành, liên quan hướng dẫn thực hiện nội dung số 04.

IV. DỰ KIẾN TỔNG MỨC VỐN VÀ CƠ CẤU NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp để thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020:

Tổng mức vốn thực hiện từ ngân sách nhà nước tối thiểu là 193.155,6 tỷ đồng, trong đó:

a) Ngân sách trung ương: 63.155,6 tỷ đồng;

b) Ngân sách địa phương: 130.000 tỷ đồng.

Trong quá trình điều hành, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục cân đối ngân sách trung ương để có thể hỗ trợ thêm cho Chương trình và có giải pháp huy động hợp lý mọi nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ cấu nguồn vốn:

a) Vốn ngân sách (Trung ương và địa phương), bao gồm:

- Vốn trực tiếp để thực hiện các nội dung của Chương trình: khoảng 24%.

- Vốn lồng ghép từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chương trình hỗ trợ có mục tiêu; các dự án vốn ODA thực hiện trên địa bàn: khoảng 6%.

b) Vốn tín dụng (bao gồm tín dụng ưu đãi và tín dụng thương mại): khoảng 45%.

c) Vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác: khoảng 15%.

d) Huy động đóng góp của cộng đồng dân cư: khoảng 10%.

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tiếp tục thực hiện cuộc vận động xã hội sâu rộng về xây dựng nông thôn mới

- Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền và tổ chức các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới từ trung ương đến cơ sở nhằm nâng cao nhận thức; đẩy mạnh công tác truyền thông; thường xuyên cập nhật, đưa tin về các mô hình, các điển hình tiên tiến, sáng kiến và kinh nghiệm hay về xây dựng nông thôn mới trên các phương tiện thông tin đại chúng để phổ biến và nhân rộng các mô hình này.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"; "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" và "Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch".

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là vai trò người đứng đầu trong xây dựng nông thôn mới. Các Bộ, ngành đưa vào chương trình công tác hàng năm các nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Nội dung xây dựng nông thôn mới phải trở thành nhiệm vụ chính trị của địa phương và các cơ quan có liên quan.

2. Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách

- Rà soát, hoàn thiện Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới thể hiện đầy đủ các nội dung của Chương trình, đồng thời phản ánh đặc thù của các địa phương.

- Xây dựng, ban hành chính sách đối với các vùng đặc thù, trong đó ưu tiên hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu, trực tiếp phục vụ phát triển sản xuất theo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới phù hợp với tình hình thực tiễn trong giai đoạn 2016-2020.

- Rà soát, sửa đổi bổ sung, ban hành đồng bộ các chính sách về huy động nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, trong đó ưu tiên cho các vùng còn nhiều khó khăn.

- Tăng cường phân cấp, trao quyền cho cấp xã, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và cộng đồng thực sự làm chủ trong xây dựng nông thôn mới theo cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn; bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm trong suốt quá trình thực hiện Chương trình.

3. Đa dạng hóa các nguồn vốn huy động để thực hiện Chương trình

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn.

- Huy động tối đa nguồn lực của địa phương (tỉnh, huyện, xã) để tổ chức triển khai Chương trình. Từ năm 2017, hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định để lại ít nhất 80% cho ngân sách xã số thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới.

- Huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau đầu tư và được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân trong xã cho từng dự án, nội dung cụ thể, do hội đồng nhân dân xã thông qua.

- Các khoản viện trợ không hoàn lại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các dự án đầu tư.

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tín dụng.

- Huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác.

4. Cơ chế phân bổ, giám sát và theo dõi các nguồn vốn thực hiện Chương trình

a) Cơ chế phân bổ: Trung ương hỗ trợ cho các địa phương tổng mức vốn và giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ để làm căn cứ chỉ đạo, điều hành cụ thể.

b) Cơ chế quản lý tài chính và giám sát việc phân bổ, sử dụng các nguồn lực ở các cấp:

- Hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin quản lý ngân sách của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên cơ sở Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (Hệ thống TABMIS).

- Xây dựng cơ chế giám sát và kiểm tra việc phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình dựa trên kết quả, trong đó, phân công rõ trách nhiệm cụ thể của Bộ, ngành Trung ương, các cấp, các ngành ở địa phương để chủ trì, phối hợp thực hiện.

- Thành lập bộ phận chuyên trách thuộc cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ đạo Chương trình ở các cấp.

5. Cơ chế hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% từ ngân sách Nhà nước cho tất cả các xã để thực hiện: Công tác quy hoạch; tuyên truyền; đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho cộng đồng, người dân và cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp; đào tạo nghề cho lao động nông thôn (thuộc phạm vi của Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

b) Hỗ trợ một phần từ ngân sách Nhà nước cho các xã để thực hiện: Xây dựng đường giao thông đến trung tâm xã, đường giao thông thôn, xóm, giao thông nội đồng, hệ thống thủy lợi nội đồng, trường học, trạm y tế xã, trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã, khu thể thao, nhà văn hóa thôn, bản, các công trình cấp nước sinh hoạt, thoát nước thải khu dân cư, cải tạo nghĩa trang, cảnh quan môi trường nông thôn, cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn; hoàn thiện, xây mới hệ thống chợ, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định, hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản, phát triển sản xuất và dịch vụ, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn, hỗ trợ cho xây dựng các trung tâm bán hàng hiện đại ở cấp xã, hỗ trợ phát triển hợp tác xã (theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ), hỗ trợ thực hiện Đề án thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020 (theo Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ), kinh phí vận hành Quỹ xây dựng nông thôn mới.

Đối với các xã thuộc các huyện nghèo trong Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ được ngân sách Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% cho các nội dung nêu trên.

Đối với các xã còn lại: Căn cứ Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016- 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều kiện thực tế của các địa phương và nhu cầu hỗ trợ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho từng nội dung, công việc cụ thể.

c) Đối với vật liệu xây dựng, giống cây trồng, vật nuôi và những hàng hóa khác (do người dân trực tiếp làm ra) khi mua trực tiếp của dân để sử dụng vào các dự án của

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thì giá cả phải phù hợp mặt bằng chung của thị trường trên địa bàn cùng thời điểm; chứng từ để thanh toán là giấy biên nhận mua bán với các hộ dân, có xác nhận của trưởng thôn nơi bán, được Ủy ban nhân dân xã xác nhận.

d) Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp ở địa phương được trích 1,0 - 1,5% nguồn ngân sách hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình để hỗ trợ chi cho: Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổ chức họp triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện chương trình, công tác phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, tập huấn của Trung ương, tỉnh, huyện và trang thiết bị văn phòng cho các hoạt động của Ban Chỉ đạo và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp; tổ chức khảo sát, thẩm định xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ cụ thể kinh phí cho Ban Chỉ đạo các cấp ở địa phương. Căn cứ vào tình hình cụ thể và khả năng ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh có thể hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho cơ quan chỉ đạo Chương trình từ nguồn ngân sách địa phương.

đ) Nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình từ ngân sách đều phải quản lý và thanh toán tập trung, thống nhất qua Kho bạc Nhà nước. Đối với các nguồn đóng góp bằng hiện vật và ngày công lao động hoặc công trình hoàn thành, căn cứ đơn giá hiện vật và giá trị ngày công lao động, để hạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý, không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

e) Kinh phí duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng: Khoảng 6% vốn đầu tư xây dựng cơ bản của từng xã.

g) Chính quyền địa phương (tỉnh, huyện, xã) không quy định bắt buộc nhân dân đóng góp, chỉ vận động bằng các hình thức thích hợp để nhân dân tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương. Cộng đồng và người dân trong xã bàn bạc mức tự nguyện đóng góp cụ thể cho từng dự án, đề nghị Hội đồng nhân dân xã thông qua.

Hộ nghèo tham gia trực tiếp lao động để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương được chính quyền địa phương xem xét, trả thù lao theo mức phù hợp với mức tiền lương chung của thị trường lao động tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân địa phương xem xét, quyết định mức thù lao cụ thể sau khi trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các sở, ban, ngành, huyện, xã triển khai thực hiện.

h) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và phân bổ kinh phí (bao gồm kinh phí hỗ trợ của ngân sách Trung ương và nguồn của ngân sách địa phương các cấp) để thực hiện các dự án, nội dung công việc theo quy định.

6. Cơ chế đầu tư

a) Chủ đầu tư các dự án xây dựng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã là Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã (gọi tắt là Ban Quản lý xã) do Ủy ban nhân dân xã quyết định. Đối với các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi có trình độ chuyên môn mà Ban Quản lý xã không đủ năng lực và không nhận làm chủ đầu tư thì Ủy ban nhân dân huyện giao cho một đơn vị có đủ năng lực làm chủ đầu tư và có sự tham gia của Ủy ban nhân dân xã.

b) Đối với các Dự án nhóm C quy mô nhỏ thực hiện theo cơ chế đặc thù rút gọn theo quy định của Chính phủ.

Đối với các Dự án khác thực hiện theo các quy định hiện hành.

c) Lựa chọn nhà thầu: Việc lựa chọn nhà thầu xây dựng cơ sở hạ tầng các xã thực hiện theo 2 hình thức:

- Lựa chọn theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng: Lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ tại địa phương nơi có gói thầu thực hiện toàn bộ hoặc một phần gói thầu;

- Lựa chọn nhà thầu thông qua hình thức đấu thầu.

Khuyến khích thực hiện theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng.

d) Ban giám sát cộng đồng gồm đại diện của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức xã hội và đại diện của cộng đồng dân cư hưởng lợi công trình do dân bầu thực hiện giám sát các công trình cơ sở hạ tầng xã theo quy định hiện hành về giám sát đầu tư của cộng đồng.

7. Hợp tác quốc tế trong xây dựng nông thôn mới

a) Vận động, hợp tác với các tổ chức quốc tế hỗ trợ tư vấn và kỹ thuật cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

b) Tranh thủ hỗ trợ vốn và vay vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế và các đối tác phát triển quốc tế để tăng nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới.

8. Điều hành, quản lý Chương trình

a) Thành lập hệ thống bộ máy chỉ đạo điều hành thực hiện Chương trình từ Trung ương đến cơ sở:

- Thành lập Ban chỉ đạo các cấp:

+ Ở Trung ương: Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia cấp Trung ương do một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp 02 Chương trình; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo.

+ Ở địa phương: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng ban. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp 02 Chương trình; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc và các sở, ngành có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo.

- Cơ quan tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp: Thực hiện theo quy chế quản lý, điều hành và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 do Thủ tướng Chính phủ quy định đảm bảo tính chuyên nghiệp, đồng bộ và thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

b) Cơ chế quản lý, điều hành thực hiện Chương trình: Thực hiện theo quy chế quản lý, điều hành và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2020 do Thủ tướng Chính phủ quy định.

VI. PHÂN CÔNG QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các Bộ, ngành Trung ương:

a) Bộ Nông nghiệp và PTNT (là Cơ quan chủ trì Chương trình):

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình hàng năm và giai đoạn 5 năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Chủ trì xây dựng kế hoạch vốn, phân bổ vốn ngân sách Trung ương cho các Bộ, ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thực hiện Chương trình hàng năm theo kế hoạch trung hạn 2016-2020 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định;

- Chủ trì xây dựng phương án giao chỉ tiêu phấn đấu, nhiệm vụ cụ thể hàng năm, giai đoạn 5 năm để thực hiện Chương trình cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp;

- Chủ trì xây dựng hướng dẫn các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương thực hiện hiệu quả Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2016- 2020 và kế hoạch hàng năm sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để hoàn thành các mục tiêu của Chương trình;

- Chủ trì xây dựng hệ thống đánh giá giám sát Chương trình và hướng dẫn các cơ quan thực hiện Chương trình quy trình đánh giá, giám sát Chương trình, hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin quản lý ngân sách của Chương trình;

- Tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ phân công nhiệm vụ cụ thể, chỉ đạo tăng cường sự phối hợp của các Bộ, ngành và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các đoàn thể chính trị - xã hội trong tổ chức thực hiện Chương trình;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, định kỳ, đột xuất tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của các địa phương.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các nhiệm vụ:

- Thực hiện chức năng cơ quan tổng hợp Chương trình;

- Thẩm định và tổng hợp dự kiến phân bổ kinh phí, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vào kế hoạch 5 năm và kế hoạch hằng năm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

- Chủ trì đề xuất phương án tiếp tục cân đối ngân sách Trung ương để có thêm nguồn lực thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đến năm 2020 theo phê duyệt của Quốc hội và Chính phủ;

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo.

c) Bộ Tài chính thực hiện các nhiệm vụ:

- Chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch hàng năm, tổng hợp kinh phí chi sự nghiệp để đảm bảo hoạt động của Chương trình;

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn cho Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư trung hạn, hàng năm trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

- Chủ trì xây dựng quy định về cơ chế tài chính, thanh quyết toán các nguồn vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình;

- Chủ trì thẩm định cơ chế vận hành và quản lý Quỹ xây dựng nông thôn mới các cấp, do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, trình Thủ tướng phê duyệt;

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo.

d) Các Bộ, cơ quan Trung ương được phân công chủ trì nội dung thành phần thuộc Chương trình:

- Tổng hợp kết quả thực hiện; hướng dẫn xây dựng kế hoạch; tổng hợp và đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguồn vốn và phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 5 năm và hàng năm giao cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương thực hiện đối với các nội dung thành phần thuộc lĩnh vực quản lý của ngành, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan chủ trì Chương trình) tổng hợp vào kế hoạch chung theo quy định;

- Lập kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 5 năm và hằng năm để triển khai các hoạt động phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn thực hiện Chương trình, gửi cơ quan chủ trì Chương trình tổng hợp vào kế hoạch chung theo quy định;

- Hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ và tổ chức thực hiện nội dung thành phần thuộc Chương trình được phân công chủ trì;

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì Chương trình, các Bộ, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nguồn lực và các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung thành phần Chương trình được phân công chủ trì theo quy định, gửi cơ quan chủ trì Chương trình tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo Trung ương;

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo kết quả thực hiện nội dung thành phần và sử dụng nguồn vốn được giao gửi về Chủ Chương trình để tổng hợp;

- Xây dựng và hướng dẫn cơ chế huy động thêm nguồn lực để thực hiện các nội dung của các Bộ, ngành;

- Ban hành hướng dẫn định mức đầu tư đối với các công trình cơ sở hạ tầng thuộc trách nhiệm quản lý Nhà nước được phân công;

- Thường xuyên, định kỳ tổ chức các đoàn kiểm tra ở các địa phương được phân công; giám sát, kiểm tra kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công;

- Hướng dẫn và chỉ đạo các địa phương thực hiện các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới theo phân công.

đ) Các Bộ, cơ quan Trung ương tham gia thực hiện Chương trình:

- Thực hiện các nhiệm vụ của thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo;

- Có trách nhiệm lồng ghép các Chương trình trình mục tiêu, dự án của từng Bộ, ngành với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

e) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiểm tra, giám sát các ngân hàng thương mại trong việc thực hiện chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn, góp phần thực hiện Chương trình.

g) Các cơ quan thông tin truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền phục vụ yêu cầu của Chương trình.

2. Trách nhiệm của các địa phương:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh:

Phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình trong giai đoạn 5 năm và hằng năm bao gồm các nội dung: kế hoạch về nguồn vốn, mục tiêu, nhiệm vụ gửi Cơ quan chủ trì nội dung thành phần, cơ quan chủ trì Chương trình và các cơ quan liên quan theo quy định;

- Tổ chức triển khai; giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh;

- Phân công, phân cấp trách nhiệm của từng cấp và các ban, ngành trong việc tổ chức thực hiện Chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở;

- Ban hanh cơ chế, chính sách, hướng dẫn tổ chức triển khai Chương trình trên địa bàn tỉnh;

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo và bộ máy tham mưu, giúp việc các cấp thống nhất, đồng bộ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

- Chỉ đạo rà soát và điều phối kế hoạch xây dựng nông thôn mới cấp huyện trên địa bàn để phù hợp với kế hoạch xây dựng nông thôn mới chung của tỉnh;

- Quy hoạch và thúc đẩy phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn tỉnh theo hướng liên kết chuỗi giá trị phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

b) Cơ quan thường trực Chương trình ở cấp tỉnh:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch vốn, phân bổ vốn thực hiện Chương trình hàng năm theo kế hoạch trung hạn của tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Trên cơ sở chỉ tiêu phấn đấu, nhiệm vụ và nguồn vốn ngân sách hàng năm được Thủ tướng Chính phủ giao, chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án giao chỉ tiêu phấn đấu, nhiệm vụ cụ thể cho các huyện, xã thực hiện trnh Hội đồng nhân dân quyết định;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ, đột xuất tình hình sử dụng nguồn vốn ngân sách hỗ trợ trực tiếp và các nguồn vốn huy động khác để thực hiện Chương trình;

- Tổng hợp kết quả phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước của Chương trình trên địa bàn tỉnh theo từng nội dung, lĩnh vực để báo cáo Ban Chỉ đạo tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

c) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Hướng dẫn tổ chức triển khai Chương trình trên địa bàn huyện;

- Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện và chỉ đạo các xã rà soát, bổ sung hoàn chỉnh quy hoạch nông thôn mới cấp xã phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện;

- Chỉ đạo rà soát và điều phối kế hoạch xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn để phù hợp với Kế hoạch xây dựng nông thôn mới của huyện;

- Nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện (giao thông, thủy lợi, điện) đảm bảo kết nối đồng bộ với cơ sở hạ tầng của các xã trên địa bàn;

- Chỉ đạo và phân công các phòng, ban cấp huyện trực tiếp hỗ trợ các xã để triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

- Quy hoạch và thúc đẩy phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung theo hướng liên kết chuỗi giá trị phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh.

3. Huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể: Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và các tổ chức thành viên tích cực tham gia vào thực hiện Chương trình; tiếp tục thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh", bổ sung theo các nội dung mới phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: **1980**/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC BAN HÀNH BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 398/QĐ-TTg *ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;*

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 (gọi tắt là Bộ tiêu chí xã).

Điều 2. Nhiệm vụ của các Bộ, ngành, địa phương:

1. Các Bộ, ngành liên quan căn cứ chức năng quản lý nhà nước, ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí xã.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan, quy định cụ thể đối với các nhóm xã phù hợp với điều kiện đặc thù, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, gắn xây dựng nông thôn mới với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tổng hợp hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan để ban hành cẩm nang, tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 cho các địa phương;

b) Nghiên cứu, chỉ đạo thí điểm các mô hình nông thôn mới kiểu mẫu; đề xuất các tiêu chí nâng cao chất lượng đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tiêu chí xây dựng mô hình xã nông thôn mới kiểu mẫu, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2016 và thay thế Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Đã ký

Vương Đình Huệ

BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA
VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã[1] được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính kết nối của hệ thống giao thông trên địa bàn							
		2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm								
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa								
		2.4. Đường trục chính nội								

		đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm								
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể theo hướng đảm bảo mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu và hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa phát triển bền vững							
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥98%	≥95%	≥99%	≥98%	≥98%	≥98%	≥99%	≥98%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥80%	≥70%	100%	≥80%	≥80%	≥70%	100%	≥70%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của cộng đồng và đặc điểm văn hóa từng dân tộc							
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định[2]								
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm văn hóa từng dân tộc							
8	Thông tin và	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của các tổ chức và cộng đồng từng xã							

	Truyền thông	8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet								
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn								
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành								
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥80%	≥75%	≥90%	≥80%	≥80%	≥75%	≥90%	≥70%

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)	≥45	≥36	≥50	≥36	≥41	≥41	≥59	≥50
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤6%	≤12%	≤2%	≤5%	≤5%	≤7%	≤1%	≤4%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥85%	≥70%	≥90%	≥85%	≥85%	≥70%	≥90%	≥80%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥40%	≥25%	≥45%	≥40%	≥40%	≥25%	≥45%	≥25%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥85%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤21,8%	≤26,7%	≤13,9%	≤24,2%	≤24,2%	≤31,4%	≤14,3 %	≤20,5%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	≥70%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường và an	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ	≥95%(≥ 60% nước	≥90%(≥ 50% nước	≥98%(≥ 65% nước	≥98%(≥ 60% nước	≥95%(≥ 60% nước	≥95%(≥ 50% nước	≥98%(≥65% nước	≥95%(≥ 65% nước

	toàn thực phẩm	sinh và nước sạch theo quy định	sạch)	sạch)	sạch)	sạch)	sạch)	sạch)	sạch)	sạch)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm văn hóa từng dân tộc							
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch[3]	≥85%	≥70%	≥90%	≥85%	≥85%	≥70%	≥90%	≥70%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥70%	≥60%	≥80%	≥70%	≥75%	≥60%	≥80%	≥70%
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu QP	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: **2540**/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ ĐỊA PHƯƠNG ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI; ĐỊA PHƯƠNG HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg *ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;*

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg *ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;*

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới.

Các xã, huyện, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh đang làm thủ tục xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, nếu đã thực hiện đến bước thẩm định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực, thì tiếp tục thực hiện theo Quy định của Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; nếu chưa thực hiện đến bước thẩm định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiến hành thực hiện lại quy trình theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký

Vương Đình Huệ

QUY ĐỊNH
ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ ĐỊA PHƯƠNG ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI; ĐỊA PHƯƠNG HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi Điều chỉnh: Quy định này quy định Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới (gọi tắt là địa phương đạt chuẩn nông thôn mới); thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (gọi tắt là địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các xã, huyện; thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh trên địa bàn cả nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

b) Các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc xét, công nhận, công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới phải được thực hiện thường xuyên, liên tục hàng năm, đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ, minh bạch, đúng Điều kiện, trình tự, thủ tục và phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Các xã, huyện sau khi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thì tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và tiến hành xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Thẩm quyền xét, công nhận và công bố

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Thủ tướng Chính phủ xét, công nhận và công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Điều 4. Điều kiện công nhận

1. Xã đạt chuẩn nông thôn mới, phải đảm bảo các Điều kiện:

a) Có đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới và được Uỷ ban nhân dân cấp huyện đưa vào kế hoạch thực hiện;

d) Có 100% tiêu chí thực hiện trên địa bàn xã đạt chuẩn theo quy định;

c) Không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

2. Huyện đạt chuẩn nông thôn mới, phải đảm bảo các Điều kiện:

a) Có đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới và được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đưa vào kế hoạch thực hiện;

b) Có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định;

c) Có 100% tiêu chí huyện nông thôn mới đạt chuẩn theo quy định;

d) Không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

3. Thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, phải đảm bảo các Điều kiện:

a) Có đăng ký thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đưa vào kế hoạch thực hiện;

b) Có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định;

c) Không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

Điều 5. Phương pháp xác định mức độ đạt chuẩn của từng tiêu chí để xét, công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

1. Mức độ đạt chuẩn của từng tiêu chí trên địa bàn xã để xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên cơ sở quy định tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 và văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương.

2. Mức độ đạt chuẩn của từng tiêu chí trên địa bàn huyện để xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới trên cơ sở quy định tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

Điều 6. Đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới

1. Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã đăng ký công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trước ngày 10 tháng 10 của năm liền kề trước năm đánh giá. UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện) chỉ đưa vào kế hoạch thực hiện đối với xã đã đạt chuẩn 14 tiêu chí trở lên tính đến thời điểm đăng ký và có đủ Điều kiện phấn đấu đạt chuẩn trong năm đánh giá. Trường hợp xã chưa đăng ký công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới theo thời gian quy định trên, nếu thấy đủ Điều kiện thì được đăng ký công nhận bổ sung trước ngày 15 tháng 6 của năm đánh giá.

2. UBND xã nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện văn bản đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới (01 bản, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này) đến UBND cấp huyện.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được đăng ký của UBND xã), UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã về kết quả đưa vào kế hoạch thực hiện xã đạt chuẩn nông thôn mới; nêu rõ lý do đối với xã chưa được đưa vào kế hoạch thực hiện xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Điều 7. Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới

Trình tự, thủ tục công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, gồm các bước:

1. UBND xã tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

2. UBND cấp huyện tổ chức thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. UBND cấp tỉnh tổ chức thẩm định, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận, công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Điều 8. Tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới

1. Tổ chức tự đánh giá:

UBND xã thành lập Đoàn đánh giá (gồm các thành viên là đại diện Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) để đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí; Ban Quản lý xã xây dựng báo cáo đánh giá mức độ đạt từng tiêu chí, báo cáo UBND xã.

2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) UBND xã gửi báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí của xã để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã;

b) Báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí của xã được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hoá các thôn, bản, ấp (sau đây gọi chung là thôn) và trên hệ thống truyền thanh của xã trong thời gian 20 ngày để lấy ý kiến tham gia của nhân dân;

c) UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí của xã sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức chính trị - xã hội của xã và của nhân dân trên địa bàn.

3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp huyện;

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, UBND xã nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để thẩm tra (01 bộ hồ sơ), gồm:

- Tờ trình của UBND xã về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới của xã (bản chính, theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã (bản chính);

- Hình ảnh minh hoạ về kết quả xây dựng nông thôn mới của xã.

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện.

Điều 9. Tổ chức thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới

1. Tổ chức thẩm tra:

a) UBND cấp huyện thành lập Đoàn thẩm tra (gồm đại diện lãnh đạo Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện và các thành viên là đại diện lãnh đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới) để thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí của từng xã; Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí cho từng xã, báo cáo UBND cấp huyện;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của UBND xã), UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã về kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí của từng xã; nêu rõ lý do xã chưa được đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) UBND cấp huyện tổng hợp danh sách các xã đủ Điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và công bố ít nhất 03 lần trên các phương tiện phát thanh, truyền hình (nếu có) và trang thông tin điện tử của huyện để lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn huyện;

b) UBND cấp huyện gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí cho từng xã để lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND các xã trên địa bàn huyện để hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí cho từng xã đủ Điều kiện đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới;

c) Mặt trận Tổ quốc cấp huyện chủ trì, phối hợp Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã tiến hành lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) UBND cấp huyện tổ chức họp (gồm thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện và đại diện lãnh đạo các xã trên địa bàn huyện) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới cho từng xã đã đủ Điều kiện; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên và có từ 90% trở lên số hộ gia đình (trong tổng số hộ gia đình của xã được chọn khảo sát, lấy ý kiến) hài lòng, trình UBND cấp tỉnh;

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, Uỷ ban nhân dân cấp huyện nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để thẩm định (01 bộ hồ sơ), gồm:

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cho từng xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới cho từng xã theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện tham gia vào kết quả thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn

mới cho từng xã (bản chính, theo Mẫu số 20 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện) đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện về kết quả lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (bản chính);

(Kèm theo hồ sơ UBND xã nộp để thẩm tra được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 Quy định này).

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh.

Điều 10. Tổ chức thẩm định, công nhận, công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới

1. Tổ chức thẩm định:

a) UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là UBND cấp tỉnh) thành lập Đoàn thẩm định (gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh; lãnh đạo các Sở, ban, ngành cấp tỉnh được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới) để thẩm định mức độ đạt từng tiêu chí của từng xã thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh; Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh xây dựng báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới cho từng xã của từng huyện (trên cơ sở văn bản của các sở, ban, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt các tiêu chí được giao phụ trách), báo cáo UBND cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét, công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới của UBND cấp huyện), UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện, xã về kết quả thẩm định mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới của từng xã trên địa bàn từng huyện; nêu rõ lý do xã chưa được xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Tổ chức xét, công nhận:

a) Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (gọi tắt Hội đồng thẩm định) gồm đại diện lãnh đạo một số sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là một Phó Chủ tịch UBND cấp tỉnh phụ trách Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

b) Hội đồng thẩm định tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới cho từng xã (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng có mặt); Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định;

c) Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh theo đề xuất của cơ quan thường trực Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh;

d) Mẫu bằng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới

Mẫu Bằng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được ban hành theo Mẫu số 23 của Quy định này.

3. Công bố:

a) Chủ tịch UBND cấp tỉnh công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới và công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của tỉnh.

b) Thời hạn tổ chức công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới là không quá 60 ngày, kể từ ngày quyết định công nhận. Việc tổ chức công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới do UBND cấp huyện thực hiện đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương.

Chương III:

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI; THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC CẤP TỈNH HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Điều 11. Đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

1. UBND huyện, thị xã, thành phố đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước ngày 15 tháng 10 của năm liền kề trước năm đánh giá. UBND cấp tỉnh chỉ đưa vào kế hoạch thực hiện đối với huyện, thị xã, thành phố đã có 70% số xã đạt chuẩn, 30% số xã cn lại phải đạt chuẩn từ 14 tiêu chí trở lên (riêng đối với huyện, còn phải đạt ít nhất 06 tiêu chí huyện nông thôn mới tính đến thời điểm đăng ký và có đủ Điều kiện phấn đấu đạt chuẩn trong năm đánh giá).

2. UBND huyện, thị xã, thành phố nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện văn bản đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (01 bản, theo Mẫu số 02 đối với huyện; Mẫu số 03 đối với thị xã, thành phố tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này) đến UBND cấp tỉnh.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được đăng ký của UBND huyện, thị xã, thành phố), UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND huyện, thị xã, thành phố về kết quả đưa vào kế hoạch thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; nêu rõ lý do đối với huyện, thị xã, thành phố chưa được đưa vào kế hoạch thực hiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới hoặc thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Điều 12. Công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

Trình tự, thủ tục công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, gồm các bước:

1. UBND huyện tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới; UBND thị xã, thành phố tự tổ chức tự đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới.

2. UBND cấp tỉnh tổ chức thẩm tra, đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Điều 13. Tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới; kết quả xây dựng nông thôn mới của thị xã, thành phố

1. Tổ chức tự đánh giá:

UBND huyện, thị xã, thành phố thành lập Đoàn đánh giá (gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện và đại diện lãnh

đạo các phòng, ban, ngành phụ trách các tiêu chí nông thôn mới) để đánh giá thực tế mức độ đạt từng tiêu chí (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố); Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện xây dựng báo cáo đánh giá mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới (của huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố), báo cáo UBND huyện, thị xã, thành phố.

2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) UBND huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố) để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện để hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố);

b) Báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố) được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện trong thời gian 15 ngày để lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố;

c) UBND huyện, thị xã, thành phố bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố) sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND các xã và nhân dân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) UBND huyện, thị xã, thành phố tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện và đại diện lãnh đạo UBND các xã trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp tỉnh;

c) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, UBND huyện, thị xã, thành phố nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để thẩm tra (01 bộ hồ sơ), gồm:

- Tờ trình của UBND huyện, thị xã, thành phố đề nghị thẩm tra, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Tổng hợp danh sách các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố (bản chính, theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện, thị xã, thành phố (bản chính, kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới theoMẫu số 09 (đối với huyện), Mẫu số 10 (đối với thị xã, thành phố) tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố về kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới của thị xã, thành phố (bản chính, theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện, đại diện lãnh đạo UBND các xã trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố) đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố (bản chính);

- Hình ảnh minh hoạ kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện, thị xã, thành phố.

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh.

Điều 14. Tổ chức thẩm tra, đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

1. Tổ chức thẩm tra:

a) UBND cấp tỉnh thành lập Đoàn thẩm tra (gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh và đại diện lãnh đạo các Sở, ban, ngành cấp tỉnh được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới) để thẩm tra mức độ đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố) của từng huyện, thị xã, thành phố; Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới (đối với huyện), kết quả xây dựng nông thôn mới (đối với thị xã, thành phố) của từng huyện, thị xã, thành phố, báo cáo UBNDcấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của UBND huyện, thị xã, thành phố), UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND huyện, thị xã, thành phố về kết quả thẩm tra hồ sơ của từng huyện, thị xã, thành phố; nêu rõ lý do huyện chưa được đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã, thành phố chưa được đề nghị xét, công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) UBND cấp tỉnh tổng hợp danh sách các huyện đủ Điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố đủ Điều kiện đề nghị xét, công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và công bố ít nhất 03 lần trên các phương tiện phát thanh, truyền hình và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cấp tỉnh để lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn cấp tỉnh;

b) UBND cấp tỉnh gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ cho từng huyện, thị xã, thành phố để lấy ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, UBND các huyện, thị trên địa bàn tỉnh để hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ cho từng huyện đủ Điều kiện đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố đủ Điều kiện đề nghị xét, công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

c) Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh chủ trì, phối hợp Mặt trận Tổ quốc cấp huyện và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện tiến hành lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố đối với việc đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

3. Hoàn thiện hồ sơ:

b) UBND cấp tỉnh tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới cho từng huyện, thị xã, thành phố; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên và có từ 90% trở lên số hộ gia đình, (trong tổng số hộ gia đình của huyện, thị xã, thành phố được chọn khảo sát, lấy ý kiến) hài lòng, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, UBND cấp tỉnh nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để thẩm định (01 bộ hồ sơ), gồm:

- Tờ trình của UBND cấp tỉnh đề nghị thẩm định, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ cho từng huyện, thị xã, thành phố (bản chính, kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới theo Mẫu số 18 đối với huyện, Mẫu số 19 đối với thị xã, thành phố tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn tỉnh về kết quả thẩm tra hồ sơ cho từng huyện, thị xã, thành phố (bản chính, theo Mẫu số 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh) đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này);

- Ý kiến đồng ý công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (bằng văn bản) của các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và UBND các huyện trên địa bàn cấp tỉnh; văn bản đánh giá mức độ đạt tiêu chí của các Sở, ban, ngành được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới;

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh về kết quả lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố đối với việc công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (bản chính).

(Kèm theo hồ sơ UBND huyện, thị xã, thành phố nộp để thẩm tra được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Quy định này).

Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương).

Điều 15. Tổ chức thẩm định, xét, công nhận, công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

1. Tổ chức thẩm định:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Đoàn thẩm định (gồm Lãnh đạo Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương và thành viên kiêm nhiệm là lãnh đạo cấp Cục, Vụ của các Bộ, ngành liên quan) để thẩm định hồ sơ của từng huyện, thị xã, thành phố; Văn phòng Điều phối nông thôn Trung ương xây dựng báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ cho từng huyện, thị xã, thành phố, báo cáo Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của UBND cấp tỉnh), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho UBND cấp tỉnh, huyện, thị xã, thành phố về kết quả thẩm định hồ sơ của từng huyện, thị xã, thành phố; nêu rõ lý do huyện chưa được xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố chưa được xét, công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2. Tổ chức xét, công nhận:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định Trung ương xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (gọi tắt Hội đồng thẩm định Trung ương) gồm đại diện lãnh đạo một số Bộ, ngành liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định Trung ương là Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Uỷ viên Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Chủ tịch Hội đồng thẩm định Trung ương mời một số chuyên gia tư vấn độc lập để đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện, thị xã, thành phố, tập trung vào một số lĩnh vực chủ yếu: môi trường, quy hoạch, an ninh trật tự, văn hoá …;

c) Hội đồng thẩm định Trung ương tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới cho từng huyện, thị xã, thành phố (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng có mặt); Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định Trung ương dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

d) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Công bố:

a) Thủ tướng Chính phủ công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình Trung ương và Cổng thông tin điện tử Chính phủ.

b) Thời hạn tổ chức công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là không quá 45 ngày, kể từ ngày quyết định công nhận. Việc tổ chức công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới do UBNDcấp tỉnh chủ trì, thực hiện đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Khen thưởng, kinh phí

1. Hàng năm, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định khen thưởng xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo quy định hiện hành.

2. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định khen thưởng xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông

thôn mới theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch thực hiện phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2016 - 2020 và quy định hiện hành.

3. Kinh phí thực hiện thẩm định hồ sơ để xem xét, công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (bao gồm: họp, kiểm tra, đánh giá thực địa, khảo sát lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân...) do ngân sách nhà nước đảm bảo hàng năm.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Giao Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương tiếp nhận hồ sơ và chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thiện thủ tục, tham mưu giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận và công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

2. Trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan:

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao phụ trách tiêu chí nông thôn mới, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận và công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

3. Trách nhiệm của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ và chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thiện thủ tục thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới; tham mưu giúp UBND cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ đề nghị thẩm định, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

4. Đề nghị Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn nội dung, cách thức, quy trình lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng nông thôn mới ở cấp huyện, xã; cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội đẩy mạnh chỉ đạo các tổ chức cấp dưới tích cực tham gia phản biện, góp ý kết quả xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các địa phương kiến nghị với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, xem xét trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/CT-TTg	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016*

CHỈ THỊ
VỀ VIỆC ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN HIỆU QUẢ, BỀN VỮNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là vấn đề chiến lược trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ chính trị trọng tâm thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của cả hệ thống chính trị, là sự nghiệp của toàn thể nhân dân. Nghị quyết số 26-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn là một chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân, đã được nhân dân đồng tình và hưởng ứng tích cực. Quán triệt Nghị quyết Trung ương, Chính phủ đã xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Chương trình), trong đó đề ra 19 tiêu chí thể hiện trên tất cả các mặt kinh tế xã hội và đời sống nông thôn. Đây là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng và là nội dung cụ thể trong tiến trình cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp trên địa bàn nông thôn, là nội dung cụ thể của tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; việc xây dựng nông thôn mới cũng chính là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, cải thiện và chăm lo đời sống nhân dân, phát triển kinh tế xã hội bền vững trên địa bàn nông thôn.

Trong 06 năm qua, Chính phủ cùng các Bộ, ngành, cấp ủy, chính quyền các cấp, cả hệ thống chính trị và nhân dân cả nước đã chung sức, đồng lòng tích cực thực hiện Chương trình và đạt được nhiều kết quả quan trọng, thu nhập và đời sống của người dân nông thôn ngày càng được nâng cao; bộ mặt nông thôn được đổi mới, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện và nâng cấp rõ rệt; hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố... Đến nay, cả nước đã có 2.235 xã (25,07% so tổng số xã), 30 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân cả nước đạt 13,45 tiêu chí/xã. Tuy nhiên, trong triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới, đã có một số khó khăn, bất cập như việc tổ chức sản xuất trong nông nghiệp còn thiếu tính liên kết bền vững; một số địa phương mới chỉ tập trung cho xây dựng cơ sở hạ tầng, nhiều nơi chưa quan tâm đúng mức tới phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, cũng như xây dựng đời sống văn hóa và bảo vệ môi trường; đã có sự chênh lệch lớn về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền; đời sống và mức thụ hưởng thành quả nông thôn mới ở nhiều nơi còn thấp; phong trào xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương có dấu hiệu chững lại, cầm chừng.

Để tăng cường hiệu lực, hiệu quả, bền vững mục tiêu về xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số 26/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 15 tháng 12 năm 2016

của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội, Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương tập trung chỉ đạo thực hiện một số nội dung trọng tâm sau:

I. NHIỆM VỤ CHUNG

1. Nâng cao hơn nữa nhận thức vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp và cả hệ thống chính trị, nhất là vai trò người đứng đầu trong xây dựng nông thôn mới, phải xác định nông thôn mới phải là nông thôn của khát vọng khởi nghiệp, làm giàu, thu hút các nguồn lực phát triển và lan tỏa các giá trị bền vững. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động để tiếp tục triển khai sâu rộng và thiết thực Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội để tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân và huy động các nguồn lực xã hội chung sức xây dựng nông thôn mới thiết thực, hiệu quả hơn, tránh bệnh phô trương chạy theo thành tích.

2. Rà soát lại tất cả các cơ chế, chính sách để thực hiện Chương trình một cách hiệu quả; có các cơ chế thích hợp và đủ mạnh để thực sự khuyến khích việc ứng dụng khoa học - công nghệ, huy động nguồn lực, thu hút doanh nghiệp, đào tạo nhân lực đầu tư vào địa bàn nông thôn, phát triển sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; chú trọng công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp thu dụng nhiều lao động nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động và kinh tế nông thôn.

3. Chỉ đạo thực hiện phát triển sản xuất nông nghiệp, cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và quá trình đô thị hóa một cách hợp lý, phù hợp với tình hình thực tiễn từng vùng, miền. Theo đó, tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn, nhất là việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn sản phẩm; giải pháp hỗ trợ hình thành liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị bền vững với quy mô sản xuất hàng hóa lớn đối với các nhóm sản phẩm chủ lực cấp huyện, tỉnh và cấp quốc gia; tạo môi trường thuận lợi cho các hợp tác xã nông nghiệp phát triển, thúc đẩy các mô hình hợp tác xã liên doanh, liên kết có hiệu quả.

4. Đối với việc thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới, từng địa phương phải xác định rõ tiêu chí trọng tâm để tập trung chỉ đạo, trong đó cần tập trung vào các tiêu chí nhằm khắc phục triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường đang có chiều hướng gia tăng, ảnh hưởng nguy hại đến đời sống của người dân nông thôn, nhất là ở các vùng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu; quan tâm đến các tiêu chí về đời sống người dân, giảm nghèo, nâng cao thu nhập, an toàn vệ sinh thực phẩm, an ninh, an

toàn xã hội (hạn chế tiêu cực, tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông, khiếu kiện đông người), nâng cao sức khỏe trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, bảo tồn, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc của các vùng, miền, sự vững mạnh của hệ thống chính trị; xây dựng mô hình nông thôn mới kiểu mẫu gắn liền với đô thị văn minh; tăng cường các giải pháp để bảo đảm hỗ trợ các huyện, xã khó khăn có số tiêu chí đạt còn thấp.

Nghiêm túc công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, đảm bảo chất lượng, thực chất, không chạy theo thành tích. Đối với các xã, huyện đã đạt chuẩn nông thôn mới, cần tập trung rà soát, nâng cao chất lượng các tiêu chí để tiếp tục phấn đấu xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu.

5. Tiếp tục đa dạng hóa các nguồn vốn để thực hiện Chương trình, gắn kết chặt chẽ giữa Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chương trình mục tiêu, các dự án hỗ trợ khác trên địa bàn; về nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngoài nguồn vốn đã được Quốc hội bố trí, trong quá trình thực hiện tranh thủ các nguồn lực khác, kể cả vốn vay quốc tế để tăng thêm cho Chương trình; huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; tăng cường các hình thức hợp tác công tư và xã hội hóa để thu hút đầu tư vào bảo vệ và xử lý môi trường, giao thông nông thôn, hạ tầng thương mại, cung cấp nước sạch, dịch vụ văn hóa - thể thao; công khai các khoản đóng góp của dân, theo nguyên tắc tự nguyện và do hội đồng nhân dân cấp xã thông qua.

6. Củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị, nâng cao nhận thức và chất lượng của các cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã và đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng nông thôn mới; lưu ý việc bố trí đội ngũ cán bộ, công chức có năng lực và tâm huyết để làm chuyên trách về xây dựng nông thôn mới phải đủ để đáp ứng yêu cầu công việc nhưng đảm bảo nguyên tắc không làm tăng phát sinh biên chế ở từng cấp; tăng cường đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ cộng đồng thôn, bản; đẩy mạnh tập huấn nhằm nâng cao năng lực quản lý, các kỹ năng về thực hiện dự án cho cán bộ thôn, xã.

7. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong xây dựng nông thôn mới; tiếp tục phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội và giám sát của cộng đồng dân cư đối với xây dựng nông thôn mới. Định kỳ, tổ chức Điều tra về sự hài lòng của người dân đối với tiến độ và kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

8. Các Bộ, ngành, địa phương rà soát, xác định chính xác số nợ đọng xây dựng cơ bản của Chương trình xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên bố trí vốn thanh toán nợ đọng trước khi bố trí vốn cho các dự án khởi công mới; xây dựng kế hoạch, lộ trình xử lý dứt điểm trước năm 2019, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới. Riêng các địa phương tự cân đối ngân sách (trừ tỉnh Quảng Ngãi) phải chủ động sử dụng ngân sách địa phương để cơ bản xử lý dứt điểm số nợ đọng trước tháng 6 năm 2018. Bổ sung

tiêu chí về nợ đọng xây dựng cơ bản trong việc thẩm định và xét công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới. Kiểm điểm, xử lý nghiêm trách nhiệm cá nhân người đứng đầu nếu tiếp tục để xảy ra tình trạng huy động quá sức dân, nợ đọng xây dựng cơ bản sai quy định trong thực hiện Chương trình.

II. TRÁCH NHIỆM CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, CƠ QUAN

1. Đối với các Bộ, ngành:

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, khẩn trương hoàn thành và trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đã được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ tại Quyết định số 398/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2016; khẩn trương hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới và các nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho các Bộ, ngành tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Tập trung xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch 5 năm, hàng năm đối với Chương trình xây dựng nông thôn mới ở các địa phương đảm bảo rõ mục tiêu, nhiệm vụ, phù hợp với Điều kiện thực tiễn. Từng Bộ, ngành phải cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ về xây dựng nông thôn mới trong kế hoạch hàng năm của ngành; phân công rõ trách nhiệm cho từng cấp, từng ngành, từng đơn vị cá nhân; chỉ đạo trọng tâm, trọng điểm, khắc phục triệt để những tồn tại, hạn chế thời gian qua;

- Chủ động tổ chức kiểm tra, đôn đốc các địa phương trong quá trình xây dựng nông thôn mới thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành và địa bàn được phân công phụ trách; định kỳ 6 tháng và hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình (Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương) để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Khẩn trương kiện toàn Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 cấp tỉnh, cấp huyện; rà soát, củng cố, nâng cao năng lực bộ máy giúp việc của Văn phòng Điều phối cấp tỉnh, huyện (theo Quyết định 1920/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ);

- Căn cứ các nội dung tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, khẩn trương chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm và hàng năm theo trên địa bàn;

- Quản lý sử dụng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ và bố trí ngân sách địa phương triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới đảm bảo đúng quy định, tập trung, trọng điểm, tránh dàn trải gây lãng phí, thất thoát nguồn lực;

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy định tại Chỉ thị này, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan nhà nước cùng cấp tăng cường giám sát, tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện Nghị quyết Liên tịch (số 88/NQLT/CP- ĐCTUBTWMTTQVN ngày 07 tháng 10 năm 2016) về việc phối hợp thực hiện giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2016); chủ động lựa chọn những nội dung thiết thực để phối hợp vận động, khích lệ, động viên các tổ chức, cá nhân chung sức, đồng lòng xây dựng nông thôn mới, trong đó trọng tâm là giám sát việc bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn thực phẩm, đẩy mạnh triển khai xây dựng và nhân rộng mô hình phát triển sản xuất tăng thu nhập; mô hình xây dựng cảnh quan môi trường; mô hình đảm bảo an ninh trật tự xã hội; mô hình xây dựng đời sống văn hóa trong cộng đồng dân cư.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng chương trình, kế hoạch để triển khai thực hiện Nghị quyết số 32/2016/QH14 của Quốc hội khóa XIV về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020; trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 01 năm 2017.

2. Giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia theo dõi, đôn đốc các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương; định kỳ 6 tháng và hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện các nhiệm vụ trên.

3. Yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

THỦ TƯỚNG

Đã ký

Nguyễn Xuân Phúc

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
-------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **05/2017**/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2017*

THÔNG TƯ
HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP *ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Quyết định số 398/QĐ-TTg *ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;*

Thực hiện Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 được quy định tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Chương trình xây dựng nông thôn mới) trên địa bàn các xã trong phạm vi cả nước; quy trình theo dõi, đánh giá thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với các xã trong phạm vi cả nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Nguyên tắc thực hiện theo Điều 3 Chương I Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Gắn kết chặt chẽ giữa Chương trình xây dựng nông thôn mới với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, Chương trình cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp và các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn nông thôn; gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Quy trình lập kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp xã

Quy trình lập kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Điều 6 Chương II Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14/02/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương II: TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CÁC NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Điều 4. Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp

Nội dung rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch sản xuất trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

Điều 5. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

1. Hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi nội đồng

a) Đầu tư xây dựng thuỷ lợi nội đồng phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch thuỷ lợi và các quy hoạch liên quan được phê duyệt; tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định về đầu tư xây dựng có liên quan;

b) Xác định công trình thuỷ lợi cần được ưu tiên đầu tư thông qua sự đồng thuận đa số của cộng đồng, áp dụng quy trình thiết kế có sự tham gia và giám sát đầu tư xây dựng của cộng đồng để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công trình;

c) Đầu tư xây dựng thuỷ lợi nội đồng gắn với xây dựng đường giao thông nội đồng, dồn điền, đổi thửa, thiết kế đồng ruộng phù hợp với các vùng miền để có thể áp dụng các phương thức canh tác tiên tiến, đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp;

d) Áp dụng các công nghệ tiên tiến, sử dụng nước tiết kiệm trong đầu tư xây dựng hệ thống thuỷ lợi nội đồng.

2. Hoàn chỉnh các công trình đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho người dân

a) Đầu tư xây dựng công trình cấp nước phải phù hợp với quy hoạch cấp nước nông thôn và kế hoạch đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước nông thôn giai đoạn 2016-2020 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đầu tư xây dựng mới và sửa chữa, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung nông thôn hiện có cho các xã vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng có khó khăn về nguồn nước và có cam kết đảm bảo hoạt động bền vững

công trình cấp nước theo đúng các hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí số 17.1 (tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch) theo quy định tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, trong đó, ưu tiên đầu tư mở rộng cấp nước từ các công trình cấp nước đô thị và các công trình cấp nước hiện có, có khả năng mở rộng;

c) Đầu tư các công trình cấp nước theo hình thức xã hội hoá và đối tác công tư cho vùng đồng bằng, khu vực tập trung đông dân cư có điều kiện kinh tế-xã hội thuận lợi;

d) Xây dựng các công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình cho các hộ nghèo; hộ cận nghèo và gia đình chính sách; xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước sạch cho trường học ở nông thôn (nhà trẻ, mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông), trạm y tế xã.

Điều 6. Thực hiện Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới

Nội dung thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 12/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/QĐ-TTg ngày 05/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ)

Điều 7. Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm

1. Đối tượng thực hiện

a) Doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh);

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là Hợp tác xã);

c) Trang trại, hộ gia đình, cá nhân.

2. Nội dung thực hiện

a) Xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị mới gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ hình thành các liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh với hợp tác xã và người dân.

b) Củng cố, nâng cấp liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm đã có tại các địa phương, trong đó tập trung xây dựng vùng nguyên liệu ổn định; hỗ trợ áp dụng kỹ thuật sản xuất đồng bộ, được quản lý chất lượng theo yêu cầu; nâng cao năng lực sơ chế, chế biến và phát triển thị trường.

3. Quy trình triển khai: Thực hiện theo sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Điều 8. Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

Nội dung đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp thực hiện theo Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020 và các văn bản hướng dẫn có liên quan; Quyết định số 445/QĐ- TTg ngày 21/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Thí điểm hoàn thiện nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020", trong đó tập trung thực hiện các nội dung sau:

1. Tổ chức tuyên truyền, đào tạo bồi dưỡng quán triệt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về kinh tế hợp tác; đổi mới phương pháp tập huấn bồi dưỡng cán bộ quản lý hợp tác xã theo hướng đào tạo từ thực tiễn, chú trọng phổ biến kinh nghiệm từ các mô hình hợp tác xã trong nước hoạt động hiệu quả;

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế hợp tác phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, đặc thù sản xuất kinh doanh ở mỗi địa phương;

3. Bổ sung, kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác các cấp, tăng cường tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác;

4. Chỉ đạo hoàn thành chuyển đổi, đăng ký lại hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã năm 2012;

5. Xây dựng và nhân rộng các mô hình hợp tác xã hoạt động có hiệu quả trong nông nghiệp; ưu tiên các hợp tác xã nông nghiệp tiêu thụ nông sản gắn với chuỗi giá trị.

Điều 9. Phát triển ngành nghề nông thôn

Nội dung phát triển ngành nghề nông thôn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 10. Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn

1. Nội dung thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 thực hiện theo Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sinh hoạt và vệ sinh nông thôn đến năm 2020.

2. Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; xây dựng, cải tạo hệ thống ao, hồ sinh thái trong khu dân cư; trồng, chăm sóc, cải tạo hệ thống cây xanh: Thực hiện theo Thông tư số 55/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai một số hoạt động bảo vệ môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020.

Điều 11. Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới

1. Đối tượng tập huấn, bồi dưỡng

a) Nhóm cán bộ xây dựng NTM mới ở Trung ương và cấp tỉnh, cấp huyện

Cán bộ ở Trung ương bao gồm: cán bộ từ cấp Vụ, Cục trở xuống đang làm việc trong các Bộ, ngành, các đoàn thể Trung ương được giao nhiệm vụ thực hiện các nội dung của Chương trình xây dựng nông thôn mới, cán bộ Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương;

Cán bộ xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) bao gồm: thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; cán bộ của các Sở, ngành, các đoàn thể được giao nhiệm vụ thực hiện các nội dung của Chương trình xây dựng nông thôn mới; cán bộ Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh;

Cán bộ ở cấp huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố (gọi chung là cấp huyện) bao gồm: thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp huyện; trưởng, phó các phòng, ban, ngành đoàn thể; cán bộ Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp huyện.

b) Nhóm cán bộ xây dựng nông thôn mới ở cấp xã, thôn

Thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới cấp xã, Ban quản lý xây dựng nông thôn mới và Ban giám sát cộng đồng;

Cán bộ, công chức xã chuyên trách về nông thôn mới; cán bộ Đảng, đoàn thể xã; cán bộ được cấp trên tăng cường về xã; cán bộ nguồn trong diện quy hoạch của xã;

Bí thư chi bộ thôn, trưởng thôn;

Thành viên Ban phát triển thôn;

Cán bộ hợp tác xã; tổ trưởng các tổ hợp tác; chủ trang trại; nông dân tiêu biểu nòng cốt trên địa bàn xã.

c) Đối tượng khác có liên quan

Cán bộ quản lý, nghiên cứu, giảng dạy thuộc các Viện nghiên cứu, trường;

Cán bộ thuộc các cơ quan truyền thông (báo, đài phát thanh, truyền hình...);

Các cá nhân, tổ chức khác có nhu cầu (doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức phi chính phủ.,.).

2. Thời gian, nội dung tập huấn, bồi dưỡng

a) Thời gian tập huấn, bồi dưỡng

Số ngày tối đa và số lượng học viên cho một khoá tập huấn do địa phương chủ động xây dựng kế hoạch và quyết định căn cứ vào nhu cầu thực tế.

b) Nội dung tập huấn, bồi dưỡng

Nội dung tập huấn, bồi dưỡng theo các chuyên đề trong Chương trình khung do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Ngoài các nội dung chuyên đề tập huấn, bồi dưỡng đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, các địa phương xem xét bổ sung thêm chuyên đề trong các khoá tập huấn phù hợp với nhu cầu thực tiễn và nguồn lực thực hiện. Chương trình cụ thể của từng khoá tập huấn phải căn cứ vào Chương trình khung và phù hợp với đối tượng, nhu cầu thực tế và đặc thù của địa phương. Các nội dung tập huấn, bồi dưỡng có thể được tổ chức nhiều lần để cung cấp kiến thức phù hợp với đặc thù của các học viên.

Điều 12. Truyền thông về xây dựng nông thôn mới

1. Đối tượng thực hiện

Cán bộ triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cán bộ hệ thống Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp.

Người dân nông thôn, các doanh nghiệp, hợp tác xã và các đối tượng thụ hưởng khác từ Chương trình xây dựng nông thôn mới.

2. Nội dung thực hiện

a) Xây dựng khung và định hướng nội dung truyền thông

Xây dựng kế hoạch khung và định hướng nội dung truyền thông, tuyên truyền hàng năm của Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương và Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh. Trong đó, có kế hoạch thực hiện cụ thể: về phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác truyền thông, tuyên truyền;

Tăng cường hoạt động phối hợp giữa Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp với các tổ chức chính trị, xã hội, kinh tế, trong và ngoài nước.

b) Thực hiện hoạt động tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng

Tuyên truyền về những cách làm hay, sáng tạo, những xã khó khăn có những nỗ lực đạt kết quả tốt của các địa phương, nhất là những nơi điều kiện khó khăn nhưng có những giải pháp hiệu quả trong huy động nguồn lực xã hội vào xây dựng nông thôn mới;

Tuyên truyền về những địa phương đạt chuẩn, phương pháp, cách làm nâng cao chất lượng các tiêu chí sau đạt chuẩn; những mô hình sản xuất tiêu biểu áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến được công nhận; những mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị;

Phản ánh những khó khăn, những bất cập tồn tại, những biểu hiện thiếu tích cực trong quá trình thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, những ý kiến đề xuất nhằm tháo gỡ khó khăn;

Tăng cường chất lượng nội dung thông tin, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới trên các trang tin điện tử của các cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo các cấp;

Tổ chức họp báo định kỳ với các đơn vị truyền thông để cung cấp thông tin về thành tựu, kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới.

c) Xây dựng và quảng bá hình ảnh Nông thôn mới

Xây dựng biểu trưng của Chương trình xây dựng nông thôn mới để làm hình ảnh nhận dạng Chương trình xây dựng nông thôn mới;

Tổ chức một số cuộc thi về chủ đề nông thôn mới nhằm tạo nên hình ảnh nhận dạng chung của Chương trình xây dựng nông thôn mới;

Thực hiện một số giải pháp tuyên truyền bằng một số ngôn ngữ phù hợp các nhóm đồng bào dân tộc thiểu số, kiều bào ở nước ngoài, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

d) Xây dựng và phát hành ấn phẩm tuyên truyền về nông thôn mới, bao gồm: tài liệu nghiệp vụ, kỷ yếu, phim tài liệu, phóng sự, tờ rơi, tập gấp.

e) Tăng cường hoạt động thi đua, tôn vinh cá nhân, tập thể tiêu biểu

Đẩy mạnh các phong trào thi đua, khen thưởng động viên kịp thời những gương điển hình tiên tiến trong xây dựng nông thôn mới. Phối hợp tổ chức tôn vinh các tập thể, cá nhân tiêu biểu có nhiều đóng góp trong xây dựng nông thôn mới trên cả nước.

f) Nâng cao năng lực cán bộ thực hiện xây dựng nông thôn mới các cấp về công tác truyền thông, tuyên truyền trong xây dựng nông thôn mới

Phát triển hệ thống đào tạo từ xa qua Cổng thông tin điện tử của Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Chương III: THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Điều 13. Theo dõi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

1. Bộ chỉ số theo dõi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Bộ chỉ số theo dõi thực hiện gồm các chỉ số phản ánh kết quả đầu ra, trách nhiệm theo dõi, tổng hợp và báo cáo (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này).

b) Căn cứ Bộ chỉ số theo dõi kèm theo Thông tư này, các địa phương xem xét bổ sung các chỉ số phản ánh kết quả đầu ra phù hợp với thực tiễn và yêu cầu theo dõi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

c) Đối với các Bộ chỉ số theo dõi thực hiện của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012-2015 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành, nhưng trong giai đoạn 2016-2020 đã nhập vào Chương trình xây dựng nông thôn mới, thì thực hiện

theo hướng dẫn của các cơ quan chủ trì nội dung thành phần, đảm bảo thống nhất và đáp ứng được yêu cầu chung của Bộ chỉ số theo dõi của Chương trình xây dựng nông thôn mới.

2. Báo cáo theo dõi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Báo cáo kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo Điểm a Khoản 3 Điều 16 Chương V Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo Điểm b Khoản 3 Điều 16 Chương V Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới hằng năm theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

c) Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới hằng năm

Uỷ ban nhân dân các xã lập báo cáo (theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Thông tư này) gửi về Uỷ ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 31 tháng 01 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

Ủy ban nhân dân các đơn vị cấp huyện lập báo cáo (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Thông tư này), kèm theo Bộ chỉ số theo dõi đã cập nhật thông tin thuộc trách nhiệm theo dõi gửi về Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 30 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15 tháng 02 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Thông tư này), kèm theo Bộ chỉ số theo dõi đã cập nhật thông tin thuộc trách nhiệm theo dõi gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20 tháng 7 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

Các Bộ, cơ quan Trung ương chủ trì các nội dung thành phần của Chương trình xây dựng nông thôn mới lập báo cáo (theo Mẫu số 02, Phụ lục II kèm theo Thông tư này), kèm theo Bộ chỉ số theo dõi đã cập nhật thông tin thuộc trách nhiệm theo dõi gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20 tháng 7 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 8 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 30 tháng 4 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

d) Hệ thống báo cáo số liệu trực tuyến của Chương trình xây dựng nông thôn mới

Hệ thống báo cáo số liệu trực tuyến của Chương trình xây dựng nông thôn mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng trên trang thông tin điện tử http://bctt. Nongthonmoi.gov. Vn.

Số liệu cập nhật lên hệ thống báo cáo trực tuyến của Chương trình xây dựng nông thôn mới phải được người có thẩm quyền cấp xã, huyện, tỉnh phê duyệt, theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Uỷ ban nhân dân cấp xã, huyện, tỉnh phân công cụ thể bộ phận, cán bộ chịu trách nhiệm cập nhật số liệu và sử dụng hệ thống.

Điều 14. Kiểm tra thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan được giao chủ trì nội dung thành phần và các cơ quan có thẩm quyền quản lý Chương trình xây dựng nông thôn mới kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Uỷ ban nhân dân các cấp kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trong phạm vi quản lý của địa phương.

3. Nội dung kiểm tra Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo Khoản 2 Điều 17 Chương V Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trình tự kiểm tra Chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Lập và trình duyệt Kế hoạch kiểm tra;

b) Thành lập Đoàn kiểm tra (nếu có);

c) Thông báo Kế hoạch kiểm tra và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ kiểm tra, Thời gian chuẩn bị tài liệu của đối tượng kiểm tra tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuẩn bị tài liệu;

d) Tiến hành cuộc kiểm tra. Thời gian thực hiện kiểm tra tại hiện trường của Đoàn kiểm tra tối đa là 20 ngày;

e) Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra. Thời gian tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra tối đa là 20 ngày;

f) Thông báo kết quả kiểm tra và kết thúc kiểm tra. Thời gian thực hiện tối đa là 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Đoàn kiểm tra.

Điều 15. Đánh giá thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

1. Nội dung đánh giá Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo Khoản 1, 2 Điều 18 Chương V Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổ chức đánh giá thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan chủ trì nội dung thành phần thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình xây dựng nông thôn mới theo nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

b) Uỷ ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình xây dựng nông thôn mới trong phạm vi quản lý của địa phương theo nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trình tự thực hiện đánh giá Chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Lập và trình duyệt Kế hoạch đánh giá.

b) Thành lập Đoàn đánh giá (nếu có), thuê đơn vị tư vấn đánh giá (nếu có).

c) Thông báo Kế hoạch đánh giá và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ đánh giá.

d) Chuẩn bị kế hoạch đánh giá chi tiết.

e) Thu thập và phân tích dữ liệu.

f) Báo cáo các kết quả đánh giá.

g) Thông báo kết quả đánh giá.

Chương IV: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2017.

2. Các văn bản được trích dẫn cụ thể trong Thông tư này sẽ được áp dụng theo văn bản mới ban hành, khi văn bản điều chỉnh mới có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đã ký

Trần Thanh Nam

PHỤ LỤC 1

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2015)	Hàng năm					Mục tiêu đến 2020	Tần suất báo cáo	Công cụ thu thập thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		
						2016	2017	2018	2019	2020				Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương
I	**CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH**															
1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	1.1	Cả nước/Tỉnh/Huyện	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.2	Miền núi phía Bắc	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.3	Đồng bằng sông Hồng	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.4	Bắc Trung Bộ	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.5	Duyên hải Nam Trung Bộ	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.6	Tây Nguyên	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.7	Đông Nam Bộ	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT

		1.8	Đồng bằng sông Cửu Long	%								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới			đơn vị								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã	3.1	Cả nước/Tỉnh/Huyện	Tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.2	Miền núi phía Bắc	Tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.3	Đông bằng sông Hồng	Tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.4	Bắc Trung Bộ	Tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.5	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.6	Tây Nguyên	Tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.7	Đông Nam Bộ	tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.8	Đồng bằng sông Cửu Long	Tiêu chí								6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Nông nghiệp

															và PTNT
		3.9	Các xã nghèo, đặc biệt khó khăn	tiêu chí							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Xã dưới 5 tiêu chí			xã							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn so với 2015			lần							Hàng năm	Báo cáo thống kê	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê
6	Tỷ lệ số dự án, công trình quy mô nhỏ thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù			%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
II	**CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH**														
1	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới	1.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 1 (quy hoạch)	%			100				6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng
		1.2	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 1 (quy hoạch)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.1	2.1.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chỉ số 2 (Giao thông)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải
			2.1.2. Tỷ lệ xã có đường từ trung tâm xã đến đường	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi,	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp	Bộ Giao thông vận tải

			huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn								đánh giá		tỉnh	
			2.1.3. Tỷ lệ đường trục thôn, bàn, ấp và đường liên thôn, bản, ấp được cứng hóa đại chuẩn	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải
			2.1.4. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải
			2.1.5. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải
			2.1.6. Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 2 (Giao thông)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải
		2.2	2.2.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 3 (Thủy lợi)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.2.2. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.2.3. Tỷ lệ số xã có hệ thống thủy lợi đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

			định về phòng chống thiên tai tại chỗ											
			2.2.4. Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 3 (Thủylợi)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		2.3	2.3.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 4 (Điện)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công thương
			2.3.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công thương
			2.3.3. Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 4 (Điện)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công thương
		2.4	2.4.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 5 (Trường học)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
			2.4.2. Tỷ lệ số trường học (điểm chính) có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
			2.4.3. Tỷ lệ trường trung học phổ thông đạt chuẩn	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
		2.5	2.5.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 6 (Cơ sở vật chất văn hóa)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch

			2.5.2. Tỷ lệ số xã có trung tâm văn hóa, thể thao xã	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
			2.5.3. Tỷ lệ số thôn có nhà văn hóa, nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
			2.5.4. Tỷ lệ số xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
			2.5.5. Tỷ lệ số huyện có trung tâm văn hóa, thể thao huyện đạt chuẩn	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
		2.6	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 7 (Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công thương
		2.7	2.7.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 8 (Thông tin và truyền thông)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
			2.7.2. Tỷ lệ số xã có điểm phục vụ bưu chính	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
			2.7.3. Tỷ lệ số xã có dịch vụ viễn thông, internet	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
			2.7.4. Tỷ lệ số xã có đài	%							6 tháng	Báo cáo	Ủy ban Nhân	Ủy ban Nhân	Bộ Thông

			truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn								theo dõi, đánh giá	dân cấp huyện	dân cấp tỉnh	tin và Truyền thông
			2.7.5. Tỷ lệ số xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
			2.7.6. Số đài truyền thanh cấp xã được thiết lập mới	đài						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
			2.7.7. Số đài truyền thanh cấp xã được nâng cấp	đài						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
			2.7.8. Đài phát thanh, truyền hình cấp huyện và trạm phát lại được nâng cấp	dài						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
			2.7.9. Trạm truyền thanh thôn bản vùng sâu vùng xa được thiết lập mới	trạm						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông
		2.8	2.8.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 9 (Nhà ở dân cư)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Xây dựng
			2.8.2. Số lượng hộ còn nhà tạm, dột nát	hộ						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Xây dựng
			2.8.3. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn theo quy định	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi,	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp	Bộ Xây dựng

											đánh giá		tỉnh	
		2.9	2.9.1. Tỷ lệ số xã có trạm y tế đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế
			2.9.2. Trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế
		2.10	Tỷ lệ huyện có bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn hạng 3; trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế
		2.11	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 5 (y tế - văn hóa - giáo dục)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế; Bộ Văn hóa TT và DL; Bộ Giáo dục và ĐT
3	Phát triển sản xuất, thu nhập	3.1	3.1.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 10 (Thu nhập)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			3.1.2. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn	triệu đồng/ năm						Hàng năm	Báo cáo thống kê	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê
		3.2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 12 (Lao động có việc làm)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
		3.3	3.3.1. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 13 (Tổ chức sản xuất)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			3.3.2. Tỷ lệ số							6	Báo	Ủy ban	Ủy ban	Bộ

			xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012							tháng	cáo theo dõi, đánh giá	Nhân dân cấp huyện	Nhân dân cấp tỉnh	Nông nghiệp và PTNT
			3.3.3. Tỷ lệ số xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.4	3.4.1. Số lao động nông thôn được đào tạo nghề	triệu lao động						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
		3.4	*3.4.1.1. Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp*	*%*						*Hàng năm*	*Báo cáo theo dõi, đánh giá*	*Ủy ban Nhân dân cấp huyện*	*Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh*	*Bộ Nông nghiệp và PTNT*
			3.4.1.2. Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề phi nông nghiệp	*%*						*Hàng năm*	*Báo cáo theo dõi, đánh giá*	*Ủy ban Nhân dân cấp huyện*	*Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh*	*Bộ Lao động Thương binh và Xã hội*
			3.4.2. Số lao động nông thôn, người khuyết tật, thợ thủ công, thợ lành nghề được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	triệu lao động						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
		3.5	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 6 (sản xuất)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	Giảm nghèo và an sinh xã hội	4.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 11 (Hộ nghèo)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

											giá			
		4.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước/năm	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
		4.3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân các huyện nghèo/năm	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
5	Giáo dục	5.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 14 (Giáo dục và đào tạo)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
		5.2	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi được phổ cập giáo dục mầm non	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
		5.3	5.3.1. Độ tuổi 15-60: Tỷ lệ biết chữ	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
			5.3.2. Độ tuổi 15-60: Tỷ lệ biết chữ của 14 tỉnh có điều kiện KTXH khó khăn	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
			5.3.3. Độ tuổi 15-60: Tỷ lệ biết chữ của người dân tộc thiểu số	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
		5.3	5.3.4. Độ tuổi 15-35: Tỷ lệ biết chữ	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
			5.3.5. Độ tuổi	%						Hàng	Báo	Ủy ban	Ủy ban	Bộ

			15-35: Tỷ lệ biết chữ của 14 tỉnh có điều kiện KTXH khó khăn							năm	cáo theo dõi, đánh giá	Nhân dân cấp huyện	Nhân dân cấp tỉnh	Giáo dục và Đào tạo
			5.3.6. Độ tuổi 15-35: Tỷ lệ biết chữ của người dân tộc thiểu số	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
		5.4	5.4.1. Tỷ lệ đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học cấp độ 3	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá			Bộ Giáo dục và Đào tạo
			5.4.2. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi huy động được vào lớp 1	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
			5.4.3. Tỷ lệ lưu ban và bỏ học ở ti ểu học	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
			5.4.4. Tỷ lệ đơn vị cấp tỉnh phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện		Bộ Giáo dục và Đào tạo
			5.4.5. Tỷ lệ đơn vị cấp huyện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
			5.4.6. Tỷ lệ số xã phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
		5.5	Tỷ lệ đơn vị cấp tỉnh phổ cập giáo	%						Hàng năm	Báo cáo theo			Bộ Giáo dục và

			dục trung học cơ sở mức độ 3								dõi, đánh giá			Đào tạo
		5.6	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
		5.7	Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	%						Hàng năm	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
6	Y tế, chăm sóc sức khỏe người dân	6.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 15 (Y tế)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế
		6.2	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế
		6.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Y tế
7	Chất lượng đời sống văn hóa	7.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 16 (Văn hóa)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
		7.2	Tỷ lệ số thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
8	Vệ sinh, môi trường nông thôn	8.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 17 (Môi trường và an toàn thực phẩm)	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài

														nguyên và MT; Bộ Y tế
		8.2	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo quy định	%						12 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		8.3	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	%						12 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		8.4	Tỷ lệ số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	%						12 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		8.5	Tỷ lệ hộ có đủnhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh vàđảm bảo 3 sạch	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		8.6	Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định vềbảo vệ môi trường	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT
		8.7	Tỷ lệ số xã đạt chỉ tiêu về chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		8.8	Tỷ lệ hộ chăn nuôi có	%						12 tháng	Báo cáo	Ủy ban Nhân	Ủy ban Nhân	Bộ Nông

			chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường								theo dõi, đánh giá	dân cấp huyện	dân cấp tỉnh	nghiệp và PTNT
		8.9	Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Y tế
		8.10	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 7 (môi trường)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
9	Hệ thống chính trị	9.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		9.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nội vụ
		9.3	Số lượt cán bộ, công chức xã được đào tạo bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lýhành chính, kinh tế - xã hội chuyên sâu	Lượt							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nội vụ
		9.4	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Tư pháp
10	Quốc phòng, an ninh	10.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 19 (Quốc phòng và an ninh)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Quốc phòng; Bộ Công

												giá			An
		10.2	Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí số 8 (an ninh trật tự xã hội)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Công An
11	Năng lực thực hiện, truyền thông và theo dõi, đánh giá thực hiện Chương trình	11.1	Tỷ lệ số đơn vị cấp huyện đạt tiêu chí số 9 về chỉ đạo XDNTM (bộ tiêu chí huyện nông thôn mới)	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		11.2	Cán bộ chuyên trách XDNTM các cấp được bồi dưỡng kiến thức	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		11.3	Cán bộ trong hệ thống chính trị tham gia chỉ đạo Chương trình được bồi dưỡng kiến thức XDNTM	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
III	**CÁC CHỈ SỐ THEO DÕI NGUỒN LỰC**														
1	Cơ cấu nguồn lực huy động	1.1	Tỷ lệ ngân sách Trung ương	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.2	Tỷ lệ ngân sách địa phương	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.3	Tỷ lệ ngân sách lồng ghép	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.4	Tỷ lệ vốn tín dụng	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	UB ND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		1.5	Tỷ lệ vốn doanh nghiệp	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi,	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp	Bộ Nông nghiệp và

											đánh giá		tỉnh	PTNT
		1.6	Tỷ lệ vốn người dân và cộng đồng đóng góp	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	Phân bổ vốn ngân sách Trung ương	2.1 Vốn đầu tư phát triển, Trái phiếu Chính phủ	2.1.1. Hệ số phân bổ cho xã dưới 5 tiêu chí	Hệ số						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.1.2. Hệ số phân bổ xã nghèo, đặc biệt khó khăn khác	Hệ số						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.1.3. Hệ số phân bổ xã đạt từ 15 tiêu chí trởlên	Hệ số						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.1.4. Xã còn lại	Hệ số						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		2.2 Vốn sự nghiệp	2.2.1. Tỷ lệ vốn bố trí cho cấp tỉnh, huyện để thực hiện các nội dung của Chương trình	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.2.2. Tỷ lệ vốn bố trí để triển khai các hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
			2.2.3. Tỷ lệ vốn phân bổ cho các xã	%						6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

			2.2.4. Tỷ lệ vốn bố trí cho công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình trên địa bàn xã	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá		Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	Nợ đọng xây dựng cơ bản	3.1	Tổng số nợ đọng	triệu đồng							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.2	Số nợ đọng tại các xã đã đạt chuẩn	triệu đồng							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.3	Tỷ lệ xã có nợ đọng	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT
		3.4	Tỷ lệ xã đã đạt chuẩn còn nợ	%							6 tháng	Báo cáo theo dõi, đánh giá	Ủy ban Nhân dân cấp huyện	Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và PTNT

PHỤ LỤC II

MẪU BÁO CÁO THEO DÕI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01. Báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-...	*..., ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO

Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm...

Thực hiện Quy chế quản lý điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, *(Tên cơ quan báo cáo)* báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm ... (có phụ biểu chi tiết kèm theo).

Đề nghị quý Cơ quan tổng hợp./.

Các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo kèm theo phụ biểu số 01

Các tỉnh báo cáo kèm theo phụ biểu số 02 và 03

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ biểu 01 *(Kèm theo Mẫu số 01)*

Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm...

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung/hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Vốn phân bổ	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				
1	Hoạt động 1				
2	Hoạt động 1				
	……				

Phụ biểu 02 *(Kèm theo Mẫu số 02)*
Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm...
(Vốn đầu tư phát triển và trái phiếu Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đối tượng	Số xã	Vốn bình quân/xã	Tổng vốn	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				
I	**Các xã ưu tiên**				
1	Xã nghèo, đặc biệt khó khăn				
	- Xã dưới 5 tiêu chí				
	- Xã bãi ngang				
	- Xã biên giới				
	- Xã ATK				
	- Xã thuộc Chương trình 30a				
2	Xã từ 15 tiêu chí trở lên				
II	**Các xã còn lại**				

Phụ biểu 03 *(Kèm theo Mẫu số 02)*
Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm..,
(Vốn sự nghiệp)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		
I	**Vốn bố trí cho cấp tỉnh, huyện**		
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị		
2	Hỗ trợ phát triển các hình thức tổ chức sản xuất		
3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		
4	Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn		
5	Môi trường		
6	Phát triển giáo dục ở nông thôn		
7	Nội dung khác		
II	**Hoạt động của Ban chỉ đạo các cấp**		
III	**Vốn bố trí cho cấp xã**		
1	Triển khai các hoạt động		
2	Duy tu bảo dưỡng các công trình		

Mẫu số 02. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình của các Bộ, cơ quan Trung ương

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-…..	*……, ngày …. tháng …. năm ….*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng... năm /năm...

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG.../NĂM...

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công *(tại các văn bản: Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình công tác hàng năm của Ban Chỉ đạo Trung ương; ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại các cuộc họp)*

- Ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn triển khai các tiêu chí, chỉ tiêu, nội dung thành phần được phân công chủ trì;

- Ban hành hướng dẫn, định mức đầu tư đối với các công trình cơ sở hạ tầng thuộc trách nhiệm quản lý Nhà nước được phân công;

- Xây dựng hướng dẫn, cơ chế, các giải pháp đã thực hiện để huy động thêm nguồn lực để thực hiện các nội dung của các Bộ, ngành;

- Kết quả nguồn lực đã huy động được;

- Việc lồng ghép các chương trình mục tiêu, dự án của Bộ, ngành để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

2. Công tác truyền thông

Kết quả thực hiện truyền thông, tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới

3. Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua

Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"; Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".

4. Công tác kiểm tra, giám sát

- Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình theo lĩnh vực quản lý Nhà nước, nội dung thành phần được phân công;

- Kiểm tra, đánh giá tại các địa bàn được phân công.

5. Kết quả thực hiện kế hoạch vốn được giao

Kết quả thực hiện và giải ngân nguồn vốn theo kế hoạch được giao

6. Kết quả thực hiện Chương trình của địa phương

Kết quả thực hiện của các địa phương trên cả nước về các tiêu chí nông thôn mới, nội dung thành phần theo chức năng quản lý Nhà nước của các Bộ, ngành.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ CHỦ YẾU, NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công

- Những vấn đề đang là tồn tại, hạn chế; tác động đối với việc triển khai Chương trình;

- Nguyên nhân.

2. Tồn tại, hạn chế trong thực hiện Chương trình

- Những vấn đề đang là tồn tại, hạn chế; tác động đối với việc triển khai Chương trình;

- Nguyên nhân.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG.../NĂM...

1. Mục tiêu kế hoạch

2. Các nhiệm vụ trọng tâm

Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

2. Giải pháp thực hiện

Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, cơ chế lồng ghép, phối hợp để nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề xuất, kiến nghị với Trung ương

2. Đề xuất, kiến nghị đối với các địa phương

Nơi nhận:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp tỉnh, huyện

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND	*……, ngày …. tháng …. năm…..*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng... năm /năm...

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác tuyên truyền, vận động

a) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"; cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".

c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

d) Những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân

2. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp.

b) Kết quả kiện toàn bộ máy giúp việc cho Ban chỉ đạo các cấp

c) Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình; sự phối hợp giữa các Sở, Ban ngành, các chương trình, dự án trên địa bàn phục vụ cho xây dựng NTM. Các nguyên nhân chủ yếu của hạn chế

3. Ban hành các cơ chế chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện

a) Đánh giá việc ban hành các văn bản để hướng dẫn, cụ thể hóa các quy định của Trung ương.

b) Kết quả ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương, trong đó tập trung vào một số nội dung trọng tâm:

- Cơ chế lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn;

- Cơ chế giao quyền chủ đồng cho người dân và cộng đồng trong thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã;

- Cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng đường giao thông; thu gom, xử lý rác thải, chất thải; chính sách hỗ trợ lãi vay tín dụng phục vụ phát triển sản xuất...

- Cơ chế chính sách để huy động, quản lý, sử dụng nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước, nhất là huy động từ người dân.

- Chính sách ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.

- Chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp và đầu tư sản xuất công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn nông thôn.

- Chính sách liên kết hợp tác đa dạng giữa hộ nông dân với doanh nghiệp và các đối tác kinh tế khác.

- Cơ chế chính sách đối với xã, huyện chỉ đạo điểm.

c) Đánh giá hiệu quả các cơ chế chính sách đã ban hành, đề xuất những nội dung cần sửa đổi để thúc đẩy thực hiện Chương trình trong giai đoạn tới.

(Bổ sung số liệu cụ thể theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

4. Tổ chức đào tạo, tập huấn cán bộ thực hiện Chương trình

a) Kết quả về xây dựng tài liệu; tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ thực hiện Chương trình ở các cấp.

b) Đánh giá hiệu quả công tác đào tạo; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới

- Kết quả quy hoạch xây dựng vùng nhằm đáp ứng tiêu chí của Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch sản xuất trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh; bảo đảm chất lượng, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và tập quán sinh hoạt từng vùng, miền.

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội môi trường nông thôn trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới đảm bảo hài hòa giữa phát triển nông thôn với phát triển đô thị; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã.

- Đánh giá về chất lượng quy hoạch, khó khăn, vướng; mắc, nguyên nhân

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Kết quả chung toàn tỉnh về xây dựng cơ sở hạ tầng: theo các nhóm tiêu chí, theo nguồn vốn; số liệu cụ thể về kết quả thực hiện các công trình chủ yếu *(giao thông, trường học, trạm y tế, nước sạch...)*

b) Tổng vốn huy động và vốn đã thực hiện, xây dựng cơ sở hạ tầng: phân theo tiêu chí và nguồn vốn.

c) Đánh giá chung về mức độ đạt theo quy định của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, những tiêu chí đạt thấp và nguyên nhân.

3. Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân

- Triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Công tác khuyến nông; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

- Thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn;

- Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp; kết quả thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.

- Phát triển ngành nghề nông thôn bao gồm (bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; phát triển mỗi làng một nghề; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, cải tiến mẫu mã bao bì sản phẩm cho sản phẩm làng nghề);

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

- Những khó khăn, vướng mắc

4. Giảm nghèo và an sinh xã hội

- Kết quả thực hiện các mục tiêu giảm nghèo.

- Kết quả thực hiện các Chương trình an sinh xã hội ở xã, thôn.

- Những khó khăn, vướng mắc

5. Phát triển giáo dục ở nông thôn

- Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi

- Kết quả xóa mù chữ và chống tái mù chữ

- Phổ cập giáo dục tiểu học

- Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở

- Những khó khăn, vướng mắc

6. Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.

- Kết quả xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở

- Những khó khăn, vướng mắc

7. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn.

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở

- Kết quả nhân rộng các mô hình tốt về phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của từng vùng, miền, dân tộc.

- Những khó khăn, vướng mắc

8. Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề.

- Kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân nông thôn.

- Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch; thu gom và xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nghĩa trang; xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.

- Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng.

- Những khó khăn, vướng mắc

9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.

- Kết quả đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cán bộ, công chức xã

- Kết quả cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công.

- Kết quả đánh giá, công nhận, xây dựng xã tiếp cận pháp luật; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.

- Kết quả thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch".

- Những khó khăn, vướng mắc

10. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.

- Kết quả thực hiện đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội địa bàn nông thôn.

- Kết quả thực hiện xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia.

- Những khó khăn, vướng mắc

11. Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

1. Tập huấn nâng cao năng lực, nhận thức cho cán bộ, cộng đồng, người dân.

- Công tác kiểm tra, giám sát tại địa phương.

- Những khó khăn, vướng mắc

12. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

- Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp

- Ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh, huyện, xã; vốn lồng ghép các chương trình, dự án; tín dụng; đầu tư của doanh nghiệp; đóng góp của người dân *(nếu có)*.

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo)

b) Kết quả phân bổ, sử dụng vốn ngân sách Trung ương theo quy định.

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 02 và 03 nêu có sự điều chỉnh)

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 06 kèm theo)

c) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 07 kèm theo)

d) Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù.

e) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản

f) Đánh giá chung về công tác huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực; những thuận lợi, khó khăn; nguyên nhân.

7. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM

Số huyện, xã đạt chuẩn; số xã đạt theo nhóm tiêu chí;

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 08 kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Số huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới đến.

- Bình quân tiêu chí/xã, các tiêu chí sẽ hoàn thành, số xã đạt dưới 05 tiêu chí.

- Chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn: Thu nhập, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế, môi trường...

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện

2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình

III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tổng mức vốn.

2. Cơ cấu nguồn lực:

a) Ngân sách Nhà nước: Trực tiếp và lồng ghép; ngân sách các cấp;

b) Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp;

c) Vốn tín dụng;

d) Vốn doanh nghiệp;

e) Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.

Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:
- ….;
- Lưu: VT, ….

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ biểu số 04 *(Kèm theo Mẫu số 03)*

CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú

Phụ biểu số 05 *(Kèm theo Mẫu số 03)*

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG NĂM.../NĂM...

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch năm...	Kết quả huy động 6 tháng năm.../năm...	Kế hoạch 6 tháng cuối năm.../năm...
	TỔNG SỐ			
I	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**			
1	Trái phiếu Chính phủ			
2	Đầu tư phát triển			
3	Sự nghiệp			

II	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
1	Tỉnh			
2	Huyện			
3	Xã			
III	**VỐN LỒNG GHÉP**			
IV	**VỐN TÍN DỤNG (*)**			
V	**VỐN DOANH NGHIỆP**			
VI	**CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**			
1	Tiền mặt			
2	Ngày công và hiện vật quy đổi			

(*): Vốn tín dụng: do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Phụ biểu số 06 *(Kèm theo Mẫu số 03)*

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 6 THÁNG.../NĂM...

ĐVT: triệu đồng

TT	CÔNG TRÌNH	Kế hoạch năm...	Kết quả thực hiện 6 tháng năm... /năm...	Kế hoạch 6 tháng cuối năm.../năm...	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				
1	Giao thông				
2	Thủy lợi				
3	Điện				
4	Trường học				
5	CSVC Văn hóa				
6	Cơ sở hạ tầng thương mại				
7	Trạm y tế xã				
8	Công trình cung cấp nước sạch				
9	Công trình xử lý môi trường				
10	Khác				

Phụ biểu số 07 *(Kèm theo Mẫu số 03)*

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM 6 THÁNG..../NĂM…..

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng năm .../năm...										Kế hoạch 6 tháng cuối năm…./năm….										Ghi chú
		Tổng số	*Vốn đầu tư trực tiếp*					*Lồng ghép*	*Tín dụng*	*Doanh nghiệp*	*Dân góp*	*Tổng số*	*Vốn đầu tư trực tiếp*					*Lồng ghép*	*Tín dụng*	*Doanh nghiệp*	*Dân góp*	
			Tổng số	*Ngân sách Trung ương*			*NSĐP*						*Tổng số*	*Ngân sách Trung ương*			*NSĐP*					
				TPCP	*ĐTPT*	*SN*								*TPCP*	*ĐTPT*	*SN*						
1	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới																					
2	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới																					
3	Hoạt động của BCĐ và cơ quan tham mưu, giúp việc ở các cấp																					
4	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới																					
5	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội																					
5.1	*Giao thông nông thôn*																					
5.2	*Thủy lợi nội đồng*																					
5.3	*Điện nông thôn*																					
5.4	*Trường học*																					
5.5	*CSVC Văn hóa xã*																					
5.6	*CSVC Văn hóa thôn, bản*																					
5.7	*Trạm y tế xã*																					
5.8	*Thôngtin và truyền thông cơ sở*																					
5.9	*Công trình cung cấp nước sinh hoạt cho người dân*																					
6	Phát triển																					

	sản xuất theo chuỗi liên kết																					
7	Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp																					
8	Hỗ trợ phát triển HTX																					
9	Phát triển ngành nghềnông thôn																					
10	Đào tạo nghề phi nông nghiệp																					
11	Đào tạo nghề nông nghiệp																					
12	Phát triển giáo dục ở nông thôn																					
13	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn																					
14	Vệ sinh môi trường nông thôn																					
15	Khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề																					
16	Đào tạo cho công chức xã																					
17	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn																					
18	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã																					
19	Nội dung khác (nếu có)																					

Phụ biểu số 08 *(Kèm theo Mẫu số 03)*

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI

TT	MỤC TIÊU	Kết quả đến 31/12 của năm trước	Thực hiện 6 tháng năm.../năm...	Kế hoạch 6 tháng cuối năm.../năm...	Ghi chú
1	**Mức đạt tiêu chí bình quân/xã**				
2	**Mức đạt tiêu chí bình quân/xã nghèo, đặc biệt khó khăn**				
3	**Kết quả đạt chuẩn tiêu chí theo xã**				
	Số xã đạt chuẩn (19 tiêu chí) đã có QĐ công nhận				
	Số xã đạt 18 tiêu chí				
	Số xã đạt 17 tiêu chí				
	…….				
	Số xã đạt 01 tiêu chí				
4	**Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí**				
	Số xã đạt tiêu chí số 1 về quy hoạch				
	Số xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông				
	….				
	Số xã đạt tiêu chí số 19				

Mẫu số 04. Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp xã

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-...	*……, ngày .... tháng .... năm .....*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 6 tháng... năm /năm...

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác tuyên truyền, vận động

a) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân để phát huy vai trò trong quá trình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

b) Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"; cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".

c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đối với việc triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

d) Những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân

2. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo xã và bố trí cán bộ chuyên trách xây dựng nông thôn mới của xã.

b) Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình; sự phối hợp giữa các cấp, ngành, các chương trình, dự án trên địa bàn phục vụ cho xây dựng NTM. Các nguyên nhân chủ yếu của hạn chế

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch sản xuất trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh- bảo đảm chất lượng, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và tập quán sinh hoạt từng vùng, miền.

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường nông thôn trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới đảm bảo hài hòa giữa phát triển nông thôn với phát triển đô thị; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã.

- Đánh giá về chất lượng quy hoạch, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Kết quả về xây dựng cơ sở hạ tầng: theo các nhóm tiêu chí, theo nguồn vốn; số liệu cụ thể về kết quả thực hiện các công trình chủ yếu *(giao thông, trường học, trạm y tế, nước sạch...)*

b) Tổng vốn huy động và vốn đã thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng: phân theo tiêu chí và nguồn vốn.

c) Đánh giá chung về mức độ đạt theo quy định của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, những tiêu chí đạt thấp và nguyên nhân.

3. Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân

- Thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn xã;

- Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp; kết quả thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.

- Phát triển ngành nghề nông thôn bao gồm (bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; phát triển mỗi làng một nghề; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, cải tiến mẫu mã bao bì sản phẩm cho sản phẩm làng nghề);

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

- Những khó khăn, vướng mắc

4. Giảm nghèo và an sinh xã hội

- Kết quả thực hiện các mục tiêu giảm nghèo.

- Kết quả thực hiện các Chương trình an sinh xã hội ở xã, thôn.

- Những khó khăn, vướng mắc

5. Phát triển giáo dục ở nông thôn

- Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi

- Kết quả xóa mù chữ và chống tái mù chữ

- Phổ cập giáo dục tiểu học

- Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở

- Những khó khăn, vướng mắc

6. Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.

- Kết quả xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở

- Những khó khăn, vướng mắc

7. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn.

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở

- Kết quả nhân rộng các mô hình tốt về phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của từng vùng, miền, dân tộc.

- Những khó khăn, vướng mắc

8. Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề.

- Kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân nông thôn.

- Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch; thu gom và xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nghĩa trang; xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.

- Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng.

- Những khó khăn, vướng mắc,

9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.

- Kết quả đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cán bộ, công chức xã

- Kết quả cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công.

- Kết quả đánh giá, công nhận, xây dựng xã tiếp cận pháp luật; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.

- Kết quả thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch".

- Những khó khăn, vướng mắc

10. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.

- Kết quả thực hiện đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội địa bàn nông thôn.

- Kết quả thực hiện xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia.

- Những khó khăn, vướng mắc

11. Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

- Tập huấn nâng cao năng lực, nhận thức cho cán bộ, cộng đồng, người dân.

- Công tác kiểm tra, giám sát tại địa phương,

- Những khó khăn, vướng mắc

12. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, phân theo các nguồn:

- Vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp

- Ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh, huyện, xã; vốn lồng ghép các chương trình, dự án; tín dụng; đầu tư của doanh nghiệp; đóng góp của người dân *(nếu có)*.

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 09 kèm theo)

b) Kết quả thực hiện các nguồn vốn

(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 10 và 11 kèm theo)

c) Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù.

d) Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản

e) Đánh giá chung về công tác huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực; những thuận lợi, khó khăn; nguyên nhân.

7. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM

Số tiêu chí đạt chuẩn *(Bổ sung số liệu chi tiết theo Phụ biểu số 12 kèm theo)*

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

2. Những hạn chế, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Số tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện

2. Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình

III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tổng mức vốn.

2. Cơ cấu nguồn lực:

a) Ngân sách Nhà nước: Trực tiếp và lồng ghép; ngân sách các cấp;

b) Vốn đầu tư, vốn sự nghiệp;

c) Vốn tín dụng;

d) Vốn doanh nghiệp;

e) Vốn huy động từ người dân và cộng đồng.

3. Dự kiến kế hoạch vốn theo các nội dung thực hiện

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:
- …..;
- Lưu: VT, ……

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ biểu số 09 *(Kèm theo Mẫu số 04)*

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG NĂM..../NĂM... *ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch năm...	Kết quả huy động 6tháng/năm..	Kế hoạch 6 tháng cuối năm.../năm...
	TỔNG SỐ			
I	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**			
1	Trái phiếu Chính phủ			
2	Đầu tư phát triển			
3	Sự nghiệp			
II	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
1	Tỉnh			
2	Huyện			
3	Xã			
III	**VỐN LỒNG GHÉP**			
IV	**VỐN TÍN DỤNG**			
V	**VỐN DOANH NGHIỆP**			
VI	**CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**			
1	Tiền mặt			
2	Ngày công và hiện vật quy đổi			

Phụ biểu số 10 *(Kèm theo Mẫu số 04)*

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 6 THÁNG.../NĂM...

TT	CÔNG TRÌNH	Kế hoạch năm...	Kết quả thực hiện 6 tháng năm... /năm...	Kế hoạch 6 tháng cuối năm.../năm...	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				
1	Giao thông				
2	Thủy lợi				
3	Điện				
4	Trường học				
5	CSVC Văn hóa				
6	Cơ sở hạ tầng thương mại				
7	Trạm y tế xã				
8	Công trình cung cấp nước sạch				
9	Công trình xử lý môi trường				
10	Khác				

Phụ biểu số 11 *(Kèm theo Mẫu số 04)*

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM 6 THÁNG..../NĂM…

TT	Nội dung thực hiện	Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng năm .../năm...										Kế hoạch 6 tháng cuối năm…./năm….										Ghi chú
		Tổng số	*Vốn đầu tư trực tiếp*					*Lồng ghép*	*Tín dụng*	*Doanh nghiệp*	*Dân góp*	*Tổng số*	*Vốn đầu tư trực tiếp*					*Lồng ghép*	*Tín dụng*	*Doanh nghiệp*	*Dân góp*	
			Tổng số	*Ngân sách Trung ương*			*NSĐP*						*Tổng số*	*Ngân sách Trung ương*			*NSĐP*					
				TPCP	*ĐTPT*	*SN*								*TPCP*	*ĐTPT*	*SN*						
1	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới																					
2	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới																					
3	Hoạt động của BCĐ và cơ quan tham mưu, giúp việc ở các cấp																					
4	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới																					
5	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội																					
5.1	*Giao thông nông thôn*																					
5.2	*Thủy lợi nội đồng*																					
5.3	*Điện nông thôn*																					
5.4	*Trường học*																					
5.5	*CSVC Văn hóa xã*																					
5.6	*CSVC Văn hóa thôn, bản*																					
5.7	*Trạm y tế xã*																					
5.8	*Thôngtin và truyền thông cơ sở*																					
5.9	*Công trình cung cấp nước sinh hoạt cho người dân*																					
6	Phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết																					
7	Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp																					
8	Hỗ trợ phát triển HTX																					

9	Phát triển ngành nghềnông thôn																					
10	Đào tạo nghề phi nông nghiệp																					
11	Đào tạo nghề nông nghiệp																					
12	Phát triển giáo dục ở nông thôn																					
13	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn																					
14	Vệ sinh môi trường nông thôn																					
15	Khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề																					
16	Đào tạo cho công chức xã																					
17	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn																					
18	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã																					
19	Nội dung khác (nếu có)																					

Phụ biểu số 12 *(Kèm theo Mẫu số 04)*

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI

STT	Tên/Nội dung tiêu chí	ĐVT	Khối lượng cần thực hiện theo Đề án NTM được duyệt	Kết quả thực hiện đến thời điểm báo cáo	So với Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (Đạt/Chưa đạt)
1	**Quy hoạch**				
	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và công bố công khai đúng thời hạn				
	1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch				
2	**Giao thông**				
	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm				
	2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm				
	2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa				
	2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm				
3	**Thủy lợi**				
	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên				
	3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ				
4	**Điện**				
	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn				
	4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn				
5	**Trường học**				
	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia				
6	**Cơ sở vật chất văn hóa**				
	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã				
	6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em theo quy định				
	6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng				

	đồng				
7	**Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn**				
	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa				
8	**Thông tin và Truyền thông**				
	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính				
	8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet				
	8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn				
	8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành				
9	**Nhà ở dân cư**				
	9.1. Nhà tạm, dột nát				
	9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định				
10	**Thu nhập**				
	Thu nhập bình quân đầu người				
11	**Hộ nghèo**				
	Tỷ lệ hộ nghèo				
12	**Lao động có việc làm**				
	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động				
13	**Tổ chức sản xuất**				
	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012				
	13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững				
14	**Giáo dục và Đào tạo**				
	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở				
	14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp nghề)				
	14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm được đào tạo				
15	**Y tế**				
	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế				
	15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế				
	15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)				
16	**Văn hóa**				
	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định				

17	**Môi trường và an toàn thực phẩm**				
	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định				
	17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường				
	17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn				
	17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch				
	17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định				
	17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch				
	17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường				
	17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm				
18	**Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật**				
	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn				
	18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định				
	18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"				
	18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên				
	18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định				
	18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội				
19	**Quốc phòng và An ninh**				
	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng				
	19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước				

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ----------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 69/QĐ-BNN-VPĐP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Cục trưởng - Chánh Văn phòng Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Sổ tay và Phụ lục Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 (gọi tắt là Sổ tay).

Đối với nhóm xã khu vực I, các địa phương áp dụng hướng dẫn trong Sổ tay để chỉ đạo, thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện xã đạt chuẩn.

Đối với nhóm xã miền núi, bãi ngang ven biển, hải đảo có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc thù (khu vực II và III) hoặc nhóm xã ven đô thị, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan để quy định cụ thể các tiêu chí, chỉ tiêu đã được phân cấp (tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ) cho từng nhóm xã trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các nội dung hướng dẫn tạm thời của các Bộ, ngành liên quan và văn bản được trích dẫn cụ thể trong Sổ tay và Phụ lục Sổ tay này sẽ được áp dụng theo văn bản mới ban hành khi các văn bản điều chỉnh mới có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng - Chánh Văn phòng Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đã ký
Trần Thanh Nam

CÁC TỪ VIẾT TẮT

HĐND	Hội đồng nhân dân
UBND	Ủy ban Nhân dân
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa
CN-TTCN	Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp
HTX	Hợp tác xã
MTQG	Mục tiêu quốc gia
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
Thôn, bản, ấp	Thôn, làng, bản, ấp, buôn, bon, phum, sóc…

Chương I
NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. NỘI DUNG ĐỊNH HƯỚNG, ĐẶC TRƯNG CỦA NÔNG THÔN MỚI THỜI KỲ CNH-HĐH GIAI ĐOẠN 2016-2020

- Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn được nâng cao và bền vững.

- Nông thôn phát triển theo quy hoạch, có hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ và đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài.

- Môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.

- Bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc được bảo tồn và phát huy.

- Chất lượng hệ thống chính trị cơ sở được nâng cao.

II. BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

1.Ý nghĩa của Bộ tiêu chí

- Cụ thể hóa nội dung định hướng xây dựng xã nông thôn mới thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH.

- Là căn cứ để thực hiện nội dung Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, là chuẩn mực để các xã lập kế hoạch phấn đấu đạt 19 tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Là căn cứ để chỉ đạo và đánh giá kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của các địa phương; đánh giá công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020; đánh giá trách nhiệm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền xã trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn; giúp cho cán bộ và nhân dân các địa phương hiểu rõ nội dung cụ thể của xây dựng nông thôn mới.

2. Nội dung Bộ tiêu chí

Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 được ban hành theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ *(gồm 5 nhóm tiêu chí, 19 tiêu chí, 49 chỉ tiêu)*, cụ thể như sau:

BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã[1] được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông								

[1]Quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
		hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm								
		2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính kết nối của hệ thống giao thông trên địa bàn							
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa								
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm								
3	Thuỷ lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể theo hướng đảm bảo mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu và hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa phát triển bền vững							
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥98%	≥95%	≥99%	≥98%	≥98%	≥98%	≥99%	≥98%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo,	≥80%	≥70%	100%	≥80%	≥80%	≥70%	100%	≥70%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
		tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia								
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của cộng đồng và đặc điểm văn hóa từng dân tộc							
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định[2]								
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100 %	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm văn hóa từng dân tộc							
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính								
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của các tổ chức và cộng đồng từng xã							
		8.3. Xã có đài truyền thanh và								

[2]Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
		hệ thống loa đến các thôn								
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành								
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥80%	≥75%	≥90%	≥80%	≥80%	≥75%	≥90 %	≥70%

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 *(triệu đồng/người)*	≥45	≥36	≥50	≥36	≥41	≥41	≥59	≥50
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤6%	≤12%	≤2%	≤5%	≤5%	≤7%	≤1%	≤4%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

IV. VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥85%	≥70%	≥90%	≥85%	≥85%	≥70%	≥90%	≥80%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥40%	≥25%	≥45%	≥40%	≥40%	≥25%	≥45%	≥25%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥85%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤21,8%	≤26,7%	≤13,9%	≤24,2%	≤24,2%	≤31,4%	≤14,3%	≤20,5%
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định	≥70%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	≥95% (≥60% nước sạch)	≥90% (≥50% nước sạch)	≥98% (≥65% nước sạch)	≥98% (≥60% nước sạch)	≥95% (≥60% nước sạch)	≥95% (≥50% nước sạch)	≥98% (≥65% nước sạch)	≥95% (≥65% nước sạch)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
		thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường								
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm văn hóa từng dân tộc							
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch[3]	≥85%	≥70%	≥90%	≥85%	≥85%	≥70%	≥90%	≥70%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥70%	≥60%	≥80%	≥70%	≥75%	≥60%	≥80%	≥70%
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

[3] Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động "*Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch*" do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

Chương II
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

Quan điểm hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí:

- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định rất cụ thể nội hàm các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Do vậy, trong Sổ tay tổng hợp chi tiết nội dung hướng dẫn thực hiện của các Bộ, ngành đối với các tiêu chí do xã trực tiếp theo dõi và đánh giá, để thuận lợi cho các xã trong quá trình thực hiện và tự đánh giá chỉ tiêu, tiêu chí đạt chuẩn *(bao gồm 14 tiêu chí: Quy hoạch; Giao thông, Thủy lợi; Cơ sở vật chất văn hóa; Cơ sở hạ tầng thương mại; Nhà ở dân cư; Thu nhập; Hộ nghèo; Lao động có việc làm; Tổ chức sản xuất; Văn hóa; Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; Quốc phòng và An ninh; Môi trường và an toàn thực phẩm)*.

- Đối với các tiêu chí còn lại *(bao gồm 05 tiêu chí: Điện; Trường học; Thông tin và Truyền thông; Giáo dục và Đào tạo; Y tế)* do cấp tỉnh theo dõi và đánh giá mức độ đạt chuẩn, văn bản hướng dẫn thực hiện của các Bộ, ngành liên quan được tổng hợp theo hướng hệ thống hóa, để thuận lợi cho các địa phương tra cứu trong quá trình chỉ đạo, thực hiện và đánh giá công nhận các tiêu chí, chỉ tiêu đạt chuẩn.

Mục 1

TIÊU CHÍ QUY HOẠCH

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về quy hoạch khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.

2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

II. Việc đánh giá thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và quản lý quy hoạch chung xây dựng xã, áp dụng theo quy định tại Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

(Chi tiết nội dung Thông tư này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 2

TIÊU CHÍ GIAO THÔNG

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về giao thông khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

II. Đánh giá thực hiện:

UBND cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 về việc ban hành "Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020" để quy định quy mô kỹ thuật và mức đạt chuẩn cụ thể đối với các nhóm xã trên địa bàn cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

(Chi tiết nội dung Quyết định này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 3

TIÊU CHÍ THỦY LỢI

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về thủy lợi khi đáp ứng các yêu cầu:

1. Có từ 80% trở lên diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

II. Giải thích từ ngữ:

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động được hiểu là diện

tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, hoặc tiêu nước kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

III. Đánh giá thực hiện:

1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động khi:

a) Phương pháp xác định:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \; x \; 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{tưới}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+ S_1: Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới (ha).

+ S: Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

S_1, S: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tiêu} = \frac{F_1}{F} \; x \; 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{tiêu}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

+ F_1: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu (ha).

+ F: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).

F_1, F: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{tưới} \geq 80\%$ và $T_{tiêu} \geq 80\%$.

- Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi có diện tích nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối đảm bảo cấp, thoát nước chủ động đạt từ 80% trở lên. Cách xác định như sau:

Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động xác định theo công thức:

$$T_k = \frac{K_1}{K} \; x \; 100(\%)$$

Trong đó:

+ T_k: Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động.

+ K_1: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối thực tế được cấp, tiêu thoát nước đảm bảo (ha).

+ K: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).

K_1, K: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi T_k đạt $\geq 80\%$.

b) Về mức đạt chuẩn:

UBND cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn tại điểm a khoản 1 mục 3 (về tiêu chí thủy lợi) này quy định cụ thể đối với các nhóm xã phù hợp với điều kiện đặc thù, theo hướng đảm bảo mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu và hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa phát triển bền vững.

2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ khi:

a) Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.

b) Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

c) Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

Chi tiết đánh giá các Điểm a, b, c Khoản 2 Mục này, áp dụng theo "Hướng dẫn thực hiện đánh giá tiêu chí số 3 về thủy lợi trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020".

(Chi tiết nội dung Hướng dẫn này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 4
TIÊU CHÍ ĐIỆN

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về điện khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Hệ thống điện đạt chuẩn theo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

2. Có tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt mức quy định của vùng.

II. Giải thích từ ngữ:

1.Hệ thống điện bao gồm: Các nguồn từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân.

2. Sử dụng điện thường xuyên:

a) Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình.

b) Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và lớn hơn 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo.

III. Việc đánh giá thực hiện tiêu chí điện áp dụng theo quy định tại Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

(Chi tiết nội dung Quyết định này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 5

TIÊU CHÍ TRƯỜNG HỌC

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về trường học khi có tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia theo mức quy định của vùng.

II. Giải thích từ ngữ:

1. Trường học thuộc xã bao gồm các trường mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở.

2. Trường học đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học:

a) Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tỷ lệ trường học các cấp có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trường học các cấp có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia trên tổng số trường học của xã.

III. Việc đánh giá thực hiện tiêu chí trường học áp dụng theo Công văn số 5869/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 29/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

(Chi tiết nội dung Công văn này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 6

TIÊU CHÍ CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

3. Có 100% số thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.

II. Phương pháp xác định:

1. Về diện tích đất quy hoạch, quy mô xây dựng:

a) Đối với Trung tâm văn hóa - thể thao xã:

- Vùng đồng bằng diện tích đất quy hoạch đối với hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 500m²; khu thể thao 2.000m² (chưa tính sân vận động).

- Miền núi diện tích đất quy hoạch đối với hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 300m²; khu thể thao tối thiểu 1.200m² (chưa tính sân vận động).

- Vùng núi cao, hải đảo và các xã đặc biệt khó khăn diện tích đất quy hoạch đối với hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 200m²; khu thể thao tối thiểu 500m² (chưa tính sân vận động).

- Quy mô xây dựng hội trường đa năng đối với vùng đồng bằng tối thiểu 200 chỗ ngồi; miền núi tối thiểu 150 chỗ ngồi; vùng núi cao, hải đảo và các xã đặc biệt khó khăn tối thiểu 100 chỗ ngồi.

b) Đối với nhà văn hóa - khu thể thao thôn:

- Vùng đồng bằng diện tích đất quy hoạch cho nhà văn hóa là 300m² trở lên; khu thể thao là 500m² trở lên.

- Miền núi diện tích đất quy hoạch cho nhà văn hóa từ 200m² trở lên; khu thể thao từ 300m² trở lên.

- Vùng núi cao, hải đảo và thôn ở các xã đặc biệt khó khăn diện tích đất quy hoạch cho nhà văn hóa từ 100m² trở lên; khu thể thao từ 200m² trở lên.

- Quy mô xây dựng nhà văn hóa là 100 chỗ ngồi trở lên; miền núi là 80 chỗ ngồi trở lên; vùng núi cao, hải đảo và thôn ở xã đặc biệt khó khăn từ 50 chỗ ngồi trở lên.

2. Hướng dẫn xây dựng và sử dụng cơ sở vật chất văn hóa:

a) Xây dựng mới cơ sở vật chất văn hóa:

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào các Thông tư của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch để xác định vị trí, diện tích đất quy hoạch, quy mô xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã; nhà văn hóa - khu thể thao thôn phù hợp với các tiêu chí phân theo từng vùng, miền quy định tại các Thông tư có liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Diện tích đất quy hoạch xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã; nhà văn hóa - khu thể thao thôn được tính gộp là tổng diện tích các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn xã và thôn. Địa điểm công trình văn hóa, thể thao không nhất thiết phải nằm trên cùng một vị trí.

- Thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa và tạo điều kiện để các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động văn hóa - thể thao, vui chơi giải trí trên địa bàn xã và được tính chung khi xem xét, đánh giá công nhận đạt chuẩn tiêu chí về cơ sở vật chất văn hoá.

b) Sử dụng cơ sở vật chất hiện có:

- Đối với các địa phương gặp khó khăn trong việc bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã, nhà văn hóa - khu thể thao thôn thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như Hội trường, Trung tâm học tập cộng đồng, nhà Rông, nhà Dài, nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa hoặc các cơ sở hoạt động văn hoá - thể thao trên địa bàn do các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đã xây dựng từ trước và đồng ý cho sử dụng, để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.

- Một số địa phương có các thiết chế văn hóa truyền thống như Đình làng, nhưng chưa có nhà văn hóa, nếu được sự đồng ý của nhân dân, các đoàn thể địa

phương và tổ chức quản lý Đình làng có thể sử dụng thiết chế này tổ chức một số hoạt động văn hóa thể thao phù hợp.

- Một số thôn, làng, bản, ấp có số dân ít, địa giới hành chính gần nhau, được sự đồng thuận của nhân dân có thể tổ chức sinh hoạt văn hóa, thể thao tại một nhà văn hóa liên thôn.

Các địa phương sử dụng Hội trường, Trung tâm học tập cộng đồng, nhà Rông, nhà Dài, nhà sinh hoạt cộng đồng, Đình làng, nhà văn hóa đã xây dựng từ trước, nhà văn hóa liên thôn tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ nhân dân vẫn được tính đạt chuẩn tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới. Các địa phương này phải có quy hoạch, có lộ trình đầu tư cụ thể xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã; nhà văn hóa - khu thể thao thôn đảm bảo các tiêu chí theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành.

3. Hướng dẫn xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định:

Trung tâm văn hóa - thể thao xã là nơi sinh hoạt chung cho người dân thuộc mọi lứa tuổi (kể cả trẻ em và người cao tuổi).

UBND cấp tỉnh quy định cụ thể đối với các nhóm xã trên địa bàn để phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, góp phần tạo môi trường an toàn và lành mạnh cho trẻ em có cơ hội tham gia vui chơi, giải trí nhằm nâng cao kỹ năng sống, phát triển toàn diện về mọi mặt, có cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn *(theo quy định tại Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020)*. Đảm bảo mục tiêu đến năm 2020, Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em. Những địa phương chưa có đủ điều kiện để xây dựng tại mỗi đơn vị hành chính cấp xã một Trung tâm văn hóa - thể thao, có thể xây dựng tại mỗi cụm xã một Trung tâm văn hóa - thể thao. Những địa phương không có khu vui chơi, giải trí riêng biệt cho trẻ em có thể sử dụng cơ sở vật chất của Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã, trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, tạo môi trường lành mạnh, an toàn, phát triển toàn diện cho trẻ em.

III. Việc đánh giá thực hiện tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa áp dụng theo "Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL ngày 14/11/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về thực hiện tiêu chí 06 về Cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí 16 về Văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới".

(Chi tiết nội dung Hướng dẫn này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 7
TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về cơ sở hạ tầng thương mại khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

1. Xã có chợ nông thôn hoặc chợ liên xã theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

2. Xã có điểm mua bán tập trung, giao thương hàng hóa theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

II. Việc đánh giá thực hiện tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn do UBND cấp tỉnh quy định cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Công Thương tại Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

(Chi tiết nội dung Quyết định này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 8
TIÊU CHÍ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về thông tin và truyền thông khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Xã có điểm phục vụ bưu chính theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

II. Việc đánh giá thực hiện tiêu chí thông tin và truyền thông do UBND cấp tỉnh quy định cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Phụ lục về hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

(Chi tiết nội dung Phụ lục này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 9
TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về nhà ở dân cư khi đáp ứng các yêu cầu:

1. Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát.

2. Đạt mức quy định của vùng về tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định.

II. Đánh giá thực hiện

1. Nhà tạm, nhà dột nát là loại nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, dễ sập, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo "3 cứng" (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

2. Nhà ở nông thôn đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Nhà ở nông thôn phải đảm bảo "3 cứng" (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

- "Nền cứng" là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát, gỗ.

- "Khung cứng" bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc; móng làm từ bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá.

- "Mái cứng" gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các tấm lợp có chất lượng tốt như tôn, fibro xi măng.

- Căn cứ vào điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở (bao gồm: nền, khung, mái) có thể làm bằng các loại vật liệu địa phương có chất lượng tương đương (như: tranh, cói, dừa nước…), đảm bảo thời hạn sử dụng theo quy định tại điểm c, khoản 2 của Mục này. Các địa phương quy định chủng loại vật liệu địa phương cụ thể.

b) Đối với khu vực đồng bằng diện tích ở tối thiểu đạt từ 14m^2/người trở lên; khu vực trung du, miền núi diện tích ở tối thiểu đạt từ 10m^2/người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 24m^2 trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m^2 trở lên.

c) Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

d) Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt; Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.

(Chi tiết đánh giá thực hiện tiêu chí này áp dụng theo Công văn số 117/BXD-QHKT ngày 21/01/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí về nhà ở nông thôn, được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 10

TIÊU CHÍ THU NHẬP

I. Xã đạt chuẩn về tiêu chí thu nhập khi có mức thu nhập bình quân đầu người/năm của xã đạt mức quy định của vùng.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Mức thu nhập bình quân đầu người/năm của từng năm trong giai đoạn 2016-2020 cụ thể như sau:

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				TDMN phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam TB	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long
Thu nhập	Thu nhập bình quân	Năm 2016	≥30	≥22	≥33	≥22	≥27	≥27	≥39	≥33

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				TDMN phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam TB	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long
	đầu người khu vực nông thôn *(triệu đồng/người)*	Năm 2017	≥34	≥26	≥37	≥26	≥31	≥31	≥44	≥37
		Năm 2018	≥38	≥30	≥41	≥30	≥35	≥35	≥49	≥41
		Năm 2019	≥42	≥33	≥45,5	≥33	≥38	≥38	≥54	≥45,5
		Năm 2020	≥45	≥36	≥50	≥36	≥41	≥41	≥59	≥50

2. Phương pháp tính thu nhập bình quân đầu người/năm:

a) Khái niệm, phương pháp tính:

Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã được tính bằng cách chia tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) của xã trong năm cho số NKTTTT của xã trong năm.

Công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã} = \frac{\text{Tổng thu nhập của NKTTTT của xã trong năm}}{\text{NKTTTT của xã trong năm}}$$

b) Phạm vi tính toán:

- Chỉ tính thu nhập do NKTTTT của xã tạo ra, bất kể những người này làm việc và sản xuất kinh doanh trong hay ngoài địa bàn xã, không tính thu nhập của người ngoài xã đến làm việc và sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã.

- Không tính vào thu nhập cho NKTTTT của xã:

Các khoản tiền hoặc hiện vật được chuyển nhượng, chi trả trong nội bộ dân cư của xã, trừ các khoản đã được tính vào chi phí sản xuất.

Các khoản thu vào để chi chung của xã như: Thu để đầu tư xây dựng các công trình, thực hiện các chương trình chung; thu vào ngân sách của xã... mà hộ không trực tiếp được nhận.

c) Thời điểm, thời kỳ thu thập số liệu:

- Thời điểm thu thập số liệu: Số liệu về thu nhập được thu thập và báo cáo trong quý I năm sau năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu về thu nhập được thu thập trong thời kỳ 1 năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Ghi chú: Nếu thời kỳ thu thập số liệu không trùng với năm dương lịch thì thu thập số liệu trong 12 tháng qua tính từ thời điểm thu thập trở về trước.

(Chi tiết đánh giá thực hiện tiêu chí này áp dụng theo Công văn số 563/TCTK-XHMT ngày 07/8/2014 của Tổng cục Thống kê về việc hướng dẫn tạm thời tính thu nhập bình quân đầu người/năm của xã, được thể hiện trong Phụ lục kèm theo)

Mục 11
TIÊU CHÍ HỘ NGHÈO

I. Xã đạt chuẩn về tiêu chí hộ nghèo khi có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 của xã đạt mức quy định của vùng.

II. Đánh giá thực hiện:

Tỷ lệ hộ nghèo của xã được tính bằng cách chia tổng số hộ nghèo của xã (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) được Chủ tịch UBND cấp xã có quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo của xã} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}} \times 100\%$$

Trong đó: Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch UBND cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

Trường hợp hộ nghèo phát sinh và hộ thoát nghèo của xã trong năm sẽ do xã rà soát, quyết định công nhận theo các nội dung hướng dẫn quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo hằng năm áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (hoặc các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung khác nếu có) làm căn cứ để xác định mức độ đạt tiêu chí Hộ nghèo của xã.

(Chi tiết đánh giá thực hiện tiêu chí này áp dụng theo Công văn số 4999/LĐTBXH-KHTC ngày 12/12/2016 và Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 12
TIÊU CHÍ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM

I. Xã đạt chuẩn về tiêu chí lao động có việc làm khi có tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt từ 90% trở lên.

II. Giải thích từ ngữ:

Lao động có việc làm trong độ tuổi lao động của xã là số người trong độ tuổi lao động có tên trong sổ hộ khẩu thường trú hoặc sổ tạm trú của xã, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

III. Đánh giá thực hiện:

- Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người có việc làm trong độ tuổi lao động so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.

- Cách tính:

$$\text{Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động} = \frac{\text{Số người có việc làm trong độ tuổi lao động}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}} \times 100\%$$

(Chi tiết đánh giá thực hiện tiêu chí này áp dụng theo Công văn số 4999/LĐTBXH-KHTC ngày 12/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 13
TIÊU CHÍ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về tổ chức sản xuất khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

II. Đánh giá thực hiện:

1.Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 khi có ít nhất 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

a) Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

b) Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã.

c) Kinh doanh có lãi liên tục trong 02 năm tài chính gần nhất hoặc 01 năm tài chính đối với hợp tác xã mới thành lập dưới 02 năm.

d) Có quy mô thành viên lớn (UBND cấp tỉnh quy định cụ thể quy mô này phù hợp với điều kiện của địa phương).

đ) Tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực.

(Chi tiết nội dung đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 13.1 thuộc tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất, được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững khi: Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây

lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn… để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng tái cơ cấu nông nghiệp của xã.

(Có Biểu đánh giá chỉ tiêu này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 14

TIÊU CHÍ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về giáo dục và đào tạo khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

2. Có tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) đạt mức quy định của vùng.

3. Có tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt mức quy định của vùng.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 khi đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số học sinh tiếp tục học trên tổng số học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở.

(Chi tiết đánh giá Khoản 1 và Khoản 2 Mục này áp dụng theo Công văn số 5869/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 29/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo:

Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo được tính toán theo công thức sau:

$$\frac{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ}}{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã"}} \times 100\%$$

(Chi tiết đánh giá nội dung này áp dụng theo Công văn số 4999/LĐTBXH-KHTC ngày 12/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 15
TIÊU CHÍ Y TẾ

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về y tế khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 85% trở lên.

2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

3. Có tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt mức quy định của vùng.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người dân trong xã có thẻ Bảo hiểm y tế còn hiệu lực trên tổng số dân trong xã.

Bảo hiểm y tế bao gồm: Bảo hiểm y tế do nhà nước hỗ trợ, bảo hiểm y tế bắt buộc hoặc bảo hiểm y tế tự nguyện.

2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020.

(Chi tiết nội dung Quyết định này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

3.Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) là số trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi (=< -2SD) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra.

$$\text{Tỷ lệ SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) của trẻ em < 5 tuổi} = \frac{\text{Tổng số trẻ em < 5 tuổi trong xã có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình (<=-2SD) của trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra}}{\text{Tổng số trẻ em cùng nhóm tuổi của xã được đo chiều cao trong cùng thời điểm điều tra}} \times 100$$

Việc đánh giá thực hiện đối với tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) áp dụng theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Mục 16
TIÊU CHÍ VĂN HÓA

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về văn hóa khi có từ 70% thôn, bản, ấp trở lên đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.

II. Việc đánh giá thực hiện thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa, áp dụng theo Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL ngày 14/11/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện tiêu chí 06 về Cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí 16 về Văn hóa trong Bộ tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

(Chi tiết nội dung Hướng dẫn này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 17

TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định đạt mức quy định của vùng.

2. Có 100% cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.

3. Đạt xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.

4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch, theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định.

6. Có tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt mức quy định của vùng.

7. Có tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt mức quy định của vùng.

8. Có 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Đối với yêu cầu về nước hợp vệ sinh và nước sạch

a) Nước hợp vệ sinh: Là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị. Ngoài ra cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn dưới đây:

- Nước máy hợp vệ sinh: Là nước từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn) có hệ thống đường ống cung cấp nước cho nhiều hộ gia đình thỏa mãn điều kiện: Trong, không màu, không mùi, không vị.

- Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: Nước suối, nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh.

Khuyến cáo: Nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.

b) Nước sạch (cũng là nước hợp vệ sinh): Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009 (chi tiết tại Phụ lục).

c) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định trên tổng số hộ dân của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

d) Việc đánh giá thực hiện tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch áp dụng theo hướng dẫn được thể hiện trong Phụ lục kèm theo.

2. Cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường khi:

a) Có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường, bao gồm:

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường đối với các cơ sở thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I Nghị định số 19/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, Giấy phép khai thác, xả thải nước thải vào nguồn nước theo quy định (nếu có).

- Phương án bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.

b) Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường đã cam kết trong các hồ sơ nêu trên về phân loại, xử lý chất thải (nước thải, khí thải và chất thải rắn); nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải...

c) Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đảm bảo:

- Không sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản.

- Không xây dựng khu nuôi trồng thủy sản tập trung trên bãi bồi đang hình thành vùng cửa sông ven biển.

- Không nuôi trồng thủy sản trong rừng ngập mặn khi chưa được cấp phép theo quy định.

d) 100% các làng nghề trên địa bàn quản lý (nếu có) phải đảm bảo:

- Thực hiện đúng quy định của địa phương về bảo vệ môi trường.

- Có phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

- Có kết cấu hạ tầng bảo đảm thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải theo quy định.

- Có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường.

3. Cảnh quan, môi trường được đánh giá xanh - sạch - đẹp, an toànkhi:

a) Các khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan.

b) Hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ.

4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh *(trên cơ sở quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; Thông tư số 02/2009/TT-BYT ngày 26/5/2009 của Bộ Y tế hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng; Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội)*.

(Chi tiết nội dung các Nghị định, Thông tư này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung , cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định khi:

a) Về nước thải

- Mỗi khu dân cư tập trung của thôn, xã phải có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của khu vực, không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải và ngập úng.

- Có điểm thu gom nước thải và áp dụng biện pháp xử lý phù hợp nước thải trước khi đổ vào các kênh, mương, sông, hồ.

b) Về chất thải rắn

- Không để xảy ra tình trạng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn hoặc các vỏ bao bì, dụng cụ đựng các sản phẩm này sau khi sử dụng bị vứt, đổ bừa bãi ra môi trường.

- Có phương án phù hợp để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, trong đó nêu rõ:

+ Đơn vị phụ trách thu gom, vận chuyển.

+ Chủng loại, số lượng phương tiện vận chuyển.

+ Cách thức phân loại.

+ Tần suất, lịch trình thu gom đối với từng cụm dân cư.

+ Vị trí các điểm trung chuyển (nếu có).

- Điểm tập kết chất thải rắn trong khu dân cư (nếu có) phải đảm bảo hợp vệ sinh.

- Có Hương ước, quy ước đối với từng khu dân cư với sự tham gia của tất cả các hộ, cơ sở cam kết thực hiện đúng các quy định của địa phương đối với chất thải rắn, nước thải.

6. Hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch khi:

a) Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Được xây dựng khép kín với diện tích tối thiểu 0,6 m^2.

- Chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường.

- Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virut, vi khuẩn).

- Không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở.

- Không gây mùi hôi, khó chịu.

b) Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

- Nhà tắm kín đáo có tường bao, có mái che.

- Nước thải phải được xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định.

UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm của từng vùng miền.

c) Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

- Bể chứa phải có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

- Sử dụng vật liệu làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng, miền:

+ Bể chứa nước được xây dựng bằng gạch hoặc bê tông.

+ Lu trữ nước xi măng theo quy định.

+ Lu sành, khạp, chum, vại <200 lít.

+ Dụng cụ trữ nước sinh hoạt bằng innox, nhựa.

- Bể, dụng cụ trữ nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn khác xâm nhập hoặc muỗi vào đẻ trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cặn và van xả tràn.

- Vệ sinh bể trữ, lu vại trước khi chứa nước và định kỳ 3 tháng 1 lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thau rửa ngay sau khi nước rút bằng Cloramin B, hoặc clorua vôi.

d) Đảm bảo 3 sạch: sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động.

7. Có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Nằm cách biệt với nhà ở, nguồn nước.

b) Được vệ sinh định kỳ bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh.

c) Có đủ hồ sơ, thủ tục về BVMT như đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh;

d) Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý; không xả, chảy tràn ra khu vực xung quanh.

(Chi tiết nội dung hướng dẫn đánh giá thực hiện các Điểm 2, 3, 5, 6, 7 Mục này được thể hiện tại hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong Phụ lục kèm theo).

8. Việc đánh giá hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm áp dụng theo quy định sau:

a) Đối tượng áp dụng:

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm:

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tàu cá; sản xuất, khai thác muối).

- Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.

- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm.

b) Phạm vi áp dụng:

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã nông thôn mới (trừ hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

c) Hướng dẫn thực hiện: *(chi tiết nội dung này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo)*

d) Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt tiêu chí 17.8, bao gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh).

Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm ATTP của cơ quan chức năng.

Mục 18

TIÊU CHÍ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có 100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.

2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.

3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh".

4. Có 100% tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.

5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Cán bộ xã đạt chuẩn khi đáp ứng tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể được quy định tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.

Công chức xã đạt chuẩn khi đáp ứng tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể được quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn.

(Chi tiết nội dung các Nghị định, Thông tư, Quyết định này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

2. Hệ thống tổ chức chính trị ở xã *(bao gồm: Tổ chức Đảng; chính quyền; tổ chức chính trị - xã hội: Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh xã)* được thành lập theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn "Trong sạch, vững mạnh" khi đáp ứng yêu cầu theo quy định của Ban Tổ chức Trung ương tại Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 về kiểm điểm tập thể, cá nhân và đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên hằng năm.

(Chi tiết nội dung Hướng dẫn này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "Trong sạch, vững mạnh" khi đáp ứng yêu cầu theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

4. Các tổ chức chính trị - xã hội đạt loại khá trở lên khi đáp ứng các yêu cầu và được tổ chức chính trị - xã hội cấp trên đánh giá, công nhận đạt danh hiệu.

5. Xã được đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi đáp ứng các yêu cầu về các tiêu chí tiếp cận pháp luật và điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

(Việc đánh giá thực hiện nội dung này áp dụng theo hướng dẫn cụ thể của Bộ Tư pháp).

6. Xã được đánh giá đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có ít nhất một (01) nữ lãnh đạo ở xã (bao gồm các chức danh: Bí thư Đảng ủy xã; Phó Bí thư Đảng ủy xã; Chủ tịch UBND xã; Phó Chủ tịch UBND xã; Chủ tịch HĐND xã; Phó Chủ tịch HĐND xã....).

- 100% phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức.

- Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.

- Mỗi tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống truyền thanh của xã.

- Có ít nhất 01 mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng đạt chuẩn.

(Chi tiết đánh giá thực hiện chỉ tiêu này áp dụng theo Công văn số 4999/LĐTBXH-KHTC ngày 12/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, được thể hiện trong Phụ lục kèm theo).

Mục 19

TIÊU CHÍ QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

I. Xã đạt chuẩn tiêu chí về quốc phòng và an ninh khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.

2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước.

II. Đánh giá thực hiện:

1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng khi đáp ứng các yêu cầu theo Hướng dẫn của Bộ Quốc phòng. Cụ thể như sau:

a) Xây dựng Ban chỉ huy quân sự và dân quân xã:

- Số lượng cán bộ: Theo quy định của pháp luật:

+ Chỉ huy trưởng là thành viên Ủy ban nhân dân xã; Chỉ huy phó, Chính trị viên, Chính trị viên phó là cán bộ kiêm nhiệm. Số lượng Chỉ huy phó ở các xã trọng điểm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật.

+ Trình độ chuyên môn: Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó được đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở; đến năm 2020 có 100% cán bộ quân sự xã được đào tạo trình độ trung cấp ngành quân sự cơ sở đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, trình độ cao đẳng hoặc đại học chuyên ngành quân sự cơ sở đối các xã còn lại. Hằng năm phải được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn.

- Nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự xã: Ban Chỉ huy quân sự có nơi làm việc và trang thiết bị theo quy định của pháp luật; cán bộ Ban Chỉ huy quân sự được hưởng phụ cấp thâm niên, phụ cấp quản lý đơn vị; Trưởng, Phó Ban Chỉ huy quân sự được hưởng chế độ, chính sách và các chế độ đãi ngộ khác theo quy định của pháp luật.

- Chất lượng chính trị: Tỷ lệ đảng viên trong dân quân nòng cốt đạt từ 18% trở lên; hoàn thành chỉ tiêu phát triển đảng viên mới trong dân quân theo quy định.

- Thôn đội trưởng, tiểu đội trưởng dân quân thường trực, trung đội trưởng dân quân cơ động là đảng viên.

b) Xây dựng lực lượng dân quân *"Vững mạnh, rộng khắp"*:

- Tổ chức xây dựng lực lượng, biên chế, trang bị:

+ Tổ chức biên chế đơn vị dân quân tự vệ theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 33/2016/TT-BQP ngày 29/3/2016 hướng dẫn một số điều của Luật Dân quân tự vệ và Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ.

+ Hằng năm, Ban chỉ huy Quân sự tham mưu cho UBND xã tổ chức lễ kết nạp dân quân mới và trao quyết định công nhận dân quân nòng cốt đã hoàn thành nhiệm vụ.

+ Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo Thông tư số 65/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn về trang bị, quản lý sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ của dân quân tự vệ.

- Huấn luyện: Hàng năm các đối tượng dân quân được giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự theo nội dung, thời gian, chương trình quy định tại Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08/01/2016 của Bộ Quốc phòng.

- Hoạt động: Thực hiện theo Nghị định số 133/2015/NĐ-CP ngày 28/12/2015 của Chính phủ ban hành quy định việc phối hợp của Dân quân tự vệ với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ biên giới, biển, đảo; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng, chống cháy rừng.

c) Hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng:

- Có đầy đủ các kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 108/2016/TT-BQP ngày 16/7/2016 của Bộ Quốc phòng.

- Tuyên truyền vận động và triển khai thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự, hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hằng năm theo chỉ tiêu

Chủ tịch UBND cấp huyện giao, đảm bảo chất lượng.

- 100% quân nhân hoàn thành nhiệm vụ ở đơn vị thường trực về địa phương được đăng ký quân dự bị và được quản lý chặt chẽ.

- 100% quân nhân dự bị động viên và phương tiện kỹ thuật được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo chỉ tiêu cấp trên giao, sẵn sàng động viên khi có lệnh.

- Hằng năm tổ chức tốt trình tự, thủ tục công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, công dân nam trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, đăng ký nghĩa vụ quân sự và lập danh sách báo cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện theo quy định của pháp luật.

- Lập danh sách lực lượng dân quân làm ṇng cốt trong thực hiện nhiệm vụ pḥng chống lụt bão, t́m kiếm cứu nạn; sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ pḥng thủ dân sự khác được giao.

- Chủ trì phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác quốc phòng, quân sự theo sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền cùng cấp và chỉ thị, mệnh lệnh, hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp trên.

- Phối hợp thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục quốc phòng, an ninh cho lực lượng vũ trang và nhân dân, công tác vận động quần chúng, công tác chính sách hậu phương quân đội; tổ chức cho dân quân tự vệ, dự bị động viên tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện.

(Chi tiết nội dung Hướng dẫn này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo)

2. Xã được đánh giá đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước, khi đáp ứng đủ các nội dung được quy định tại Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V28 ngày 18/11/2016 của Bộ Công an. Cụ thể như sau:

a) Hằng năm, Đảng ủy có nghị quyết, UBND xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; tổ chức xây dựng có hiệu quả các mô hình bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

b) Không có khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật, như: Lôi kéo, tụ tập nhiều người cùng đến các cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hay có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật, môi trường, quản lý sử dụng đất đai… gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội; các vụ việc này đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tụ tập khiếu kiện đông người, khiếu kiện không đúng thẩm quyền, vượt cấp trái pháp luật hoặc chưa được giải quyết theo đúng quy định về thời hạn khiếu nại, tố cáo (trước thời điểm đề nghị xét, công nhận từ 12 tháng trở lên).

c) Không để xảy ra trọng án trên địa bàn: Không để xảy ra vụ án hình sự về tội phạm quy định tại các điều 93, 95, 96; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại các điều 104, 111, 112, 113, 114, 133, 134, 135 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

d) Các loại tội phạm, tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút…) và các vi phạm pháp luật khác được kiềm chế, giảm so với năm trước (thời điểm đề nghị công nhận xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên).

đ) Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự quy định tại Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân

cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự; không thuộc xã trọng điểm phức tạp về an ninh, trật tự (trừ các xã đảo, xã có đường biên giới quốc gia).

e) Lực lượng Công an xã được xây dựng, củng cố trong sạch, vững mạnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an.

(Chi tiết nội dung Hướng dẫn và Thông tư này được thể hiện trong Phụ lục kèm theo)./.

PHỤ LỤC SỔ TAY
TỔNG HỢP VĂN BẢN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH LIÊN QUAN HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 1 VỀ QUY HOẠCH

BỘ XÂY DỰNG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2017/TT-BXD | *Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2017*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quy hoạch – Kiến trúc;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng nông thôn.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn; hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn.

Điều 2. Nguyên tắc lập quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Tuân thủ Điều 16 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 44/2015/NĐ-CP).

2. Đảm bảo thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới cấp xã, cấp huyện có liên quan theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Trách nhiệm, hình thức, thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng nông thôn thực hiện theo Điều 16, Điều 17 Luật Xây dựng năm 2014 và Điều 23, Điều 24 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP.

2. Nội dung lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng nông thôn:

a) Nội dung lấy ý kiến về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng xã bao gồm: Những định hướng cơ bản về phát triển dân cư; các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, hạ tầng xã hội, sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

b) Nội dung lấy ý kiến về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn bao gồm: Tổ chức không gian; quy mô các công trình công cộng, dịch vụ, nhà ở và các công trình hạ tầng kỹ thuật.

Điều 4. Nội dung và quy cách thể hiện hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Nội dung thuyết minh, bản vẽ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn phải tuân thủ quy định tại Chương II của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Hệ thống ký hiệu bản vẽ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn phải tuân thủ quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ

Điều 5. Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã

Yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP.

Thời hạn quy hoạch chung xây dựng xã là 10 năm và phân kỳ quy hoạch là 05 năm.

Điều 6. Nội dung hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã

1. Bản vẽ bao gồm: Sơ đồ vị trí, mối liên hệ vùng huyện, vùng liên huyện, bản đồ ranh giới phạm vi nghiên cứu quy hoạch chung xây dựng xã theo tỷ lệ thích hợp.

2. Thuyết minh:

a) Lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch; xác định quy mô, phạm vi và ranh giới lập quy hoạch.

b) Xác định mục tiêu của quy hoạch; tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo của xã (kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp, tiểu thủ công nghiệp…).

c) Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động, quy mô đất xây dựng toàn xã trong thời hạn quy hoạch và phân kỳ quy hoạch.

d) Các yêu cầu trong quá trình lập đồ án:

- Phân tích, đánh giá hiện trạng bao gồm: Hiện trạng về điều kiện tự nhiên, hiện

trạng sử dụng đất, nhà ở, các công trình công cộng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, sản xuất, môi trường…

- Xác định các yếu tố tác động của vùng xung quanh ảnh hưởng đến phát triển không gian trên địa bàn xã.

- Rà soát, đánh giá các dự án và các quy hoạch còn hiệu lực trên địa bàn xã.

- Xác định tiềm năng, động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã.

- Tổ chức không gian tổng thể toàn xã, tổ chức, phân bố các khu chức năng; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất.

- Đánh giá môi trường chiến lược.

e) Danh mục các bản vẽ, số lượng hồ sơ và tổng dự toán chi phí lập quy hoạch.

f) Tiến độ, tổ chức thực hiện đồ án.

3. Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã gồm các nội dung quy định tại Điều 9 Thông tư này.

4. Các văn bản pháp lý có liên quan; đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

Điều 7. Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã

Yêu cầu về nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP.

Điều 8. Nội dung hồ sơ đồ án quy hoạch chung xây dựng xã

1. Thành phần bản vẽ:

a) Sơ đồ vị trí, mối liên hệ vùng: Xác định vị trí, ranh giới lập quy hoạch (toàn bộ ranh giới hành chính của xã); thể hiện các mối quan hệ giữa xã và vùng trong huyện có liên quan về kinh tế - xã hội; điều kiện địa hình, địa vật, các vùng có ảnh hưởng lớn đến kiến trúc cảnh quan của xã; hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các vấn đề khác tác động đến phát triển xã. Thể hiện theo tỷ lệ thích hợp.

b) Bản đồ hiện trạng tổng hợp, đánh giá đất xây dựng: Sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại, cây xanh, nhà ở, ...); hiện trạng giao thông, cấp điện và chiếu sáng, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước bẩn; thu gom chất thải rắn, nghĩa trang, môi trường. Xác định khu vực thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi cho phát triển của xã. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

c) Sơ đồ định hướng phát triển không gian toàn xã. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

d) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

e) Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường; hạ tầng phục vụ sản xuất. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

2. Thuyết minh:

a) Nêu lý do sự cần thiết lập quy hoạch; nêu đầy đủ căn cứ lập quy hoạch; xác định quan điểm và mục tiêu quy hoạch.

b) Phân tích và đánh giá hiện trạng tổng hợp:

- Điều kiện tự nhiên như: đặc điểm địa lý, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn,

thổ nhưỡng, tài nguyên nước, rừng, biển. Các ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường và các hệ sinh thái;

- Dân số (số hộ dân, cơ cấu dân số, cơ cấu lao động, đặc điểm phát triển), đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư;

- Phát triển kinh tế trong các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp; đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế;

- Hiện trạng sử dụng và biến động từng loại đất (lưu ý các vấn đề về sử dụng và khai thác đất nông nghiệp; những vấn đề tồn tại trong việc sử dụng đất đai);

- Hiện trạng về nhà ở, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, môi trường, các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch;

- Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã.

c) Xác định tiềm năng, động lực và dự báo phát triển xã:

- Dự báo quy mô dân số, lao động, số hộ cho giai đoạn quy hoạch 10 năm và phân kỳ quy hoạch 5 năm;

- Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo như: kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp; chăn nuôi; tiểu thủ công nghiệp; dịch vụ; quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra;

- Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất (nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc đất đô thị) phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất;

- Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản; quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình như: hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã;

d) Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã:

- Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn, bản. Xác định quy mô dân số, tính chất, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản;

- Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ. Xác định vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản;

- Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn, bản cũ. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương;

- Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp;

- Định hướng tổ chức các khu chức năng đặc thù khác trên địa bàn xã.

e) Quy hoạch sử dụng đất:

- Quy hoạch các loại đất trên địa bàn xã cập nhật phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Xác định diện tích đất cho nhu cầu phát triển theo các giai đoạn 5 năm, 10 năm và các thông số kỹ thuật chính cho từng loại đất, cụ thể: đất nông nghiệp, đất xây dựng và các loại đất khác;

- Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

f) Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã. Xác định khung hạ tầng phục vụ sản xuất như: đường nội đồng, kênh mương thủy lợi;

- Xác định vị trí, quy mô cho các công trình hạ tầng kỹ thuật gồm: đường trục xã, đường liên thôn, đường trục thôn, cao độ nền, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải và nghĩa trang.

g) Đánh giá môi trường chiến lược.

Nội dung đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/ 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi và các văn bản khác có liên quan.

h) Dự kiến các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.

- Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã và kế hoạch thực hiện theo từng giai đoạn;

- Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn và các nguồn lực thực hiện.

k) Kết luận và kiến nghị.

3. Các phụ lục tính toán kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh, các số liệu tính toán) và các văn bản pháp lý liên quan. Đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

4. Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch bao gồm các nội dung quy định tại Điều 10 Thông tư này; dự thảo Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch gồm các nội dung quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Nội dung phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

2. Quan điểm, mục tiêu, động lực phát triển kinh tế chủ đạo của xã.

3. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động; quy mô đất đai; lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng.

4. Các yêu cầu nghiên cứu đồ án:

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng, xác định tính chất, chức năng; các yếu tố tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của xã.

b) Tổ chức không gian các khu chức năng công cộng, dịch vụ, nhà ở và chức năng khác.

c) Tổ chức mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất toàn xã.

d) Các yêu cầu khác theo đặc điểm của từng địa phương.

5. Danh mục, số lượng hồ sơ, tổng dự toán chi phí lập quy hoạch.

6. Tiến độ, tổ chức thực hiện đồ án.

Điều 10. Nội dung phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã.

3. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.

4. Phân khu chức năng.

Hệ thống trung tâm xã; hệ thống thôn, bản, các khu dân cư tập trung; khu sản xuất; các khu vực có khả năng phát triển, hạn chế phát triển; khu vực cấm xây dựng; khu đặc thù; các công trình đầu mối, kết nối hạ tầng.

5. Định hướng tổ chức không gian xã:

a) Vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản.

b) Chỉ tiêu, hình thức kiến trúc cho từng loại đất ở khu dân cư mới và cải tạo thôn, bản cũ.

c) Tổ chức các khu vực sản xuất (tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề và phục vụ sản xuất nông nghiệp…), dịch vụ và các khu vực đặc thù khác.

6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, (mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, thoát nước, cấp nước, cấp điện, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường, nghĩa trang toàn xã, các thôn, bản và vùng sản xuất), công trình đầu mối trong phạm vi xã.

7. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn.

8. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

9. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã.

Mục 2

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Điều 11. Các loại quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới Trung tâm xã.

2. Quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng thôn, bản hoặc xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư.

Điều 12. Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

Yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP.

Điều 13. Nội dung hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Bản vẽ bao gồm: Sơ đồ vị trí, mối liên hệ khu vực; bản đồ ranh giới phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch theo tỷ lệ thích hợp.

2. Thuyết minh:

2.1. Nội dung thuyết minh nhiệm vụ đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới Trung tâm xã.

a) Nêu lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch.

b) Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch; quy mô dân số (nếu có).

c) Các yêu cầu trong quá trình lập đồ án:

- Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng khu vực lập quy hoạch;

- Tổ chức không gian, tầng cao, giải pháp kiến trúc công trình công cộng, dịch vụ, nhà ở (nếu có), cây xanh, các vùng hạn chế xây dựng, vùng cấm xây dựng, vùng bảo tồn;

- Giải pháp quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, môi trường trong khu vực lập quy hoạch;

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, đất đai, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trung tâm xã và trung tâm các thôn, bản;

- Đánh giá môi trường chiến lược.

d) Danh mục, số lượng hồ sơ, tiến độ thực hiện, tổng dự toán chi phí lập quy hoạch.

2.2. Nội dung thuyết minh nhiệm vụ đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng thôn, bản hoặc xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư.

a) Nêu lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch.

b) Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch; quy mô dân số.

c) Các yêu cầu trong quá trình lập đồ án:

- Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng khu vực lập quy hoạch;

- Giải pháp cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang các công trình kiến trúc, di tích văn hóa hiện có, hướng dẫn cải tạo, xây mới nhà ở có bản sắc kiến trúc phù hợp với từng địa phương;

- Giải pháp cải tạo, xây mới mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ đời sống dân cư trong thôn, bản;

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, đất ở cho các loại hộ gia đình và hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường thôn, bản;

- Đánh giá môi trường chiến lược.

d) Danh mục, số lượng hồ sơ, tiến độ thực hiện, tổng dự toán chi phí lập quy hoạch.

3. Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm các nội dung quy định tại Điều 16 Thông tư này.

4. Các văn bản pháp lý có liên quan; Đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

Điều 14. Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

Yêu cầu về nội dung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP.

Điều 15. Nội dung hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Thành phần bản vẽ của đồ án được thể hiện theo tỷ lệ 1/500 hoặc 1/2000 bao gồm:

a) Sơ đồ vị trí, ranh giới khu vực lập quy hoạch. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 hoặc 1/2000.

b) Bản đồ hiện trạng tổng hợp: Đánh giá hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

c) Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

d) Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

e) Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

f) Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

g) Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật. Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

2.3. Nội dung thuyết minh đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới trung tâm xã.

a) Nêu lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch.

b) Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch; quy mô dân số, số hộ (nếu có).

c) Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất theo từng loại đất, tình hình xây dựng các công trình công cộng cấp xã theo tiêu chuẩn, quy chuẩn và tiêu chí xây dựng nông thôn mới, xác định quy mô xây dựng, đất đai, yêu cầu và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật cho từng công trình công cộng, công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh thắng cấp xã.

d) Nêu giải pháp tổ chức không gian kiến trúc, quy hoạch sử dụng đất hệ thống các công trình công cộng, dịch vụ, nhà ở (nếu có) và mạng lưới hạ tầng kỹ thuật trung tâm xã.

e) Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, đất đai, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

f) Đánh giá môi trường chiến lược.

g) Các dự án ưu tiên, giải pháp huy động nguồn lực.

h) Kết luận và kiến nghị.

2.2. Nội dung thuyết minh đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng thôn, bản hoặc xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư:

a) Nêu lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch.

b) Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch; quy mô dân số, số hộ.

c) Phân tích hiện trạng sử dụng đất, tình hình, đặc điểm xây dựng nhà ở, dự báo quy mô dân số, dự báo sử dụng quỹ đất xây dựng cho từng điểm dân cư.

d) Nêu giải pháp tổ chức không gian kiến trúc, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bố trí các lô đất theo chức năng sử dụng, đáp ứng yêu cầu phát triển của từng giai đoạn quy hoạch và bảo vệ môi trường trong khu vực lập quy hoạch.

e) Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cụ thể: quy mô, chỉ tiêu cơ bản về đất, công trình xây dựng.

f) Đánh giá môi trường chiến lược.

g) Các dự án ưu tiên, giải pháp huy động nguồn lực.

h) Kết luận và kiến nghị.

3. Các phụ lục tính toán kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh, các số liệu tính toán) và các văn bản pháp lý liên quan. Đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

4. Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch gồm các nội dung quy định tại Điều 17 Thông tư này; Dự thảo Quy định quản lý xây dựng theo đồ án gồm các nội dung quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Nội dung phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Tên đồ án, vị trí và quy mô lập quy hoạch.

2. Mục tiêu, tính chất khu vực lập quy hoạch.

3. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động; quy mô đất đai; lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng.

4. Các yêu cầu nghiên cứu đồ án:

a) Công tác điều tra khảo sát hiện trạng và thu thập tài liệu.

b) Chức năng, diện tích, chỉ tiêu sử dụng đối với từng ô đất cải tạo, hoặc xây dựng mới (mật độ, hệ số sử dụng đất, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng đối với từng công trình).

c) Hình thức kiến trúc, màu sắc chủ đạo của các công trình bảo tồn, tôn tạo hoặc xây dựng mới.

d) Cải tạo hoặc xây dựng mới hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và giải pháp kết nối hạ tầng kỹ thuật.

e) Các yêu cầu khác theo đặc điểm của từng địa phương.

5. Danh mục, số lượng hồ sơ, kinh phí, thực hiện đồ án.

6. Tiến độ, tổ chức thực hiện đồ án.

Điều 17. Nội dung phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất khu vực lập quy hoạch.

3. Quy mô, cơ cấu dân số, lao động.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật: Chức năng, diện tích, chỉ tiêu sử dụng đối với từng ô đất cải tạo, hoặc xây dựng mới (mật độ, hệ số sử dụng đất, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng đối với từng công trình).

5. Định hướng hình thức kiến trúc các công trình công cộng, dịch vụ, nhà ở và các vật thể kiến trúc khác.

6. Các công trình hạ tầng kỹ thuật.

7. Hạng mục các công trình dự kiến đầu tư xây dựng.

8. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

9. Giải pháp tổ chức thực hiện.

Mục 3

QUẢN LÝ QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN

Điều 18. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn được thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP và Thông tư này.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn bằng văn bản với các nội dung được hướng dẫn tại Thông tư này, đồng thời ban hành Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

Cơ quan trình duyệt: Uỷ ban nhân dân xã trình nhiệm vụ và đồ án quy hoạch

xây dựng nông thôn.

Cơ quan thẩm định: Cơ quan quản lý xây dựng huyện chủ trì phối hợp với các đơn vị chức năng của huyện có liên quan thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

Cơ quan phê duyệt: Uỷ ban nhân dân huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

3. Tổ chức tư vấn lập đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn chịu trách nhiệm về những nội dung nghiên cứu và tính toán kinh tế - kỹ thuật thể hiện trong thuyết minh, hồ sơ bản vẽ của đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn được duyệt.

Điều 19. Điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Trình tự điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn thực hiện theo điều 38 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

2. Các trường hợp thực hiện điều chỉnh đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

a) Đối với những xã đã có quy hoạch xây dựng nông thôn được duyệt nhưng chưa đáp ứng các chỉ tiêu về nông thôn mới quy định tại Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới cấp xã, cấp huyện có liên quan theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

b) Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn xuất hiện những thay đổi về chính sách, chủ trương, các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt làm thay đổi các dự báo của quy hoạch xây dựng nông thôn.

c) Các biến động về địa lý- tự nhiên như: thay đổi ranh giới hành chính, sụt lở, lũ lụt, động đất và các yếu tố khác có ảnh hưởng đến các dự báo về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn quyết định việc điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật.

4. Khi điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn xác định rõ các yêu cầu, để đề xuất nội dung điều chỉnh như: sử dụng đất, giải pháp tổ chức không gian cho từng khu vực, giải pháp cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng, dịch vụ phù hợp với khả năng, nguồn lực và yêu cầu phát triển, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

Điều 20. Nội dung công bố quy hoạch xây dựng nông thôn

Uỷ ban nhân dân xã có trách nhiệm công bố, công khai quy hoạch xây dựng nông thôn với các nội dung như sau:

1. Đối với đồ án quy hoạch chung xây dựng xã:

a) Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã; Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

b) Sơ đồ quy hoạch không gian tổng thể xã.

c) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

d) Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng phục vụ sản xuất.

2. Đối với đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn:

a) Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn; Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

b) Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan.

c) Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất.

d) Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

3. Trong quá trình thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn, các dự án đầu tư xây dựng đã và đang triển khai cần được cập nhật và công bố kịp thời, đầy đủ để các tổ chức, cá nhân biết và giám sát thực hiện.

Điều 21. Quy định quản lý và cung cấp thông tin quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm quản lý quy hoạch thuộc địa giới hành chính do mình quản lý.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn ban hành Quy định quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn.

3. Nội dung Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch (theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Việc cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng được thực hiện theo Điều 43 của Luật Xây dựng năm 2014.

Điều 22. Tổ chức cắm mốc chỉ giới xây dựng

Thực hiện theo Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng theo quy định tại Điều 28 Nghị định 44/2015/NĐ-CP.

2. Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Sở Quy hoạch-Kiến trúc (đối với TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh) có trách nhiệm kiểm tra thường xuyên về tình hình lập, thực hiện theo quy hoạch xây dựng nông thôn đã được phê duyệt; định kỳ 6 tháng và hàng năm báo cáo Bộ Xây dựng.

3. Vụ Quy hoạch - Kiến trúc có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

Các đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mà nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì việc lập, thẩm định và phê duyệt thực hiện theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2017 và thay thế cho Thông tư số 09/2010/TT-BXD ngày 04/8/2010 của Bộ Xây dựng quy định việc lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới; Thông tư Liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTNMT ngày 28/10/2011 của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết./.

PHỤ LỤC SỐ 01

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng)

STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
1	**Đất nông nghiệp**	
1.1	Đất trồng lúa	Đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương,
1.2	Đất trồng trọt khác	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm khác, đất bằng trồng cây hằng năm khác, đất nường rẫy trồng cây hằng năm khác.
1.3	Đất rừng sản xuất	Đất rừng sản xuất
1.4	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ
1.5	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng đặc dụng
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nuôi trồng thủy sản
1.7	Đất làm muối	Đất làm muối
1.8	Đất nông nghiệp khác	Đất nông nghiệp khác
2	**Đất xây dựng**	
2.1	Đất ở	Đất ở tại nông thôn
2.2	Đất công cộng	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất các công trình phục vụ cấp xã); đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa) đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện – văn hóa xã
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã); đất vui chơi, giải trí công cộng (trừ bãi tắm)
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất (nằm trên địa bàn xã), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (không tính đất các công trình phục vụ cấp xã), bãi tắm biển; đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở ngoại giao, đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ,
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	
2.8.1	Đất giao thông	
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	Đất bãi thải, xử lý chất thải
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông (trừ điểm bưu điện – văn hóa xã), các công trình đầu mối phục vụ đời sống của người dân nông thôn như: Cấp điện, cấp nước, thoát nước
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	Đất thủy lợi; đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại…)
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	Đất quốc phòng, đất an ninh
3	**Đất khác**	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng, đất có mặt nước ven biển
3.2	Đất chưa sử dụng	Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây

(*) Tên của các loại đất sử dụng trong phần Ghi chú được phù hợp với giải thích cách xác định tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

PHỤ LỤC SỐ 02

Đề cương Quy định quản lý xây dựng theo đồ án

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng)

Chương I: Quy định chung

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Điều 2. Phân vùng quản lý quy hoạch

1. Ranh giới quy hoạch

2. Quy mô, diện tích các khu chức năng trong vùng quy hoạch

Chương II: Quy định cụ thể

Mục 1. Quản lý theo Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới (quản lý cứng)

Điều 3. Khu vực nhà ở dân cư

Các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu:

+ Khu vực cải tạo: quy định về chiều cao tối đa, diện tích ô đất

+ Khu vực xây mới: quy định về tầng cao, mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng...

Điều 4. Khu vực xây dựng công trình công cộng

1. Các công trình công cộng gồm: Trường học, trạm y tế, trụ sở UBND, chợ, nhà văn hóa, thể dục thể thao ...

2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính để quản lý xây dựng: Mật độ xây dựng, chiều cao, hệ số sử dụng đất...

Điều 5. Đất sản xuất

1. Đất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp…

2. Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ…

Điều 6. Đất cây xanh

Điều 7. Các khu vực bảo tồn, di tích, thắng cảnh, cấm xây dựng

Điều 8. Khu vực dự trữ, an ninh quốc phòng

Điều 9. Các công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Giao thông

Quy định về lộ giới, chiều rộng, kết cấu mặt đường của các tuyến đường trục xã, liên xã, trục thôn, liên thôn.

2. Cấp điện: Nguồn cấp, mạng lưới cấp.

3. Cấp nước: Nguồn cấp, mạng lưới cấp.

4. Thoát nước mưa: Phương án thoát, mạng lưới thoát, vị trí trạm bơm, cửa xả.

5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang toàn xã và vệ sinh môi trường.

- Thoát nước thải: Phương án, vị trí trạm xử lý, công nghệ, công suất.

- Thu gom và xử lý chất thải rắn: Phương án thu gom, cơ sở xử lý, công suất, công nghệ xử lý.

- Nghĩa trang: Vị trí, quy mô, các hình thức táng.

Mục 2. Quản lý theo đặc điểm của từng địa phương, vùng miền (quản lý mềm, theo hương ước vùng miền)

Điều 10. Nhà ở dân cư nông thôn

- Về màu sắc, vật liệu công trình: theo tập quán từng vùng miền

- Hình thức kiến trúc của từng loại nhà ở, công trình công cộng (tương ứng với từng vùng miền).

- Cảnh quan: Hàng rào, cổng, cây xanh...

Điều 11. Các công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Giao thông

Quy định về chiều rộng, kết cấu mặt đường của các tuyến đường trong các đội, xóm, bản, ấp, bun...

Cảnh quan đường làng, ngõ xóm

2. Quản lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường.

- Phương án thu gom vận chuyển.
- Điểm thu gom.
- Khoản cách an toàn môi trường, hạ tầng cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng công cộng.

Chương III: Điều khoản thi hành

Các quy định về tính pháp lý; kế hoạch tổ chức thực hiện quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

PHỤ LỤC SỐ 03

Quy định hệ thống ký hiệu bản vẽ trong hồ sơ nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng)

PHẦN 1: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hệ thống ký hiệu bản vẽ quy định tại Phụ lục này được sử dụng trong hồ sơ màu, hồ sơ đen trắng của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn theo Luật Xây dựng năm 2014.

2. Trong các đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn, hệ thống ký hiệu bản vẽ được quy định trên cơ sở hệ thống trợ giúp của phần mềm Auto Cad.

3. Đối với đồ án quy hoạch chung xây dựng xã hệ thống ký hiệu được thể hiện cho từng giai đoạn quy hoạch (ngắn hạn và dài hạn); Đối với đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn, hệ thống ký hiệu được thể hiện cho giai đoạn ngắn hạn.

4. Ngoài những quy định trong hệ thống ký hiệu này, khi thể hiện bản vẽ quy hoạch xây dựng nông thôn còn phải tuân thủ theo các quy định ký hiệu chuyên ngành khác có liên quan.

5. Trong trường hợp sử dụng các ký hiệu chưa có trong quy định thì phải có ghi chú kèm theo.

PHẦN 2: QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ MÀU SẮC, ĐƯỜNG NÉT, KÝ HIỆU THỂ HIỆN TRONG HỒ SƠ NHIỆM VỤ VÀ ĐỒ ÁN

6. Bố cục bản vẽ thực hiện theo quy định tại PL3 đến PL4 kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù.

7. Ký hiệu bản vẽ hiện trạng, sử dụng đất và định hướng phát triển không gian trong hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn thực hiện theo KH-01 đến KH-03.

8. Ký hiệu bản vẽ hạ tầng kỹ thuật trong hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn thực hiện theo quy định tại PL3 đến PL4 kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù./.

II. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 2 VỀ GIAO THÔNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4927/QĐ-BGTVT	*Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành "Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thốn mới giai đoạn 2010-2020"

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Xét đề nghị của Viện Khoa học và Công nghệ GTVT tại văn bản số 2604/VKHCN-KHCNngày 03 tháng 12 năm 2014 về việc đề nghị xem xét ban hành "Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020";

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ KHCN và Vụ KHĐT,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020".

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành "Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020".

2. Đối với các dự án đang triển khai thực hiện có quy mô kỹ thuật theo bản Hướng dẫn được ban hành kèm theo Quyết định 315/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 02

năm 2011 vẫn tiếp tục triển khai thực hiện. Đối với các dự án mới, cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh theo bản Hướng dẫn được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch Đầu tư, Khoa học Công nghệ, Kết cấu hạ tầng GT; Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ VN, Chánh Văn phòng Quỹ bảo trì đường bộ TW, Giám đốc sở GTVT các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đã ký

Nguyễn Văn Thể

HƯỚNG DẪN LỰA CHỌN QUY MÔ KỸ THUẬT ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải)

1. Quy định chung

1.1. Đường giao thông nông thôn (GTNT) bao gồm các tuyến nối tiếp từ hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ đến tận các làng mạc, thôn xóm, ruộng đồng, trang trại, các cơ sở sản xuất, chăn nuôi… phục vụ sản xuất Nông - Lâm - Ngư nghiệp và phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của các địa phương, xem Phụ lục A.

1.2. Lựa chọn quy mô kỹ thuật đường GTNT phải được xem xét và dựa trên những yêu cầu cơ bản sau đây:

Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;

Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;

Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã phân kỳ. Khi thực hiện phương án phân kỳ phải xét đến việc dự trữ đất dùng cho công trình hoàn chỉnh sau này;

Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến...

1.3. Hệ thống đường GTNT nói chung bao gồm 4 cấp kỹ thuật (cấp A, cấp B, cấp C hoặc cấp D) theo TCVN 10380:2014. Lựa chọn cấp hạng kỹ thuật tuyến đường tùy thuộc vào chức năng của đường và lưu lượng xe thiết kế (Nn), xem Bảng 1. Xác định lưu lượng xe thiết kế và tải trọng trục xe xem Phụ lục B.

1.4. Đối với những khu vực kinh tế phát triển hoặc có khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa lớn (khu sản xuất, chăn nuôi, gia công, chế biến Nông Lâm Thủy Hải sản; vùng trồng cây công nghiệp; cánh đồng mẫu lớn; đồng muối; làng nghề; trang trại và các cơ sở tương đương), có thể lựa chọn áp dụng một trong 3 cấp kỹ thuật (cấp VI, cấp V hoặc cấp IV) theo TCVN 4054:2005 cho đường GTNT. Căn cứ để lựa chọn áp dụng các cấp kỹ thuật theo TCVN 4054:2005 cho đường GTNT dựa trên hai thông số cơ bản, đó là:

- Lưu lượng xe thiết kế (Nn) ≥ 200 xqđ/nđ;
- Xe có tải trọng trục từ lớn hơn 6000 Kg đến 10000 Kg chiếm trên 10 % tổng số xe lưu thông trên tuyến.

1.5. Đối với khu vực đang trong quá trình đô thị hóa hoặc nằm trong quy hoạch đô thị hóa, cần phải lựa chọn áp dụng loại đường phố nội bộ (4-a) trong TCXDVN104:2007 "Đường đô thị – Yêu cầu thiết kế" cho đường GTNT.

1.6. Khi đã lựa chọn áp dụng các cấp đường theo TCVN 4054:2005 hoặc TCXDVN104:2007 cho đường GTNT phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu và chỉ dẫn của Tiêu chuẩn được lựa chọn thay thế, đồng thời về thiết kế mặt đường cũng phải tuân theo 22TCN 211:06 "Áo đường mềm – các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế" hoặc "Quy

định tạm thời về thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông" ban hành kèm theo Quyết định số 3230/QĐ - BGTVT ngày 14/12/2012.

1.7. Tổng hợp phân cấp kỹ thuật đường GTNT theo chức năng của đường và lưu lượng thiết kế được dẫn ở Bảng 1.

Bảng 1 – Tổng hợp phân cấp kỹ thuật đường GTNT theo chức năng của đường và lưu lượng xe thiết kế (N_n)

Chức năng của đường	Cấp kỹ thuật theo TCVN 4054:2005	Cấp kỹ thuật của đường theo TCVN 10380:2014	Lưu lượng xe thiết kế (N_n), xqđ/nđ
Đường huyện: có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, là cầu nối chuyển tiếp hàng hóa, hành khách từ hệ thống đường quốc gia (quốc lộ, tỉnh lộ) đến trung tâm hành chính của huyện, của xã và các khu chế xuất của huyện; phục vụ sự đi lại và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của huyện.	Cấp IV, V, VI	-	≥ 200
	Cấp VI	A	100 ÷ 200
Đường xã: có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã, kết nối và lưu thông hàng hóa từ huyện tới các thôn, làng, ấp, bản và các cơ sở sản xuất kinh doanh của xã. Đường xã chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong trong phạm vi của xã.	-	A	100 ÷ 200
	-	B	50 ÷< 100
Đường thôn: chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong trong phạm vi của thôn, làng, ấp, bản; kết nối và lưu thông hàng hóa tới các trang trại, ruộng đồng, nương rẫy, cơ sở sản xuất, chăn nuôi.	-	B	50 ÷< 100
	-	C	< 50
Đường dân sinh: chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, cơ sở sản xuất, chăn nuôi nhỏ lẻ... Phương tiện giao thông trên các tuyến đường dân sinh chủ yếu là xe đạp, xe mô tô hai bánh, xe kéo tay, ngựa thồ.	-	D	Không có xe ô tô chạy qua
Đường nối với các khu vực sản xuất (KVSX): chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông nguyên vật liệu, hàng hóa đến các cơ sở sản xuất, chăn nuôi, gia công, chế biến Nông Lâm Thủy Hải sản; vùng trồng cây công nghiệp; cánh đồng mẫu lớn; đồng muối; làng nghề; trang trại và các cơ sở tương đương.	Cấp IV, V, VI	-	Xe có tải trọng trục > 6000 Kg ÷ 10000 Kg chiếm trên 10%

2. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường theo các cấp A, B, C và D

2.1. Đường cấp A

- Tốc độ tính toán: 30 (20) Km/h;
- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;
- Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,50 (1,25) m;
- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,5 (6,0) m;
- Độ dốc siêu cao lớn nhất: 6 %;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 60 (30) m;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu không siêu cao: 350 (200) m;
- Độ dốc dọc lớn nhất: 9 (11) %;
- Chiều dài lớn nhất của dốc dọc: 300 m;
- Tĩnh không thông xe: 4,5 m.

2.2. Đường cấp B

- Tốc độ tính toán: 20 (15) Km/h;
- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 (3,0) m;
- Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,75 (0,5) m;
- Chiều rộng của nền đường tối thiểu: 5,0 (4,0) m;
- Độ dốc siêu cao lớn nhất: 5 %;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 30 (15) m;
- Độ dốc dọc lớn nhất: 5 (13) %;
- Chiều dài lớn nhất của dốc dọc: 300 m;
- Tĩnh không thông xe: 3,5 m.

2.3. Đường cấp C

- Tốc độ tính toán: 15 (10) Km/h;
- Chiều rộng mặt tối thiểu: 3,0 (2,0) m;
- Chiều rộng nền tối thiểu: 4,0 (3,0) m;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 15m;
- Độ dốc dọc lớn nhất: 5 (15) %;
- Chiều dài lớn nhất của dốc dọc: 300 m;
- Tĩnh không thông xe không nhỏ hơn 3,0 m.

2.4. Đường cấp D

- Bề rộng mặt tối thiểu: 1,5 m;
- Bề rộng nền tối thiểu: 2,0 m;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 5 m;

Chú thích: Các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng.

Đối với các tuyến đường đô thị hoặc đường có xe đạp và xe súc vật kéo thường xuyên đi qua, độ dốc dọc lớn nhất của đường nên thiết kế không lớn hơn 5%.

Đối với đường cấp C (ngay cả đường cấp B khi thấy cần thiết) phải lựa chọn vị trí thích hợp để bố trí chỗ xe tránh nhau ngược chiều. Khoảng cách giữa các vị trí xe tránh nhau tùy thuộc vào lưu lượng và địa hình thực tế nhưng không nhỏ hơn 500m đối với đường cấp B, 300m đối với đường cấp C. Chiều rộng nền đường mở thêm từ

2-3m, chiều dài đoạn tránh xe 10-15m kể cả đoạn vuốt nối.

3. Tiêu chuẩn kỹ thuật của nền đường

3.1 Dựa trên các điều kiện tự nhiên (địa chất, địa hình, thủy văn, vật liệu...) của tuyến đường đi qua, kết hợp với phương pháp thi công để thiết kế sao cho nền đường phải bảo đảm ổn định, duy trì được các kích thước hình học, có đủ cường độ để chịu được các tác động của tải trọng xe và của các yếu tố thiên nhiên trong suốt thời gian sử dụng.

3.2. Phải bảo đảm việc xây dựng nền đường ít phá hoại sự cân bằng tự nhiên vốn có và không gây tác động xấu đến môi trường, không phá hoại cảnh quan của vùng, vi phạm những quy định của các công trình xây dựng liền kề khác.

3.3. Cao độ thiết kế nền đường ở những đoạn ven sông, đầu cầu nhỏ, cống, các đoạn qua các cánh đồng ngập nước phải cao hơn mức nước ngập theo tần suất tính toán ít nhất là 0,5 m. Tần suất tính toán thủy văn với nền đường và các công trình cầu nhỏ, cống xem Điều 6.1.

3.4. Nền đắp trên sườn dốc thiên nhiên có độ dốc lớn hơn 20% thí trước khi đắp phải đánh cấp sườn dốc.

3.5. Độ dốc của mái nền đường đắp phụ thuộc vào loại đất đắp nền đường quy định ở Bảng 2.

Bảng 2 - Qui định về độ dốc của mái nền đường đắp

Loại vật liệu đắp nền đường	Trị số độ dốc mái nền đường đắp
Đất sét	1 : 1,5
Đất cát	1 : 1,75
Đá xếp khan hoặc đắp đá	1 : 0,5 ÷ 1 : 0,75

Ngoài ra, phải trồng cỏ trên mái nền đường đắp bằng đất để chống xói bảo vệ nền đường.

3.6. Độ dốc của mái nền đường đào phụ thuộc vào loại đất đá nền đào quy định ở Bảng 3.

Bảng 3 - Qui định về độ dốc của mái nền đường đào

Loại nền đào	Trị số độ dốc mái nền đường đào
Đất sét	1 : 0,75 ÷ 1 : 1
Đá phong hóa	1 : 0,5 ÷ 1 : 0,75
Đá cứng	1 : 0,25 ÷ 1 : 0, 5

3.7. Đối với nền đường không đào không đắp (cao độ nền đường bằng cao độ nền thiên nhiên – tuyến đường đi qua khu vực đồi thấp) đều phải làm rãnh thoát nước mặt ở hai bên đường.

3.8. Chân mái nền đường đắp phải cách mương dẫn nước (tưới tiêu) tối thiểu 1,0 m; Đỉnh mái nền đường đào phải cách mương dẫn nước (thường là mương tưới nước cho các khu vực canh tác của dân trên nương) tối thiểu 5,0 m.

3.9. Phòng hộ nền đường. Phải dựa vào tình hình thủy văn, địa chất và vật liệu của vùng tuyến đi qua để sử dụng các biện pháp gia cố, phòng hộ nền đường, ngăn ngừa các hư hỏng của nền đường và đảm bảo nền đường ổn định.

3.10. Thoát nước nền đường. Dựa vào địa chất, thủy văn, địa hình và lượng nước mưa dọc tuyến để thiết lập hệ thống thoát nước mặt (rãnh biên, rãnh dẫn dòng, rãnh đỉnh), thoát nước ngầm đồng thời kết hợp với cầu cống thoát nước hình thành một hệ thống thoát nước hoàn chỉnh để đảm bảo cho nền đường và mái dốc ổn định. Hệ thống thoát nước của đường cần phải kết hợp và không làm ảnh hưởng đến hệ thống tưới tiêu của nông nghiệp gần đó.

Rãnh biên áp dụng đối với khu vực nền đường đào và không đào không đắp và kết hợp với rãnh dẫn dòng để nước mặt có thể thoát ra các khu vực trũng, thấp.

Rãnh biên hở nên áp dụng loại tiết diện hình thang có kích thước đáy nhỏ (phía dưới) 40 cm, chiều sâu 40 cm, độ dốc mái rãnh phụ thuộc vào địa chất khu vực (tham khảo Bảng 11).

Rãnh biên có nắp nên áp dụng đối với những khu vực đô thị hóa có tiết diện hình chữ nhật kích thước 40 x 60 cm.

Đối với những khu vực có chiều cao sườn dốc tự nhiên phía trên mái dốc nền đường đào lớn hơn 20 m cần bố trí rãnh đỉnh thoát nước ra xa khu vực nền đường đào. Kích thước rãnh đỉnh tương tự như rãnh biên.

3.11. Nền đường sau khi hoàn thành phải có độ dốc ngang về hai phía từ 4% đến 5%.

3.12. Độ chặt nền đường nói chung không được nhỏ hơn 90%. Đối với đường GTNT có rải mặt, trước khi thi công mặt đường, 30cm lớp trên cùng của nền đường phải được lu lèn chặt, độ chặt yêu cầu từ 93% đến 95%.

3.13. Cần tránh xây dựng nền đường qua những vùng đất yếu, sình lầy, sụt lở... Trong trường hợp không thể tránh được thì phải có thiết kế đặc biệt với những biện pháp xử lý thích hợp.

4. Tiêu chuẩn kỹ thuật mặt đường

4.1. Mặt đường là bộ phận chịu tác dụng trực tiếp của bánh xe của các phương tiện cơ giới và thô sơ, cũng như chịu ảnh hưởng trực tiếp của thời tiết khí hậu (mưa, nắng, nhiệt độ, gió...). Vì vậy để cho các phương tiện giao thông đi lại được dễ dàng mặt đường cần thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phải đủ độ bền vững (đủ cường độ) dưới tác dụng của tải trọng truyền trực tiếp qua bánh xe xuống mặt đường (đặc biệt là với loại xe súc vật bánh cứng) cũng như tác dụng của thời tiết, khí hậu.

- Phải đủ độ bằng phẳng để xe đi lại êm thuận và mặt đường không bị đọng nước.

4.2. Độ dốc ngang mặt đường GTNT tùy thuộc vào lượng mưa vùng và loại mặt đường cụ thể. Độ dốc ngang phần mặt đường yêu cầu từ 2% đến 4% (loại mặt đường là bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng lấy trị số thấp, loại mặt đường không có lớp phủ mặt kín nước lấy trị số cao), phần lề đường từ 4% đến 5%.

4.3. Cần phải bố trí rãnh xương cá trên phần lề đường để nước trong móng đường có thể thoát ra ngoài nhất là đối với loại mặt đường không có lớp phủ mặt kín nước. Khoảng cách cách rãnh xương cá thường là 50 m được bố trí so le về hai phía dọc theo tuyến đường. Kích thước rãnh xương cá thường là hình thang có đáy lớn 50 cm quay vào phía trong, đáy nhỏ 30 cm quay ra phía ngoài và hướng theo chiều nước chảy, chiều sâu tới nền đường và phủ mặt phía trên bằng vật liệu kết cấu lề đường. Vật

liệu làm rãnh xương cá dùng đá dăm cấp phối có kích thước từ 1,0 cm đến 4,0 cm.

4.4. Trong đường cong nếu phải mở rộng nền đường như quy định ở Điểm 5.3.4 thì mặt đường cũng cần được mở rộng tương ứng và nên có độ dốc nghiêng về phía bụng.

4.5. Nên tận dụng các loại vật liệu sẵn có của địa phương để làm mặt đường nhằm giảm giá thành xây dựng đường như: đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải từ các mỏ đá, xỉ lò các loại, đá chẻ (đá lát), gạch lát, gạch vỡ, cuội sỏi, cát sỏi, đất đồi lẫn sỏi sạn (sỏi ong). Có thể kết hợp, phối trộn các loại vật liệu trên đây để cải thiện khả năng chịu lực, khả năng ổn định của lớp vật liệu mặt đường trước tác động của thiên nhiên.

4.6. Tùy theo cấp hạng kỹ thuật, điều kiện kinh tế cho phép nhất là đối với những khu vực kinh tế phát triển, có thể sử dụng mặt đường một hoặc nhiều lớp (bao gồm cả lớp móng) như là: mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa, đất tại chỗ gia cố vôi, xi măng găm đá láng nhựa, đá gia cố xi măng láng nhựa, bê tông xi măng đầm lăn, bê tông nhựa, bê tông xi măng. Khi áp dụng các loại kết cấu mặt đường này tuân thủ theo các quy định hiện hành.

4.7. Kết cấu mặt đường

a) Đường GTNT thuộc loại đường ít xe (lưu lượng xe quy đổi trong một ngày đêm ≤ 200) nên kết cấu mặt đường cho phép lấy theo định hình. Kết cấu mặt đường GTNT điển hình xây dựng mới và cải tạo tùy theo cấp hạng kỹ thuật của đường tham khảo ở Bảng 4, Bảng 5.

b) Đối với đường GTNT loại A, loại B khi có trên 15% tổng lưu lượng xe là xe tải nặng (tải trọng trục lớn hơn 6000 Kg) thì thiết kế mặt đường phải tuân theo 22TCN 211:06 "Áo đường mềm – các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế" hoặc "Quy định tạm thời về thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông" ban hành Quyết định số 3230/QĐ- BGTVT ngày 14/12/2012.

4.8. Độ bằng phẳng mặt đường được đánh giá bằng thước dài 3,0 m theo TCVN 8864:2011. Đối với mặt đường là BTXM hoặc BTN yêu cầu tất cả các khe hở phải dưới 5 mm, đối với các loại khác yêu cầu tất cả các khe hở phải dưới 10 mm.

Bảng 4 - Loại kết cấu mặt đường GTNT điển hình áp dụng cho cấp A, B, C và D

TT	Loại mặt đường	Phạm vi sử dụng			
		Đường loại A	**Đường loại B**	**Đường loại C**	**Đường loại D**
1	Bê tông xi măng	M250-300	≥M250	≥M200	≥M200
2	Đá dăm láng nhựa	+	+	+	+
3	Đất, sỏi ong gia cố vôi + láng nhựa Cát, sỏi sạn gia cố xi măng + láng nhựa	+ +	+ +	+ +	+ +
4	Đá lát, gạch lát		Đá lát	+	+
5	Đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải	+	+	+	+
6	Sỏi ong		+	+	+

TT	Loại mặt đường	Phạm vi sử dụng			
		Đường loại A	Đường loại B	Đường loại C	Đường loại D
7	Cát sỏi		+	+	+
8	Gạch vỡ, đất nung, xỉ lò cao			+	+
9	Đất cát				+

Bảng 5 - Chiều dày tối thiểu cho các loại kết cấu mặt đường GTNT

Số TT	Loại mặt đường	Phạm vi sử dụng			
		Đường cấp A	Đường cấp B	Đường cấp C	Đường cấp D
1	Bê tông xi măng	18-20cm (móng dày 15cm)	16-18cm (móng dày 12cm)	14-16cm (móng dày 10cm)	10-14cm (móng dày 10cm)
2	Đá dăm láng nhựa	15cm	12cm	10cm	10cm
3.1	Sỏi ong + 8% vôi + láng nhựa	15cm (láng nhựa 02 lớp)	15cm	12cm	10cm
	Đất sét 6% - 10% vôi + láng nhựa	15cm (láng nhựa 02 lớp)	15cm	12cm	10cm
3.2	Cát, sỏi sạn:				
	- 6% xi măng mác 400 + láng nhựa	15cm (láng nhựa 2 lớp)	15cm	12cm	10cm
	- 8% xi măng mác 300 + láng nhựa	15cm (láng nhựa 02 lớp)	15cm	12cm	10cm
4	Đá lát, gạch lát		20cm	12cm	12cm
5	Đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải	Gồm 1-2 lớp 18 -20cm	15cm	12cm	10cm
6	Cát sỏi, sỏi ong		20cm	15cm	15cm
7	Gạch vỡ, đất nung, xỉ lò cao			15cm	15cm
8	Đất + Cát Cát + Đất			20cm	20cm

5. Các công trình trên đường

5.1. Tần suất tính toán thủy văn đối với cao độ nền đường và các công trình thoát nước nhỏ (không bao gồm các loại cầu) trên đường tương ứng với các cấp kỹ thuật đường GTNT được quy định như sau: Cấp A và Cấp B: 10% (trường hợp khó khăn về kỹ thuật hoặc phát sinh khối lượng lớn thì cho phép hạ tiêu chuẩn về tần suất tính toán nhưng phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt); Cấp C, cấp D: không quy định.

5.2. Tải trọng tính toán đối với các công trình thoát nước nhỏ (cống ngang đường) quy định như sau: Cấp A: tải trọng trục xe tính toán lấy 6000 Kg/trục; Cấp B

và cấp C: tải trọng tính toán 2500 Kg/trục. Khi kiểm toán sức chịu tải và ổn định của cống quy đổi tải trọng tính toán về lớp đất tương đương.

5.3. Công trình cầu

5.3.1. Đối với đường GTNT, công trình cầu thường chiếm tỷ trọng kinh phí xây dựng lớn và có tuổi thọ công trình cao, cao hơn cả thời hạn sử dụng của tuyến đường (Phụ lục B, Điểm B.1.1). Do đó cần phải cân nhắc kỹ lưỡng khi lựa chọn phương án xây dựng cầu, khẩu độ và vật liệu xây dựng cầu cho phù hợp với điều kiện kinh tế kỹ thuật của địa phương hiện tại và quy hoạch phát triển trong tương lai, tránh phải phá bỏ khi nâng cấp cải tạo.

5.3.2. Công trình cầu áp dụng cho đường GTNT phải tuân theo các quy định trong các Tiêu chuẩn thiết kế cầu đối với đường ô tô hiện hành. Ngoài ra, cần phải bảo đảm các yêu cầu nêu ở dưới đây (từ Điểm 5.3.3 đến Điểm 5.3.8).

5.3.3. Lựa chọn vị trí cầu sao cho không phải thay đổi khi cải tạo nâng cấp tuyến đường.

5.3.4. Độ dốc dọc trên cầu không lớn hơn 4%, độ dốc dọc đoạn đường nối đầu cầu (khoảng 20 m) không lớn hơn 5% (trường hợp nằm ở vị trí giao thông đông đúc, độ dốc trên cầu và đoạn nối đầu cầu không được lớn hơn 3%). Đoạn tuyến chuyển tiếp vào cầu phải thẳng với tim cầu có chiều dài tối thiểu là 10 m.

5.3.5. Chiều rộng cầu nói chung không nhỏ hơn chiều rộng của nền đường (Bảng 5) trừ trường hợp có chỉ dẫn kỹ thuật riêng. Khi lựa chọn phương án bề rộng cầu lớn hơn chiều rộng của nền đường, cần phải mở rộng nền đường đoạn chuyển tiếp vào cầu với chiều dài tối thiểu là 20 m.

5.3.6. Đối với cầu vượt sông đã được phân cấp, chiều rộng và chiều cao, thông thuyền phải được cấp thẩm quyền cấp phép. Đối với các kênh mương thủy lợi mà cầu vượt qua, cần căn cứ vào kích thước tàu, thuyền cụ thể mà quy định. Trường hợp không đủ số liệu điều tra có thể tham khảo: chiều rộng thông thuyền tối thiểu không nhỏ hơn 6 m; chiều cao thông thuyền tối thiểu không nhỏ hơn 1,5 m; mức nước thông thuyền căn cứ vào mức nước sử dụng thường xuyên trong năm.

5.3.7. Các cầu trên đường GTNT nên sử dụng (tận dụng) vật liệu sẵn có của địa phương như gạch, đá, gỗ, v.v.. phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

5.3.8. Nên áp dụng các thiết kế điển hình thông thường khi xây dựng cầu trên đường GTNT.

5.4. Cống

5.4.1. Đối với đường GTNT, thông thường dùng loại cống tròn bê tông cốt thép có đường kính trong 0,5 m; 0,75 m và 1,0 m. Ngoài ra còn áp dụng các loại sau: cống vòm đá xây, cống vòm gạch xây, cống bản bê tông cốt thép khẩu độ 0,5 m – 1,0 m.

5.4.2. Đối với cống tròn bê tông cốt thép: Chiều dài mỗi đốt cống bằng 1m. Tường đầu cống nên dùng kiểu tường thẳng để sau này mở rộng đường được thuận lợi. Tường đầu cống có thể bằng bê tông hoặc xây bằng đá hộc, gạch nung với vữa xi măng mác 100. Móng cống tùy theo điều kiện địa chất, thủy văn và chiều cao đất đắp mà chọn kiểu móng cho hợp lý. Đối với khu vực có nền đất yếu nên sử dụng móng cọc tre hoặc cừ tràm...

5.5. Rãnh biên

5.5.1. Rãnh biên được xây dựng để thoát nước mưa từ mặt đường, lề đường, mái nền đường đào và diện tích khu vực hai bên dành cho đường ở các đoạn nền đường đào, nửa đào nửa đắp, nền đường đắp thấp hơn 0,60 m.

5.5.2. Kích thước của rãnh biên được thiết kế theo cấu tạo định hình. Loại tiết diện của rãnh là hình thang có chiều rộng đáy rãnh 0,40 m, chiều sâu là 0,30 m, mái dốc rãnh bằng mái dốc nền đường đào; loại tiết diện của rãnh hình tam giác có chiều sâu 0,30 m, mái dốc không lớn hơn 1 : 3; loại tiết diện của rãnh là hình chữ nhật có kích thước 0,30 m x 0,30 m. Những nơi địa chất là đá có thể dùng tiết diện hình chữ nhật hay tam giác.

5.5.3. Độ dốc lòng rãnh không được nhỏ hơn 0,5%.

5.5.4. Đối với vùng canh tác nông nghiệp, nếu kết hợp sử dụng rãnh làm kênh tưới tiêu thì tăng kích thước của rãnh dọc và có biện pháp đảm bảo nền đường không bị sụt lở và xói lở.

5.5.5. Qua các khu dân cư, rãnh biên nên thiết kế loại rãnh xây đá hoặc bê tông và có lát các tấm đan che kín, có bố trí hệ thống giếng thu nước mưa.

5.6. Tường chắn

5.6.1. Trường hợp nền đường đắp trên sườn núi dốc hoặc nền đào, để giảm bớt khối lượng đào đắp thì có thể dùng kè, tường chắn để tăng cường ổn định mái dốc của nền đường. Tiêu chuẩn thiết kế tường chắn tham khảo TCVN 9152:2012.

5.6.2. Vật liệu làm kè, tường chắn tùy theo điều kiện địa phương có thể sử dụng đá xếp khan, rọ đá hoặc đá hộc xây. Trường hợp tuyến đường đi qua khu vực có sụt trượt hoặc tường chắn cao hơn 4 m nên sử dụng tường bê tông xi măng hoặc các vật liệu mới khác.

5.7. Đường ngầm, đường tràn, cầu tràn

5.7.1. Khi điều kiện giao thông cho phép gián đoạn tạm thời thì dùng đường ngầm, đường tràn kết hợp và cống tròn, cống bản hoặc cầu tràn.

5.7.2. Bề sâu mức nước tối đa trên mặt đường ngầm, đường tràn, cầu tràn cần để đảm bảo xe ô tô qua lại được theo quy định ở Bảng 6.

Bảng 6 – Quy định về bề sâu mức nước tối đa trên mặt đường ngầm, đường tràn, cầu tràn

Tốc độ nước chảy, m/sec	Bề sâu mức nước tối đa trên mặt đường ngầm, đường tràn, m
≤ 1,5	0,4
2,0	0,3
2,5	0,2

5.7.3. Bề rộng đường ngầm và đường tràn rộng hơn bề rộng thiết kế nền đường 1,0m. Đường lên xuống phải có biển báo hiệu và cọc tiêu ở 2 bên đường. Cọc tiêu cao 0,5 m và cách nhau 3 m một cọc. Mặt đường ngầm và đường tràn phải lát đá to hoặc dùng bê tông. Mái dốc nền đường thượng lưu dùng 1 : 2, hạ lưu dùng từ 1 : 3 đến 1 : 5. Chân mái dốc nền đường hạ lưu phải bỏ đá to hoặc rọ đá để chống xói.

5.8. Nền đường thấm

5.8.1. Khi địa hình qua vùng có nhiều đá, cho phép dùng nền đường thấm để thay thế cầu nhỏ, cống. Nền đường thấm dùng loại đá có kích cỡ lớn, thông thường lớn hơn 0,2m. Chiều cao đá xếp cao hơn mực nước cao nhất là 25cm.

5.8.2. Cấu tạo chung nền đường thấm gồm các lớp sau:

Thân đường đắp đá để thấm nước.

Lớp đất không thấm nước (lớp ngăn cách) dày tối thiểu 20cm.

Nền đất đắp trên thân đường thấm.

5.9. Bến phà

5.9.1. Đường các loại khi qua sông sâu và rộng, nếu chưa có khả năng làm cầu thì dùng phà. Tiêu chuẩn thiết kế bến phà tham khảo TCVN 9859 : 2013. Ngoài ra cần bảo đảm các yêu cầu ở Điểm 5.9.2.

5.9.2. Bến phà nên bố trí xiên một góc từ 15^0 đến 20^0 về phía thượng lưu sông so với tim tuyến đường.Bề rộng bến phà tối thiểu không nhỏ hơn 6 m. Mặt bến nên dùng bê tông hoặc đá lát. Độ dốc thiết kế bến không vượt quá 11% trong phạm vi trên mức nước cao nhất là 0,5 m và dưới mức nước thấp nhất là 0,5m. Hai bên bờ cạnh bến phà cần mở rộng đường cho xe đỗ chờ trước khi xuống phà.

5.10. Nút giao thông

5.10.1. Khi đường GTNT giao nhau hoặc giao với các quốc lộ, tỉnh lộ (Phụ lục A - Sơ đồ hệ thống đường GTNT) thì thường sử dụng giao cùng mức. Đoạn tuyến giao nhau nên chọn là đường thẳng, có độ dốc dọc nhỏ, địa hình tương đối bằng phẳng, có tầm nhìn tốt. Hướng giao nhau cố gắng bố trí giao chính diện, nếu như giao chéo nhau thì góc giao nhau phải lớn hơn 45^0.

5.10.2. Chiều rộng nền đường, mặt đường, kết cấu mặt đường GTNT nên làm một đoạn từ 20m đến 30 m có cấp độ giống như cấp độ đường mà nó cắt qua.

5.10.3. Đường GTNT nông thôn nên hạn chế giao nhau với đường ô tô cao tốc và đường sắt. Khi cần thiết, phải tuân thủ theo các quy định của đường cao tốc (TCVN 5729:2012) và các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn kỹ thuật đường ngang trên đường sắt quốc gia.

5.10.4. Các loại dây như dây điện, cáp quang, đường ống dẫn các loại không được xâm phạm vào giới hạn xây dựng của đường, cũng không làm cản trở an toàn giao thông, không làm hư hỏng tổn hại đến các công trình trên đường và phải tuân thủ tĩnh không của đường GTNT như đã nêu ở Mục 2.1; 2.2 và 2.3.

5.11. Cây xanh

Hai bên đường nên tiến hành trồng cây xanh để ổn định nền đường, tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường, tăng cảm giác an toàn khi tham gia giao thông nhưng không được trồng cây ở trên lề đường và ảnh hưởng đến canh tác.

5.12. Công trình phòng hộ

5.12.1. Ở những đoạn đường nguy hiểm như đắp cao, đoạn cong ngoặt, đường bên vực lên núi, đoạn dốc nặng, đường lên xuống đầu cầu v.v... đều phải bố trí các công phòng hộ như cọc tiêu, biển báo, tường phòng hộ.

5.12.2. Các cọc tiêu cách nhau từ 2 m đến 3 m (đối với đường cong có R = 10m đến 30m), từ 4m đến 6m (đối với đường cong với 30m < R ≤ 100m), từ 8m đến 10m (đối với đường cong có R > 100m. Cọc bằng gỗ, bê tông kích thước ngang từ 10 cm đến 12 cm và cao trên mặt đất từ 0,5 m đến 0,7 m. Tim hàng cọc tiêu cách mép nền đường 0,5 m.

5.12.3. Tường phòng hộ chỉ xây ở những đoạn có tường chắn hoặc nền đá. Tường bằng đá xây, gạch xây hay bê tông dài 2 m, dày 0,4 m và cao 0,5 m – 0,6 m. Đoạn tường nọ cách đoạn tường kia 2 m (cự ly tĩnh). Tim tường phòng hộ cách mép ngoài của mặt đường 1,0 m.

5.12.4. Đối với cầu (cầu thép, cầu bê tông cốt thép, cầu treo, cầu phao...), bến phà cần phải có biển báo hiệu giao thông, quy định tải trọng ô tô được phép qua ở hai đầu cầu, đầu bến phà.

PHỤ LỤC A – SƠ ĐỒ KẾT NỐI HỆ THỐNG ĐƯỜNG GTNT

A.1 Đường Huyện

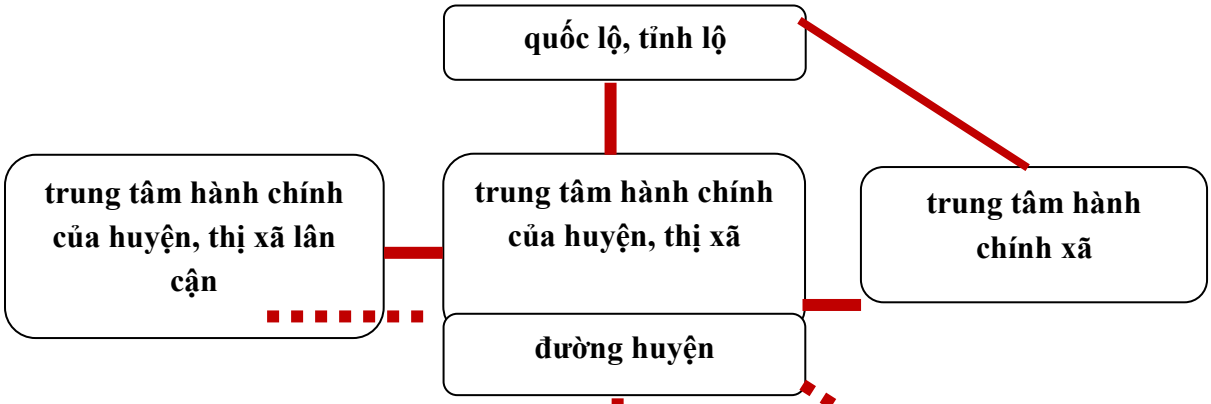

A.2 Đường Xã

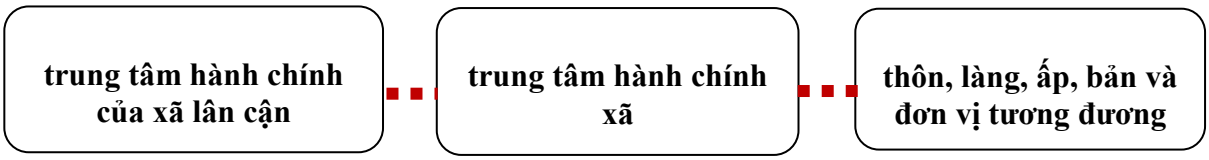

A.3 Đường Thôn

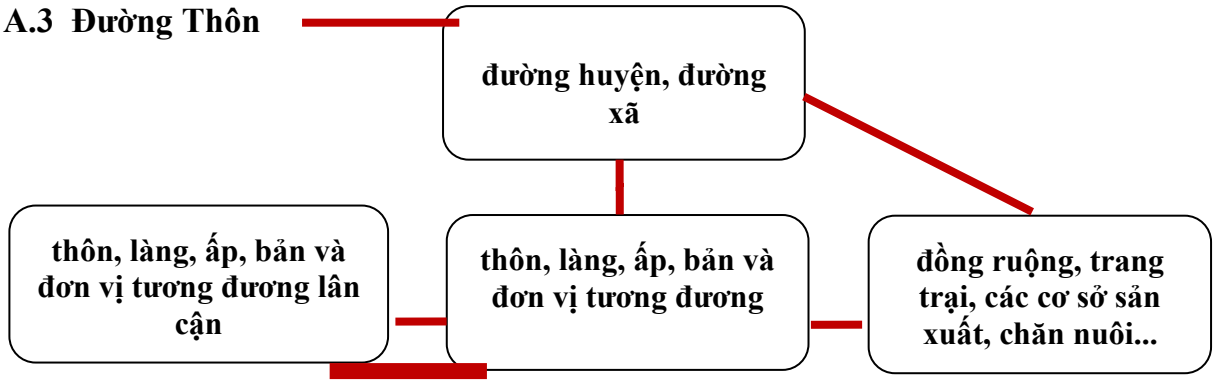

A.4 Đường KVSX

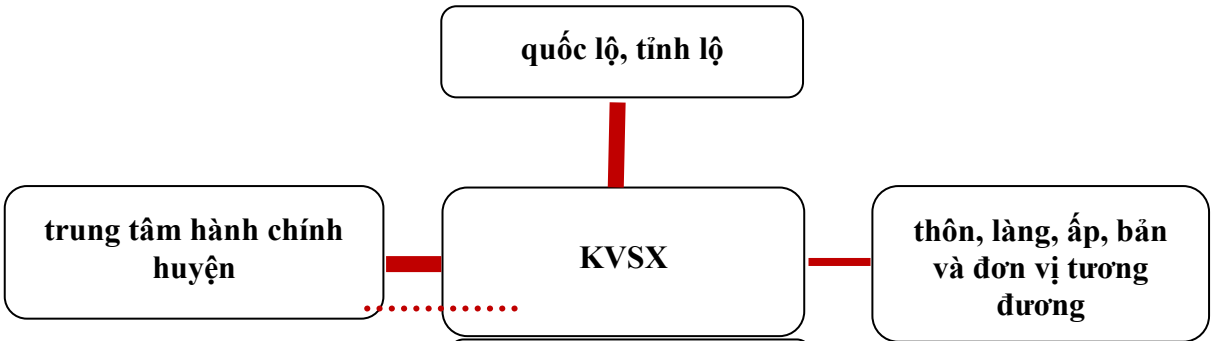

A.5 Đường Dân sinh

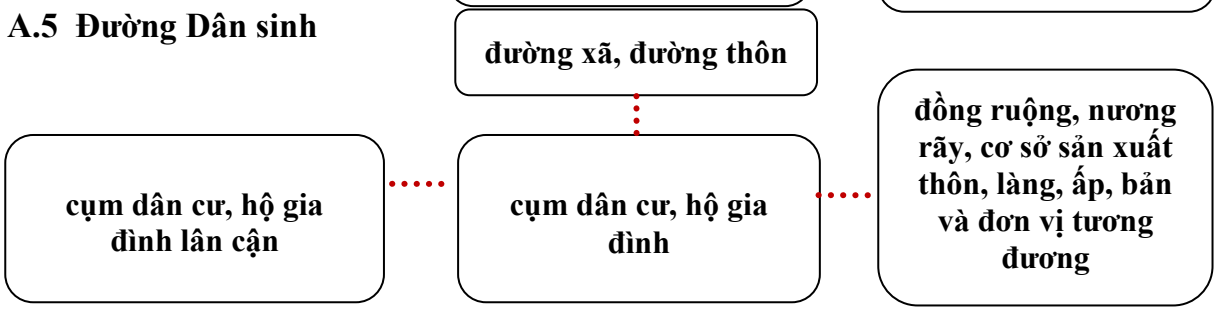

PHỤ LỤC B – LƯU LƯỢNG XE THIẾT KẾ VÀ TẢI TRỌNG XE

B.1. Lưu lượng xe thiết kế

B.1.1. Lưu lượng xe thiết kế là số xe con được quy đổi từ các loại xe khác, thông qua một mặt cắt trong một ngày đêm, tính cho năm tương lai, ký hiệu là N_n. Năm tương lai (n) là năm thứ 10 sau khi đưa đường vào sử dụng (đường cấp A) và năm thứ 5 sau khi đưa đường vào sử dụng (đường cấp B và C) đối với tất cả các loại đường xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo.

B.1.2. Hệ số quy đổi từ xe các loại về xe con, ký hiệu là Kqđ, lấy theo Bảng B-1.

Bảng B-1 – Hệ số quy đổi từ xe các loại ra xe con

Loại xe	Hệ số quy đổi, $K_{qđ}$	Chú thích
Xe đạp	0,2	Xe đạp 2 bánh
Xe máy	0,3	Các loại xe đạp điện, mô tô, xe máy
Xe con	1,0	Xe dưới 19 chỗ và tải trọng dưới 2000 Kg
Xe trung	1,5	Xe 19 chỗ trở lên và tải trọng 2000 Kg ÷ 7000 Kg
Xe cỡ lớn	2,0	Xe tải trọng trên 7000 Kg ÷ 14000 Kg

B.2. Điều tra và dự báo lưu lượng xe

Khi đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp đường GTNT cần phải dự báo được lưu lượng xe thiết kế để lựa chọn cấp hạng kỹ thuật của đường. Tùy theo vị trí quan trọng của tuyến đường và điều kiện thực tế, người có thẩm quyền đầu tư quyết định lựa chọn một trong ba phương pháp điều tra và dự báo lưu lượng xe thiết kế a), b) và c) như sau:

a) Dựa vào số liệu đếm xe tại thời điểm điều tra kết hợp với hệ số tăng trưởng lưu lượng xe bình quân mỗi năm tiếp theo (K_{ttr} - viết dưới dạng thập phân) để dự báo lưu lượng xe thiết kế ở năm tương lai. Trường hợp không có được hệ số tăng trưởng lưu lượng xe của những năm tiếp theo chính xác, có thể tham khảo hệ số tăng trưởng lưu lượng xe bình quân của những năm trước đó liền kề hoặc lấy bằng tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong những năm tiếp theo của địa phương.

Lưu lượng xe thiết kế được tính theo biểu thức sau:

$$N_n = N_0 \ [\ 1 + K_{ttr}\ ]^n$$

Trong đó:

- N_n: Lưu lượng xe thiết kế ứng với năm tương lai (n), xe con quy đổi/ngày đêm;
- N_0: Lưu lượng xe con được quy đổi từ các loại xe khác, thông qua một mặt cắt trong một ngày đêm tại thời điểm điều tra (năm hiện tại);
- K_{ttr}: Hệ số tăng trưởng lưu lượng xe bình quân mỗi năm tiếp theo, viết dưới dạng thập phân;
- n: Năm tương lai.

b) Dựa vào khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách yêu cầu trong năm tương lai (n). Trên cơ sở khối lượng hàng hóa, hành khách yêu cầu trong năm tương

lai sẽ phân bổ cho các loại xe (theo kinh nghiệm và truyền thống sử dụng phương tiện của địa phương) để quy đổi ra lưu lượng xe thiết kế. Nếu khối lượng vận chuyển hàng hóa tập trung theo mùa trong năm, lưu lượng xe thiết kế được nhân thêm hệ số theo mùa vận chuyển (K_m = 1,3).

c) Khi không có điều kiện để thực hiện theo (a) và (b) có thể tham khảo ở Bảng 1, Mục 1.7.

b.3. Tải trọng trục xe

Nguyên tắc chung, khi điều tra lưu lượng xe, Tư vấn thiết kế cần kết hợp xác định (cân) tải trọng trục xe như quy định trong 22TCN 211:06 (lưu thông trên đường GTNT chủ yếu là các loại xe có trục sau là trục đơn). Khi không có điều kiện cân tải trọng trục xe thực tế trên tuyến đường thiết kế có thể xác định tải trọng trục xe dựa Bảng B-2 (Thống kê thông số kĩ thuật của một số loại ô tô tải đang lưu hành tại khu vực nông thôn) dưới đây. Tư vấn thiết kế có trách nhiệm điều tra bổ sung các thông số kỹ thuật của các loại xe tải khác (ngoài Bảng B-2) đang lưu hành tại khu vực của Dự án.

Bảng B-2 – Thống kê thông số kĩ thuật của một số loại ô tô tải đang lưu hành tại khu vực nông thôn

TT	Nhãn hiệu	Trọng lượng bản thân, Kg		Tải trọng cho phép chở, Kg	Trọng lượng toàn bộ, Kg	Tải trọng trục sau, Kg	Chiều rộng, m	Vết bánh xe, m
		Cầu trước, m	Cầu sau, m					
1	CK327 DL-DH	640	630	600	2000	1230	1560	1345
2	FORLANDA S8	860	670	990	2630	1660	1680	
3	THANHCONG Y480ZL-SX1/TCN-MP	850	890	920	2790	1810	1700	1280
4	HYUNDAI H100/TCN-TL	950	720	1190	3055	1910	1740	1485
5	KIA K3000S/HB-TĐ	1350	1080	980	3605	2060	1720	1470
6	CUULONG KC3815D-T550	1215	1220	1200	3765	2420	1730	1355
7	CUULONG DFA1.65T	1230	1170	1600	4130	2770	1940	1470
8	ISUZU NKR66L-STD/TRANSINCO HB TC1	1815	1870	1200	5050	3070	1990	1425
9	CK327 TC-KIA	2182	1493	1850	5720	3343	2150	1480
10	YUJIN NJ1042DAVN	1500	1250	2200	5145	3450	2076	1625
11	THANHCONG CY4100ZLQ/TCN-KCX	1700	2475	1800	6170	4275	2140	1580

TT	Nhãn hiệu	Trọng lượng bản thân, Kg		Tải trọng cho phép chở, Kg	Trọng lượng toàn bộ, Kg	Tải trọng trục sau, Kg	Chiều rộng, m	Vết bánh xe, m
		Cầu trước, m	Cầu sau, m					
12	HOAMAI 2,5tấn	1356	2034	2500	6040	4534	2140	1690
13	HOABINH MITSU 2002	1703	1982	-	6280	4550	2115	1655
14	GIAIPHONG-T3575.YJ	1450	1170	3500	6315	4670	2120	1675
15	MITSUBISHI CANTER FE84PE6SLDD1(TC)	1610	1085	3610	6500	4695	2180	1665
16	GIAIPHONG-T4081.YJ	1550	1380	4000	7125	5380	2280	1765
17	VIETHA 3,5B	2210	2200	3500	8075	5700	2240	1750
18	HOAMAI HD3450A.4x4	5440		3450		6170	2200	

III. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 3 VỀ THỦY LỢI

1. Đối với nội dung tiêu chí "3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên":

1.1. Giải thích từ ngữ:

a) Đất sản xuất nông nghiệp là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây hàng năm làđất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

Đất trồng cây hàng năm khác là đất trồng các cây hàng năm (trừ đất trồng lúa), gồm chủ yếu để trồng rau, màu, cây thuốc, mía, đay, gai, cói, sả, dâu tằm, đất trồng cỏ hoặc cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc. Đất trồng cây hàng năm khác bao gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một (01) năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,

- *Diện tích gieo trồng:* Là diện tích canh tác trên đó thực tế có gieo trồng các loại cây nông nghiệp trong thời vụ gieo trồng nhằm thu hoạch sản phẩm phục vụ cho nhu cầu con người

- Diện tích gieo trồng cả năm là tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm các vụ và diện tích gieo trồng cây lâu năm.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động được hiểu là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, hoặc tiêu nước kịp thời, đảm bảo cây trồng

sinh trưởng và phát triển bình thường.

b) Đất phi nông nghiệp: Là các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng;đất phi nông nghiệp khác.

1.2. Hướng dẫn đánh giá:

a) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{tưới}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+ S_1: Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới (ha).

+ S: Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

S_1, S: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tiêu} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{tiêu}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

+ F_1: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu (ha).

+ F: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).

F_1, F: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt nội dung tiêu chí 3.1 khi $T_{tưới} \geq 80\%$ và $T_{tiêu} \geq 80\%$.

c) Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được đánh giá là đạt nội dung tiêu chí 3.1 khi có diện tích nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối đảm bảo cấp, thoát nước chủ động đạt từ 80% trở lên. Cách xác định như sau:

- Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động xác định theo công thức:

$$T_k = \frac{K_1}{K} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ T_k: Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động.

+ K_1: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối thực tế được cấp, tiêu thoát nước đảm bảo (ha).

+ K: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).

K_1, K: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Xã được đánh giá là đạt nội dung tiêu chí 3.1 khi T_k đạt ≥ 80%.

d) UBND cấp tỉnh căn cứ vào hướng dẫn này quy định cụ thể đối với các nhóm xã phù hợp với điều kiện đặc thù, theo hướng đảm bảo mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu và hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa phát triển bền vững.

2. Đối với nội dung tiêu chí "3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ":

2.1. Yêu cầu:

- Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.

- Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

- Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

2.2. Hướng dẫn đánh giá:

Xã được công nhận đạt nội dung tiêu chí 3.2 trong tiêu chí số 3 về Thủy lợi khi đạt tất cả các chỉ tiêu đánh giá ở Phụ lục sau:

Phụ lục
Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
I	**Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực**			
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ, hàng năm được kiện toàn.		
		b) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương		
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ.		
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có) được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thường xuyên đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ		

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		đầu khi có thiên tai xảy ra.		
		c) Có từ 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		
II	**Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh**			
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ.		
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương		
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		
		b) Có 100% tổ chức và từ 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt và theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TW về PCTT - Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn		
III	**Về cơ sở hạ tầng thiết yếu**			
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có).		
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an		

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		toàn trước thiên tai.		
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		
		b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.		
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		

IV. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 4 VỀ ĐIỆN

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4293 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật điện lực ngày 01 tháng 7 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (MTQGXDNTM) giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2008/QĐ-BCT ngày 17 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về quy định các quy tắc bản đảm an toàn khi làm việc tại đường dây, thiết bị điện (QCVN 01:2008/BCT);

Căn cứ Quy phạm trang bị điện: Từ 11 TCL-18-2006 đến 11 TCL-21-2006;

Căn cứ Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 08 tháng 12 năm 2006 về Quy định kỹ thuật điện nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương về quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020:

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

a) Các xã khu vực nông thôn đang sử dụng điện, có trong danh mục xây dựng nông thôn mới của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Đối với các xã đã đánh giá hoàn thành và đạt Tiêu chí số 4 về điện nông thôn mới thì không áp dụng đánh giá lại;

c) Khuyến khích áp dụng trong quá trình thiết kế, xây dựng công trình điện nông thôn, nhưng không phải là điều kiện đủ để nghiệm thu, đưa công trình vào sử dụng.

2. Tiêu chí xã đạt nông thôn mới về điện

Xã đạt chuẩn nông thôn mới về điện phải đạt Tiêu chí số 4 trong Bộ tiêu chí quốc gia vềxây dựng nông thôn mới, bao gồm:

a) Tiêu chí 4.1: Có hệ thống điện (bao gồm các nguồn từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện;

b) Tiêu chí 4.2: Đạt tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.

3. Phương pháp đánh giá

3.1. Phương pháp chung

Phương pháp chung: Nhận dạng, cập nhật tài liệu pháp lý, tài liệu thống kê để đánh giá. Không tổ chức thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình và những công việc thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành;

Phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia vềxây dựng nông thôn mới được quy định chi tiết trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3.2. Đánh giá hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện (tại Tiêu chí 4.1): Chi tiết trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3.3. Đánh giá việc sử dụng điện thường xuyên (tại Tiêu chí 4.2)

a) Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình;

b) Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và lớn hơn 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo;

c) Tỷ lệ số hộ sử dụng điện thường xuyên: Đánh giá chi tiết theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3.4. Đánh giá việc sử dụng điện an toàn (tại Tiêu chí 4.2)

a) Hệ thống điện ngoài nhà đạt các tiêu chí theo phương pháp đánh giá nêu trong Phụ lục kèm theo Quyết định này;

b) Hệ thống điện trong nhà đạt tiêu chí theo phương pháp đánh giá nêu trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, thay thế Quyết định số 10826/QĐ-BCT ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ Công Thương.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Giám đốc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng; Cục trưởng Cục Công nghiệp địa phương; Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Tổng giám đốc các Tổng công ty Điện lực: miền Bắc; miền Trung; miền Nam; Thành phố Hà Nội; Thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

PHỤ LỤC
Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí số 4 về điện nông thôn mới thông qua phương pháp nhận dạng giai đoạn 2016-2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4239/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương)

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	**Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, án toàn theo quy định (Tiêu chí 4.1)**				**Đạt**	
1	**Đường dây trung áp**				Đạt	
1.1	**Hồ sơ pháp lý**				**Đạt**	
1.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.
1.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt	
1.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt	
1.2	**An toàn điện**				**Đạt**	
1.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	≥ 7 m	Đạt	
1.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	≥ 5,5 m	Đạt	
1.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	≥ 4,5 m	Đạt	
1.2.4			Đến mặt đường ô tô.	≥ 7 m	Đạt	
1.2.5			Đến mặt ray đường sắt.	≥ 7,5 m	Đạt	
1.2.6			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tĩnh không +1,5 m	Đạt	
1.2.7			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	≥ 5,5 m	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá		Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.2.8			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.		≥ 2,5 m	Đạt	
1.2.9			Từ đường điện áp 22kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.		≥ 2m	Đạt	
1.2.10			Từ đường điện áp 35kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.		≥ 3m	Đạt	
1.2.11			Đến đường dây thông tin.		≥ 4 m	Đạt	
1.2.12			Đến mặt đê, đập.		≥ 6 m	Đạt	
1.2.13		Chiều rộng hành lang giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng.	Khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh.	Dây bọc 22kV	≥ 1m	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cành vào dây dẫn điện.
1.2.14				Dây bọc 35kV	≥ 1,5m	Đạt	
1.2.15				Dây trần 22kV	≥ 2m	Đạt	
1.2.16				Dây trần 35kV	≥ 3m	Đạt	
1.2.17		Biển báo an toàn.	Có Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo an toàn.		100%	Đạt	
1.2.18		An toàn cho người và vật nuôi.	Dây nối đất: dây nối từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến cọc tiếp địa.		Không bị dỉ sắt hoặc đứt, có nối vào cọc tiếp đất.	Đạt	
1.3	**Cung cấp điện**					**Đạt**	
1.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.		Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt.**
1.3.2		Đảm bảo điện áp.	Điện áp phía thứ cấp.		không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt.**

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.5	**Kết cấu chịu lực**				**Đạt**	
1.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột bê tông.	Xác định mức độ vỡ, nứt bê tông .	Không để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
1.5.2			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/150 xH.	Đạt	H: Chiều cao cột
1.5.3		Cột thép.	Xác định các thanh thép và bu lông.	Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống gỉ không bị bong.	Đạt	
1.5.4			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/200 xH	Đạt	H: Chiều cao cột
1.5.5		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây néo thép, thanh chống.	Có bảo vệ chống dỉ theo quy định	Đạt	
1.5.6			Móng néo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	
1.5.7		Móng cột.	Móng bê tông, trụ …	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
1.5.8		Xà giá đỡ	Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống dỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
1.5.9			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống dỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
1.6	**Vận hành**				**Đạt**	
1.6.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt.**
1.6.2			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt.**
2	**Trạm biến áp phân phối**				**Đạt**	
2.1	**Hồ sơ pháp lý**				**Đạt**	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.
2.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt	
2.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt	
2.2	**An toàn điện**				**Đạt**	
2.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách giữa phần mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh.	Đến 22 kV	≥ 2,0 m	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cành vào các kết cấu công trình trạm biến áp
2.2.2			Đến 35 kV	≥ 3,0 m	Đạt	
2.2.3		Nối đất.	Dây nối đất an toàn, nối đất làm việc và nối đất chống sét.	Có đủ các điểm nối đất, dây nối đất không bị dỉ hoặc bị đứt.	Đạt	
2.2.4		Biển báo an toàn.	Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt	
2.3	**Cung cấp điện**				**Đạt**	
2.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện.	≤công suất định mức máy biến áp.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt.**
2.3.2		Đảm bảo về chất lượng điện.	Điện áp phía hạ áp tại đầu ra.	Không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt.**
2.4	**Vận hành**				**Đạt**	
2.4.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Mua bán điện.	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện điện năng khách hàng còn trong thời gian kiểm định, còn nguyên kẹp chì.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.4.2			Có đồng hồ kiểm tra các thông số vận hành (V;A; TU;TI) trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
2.4.3		Thao tác, vận hành	Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
2.4.4			Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
2.5	**Kết cấu chịu lực, bảo vệ**				**Đạt**	
2.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
2.5.2			Cột thép	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống dỉ sắt.	Đạt	
2.5.3		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
2.5.4		Giá đỡ thiết bị.	Xà đỡ, dây néo cột điện.	Được bảo vệ chống dỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
2.5.5			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống dỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
2.5.6		Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có).	Hàng rào.	Móng bờ rào không bị sói mòn, tường rào không bị bong vữa, thủng lỗ, nứt mạch vữa.	Đạt	
2.5.7			Cổng ra vào.	Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng thép không bị dỉ sắt.	Đạt	
3	**Đường dây hạ áp**				**Đạt**	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.1	**Hồ sơ pháp lý**					
3.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.
3.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
3.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
3.2	**An toàn điện**				**Đạt**	
3.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ dây dẫn đến mặt đất tự nhiên và công trình trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	≥ 5,5 m	Đạt	
3.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	≥ 5 m	Đạt	
3.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	≥ 4 m	Đạt	
3.2.4			Đến mặt đường ô tô cấp I, II.	≥ 7m	Đạt	
3.2.5			Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại.	≥ 6m	Đạt	
3.2.6			Đến mặt ray đường sắt.	≥ 7,5 m	Đạt	
3.2.7			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tĩnh không +1,5 m	Đạt	
3.2.8			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	≥ 5,5 m	Đạt	
3.2.9			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	≥ 2,5 m	Đạt	
3.2.10			Đến đường dây thông tin.	≥ 1,25 m	Đạt	
3.2.11			Đến mặt đê, đập.	≥ 6 m	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.2.12		Nối đất.	Nối đất lặp lại cho dây trung tính, nối đất vỏ thiết bị.	không bị đứt hay dỉ sét.	Đạt	
3.2.13			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực có nhiều nhà cao tầng, cây cối cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp.	< 50Ω	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt.**
3.2.14			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực trống trải không có nhà cửa, công trình, cây cối che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trực tiếp.	< 30Ω	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt.**
3.2.15		Biển báo an toàn.	Có biển báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt	
3.3	**Chất lượng điện năng**				**Đạt**	
3.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng chất lượng điện năng sử dụng.	Điện áp	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận.	trong khoảng ± 5%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
3.3.2			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép.	từ +5% đến -10%;	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt.**
3.3.3		Tần số	Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi ± 0,2Hz	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt.**
3.3.4			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi ± 0,5Hz	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt.**
3.4	**Dây dẫn điện**				**Đạt**	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.4.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn hạ áp.	Kiểu đi dây.	Đảm bảo an toàn điện.	Lắp trên sứ cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà.	Đạt	
3.4.2		Kết nối dây.	Mối nối phải được nối bằng ống nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn.	số lượng gíp kẹp ≥ 2 bộ.	Đạt	
3.4.3		An toàn dẫn điện.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đánh giá: **đạt/không đạt**
3.4.4		An toàn cách điện.	Dây trần.	Có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.5			Dây bọc.	Dây không nứt, rách, có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.6			Dây cáp dẫn điện.	Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực.	Đạt	
3.4.7		An toàn về cơ học.	Dây trần và dây bọc.	Dây không bị bong đứt sợi cáp bện.	Đạt	
3.5	**Kết cấu chịu lực**				**Đạt**	
3.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
3.5.2			Cột thép.	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống dỉ sắt.	Đạt	
3.5.3			Cột gỗ, tre trên nhánh rẽ về hộ gia đình.	Cao tối thiểu 5m, đường kính ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mục.	Đạt	
3.5.4		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây néo thép, thanh chống.	Có bảo vệ, chống dỉ sắt.	Đạt	
3.5.5			Móng néo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	
3.5.6		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
3.5.7			Móng đà cản.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.8			Móng đất.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.9		Xà giá đỡ.	Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống dỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
3.5.10			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống dỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
3.6	**Vận hành**				**Đạt**	
3.6.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Đường dây.	Sơn chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột.	Có đánh số.	Đạt	
3.6.2		Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
3.6.3			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
3.6.4		Trong mạch điện ba pha bốn dây.	Thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì) đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị các dây không có điện.	Đạt	
3.6.5		Trong mạch điện một pha hai dây.	Áp-tô-mát, cầu chì và công tắc đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị hai dây không có điện.	Đạt	
4	**Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện**				**Đạt**	
4.1	**Dây sau công tơ**				**Đạt**	
4.1.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn sau công tơ.	Loại dây dẫn về hộ gia đình.	Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện.	Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu 2,5mm$^{2.}$	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
4.1.2		An toàn treo dây dẫn.	Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20m.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu.	Đạt	
4.1.3			Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20m trở lên.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian.	Đạt	
4.1.4			Dây dẫn căng vượt đường ô tô.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp.	Đạt	
4.2	**Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ**				**Đạt**	
4.2.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.	Cột đỡ trung gian.	Loại cột.	Gỗ hoặc tre, cao ≥ 4,0m, đường kính ≥ 80mm.	Đạt	
4.2.2			Bảo vệ an toàn cho cột.	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại.	Đạt	
4.2.3		Hợp đồng mua bán điện.	Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ.	100% các hộ dân được ký hợp đồng.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt**
4.2.4		Công tơ điện.	Chất lượng.	Có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chì niêm phong.	Đạt	
4.2.5		Bảo vệ công tơ.	Hòm công tơ.	Công tơ được đặt trong hòm comporit hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà.	Đạt	
4.3	**Điện trong nhà**				**Đạt**	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
4.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.	Bảng điện tổng .	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà.	100% các hộ dân	Đạt	Trưởng thôn (bản, buôn) báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh **giá đạt/ không đạt**. Các hộ chưa đạt, nếu có cam kết cải tạo, nâng cấp trong vòng 6 tháng thì được đánh giá là đạt trong năm.
4.3.2		Dây điện .	Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường.	100% các hộ dân	Đạt	
II	**Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên (Tiêu chí 4.2)**				**Đạt**	
1	**Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia**				**Đạt**	
1.2	Thông tin nhận dạng về sử dụng điện lưới quốc gia.	Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên.	Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.	≥ 99%	Đạt	
1.3			Đối với vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung bộ, Tây nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.	≥ 98%	Đạt	
1.4			Đối với vùng trung du miền núi phía bắc; các xã theo Nghị Quyết 30a/2008/NQ-CP.	≥ 95%	Đạt	
1.5		Ngừng, giảm mức cung cấp điện.	Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện.	≥ 05 ngày	Đạt	
1.6			Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.	Trong 3 ngày liên tiếp	Đạt	
2	**Khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm Diezen độc lập**				**Đạt**	
2.1	Nguồn năng lượng tái tạo.	Có công suất ≥ 50KW.	Tổ chức có giấy phép hoạt động điện lực.	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối ≥ 95%.	Đạt	
2.2		Có công suất <50KW.	Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện trực tiếp.	Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối ≥ 85%.	Đạt	

V. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 5 VỀ TRƯỜNG HỌC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5869/BGDĐT-CSVCTBTH	*Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2016*
V/v hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	

1. Trường học thuộc xã bao gồm các trường mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở.

2. Trường học đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học:

2.1. Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3. Trường trung học cơ sở (THCS) đạt chuẩn quốc gia theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tỷ lệ trường học các cấp có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trường học các cấp có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia trên tổng số trường học thuộc xã.

4. Xã đạt tiêu chí số 5 về trường học khi có tỷ lệ trường học các cấp có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia theo quy định của vùng./.

VI. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 6 VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4688/HD-BVHTTDL	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016*

HƯỚNG DẪN
Thực hiện Tiêu chí 06 về Cơ sở vật chất văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới

Thực hiện theo các Thông tư và văn bản:

1. Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030;

2. Quyết định số 2563/QĐ-BVHTTDL ngày 3 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Đề án "Nâng cao hiệu quả hoạt động các thiết chế văn hóa, thể thao ở nông thôn";

3. Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã;

4. Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn;

5. Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 5 năm 2014 sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa- Thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 quy định mẫu về tổ chức hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn;

6. Công văn số 4128/BVHTTDL-VHCS ngày 20 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 06 của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

7. Công văn số 2564/BVHTTDL-VHCS ngày 5 tháng 8 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc triển khai thực hiện Quy hoạch thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở theo Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ./.

Phụ lục
Hướng dẫn thực hiện Tiêu chí 06 về Cơ sở vật chất văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới
(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số: 4688/HD-BVHTTDL ngày 14/11/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung tiêu chí xây dựng cơ sở vật chất văn hóa

Điều 6 - Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL	Được sửa đổi theo Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL
1. Về xây dựng Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã - Vùng đồng bằng diện tích đất quy hoạch tối thiểu 2.500m² (chưa tính sân vận động). - Vùng núi, hải đảo diện tích đất quy hoạch tối thiểu 1.500m² (chưa tính sân vận động). - Quy mô xây dựng hội trường đa năng tối thiểu 250 chỗ ngồi; vùng núi, hải đảo tối thiểu 200 chỗ ngồi.	**1. Về xây dựng Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã** - Vùng đồng bằng diện tích đất quy hoạch đối với hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 500m²; Khu thể thao 2.000m² (chưa tính sân vận động). - Miền núi diện tích đất quy hoạch đối với hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 300m²; Khu thể thao tối thiểu 1.200m² (chưa tính sân vận động). - Vùng núi cao, hải đảo và các xã đặc biệt khó khăn diện tích đất quy hoạch đối với hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 200m²; Khu thể thao tối thiểu 500m² (chưa tính sân vận động) - Quy mô xây dựng hội trường đa năng đối với vùng đồng bằng tối thiểu 200 chỗ ngồi; Miền núi tối thiểu 150 chỗ ngồi; Vùng núi cao, hải đảo và các xã đặc biệt khó khăn tối thiểu 100 chỗ ngồi.
2. Về xây dựng Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn. - Vùng đồng bằng diện tích đất quy hoạch cho Nhà văn hóa tối thiểu 500m² Khu Thể thao tối thiểu 2000m². - Vùng núi diện tích đất quy hoạch cho Nhà Văn hóa tối thiểu 300m², Khu Thể thao tối thiểu 1500m². - Quy mô xây dựng Nhà văn hóa là 100 chỗ ngồi, miền núi là 80 chỗ ngồi.	**2. Về xây dựng Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn.** - Vùng đồng bằng diện tích đất quy hoạch cho Nhà Văn hóa là 300m² trở lên; Khu Thể thao là 500m² trở lên. - Miền núi diện tích đất quy hoạch cho Nhà Văn hóa từ 200m² trở lên; Khu Thể thao từ 300m² trở lên. - Vùng núi cao, hải đảo và thôn ở các xã đặc biệt khó khăn diện tích đất quy hoạch cho Nhà Văn hóa từ 100m² trở lên; Khu Thể thao từ 200m² trở lên. - Quy mô xây dựng Nhà Văn hóa là 100 chỗ ngồi trở lên; Miền núi là 80 chỗ ngồi trở lên; Vùng núi cao, hải đảo và thôn ở xã đặc biệt khó khăn từ 50 chỗ ngồi trở lên.

2. Hướng dẫn xây dựng và sử dụng cơ sở vật chất văn hóa

a) Xây dựng mới cơ sở vật chất văn hóa

- Các tỉnh, thành phố nghiên cứu áp dụng các Thông tư của Bộ để xác định vị trí, diện tích đất quy hoạch, quy mô xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã; Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn phù hợp với các tiêu chí phân theo từng vùng, miền quy định tại các Thông tư trên.

- Diện tích đất quy hoạch xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã; Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn được tính gộp là tổng diện tích các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn xã và thôn. Địa điểm công trình văn hóa, thể thao không nhất thiết phải nằm trên cùng một vị trí.

b) Sử dụng cơ sở vật chất hiện có

- Đối với các địa phương gặp khó khăn trong việc bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn tḥ tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như Hội trường, Trung tâm học tập cộng đồng, Nhà Rông, Nhà Dài, Nhà sinh hoạt cộng đồng, Nhà văn hóa đã xây dựng từ trước, để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.

- Một số địa phương có các thiết chế văn hóa truyền thống như Đình làng, nhưng chưa có Nhà văn hóa, nếu được sự đồng ý của nhân dân và các đoàn thể địa phương có thể sử dụng thiết chế này tổ chức một số hoạt động văn hóa thể thao phù hợp.

- Một số thôn, làng, bản, ấp có số dân ít, địa giới hành chính gần nhau, được sự đồng thuận của nhân dân có thể tổ chức sinh hoạt văn hóa, thể thao tại một Nhà văn hóa liên thôn.

Các địa phương sử dụng Hội trường, Trung tâm học tập cộng đồng, Nhà Rông. Nhà Dài, Nhà sinh hoạt cộng đồng, Đình làng, Nhà văn hóa đã xây dựng từ trước, Nhà văn hóa liên thôn tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ nhân dân vẫn được tính đạt tiêu chí về xây dựng cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 06) trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới. Về lâu dài các địa phương này cần có lộ trình cụ thể để quy hoạch, đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã; Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn đảm bảo các tiêu chí theo quy định của Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch đã ban hành.

3. Hướng dẫn xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định

Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã là Thiết chế cộng đồng là nơi sinh hoạt chung cho mọi người dân đến tham gia (kể cả trẻ em và người cao tuổi).

Để tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả các mục tiêu vì trẻ em đến năm 2020, phát triển bền vững đến năm 2030 (trong đó mục tiêu về văn hoá, vui chơi giải trí cho trẻ em), tạo cơ sở để thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em trong những năm tiếp theo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu trình thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2164/QĐ-TTg, ngày 11 tháng 11 năm 2013 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030.

Để góp phần tạo môi trường an toàn và lành mạnh cho trẻ em Việt Nam có cơ hội tham gia vui chơi, giải trí nhằm nâng cao kỹ năng sống, phát triển toàn diện về mọi mặt, có cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn, các địa phương cần quan tâm triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 2164/QĐ-TTg, ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo mục tiêu cụ thể đến năm 2020 của Quyết định số 2164/QĐ-TTg thì Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em. Những địa phương chưa có đủ điều kiện để xây dựng tại mỗi đơn vị hành chính cấp xã một Trung tâm Văn hóa - Thể thao, có thể xây dựng tại cụm xã (3 đến 5 xã) một Trung tâm Văn hóa - Thể thao. Những địa phương không có khu vui chơi, giải trí riêng biệt cho trẻ em có thể sử dụng cơ sở vật chất của Trung tâm văn hóa-Thể thao cấp xã, trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, tạo môi trường lành mạnh, an toàn, phát triển toàn diện cho trẻ em./.

VII. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 7 VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

BỘ CÔNG THƯƠNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4800/QĐ-BCT *Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM ngày 24 tháng 9 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế siêu thị, trung tâm thương mại;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thị trường trong nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 12151/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 7 về chợ trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN VÀ XÉT CÔNG NHẬN TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN TRONG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công Thương)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Trong Hướng dẫn này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Cơ sở hạ tầng thương mại xã nông thôn mới" là hạ tầng thương mại được thiết lập tại địa bàn xã, bao gồm chợ nông thôn hoặc cơ sở bán lẻ khác (siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp) theo tiêu chí quy định tại Chương II Hướng dẫn này.

2. Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố (theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn).

3. Siêu thị mini là loại hình siêu thị có diện tích nhỏ hơn và danh mục hàng hóa kinh doanh với số lượng tên hàng ít hơn siêu thị hạng III được quy định tại Khoản 3, Điều 3 của Quy chế siêu thị, trung tâm thương mại được phê duyệt theo Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM.

4. Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp ở nông thôn là loại hình cơ sở bán lẻ quy mô nhỏ; kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thiết yếu với cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày của người dân.

5. Điểm kinh doanh tại chợ là quầy hàng, sạp hàng, ki ốt, cửa hàng được bố trí trong phạm vi chợ.

Chương II
TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI XÃ NÔNG THÔN

I. Chợ nông thôn

Chợ nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ

a) Có mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ (trông giữ xe, vệ sinh công cộng).

b) Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là $3m^2$.

2. Về kết cấu nhà chợ chính

Nhà chợ chính phải bảo đảm kiên cố hoặc bán kiên cố. Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm theo qui định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP.

3. Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:

a) Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý chợ.

b) Nền chợ phải được bê tông hóa.

c) Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng.

d) Có bố trí địa điểm hoặc phương án trông giữ xe (ngoài trời hoặc mái che) phù hợp với lưu lượng người vào chợ, bảo đảm trật tự, an toàn cho khách.

đ) Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm.

e) Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ.

f) Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định bảo đảm cho hoạt động của chợ.

g) Có khu thu gom rác và xử lý rác trong ngày hoặc có khu thu gom rác và phương án vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương.

h) Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm thông thoáng và dễ dàng thông tắc.

i) Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định.

4. Về điều hành quản lý chợ:

a) Có tổ chức quản lý; việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định 114/2009/NĐ-CP và Điều 7 Nghị định 02/2003/NĐ-CP.

b) Có Nội quy chợ được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt và được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.

c) Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa.

d) Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

II. Cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn

Cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Siêu thị mini

a) Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức, cá nhân quản lý.

b) Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

c) Có diện tích kinh doanh từ 200m^2 và có bãi để xe với quy mô phù hợp.

d) Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên.

đ) Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí điểm hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng.

e) Có kho và các thiết bị kỹ thuật cần thiết phục vụ cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát…); cho đóng gói, bán hàng (kệ, giá, giỏ, móc treo...); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý…).

f) Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân.

g) Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị mini không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp

a) Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý.

b) Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.

c) Có diện tích kinh doanh tối thiểu từ 50m^2 trở lên và có nơi để xe với quy mô phù hợp.

d) Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng trở lên.

đ) Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bầy hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương.

e) Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng.

f) Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...) để bảo quản hàng hóa và đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách hàng.

g) Tổ chức, bố trí hàng hóa một cách văn minh, khoa học thuận tiện cho khách hàng lựa chọn, mua sắm và thanh toán.

h) Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III

XÉT CÔNG NHẬN XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

I. Đối với xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các nội dung sau:

1. Có chợ nông thôn trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đạt chuẩn theo quy định tại mục I, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định này.

2. Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định tại mục II, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định này.

II. Đối với xã chưa có hoặc không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Trường hợp xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng hoặc xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch thì sẽ không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các Tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (UBND cấp tỉnh) căn cứ hướng dẫn tại Quyết định này có trách nhiệm:

1. Ban hành quy định và hướng dẫn chi tiết Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn phục vụ cho việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

2. Chỉ đạo Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan xây dựng mới hoặc rà soát, sửa đổi, bổ sung quy hoạch đối với cơ sở hạ tầng thương mại trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với thực tế tại địa phương.

3. Ban hành cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trên địa bàn phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành về ưu đãi đầu tư.

4. Xây dựng cơ chế hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương, kinh phí xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn hợp pháp khác cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

5. Giao Sở Công Thương có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hệ thống siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi, của hàng kinh doanh tổng hợp như đối với quản lý siêu thị quy định tại Quyết định 1371/2004/QĐ-BTM và không phân hạng đối với các loại hình này.

6. Chỉ đạo Sở Công Thương tổng hợp, đánh giá việc thực hiện Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và gửi báo cáo (6 tháng, báo cáo tổng kết năm) về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương (Vụ Thị trường trong nước) để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương./.

VIII. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 8 VỀ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 441/QĐ-BTTTT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định chi tiết thực hiện tiêu chí Thông tin và Truyền thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xã đạt tiêu chí nông thôn mới về thông tin và truyền thông giai đoạn 2016-2020 là xã đáp ứng các điều kiện của 04 nội dung sau:

1. Xã có điểm phục vụ bưu chính.

2. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet.

3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn.

4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Điểm phục vụ bưu chính là điểm giao dịch của các doanh nghiệp bưu chính để chấp nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa.

2. Điểm phục vụ dịch vụ viễn thông, Internet công cộng là điểm do doanh nghiệp viễn thông trực tiếp quản lý, khai thác để cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet cho người sử dụng dịch vụ (bao gồm cả các đại lý dịch vụ viễn thông, Internet của doanh nghiệp viễn thông).

3. Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ

giá trị gia tăng.

4. Đài truyền thanh xã là đài truyền thanh do Uỷ ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý nhân sự, máy móc thiết bị, kinh phí và hoạt động theo quy định của pháp luật. Đài truyền thanh xã phân thành hai loại theo phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh: hữu tuyến (qua dây dẫn) và vô tuyến (qua tần số vô tuyến điện).

5. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý điều hành nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động, hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính và bảo đảm công khai, minh bạch hoạt động của chính quyền xã.

Điều 3. Điều kiện đạt đối với xã có điểm phục vụ bưu chính

Xã có điểm phục vụ bưu chính là xã có ít nhất 01 (một) điểm phục vụ bưu chính đáp ứng được các điều kiện sau:

1. Về cơ sở vật chất:

a) Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương.

b) Có treo biển tên điểm phục vụ.

c) Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ.

d) Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc.

2. Về dịch vụ:

Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ:

a) Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg.

b) Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg.

Điều 4. Điều kiện đạt đối với xã có dịch vụ viễn thông, Internet

Xã có dịch vụ viễn thông, Internet là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

1. Tất cả các thôn, bản trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ: Điện thoại cố định mặt đất hoặc thông tin di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: Băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất.

2. Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện tại Khoản 1 Điều này thì trên địa bàn xã phải có ít nhất 01 điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập Internet.

Riêng các xã đảo: Những đảo có người sinh sống phải có ít nhất 01 thuê bao của cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ viễn thông, Internet.

3. Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 5. Điều kiện đạt đối với xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn

Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

1. Có đài truyền thanh hữu tuyến hoặc vô tuyến được thiết lập đáp ứng các quy định về thiết bị truyền thanh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Ít nhất 2/3 số thôn, bản trong xã có hệ thống loa hoạt động.

Điều 6. Điều kiện đạt đối với nội dung xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành

Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

1. Về cơ sở vật chất: Xã có máy vi tính phục vụ công tác của cán bộ, công chức, với hệ số máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu là 0,3.

Cơ quan Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có máy vi tính kết nối mạng Internet băng rộng.

2. Về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành:

Xã có sử dụng ít nhất một trong các phần mềm ứng dụng sau:

- Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

- Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước.

- Hệ thống một cửa điện tử.

- Cổng/trang thông tin điện tử (có chức năng phục vụ công tác quản lý, điều hành hoặc cung cấp dịch vụ công trực tuyến tối thiểu mức độ 2 của xã).

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về điều kiện đạt tiêu chí Thông tin và Truyền thông phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của các tổ chức, cộng đồng từng xã và các quy định quản lý chuyên ngành về thông tin và truyền thông (Phụ lục kèm theo).

b) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xét, công nhận xã đạt tiêu chí về Thông tin và Truyền thông tại địa phương.

c) Hướng dẫn các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông hoạt động trên địa bàn thực hiện tiêu chí theo quy định.

d) Báo cáo tình hình thực hiện tiêu chí thông tin và truyền thông tại địa phương cho Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định.

2.Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trong quá trình phát triển hạ tầng, mạng lưới, dịch vụ cần đáp ứng yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật, chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông theo quy định.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 463/QĐ-BTTTT ngày 22 tháng 3 năm 2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban

hành hướng dẫn thực hiện tiêu chí Ngành Thông tin và Truyền thông về xây dựng nông thôn mới.

Điều 9. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Bưu chính, Khoa học và Công nghệ, Cục trưởng các Cục: Viễn thông, Tần số vô tuyến điện, Tin học hóa, Thông tin cơ sở, Thủ tưởng các đơn vị và cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

PHỤ LỤC

Một số quy định liên quan đến điều kiện đạt tiêu chí xã nông thôn mới trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số: 441/QĐ-BTTTT ngày 28/3/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

1. Trong lĩnh vực Bưu chính:

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí; Mã số QCVN 01:2015/BTTTT, ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTTTT ngày 30/6/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Trong lĩnh vực viễn thông, Internet:

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất, Mã số QCVN 35:2011/BTTTT.

b) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất, Mã số QCVN 36:2015/BTTTT.

c) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet, gồm:

d) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất QCVN 34:2014/BTTTT.

đ) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất IMT-2000 QCVN 81:2014/BTTTT.

3. Trong lĩnh vực phát thanh, truyền thanh, tần số vô tuyến điện:

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) (QCVN 30:2011/BTTTT) hoạt động băng tần 68-108 MHz và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần số và tương thích điện từ đối với thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) băng tần từ 54MHz đến 68 MHz (QCVN 70:2013/BTTTT).

b) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin vô tuyến điện QCVN 18:2014/BTTTT.

c) Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 về Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và Quyết định 02/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia, Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/02/2009 phê duyệt Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020.

d) Thông tư 05/2015/TT-BTTTT ngày 23/5/2015 của Bộ TTTT quy định chi

tiết và hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cho thuê, cho mượn, thiết bị vô tuyến điện; sử dụng tần số vô tuyến điện;

đ) Thông tư 04/2013/TT-BTTTT ngày 23/01/2013 quy hoạch sử dụng kênh tần số phát thanh FM đến năm 2020, Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT và Thông tư số 05/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc chứng nhận, công bố hợp quy trước khi làm thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

e) Đối với thiết bị đài truyền thanh hữu tuyến: đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và đáp ứng các yêu cầu quản lý đối với sản phẩm hàng hóa phục vụ công tác thông tin tuyên truyền./.

IX. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 9 VỀ NHÀ Ở DÂN CƯ

BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 117/BXD-QHKT V/v hướng dẫn thực hiện tiêu chí về nhà ở nông thôn	*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2015*

1. Xã được công nhận đạt tiêu chí nhà ở dân cư khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

a) Trên địa bàn không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát;

b) Đạt mức quy định tối thiểu của vùng về tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng.

2. Giải thích từ ngữ:

a) Nhà tạm, nhà dột nát là loại nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo "3 cứng" (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

b) Nhà ở nông thôn đạt chuẩn Bộ Xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhà ở nông thôn phải đảm bảo "3 cứng" (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

+ "Nền cứng" là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát, gỗ;

+ "Khung cứng" bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc; móng làm từ bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá;

+ "Mái cứng" gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt như tôn, phi brô xi măng.

+ Tùy điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở có thể làm bằng các loại vật liệu địa phương có chất lượng tương đương, đảm bảo thời hạn sử dụng. Các địa phương xác định chủng loại vật liệu địa phương cụ thể, báo cáo Bộ Xây dựng xem xét quyết định.

- Đối với khu vực đồng bằng diện tích ở tối thiểu đạt từ 14m^2/người trở lên; khu vực trung du, miền núi diện tích ở tối thiểu đạt 10m^2/người trở lên. Diện tích tối thiểu

một căn nhà từ 24m^2 trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m^2 trở lên.

- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi ...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt; Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.

Bộ Xây dựng đề nghị Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện tiêu chí nhà ở nông thôn và áp dụng kịp thời trong xét công nhận xã đạt chuẩn./.

X. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 10 VỀ THU NHẬP

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 563 /TCTK-XHMT V/v hướng dẫn tạm thời tính thu nhập bình quân đầu người/năm của xã	*Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2014*

Thực hiện Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới,

Tổng cục Thống kê hướng dẫn tạm thời nội dung, phương pháp tính tiêu chí "Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã" như hướng dẫn kèm theo.

Các Cục Thống kê phối hợp với UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai hướng dẫn thực hiện thu thập và tính toán thu nhập bình quân đầu người/năm của các xã theo yêu cầu.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh đề nghị liên hệ với Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, email: xahoimoitruong@gso.gov.vn, ĐT: 04 3843 9871) để được giải đáp hoặc điều chỉnh cho phù hợp./.

HƯỚNG DẪN TẠM THỜI

TÍNH "THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI/NĂM CỦA XÃ"

(Ban hành kèm theo Công văn số: 563 /TCTK-XHMT ngày 07/8/2014 của Tổng cục Thống kê)

I. KHÁI NIỆM, PHẠM VI, PHƯƠNG PHÁP TÍNH

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã được tính bằng cách chia tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) của xã trong năm cho số NKTTTT của xã trong năm.

Công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã} = \frac{\text{Tổng thu nhập của NKTTTT của xã trong năm}}{\text{NKTTTT của xã trong năm}}$$

1.1. Thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của xã

Thu nhập của NKTTTT của xã là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà NKTTTT của xã nhận được trong 1 năm; bao gồm:

+ Thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản;

+ Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản;

+ Thu từ tiền công, tiền lương;

+ Thu khác được tính vào thu nhập (được cho, biếu, mừng, giúp từ người không phải là NKTTTT của xã; lãi tiết kiệm; các khoản cứu trợ, hỗ trợ mà hộ trực tiếp nhận được bằng tiền hoặc hiện vật, …).

Thu nhập của NKTTTT của xã không bao gồm các khoản thu khác không được tính vào thu nhập, như tiền rút tiết kiệm, thu nợ cho vay, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,…

1.2. Nhân khẩu thực tế thường trú

NKTTTT của xã trong năm (tính đến 31/12): Là những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm 31/12 đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã đang ở hay chưa; cụ thể NKTTTT tại hộ bao gồm:

+ Người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm 31/12 đã được 6 tháng trở lên.

+ Người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm 31/12; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

+ Người "tạm vắng" bao gồm:

- Người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v…;
- Người đang bị tạm giữ;
- Người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm 31/12 chưa đủ 6 tháng (nếu đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

2. Phạm vi tính toán

- Chỉ tính thu nhập do NKTTTT của xã tạo ra, bất kể những người này làm việc và sản xuất kinh doanh trong hay ngoài địa bàn xã, không tính thu nhập của người ngoài xã đến làm việc và sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã.

- Không tính vào thu nhập:

- Các khoản tiền hoặc hiện vật được chuyển nhượng, chi trả trong nội bộ dân cư của xã, trừ các khoản đã được tính vào chi phí sản xuất.
- Các khoản thu vào để chi chung của xã như: Thu để đầu tư xây dựng các công trình; chương trình; thu vào ngân sách của Nhà nước mà hộ không trực tiếp được nhận.

3. Thời điểm, thời kỳ thu thập số liệu

3.1. Thời điểm thu thập số liệu

Số liệu về thu nhập được thu thập và báo cáo trong quý I năm sau năm báo cáo.

3.2. Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu về thu nhập được thu thập trong thời kỳ 1 năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Ghi chú: Nếu thời kỳ thu thập số liệu không trùng với năm dương lịch thì thu thập số liệu trong 12 tháng qua tính từ thời điểm thu thập trở về trýớc.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo theo các biểu quy định tại Phần III của hướng dẫn này. Trong quá trình tính toán thu nhập cần tham khảo và thống nhất một số số liệu với Chi cục Thống kê huyện và các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện.

2. Chi cục Thống kê huyện phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo các biểu quy

định tại Phần III của hướng dẫn này. Đồng thời, thẩm định và ra văn bản công nhận kết quả, làm cơ sở cho việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Ghi chú:

Chi tiết các Biểu mẫu báo cáo và Giải thích biểu mẫu báo cáo *(tại Phần III)* theo Công văn số 563/TCTK-XHMT ngày 07/8/2014 của Tổng cục Thống kê về việc hướng dẫn tạm thời tính thu nhập bình quân đầu người/năm của xã (Tổng cục Thống kê đã gửi các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)./.

XI. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 11 VỀ HỘ NGHÈO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4999/LĐTBXH-KHTC V/v hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	*Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2016*

Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí "Hộ nghèo" khi có tỷ lệ hộ nghèo của xã *(tại thời điểm xét duyệt)* qua điều tra, rà soát định kỳ hằng năm bằng hoặc dưới mức chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 (theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 hoặc các Quyết định sửa đổi, bổ sung khác nếu có) áp dụng cho vùng theo quy định tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Tỷ lệ hộ nghèo của xã được tính bằng cách chia tổng số hộ nghèo của xã (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo của xã} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}} \times 100\%$$

Trong đó: Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua điều tra, rà

soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

Trường hợp hộ nghèo phát sinh và hộ thoát nghèo của xã trong năm sẽ do xã rà soát, quyết định công nhận theo các nội dung hướng dẫn quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo hằng năm áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (hoặc các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung khác nếu có) làm căn cứ để xác định mức độ đạt tiêu chí "Hộ nghèo" của xã./.

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17/2016/TT-BLĐTBXH	*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2016*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo trợ xã hội,

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm ở cấp cơ sở, bao gồm các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã), các thôn, bản, ấp, buôn, làng, phum, sóc (sau đây gọi là thôn) được thực hiện ngoài các cuộc điều tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ làm cơ sở thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, đánh giákết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hằng năm của các địa phương và cả nước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ gia đình trên phạm vi cả nước;

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp hoặc liên quan đến công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ gia đình qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

2. Hộ thoát nghèo là hộ nghèo thuộc danh sách địa phương quản lý nhưng qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở được xác định không thuộc nhóm đối tượng hộ nghèo theo tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận là hộ thoát nghèo.

Hộ thoát nghèo bao gồm:

a) Hộ thoát nghèo và trở thành hộ cận nghèo;

b) Hộ thoát nghèo vượt qua mức chuẩn hộ cận nghèo là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ mức sống trung bình trở lên (tiêu chí xác định mức sống trung bình theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ).

3. Hộ thoát cận nghèo là hộ cận nghèo thuộc danh sách địa phương đang quản lý nhưng qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng từ mức sống trung bình trở lên và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận là hộ thoát cận nghèo;

4. Hộ nghèo phát sinh, hộ cận nghèo phát sinh là hộ không thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo địa phương đang quản lý nhưng phát sinh khó khăn đột xuất trong năm (theo quy định chi tiết tại Phụ lục số 1a ban hành kèm theo Thông tư này), qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận là hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

5. Hộ tái nghèo, hộ tái cận nghèo là hộ trước đây thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo địa phương quản lý, đã được công nhận thoát nghèo, thoát cận nghèo, nhưng do phát sinh khó khăn đột xuất trong năm, qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận là hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

6. Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội;

7. Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách ưu đãi người có công theo quy định của pháp luật, qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công;

8. Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ

thuộc một trong các nhóm đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Phương pháp, yêu cầu rà soát

1. Phương pháp: thực hiện rà soát thông qua các phương pháp đánh giá, chấm điểm tài sản, thu thập thông tin đặc điểm, điều kiện sống của hộ gia đình để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy trình tại Chương II và tại Phụ lục số 1a, 1b, 2a, 2b, 2c, 2d, 2đ, 2e, 3a, 3b, 3c, 3d, 4a, 4b, 4c, 4d, 4đ ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Yêu cầu rà soát: bảo đảm tính chính xác, dân chủ, công khai, công bằng, có sự tham gia của người dân.

Điều 4. Thời điểm rà soát

1. Thời điểm tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm được thực hiện từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm.

2. Việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên được thực hiện tại thời điểm hộ gia đình có giấy đề nghị gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (có xác nhận của trưởng thôn) cho các trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp hộ gia đình phát sinh khó khăn đột xuất trong năm cần được bổ sung vào danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn để có thể tiếp cận được với các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước;

b) Trường hợp hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo địa phương đang quản lý có đề nghị đăng ký xét duyệt thoát nghèo, thoát cận nghèo.

CHƯƠNG II

QUY TRÌNH RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO HẰNG NĂM TẠI CẤP XÃ

Điều 5. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên

1. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm

Đối với trường hợp hộ gia đình trên địa bàn phát sinh khó khăn đột xuất trong năm cần được xét duyệt, bổ sung vào danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo để có thể tiếp cận được với các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước, thực hiện theo quy trình sau:

a) Hộ gia đình có giấy đề nghị trưởng thôn xác nhận và nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, xử lý (theo Phụ lục số 1a ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban giảm nghèo cấp xã tổ chức thẩm định theo quy trình rà soát hộ gia đình có khả năng rơi xuống nghèo, cận nghèo theo quy định tại Điều 6 Thông tư này; báo cáo kết quả thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh.

Thời gian thẩm định, xét duyệt và ban hành Quyết định công nhận bổ sung không quá 07 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận giấy đề nghị của hộ gia đình. Trường hợp không ban hành Quyết định công nhận thì cần nêu rõ lý do;

c) Hằng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trên địa bàn (nếu có) để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm.

2. Quy trình rà soát hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm

Đối với những hộ nghèo, hộ cận nghèo địa phương đang quản lý, có giấy đề nghị đăng ký thoát nghèo, thoát cận nghèo, thực hiện theo quy trình sau:

a) Hộ gia đình có giấy đề nghị trưởng thôn xác nhận và nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, xử lý (theo Phụ lục số 1b ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban giảm nghèo cấp xã tổ chức thẩm định theo quy trình rà soát hộ gia đình có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo theo quy định tại Điều 6 Thông tư này; báo cáo kết quả thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo.

Thời gian thẩm định, xét duyệt và ban hành Quyết định công nhận bổ sung không quá 07 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận giấy đề nghị của hộ gia đình. Trường hợp không ban hành Quyết định công nhận thì cần nêu rõ lý do;

c) Hằng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện số lượng hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn (nếu có) để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm.

Điều 6. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm

Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm được thựchiện theo quy trình sau:

1. Xác định, lập danh sách các hộ gia đình cần rà soát

Các điều tra viên phối hợp với cán bộ chuyên trách giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn để tổ chức xác định, lập danh sách các hộ gia đình cần rà soát trên địa bàn:

a) Đối với hộ gia đình có khả năng nghèo, cận nghèo: điều tra viên sử dụng mẫu phiếu A (theo Phụ lục số 3a ban hành kèm theo Thông tư này) để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình có giấy đề nghị. Nếu hộ gia đình có từ 02 chỉ tiêu trở xuống thì đưa vào danh sách cáchộ có khả năng nghèo, cận nghèo (theo Phụ lục số 2c ban hành kèm theo Thông tư này) để tổ chức rà soát;

Cán bộ chuyên trách giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn chủ động phát hiện những trường hợp nhận thấy hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm, có khả năng nghèo, cận nghèo nhưng chưa có giấy đề nghị đưa vào danh sách các hộ cần rà soát.

b) Đối với hộ gia đình có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo: điều tra viên lập danh sách toàn bộ hộ nghèo, hộ cận nghèo địa phương đang quản lý (theo Phụ lục số 2d ban hành kèm theo Thông tư này) để tổ chức rà soát (sử dụng mẫu phiếu B theo Phụ lục số 3b ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Tổ chức rà soát, lập danh sách phân loại hộ gia đình

Các điều tra viên thực hiện rà soát các hộ gia đình theo mẫu phiếu B (theo Phụ lục số 3b ban hành kèm theo Thông tư này), qua rà soát, tổng hợp và phân loại kết quả như sau:

a) Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo qua rà soát, bao gồm:

- Hộ nghèo khu vực thành thị là hộ có tổng điểm B1 từ 140 điểm trở xuống

hoặc hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên;

- Hộ nghèo khu vực nông thôn là hộ có tổng điểm B1 từ 120 điểm trở xuống hoặc hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên;

- Hộ cận nghèo khu vực thành thị là hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm;

- Hộ cận nghèo khu vực nông thôn là hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm;

b) Danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo qua rà soát, bao gồm:

- Hộ thoát nghèo khu vực thành thị:

+ Hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo là hộ có tổng điểm B1 trên 175 điểm;

+ Hộ thoát nghèo, nhưng vẫn còn là hộ cận nghèo là hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm;

- Hộ thoát nghèo khu vực nông thôn:

+ Hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo là hộ có tổng điểm B1 trên 150 điểm;

+ Hộ thoát nghèo, nhưng vẫn là hộ cận nghèo là hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm;

- Hộ thoát cận nghèo khu vực thành thị là hộ có tổng điểm B1 trên 175 điểm;

- Hộ thoát cận nghèo khu vực nông thôn là hộ có tổng điểm B1 trên 150 điểm.

3. Tổ chức họp dân thống nhất kết quả rà soát

Thành phần tham gia gồm đại diện chính quyền, các hội, đoàn thể, cán bộ chuyên trách giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn (chủ trì cuộc họp), Bí thư Chi bộ, Chi hội trưởng các hội, Bí thư Đoàn Thanh niên thôn và đại diện một số hộ gia đình được các hộ dân trong thôn cử làm đại diện tham dự cuộc họp.

Nội dung cuộc họp: lấy ý kiến người dân để thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (chủ yếu tập trung vào hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo).

Kết quả cuộc họp được lập thành 02 Biên bản (theo Phụ lục số 2đ ban hành kèm theo Thông tư này), có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở thôn, 01 bản gửi Ban giảm nghèo cấp xã).

4. Niêm yết công khai danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 07 ngày làm việc.

Trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban giảm nghèo xã cần tổ chức phúc tra lại kết quả rà soát theo đúng quy trình.

5. Báo cáo, xin ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn sau khi hoàn tất quy trình niêm yết công khai (và phúc tra nếu có khiếu nại của người dân) để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, có ý kiến thẩm định trước khi ban hành Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận kết quả rà soát. Việc xin ý kiến thẩm định và tổ chức kiểm tra, phúc tra (nếu có) trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi báo cáo, xin ý kiến thẩm định.

6. Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận

nghèo trên địa bàn

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ kết quả phân loại hộ gia đình qua điều tra, rà soát, tiếp thu ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện để quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn; thực hiện cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo (sử dụng mẫu theo Phụ lục số 2e ban hành kèm theo Thông tư này) cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được phê duyệt để phục vụ cho công tác quản lý đối tượng và thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước;

b) Chỉ đạo Ban giảm nghèo cấp xã tổ chức thu thập bổ sung đặc điểm, điều kiện sống (thông tin hộ và các thành viên trong hộ) của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (sử dụng mẫu phiếu C theo Phụ lục số 3c ban hành kèm theo Thông tư này) và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chỉ đạo Ban giảm nghèo cấp xã trực tiếp tổ chức thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn với nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Trình Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên cơ sở các thành viên thuộc Ban giảm nghèo cấp xã;

- Phổ biến, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên các phương tiện truyền thông; khuyến khích các hộ gia đình chủ động đăng ký tham gia;

- Xây dựng phương án kế hoạch, kinh phí, tổ chức lực lượng tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn.

b) Tổng hợp, phân loại và lập danh sách chi tiết các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn sau khi có kết quả rà soát chính thức. Trên cơ sở kết quả rà soát, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận và chỉ đạo tổ chức việc cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn; báo cáo kết quả để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp và có ý kiến thẩm định.

c) Cập nhật thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hằng năm; theo dõi, cập nhật bổ sung thông tin đặc điểm của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn vào phần mềm quản lý khi phát sinh những thay đổi.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên cơ sở Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện, giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực và bổ sung thành viên là cơ quan thống kê cùng cấp để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn;

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho lực lượng trực tiếp tham gia rà soát và các giám sát viên (tổ chức tập trung theo đơn vị hành chính với huyện có ít xã, hoặc theo cụm xã nếu huyện có nhiều xã);

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

- Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo đúng quy trình và đúng thời hạn quy định;

b) Kiểm tra và tổ chức phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp xã trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại;

c) Tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện cập nhật thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn vào phần mềm quản lý.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên cơ sở Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp tỉnh, giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực và bổ sung thành viên là cơ quan thống kê cùng cấp để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch tổ chức rà soát; thống nhất mẫu biểu thực hiện trên địa bàn;

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cho cấp huyện;

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

- Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo đúng quy trình và đúng thời hạn quy định;

b) Kiểm tra và tổ chức phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp huyện trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại;

c) Tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn; báo cáo Bộ Lao động - Thương binh

và Xã hội để tổng hợp, công nhận;

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện cập nhật kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý.

Điều 8. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho Bộ:

1. Xây dựng kế hoạch tập huấn, hướng dẫn các địa phương về công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện khi có các văn bản, quy định điều chỉnh, bổ sung;

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương đảm bảo tổ chức thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và thực hiện công tác báo cáo đúng thời hạn, đúng theo các mẫu, biểu báo cáo quy định;

3. Tổng hợp kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm của các địa phương để ban hành Quyết định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên toàn quốc phục vụ công tác đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu giảm nghèo và thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội;

4. Xây dựng, chuyển giao, hướng dẫn các địa phương sử dụng phần mềm quản lý trực tuyến hộ nghèo, hộ cận nghèo, phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, cận nghèo trên phạm vi cả nước;

5. Nghiên cứu, bổ sung, điều chỉnh hoàn thiện phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều.

Điều 9. Chế độ báo cáo và hệ thống mẫu, biểu báo cáo

1. Chế độ báo cáo

a) Hằng quý, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố tổng hợp, báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kết quả bổ sung hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh đột xuất và kết quả công nhận thoát nghèo, thoát cận nghèo trên địa bàn (nếu có);

b) Trước ngày 15 tháng 11 hằng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố báo cáo sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn (Quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, ban hành Quyết định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên toàn quốc.

2. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của các tỉnh, thành phố tổng hợp, báo cáo theo quy định như sau:

a) Công văn báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hệ thống mẫu, biểu báo cáo (theo mẫu kèm ban hành theo Thông tư này):

- Phụ lục số 4a. Tổng hợp diễn biến kết quả giảm số hộ nghèo hằng năm.

- Phụ lục số 4b. Tổng hợp diễn biến kết quả giảm số hộ cận nghèo hằng năm.

- Phụ lục số 4c. Phân tích hộ nghèo theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Phụ lục số 4d. Phân tích hộ cận nghèo theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Phụ lục số 4đ. Phân tích hộ nghèo theo các nhóm đối tượng.

Điều 10.Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện tổ chức rà soát hộ nghèo, cận nghèo hằng năm và cập nhật cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do ngân sách địa phương bố trí theo quy định về chế độ tài chính hiện hành.

Điều 11. **Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016.

2. Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 5/9/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và Thông tư số 24/2014/TT-BLĐTBXH ngày 6/9/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 5/9/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Ghi chú: Chi tiết Phụ lục theo Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã gửi UBND các tỉnh và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)./.

XII. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 12 VỀ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM:

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4999/LĐTBXH-KHTC V/v hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	*Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2016*

1. Xã được công nhận đạt tiêu chí về lao động có việc làm khi có tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt từ 90% trở lên.

2. Lao động có việc làm trong độ tuổi lao động của xã là số người trong độ tuổi lao động có tên trong sổ hộ khẩu thường trú hoặc sổ tạm trú của xã, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

- Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

- Người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

- Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

- Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời gian tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

- Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

- Người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ

tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

- Người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ, bao gồm:

+ Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

+ Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

3. Phương pháp tính:

- Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người có việc làm trong độ tuổi lao động so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.

- Cách tính:

$$\text{Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động} = \frac{\text{Số người có việc làm trong độ tuổi lao động}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}} \times 100\%$$

XIII. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 13 VỀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1. Xã được công nhận đạt nội dung tiêu chí "13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012" là xã có ít nhất 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012;
- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã;
- Kinh doanh có lãi liên tục trong 02 năm tài chính gần nhất (hoặc 01 năm tài chính gần nhất đối với hợp tác xã mới thành lập chưa quá 03 năm);
- Có quy mô thành viên lớn (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể quy mô này phù hợp với điều kiện của địa phương);
- Tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực, đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm.

2. Việc đánh giá kết quả thực hiện nội dung tiêu chí "13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững" áp dụng theo Biểu sau:

Biểu: Đánh giá kết quả thực hiện nội dung tiêu chí 13.2

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Đánh giá		Lý do không đạt
	Nội dung	Chỉ số	Đạt	Không đạt	
Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Xác định sản phẩm chủ lực của xã	Sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn… để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh;			
		Có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã;			
		Hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng.			
		Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc đề án tái cơ cấu của xã.			
	Có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng	Ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác			
		Sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết;			

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Đánh giá		Lý do không đạt
	Nội dung	**Chỉ số**	**Đạt**	**Không đạt**	
	liên kết (bằng văn bản)	Giá mua sản phẩm không thấp hơn giá trị trường tại thời điểm thu hoạch;			
		Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết trên địa bàn xã.			

XIV. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 14 VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Đối với nội dung tiêu chí "14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở" và "14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)":

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5869/BGDĐT-CSVCTBTH
V/v hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2016

Xã đạt nội dung tiêu chí 14.1và 14.2 thuộc tiêu chí số 14 về Giáo dục và Đào tạo khi đáp ứng:

- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đạt tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề theo quy định của vùng.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số học sinh tiếp tục học trên tổng số học sinh đã tốt nghiệp THCS./.

2. Đối với các nội dung tiêu chí "14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo":

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4999/LĐTBXH-KHTC V/v hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	*Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2016*

1. Xã đạt chỉ tiêu số 14.3 khi có tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu của vùng theo quy định.

Trong đó:

- Lao động có việc làm qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và được cấp văn bằng, chứng chỉ.

- Những loại văn bằng, chứng chỉ mà người học đã đạt được, như sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học, gồm: bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng, gồm: bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).

+ Bằng tốt nghiệp trung cấp, gồm: bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp trung cấp nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp trung cấp (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).

+ Các loại văn bằng khác được cấp cho người học, gồm: bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật dài hạn, bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật ngắn hạn, bằng nghề, bằng trung học nghề.

+ Chứng chỉ, gồm: chứng chỉ, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ nghề, chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ sơ cấp.

2. Đối tượng, phạm vi thống kê và phương pháp tính toán

- Đối tượng, phạm vi thống kê:

+ Thống kê số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã.

+ Thống kê trong số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã, đã được cấp văn bằng, chứng chỉ. Đối với người được cấp nhiều văn bằng, chứng chỉ ở các trình độ khác nhau thì chỉ thống kê theo một văn bằng, chứng chỉ ở trình độ cao nhất.

- Phương pháp tính toán: Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo được tính toán theo công thức sau:

$$\frac{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ}}{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã}} \times 100\%$$

XV. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 15 VỀ Y TẾ

1. Đối với nội dung tiêu chí "15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế":

BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4667/QĐ-BYT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Cục trưởng Cục Phòng, chống HIV/AIDS,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020", áp dụng cho các xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã).

Điều 2. Giao Vụ Kế hoạch - Tài chính làm đầu mối, phối hợp với các Vụ, Cục, Tổng cục và các đơn vị liên quan tổ chức hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Bộ tiêu chí này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày 22/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 - 2020.

Điều 4. Các ông, bà Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4667 /QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế)

I. Tiêu chí phân vùng các xã:

Vùng 3	Vùng 2	Vùng 1
- Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có khoảng cách từ TYT đến BV, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất từ 5 km trở lên (nếu có địa hình đặc biệt khó khăn, từ 3 km trở lên). - Xã đồng bằng, trung du có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất từ 15 km trở lên. - Các xã có điều kiện địa lý, giao thông khó khăn, người dân khó tiếp cận đến TYT xã và khó đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực.	- Xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất <5 km (nếu có địa hình đặc biệt khó khăn, <3 km). - Xã đồng bằng, trung du có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất từ 3 đến <15 km. - Các xã có điều kiện địa lý, giao thông bình thường, người dân có thể tiếp cận đến TYT xã và bệnh viện, trung tâm y tế, PKĐK khu vực.	- Xã đồng bằng, trung du có khoảng cách từ TYT đến bệnh viện, trung tâm y tế hoặc PKĐK khu vực gần nhất <3 km. - Phường, thị trấn khu vực đô thị. - Các xã có điều kiện địa lý, giao thông thuận lợi, người dân dễ dàng tiếp cận đến TYT xã và bệnh viện, trung tâm y tế, PKĐK khu vực.

Ghi chú: Căn cứ vào các tiêu chí nêu trên, tùy thuộc vào tình hình thực tế của địa phương như khoảng cách địa lý, địa hình, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân, Sở Y tế chịu trách nhiệm rà soát, lập danh sách và phân loại các xã của tỉnh theo từng vùng cho phù hợp.

II. Chức năng, nhiệm vụ chính của TYT xã:

Các chức năng, nhiệm vụ chính của TYT xã	Vùng 3	Vùng 2	Vùng 1
1. Thường trực Ban CSSK cấp xã, xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai kế hoạch sau khi được phê duyệt.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
2. Tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn:			
a. TT-GDSK: Tư vấn, tuyên truyền về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống; vận động quần chúng tham gia các hoạt động CSSK.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
b. YTDP: TCMR; phòng chống HIV/AIDS; phòng chống bệnh lây nhiễm, bệnh không lây; báo cáo dịch bệnh; giám sát dịch bệnh, vệ sinh môi trường; y tế học đường; ATTP; dinh dưỡng cộng đồng.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ

Các chức năng, nhiệm vụ chính của TYT xã	Vùng 3	Vùng 2	Vùng 1
c. Khám, chữa bệnh: Sơ cấp cứu ban đầu; KCB ban đầu; kết hợp YHCT với y học hiện đại; điều trị ngoại trú, nội trú đa khoa (có thể có chuyên khoa); đỡ đẻ thường; kỹ thuật phụ sản; kỹ thuật nhi.	Thực hiện đầy đủ	Không bắt buộc có điều trị nội trú, đỡ đẻ thường, kỹ thuật phụ sản, kỹ thuật nhi.	Không bắt buộc có điều trị nội trú, đỡ đẻ thường, kỹ thuật phụ sản, kỹ thuật nhi.
d. CSSK BM-TE: CSSK bà mẹ, CSSK trẻ em, CSSKSS vị thành niên, quản lý thai sản.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
e. Quản lý sức khỏe: Quản lý các bệnh mạn tính, bệnh không lây, quản lý sức khỏe hộ gia đình, quản lý sức khỏe học đường, khám sơ tuyển nghĩa vụ quân sự.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
f. Thuốc thiết yếu: Quản lý nguồn thuốc, sử dụng thuốc an toàn và hợp lý, phát triển vườn thuốc nam, ứng dụng YHCT.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Không bắt buộc có vườn cây thuốc nam
3. Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và quản lý; hướng dẫn, kiểm tra YTTB, cộng tác viên y tế.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
4. DS-KHHGĐ: Cung cấp dịch vụ KHHGĐ theo phân tuyến kỹ thuật	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Không bắt buộc cung cấp dịch vụ KHHGĐ
5. Tham gia kiểm tra hoạt động hành nghề y, dược ngoài công lập và các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe: Phát hiện và báo cáo các vi phạm hoạt động y tế; ATVSTP, vệ sinh môi trường.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
6. Quản lý viên chức, cơ sở vật chất, TTB	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
7. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo theo quy định	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ
8. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Giám đốc TTYT huyện giao và theo yêu cầu của Chủ tịch UBND xã.	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Thực hiện đầy đủ

Ghi chú: Căn cứ vào các chức năng nhiệm vụ nêu trên, tùy thuộc vào tình hình thực tế của từng địa phương như khoảng cách địa lý, địa hình, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân, Sở Y tế chịu trách nhiệm rà soát, xác định chức năng, nhiệm vụ của từng nhóm xã (hoặc của từng xã) cho phù hợp, nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu CSSK của nhân dân tại tuyến cơ sở.

III. Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 và hướng dẫn chấm điểm:

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
Tiêu chí 1. Chỉ đạo, điều hành công tác CSSK	**3**		**3**
1. Xã có Ban chỉ đạo CSSK nhân dân, hoạt động thường xuyên.	1	- Ban chỉ đạo CSSK nhân dân được thành lập theo Thông tư số 07/BYT-TT ngày 28/5/1997 của Bộ Y tế. Thành phần BCĐ gồm có lãnh đạo UBND xã làm trưởng ban, trưởng trạm y tế làm phó ban, lãnh đạo các ban ngành có liên quan tại địa phương là uỷ viên. Khi có thay đổi về nhân sự, Ban Chỉ đạo được bổ sung cán bộ khác kịp thời. - Ban chỉ đạo có quy chế làm việc, kế hoạch hoạt động hàng năm, họp định kỳ tối thiểu 6 tháng/1 lần và họp đột xuất khi cần thiết; có biên bản các cuộc họp để làm cơ sở tổ chức triển khai và theo dõi. (Nếu không có Ban chỉ đạo hoặc có Ban chỉ đạo nhưng không hoạt động thì không đạt tiêu chí quốc gia về y tế)	0,5 0,5
2. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được đưa vào Nghị quyết của Đảng uỷ hoặc kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm của xã; các đoàn thể chính trị-xã hội và nhân dân tích cực tham gia vào các hoạt động CSSK.	2	- Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được đưa vào Nghị quyết của Đảng ủy hoặc Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của xã. - Có ít nhất 2/3 số đoàn thể chính trị - xã hội trong xã tham gia vào việc triển khai thực hiện hoạt động của các chăm sóc sức khỏe và các chương trình y tế trên địa bàn.	1 1
Tiêu chí 2. Nhân lực y tế	**10**		**10**
3. Đảm bảo đủ số lượng người làm việc và cơ cấu chức danh nghề nghiệp theo đề án vị trí việc làm của TYT được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các cán bộ được đào tạo, tập huấn chuyên môn theo quy định hiện hành.	4	- Đảm bảo đủ số lượng người làm việc theo đề án vị trí việc làm của TYT được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện nhiệm vụ được giao. - Đảm bảo đủ chức danh nghề nghiệp cần có tại TYT theo quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao. - Cán bộ y tế được đào tạo lại và đào tạo liên tục, tập huấn chuyên môn theo quy định hiện hành quy định tại Thông tư 22/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế (được tập huấn tối thiểu 24 giờ học/năm; ít nhất 2 năm/lần).	2 1 1

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
4. Có bác sỹ làm việc tại TYT xã.	2	- Vùng 3 và Vùng 2: ▪ Có bác sỹ làm việc thường xuyên tại TYT ▪ Có bác sỹ làm việc tại TYT tối thiểu 2 buổi/tuần theo lịch được thông báo trước. - Vùng 1: ▪ Có bác sỹ làm việc tại TYT thường xuyên hoặc tối thiểu 2 buổi/tuần theo lịch được thông báo trước. Mỗi buổi làm việc (1/2 ngày) phải ở các ngày khác nhau trong tuần. Bác sỹ làm việc cả 1 ngày tại TYT xã (cả sáng và chiều) thì chỉ được tính 1 buổi.	 2 1 2
5. Mỗi thôn, bản, ấp đều có NVYT được đào tạo hoạt động; đối với thôn, bản ấp thuộc xã vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số có cô đỡ thôn bản được đào tạo.	2	- Mỗi thôn, bản có tối thiểu 1 NVYT hoạt động. NVYTTB có tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định hiện hành, thực hiện theo Thông tư số 07/2013/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 08/3/2013; thường xuyên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao; khi có NVYTTB nghỉ hoặc bỏ việc, phải có NVYTTB thay thế muộn nhất trong vòng 6 tháng hoặc bố trí NVYTTB khác tạm thời phụ trách. Đối với thôn, bản có nhiều người dân tộc sinh sống, còn tồn tại phong tục, tập quán không đến khám thai, quản lý thai và đẻ tại cơ sở y tế hoặc những thôn, bản có khó khăn về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em có cô đỡ thôn bản. - NVYTTB, cô đỡ thôn bản được đào tạo theo chương trình do BYT quy định. - Hàng tháng NVYTTB có giao ban chuyên môn định kỳ với TYT xã ít nhất 1 lần.	1 0,5 0,5
6. Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách do Nhà nước ban hành đối với cán bộ TYT xã, nhân viên y tế thôn bản và các loại hình nhân viên y tế hưởng phụ cấp khác.	2	- Địa phương thực hiện đúng, đủ và kịp thời những chính sách ban hành với cán bộ y tế xã, bao gồm lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách khác. - Thực hiện đúng, đủ và kịp thời những chính sách ban hành với nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản và các loại hình cộng tác viên y tế khác (nếu có) theo quy định hiện hành, bao gồm lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách khác.	1 1
Tiêu chí 3. Cơ sở hạ tầng TYT xã	**11**		**11**
7. TYT xã ở gần đường trục giao thông của xã, hoặc ở khu vực trung tâm xã để người dân dễ tiếp cận.	1	- Trạm y tế xã có vị trí mà người dân dễ dàng tiếp cận về giao thông như tại trung tâm xã, hoặc cạnh đường giao thông chính của xã; xe ô tô cứu thương có thể vào trong trạm y tế; đối với vùng sông nước, có thể tiếp cận được bằng đường thủy. - Có đủ các tiêu chuẩn trên, nhưng xe ô tô cứu thương hoặc phương tiện cứu thương đường thủy không tiếp cận được.	1 0,5

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
8. Diện tích mặt bằng và diện tích xây dựng của TYT xã đảm bảo đáp ứng nhu cầu CSSK nhân dân.	2	- Vùng 3 và Vùng 2: ▪ Diện tích mặt bằng đất từ 500m^2 trở lên. ▪ Diện tích xây dựng và sử dụng khối nhà chính từ 250m^2 trở lên. - Vùng 1: ▪ Diện tích mặt bằng đất từ 60m^2 trở lên; ▪ Diện tích xây dựng và sử dụng của khối nhà chính từ 150m^2 trở lên.	 0,5 1,5 0,5 1,5
9. TYT xã được xây dựng theo tiêu chuẩn thiết kế trạm y tế cơ sở và tiêu chuẩn ngành; đảm bảo đủ số lượng và diện tích của các phòng để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.	3	- Cơ sở hạ tầng của trạm y tế xã là toàn bộ các công trình, nhà cửa gắn liền với đất trong phạm vi trạm y tế xã, được thiết kế dựa theo tiêu chuẩn Tiêu chuẩn 52 CN-CTYT 0001:2002 được ban hành theo Quyết định số 2271/QĐ-BYT ngày 17/6/2002 của Bộ Y tế. - Đảm bảo đủ số phòng và diện tích của mỗi phòng đủ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao. Căn cứ mô hình bệnh tật và nhu cầu cụ thể của địa phương, Sở Y tế quy định số lượng phòng, sắp xếp, phối hợp các phòng phù hợp với nhu cầu sử dụng. Số lượng phòng tối thiểu như sau: ▪ Vùng 3: Có từ 9 phòng trở lên; trong đó tối thiểu cần có: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền; Phòng đẻ (phòng sanh)/KHHGĐ. ▪ Vùng 2: Có từ 7 phòng trở lên, trong đó tối thiểu cần có: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền. ▪ Vùng 1: Có từ 5 phòng trở lên, trong đó tối thiểu cần có: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm. (Nếu ít hơn 1 phòng so với số tối thiểu thì được 1 điểm; ít hơn từ 2 phòng trở lên thì không được điểm). Địa phương có thể lựa chọn, sắp xếp, ghép phòng trong số các phòng ở bảng sau đây để phù hợp với nhu cầu chăm sóc sức khỏe cụ thể của xã.	1 2

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm				Điểm
		Các phòng có thể có	**Vùng 3**	**Vùng 2**	**Vùng 1**	
		1. Phòng hành chính	x	x	x	
		2. Phòng khám bệnh	x	x	x	
		3. Phòng sơ cứu, cấp cứu	x	x	x	
		4. Phòng tiêm	x	x	x	
		5. Phòng y dược cổ truyền	x	x		
		6. Phòng đẻ (phòng sanh)/KHHGĐ	x			
		7. Phòng xét nghiệm				
		8. Quầy dược, kho				
		9. Phòng tiệt trùng				
		10. Phòng lưu bệnh nhân, sản phụ				
		11. Phòng khám phụ khoa/khám thai				
		12. Phòng tư vấn, TT-GDSK				
		13. Phòng trực				
10. Khối nhà chính của TYT xã được xếp hạng từ cấp IV trở lên.	2	- Phân loại các hạng nhà thực hiện theo Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng. Ngoài ra, TYT phải được xây dựng với kết cấu chịu lực tốt như kết hợp giữa bê tông cốt thép và gạch xây dựng hoặc các vật liệu tương đương; trần bê tông, mái ngói hoặc vật liệu tương đương; niên hạn sử dụng công trình từ 40 năm trở lên. (Nếu khối nhà chính dột nát, xuống cấp nghiêm trọng thì không đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã)				2

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
11. TYT xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh; thu gom và xử lý chất thải y tế theo quy định.	2	- Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh được dựa trên Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt được ban hành theo Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế; có nhà tiêu hợp vệ sinh. - Chất thải trạm y tế gồm chất thải rắn và chất thải lỏng, được chia thành nhóm chất thải nguy hại và chất thải thông thường. Các chất thải thông thường được xử lý theo quy định của địa phương. Các chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định của ngành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT về việc ban hành Quy chế chất thải y tế. (Nếu TYT xã không có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh thì không đạt tiêu chí quốc gia về y tế)	1 1
12. Có đủ hạ tầng kỹ thuật và khối phụ trợ.	1	- Khối phụ trợ và công trình phụ trợ: Kho, nhà để xe, hàng rào bảo vệ, nguồn điện lưới hoặc máy phát điện riêng. - Có máy tính nối mạng Internet và máy in tại trạm y tế hoặc có điều kiện dễ dàng tiếp cận và sử dụng hai phương tiện này khi cần thiết.	0,5 0,5
Tiêu chí 4. Trang thiết bị, thuốc và phương tiện khác	**9**		**9**
13. TYT xã đảm bảo có đủ TTB để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao; cán bộ y tế có khả năng sử dụng các trang thiết bị y tế được cấp.	3	- Căn cứ theo phân vùng và điều kiện cụ thể của từng địa phương, TYT xã có đủ các trang thiết bị cần thiết để thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ được giao. ▪ Có đầy đủ các trang thiết bị cần thiết ▪ Tương đối đầy đủ (khoảng 70% nhu cầu TTB trở lên) - Cán bộ TYT xã được tập huấn và có khả năng sử dụng các trang thiết bị được cung cấp	 2 1 1

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
14. Tại TYT xã có đủ thuốc chữa bệnh, thuốc chống sốc và thuốc cấp cứu thông thường; quản lý thuốc theo đúng quy định.	3	- Căn cứ theo phân vùng và điều kiện cụ thể của từng địa phương, TYT xã có đủ thuốc chữa bệnh (cả thuốc tân dược và thuốc y học cổ truyền), có đủ loại và cơ số thuốc chống sốc và thuốc cấp cứu thông thường để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. ▪ Có đủ thuốc ▪ Tương đối đầy đủ (đáp ứng khoảng 70% nhu cầu trở lên) - Thuốc tại TYT xã được quản lý tuân thủ các quy định; sử dụng thuốc an toàn. ▪ Thuốc tại TYT xã được quản lý theo các quy định về dược được Bộ Y tế ban hành; cơ bản dựa trên nguyên tắc, tiêu chuẩn "Thực hành tốt nhà thuốc" được ban hành kèm theo Thông tư số 46/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế, tiêu chuẩn thực hành tốt bảo quản thuốc, đặc biệt đối với vắc xin, sinh phẩm y tế nhằm đảm bảo chất lượng thuốc cũng như phù hợp với quy định tại Điều 48 của Luật Dược. ▪ Sử dụng thuốc an toàn, không xảy ra tai biến nghiêm trọng về sử dụng thuốc.	2 1 0,5 0,5
15. Bảo đảm thường xuyên có đủ vật tư tiêu hao phục vụ khám bệnh, chữa bệnh; có đủ thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao phục vụ công tác phòng chống dịch.	1	- TYT xã thường xuyên có đủ và kịp thời các vật tư tiêu hao phục vụ khám, chữa bệnh; có đủ thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao phục vụ công tác phòng chống dịch. - Có đủ, nhưng đôi khi không kịp thời.	1 0,5
16. NVYT thôn/bản được cấp túi y tế thôn/bản; được cấp gói đỡ đẻ sạch đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; cô đỡ thôn bản được cấp túi cô đỡ thôn bản; cộng tác viên dân số được cấp túi truyền thông theo danh mục Bộ Y tế đã ban hành.	1	- 100% nhân viên y tế thôn, bản, ấp, xóm được cấp túi y tế thôn bản theo danh mục được Bộ Y tế ban hành; cô đỡ thôn, bản được cấp túi cô đỡ thôn bản theo danh mục được Bộ Y tế ban hành; cộng tác viên dân số được cấp túi truyền thông theo danh mục Bộ Y tế đã ban hành. - 100% nhân viên y tế thôn bản và cô đỡ thôn bản được cung cấp bổ sung vật tư tiêu hao kịp thời và được cấp gói đỡ đẻ sạch đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa nếu có nhu cầu.	0,5 0,5
17. Cơ sở hạ tầng TYT xã được duy tu, bảo dưỡng định kỳ; trang thiết bị khi bị hư hỏng được sửa chữa hoặc thay thế kịp thời.	0,5	- Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở hạ tầng và trang thiết bị kịp thời, đảm bảo cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị y tế phục vụ tốt cho các hoạt động của trạm y tế.	0,5
18. TYT xã có tủ sách với 15 đầu sách chuyên môn trở lên.	0,5	- Có từ 15 đầu sách chuyên môn trở lên về các lĩnh vực như y tế dự phòng, khám chữa bệnh, y dược cổ truyền, bảo quản và sử dụng thuốc, bảo quản và sử dụng thực phẩm, truyền thông giáo dục sức khỏe, quản lý y tế, thông tin y tế...	0,5

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
Tiêu chí 5. Kế hoạch – Tài chính	**10**		**10**
19. Y tế xã có xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có sơ kết 6 tháng, tổng kết năm về các hoạt động y tế của xã.	1	- Y tế xã xây dựng kế hoạch hàng năm dựa trên nhu cầu chăm sóc sức khỏe của địa phương, nguồn lực sẵn có hoặc có thể huy động được, chỉ tiêu được giao và hướng dẫn của y tế tuyến trên; kế hoạch được trung tâm y tế huyện, UBND xã phê duyệt.	1
20. TYT xã có đủ sổ, mẫu báo cáo thống kê theo quy định; báo cáo số liệu thống kê đầy đủ, kịp thời, chính xác; có các biểu đồ, bảng số liệu thống kê cập nhật về tình hình hoạt động.	2	- TYT có đủ sổ sách, mẫu báo cáo theo đúng quy định của BYT và Sở Y tế. - Báo cáo số liệu thống kê đầy đủ, kịp thời, chính xác cho tuyến trên theo quy định; - Có các biểu đồ, bảng thống kê cập nhật tình hình hoạt động của trạm y tế xã.	1 0,5 0,5
21. TYT xã được cấp đủ và kịp thời kinh phí chi thường xuyên; quản lý tài chính theo quy định.	3	- TYT xã được cấp đủ và kịp thời kinh phí chi thường xuyên, đáp ứng được nhu cầu để triển khai các hoạt động được giao. ▪ Đủ và kịp thời ▪ Đủ nhưng chậm - Quản lý tốt các nguồn kinh phí theo quy định hiện hành, không phát hiện có vi phạm về quản lý tài chính dưới bất kỳ hình thức nào.	 2 1 1
22. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT.	4	- Là tỷ lệ người dân thường trú trên địa bàn xã tham gia tất cả các loại hình BHYT. Tỷ lệ này được tính theo quy định tại Điểm 2, Mục II Hệ thống các biểu mẫu thống kê hoạt động của BHYT được ban hành kèm theo Quyết định số 3781/QĐ-BYT ngày 12/10/2009 như sau: Tổng số người tham gia BHYT / Tổng số dân trong xã x 10 = … % ▪ Dưới 70% ▪ Từ 70 đến dưới 75% ▪ Từ 75% đến dưới 80% ▪ Từ 80% trở lên	 1 2 3 4
Tiêu chí 6. YTDP, Phòng, chống HIV/AIDS VSMT và ATTP	**17**		**17**

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
23. Triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch, bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm tại địa phương; giám sát, phát hiện, báo cáo dịch kịp thời; tích cực triển khai các hoạt động xử lý dịch; không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn xã; thực hiện đạt các chỉ tiêu được giao về y tế dự phòng.	5	- Triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh tại địa phương trên địa bàn theo hướng dẫn; giám sát, phát hiện, báo cáo kịp thời các bệnh dịch truyền nhiễm theo quy định của Bộ Y tế như báo cáo đột xuất ổ dịch trong vòng 24 giờ và kịp thời xử lý; báo cáo hàng tuần, hàng tháng và hàng năm theo quy định. - Triển khai thực hiện tốt các chỉ tiêu được giao về y tế dự phòng: ▪ Đạt ≥ 90% số chỉ tiêu đề ra ▪ Đạt 80% đến <90% ▪ Đạt 70% đến <80%	1 4 3 2
24. Tỷ lệ hộ gia đình trong xã sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.	2	Thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt được ban hành theo Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế. Nước sinh hoạt hợp vệ sinh là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc đạt các yêu cầu: Không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi. - Đạt tỷ lệ trung bình ▪ Vùng 3 : 60% đến <70% ▪ Vùng 2: 70% đến <75% ▪ Vùng 1: 80% đến <90% - Đạt tỷ lệ cao ▪ Vùng 3: 70% trở lên ▪ Vùng 2: 75% trở lên ▪ Vùng 1: 90% trở lên	 1 2

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
25. Tỷ lệ hộ gia đình trong xã sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.	2	Nhà tiêu cần đáp ứng theo tiêu chuẩn theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Có thể công nhận nhà tiêu hợp vệ sinh bao gồm nhà tiêu tự hoại, nhà tiêu thấm dội nước, nhà tiêu xí hai ngăn... cơ bản đáp ứng các yêu cầu: Không gây ô nhiễm môi trường và ô nhiễm nguồn nước; không tạo nơi cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở; không có mùi hôi thối khó chịu. - Đạt tỷ lệ trung bình: ▪ Vùng 3: Từ 50% đến <60% ▪ Vùng 2: Từ 65% đến <75% ▪ Vùng 1: Từ 80% đến <90% - Đạt tỷ lệ cao: ▪ Vùng 3: Từ 60% trở lên ▪ Vùng 2: Từ 75% trở lên ▪ Vùng 1: Từ 90% trở lên	 1 2
26. Triển khai tốt các hoạt động đảm bảo ATTP; khống chế kịp thời các vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn do xã phụ trách.	3	- Xã có kế hoạch và triển khai thực hiện thanh kiểm tra định kỳ, đột xuất các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn theo phân cấp quản lý. - Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát ATTP đối với các cơ sở ngoài thẩm quyền quản lý; báo cáo kịp thời lên tuyến trên các trường hợp vi phạm về ATTP vượt thẩm quyền xử lư. - Phối hợp triển khai các biện pháp điều tra, xử lý kịp thời các vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn do xã quản lý. - Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về ATTP, các quy định pháp luật về ATTP, hướng dẫn phòng chống ngộ độc thực phẩm cho nhân dân trên địa bàn quản lý; cung cấp kiến thức, lập danh sách phổ biến kiến thức ATTP cho người kinh doanh thức ăn đường phố; công khai các hành vi vi phạm ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật. - Quản lý cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống hộ cá thể, nhỏ lẻ, kinh doanh thức ăn đường phố, các hoạt động nấu ăn từ thiện, phục vụ lễ hội, tổ chức ký kết đảm bảo ATTP với chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn quản lý.	1 0,5 0,5 0,5 0,5

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
27. Triển khai thực hiện tốt các hoạt động phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn xã.	3	- Có triển khai các hoạt động can thiệp giảm hại, dự phòng lây nhiễm HIV trên địa bàn xã, có ít nhất 1 trong 3 nhóm hoạt động sau: Phân phát hoặc tiếp thị bao cao su; trao đổi bơm kim tiêm sạch; triển khai điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (như Methadone). - TYT xã có các tài liệu truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS, có tổ chức các hình thức truyền thông về phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn, như khẩu hiệu, tờ rơi, loa truyền thanh, các buổi họp truyền thông có nội dung về phòng, chống HIV/AIDS. - Tổ chức ít nhất 1 mô hình phòng chống HIV/AIDS sau đây: Giáo dục đồng đẳng; câu lạc bộ phòng chống HIV/AIDS; mô hình toàn dân tham gia phòng chống HIV/AIDS tại cộng đồng dân cư. - Chăm sóc hỗ trợ tại cộng đồng: Những người nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn được TYT xã quản lý, hỗ trợ, chăm sóc và điều trị ngay tại cộng đồng.	0,5 0,5 1 1
28. Tham gia phát hiện, điều trị, quản lý và theo dõi các bệnh dịch nguy hiểm, bệnh xã hội, bệnh mạn tính, bệnh không lây nhiễm theo hướng dẫn của y tế tuyến trên.	2	- Tổ chức hoặc tham gia phát hiện, điều trị và quản lý các bệnh dịch nguy hiểm và bệnh xã hội như sốt rét, sốt xuất huyết, lao... theo hướng dẫn của y tế tuyến trên. - Tổ chức hoặc tham gia phát hiện, điều trị và quản lý các mạn tính, bệnh không lây nhiễm như đái tháo đường, tăng huyết áp, ung thư, hen phế quản... theo hướng dẫn của y tế tuyến trên.	1 1
Tiêu chí 7. Khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và YHCT	**14**		**14**
29. TYT xã có khả năng để thực hiện ≥70% các dịch vụ kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ được giao; bảo đảm thực hiện sơ cứu, cấp cứu thông thường theo đúng quy định của Bộ Y tế.	5	Trạm y tế xã có đủ điều kiện và khả năng chuyên môn để thực hiện thường xuyên các dịch vụ kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Căn cứ Quy định phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh do Bộ Y tế ban hành cho y tế tuyến xã theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013, Sở Y tế điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu CSSK cụ thể của từng vùng, từng địa phương. Tỷ lệ các dịch vụ được thực hiện tính trên tổng số dịch vụ của các nhóm chức năng, nhiệm vụ chủ yếu được giao: - 50 đến <60% - 60 đến <65% - 65 đến <70% - Từ 70% trở lên (Nếu thực hiện dưới 50% dịch vụ kỹ thuật thì xã không đạt tiêu chí quốc gia về y tế)	 2 3 4 5

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
30. TYT xã có vườn thuốc nam mẫu hoặc bộ tranh cây thuốc mẫu; thực hiện khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền (hoặc kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại) cho ≥ 30% số bệnh nhân đến KCB tại TYT xã.	4	- TYT xã có vườn thuốc nam hoặc tranh cây thuốc mẫu: ▪ Vùng 3: + Vườn thuốc nam mẫu ≥ 40 cây thuốc theo danh mục của BYT ban hành + Vườn thuốc nam mẫu < 40 cây thuốc ▪ Vùng 2: + Vườn thuốc nam mẫu ≥ 30 cây thuốc theo danh mục của BYT ban hành + Vườn thuốc nam mẫu <30 cây hoặc có bộ tranh cây thuốc ▪ Vùng 1: Có vườn thuốc nam hoặc bộ tranh cây thuốc mẫu - Khám, chữa bệnh bằng YHCT là các phương pháp chẩn đoán, điều trị bằng các biện pháp dùng thuốc hoặc không dùng thuốc của YHCT; kết hợp YHCT với YHHĐ theo Thông tư số 50/2010/TT-BYT ngày 31/12/2010 về hướng dẫn việc kết hợp YHCT với YHHĐ trong khám, chữa bệnh. Tỷ lệ khám chữa bệnh bằng YHCT được tính theo công thức: Tổng số lượt KCB bằng YHCT + KCB bằng YHCT kết hợp với YHHĐ / Tổng số lượt hám, hữa bệnh tại TYT xã x 100 = … % - Vùng 3 và vùng 2: ▪ Tỷ lệ đạt từ 10-20% ▪ Tỷ lệ đạt từ 21-30% ▪ Tỷ lệ đạt >30% - Vùng 1: Có KCB bằng YHCT	 1 0,5 1 0,5 1 1 2 3 3

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
31. Quản lý và chăm sóc sức khỏe người khuyết tật tại cộng đồng.	1	Có danh sách những người tàn tật, được phân loại theo các nhóm tàn tật (vận động, nghe nói, nhìn, thiểu năng trí tuệ, tâm thần, động kinh, mất cảm giác, tàn tật khác), có các thông tin quản lý cần có, như đã được phục hồi chức năng hay chưa, ở đâu, hình thức, mức độ và kết quả, họ có được sử dụng các dụng cụ trợ giúp không (dụng cụ tập, nạng, nẹp, xe lăn...); nếu có sự thay đổi (chỗ ở, tiến triển bệnh tật, các đợt phục hồi chức năng ...) trạm y tế phải nắm được. Người khuyết tật được thăm khám sức khoẻ định kỳ ít nhất 1 năm/lần. + Mức trung bình - Vùng 3: 50 đến <70% - Vùng 2: 60 đến <80% - Vùng 1: 70 đến <90% + Mức cao: - Vùng 3: Từ 70% trở lên - Vùng 2: Từ 80% trở lên - Vùng 1: Từ 90% trở lên	 0,5 1
32. Quản lý sức khỏe tại nhà; quản lý sức khỏe người cao tuổi; quản lý sức khỏe học sinh trên địa bàn.	3	- Có tổ chức các hình thức chăm sóc và quản lý sức khỏe tại nhà cho nhân dân, đặc biệt là đối với phụ nữ mang thai, người mắc bệnh mạn tính, bệnh không lây nhiễm... - Tổ chức quản lý, chăm sóc sức khoẻ tại nhà, khám sức khoẻ định kỳ cho >=90% số người cao tuổi (từ 80 tuổi trở lên) tối thiểu 1 lần/năm; nắm được tình hình sức khỏe của từng người cao tuổi... - Có tham gia quản lý sức khỏe học sinh trên địa bàn.	2 0,5 0,5
33. Thực hiện xử trí ban đầu kịp thời các trường hợp bệnh đến khám tại TYT xã; chuyển lên tuyến trên kịp thời những trường hợp ngoài khả năng chuyên môn của TYT xã.	1	- Thực hiện sơ cứu, cấp cứu kịp thời cho các bệnh nhân đến TYT xã. - Chuyển lên tuyến trên kịp thời các trường hợp ngoài khả năng chuyên môn của trạm, không để xảy ra tai biến do chuyển viện chậm. (Nếu để xảy ra tai biến nghiêm trọng, hoặc tử vong trong điều trị do sai sót về chuyên môn hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm thì không đạt tiêu chí quốc gia về y tế)	0,5 0,5
Tiêu chí 8. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em	**13**		**13**

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
34. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thời kỳ và được tiêm phòng uốn ván đầy đủ.	2	Tỷ lệ % phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thời kỳ thai nghén (tính trên tổng số phụ nữ đẻ của cả xã trong cùng kỳ). 3 thời kỳ thai là 3 tháng đầu, 3 tháng giữa và 3 tháng cuối. Trong tử số chỉ tính những lần đến khám vì lý do thai sản, không tính lần đến khám khi đã chuyển dạ đẻ hoặc khám các bệnh khác. Mẫu số là tổng số phụ nữ đã đẻ trong kỳ báo cáo. + Mức trung bình: - Vùng 3: Từ 50% đến <60% - Vùng 2: Từ 60% đến <70% - Vùng 1: Từ 70% đến <80% + Mức cao: - Vùng 3: Từ 60 % trở lên - Vùng 2: Từ 70 % trở lên - Vùng 1: Từ 80% trở lên Tiêm uốn ván đủ liều và đúng lịch là những phụ nữ có thai lần đầu được tiêm 2 mũi vắc xin phòng uốn ván; những người có thai lần sau mà trước đó đã được tiêm 2 mũi vắc xin thì khi có thai lần này được tiêm bổ sung thêm 1 mũi vắc xin. + Mức trung bình: - Vùng 3: Từ 60% đến <70% - Vùng 2: Từ 70% đến <80% - Vùng 1: Từ 80% đến <90% + Mức cao: - Vùng 3: Từ 70 % trở lên - Vùng 2: Từ 80 % trở lên - Vùng 1: Từ 90% trở lên	 0,5 1 0,5 1

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
35. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	2	Tỷ lệ % phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ là số bà mẹ sinh con tại TYT xã, sinh con ở nhà, hoặc ở nơi khác nhưng được nhân viên y tế có đào tạo về đỡ đẻ hỗ trợ tính bình quân trên 100 phụ nữ đẻ của xã trong cùng thời kỳ: + Mức trung bình: - Vùng 3: Từ 70% đến <80% - Vùng 2: Từ 85% đến <95% - Vùng 1: Từ 90% đến <98% + Mức cao: - Vùng 3: Từ 80 % trở lên - Vùng 2: Từ 95 % trở lên - Vùng 1: Từ 98% trở lên	 1 2
36. Tỷ lệ phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh.	1	Tỷ lệ % bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh là số bà mẹ và/hoặc trẻ sơ sinh được nhân viên y tế khám, chăm sóc từ khi sinh ra đến 42 ngày sau đẻ tính bình quân trên 100 trẻ đẻ sống của xã trong một thời gian xác định. Trong trường hợp chỉ chăm sóc bà mẹ hoặc trẻ sơ sinh cũng được tính. $\text{Tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc sau sinh (\%)} = \frac{\text{Tổng số bà mẹ của xã được chăm sóc sau sinh (chăm sóc cả mẹ và con, hoặc mẹ, hoặc con) trong năm}}{\text{Tổng số phụ nữ đẻ của xã đó trong cùng kỳ}} \times 100$ - Vùng 3: Từ 50% đến <60% - Vùng 2: Từ 70% đến <80% - Vùng 1: Từ 80% đến <90% + Mức cao: - Vùng 3: Từ 60% trở lên - Vùng 2: Từ 80% trở lên - Vùng 1: Từ 90% trở lên	 0,5 1

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
37. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vắc-xin phổ cập theo quy định của Bộ Y tế.	4	Là số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin theo quy định của Chương trình TCMR quốc gia, tính bình quân trên 100 trẻ dưới 1 tuổi trong diện tiêm chủng trong cùng thời kỳ. Tỷ lệ trẻ em <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%) = (Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắcxin thuộc Chương trình TCMR trong năm / Tổng số trẻ dưới 1 tuổi trong cùng năm) x 100 + Mức trung bình - Vùng 3: Từ 70% đến <90% - Vùng 2: Từ 80% đến <95% - Vùng 1: Từ 85% đến <95% + Mức cao - Vùng 3: Từ 90 % trở lên - Vùng 2: Từ 95 % trở lên - Vùng 1: Từ 95% trở lên	3 4
38. Tỷ lệ trẻ em từ 6 đến 36 tháng tuổi được uống Vitamin A 2 lần/năm.	1	Tỷ lệ % = (Tổng số trẻ em từ 6-36 tháng được uống Vitamin A 2 lần/năm trong năm / Tổng số trẻ 6-36 tháng trong cùng năm) x 100 + Mức trung bình - Vùng 3: Từ 70% đến <90% - Vùng 2: Từ 85% đến <95% - Vùng 1: Từ 90% đến <95% + Mức cao - Vùng 3: Từ 90 % trở lên - Vùng 2: Từ 95 % trở lên - Vùng 1: Từ 95% trở lên	0,5 1

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
39. Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi được theo dõi tăng trưởng (cân nặng và chiều cao) 3 tháng 1 lần; trẻ bị suy dinh dưỡng theo dõi mỗi tháng 1 lần; trẻ em từ 2 đến 5 tuổi được theo dõi tăng trưởng mỗi năm 1 lần.	1	**Là số trẻ <2 tuổi và từ 2-5 tuổi được theo dõi biểu đồ tăng trưởng tính trên 100 trẻ <2 tuổi và từ 2-5 tuổi của xã trong thời gian xác định.** Tỷ lệ trẻ <2 tuổi được theo dõi biểu đồ tăng trưởng = (Tổng số trẻ < 2 tuổi được theo dõi biểu đồ tăng trưởng của xã trong thời điểm xác định / Tổng số trẻ <2 tuổi của xã đó trong cùng thời điểm) x 100 Công thức tính đối với trẻ từ 2 - 5 tuổi tương tự. Tỷ lệ đánh giá là tỷ lệ tính chung đối với cả 2 nhóm tuổi. + Mức trung bình - Vùng 3: Từ 70% đến <80% - Vùng 2: Từ 85% đến <90% - Vùng 1: Từ 90% đến <95% + Mức cao - Vùng 3: Từ 80 % trở lên - Vùng 2: Từ 90 % trở lên - Vùng 1: Từ 95% trở lên	0,5 1
40. Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	2	Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng là là số trẻ em dưới 5 tuổi có trọng lượng nhỏ hơn trọng lượng trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi (=< -2SD) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong thời điểm điều tra. Tỷ lệ % SDD thể nhẹ cân của trẻ < 5 tuổi = (Tổng số trẻ < 5 tuổi trong xã có trọng lượng thấp hơn trọng lượng trung bình (<=-2SD) của trẻ trong thời điểm đánh giá / Tổng số trẻ được cùng nhóm tuổi của xã trong cùng thời điểm) x 100 + Mức trung bình - Vùng 3: Từ 21% đến <18% - Vùng 2: Từ 15% đến <18% - Vùng 1: Từ 12% đến <15% + Mức thấp - Vùng 3: Dưới 18% - Vùng 2: Dưới 15% - Vùng 1: Dưới 12%	1 2
Tiêu chí 9. Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	**9**		**9**

<table>
<tr><th>Nội dung</th><th>Điểm</th><th>Hướng dẫn chấm điểm</th><th>Điểm</th></tr>
<tr><td>41. Tỷ lệ cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại.</td><td>3</td><td>Là tỷ lệ % phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) có chồng đang sử dụng hoặc chồng họ đang sử dụng một trong những biện pháp tránh thai như đặt vòng, đình sản, thuốc tránh thai, bao cao su, màng ngăn cổ tử cung, kem diệt tinh trùng trong tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có chồng tại xã (nhân khẩu thực tế).
+ Mức trung bình
- Vùng 3: Từ 50% đến <60%
- Vùng 2: Từ 55% đến <65%
- Vùng 1: Từ 60% đến <70%
+ Mức cao
- Vùng 3: Từ 60 % trở lên
- Vùng 2: Từ 65 % trở lên
- Vùng 1: Từ 70% trở lên</td><td>2

3</td></tr>
<tr><td>42. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm.</td><td>3</td><td>Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm là tỷ lệ phần nghìn của mức thay đổi dân số tự nhiên biểu hiện bằng chênh lệch giữa số trẻ sinh ra và số người chết đi trong năm xác định so với dân số bình quân của cùng năm (nhân khẩu thực tế thường trú bình quân). Tỷ lệ này được tính theo công thức:
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên = (Tổng số trẻ em sinh ra trong năm - Tổng số chết- trong năm của xã) / Dân số bình quân của xã cùng năm x 1000
+ Mức trung bình
- Vùng 3: Từ 9 ‰ đến 11‰
- Vùng 2: Từ 11‰ đến 13‰
- Vùng 1: Từ 8‰ đến 10‰
+ Mức thấp
- Vùng 3: Dưới 11‰
- Vùng 2: Dưới 9‰
- Vùng 1: Dưới 8 ‰</td><td>2

3</td></tr>
</table>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
43. Tỷ lệ sinh phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên.	2	Là tỷ lệ % số phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên như sau: $\text{Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên} = \frac{\text{Tổng số phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên tại xã}}{\text{Tổng số phụ nữ sinh con tại xã cùng kỳ}} \times 100$ + Mức trung bình - Vùng 3: Từ 15% đến 17% - Vùng 2: Từ 10% đến 12% - Vùng 1: Từ 5% đến 7% + Mức thấp - Vùng 3: Dưới 15% - Vùng 2: Dưới 10% - Vùng 1: Dưới 5% Không tính đối với các dân tộc có dân số <10.000 người, dân tộc ít người đang trong diện được bảo tồn và phát triển.	1 2
44. Xã có triển khai hoặc phối hợp tham gia triển khai các biện pháp nhằm giảm mất cân bằng giới tính khi sinh.	1	- Xã có triển khai các biện pháp như tuyên truyền, vận động chuyển đổi hành vi của người dân về hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh, vị trí và vai trò của phụ nữ hiện nay, bình đẳng giới... TYT xã thực hiện nghiêm túc việc giữ bí mật về giới tính của thai nhi trước khi sinh. Không thực hiện việc phá thai vì lý do lựa chọn giới tính, trừ các trường hợp bệnh lý.	1
Tiêu chí 10. Truyền thông Giáo dục sức khỏe	**4**		**4**

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
45. TYT xã có đủ các phương tiện truyền thông theo quy định.	2	- Phương tiện truyền thông giáo dục sức khỏe: Cơ bản phải có đủ các trang tiết bị làm công tác TT-GDSK theo Quyết định số 2420/QĐ-BYT, gồm có tivi; loa pin; loa nén, micro và máy tăng âm; có bàn để sách, mô hình, có giá treo áp phích... - Có tủ các ngăn đựng và các tài liệu truyền thông như sổ tay tuyên tuyền, bộ tài liệu truyền thông, bộ công cụ làm mẫu, cẩm nang thực hiện các hoạt động TT-GDSK.	1 1
46. Triển khai tốt các hoạt động thông tin, truyền thông – giáo dục sức khỏe trên địa bàn xã.	2	- Thực hiện thường xuyên TT-GDSK thông qua truyền thông đại chúng, truyền thông tại cộng đồng, khi thăm hộ gia đình và khi người dân đến khám chữa bệnh tại TYT xã và trong trường học. - Phối hợp với các tổ chức xã hội (Phụ nữ, Thanh niên, Hội nông dân...) thực hiện các hoạt động TT-GDSK tại cộng đồng. - Cán bộ TYT xã và nhân viên y tế thôn bản thực hiện TT-GDSK và tư vấn các vấn đề về sức khỏe khi người dân đến khám chữa bệnh hoặc khi đến thăm hộ gia đình; có các hoạt động về TT-GDSK trong trường học tại địa phương.	0,5 0,5 1
	100		**100**

Ghi chú: Trong trường hợp các văn bản trích dẫn tại Bộ tiêu chí này có điều chỉnh, bổ sung, Sở Y tế có trách nhiệm điều chỉnh hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí cho phù hợp với quy định hiện hành.

Các chữ viết tắt:

ATTP: An toàn thực phẩm
CSSK: Chăm sóc sức khỏe
CSSKBĐ: Chăm sóc sức khỏe ban đầu
CSSKSS: Chăm sóc sức khỏe sinh sản
BHYT: Bảo hiểm y tế
DS-KHHGĐ: Dân số - Kế hoạch hóa gia đình
NVYTTB: Nhân viên y tế thôn bản
NNPTNT: Nông nghiệp phát triển nông thôn
PKĐK: Phòng khám đa khoa
KCB: Khám chữa bệnh
YHCT: Y học cổ truyền
YHHĐ: Y học hiện đại
YTDP: Y tế dự phòng
TTGDSK: Truyền thông giáo dục sức khỏe
TYT: Trạm y tế
TCMR: Tiêm chủng mở rộng
UBND: Ủy ban nhân dân
VSMT: Vệ sinh môi trường

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Một số quy định chung

Bộ tiêu chí này được áp dụng để đánh giá các hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân của toàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã), chứ không chỉ đánh giá hoạt động của trạm y tế xã. Mục đích chính của Bộ tiêu chí là tạo ra các tiêu chuẩn để đáp ứng tốt nhất nhu cầu CSSK cho nhân dân ở từng vùng, miền.

Những chỉ tiêu trong Bộ tiêu chí này là những yêu cầu cơ bản cần đạt trong giai đoạn đến 2020. Có những trường hợp đã đạt được các tiêu chí trong Bộ tiêu chí này, nhưng chưa đạt được các quy định, tiêu chuẩn trong một số quy định khác do Bộ Y tế ban hành thì vẫn phải tiếp tục phấn đấu để đạt các yêu cầu, tiêu chuẩn đó.

Các tiêu chí đánh giá dựa theo các quy định hiện hành. Khi các quy định đó thay đổi thì tiêu chí đánh giá cũng cần thay đổi theo cho phù hợp.

Các địa phương có thể cụ thể hóa, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể về điều kiện địa lý, kinh tế - xã hội, mô hình bệnh tật của từng địa phương. Tất cả các điều chỉnh, bổ sung của địa phương cần gửi về Bộ Y tế để tổng hợp; trong trường hợp cần thiết, Bộ Y tế sẽ có văn bản góp ư.

Việc đánh giá thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã được thực hiện hằng năm. Xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế có thời hạn trong vòng 3 năm. Nếu các năm tiếp theo không đạt Bộ tiêu chí thì phải rút danh hiệu đã công nhận.

Xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu:

- Đạt từ 80% tổng điểm trở lên
- Không bị "điểm liệt".
- Số điểm trong mỗi tiêu chí phải đạt từ 50% số điểm của tiêu chí đó trở lên.

2. Tổ chức, chỉ đạo và thực hiện

- Tuyến Trung ương (Bộ Y tế): Ban Chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 của Bộ Y tế chịu trách nhiệm chỉ đạo việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã. Vụ Kế hoạch - Tài chính được giao làm đơn vị đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các địa phương, theo dõi, tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 trên phạm vi cả nước.

- Tuyến tỉnh, TP trực thuộc TW: Ban Chỉ đạo CSSK nhân dân chỉ đạo việc thực hiện Bộ tiêu chí. Sở Y tế là cơ quan đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 cho các quận/huyện trong toàn tỉnh.

- Tuyến huyện/quận: Ban chỉ đạo CSSK nhân dân chỉ đạo việc thực hiện Bộ tiêu chí. Phòng Y tế huyện là cơ quan đầu mối tham mưu giúp UBND cấp huyện chỉ đạo Trung tâm y tế huyện phối hợp với các đơn vị liên quan khác hướng dẫn thực hiện, theo dõi đánh giá tình hình thực hiện BTCQG về y tế xã cho các xã trong huyện.

- Tuyến xã: Ban chỉ đạo CSSK nhân dân xã chỉ đạo thực hiện. Trạm y tế xã làm đầu mới phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các hoạt động phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu trong BTCQG về y tế xã dưới sự hướng dẫn của y tế tuyến trên.

3. Các nội dung triển khai thực hiện

3.1. Tuyến tỉnh:

- Ban Chỉ đạo CSSK nhân dân tỉnh (đơn vị thường trực là Sở Y tế) chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát định kỳ các hoạt động và các chỉ tiêu đạt được trong BTCQG về y tế xã hàng quý của tỉnh. Hỗ trợ các quận, huyện tháo gỡ các khó khăn trong quá trình thực hiện; gửi báo cáo về Vụ KH-TC, Bộ Y tế.

- Phổ biến nội dung BTCQG về y tế xã đến các đơn vị liên quan tuyến dưới như trung tâm y tế huyện, bệnh viện đa khoa huyện, phòng y tế huyện và các đơn vị liên quan khác thông qua hội nghị hoặc qua đường công văn.

- Tùy thuộc vào tình hình thực tế của từng địa phương như khoảng cách địa lý, địa hình, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân, Sở Y tế chịu trách nhiệm rà soát, phân loại và lập danh sách các xã của từng vùng cho phù hợp.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã trong tỉnh, bao gồm số xã đạt các chỉ tiêu của Bộ tiêu chí qua các giai đoạn, bố trí nguồn lực để thực hiện (xây dựng cơ sở vật chất, đào tạo cán bộ, mua sắm trang thiết bị, cung ứng thuốc...).

- Hướng dẫn y tế tuyến huyện/quận xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện nhằm đạt mục tiêu tỷ lệ các xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã theo từng giai đoạn.

3.2. Tuyến huyện/quận:

- Ban Chỉ đạo CSSK nhân dân, cùng với trung tâm y tế huyện, bệnh viện đa khoa huyện và phòng y tế huyện, chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát định kỳ và đột xuất trong việc thực hiện các chỉ tiêu trong BTCQG tại các xã. Trực tiếp thực hiện một số hoạt động trong BTCQG về y tế xã theo sự phân công của Sở Y tế.

- Trung tâm y tế huyện và các đơn vị liên quan phổ biến nội dung BTCQG về y tế xã đến các xã trên địa bàn.

- Đánh giá thực trạng tình hình y tế xã hiện nay so với BTCQG về y tế xã giai đoạn đến 2020.

- Hướng dẫn các xã xây dựng kế hoạch thực hiện BTCQG về y tế xã.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện các hoạt động nhằm đạt chỉ tiêu số xã được công nhận đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã.

3.3. Tuyến xã:

- Báo cáo kịp thời và chính xác thực trạng và kết quả đạt được trong việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo hướng dẫn của y tế tuyến trên.

- Quán triệt các nội dung của Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Tự đánh giá, so sánh thực trạng hiện nay với Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Xây dựng kế hoạch, giải pháp và triển khai thực hiện các hoạt động nhằm thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo hướng dẫn của tuyến trên; trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đăng ký với trung tâm y tế huyện thời gian phấn đấu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã và những kiến nghị cần thiết đề nghị tuyến trên hỗ trợ.

4. Trình tự đánh giá, xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế

4.1. Tuyến xã:

- Đăng ký với cơ quan quản lý cấp huyện (Phòng Y tế và Trung tâm Y tế huyện) về việc thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- TYT tự tổ chức đánh giá việc đạt các tiêu chí quốc gia về y tế xã; thu thập đầy đủ các tài liệu, số liệu, lập hồ sơ để chứng minh cho việc đạt các tiêu chí.

- Sau khi TYT tự đánh giá đã đạt các tiêu chí theo quy định, TYT báo cáo UBND xã, có Công văn của UBND xã kèm hồ sơ liên quan gửi cơ quan quản lý nhà nước tuyến huyện (TTYT huyện hoặc Phòng y tế huyện), đề nghị xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế.

4.2. Tuyến huyện:

- Phòng Y tế tham mưu UBND cấp huyện thành lập Hội đồng xét công nhận xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Thành viên Hội đồng bao gồm đại diện Ban Chỉ đạo CSSK nhân dân, đại diện trung tâm y tế huyện, bệnh viện đa khoa huyện, phòng y tế huyện và các đơn vị có liên quan khác ở tuyến huyện. Giúp việc cho Hội đồng có Tổ Thư ký, gồm 3-5 cán bộ có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn phù hợp.

- Sau khi nhận được hồ sơ liên quan do UBND xã gửi, Tổ Thư ký có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, về tận xã kiểm tra, đánh giá tất cả các chỉ tiêu theo quy định; trên cơ sở đó làm Biên bản thẩm định hồ sơ xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế.

- Hội đồng tuyến huyện họp xét xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế: Trên cơ sở hồ sơ đã được Tổ thư ký kiểm tra, thẩm định, đại diện lãnh đạo UBND xã trình bày trước Hội đồng tình hình thực hiện các Tiêu chí quốc gia về y tế xã; Tổ Thư ký trình bày kết quả thẩm định; các thành viên Hội đồng thẩm định, xem xét, nêu các vấn đề cần làm rõ; đại diện UBND xã trả lời Hội đồng; Nếu có thành viên Hội đồng không thống nhất thì có thể tổ chức thẩm tra lại các nội dung chưa thống nhất để đánh giá kết quả.

- Phòng Y tế làm đầu mối tổng hợp hồ sơ, gửi danh sách những xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế lên Sở Y tế.

4.3. Tuyến tỉnh:

- Sở Y tế thành lập hoặc trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế (gồm đại diện các Sở, ngành liên quan và đại diện UBND tỉnh) và Tổ thư ký xét công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế.

- Tổ Thư ký có trách nhiệm tổng hợp, rà soát, đánh giá và thẩm định tất cả các hồ sơ do tuyến huyện chuyển lên.

- Hội đồng tổ chức họp, thẩm định hồ sơ tương tự như tuyến huyện.

- Trên cơ sở đánh giá và Biên bản thẩm định của Hội đồng, lãnh đạo Sở Y tế lập danh sách kèm hồ sơ gửi UBND tỉnh, đề nghị lãnh đạo UBND tỉnh ra Quyết định công nhận xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế và gửi báo cáo về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch – Tài chính).

- Hàng năm, các địa phương có các hình thức khen thưởng phù hợp đối với các xã có thành tích tốt trong việc phấn đấu đạt Tiêu chí quốc gia về y tế.

2. Đối với nội dung tiêu chí "15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)": Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

XVI. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 16 VỀ VĂN HÓA

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4688/HD-BVHTTDL	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016*

HƯỚNG DẪN
Thực hiện Tiêu chí 16 về Văn hóa
trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới

Thực hiện theo các Thông tư và văn bản:

1. Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 10 năm 2011 quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu "Thôn văn hóa", "Làng văn hóa", "Ấp văn hóa", "Bản văn hóa" và tương đương;

2. Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 12 năm 2011 quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới";

3. Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21 tháng 1 năm 2011 về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

Phụ lục
Hướng dẫn Tiêu chí 16 về Văn hóa
trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới
(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số: 4688/HD-BVHTTDL ngày 14/11/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Hướng dẫn về nội dung thực hiện:

Các xã được công nhận nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 phải có từ 70% số thôn, làng, ấp, bản đạt tiêu chuẩn danh hiệu văn hóa trở lên. Về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu "Thôn văn hóa", "Làng văn hóa", "Ấp văn hóa", "Bản văn hóa" (gọi chung là khu dân cư văn hóa) thực hiện theo Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 10 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa"; "Thôn văn hóa", "Làng văn hóa", "Ấp văn hóa", "Bản văn hóa", "Tổ dân phố văn hóa" và tương đương.

2. Tiêu chuẩn khu dân cư văn hóa

2.1. Đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển:

a) Thực hiện tốt cuộc vận động "Ngày vì người nghèo", không còn hộ đói, tỷ lệ

hộ nghèo thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi là bình quân chung);

b) Có phong trào xóa nhà tạm, dột nát; tỷ lệ hộ có nhà bền vững cao hơn mức bình quân chung;

c) Có nhiều hoạt động hiệu quả: Về tuyên truyền, phổ biến và ứng dụng khoa học - kỹ thuật; phát triển nghề truyền thống; hợp tác và liên kết phát triển kinh tế;

d) Tỷ lệ lao động có việc làm, thu nhập bình quân đầu người/năm cao hơn mức bình quân chung;

đ) Có 80% trở lên hộ gia đình tham gia cuộc vận động xây dựng nông thôn mới; xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng kinh tế - xã hội ở cộng đồng.

2.2. Đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, phong phú:

a) Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn (làng, ấp, bản và tương đương) từng bước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Duy trì phong trào văn hóa, thể thao, thu hút 40% trở lên số người dân tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao ở cộng đồng;

c) Có 70% trở lên hộ gia đình thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; không có hành vi truyền bá và hành nghề mê tín dị đoan;

d) Không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội ở cộng đồng; không có người sử dụng và lưu hành văn hóa phẩm độc hại;

đ) Có 70% trở lên hộ gia đình được công nhận "Gia đình văn hóa", trong đó ít nhất 50% gia đình văn hóa được công nhận 3 năm trở lên;

e) 100% trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học trở lên; có phong trào "khuyến học", khuyến tài;

g) Không có hành vi gây lây truyền dịch bệnh; không để xảy ra ngộ độc thực phẩm đông người; giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng, trẻ em được tiêm chủng đầy đủ và phụ nữ có thai được khám định kỳ;

h) Thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hoá gia đình;

i) Có nhiều hoạt động đoàn kết giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh và các công trình công cộng; bảo tồn các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân gian truyền thống ở địa phương.

2.3. Môi trường cảnh quan sạch đẹp:

a) Có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung theo quy định;

b) Tỷ lệ hộ gia đình có 3 công trình hợp vệ sinh (nước sạch, nhà tắm, hố xí) đạt chuẩn, cao hơn mức bình quân chung; các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường;

c) Nhà ở khu dân cư, các công trình công cộng, nghĩa trang được xây dựng từng bước theo quy hoạch;

d) Thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở, nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ môi trường sinh thái; vận động nhân dân xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước; cải tạo các ao, hồ sinh thái; trồng cây xanh.

2.4. Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước:

a) Có 90% trở lên hộ gia đình được phổ biến và nghiêm chỉnh thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa

phương;

b) Hoạt động hòa giải có hiệu quả; hầu hết những mâu thuẫn, bất hòa được giải quyết tại cộng đồng;

c) Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; phản ánh kịp thời những đề xuất, kiến nghị của nhân dân giải quyết những vấn đề bức xúc ở cơ sở, cộng đồng dân cư; không có khiếu kiện đông người trái pháp luật;

d) Tuyên truyền và tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân ở khu dân cư tham gia giám sát hoạt động cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ công chức Nhà nước; tham gia xây dựng Chi bộ Đảng, chính quyền đạt danh hiệu "Trong sạch, vững mạnh"; các tổ chức đoàn thể đạt danh hiệu tiên tiến trở lên hàng năm; các tổ chức tự quản ở cộng đồng hoạt động có hiệu quả.

2.5. Có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau trong cộng đồng:

a) Thực hiện đầy đủ các chính sách của Nhà nước, phát triển phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", "Uống nước nhớ nguồn", nhằm chăm sóc các gia đình chính sách, người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức bình quân chung;

b) Thực hiện tốt các hoạt động "Nhân đạo từ thiện", giúp đỡ đồng bào bị thiên tai, gia đình khó khăn, người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, nạn nhân chất độc da cam - dioxin và những người bất hạnh.

3. Thẩm quyền, thời hạn công nhận

Danh hiệu khu dân cư văn hóa do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh/thành phố (gọi chung là cấp huyện) công nhận ba (03) năm một (01) lần.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận khu dân cư văn hóa

4.1. Trình tự, thủ tục:

a) Khu dân cư đăng ký xây dựng khu dân cư văn hóa với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã;

b) Trưởng Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư chủ trì phối hợp với Trưởng thôn (làng, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương) họp khu dân cư đề nghị công nhận khu dân cư văn hóa;

d) Căn cứ vào hồ sơ đề nghị công nhận khu dân cư văn hóa, Phòng Văn hóa-Thông tin phối hợp với Mặt trận Tổ quốc cấp huyện và các ngành, đoàn thể thành viên Ban Chỉ đạo Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" cấp huyện tiến hành kiểm tra (có biên bản kiểm tra);

đ) Phòng Văn hóa và Thông tin phối hợp với Mặt trận Tổ quốc cấp huyện và bộ phận Thi đua, Khen thưởng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công nhận, công nhận lại và cấp Giấy công nhận cho các khu dân cư văn hóa;

Thời gian giải quyết năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

4.2. Hồ sơ:

a) Báo cáo thành tích xây dựng khu dân cư văn hóa của Trưởng Ban vận động cấp xã, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Biên bản kiểm tra kết quả thực hiện tiêu chuẩn công nhận khu dân cư văn hóa của Ban vận động cấp xã hàng năm, 3 năm;

c) Công văn đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã;

Hồ sơ đề nghị công nhận một (01) bộ, nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Giấy công nhận khu dân cư văn hóa thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo

Thông tư này.

d) Điều kiện công nhận:

- Đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư này và các tiêu chí bổ sung theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu có);

- Thời gian đăng ký xây dựng khu dân cư văn hóa từ hai (02) năm trở lên (công nhận lần đầu); ba (03) năm trở lên (công nhận lại).

đ) Khen thưởng:

- Khu dân cư văn hóa được thưởng theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 71 Nghị định số 42/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ;

- Khuyến khích các địa phương căn cứ vào khả năng ngân sách Nhà nước và các nguồn lực xã hội hóa, tăng kinh phí hỗ trợ cho các khu dân cư văn hóa xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị hoạt động cho Nhà Văn hóa - Khu thể thao ở khu dân cư.

Trên cơ sở tiêu chuẩn công nhận khu dân cư văn hóa, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tiêu chí, mức đạt của các tiêu chí cho phù hợp./.

XVII. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 17 VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Đối với nội dung tiêu chí "17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định":

1.1. Giải thích từ ngữ:

a) Nước hợp vệ sinh: Là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị. Ngoài ra cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn dưới đây:

- Nước máy hợp vệ sinh: Là nước từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn) có hệ thống đường ống cung cấp nước cho nhiều hộ gia đình thỏa mãn điều kiện: Trong, không màu, không mùi, không vị.

- Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: Nước suối, nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh.

Khuyến cáo: Nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.

b) Nước sạch (cũng là nước hợp vệ sinh): Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009.

1.2. Hướng dẫn đánh giá:

a) Đối với xã chưa có công trình cấp nước tập trung:

Xã đạt nội dung tiêu chí 17.1 về tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định khi xã đạt cả hai điều kiện về:

(1) Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh.

(2) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch theo mức tối thiểu trở lên quy định cho từng vùng. Cụ thể như sau:

Vùng	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch (%)*	Ghi chú
Trung du miền núi phía Bắc	90	50	*. Nước sạch đáp ứng quy chuẩn quốc gia từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình (không áp dụng chỉ tiêu clo dư).
Đồng bằng sông Hồng	98	65	
Bắc Trung Bộ	98	60	
Duyên hải Nam Trung Bộ	95	60	
Tây Nguyên	95	50	
Đông Nam Bộ	98	65	
Đồng bằng sông Cửu Long	95	65	

Giới hạn các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn Quốc gia tại Phụ lục 1 kèm theo.

Đánh giá hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình tại thôn/xóm/bản theo Phụ lục 2.

Đánh giá tình hình cấp nước sinh hoạt của xã theo Phụ lục 3.

b) Đối với xã có công trình cấp nước tập trung:

Tiến hành đánh giá như đối với xã chưa có công trình cấp nước tập trung.

Ngoài việc đáp ứng các tiêu chí chung đối với xã chưa có công trình cấp nước tập trung, tất cả công trình cấp nước tập trung hiện có trên địa bàn xã tại thời điểm đánh giá phải đáp ứng đầy đủ 05 điều kiện về công trình cấp nước bền vững, bao gồm:

(1) Có tổ chức/cá nhân được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình;

(2) Có ít nhất 01 cán bộ quản lý, vận hành đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về quản lý, vận hành công trình;

(3) Có ít nhất 60% hộ gia đình đấu nối và sử dụng nước theo thiết kế được duyệt;

(4) Chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn quốc gia (QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009);

(5) Tiền nước ít nhất đảm bảo đủ trang trải cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ.

Đánh giá mức độ bền vững công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã theo Phụ lục 4.

Xã có công trình cấp nước tập trung đạt chỉ tiêu 17.1 khi có tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch đạt tỷ lệ theo quy định cho từng vùng và đảm bảo mức độ bền vững công trình cấp nước tập trung .

Phụ lục 1

Bảng giới hạn các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn Quốc gia

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	
			I	II
1	Màu sắc(*)	TCU	15	15
2	Mùi vị(*)	-	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
3	Độ đục(*)	NTU	5	5
4	Clo dư	mg/l	Trong khoảng 0,3-0,5	-
5	pH(*)	-	6,0>< 8,5	6,0>< 8,5
6	Hàm lượng Amoni(*)	mg/l	3	3
7	Hàm lượng Sắt tổng số (Fe2+ + Fe3+)(*)	mg/l	0,5	0,5
8	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	4	4
9	Độ cứng tính theo CaCO3(*)	mg/l	350	-
10	Hàm lượng Clorua(*)	mg/l	300	-
11	Hàm lượng Florua	mg/l	1.5	-
12	Hàm lượng Asen tổng số	mg/l	0,01	0,05
13	Coliform tổng số	Vi khuẩn/ 100ml	50	150
14	E. coli hoặc Coliform chịu nhiệt	Vi khuẩn/ 100ml	0	20

Ghi chú:

- (*) Là chỉ tiêu cảm quan.
- Giới hạn tối đa cho phép I: Áp dụng đối với các cơ sở cung cấp nước.
- Giới hạn tối đa cho phép II: Áp dụng đối với các hình thức khai thác nước của cá nhân, hộ gia đình (các hình thức cấp nước bằng đường ống chỉ qua xử lý đơn giản như giếng khoan, giếng đào, bể mưa, máng lần, đường ống tự chảy).

Phụ lục 2

Biểu mẫu tổng hợp hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình tại thôn/xóm/bản….xã….

TT	Họ và tên chủ hộ	Nguồn và loại hình cấp nước hộ gia đình đang sử dụng cho sinh hoạt						Đánh giá điều kiện nước cấp			
		Sông, suối	Hồ, ao	Giếng khoan	Giếng đào	Cấp nước tập trung	loại hình cấp nước khác	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Nước sạch	Nước không sạch
1								1	0	1	0
2								0	1	0	1
3											

…											
Tổng số											

Đánh giá: Thôn/xóm/bản đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước hợp vệ sinh: Có/không

Thôn/xóm/bản đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước sạch: Có/không

Các hoạt động lãnh đạo thôn/xóm/bản cần thực hiện: .....

Phụ lục 3
Biểu mẫu tổng hợp tình hình cấp nước sinh hoạt xã……..

TT	Tên thôn	Tổng số hộ gia đình	Số hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh		Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch		Ghi chú
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	
1	Thôn A	150	120	80	100	67	
2	Thôn B	200	160	80	160	80	
3							
.....							
Tổng cộng		350	280	80	260	74	

Đánh giá: Đạt tiêu chí về nước hợp vệ sinh: Có/không

Đạt tiêu chí về tỷ lệ nước sạch: Có/không

Các hoạt động lãnh đạo UBND xã cần chỉ đạo các thôn/xóm/bản thực hiện: ...

……..……

Phụ lục 4
Biểu mẫu tổng hợp đánh giá mức độ bền vững công trình cấp nước tập trung trên địa bàn thôn/xóm/bản và xã

TT	Tên công trình	Quyết định giao đơn vị/cá nhân quản lý, khai thác		Năng lực cán bộ vận hành		Số hộ cấp nước		Đánh giá bền vững tài chính		Chất lượng nước		Ghi chú
				Tổng số	Số cán bộ có chứng chỉ vận hành	Số hộ theo thiết kế	số hộ sử dụng thực tế	Giá nước	Thu đủ bù chi (có /không)	Đáp ứng quy chuẩn	Không đáp ứng	
1	Cấp nước tập trung thôn …	Có	Không									
2												
3												
.....												

Đánh giá chung:

Số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn đáp ứng tiêu chí bền vững: ……... Công trình/……...Tổng số công trình.

Nội dung đề nghị triển khai thực hiện đối với các công trình chưa đạt yêu cầu:.....……

2. Đối với các nội dung tiêu chí "17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường"; "17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn"; "17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định"; "17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch"; "17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường":

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **2054**/BTNMT-KHTC V/v hướng dẫn thực hiện một số chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	*Hà Nội, ngày **27** tháng 4 năm 2017*

I. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ SỐ 17 VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Chỉ tiêu 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề phải thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, bao gồm các nội dung sau:

1.1. Có đầy đủ hồ sơ pháp lý, thủ tục về môi trường, bao gồm:

a) Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc hồ sơ tương đương (trừ cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường) hoặc Báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường đối với các cơ sở thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

b) Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, Giấy phép khai thác, Giấy phép xả thải nước thải vào nguồn nước và các giấy phép có liên quan trong trường hợp thuộc các đối tượng quy định tại các văn bản pháp luật;

c) Phương án bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại Chương V Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

1.2. Thực hiện phân loại, thu gom, xử lý chất thải (nước thải, khí thải và chất thải rắn) và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường; nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã cam kết tại các hồ sơ nêu trên và theo quy định của pháp luật.

1.3. Ngoài các nội dung nêu trên, đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản cần phải tuân thủ:

a) Nằm trong quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Không sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam.

+ Không xây dựng khu nuôi trồng thủy sản tập trung trên bãi bồi đang hình thành vùng cửa sông ven biển;

c) Không phá rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản.

1.4. Làng nghề trên địa bàn quản lý (nếu có) phải thực hiện các nội dung sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã lập phương án bảo vệ môi trường cho từng làng nghề hoặc các làng nghề trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và bố trí nguồn lực thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT.

b) Có Kế hoạch, lộ trình và từng bước đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng bảo đảm thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải theo quy định bao gồm:

- Hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề, không để xảy ra hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải và ngập úng;

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm; công suất xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng đối với tổng lượng nước thải phát sinh từ làng nghề trước khi thải ra nguồn tiếp nhận;

- Điểm tập kết chất thải rắn hợp vệ sinh; khu xử lý chất thải rắn bảo đảm quy định về quản lý chất thải rắn hoặc phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn.

d) Thành lập tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường

- Hoạt động theo quy chế do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành;

- Bố trí kinh phí trang bị phương tiện và bảo hộ lao động cần thiết để duy trì hoạt động.

2. Chỉ tiêu 17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn

Các xã lập phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn, bao gồm:

2.1. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống cây xanh trong các xã nông thôn mới đảm bảo

các yêu cầu chủ yếu sau:

a) Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

b) Không gian xanh trong nông thôn mới được gắn kết với nhau bằng dải cây xanh liên tục trên các đường liên xã, liên thôn và nội đồng.

Việc trồng cây không để ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không làm hư hại đến các công trình của nhân dân và các công trình công cộng (không trồng cây dễ đổ, gãy); không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường (không tiết ra chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người); không trồng các loài cây thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định.

c) Diện tích trồng cây xanh phải đảm bảo bằng hoặc lớn hơn $2m^2$/người, ưu tiên trồng cây xanh ở các địa điểm công cộng như: Trụ sở xã, nhà trẻ, trường học, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa thể thao, các chợ, cửa hàng dịch vụ.

2.2. Các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông ...) không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn không đúng quy định, gây mất mỹ quan.

2.3. Hồ ao, suối, kênh mương, cống rãnh, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh sạch sẽ.

3. Chỉ tiêu 17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất – kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định

3.1. Về chất thải rắn

a) Thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng phát sinh trên địa bàn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Không để xảy ra tình trạng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn hoặc các vỏ bao bì, dụng cụ đựng các sản phẩm này sau khi sử dụng hoặc phụ phẩm nông nghiệp bị vứt, đổ bừa bãi ra môi trường;

b) Phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định về quản lý chất thải y tế.

c) Phân loại, phân định, thu gom riêng, cách ly phù hợp toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

d) Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

- Xây dựng phương án phù hợp để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, trong đó nêu rõ:

+ Đơn vị phụ trách thu gom, vận chuyển;

+ Chủng loại, số lượng phương tiện vận chuyển;

+ Cách thức phân loại (nếu có), khuyến khích phân loại rác tại nguồn;

+ Phương án chôn lấp chất thải rắn hữu cơ tại các hộ gia đình (nếu có);

+ Tần suất, lịch trình thu gom đối với từng cụm dân cư;

+ Vị trí các điểm trung chuyển (nếu có).

- Chất thải rắn từ hộ gia đình cần được phân loại, thu gom và xử lý; khuyến khích thực hiện theo hình thức:

+ Chất thải hữu cơ: Dùng cho chăn nuôi gia súc; xử lý bằng cách chôn lấp cùng với phân gia súc trong đất ruộng, vườn để làm phân bón cho nông nghiệp;

+ Chất thải vô cơ: Chuyển giao để xử lý tập trung (tái chế, chôn lấp…).

e) Bố trí điểm tập kết chất thải rắn trong khu dân cư (nếu có):

- Ở khu vực đồng bằng: Mỗi thôn bố trí ít nhất có một điểm tập kết/trạm trung chuyển; khu vực miền núi: Mỗi thôn bố trí 2 - 3 điểm tập kết/trạm trung chuyển.

- Trạm trung chuyển và các phương tiện vận chuyển chất thải rắn phải đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường; khoảng cách ly vệ sinh đạt ≥ 20m.

Các hộ gia đình tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa chưa có hệ thống thu gom phải thực hiện xử lý chất thải theo hướng dẫn của chính quyền địa phương, không được đổ chất thải ra đường, ao hồ, sông suối, kênh rạch.

3.2. Về nước thải

a) Yêu cầu về hệ thống tiêu thoát nước

Các điểm dân cư tập trung của thôn, xã phải có hệ thống tiêu thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt (sau đây gọi là hệ thống thoát nước). Hệ thống thoát nước phải đảm bảo quy định tại QCVN 14:2009/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng nông thôn với các nội dung chính sau:

- Mỗi khu dân cư tập trung của thôn, xã phải có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của khu vực, không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải và ngập úng.

- Thu gom được lượng nước thải phát sinh từ 80% các hộ trên địa bàn; đối với các khu vực trung du, miền núi, khu vực dân cư không tập trung tối thiểu phải đạt 60% lượng nước cấp.

- Đối với khu vực không thể xây dựng hệ thống tiêu thoát nước tập trung (do địa hình khó khăn), hộ gia đình phải có công trình thu gom và xử lý nước thải như bể tự hoại hoặc hố ga lắng cặn trước khi thải ra môi trường. Nước thải hộ gia đình không chảy tràn, đổ thải bừa bãi ra đường làng, ngõ xóm, không tạo thành các vũng, ao tù nước đọng.

b) Về xử lý nước thải

- Đối với nước thải khu dân cư tập trung: có điểm thu gom và xử lý nước thải phù hợp trước khi đổ vào các kênh, mương, sông, suối, ao, hồ.

- Đối với nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh: thực hiện theo quy định tại chỉ tiêu 17.2 và 17.7.

3.3. Có Hương ước, quy ước về bảo vệ môi trường hoặc Hương ước, quy ước có nội dung về bảo vệ môi trường đối với từng khu dân cư, trong đó cósự tham gia của tất cả các hộ gia đình, cơ sở trên địa bàn cam kết thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường và quy định của địa phương về quản lý chất thải rắn, nước thải.

4. Chỉ tiêu 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch

Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo quy định đạt mức quy định của vùng:

a) Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo quy định về kỹ thuật theo QCVN 01:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh) với các nội dung chính sau:

- Được xây dựng khép kín với diện tích tối thiểu 0,6 m^2;

- Chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường;

- Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virut, vi khuẩn);

- Không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở;

- Không gây mùi hôi, khó chịu.

b) Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhà tắm kín đáo có sàn cứng, tường bao, có mái che;

- Có hệ thống thoát nước, thu gom và biện pháp xử lý nước thải phù hợp, không để chảy tràn ra môi trường.

(UBND cấp tỉnh quy định cụ thể về nhà tắm hợp vệ sinh để phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm của từng vùng miền).

c) Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng của các thành viên trong gia đình tối thiểu từ 03 ngày trở lên;

= Được làm từ vật liệu không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng miền, khuyến khích các phương án sau:

+ Bể chứa nước được xây dựng bằng gạch hoặc bê tông;

+ Lu, sành, khạp, chum, vại;

+ Dụng cụ trữ nước sinh hoạt bằng innox, nhựa.

- Có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn xâm nhập hoặc muỗi vào đẻ trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cặn và van xả tràn.

d) Vệ sinh thiết bị, khu vực chứa nước trước khi chứa nước và định kỳ 01 lần/3 tháng; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thau rửa ngay sau khi nước rút bằng Cloramin B, hoặc clorua vôi.

đ) Các hộ gia đình thực hiện 3 sạch: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động.

e) Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo vùng quy định như sau:

- Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long: 70% số hộ;

- Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ: 85% số hộ;

- Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ: 90% số hộ.

5. Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường

a) Chuồng trại chăn nuôi phải đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường với các nội dung chính như sau:

- Nằm cách biệt với nhà ở, nguồn nước, cụ thể:

+ Phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m; có biện pháp che chắn phù hợp.

+ Đối với chăn nuôi lợn: Khoảng cách từ trang trại đến trường học, bệnh viện,

khu dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người, đường giao thông chính, nguồn nước mặt tối thiểu 100 m; cách nhà máy chế biến, giết mổ tối thiểu 01 km (QCVN 01-14:2010/BNNPTNT).

+ Đối với chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò, ngựa, dê): Khoảng cách từ trang trại đến trường học, bệnh viện, khu dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người, đường giao thông chính, nguồn nước mặt tối thiểu 200 m; cách nhà máy chế biến, giết mổ tối thiểu 500 m (TCVN 9121:2012).

+ Đối với chăn nuôi gia cầm: Cơ sở chăn nuôi gia cầm phải xây dựng cách biệt, cách xa bệnh viện, trường học, chợ, công sở và khu dân cư đông người và đường giao thông liên tỉnh, liên huyện ít nhất 100 m (QCVN 01 - 15:2010/BNNPTNT).

- Được vệ sinh định kỳ bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh;

- Không phát sinh mùi khó chịu gây ảnh hưởng đến dân cư xung quanh;

- Có đủ hồ sơ, thủ tục về bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh như quy định tại chỉ tiêu 17.2;

- Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT về nước thải chăn nuôi; không để chất thải chăn nuôi chưa xử lý xả, chảy tràn ra khu vực xung quanh.

b) Tỷ lệ hộ có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh theo vùng quy định như sau:

- Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên: 60% số hộ có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh;

- Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ: 80% số hộ có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh;

- Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long: 70% số hộ có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh;

- Duyên hải Nam Trung Bộ: 75% số hộ có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện các nội dung hướng dẫn; ban hành quy định và hướng dẫn chi tiết Tiêu chí môi trường phục vụ cho việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, đánh giá việc thực hiện Tiêu chí môi trường và gửi báo cáo (06 tháng, báo cáo tổng kết năm) về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng cục Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Tổng cục Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường) để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

3. Đối với nội dung tiêu chí"17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch":

a) Quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng. Cụ thể như sau:

CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2016/NĐ-CP *Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2016*

NGHỊ ĐỊNH
Về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,
Chính phủ ban hành Nghị định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về các hoạt động xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sỹ) và cơ sở hỏa táng.

2. Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên lãnh thổ nước Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nghĩa trang là nơi táng người chết tập trung theo các hình thức táng khác nhau và được quản lý, xây dựng theo quy hoạch.

2. Phần mộ cá nhân là nơi táng thi hài, hài cốt của người chết.

3. Các hình thức táng người chết bao gồm: Mai táng, hỏa táng và các hình thức táng khác.

4. Táng là thực hiện việc lưu giữ thi hài hoặc hài cốt, tro cốt của người chết.

5. Mai táng là thực hiện việc lưu giữ thi hài hoặc hài cốt, tro cốt của người chết ở một địa điểm dưới mặt đất.

6. Chôn cất một lần là hình thức mai táng thi hài vĩnh viễn.

7. Hung táng là hình thức mai táng thi hài trong một khoảng thời gian nhất định sau đó sẽ được cải táng.

8. Cải táng là việc chuyển xương cốt từ mộ hung táng sang hình thức táng khác.

9. Cát táng là hình thức mai táng hài cốt sau khi cải táng hoặc lưu tro cốt sau khi hỏa táng.

10. Hỏa táng (bao gồm cả điện táng) là thực hiện việc thiêu thi hài hoặc hài cốt ở nhiệt độ cao.

11. Hoạt động xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng là hoạt động bao gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, thiết kế, thi công, giám sát xây dựng, quản lý dự án, lựa chọn nhà thầu, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng, bảo hành, bảo trì công trình xây dựng và các hoạt động khác có liên quan đến xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

12. Cơ sở hỏa táng là cơ sở vật chất bao gồm lò hỏa táng và các công trình phụ trợ khác (khu văn phòng, khu kỹ thuật, khu lưu trữ tro cốt, nhà tang lễ, các công trình hạ tầng kỹ thuật).

13. Quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh là việc tổ chức hệ thống các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ trong địa giới hành chính của một tỉnh phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, quy hoạch sử dụng đất và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

14. Quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang/cơ sở hỏa táng là việc tổ chức không gian, phân khu chức năng và tổ chức hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật cho một nghĩa trang/cơ sở hỏa táng.

15. Cải tạo và mở rộng nghĩa trang là việc chỉnh trang, nâng cấp các công trình trong nghĩa trang đang sử dụng và xây dựng mới theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với diện tích mở rộng nhằm bảo đảm về cảnh quan, môi trường.

16. Đóng cửa nghĩa trang là việc không cho phép tiếp tục thực hiện các hoạt động táng trong nghĩa trang.

17. Di chuyển nghĩa trang là thực hiện việc chuyển toàn bộ thi hài, hài cốt trong nghĩa trang đến một nghĩa trang khác được xây dựng theo quy hoạch.

18. Dịch vụ nghĩa trang bao gồm tổ chức tang lễ, mai táng; xây mộ, cải táng, chăm sóc mộ, tu sửa mộ; bảo quản, lưu giữ tro cốt và dịch vụ phục vụ việc thăm viếng, tưởng niệm.

19. Dịch vụ hỏa táng bao gồm tổ chức tang lễ, hỏa táng thi hài hoặc hài cốt và bảo quản, lưu giữ tro cốt.

20. Người sử dụng dịch vụ nghĩa trang, hỏa táng là người trực tiếp ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nghĩa trang hoặc là người có quan hệ với người được táng đứng tên ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nghĩa trang, hỏa táng.

21. Giá dịch vụ nghĩa trang là toàn bộ các chi phí được tính đúng, tính đủ cho phần mộ cá nhân và mức lợi nhuận hợp lý để thực hiện dịch vụ nghĩa trang.

22. Giá dịch vụ hỏa táng là toàn bộ các chi phí hỏa táng được tính đúng, tính đủ cho một ca hỏa táng và mức lợi nhuận hợp lý để thực hiện dịch vụ hỏa táng.

Điều 3. Các nguyên tắc đối với hoạt động xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Tất cả các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải được quy hoạch. Việc quy hoạch, đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tuân thủ pháp luật về quy hoạch, xây dựng, bảo vệ môi trường).

2. Khuyến khích đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phục vụ cho nhiều địa phương, sử dụng hình thức táng mới văn minh, hiện đại nhằm tiết kiệm tối đa đất,

kinh phí xây dựng và đảm bảo yêu cầu môi trường và cảnh quan xung quanh.

3. Việc quản lý đất nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải tuân thủ theo pháp luật về đất đai, tiết kiệm và hiệu quả; bảo đảm an toàn, an ninh và vệ sinh môi trường.

4. Việc táng được thực hiện trong các nghĩa trang, trường hợp táng trong các khuôn viên nhà thờ, nhà chùa, thánh thất tôn giáo phải bảo đảm vệ sinh môi trường và được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân các cấp theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Việc táng phải phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán tốt, truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại.

6. Vệ sinh trong mai táng, hỏa táng và vệ sinh trong xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

7. Chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng có trách nhiệm quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng theo quy định của Nghị định này và các quy định hiện hành khác có liên quan.

8. Các đối tượng bảo trợ xã hội khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định hiện hành.

9. Người sử dụng dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng phải tuân thủ các quy định về quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng theo quy định của Nghị định này và các quy định hiện hành khác có liên quan.

10. Cơ quan quản lý nhà nước về nghĩa trang theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát công tác quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; kiến nghị hoặc xử lý các vi phạm về quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn theo thẩm quyền.

Điều 4. Quy định diện tích đất tối đa cho phần mộ cá nhân

1. Diện tích sử dụng đất cho mỗi phần mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 05 m^2.

2. Diện tích sử dụng đất cho mỗi phần mộ cát táng tối đa không quá 03 m^2.

Điều 5. Quy chuẩn kỹ thuật xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Quy hoạch, xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

Điều 6. Đầu tư xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng theo quy định của pháp luật. Đầu tư xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng bao gồm:

a) Nhà nước đầu tư xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng bằng nguồn vốn ngân sách, các nguồn vốn huy động khác hoặc đầu tư xây dựng nghĩa trang theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao;

b) Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng bằng nguồn vốn nhà nước ngoài ngân sách hoặc nguồn vốn hợp pháp khác (sau đây gọi chung là vốn ngoài ngân sách nhà nước).

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lựa chọn chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định pháp luật hiện hành về đầu tư, xây dựng.

Chương II

QUY HOẠCH, XÂY DỰNG, CẢI TẠO, ĐÓNG CỬA, DI CHUYỂN NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HỎA TÁNG

Điều 7. Quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh

1. Quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh nhằm cụ thể hóa nội dung định hướng quy hoạch nghĩa trang trong đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh. Trình tự, thủ tục về lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh tuân thủ theo quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng. Đối với quy hoạch nghĩa trang các thành phố trực thuộc Trung ương tuân thủ theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị.

2. Thời hạn quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh theo thời hạn của quy hoạch xây dựng vùng tỉnh.

3. Nhiệm vụ quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh: Xác định phạm vi, ranh giới lập quy hoạch, đánh giá hiện trạng và dự báo nhu cầu về táng; đề xuất các hình thức táng cho từng giai đoạn quy hoạch; xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng; xác định quy mô nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ và đánh giá môi trường chiến lược.

4. Nội dung quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh:

a) Đánh giá về hiện trạng: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội; vị trí, quy mô nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ; hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các tác động đến môi trường;

b) Dự báo nhu cầu táng, các hình thức táng theo từng giai đoạn quy hoạch; nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ;

c) Xác định vị trí, quy mô nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ (xây dựng mới, đóng cửa di dời hoặc cải tạo mở rộng); khoảng cách an toàn môi trường và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật;

d) Đề xuất các giải pháp quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch nghĩa trang;

đ) Xác định các dự án ưu tiên đầu tư, nguồn vốn và kế hoạch để thực hiện quy hoạch;

e) Đánh giá môi trường chiến lược.

5. Hồ sơ đồ án quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh gồm:

a) Thuyết minh tổng hợp, thuyết minh tóm tắt, dự thảo quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch; đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung đồ án quy hoạch được phê duyệt.

b) Bản vẽ gồm: Sơ đồ vị trí mối liên hệ vùng, tỷ lệ 1/50.000 - 1/250.000; bản đồ hiện trạng và quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh tỷ lệ 1/25.000 - 1/100.000 và các bản vẽ có liên quan.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng.

Điều 8. Quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được lập, thẩm định, phê duyệt tuân thủ theo quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng.

2. Nội dung nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng bao gồm: Xác định ranh giới nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; các yêu cầu về điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng; xác định các hình thức táng trong nghĩa trang; các chỉ tiêu kỹ

thuật, các yêu cầu về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và hạ tầng kỹ thuật.

3. Nội dung quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang (bao gồm cả cơ sở hỏa táng trong nghĩa trang):

a) Xác định ranh giới, quy mô xây dựng nghĩa trang;

b) Phân tích, đánh giá hiện trạng đất xây dựng, các điều kiện tự nhiên, cảnh quan, địa hình, địa chất thủy văn, hạ tầng kỹ thuật, môi trường khu vực quy hoạch xây dựng, các quy định của quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh, quy hoạch nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trong các đồ án quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch đô thị có liên quan;

c) Xác định các hình thức táng, chỉ tiêu sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật, đề xuất lựa chọn loại cây trồng phù hợp trong các lô mộ, nhóm mộ, đường giao thông chính và khu vực công cộng trong nghĩa trang;

d) Quy hoạch sử dụng đất, phân khu chức năng, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, vị trí, quy mô và yêu cầu đối với thiết kế công trình trong nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; phân lô, nhóm, hàng mộ và khoảng cách giữa các mộ phù hợp với các hình thức táng; quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Giải pháp kết nối với các công trình hạ tầng kỹ thuật bên trong và ngoài phạm vi lập quy hoạch;

đ) Xác định cụ thể kế hoạch và nguồn lực thực hiện;

e) Đánh giá môi trường chiến lược.

4. Trường hợp cơ sở hỏa táng được xây dựng ngoài nghĩa trang, nội dung quy hoạch chi tiết xây dựng cơ sở hỏa táng bao gồm:

a) Xác định ranh giới, quy mô xây dựng cơ sở hỏa táng;

b) Phân tích, đánh giá hiện trạng đất xây dựng, các điều kiện tự nhiên, địa hình, địa chất thủy văn, hạ tầng kỹ thuật, môi trường khu vực quy hoạch xây dựng; xác định công nghệ hỏa táng, nhu cầu hỏa táng, quy mô lò hỏa táng, chỉ tiêu sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật;

c) Quy hoạch sử dụng đất, không gian kiến trúc cảnh quan và hạ tầng kỹ thuật. Giải pháp kết nối với các công trình hạ tầng kỹ thuật bên trong và ngoài phạm vi lập quy hoạch;

d) Đánh giá môi trường chiến lược.

5. Hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng gồm:

a) Thuyết minh tổng hợp, thuyết minh tóm tắt; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch; đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung đồ án quy hoạch;

b) Bản vẽ gồm: Bản đồ vị trí và giới hạn khu đất tỷ lệ 1/10.000 - 1/25.000; bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500 - 1/2.000; bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất tỷ lệ 1/500 - 1/2.000; bản đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan tỷ lệ 1/500 - 1/2.000; bản đồ quy hoạch hạ tầng kỹ thuật tỷ lệ 1/500 - 1/2.000 và một số bản vẽ khác có liên quan.

Điều 9. Xây dựng mới hoặc mở rộng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Xây dựng mới hoặc mở rộng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải tuân theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các công trình hạ tầng kỹ thuật trong nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phải được xây dựng đồng bộ.

3. Xây dựng mộ, bia mộ, nhà lưu tro cốt và các công trình trong nghĩa trang, cơ

sở hỏa táng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Kích thước, kiểu dáng các mộ, bia mộ và khoảng cách giữa các lô mộ, hàng mộ, các mộ; kích thước ô để lọ tro cốt phải tuân thủ theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 10. Cải tạo nghĩa trang

1. Các nghĩa trang có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan, môi trường chưa phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh thì địa phương cải tạo.

2. Nội dung cải tạo nghĩa trang:

a) Xác lập ranh giới nghĩa trang theo quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh, quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang đã được phê duyệt;

b) Trồng cây xanh xung quanh và trong nghĩa trang;

c) Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật trong nghĩa trang;

d) Đối với diện tích đất chưa sử dụng phải phân khu vực táng rõ ràng, phân lô mộ, nhóm mộ, hàng mộ; quy định về diện tích, kích thước và kiến trúc mộ.

Điều 11. Đóng cửa nghĩa trang

1. Các nghĩa trang phải đóng cửa khi không còn diện tích sử dụng, gây ô nhiễm môi trường và theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các nhiệm vụ phải thực hiện khi đóng cửa nghĩa trang:

a) Việc đóng cửa nghĩa trang do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân theo phân cấp và được thông báo công khai;

b) Khắc phục ô nhiễm môi trường trước khi đóng cửa nghĩa trang (nếu có);

c) Cải tạo, chỉnh trang lại hệ thống hạ tầng kỹ thuật, mộ chí và các công trình trong nghĩa trang, trồng cây xanh, thảm cỏ trong và xung quanh nghĩa trang;

d) Các nghĩa trang trong đô thị hoặc trong khu dân cư nông thôn phải có tường rào hoặc hàng rào cây xanh bao quanh với chiều cao đủ bảo đảm cho dân cư xung quanh không bị ảnh hưởng;

đ) Đối với nghĩa trang nằm bên đường quốc lộ phải trồng cây xanh ngăn cách bảo đảm không ảnh hưởng tới mỹ quan, người tham gia giao thông.

Điều 12. Di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ

1. Các nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ phải di chuyển khi:

a) Gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan nghiêm trọng không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng, không còn phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Phục vụ các dự án phát triển đô thị, công nghiệp và các công trình công cộng theo quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Mộ vô chủ hoặc không còn thân nhân chăm sóc.

2. Các nhiệm vụ phải thực hiện khi di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ:

a) Thông báo về việc di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ;

b) Tiến hành công tác di chuyển vào các nghĩa trang được xây dựng và quản lý theo quy hoạch;

c) Trong quá trình di chuyển phải bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các chính sách về giải tỏa, đền bù theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân theo phân cấp quản lý, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan thực hiện việc cải tạo, đóng cửa, di chuyển các nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ trên địa bàn do mình quản lý.

2. Các nghĩa trang, phần mộ riêng lẻ nằm trong khu đất giải tỏa phải di chuyển để thực hiện các dự án phát triển đô thị, công nghiệp và các công trình công cộng thì kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ về di chuyển mồ mả thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và xây dựng.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGHĨA TRANG

Điều 14. Quy định chung về quản lý, sử dụng nghĩa trang

1. Nghĩa trang phải được xây dựng theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh, quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các nghĩa trang đang hoạt động hoặc đã đóng cửa phải được định kỳ chăm sóc, bảo quản, gìn giữ phần mộ, tro cốt tại các nhà lưu giữ, duy tu bảo dưỡng các công trình trong nghĩa trang; bảo đảm các quy định về vệ sinh môi trường trong nghĩa trang.

3. Khoảng cách an toàn môi trường từ hàng rào nghĩa trang tới khu dân cư, công trình công cộng phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng.

4. Quản lý sử dụng đất nghĩa trang:

a) Việc quản lý sử dụng đất trong nghĩa trang phải tuân thủ theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định hiện hành khác, đảm bảo sử dụng đất mai táng đúng mục đích;

b) Diện tích đất tối đa sử dụng cho phần mộ cá nhân (không bao gồm diện tích đất giao thông giữa các lô mộ, hàng mộ) phải tuân thủ theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

c) Đối với nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tỷ lệ đất mai táng đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hình thức quản lý quỹ đất này để phục vụ cho các đối tượng chính sách xã hội khi chết trên địa bàn, phù hợp với điều kiện của địa phương và quy mô, phạm vi phục vụ của dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang;

d) Đăng ký và chuyển nhượng phần mộ cá nhân:

- Người được đăng ký trước phần mộ cá nhân theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều này không được chuyển nhượng phần mộ cá nhân;

- Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng cho phần mộ cá nhân (sau đây gọi là chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân) trong nghĩa trang đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được thực hiện thông qua hợp đồng được ký kết giữa đại diện chủ đầu tư và người sử dụng dịch vụ. Hợp đồng có thể được lập riêng hoặc chung với hợp đồng dịch vụ nghĩa trang. Người sử dụng dịch vụ đã

ký hợp đồng nhưng có nhu cầu cho, tặng, chuyển nhượng hợp đồng cho người khác sử dụng thì phải lập lại hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và người nhận cho, tặng, chuyển nhượng tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Điều kiện đăng ký trước khi sử dụng phần mộ cá nhân trong nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước:

a) Người được đăng ký trước phần mộ cá nhân trong nghĩa trang bao gồm: Người từ 70 tuổi trở lên, người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định do Bộ Y tế ban hành, người có vợ hoặc chồng đã được an táng trong nghĩa trang;

b) Hồ sơ đăng ký của người được đăng ký trước phần mộ cá nhân gồm: Đơn đề nghị, giấy tờ tùy thân của công dân (thẻ căn cước hoặc giấy chứng minh thư nhân dân hoặc hộ khẩu); giấy xác nhận của bệnh viện mắc bệnh hiểm nghèo (đối với người mắc bệnh hiểm nghèo); giấy chứng tử và giấy đăng ký kết hôn (đối với người có vợ hoặc chồng đã được an táng trong nghĩa trang);

c) Hồ sơ đăng ký nộp tại đơn vị quản lý nghĩa trang trên địa bàn. Thời gian giải quyết không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Các giấy tờ quy định tại Điểm b Khoản này là bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao chứng thực.

6. Căn cứ vào các quy định hiện hành và điều kiện của địa phương Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể về đối tượng được hưởng chính sách xã hội trên địa bàn theo Điểm c Khoản 4 và quy định chi tiết việc đăng ký trước khi sử dụng phần mộ cá nhân trong nghĩa trang theo Khoản 5 của Điều này.

Điều 15. Trách nhiệm và quyền lợi của chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang

1. Chủ đầu tư chỉ được đưa dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang vào sử dụng khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hoàn thành các công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật và công trình trong nghĩa trang theo tiến độ của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Có quy chế quản lý nghĩa trang được phê duyệt;

c) Hoàn thành các thủ tục liên quan đến đất đai, xây dựng và bảo vệ môi trường theo tiến độ của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân đối với nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

2. Xây dựng và phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

3. Được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất mai táng cho các đối tượng chính sách xã hội theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 14 của Nghị định này. Trường hợp chủ đầu tư đã nộp tiền sử dụng đất đối với phần quỹ đất dành để phục vụ đối tượng chính sách xã hội thì được nhà nước hoàn trả tiền sử dụng đất hoặc được khấu trừ vào nghĩa vụ tài chính mà chủ đầu tư phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

Điều 16. Lập và lưu trữ hồ sơ nghĩa trang

1. Nội dung của hồ sơ nghĩa trang:

a) Sơ đồ vị trí các khu chức năng, lô mộ, nhóm mộ, hàng mộ và phần mộ; sơ đồ vị trí các ô lưu giữ tro cốt tại nhà lưu giữ tro cốt;

b) Tất cả các phần mộ trong nghĩa trang, các ô lưu giữ tro cốt tại nhà lưu giữ tro cốt đều phải được đánh số;

c) Có sổ theo dõi hoạt động táng trong nghĩa trang, lưu giữ tro cốt tại nhà lưu giữ tro cốt theo thời gian và lưu trữ các thông tin cơ bản của người được táng, lưu giữ tro cốt và thân nhân.

2. Khuyến khích sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ nghĩa trang.

Điều 17. Quy chế quản lý nghĩa trang

1. Các nghĩa trang phải có quy chế quản lý.

2. Nội dung cơ bản của quy chế quản lý nghĩa trang bao gồm:

a) Các quy định về ranh giới, quy mô nghĩa trang và các khu chức năng trong nghĩa trang;

b) Các quy định về xây dựng, cải tạo, chỉnh trang, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì các công trình xây dựng, các phần mộ trong nghĩa trang;

c) Quy định về các loại dịch vụ trong nghĩa trang và giá dịch vụ nghĩa trang, giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân;

d) Các quy định về việc tiếp nhận đăng ký, tổ chức mai táng; lưu giữ tro cốt trong nghĩa trang;

đ) Các quy định về hoạt động lễ nghi, chỉ dẫn khách thăm viếng, tưởng niệm và quản lý các hoạt động trong nghĩa trang;

e) Các quy định về bảo vệ nghĩa trang và bảo vệ môi trường;

g) Các hành vi vi phạm và quy định xử phạt;

h) Trách nhiệm của đơn vị quản lý và người sử dụng dịch vụ, thăm viếng nghĩa trang.

3. Thẩm quyền phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang:

a) Ủy ban nhân dân các cấp theo phân cấp quản lý nghĩa trang phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang đối với các nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách trên địa bàn;

b) Tổ chức, cá nhân phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; sau khi ban hành phải gửi Ủy ban nhân dân theo phân cấp quản lý nghĩa trang để quản lý, giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Điều 18. Lựa chọn đơn vị quản lý nghĩa trang

1. Ủy ban nhân dân các cấp theo phân cấp quản lý nghĩa trang của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lựa chọn đơn vị quản lý nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

2. Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng nghĩa trang từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trực tiếp quản lý vận hành hoặc thuê quản lý nghĩa trang do mình đầu tư.

Điều 19. Trách nhiệm của đơn vị quản lý nghĩa trang

1. Quản lý nghĩa trang theo quy định của pháp luật và quy chế quản lý nghĩa trang được phê duyệt.

2. Đảm bảo có đủ nguồn lực, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, bảo hộ lao động cần thiết phục vụ hoạt động táng trong nghĩa trang đáp ứng yêu cầu về môi trường và an toàn lao động; người lao động phải có hợp đồng lao động và đóng bảo hiểm theo quy định.

3. Lập và lưu trữ hồ sơ nghĩa trang, cung cấp các dịch vụ nghĩa trang cho người sử dụng, bảo đảm chất lượng dịch vụ đồng thời cung cấp thông tin cho tổ chức và cá nhân khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Xử lý nước thải trong nghĩa trang đảm bảo quy chuẩn môi trường theo quy định, ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn hoặc tự xử lý chất thải rắn phát sinh từ nghĩa trang tuân thủ theo các quy định của pháp luật về quản lý chất thải.

5. Báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng nghĩa trang hàng năm với cơ quan quản lý nhà nước về nghĩa trang theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương IV

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CƠ SỞ HỎA TÁNG

Điều 20. Quy định chung về quản lý, sử dụng cơ sở hỏa táng

1. Cơ sở hỏa táng phải được xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh, quy hoạch chi tiết xây dựng cơ sở hỏa táng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với cơ sở hỏa táng được xây dựng ngoài nghĩa trang thì khoảng cách an toàn môi trường từ công trình hỏa táng tới khu dân cư, công trình công cộng phải đảm bảo tối thiểu 500 m.

3. Công nghệ hỏa táng:

a) Cơ sở hỏa táng phải sử dụng công nghệ hỏa táng hiện đại, đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường về lò hỏa táng;

b) Công nghệ hỏa táng lần đầu được áp dụng tại Việt Nam phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định. Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định công nghệ hỏa táng lần đầu áp dụng ở Việt Nam.

4. Chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động của cơ sở hỏa táng phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đảm bảo môi trường theo quy định.

5. Cơ sở hỏa táng khi đưa vào sử dụng phải có nội quy quản lý. Nội dung cơ bản của nội quy quản lý bao gồm:

a) Các quy định liên quan đến việc tiếp nhận đăng ký, tổ chức hỏa táng, các loại dịch vụ và giá dịch vụ hỏa táng;

b) Các quy định về thực hiện việc hỏa táng và hướng dẫn bàn giao tro cốt sau khi hỏa táng;

c) Các quy định về hoạt động thăm viếng, tưởng niệm nếu cơ sở hỏa táng có dịch vụ lưu tro cốt;

d) Các hành vi vi phạm và quy định xử phạt;

đ) Trách nhiệm của đơn vị quản lý và người sử dụng dịch vụ hỏa táng.

6. Chủ đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng được hưởng ưu đãi về: Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật; đất đai, giải phóng mặt bằng; huy động vốn đầu tư và thuế theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 21. Chính sách hỗ trợ người sử dụng dịch vụ hỏa táng

1. Người sử dụng dịch vụ hỏa táng được hỗ trợ chi phí hỏa táng, chi phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có).

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện kinh tế, xã hội của địa

phương quy định về hỗ trợ chi phí hỏa táng, chi phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có) cho các đối tượng sử dụng dịch vụ hỏa táng.

Điều 22. Lựa chọn đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lựa chọn đơn vị quản lý vận hành đối với các cơ sở hỏa táng được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

2. Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trực tiếp quản lý vận hành hoặc thuê quản lý cơ sở hỏa táng do mình đầu tư.

Điều 23. Trách nhiệm đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng

1. Đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng phải có các điều kiện về năng lực như sau:

a) Có cán bộ quản lý vận hành có trình độ kỹ sư (hoặc tương đương) thuộc một trong các ngành hóa, vật lý, sinh học, công nghệ môi trường, điện;

b) Có công nhân kỹ thuật ngành cơ điện bậc 03 trở lên để trực tiếp vận hành lò hỏa táng;

c) Người lao động phải có hợp đồng lao động và đóng bảo hiểm theo quy định;

d) Các trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật phải đảm bảo yêu cầu về môi trường và an toàn lao động.

2. Xây dựng nội quy quản lý cơ sở hỏa táng và thực hiện dịch vụ hỏa táng theo đúng giá dịch vụ hỏa táng đã được niêm yết công khai tại cơ sở hỏa táng, bảo đảm chất lượng dịch vụ cung cấp.

3. Xây dựng và thực hiện đúng quy trình quản lý vận hành lò hỏa táng, định kỳ kiểm tra, bảo trì các thiết bị liên quan đến việc hỏa táng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, lò hỏa táng hoạt động tốt, an toàn.

4. Lập sổ theo dõi và lưu trữ hồ sơ các ca hỏa táng; cung cấp thông tin cho tổ chức và cá nhân khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật. Khuyến khích sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ hỏa táng.

5. Sau khi tổ chức hỏa táng, người quản lý cơ sở hỏa táng cần ghi rõ ngày giờ tổ chức hỏa táng vào giấy hỏa táng, ký tên, đóng dấu và trả lại cho người sử dụng dịch vụ hỏa táng.

6. Ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn hoặc tự xử lý chất thải rắn phát sinh từ cơ sở hỏa táng tuân thủ theo các quy định của pháp luật về quản lý chất thải.

7. Báo cáo về tình hình hoạt động của cơ sở hỏa táng hàng năm với cơ quan nhà nước quản lý nhà nước theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 24. Tuyên truyền phổ biến pháp luật về khuyến khích sử dụng dịch vụ hỏa táng

1. Nhà nước khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng văn minh hiện đại, các vùng dân tộc thiểu số khuyến khích sử dụng hỏa táng tại cơ sở hỏa táng theo quy hoạch nhằm góp phần thay đổi tập quán cũ, tiết kiệm quỹ đất và bảo vệ môi trường.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với các tổ chức chính trị, chính trị xã hội có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, vận động người dân sử dụng hình thức hỏa táng, tổ chức tang lễ tiết kiệm, văn minh, hiện đại.

Chương V

QUẢN LÝ CHI PHÍ VỀ NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HỎA TÁNG

Điều 25. Quản lý chi phí về quy hoạch và đầu tư xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Chi phí về lập, thẩm định quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh và quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối trong phạm vi ngân sách của địa phương bố trí chi phí lập, thẩm định quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh, quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn do mình quản lý;

b) Quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng do nhà đầu tư lập thì chi phí lập quy hoạch được tính vào chi phí dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng;

c) Chi phí lập, thẩm định quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh, quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

2. Chi phí đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định khác có liên quan.

Điều 26. Quản lý chi phí dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng

1. Chi phí dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng là cơ sở để định giá dịch vụ nghĩa trang, giá dịch vụ hỏa táng.

2. Các chi phí dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng bao gồm:

a) Dịch vụ tổ chức tang lễ;

b) Dịch vụ hỏa táng, lưu giữ bình tro, cốt sau hỏa táng;

c) Dịch vụ vận chuyển linh cữu, tro cốt và lưu bình tro, cốt sau hỏa táng (nếu có);

d) Dịch vụ chôn cất và xây dựng mộ (bao gồm phần dưới và trên mặt đất);

đ) Dịch vụ chăm sóc, bảo quản, bảo trì, vệ sinh môi trường;

e) Các chi phí hợp lệ khác, thuế theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, việc quản lý nguồn thu theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân

1. Nguyên tắc và phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng, giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân:

a) Giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng, giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân gắn với chất lượng cung cấp dịch vụ, phù hợp với chế độ, chính sách nhà nước, đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chủ đầu tư và người sử dụng dịch vụ. Giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng, giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân phải được minh bạch và niêm yết công khai;

b) Giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng được xác định trên cơ sở tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý, hợp lệ dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và mức lợi nhuận hợp lý theo quy định của pháp luật;

c) Giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân xác định trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ để thu hồi vốn đầu tư xây dựng, kể cả lãi vay (nếu có) và lợi nhuận hợp lý của toàn bộ dự án đầu tư, không tính các khoản ưu đãi của nhà nước theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này.

2. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và giá dịch vụ hỏa táng.

Điều 28. Trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân

1. Đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: Sở Xây dựng tổ chức lập, Sở Tài chính thẩm định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Đối với nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Chủ đầu tư lập và phê duyệt giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng trình Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận trước khi phê duyệt.

Điều 29. Hợp đồng dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng

1. Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng được thực hiện thông qua hợp đồng dịch vụ. Hợp đồng dịch vụ nghĩa trang, hợp đồng dịch vụ hỏa táng là văn bản pháp lý được ký kết giữa đại diện chủ đầu tư nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và người sử dụng dịch vụ.

2. Hợp đồng dịch vụ nghĩa trang bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Các chủ thể ký hợp đồng;

b) Đối tượng hợp đồng;

c) Nội dung về chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và phương thức thanh toán (đối với nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách);

d) Nội dung các dịch vụ và yêu cầu về chất lượng dịch vụ;

đ) Giá dịch vụ nghĩa trang và phương thức thanh toán;

e) Các điều kiện về thay đổi hợp đồng;

g) Quyền và nghĩa vụ các bên liên quan;

h) Bản vẽ sơ đồ, vị trí phần mộ cá nhân theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được phê duyệt (kèm theo hợp đồng).

3. Hợp đồng dịch vụ hỏa táng bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Các chủ thể ký hợp đồng;

b) Nội dung công việc dịch vụ hỏa táng, vận chuyển linh cữu, tro cốt;

c) Giá dịch vụ hỏa táng và phương thức thanh toán;

d) Quyền và nghĩa vụ các bên.

4. Chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng có trách nhiệm lập hợp đồng dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng theo nội dung cơ bản được hướng dẫn tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này và các quy định khác của pháp luậthiện hành có liên quan đến hợp đồng dịch vụ.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HỎA TÁNG

Điều 30. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng:

a) Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa

trang và cơ sở hỏa táng trong phạm vi cả nước;

b) Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi trách nhiệm của mình được Chính phủ giao phối hợp với Bộ Xây dựng để thực hiện quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

Điều 31. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thống nhất tổ chức quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn; ban hành các quy định cụ thể về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng với các nội dung cơ bản bao gồm: Quy định về quy hoạch, đầu tư xây dựng, cải tạo, đóng cửa và di chuyển nghĩa trang; quản lý và sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; quản lý chi phí, giá dịch vụ nghĩa trang, hỏa táng; phân công, phân cấp trách nhiệm cho cơ quan chuyên môn và phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân các cấp về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn.

2. Tổ chức lập kế hoạch 05 năm, hàng năm đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng và lộ trình đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và phần mộ riêng lẻ trên địa bàn theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bố trí ngân sách hàng năm theo kế hoạch để đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phục vụ nhu cầu táng của người dân trên địa bàn.

3. Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng theo quy định.

4. Tổ chức chỉ đạo việc báo cáo, xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động của các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; kiểm tra, giám sát đầu tư xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tại địa phương; báo cáo Bộ Xây dựng định kỳ hàng năm về tình hình xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn quản lý.

5. Chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2016 và thay thế Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang.

Điều 33. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

b) Hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng. Cụ thể như sau:

BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2009/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2009*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 ngày 21/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang;

Căn cứ Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Bộ Y tế hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này hướng dẫn về vệ sinh trong việc quàn ướp, khâm liệm, vận chuyển thi hài, hài cốt phục vụ mục đích mai táng, hoả táng; vệ sinh trong mai táng, hoả táng và vệ sinh trong xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang, nhà hoả táng.

2. Đối tượng áp dụng:

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan đến hoạt động mai táng, hoả táng trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Giải thích từ ngữ:

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Thi hài là xác người chết hoặc phần cơ thể còn lại của người chết;

b) Hài cốt là xương của người chết sau cải táng;

c) Quàn ướp là thực hiện việc lưu giữ thi hài, hài cốt trước khi mai táng hoặc hoả táng;

d) Khâm liệm là thực hiện việc bao bọc thi hài bằng vải hoặc các vật liệu khác trong thời gian quàn ướp trước khi đặt vào quan tài;

đ) Mai táng là thực hiện việc lưu giữ thi hài hoặc hài cốt dưới mặt đất;

e) Mai táng một lần là hình thức lưu giữ thi hài vĩnh viễn trong đất;

g) Hung táng là hình thức mai táng thi hài trong một khoảng thời gian nhất định sau đó sẽ được cải táng;

h) Cải táng (bốc mộ) là thực hiện việc chuyển xương cốt từ mộ hung táng sang mộ cát táng hoặc để hoả táng;

i) Cát táng là hình thức mai táng hài cốt sau khi cải táng;

k) Hoả táng là thực hiện việc thiêu đốt thi hài hoặc hài cốt ở nhiệt độ cao đến khi thành tro;

l) Nghĩa trang là nơi mai táng tập trung theo các hình thức khác nhau và được quản lý, xây dựng theo quy hoạch;

m) Nhà hoả táng là nơi thiêu đốt thi hài, hài cốt bao gồm lò đốt và các khu phụ trợ khác.

4. Nguyên tắc chung về vệ sinh trong hoạt động mai táng, hoả táng:

a) Bảo đảm không ảnh hưởng đến sức khoẻ con người;

b) Bảo đảm không làm ô nhiễm môi trường;

c) Tôn trọng các quyền tự do tín ngưỡng, phong tục tập quán nhưng phải phù hợp với các quy định vệ sinh;

d) Tuân thủ các quy định liên quan khác của pháp luật.

II. VỆ SINH TRONG QUÀN ƯỚP THI HÀI

1. Thời gian quàn ướp thi hài:

a) Đối với người chết do nguyên nhân thông thường.

- Trong điều kiện thường không có bảo quản lạnh: Thời gian quàn ướp thi hài không quá 48 giờ, kể từ khi chết;

- Trong điều kiện bảo quản lạnh ở nhiệt độ từ 2 độ C đến 4 độ C hoặc thấp hơn: Thời gian quàn ướp thi hài không quá 7 ngày, kể từ khi chết;

b) Đối với người chết do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế): Thời gian quàn ướp thi hài không quá 24 giờ, kể từ khi chết;

c) Đối với thi hài khi được phát hiện đã bị thối rữa: Thời gian quàn ướp tối đa không quá 12 giờ, kể từ khi tìm thấy thi hài. Trường hợp phải quàn ướp thi hài lâu hơn để nhận dạng hoặc xác định nguyên nhân chết thì người đề nghị gia hạn thời gian quàn ướp phải liên hệ với cơ quan y tế địa phương nơi gần nhất để được hướng dẫn các biện pháp quàn ướp, cách ly tránh gây ô nhiễm môi trường và phát sinh dịch bệnh;

d) Đối với trường hợp có nhiều người chết do thiên tai, thảm họa: Thời gian quàn ướp các thi hài sẽ do người đứng đầu tổ chức có trách nhiệm khắc phục thiên tai thảm họa đó quyết định nhưng không quá 48 giờ, tính từ khi chết hoặc 12 giờ tính từ khi tìm thấy thi hài. Trường hợp phải quàn ướp lâu hơn để nhận dạng thì thực hiện theo quy định tại điểm c Khoản này.

2. Nơi quàn ướp thi hài:

a) Tại các hộ gia đình: Thi hài phải được quàn ướp tại nơi thông thoáng ở trong nhà, được phủ kín bằng chăn hoặc vải và phải có người trông coi thường xuyên để bảo vệ thi hài tránh côn trùng, súc vật xâm nhập;

b) Tại nhà tang lễ hoặc nhà xác của bệnh viện: Thi hài phải được quàn ướp tại phòng quàn ướp. Không được quàn ướp tại phòng tổ chức tang lễ ngoại trừ thời gian tiến hành tổ chức tang lễ.

c) Trường hợp người chết mà không được đưa vào trong nhà ở, nhà tang lễ hoặc nhà xác bệnh viện thì phải tiến hành quàn ướp tại nơi bảo đảm thông thoáng; không bị mưa, nắng, côn trùng, súc vật xâm nhập để tránh gây ô nhiễm môi trường và phát sinh dịch bệnh.

III. VỆ SINH TRONG KHÂM LIỆM THI HÀI

1. Đối với người chết do nguyên nhân thông thường:

a) Thời gian khâm liệm thi hài: Không quá 12 giờ đối với trường hợp thi hài không được bảo quản lạnh và không quá 7 ngày đối với trường hợp thi hài được bảo quản lạnh ở nhiệt độ từ 2 độ C đến 4 độ C hoặc thấp hơn, kể từ khi chết;

b) Quan tài phải được trát kín bằng các vật liệu như: keo, sơn ta, đất sét để bảo đảm không rò rỉ;

c) Khi khâm liệm, tuỳ theo phong tục tập quán có thể dùng bông để nút kín các hốc tự nhiên của thi hài và cho vào quan tài một số vật liệu có khả năng thấm nước, hút mùi như: chè khô, bông thấm nước, bỏng ngô, gạo rang, giấy bản.

2. Đối với người chết do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) hoặc khi được phát hiện đã bị thối rữa:

Ngoài việc thực hiện các quy định tại Điểm b, c Khoản 1 Mục III của Thông tư này, việc khâm liệm thi hài phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Phải khâm liệm trong vòng 6 giờ, kể từ khi chết hoặc khi phát hiện thi hài;

b) Thi hài phải được xử lý trước khi khâm liệm bằng các hoá chất diệt khuẩn thuộc danh mục các hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đã được đăng ký lưu hành. Nếu dùng hoá chất là Cloramin B thì xử lý như sau: Dùng bông tẩm dung dịch Cloramin B nồng độ 5% để nút kín các hốc tự nhiên của thi hài sau đó phun dung dịch Cloramin B nồng độ 5% lên toàn bộ thi hài hoặc dùng vải liệm được tẩm dung dịch Cloramin B nồng độ 5% để quấn kín toàn bộ thi hài;

c) Thi hài phải được bọc kín bằng vật liệu không thấm nước trước khi cho vào quan tài;

d) Phải được xử lý phần nền nhà, khu đất, tường xung quanh nơi đặt thi hài và các vật dụng có tiếp xúc với thi hài, bằng các hoá chất diệt khuẩn thuộc danh mục các hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đã được đăng ký lưu hành ngay sau khi khâm liệm. Nếu dùng hoá chất là Cloramin B thì xử lý như sau: Lau hoặc phun phủ kín lên toàn bộ bề mặt của nền nhà, khu đất, tường xung quanh nơi đặt thi hài hoặc các vật dụng có tiếp xúc với thi hài bằng dung dịch Cloramin B nồng độ 5% và duy trì thời gian tiếp xúc của hoá chất với nền nhà, tường xung quanh hoặc các vật dụng tối thiểu là 30 phút.

IV. VỆ SINH TRONG VẬN CHUYỂN THI HÀI, HÀI CỐT

1. Vệ sinh trong vận chuyển thi hài:

a) Trường hợp người chết do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A phải thực hiện việc mai táng, hoả táng tại nghĩa trang hay nhà hỏa táng gần nhất. Trước khi vận chuyển thi hài đi mai táng hoặc hoả táng, thi hài phải được khâm liệm theo quy định tại Khoản 2 Mục III của Thông tư này;

Trường hợp người chết do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) hoặc thi hài đã bị thối rữa, trước khi vận chuyển, thi hài phải được khâm liệm theo quy định tại Khoản 2 Mục III của Thông tư này.

b) Thi hài khi vận chuyển phải được bao bọc kín bằng các vật liệu không thấm

nước và được vận chuyển bằng phương tiện riêng. Nếu vận chuyển bằng phương tiện vận tải giao thông đường không, đường thủy, đường biển hoặc đường sắt thì thi hài phải được đặt ở buồng riêng và kín;

c) Khi vận chuyển thi hài qua biên giới, thi hài phải được đặt trong quan tài 3 lớp: Lớp trong làm bằng kẽm hoặc bằng vật liệu khác có khả năng chịu lực, không rò rỉ, có lót chất hút ẩm và được hàn kín; lớp giữa làm bằng gỗ; lớp ngoài làm bằng ván ép;

d) Trường hợp người chết với số lượng lớn trong thiên tai, thảm họa, việc sử dụng phương tiện vận chuyển thi hài sẽ do người đứng đầu tổ chức có trách nhiệm khắc phục thiên tai, thảm họa đó quyết định song phải thực hiện theo các hướng dẫn của cơ quan y tế để ngăn ngừa sự lây lan các bệnh truyền nhiễm.

2. Vận chuyển hài cốt:

a) Khi vận chuyển hài cốt phải đựng hài cốt trong các vật dụng kín, không thấm nước.

b) Khi vận chuyển hài cốt qua biên giới phải bọc kín hài cốt trong 2 lớp, lớp trong là vật liệu không thấm nước, lớp ngoài là quách bằng gỗ hoặc bằng sành, sứ.

V. VỆ SINH TRONG MAI TÁNG, HOẢ TÁNG

1. Thi hài, hài cốt khi mai táng phải được mai táng trong các nghĩa trang theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Mục này.

2. Trường hợp mai táng người chết do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) hoặc thi hài đã bị thối rữa phải xử lý như sau:

a) Trước khi đặt quan tài xuống huyệt, phải phun dung dịch hoá chất diệt khuẩn thuộc danh mục các hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đã được đăng ký lưu hành như dung dịch Cloramin B nồng độ 5% hoặc rắc một lớp vôi bột xung quanh thành huyệt và đáy huyệt.

b) Trước khi lấp đất, phải phun dung dịch hoá chất diệt khuẩn thuộc danh mục các hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đã được đăng ký lưu hành như dung dịch Cloramin B nồng độ 5% hoặc rắc một lớp vôi bột ở xung quanh và trên mặt quan tài.

3. Trường hợp mai táng người chết trong khi ngập lụt phải chọn nghĩa trang hoặc nơi gò đất cao không có nguy cơ ngập nước để mai táng.

4. Trường hợp có người chết với số lượng lớn mà không có điều kiện mai táng theo mộ riêng biệt, có thể tiến hành mai táng theo các mộ tập thể nhưng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Chỉ được tiến hành mai táng các thi hài trong mộ tập thể tại các nghĩa trang hoặc những vị trí đáp ứng được các quy định trong quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng nghĩa trang do Bộ Xây dựng ban hành;

b) Khoảng cách giữa 2 thi hài liền nhau trong mộ tập thể tối thiểu là 50cm;

c) Nếu sắp xếp các thi hài theo nhiều tầng thì khoảng cách giữa các tầng là 50 cm và phải bố trí các thi hài xen kẽ giữa tầng trên và tầng dưới. Tầng thi hài trên cùng cách mặt đất tối thiểu là 100 cm, đáy huyệt mộ cách mực nước ngầm tối thiểu là 120

cm hoặc 150 cm đối với vùng đất cát;

d) Phải có hệ thống thông khí, hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ thoát ra từ mộ tập thể.

5. Thi hài, hài cốt khi hoả táng phải được hoả táng tại các nhà hoả táng đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Mục X của Thông tư này.

VI. VỆ SINH ĐỐI VỚI NGƯỜI THAM GIA HOẠT ĐỘNG MAI TÁNG, HỎA TÁNG

1. Người trực tiếp tham gia khâm liệm, quàn ướp, mai táng, hỏa táng người chết do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) hoặc thi hài đã bị thối rữa phải:

a) Sử dụng các trang bị bảo hộ cá nhân như mũ, kính mắt, khẩu trang, quần áo, ủng, găng tay trong suốt quá trình thực hiện công việc;

b) Khử khuẩn tay bằng dung dịch Cloramin B 2% hoặc bằng các hoá chất diệt khuẩn thuộc danh mục các hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đã được đăng ký lưu hành và thực hiện các hoạt động vệ sinh cá nhân khác sau khi công việc kết thúc.

2. Người làm nghề mai táng, hỏa táng, cải táng chuyên nghiệp phải được khám sức khoẻ định kỳ ít nhất 6 tháng 1 lần.

3. Người trực tiếp cải táng phải sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân như khẩu trang, găng tay trong suốt quá trình thực hiện công việc.

4. Người trực tiếp tham gia khâm liệm, quàn ướp, mai táng, hỏa táng người chết do các nguyên nhân thông thường: Khuyến khích sử dụng các trang bị bảo hộ cá nhân như khẩu trang, găng tay trong suốt quá trình thực hiện công việc. Sau khi công việc kết thúc phải rửa tay bằng xà phòng hoặc khử khuẩn tay bằng Cloramin B nồng độ 2% hoặc bằng các hoá chất diệt khuẩn thuộc danh mục các hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đã được đăng ký lưu hành.

VII. VỆ SINH DỤNG CỤ, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG MAI TÁNG, HỎA TÁNG

1. Trường hợp mai táng, hoả táng người chết do các nguyên nhân thông thường, các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ hoạt động mai táng phải được vệ sinh sạch sẽ sau khi công việc đã hoàn thành.

2. Trường hợp mai táng, hoả táng người chết do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) hoặc thi hài đã bị thối rữa, các dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ hoạt động mai táng, hoả táng phải được xử lý bằng các loại hoá chất diệt khuẩn thuộc danh mục các hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đã được đăng ký lưu hành hoặc tiêu huỷ sau khi công việc đã hoàn thành. Nếu dùng Cloramin B để xử lý thì tiến hành như sau: Lau, rửa toàn bộ bề mặt của các dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị cần xử lý bằng dung dịch Cloramin B nồng độ 5% và duy trì thời gian tiếp xúc của hoá chất với các dụng cụ, trang thiết bị tối thiểu là 30 phút.

VIII. VỆ SINH NHÀ TANG LỄ

Nhà tang lễ phải bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh như sau:

1. Phải tách biệt với khu dân cư xung quanh và có tường ngăn bao quanh.

Trường hợp nhà tang lễ đồng thời là nhà xác của bệnh viện thì vị trí của nhà tang lễ phải được bố trí tách biệt với các khoa, phòng khác của bệnh viện.

2. Phải có các phòng riêng biệt để thực hiện việc tổ chức tang lễ và quàn ướp thi hài.

3. Phòng quàn ướp thi hài phải bảo đảm không để các côn trùng, súc vật xâm nhập.

4. Nền nhà và đường đi phải được láng xi măng hoặc lát gạch men hoặc bằng các vật liệu khác bảo đảm không thấm nước và dễ làm sạch.

5. Phải có hệ thống chiếu sáng, cấp nước, thoát nước và thông gió đảm bảo vệ sinh.

6. Phải có khu vực vệ sinh.

7. Phải được làm vệ sinh sạch sẽ ngay sau mỗi lần tổ chức tang lễ. Trường hợp tổ chức tang lễ cho người chết do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) hoặc thi hài đã bị thối rữa thì sau khi tang lễ kết thúc, nền nhà, tường xung quanh nơi đặt thi hài và các vật dụng có tiếp xúc với thi hài phải được xử lý bằng các hoá chất diệt khuẩn thuộc danh mục các hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đã được đăng ký lưu hành. Nếu dùng hoá chất là Cloramin B để xử lý thì tiến hành như sau: Lau hoặc phun phủ kín lên toàn bộ bề mặt của nền nhà, tường xung quanh nơi đặt thi hài và cácvật dụng có tiếp xúc với thi hài bằng dung dịch Cloramin B nồng độ 5% và duy trì thời gian tiếp xúc của hoá chất với nền nhà, tường xung quanh và các vật dụng tối thiểu là 30 phút.

8. Phải có hồ sơ sổ sách ghi chép các thông tin: Họ tên, địa chỉ, nguyên nhân chết, thời gian vận chuyển đến, thời gian vận chuyển đi, ký hiệu (mã số) của thi hài; họ tên, địa chỉ của thân nhân thi hài; xác nhận của bên giao và bên nhận thi hài. Hồ sơ sổ sách phải được đơn vị quản lý nhà tang lễ ghi chép cập nhật thường xuyên và lưu trữ theo các quy định của pháp luật về lưu trữ quốc gia.

IX. VỆ SINH NGHĨA TRANG

1. Lựa chọn địa điểm và quy hoạch xây dựng nghĩa trang:

Việc lựa chọn vị trí và quy hoạch xây dựng nghĩa trang phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng nghĩa trang do Bộ Xây dựng ban hành.

2. Cấp, thoát nước và xử lý chất thải:

a) Nước sử dụng cho các hoạt động vệ sinh cá nhân, vệ sinh dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ hoạt động mai táng tại nghĩa trang phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh;

b) Nước thải từ nghĩa trang thải ra phải được thu gom riêng xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 7382:2004;

c) Rác thải phát sinh trong hoạt động mai táng cần được tập trung tại khu riêng và được xử lý bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường;

d) Các chất thải có liên quan trực tiếp đến người chết do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) hoặc thi hài đã bị thối rữa phải được xử lý theo quy định về xử lý chất thải y tế lây nhiễm quy định tại Quy chế quản lý chất thải y tế ban hành kèm theo Quyết định số

43/2007/QĐ-BYT ngày 30/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Thời gian cải táng:

Tuỳ theo điều kiện chất đất, phong tục tập quán và tín ngưỡng của từng vùng mà thời gian cải táng có thể khác nhau nhưng thời gian từ khi chôn đến khi cải táng không dưới 36 tháng.

4. Di chuyển thi hài, hài cốt trong trường hợp giải tỏa nghĩa trang mà chưa đủ thời gian cải táng theo quy định:

a) Khi đào hết lớp đất trên nắp quan tài, tiến hành phun dung dịch hoá chất diệt khuẩn thuộc danh mục các hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đã được đăng ký lưu hành như dung dịch Cloramin B nồng độ 5% lên mặt trên quan tài, sau 30 phút mới được mở nắp quan tài.

Trường hợp thi hài chưa phân huỷ hết, phải chuyển thi hài sang quan tài khác. Việc xử lý thi hài và môi trường xung quanh được tiến hành như việc khâm liệm đối với người chết đã có hiện tượng thối rữa quy định tại Khoản 2 Mục III của Thông tư này.

Trường hợp thi hài đã phân huỷ hết thì tiến hành cải táng như các trường hợp thông thường để di chuyển hài cốt đi nơi khác.

b) Ngay sau khi di chuyển thi hài hoặc hài cốt đi nơi khác phải phun dung dịch hoá chất diệt khuẩn thuộc danh mục các hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đã được đăng ký lưu hành như dung dịch Cloramin B nồng độ 5% hoặc rắc một lớp vôi bột xuống huyệt mộ.

5. Sử dụng đất sau cải táng:

Phần đất nơi huyệt mộ sau cải táng phải để tối thiểu là 12 tháng mới được sử dụng vào mục đích mai táng.

6. Sử dụng đất sau khi di dời nghĩa trang:

a) Mặt bằng nghĩa trang (kể cả khu vực vành đai bảo vệ của nghĩa trang) sau khi đã di dời hết các mộ, trong thời gian tối thiểu 10 năm không được sử dụng vào các mục đích sau:

- Khai thác nước ngầm phục vụ mục đích sinh hoạt, ăn uống và chế biến thực phẩm;

- Xây dựng các công trình công cộng như: Khu du lịch, khu vui chơi giải trí, nhà trẻ, trường học, nhà điều dưỡng;

b) Trường hợp cần thiết phải sử dụng trước 10 năm thì phải tiến hành đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường và có phương án xử lý vệ sinh môi trường phù hợp với mức độ ô nhiễm.

7. Ghi chép, lưu trữ sổ sách:

Nghĩa trang phải có hồ sơ sổ sách ghi chép các thông tin: họ tên, địa chỉ, nguyên nhân chết, thời gian mai táng; họ tên thân nhân của thi hài. Phải có sơ đồ mô tả các khu vực của nghĩa trang. Hồ sơ sổ sách phải được đơn vị quản lý nghĩa trang ghi chép cập nhật thường xuyên và lưu trữ theo các quy định của pháp luật về lưu trữ quốc gia.

X. VỆ SINH NHÀ HỎA TÁNG

1. Lựa chọn vị trí và quy hoạch xây dựng nhà hoả táng:

Việc lựa chọn vị trí và quy hoạch xây dựng nhà hỏa táng phải tuân thủ các quy

chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng nghĩa trang do Bộ Xây dựng ban hành.

2. Công nghệ hoả táng:

Công nghệ sử dụng để hoả táng phải bảo đảm xử lý các chất thải (khí thải, nước thải, chất thải rắn) đạt Tiêu chuẩn TCVN 5937:2005, TCVN 5938:2005 về chất lượng không khí xung quanh và Tiêu chuẩn TCVN 6560:1999 về khí thải lò đốt chất thải rắn y tế trước khi thải vào môi trường tiếp nhận.

3. Yêu cầu về vệ sinh chung:

a) Nhà hoả táng và các khu vực xung quanh, các dụng cụ, trang thiết bị có liên quan đến vận chuyển thi hài, hài cốt cần được vệ sinh sạch sẽ sau các ca làm việc;

b) Trường hợp người chết do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) hoặc thi hài đã bị thối rữa chuyển đến để hoả táng thì ngay sau khi đưa thi hài vào lò hoả táng, phải tiến hành khử trùng các phòng tiếp nhận, lưu giữ thi hài tạm thời, các dụng cụ trang thiết bị có liên quan đến vận chuyển thi hài bằng các hoá chất diệt khuẩn thuộc danh mục các hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đã được đăng ký lưu hành như dung dịch Cloramin B nồng độ 5%.

4. Thời gian lưu xác tại nhà hoả táng:

a) Trường hợp người chết do nguyên nhân thông thường.

- Không quá 6 giờ đối với nhà hoả táng không có phòng lạnh bảo quản thi hài.

- Không quá 24 giờ đối với nhà hoả táng có phòng lạnh bảo quản thi hài.

b) Trường hợp người chết do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) hoặc thi hài đã bị thối rữa phải tiến hành hoả táng trong vòng 3 giờ kể từ khi thi hài được chuyển đến nhà hỏa táng.

5. Ghi chép, lưu trữ sổ sách:

Nhà hoả táng phải có hồ sơ sổ sách ghi chép các thông tin: họ tên, địa chỉ, nguyên nhân chết, thời gian tiếp nhận thi hài; họ tên thân nhân của thi hài; xác nhận của bên giao và bên nhận thi hài; thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc hoả táng. Hồ sơ sổ sách phải được đơn vị quản lý nhà hoả táng ghi chép cập nhật thường xuyên và lưu trữ theo các quy định của pháp luật về lưu trữ quốc gia.

XI. VỆ SINH TRONG TỔ CHỨC TANG LỄ

Trong thời gian tổ chức tang lễ, gia đình hoặc đơn vị tổ chức phải:

1. Bảo đảm an toàn về vệ sinh thực phẩm. Hạn chế tổ chức ăn uống để tránh xảy ra ngộ độc thực phẩm và lây lan dịch bệnh.

2. Bảo đảm các quy định về giới hạn tối đa cho phép tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư theo tiêu chuẩn TCVN 5949-1998.

3. Bảo đảm các quy định về sử dụng nhạc tang trong tổ chức tang lễ theo Thông tư số 04/1998/TT-BVHTT ngày 11/7/1998 của Bộ Văn hoá Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội.

XII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh) có trách nhiệm chỉ đạo các Sở, Ban, ngành của địa phương thực hiện:

a) Lập, thực hiện kế hoạch điều tra khảo sát, đánh giá thực trạng về vệ sinh trong hoạt động mai táng, hoả táng, vệ sinh nghĩa trang, nhà hoả táng trên địa bàn. Lập, thực hiện kế hoạch xử lý những nghĩa trang, nhà hoả táng, nhà tang lễ không bảo đảm vệ sinh theo quy định;

b) Quy hoạch và thực hiện các quy hoạch về xây dựng nghĩa trang, nhà hoả táng trên địa bàn bảo đảm 100% các nghĩa trang, nhà hoả táng khi xây dựng mới phải tuân thủ các quy định về quy hoạch, thiết kế, xây dựng nghĩa trang, nhà hoả táng theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành;

c) Tuyên truyền, hướng dẫn, vận động cộng đồng thực hiện đảm bảo vệ sinh trong hoạt động mai táng, hoả táng trên địa bàn;

d) Kiểm tra, thanh tra việc bảo đảm vệ sinh trong hoạt động mai táng, hoả táng trên địa bàn.

2. Các Bộ, ngành, tổ chức chính trị xã hội liên quan khác căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình để phối hợp với Bộ Y tế, Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức và hướng dẫn thực hiện vệ sinh trong hoạt động mai táng, hoả táng theo quy định tại Thông tư này.

3. Các đơn vị trong ngành Y tế:

a) Cục Y tế dự phòng và Môi trường - Bộ Y tế chịu trách nhiệm:

- Chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện vệ sinh trong hoạt động mai táng, hoả táng trên phạm vi toàn quốc.

- Tổ chức xây dựng, sửa đổi, bổ sung và trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn có liên quan đến vệ sinh trong hoạt động mai táng, hoả táng.

b) Các viện: Viện Y học lao động và Vệ sinh môi trường, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên, Viện Vệ sinh y tế công cộng thành phố Hồ Chí Minh, Viện Pasteur thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm:

- Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp kỹ thuật bảo đảm vệ sinh trong hoạt động mai táng đặc biệt là mai táng, hoả táng người chết do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) để bảo vệ môi trường và sức khoẻ cộng đồng;

- Hướng dẫn các đơn vị y tế địa phương trên địa bàn phụ trách về chuyên môn kỹ thuật trong hoạt động mai táng, hoả táng;

- Tham gia các hoạt động đảm bảo vệ sinh mai táng, hoả táng khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên địa bàn phụ trách hoặc khi có yêu cầu.

c) Sở Y tế tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc trong việc hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện vệ sinh trong hoạt động mai táng, hoả táng trên địa bàn tỉnh, thành phố.

d) Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm y tế dự phòng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là huyện) hoặc Trung tâm y tế huyện có trách nhiệm:

- Hướng dẫn cho các đơn vị y tế và cộng đồng trên địa bàn phụ trách về chuyên môn kỹ thuật trong việc đảm bảo vệ sinh mai táng, hoả táng, vệ sinh nghĩa trang, nhà hoả táng.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan để tham gia xây dựng quy hoạch các nghĩa

trang, nhà hoả táng trên địa bàn phụ trách.

- Xử lý thi hài và môi trường đối với những trường hợp chết do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) hoặc những trường hợp chết với số lượng lớn do thiên tai, thảm họa.

- Kiểm tra việc thực hiện vệ sinh tại các nhà tang lễ, nhà xác bệnh viện, nghĩa trang, nhà hoả táng trên địa bàn phụ trách.

đ) Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra giám sát việc thực hiện vệ sinh đối với các trường hợp vận chuyển thi hài, hài cốt qua biên giới.

e) Trạm y tế xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc đảm bảo vệ sinh trong hoạt động mai táng, hoả táng trên địa bàn phụ trách;

- Phối hợp với các đơn vị y tế liên quan để xử lý thi hài, môi trường những trường hợp chết do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) hoặc thi hài đã thối rữa tại cộng đồng.

g) Các cơ sở khám chữa bệnh khi có người bệnh được chẩn đoán hoặc nghi ngờ mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) tử vong tại cơ sở phải tiến hành xử lý thi hài và môi trường theo quy định tại Thông tư này trước khi vận chuyển thi hài ra khỏi cơ sở.

4. Các hộ gia đình khi có người thân bị chết phải thực hiện các quy định về vệ sinh trong hoạt động mai táng, hoả táng theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp người chết được xác định hoặc nghi ngờ do mắc các bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) phải báo ngay cho cơ quan y tế xã, phường để tiến hành xử lý về vệ sinh theo quy định tại Thông tư này.

XIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo về Bộ Y tế (Cục Y tế dự phòng và Môi trường) để xem xét, giải quyết./.

c) Quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc tang. Cụ thể như sau:

BỘ VĂN HOÁ, THỂ THA VÀ DU LỊCH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04/2011/TT-BVHTTDL	*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 201*

THÔNG TƯ
Quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội

Căn cứ Nghị định số 185/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng;

Căn cứ Nghị định số 75/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa;

Căn cứ Chỉ thị số 14/1998/CT-TTg ngày 28 tháng 3 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Căn cứ Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội như sau:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.Thông tư này quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội được tổ chức trong phạm vi cả nước.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào việc cưới, việc tang và lễ hội tại Việt Nam.

Điều 2. Những nguyên tắc trong tổ chức việc cưới, việc tang và lễ hội

Tổ chức, cá nhân khi tổ chức việc cưới, việc tang và lễ hội phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

1. Không trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc; không để xảy ra các hoạt động mê tín dị đoan.

2. Không lợi dụng việc cưới, việc tang và lễ hội để hoạt động nhằm chia rẽ đoàn kết dân tộc, gây mất đoàn kết trong cộng đồng, dòng họ và gia đình.

3. Không làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông và trật tự, an toàn công cộng.

4. Không tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.

5. Không được sử dụng thời gian làm việc và phương tiện của cơ quan đi đám cưới, lễ hội (trừ cơ quan làm nhiệm vụ); không sử dụng công quỹ của cơ quan làm quà mừng, quà tặng trong đám cưới và viếng đám tang.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

NẾP SỐNG VĂN MINH TRONG VIỆC CƯỚI

Điều 3. Tổ chức việc cưới

Việc cưới phải được tổ chức theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Đăng ký kết hôn

1. Đôi nam nữ để trở thành vợ chồng phải đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai người theo quy định của pháp luật.

2. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức việc đăng ký kết hôn theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 5. Trao giấy chứng nhận kết hôn

Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức trao giấy chứng nhận kết hôn cho đôi nam nữ đã hoàn thành thủ tục đăng ký kết hôn, thể hiện sự thừa nhận kết hôn hợp pháp của Nhà nước và pháp luật.

Điều 6. Tổ chức lễ cưới tại gia đình hoặc tại địa điểm cưới

1. Việc tổ chức lễ cưới tại gia đình hoặc tại địa điểm cưới phải thực hiện các quy định sau:

a) Đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, vui tươi, lành mạnh, phù hợp với phong tục, tập quán, truyền thống văn hoá của từng địa phương, dân tộc, tôn giáo và phù hợp với hoàn cảnh của hai gia đình;

b) Các thủ tục chạm ngõ, ăn hỏi, rước dâu cần được tổ chức theo phong tục, tập quán; không phô trương hình thức, rườm rà; không nặng về đòi hỏi lễ vật;

c) Địa điểm cưới do hai gia đình lựa chọn; thời gian tổ chức tiệc cưới không làm ảnh hưởng đến thời gian lao động của Nhà nước; chỉ mời khách dự tiệc cưới trong phạm vi gia đình, họ tộc thân thích, bạn bè và đồng nghiệp thân thiết;

d) Tổ chức tiệc cưới phù hợp với hoàn cảnh gia đình, tránh phô trương, lãng phí;

đ) Trang trí lễ cưới cần giản dị, không rườm rà, phô trương; trang phục cô dâu, chú rể đẹp và lịch sự, phù hợp với văn hoá dân tộc;

e) Âm nhạc trong đám cưới phải lành mạnh, vui tươi; âm thanh đảm bảo không vượt quá độ ồn cho phép theo tiêu chuẩn Việt Nam thực hiện tại bản tiêu chuẩn Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2351/1998/QĐ-BKHCNMT ngày 5 tháng 12 năm 1998 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ); không mở nhạc trước 06 giờ sáng và sau 22 giờ đêm.

2. Khuyến khích thực hiện các hoạt động sau trong tổ chức việc cưới:

a) Dùng hình thức báo hỷ thay cho giấy mời dự lễ cưới, tiệc cưới;

b) Hạn chế tổ chức tiệc cưới linh đình, chỉ tổ chức tiệc trà, tiệc ngọt trong lễ cưới;

c) Không sử dụng thuốc lá trong đám cưới;

d) Cơ quan, tổ chức, đoàn thể đứng ra tổ chức lễ cưới;

đ) Cô dâu, chú rể và gia đình đặt hoa tại đài tưởng niệm liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, di tích lịch sử - văn hoá; trồng cây lưu niệm tại địa phương trong ngày cưới;

e) Cô dâu, chú rể và gia đình mặc trang phục truyền thống hoặc trang phục của dân tộc mình trong ngày cưới.

Mục 2

NẾP SỐNG VĂN MINH TRONG VIỆC TANG

Điều 7. Tổ chức việc tang

Việc tang phải được tổ chức theo quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về y tế và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 8. Khai tử

Khi có người qua đời, gia đình hoặc thân nhân phải làm thủ tục khai tử trước khi tổ chức lễ tang theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức lễ tang

1. Lễ tang do gia đình người qua đời quyết định tổ chức tại nhà hoặc tại địa điểm công cộng.

2. Trong trường hợp lễ tang do Ban lễ tang tổ chức, Ban lễ tang có trách nhiệm phối hợp với gia đình người qua đời thống nhất quyết định những vấn đề liên quan đến việc tổ chức tang lễ.

3. Nếu người qua đời không có gia đình hoặc thân nhân đứng ra tổ chức lễ tang thì Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn phối hợp với các đoàn thể quần chúng chịu trách nhiệm tổ chức khâm liệm và mai táng chu đáo theo phong tục truyền thống.

Điều 10. Tổ chức lễ tang

1. Lễ tang được tổ chức tại nhà hoặc tại địa điểm công cộng phải thực hiện các quy định sau:

a) Lễ tang phải được tổ chức chu đáo, trang nghiêm, tiết kiệm, phù hợp với tập quán, truyền thống văn hoá dân tộc và hoàn cảnh gia đình người qua đời;

b) Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lễ tang chu đáo; vận động gia đình có người từ trần xoá bỏ các hủ tục lạc hậu, các hành vi mê tín dị đoan trong lễ tang;

c) Việc quàn ướp thi hài thực hiện theo Thông tư số 02/2009/TT-BYT ngày 26 tháng 5 năm 2009 của Bộ Y tế hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng.

d) Việc mặc tang phục và treo cờ tang trong lễ tang thực hiện theo truyền thống của địa phương, dân tộc và tôn giáo; chỉ treo cờ tang tại địa điểm tổ chức lễ tang;

đ) Không cử nhạc tang trước 06 giờ sáng và sau 22 giờ đêm; âm thanh đảm bảo không vượt quá độ ồn cho phép theo tiêu chuẩn Việt Nam thực hiện tại bản tiêu chuẩn Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 2351/1998/QĐ-BKHCNMT ngày 5 tháng 12 năm 1998 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ).

Trường hợp người qua đời theo một tôn giáo hoặc là đồng bào dân tộc thiểu số, trong lễ tang được sử dụng nhạc tang của tôn giáo hoặc của dân tộc thiểu số đó; không sử dụng các nhạc khúc không phù hợp trong lễ tang;

e) Cấm rải tiền Việt Nam và các loại tiền của nước ngoài trên đường đưa tang;

g) Người qua đời phải được chôn cất trong nghĩa trang; trường hợp chưa xây dựng được nghĩa trang, Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm hướng dẫn nhân dân tổ chức chôn cất phù hợp với quy hoạch quỹ đất của địa phương;

h) Việc tổ chức ăn uống trong lễ tang chỉ thực hiện trong nội bộ gia đình, dòng họ và phải đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm;

i) Nghiêm cấm lợi dụng việc tang để hành nghề mê tín dị đoan dưới mọi hình thức; nghiêm cấm lợi dụng việc tang để cản trở việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ công dân trước pháp luật.

2. Lễ tang của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp của Nhà nước; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang (quân đội nhân dân và công an nhân dân), khi tổ chức, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải thực hiện các quy định tại Nghị định số 62/2001/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2001 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức tang lễ đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước khi từ trần.

3. Khuyến khích các hoạt động sau trong tổ chức việc tang:

a) Các nghi thức cúng ba ngày, bảy ngày, bốn chín ngày, một trăm ngày, giỗ đầu, giỗ hết, cải táng chỉ thực hiện trong ngày và trong nội bộ gia đình, dòng họ;

b) Thực hiện hình thức hoả táng, điện táng, hung táng một lần vào khu vực nghĩa trang đã được quy hoạch;

c) Việc chôn cất người qua đời thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang;

d) Xoá bỏ các hủ tục mê tín lạc hậu như yểm bùa, trừ tà, lăn đường, khóc mướn và những nghi thức rườm rà khác;

đ) Không rắc vàng mã trên đường đưa tang.

Điều 11. Việc xây cất mộ

1. Việc xây cất mộ phải thực hiện các quy định của Bộ Xây dựng.

2. Khuyến khích các địa phương xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch, đảm bảo khoa học, tiện lợi cho việc chôn cất, phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang.

3. Khuyến khích việc xây dựng nghĩa trang thành công trình văn hoá tưởng niệm tại địa phương.

Mục 3

NẾP SỐNG VĂN MINH TRONG LỄ HỘI

Điều 12. Tổ chức lễ hội

1. Tổ chức, cá nhân, khi tổ chức hoặc tham gia lễ hội, phải thực hiện các quy định sau:

a) Nghi thức lễ hội phải được tiến hành trang trọng, phù hợp với truyền thống văn hoá dân tộc;

b) Trong khu vực lễ hội, cờ Tổ quốc phải được treo nơi trang trọng, cao hơn cờ hội, cờ tôn giáo; chỉ treo cờ hội, cờ tôn giáo tại địa điểm lễ hội và trong thời gian tổ chức lễ hội;

c) Thực hiện đúng nội quy, quy định của Ban tổ chức lễ hội;

d) Trang phục đẹp, lịch sự, phù hợp với thuần phong mỹ tục;

đ) Không nói tục, xúc phạm tâm linh và ảnh hưởng xấu tới không khí trang nghiêm của lễ hội;

e) Bảo đảm trật tự, an ninh khi dự lễ hội; không đốt pháo, đốt và thả đèn trời;

g) Ứng xử có văn hoá trong hoạt động lễ hội;

h) Bỏ rác vào nơi quy định, giữ gìn vệ sinh môi trường;

i) Không bán vé vào dự lễ hội;

k) Nếu tổ chức các trò chơi, trò diễn, biểu diễn nghệ thuật, hội chợ, trưng bày triển lãm trong khu vực lễ hội thì được bán vé cho các hoạt động đó; giá vé thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính;

l) Nghiêm cấm lợi dụng lễ hội để hành nghề mê tín dị đoan như xem số, xem bói, gọi hồn, cầu cơ, sấm truyền, yểm bùa, trừ tà, phù phép chữa bệnh;

m) Không đốt đồ mã trong khu vực lễ hội.

2. Khuyến khích các hoạt động sau trong tổ chức lễ hội:

a) Tổ chức giới thiệu ý nghĩa lịch sử của lễ hội, giáo dục truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bồi dưỡng lòng yêu quê hương, đất nước, con người Việt Nam;

b) Tưởng nhớ công đức của ông cha, ghi nhận công lao của các bậc tiền bối trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc;

c) Tổ chức các trò chơi dân gian, trò chơi mới và các hoạt động văn hoá, thể thao có nội dung bổ ích, lành mạnh, phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm của lễ hội;

d) Thắp hương theo quy định của Ban tổ chức lễ hội.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp của Nhà nước; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp; các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang có trách nhiệm phổ biến và tổ chức thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 1998 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, Chỉ thị số 14/1998/CT-TTg ngày 28 tháng 3 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; Kết luận số 51-KL/TW ngày 22 tháng 7 năm 2009 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 27-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 1998 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và Thông tư này tới cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ và nhân dân.

2. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan báo chí tổ chức tuyên truyền để tạo thành dư luận xã hội hỗ trợ tích cực việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo quy định tại Thông tư này.

3. Các Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch đặc biệt chú trọng hướng dẫn xây dựng các quy ước về việc cưới, việc tang và lễ hội phù hợp với phong tục, tập quán từng vùng, từng dân tộc; tập trung chỉ đạo điểm, rút kinh nghiệm từ những cơ sở tốt nhân ra

diện rộng; gắn việc thực hiện quy ước về việc cưới, việc tang và lễ hội với xây dựng gia đình văn hoá, làng văn hoá, cơ quan, xí nghiệp, trường học văn hoá trong phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá".

4. Thanh tra Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn thanh tra chuyên ngành các Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch và phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

5. Cục Văn hoá cơ sở - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm theo dõi và thường xuyên báo cáo Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về kết quả thực hiện Thông tư này; định kỳ giúp Bộ tổ chức tổng kết việc thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc để rút kinh nghiệm, đề ra những biện pháp phù hợp cho công tác chỉ đạo trong những năm tiếp theo.

6. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp của Nhà nước; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang (quân đội nhân dân và công an nhân dân) phải gương mẫu thực hiện và có trách nhiệm vận động gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện nếp sống văn minh quy định tại Thông tư này.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 03 năm 2011 và thay thế Thông tư số 04/1998/TT-BVHTT ngày 11 tháng 7 năm 1998 của Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

4. Đối với nội dung tiêu chí "17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm", áp dụng theo hướng dẫn sau:

4.1. Đối tượng áp dụng:

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm:

a) Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tàu cá; sản xuất, khai thác muối);

b) Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm;

c) Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm.

4.2. Phạm vi áp dụng:

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã nông thôn mới (trừ hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

4.3. Hướng dẫn thực hiện:

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I	**Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu**		
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ.	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp.	Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn	Thông tư 45/2014/TT-

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
	nông lâm thủy sản ban đầu (không thuộc đối tượng nhỏ lẻ).	thực phẩm và còn hiệu lực.	BNNPTNT ngày 3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm chức năng ban đầu nhỏ lẻ.	Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.	Thông tư số 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế
II	**Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*)**		
1	Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực Có kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật).	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Hộ gia đình, cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế
3	Hộ gia đình, cơ sở chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực. Giấy cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật).	Thông tư 58/2014/TT-BCT 22/12/2014 của Bộ Công thương; Thông tư 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công thương; Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.
III	**Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm (*)**		
1	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực. Có kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
		doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật).	
3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế (trừ các cơ sở nêu tại mục III.4, III.5).	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế.
4	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ không có yêu cầu bảo quản sản phẩm đặc biệt; bán hàng rong; kinh doanh bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt (thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế).	Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.	Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế.
5	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh thức ăn đường phố.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 30/2012/TT-BYT ngày 5/12/2012 của Bộ Y tế.
6	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực Giấy cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật)	Thông tư 58/2014/TT-BCT 22/12/2014 của Bộ Công thương.

(*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo Thông tư liên tịch 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

4.4. Quy định mức đạt chuẩn:

100% các hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

4.5. Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt nội dung tiêu chí 17.8, bao gồm:

a) Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh).

Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

b) Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

- Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp);

- Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở;

- Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng./.

XVIII. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 18 VỀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Đối với nội dung tiêu chí "18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn":

a) Quy định về cán bộ, công chức ở xã. Cụ thể như sau:

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 114/2003/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2003*

NGHỊ ĐỊNH
Về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh Cán bộ, công chức sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định về chức danh, tiêu chuẩn, nghĩa vụ, quyền lợi, những việc không được làm, chế độ chính sách và quản lý cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Nghị định này là cán bộ, công chức quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh Cán bộ, công chức, làm việc tại Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của cấp xã, bao gồm:

1. Những người do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ (sau đây gọi chung là cán bộ chuyên trách cấp xã), gồm có các chức vụ sau đây:

a) Bí thư, Phó Bí thư đảng ủy, Thường trực đảng ủy (nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng), Bí thư, Phó Bí thư chi bộ (nơi chưa thành lập đảng ủy cấp xã);

b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân;

d) Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân và Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

2. Những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã (gọi chung là công chức cấp xã), gồm có các chức danh sau đây:

a) Trưởng công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy);

b) Chỉ huy trưởng quân sự;

c) Văn phòng - Thống kê;

d) Địa chính - Xây dựng;

đ) Tài chính - Kế toán;

e) Tư pháp - Hộ tịch;

g) Văn hoá - Xã hội.

Điều 3. Yêu cầu đối với cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã là công bộc của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, phải không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức, học tập nâng cao trình độ và năng lực công tác để thực hiện tốt nhiệm vụ, công vụ được giao.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức cấp xã

Công tác cán bộ, công chức cấp xã đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của cấp ủy đảng, bảo đảm nguyên tắc tập thể, dân chủ đi đôi với phát huy trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 5. Trách nhiệm của cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Nghị định này; các quy định cụ thể về chế độ, chính sách, tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã; các quy định của Pháp lệnh Chống tham nhũng, Pháp lệnh Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến cán bộ, công chức cấp xã.

Chương II

TIÊU CHUẨN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 6. Tiêu chuẩn chung

Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng những tiêu chuẩn sau đây:

1. Có tinh thần yêu nước sâu sắc, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có năng lực và tổ chức vận động nhân dân thực hiện có kết quả đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước;

2. Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, công tâm, thạo việc, tận tuỵ với dân. Không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Có ý thức tổ chức kỷ luật trong công tác. Trung thực, không cơ hội, gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm;

3. Có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có trình độ văn hoá, chuyên môn, đủ năng lực và sức khoẻ để làm việc có hiệu quả đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Điều 7. Tiêu chuẩn cụ thể

Cán bộ, công chức cấp xã phải bảo đảm tiêu chuẩn cụ thể do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định:

1. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ chuyên trách cấp xã làm việc trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội do các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp Trung ương quy định.

2. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ chuyên trách cấp xã làm việc trong Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân và tiêu chuẩn của công chức cấp xã do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định.

Chương III

NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI VÀ NHỮNG VIỆC KHÔNG ĐƯỢC LÀM CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 8. Nghĩa vụ của cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã có những nghĩa vụ sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới xây dựng địa phương phát triển về mọi mặt;

2. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; thi hành nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định của pháp luật;

3. Có nếp sống lành mạnh, tôn trọng nhân dân, không được quan liêu, hách dịch, cửa quyền;

4. Thực hiện nghiêm chỉnh nội quy, quy chế, điều lệ của cơ quan, tổ chức; giữ gìn và bảo vệ của công; bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ; chủ động sáng tạo, phối hợp trong công tác để hoàn thành tốt nhiệm vụ, công vụ được giao; đạt tiêu chuẩn theo thời hạn quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức;

6. Gương mẫu thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở xã, phường, thị trấn; liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tham gia sinh hoạt với cộng đồng dân cư nơi cư trú, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân;

7. Chấp hành sự điều động, quyết định phân công công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; khi có căn cứ để cho là quyết định đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định; trong trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả việc thi hành quyết định đó;

8. Cán bộ, công chức cấp xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của mình; cán bộ, công chức cấp xã giữ chức vụ lãnh đạo còn phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thực hiện Quy chế làm việc

Cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm thực hiện Quy chế làm việc giữa Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân và Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc trong việc giải quyết những vấn đề quan trọng và bức xúc của địa phương.

Điều 10. Quyền lợi của cán bộ, công chức cấp xã

Cán bộ, công chức cấp xã có các quyền lợi sau đây:

1. Được nghỉ lễ, nghỉ hàng năm và nghỉ việc riêng theo quy định của Bộ luật Lao động. Trong trường hợp có lý do chính đáng được nghỉ không hưởng lương, sau khi có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý và sử dụng cán bộ, công chức cấp xã;

2. Được hưởng lương và các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, công tác phí, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, thôi việc và các quy định khác;

3. Được ưu tiên trong việc xét tuyển, thi tuyển vào làm việc ở các tổ chức, cơ quan nhà nước từ cấp huyện trở lên khi có đủ điều kiện và tiêu chuẩn;

4. Cán bộ, công chức là nữ còn được hưởng các quyền lợi quy định tại khoản 2 Điều 109, các điều 111, 113, 114, 115, 116, và 117 của Bộ luật Lao động;

5. Có quyền tham gia hoạt động chính trị, xã hội theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ, được quyền nghiên cứu khoa học, sáng tác; được khen thưởng khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, công vụ được giao;

6. Có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về việc làm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà mình cho là trái pháp luật đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những khiếu nại, tố cáo và khởi kiện đó;

7. Khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được pháp luật và nhân dân bảo vệ;

8. Cán bộ, công chức hy sinh trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật; bị thương trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được xem xét để áp dụng chính sách chế độ tương tự như đối với thương binh.

Điều 11. Những việc cán bộ, công chức cấp xã không được làm

Cán bộ, công chức cấp xã không được làm những việc sau đây:

1. Chây lười trong công tác, trốn tránh trách nhiệm hoặc thoái thác nhiệm vụ, công vụ; gây bè phái, mất đoàn kết, cục bộ hoặc tự ý bỏ việc;

2. Cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết công việc;

3. Thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia quản lý điều hành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, bệnh viện tư, trường học tư;

4. Bí thư đảng ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình vào làm công việc: Tài chính - Kế toán, Địa chính - Xây dựng.

Chương IV

BẦU CỬ, TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 12. Bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã

1. Việc bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân thực hiện theo Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân.

2. Việc bầu cử cán bộ chuyên trách cấp xã trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 13. Tuyển dụng công chức cấp xã

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác, tiêu chuẩn và số lượng của chức danh cần tuyển dụng.

2. Người được tuyển dụng làm công chức phải có phẩm chất đạo đức, đủ tiêu chuẩn và thông qua thi tuyển. Việc tuyển dụng công chức ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo hoặc để đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức vùng dân tộc thiểu số thì có thể thực hiện thông qua xét tuyển.

3. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, tổ chức việc tuyển dụng công chức cấp xã theo Quy chế tuyển dụng công chức của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Người được tuyển dụng phải thực hiện chế độ tập sự đủ thời gian 06 tháng. Khi hết thời gian tập sự, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã căn cứ vào tiêu chuẩn và kết quả công việc của người tập sự, nếu đủ tiêu chuẩn thì đề nghị Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định tuyển dụng; nếu không đủ tiêu chuẩn tuyển dụng thì cho thôi việc.

Điều 14. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã

1. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch để đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn và nâng cao trình độ, năng lực cho cán bộ, công chức cấp xã.

2. Việc đào tạo cán bộ, công chức cấp xã căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn đối với từng chức vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ của từng chức danh .

3. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã do ngân sách nhà nước cấp. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định.

Điều 15. Thôi việc, bỏ việc

1. Cán bộ, công chức cấp xã được thôi việc và hưởng chế độ thôi việc trong các trường hợp: do thực hiện việc tiêu chuẩn hoá cán bộ, công chức; do nghỉ công tác chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí; có nguyện vọng xin thôi việc và được cơ quan, tổ chức cấp huyện đồng ý.

2. Cán bộ, công chức cấp xã tự ý bỏ việc thì bị xử lý kỷ luật, không được hưởng chế độ thôi việc và quyền lợi khác, phải bồi thường chi phí đào tạo theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, cán bộ, công chức cấp xã không được thôi việc trước khi có quyết định xử lý.

Chương V
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 16. Khen thưởng

1. Cán bộ, công chức cấp xã có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét khen thưởng theo các hình thức sau đây:

a) Giấy khen;

b) Bằng khen;

c) Danh hiệu vinh dự nhà nước;

d) Huy chương;

đ) Huân chương.

2. Việc khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 17. Kỷ luật và xử lý vi phạm

1. Việc kỷ luật, bãi nhiệm đối với cán bộ chuyên trách cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

2. Cán bộ, công chức cấp xã vi phạm các quy định của pháp luật, nếu chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm để xem xét kỷ luật theo một trong những hình thức sau đây:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Hạ bậc lương;

d) Cách chức;

đ) Buộc thôi việc.

3. Công chức cấp xã bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài thời gian nâng bậc lương thêm một năm.

4. Cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ khiển trách trở lên thì không được bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn trong thời hạn ít nhất một năm, kể từ khi có quyết định kỷ luật.

5. Cán bộ, công chức cấp xã làm mất mát, hư hỏng trang bị, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại tài sản nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

6. Cán bộ, công chức cấp xã có hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại cho người khác thì phải hoàn trả cho cơ quan, tổ chức khoản tiền mà cơ quan, tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật.

7. Cán bộ, công chức cấp xã vi phạm pháp luật mà có dấu hiệu của tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

8. Cán bộ, công chức cấp xã phạm tội bị toà án nhân dân phạt tù mà không được hưởng án treo thì phải buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Điều 18. Tạm đình chỉ công tác

Trong thời gian đang bị xem xét kỷ luật, cán bộ, công chức cấp xã có thể bị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý ra quyết định tạm đình chỉ công tác nếu xét thấy cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xác minh hoặc tiếp tục có hành vi vi phạm. Thời hạn tạm đình chỉ không quá 15 ngày, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài nhưng không quá 03 tháng; hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, nếu không bị xử lý thì cán bộ, công chức cấp xã được tiếp tục làm việc. Cán bộ, công chức cấp xã trong thời gian bị đình chỉ công tác được hưởng lương theo quy định của Chính phủ.

Cán bộ, công chức cấp xã không có lỗi thì sau khi tạm đình chỉ công tác, được bố trí trở lại vị trí công tác cũ; trường hợp cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật bằng các hình thức: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm có thể được bố trí về vị trí công tác cũ.

Điều 19. Thẩm quyền xử lý kỷ luật

1. Việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã do cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức quyết định theo quy trình: Hội đồng kỷ luật của cơ quan, tổ chức cấp xã xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện quyết định.

2. Thành phần và quy chế hoạt động cụ thể của Hội đồng kỷ luật do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp tỉnh quy định.

Điều 20. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Cán bộ, công chức cấp xã khi bị kỷ luật có quyền khiếu nại về quyết định kỷ luật đối với mình đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Phục hồi danh dự, quyền lợi khi bị oan sai

Cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận là oan, sai thì được phục hồi danh dự, quyền lợi và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Quản lý hồ sơ khen thưởng và kỷ luật

Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức cấp xã có trách nhiệm quản lý hồ sơ khen thưởng, kỷ luật của cán bộ, công chức.

Các quyết định về khen thưởng và kỷ luật được lưu vào hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã.

Chương VI
QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 23. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã

Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã bao gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, điều lệ, quy chế về cán bộ, công chức;

2. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức;

3. Quy định chức danh và tiêu chuẩn cán bộ, công chức;

4. Quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và hướng dẫn thực hiện;

5. Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;

6. Ban hành quy chế tuyển dụng, chế độ tập sự đối với công chức;

7. Đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ, công chức;

8. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

9. Thực hiện công tác thống kê cán bộ, công chức;

10. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành quy định về cán bộ, công chức;

11. Chỉ đạo, tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo với cán bộ, công chức.

Điều 24. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Bộ Nội vụ

Bộ Nội vụ có nhiệm vụ và quyền hạn giúp Chính phủ quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Trình Chính phủ các văn bản quy phạm pháp luật về cán bộ, công chức;

2. Trình Chính phủ ban hành và hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

3. Quy định tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã;

4. Hướng dẫn việc quy định số lượng cán bộ, công chức;

5. Hướng dẫn việc quản lý và phân cấp quản lý cán bộ, công chức;

6. Hướng dẫn việc xây dựng quy chế tuyển dụng, sử dụng công chức;

7. Quản lý về nội dung, chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

8. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định đối với cán bộ, công chức;

9. Thống kê, tổng hợp số lượng cán bộ, công chức.

Điều 25. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Quyết định cụ thể số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ;

2. Xây dựng quy chế tuyển dụng, điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc và chế độ tập sự cán bộ, công chức;

3. Xây dựng nội dung, chương trình, bồi dưỡng, cập nhật nâng cao trình độ; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức;

4. Hướng dẫn việc tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

5. Thanh tra, kiểm tra thực hiện các quy định đối với cán bộ, công chức;

6. Chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức;

7. Quy định thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng kỷ luật cán bộ, công chức;

8. Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức trong phạm vi các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 26. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Uỷ ban nhân dân cấp huyện

Uỷ ban nhân dân cấp huyện quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và từng bước thực hiện tiêu chuẩn hoá cán bộ, công chức;

2. Tổ chức việc thi tuyển hoặc xét tuyển, quyết định tuyển dụng, điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc công chức cấp xã và quản lý công chức, hồ sơ công chức cấp xã theo hướng dẫn của ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

3. Tổ chức việc thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức;

4. Tổ chức việc bồi dưỡng cán bộ, công chức;

5. Quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức;

6. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cán bộ, công chức;

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;

8. Thống kê, đánh giá số lượng, chất lượng cán bộ, công chức trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Điều 27. Nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã của Uỷ ban nhân dân cấp xã

Uỷ ban nhân dân cấp xã quản lý cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung sau đây:

1. Trực tiếp quản lý đội ngũ công chức;

2. Thực hiện các quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức;

3. Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

4. Đề nghị cơ quan, tổ chức cấp có thẩm quyền khen thưởng cán bộ, công chức cấp xã theo thẩm quyền;

5. Xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện về kỷ luật và xử lý vi phạm đối với công chức;

6. Giải quyết việc khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật;

7. Thống kê số lượng, đánh giá chất lượng và việc bố trí, sử dụng đội ngũ công chức;

8. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã cấp giấy khen cho công chức có thành tích.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

b) Quy định về công chức xã. Cụ thể như sau:

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 112/2011/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2011*

NGHỊ ĐỊNH

Về công chức xã, phường, thị trấn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về: tiêu chuẩn; tuyển dụng; điều động, tiếp nhận, trình tự và thủ tục đánh giá; thôi việc và thủ tục nghỉ hưu; xử lý kỷ luật; quản lý công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với công chức cấp xã quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 61 Luật Cán bộ, công chức.

Chương II
TIÊU CHUẨN CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Đối với các công chức Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội:

a) Hiểu biết về lý luận chính trị, nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước;

b) Có năng lực tổ chức vận động nhân dân ở địa phương thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước;

c) Có trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm, có đủ năng lực và sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao;

d) Am hiểu và tôn trọng phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư trên địa bàn công tác.

2. Đối với công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã: ngoài những tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này còn phải có khả năng phối hợp với các đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và lực lượng khác trên địa bàn tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thực hiện một số nhiệm vụ phòng thủ dân sự; giữ gìn an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Đảng, chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

Tiêu chuẩn cụ thể đối với công chức cấp xã theo từng chức danh do Bộ trưởng Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng các bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định. Đối với công chức tại các xã miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì tiêu chuẩn về trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ có thể thấp hơn một cấp trình độ.

Chương III
TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ
Mục 1
CĂN CỨ, ĐIỀU KIỆN, PHƯƠNG THỨC, THẨM QUYỀN TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 5. Căn cứ tuyển dụng

1. Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn chức danh và số lượng công chức cấp xã theo từng chức danh được Ủy ban nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) giao.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã hàng năm theo từng chức danh, báo cáo Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) để phê duyệt và tổ chức tuyển dụng theo quy định tại Nghị định này.

Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã phải nêu rõ số lượng chức danh công chức cấp xã được giao, số lượng công chức hiện có và số lượng công chức còn thiếu so với số được giao theo từng chức danh, điều kiện đăng ký dự tuyển theo từng chức danh công chức cấp xã.

Điều 6. Điều kiện đăng ký dự tuyển

1. Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Cán bộ, công chức. Ủy ban nhân dân cấp xã xác định các điều kiện khác quy định tại điểm g khoản 1 Điều 36 Luật Cán bộ, công chức bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn chức danh công chức cấp xã cần tuyển trong kế hoạch tuyển dụng, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trước khi tuyển dụng.

2. Ngoài các điều kiện đăng ký dự tuyển quy định tại khoản 1 Điều này, chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã, Trưởng Công an xã phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn tuyển chọn theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 7. Phương thức tuyển dụng

1. Đối với các chức danh Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội:

a) Thực hiện việc tuyển dụng thông qua thi tuyển, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và Điều 21 Nghị định này;

b) Đối với các xã miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có thể thực hiện việc tuyển dụng thông qua xét tuyển.

2. Đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã:

Thực hiện việc xét tuyển và bổ nhiệm đối với người có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

Việc bổ nhiệm Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã thực hiện theo quy định của Luật Dân quân tự vệ và Pháp lệnh Công an xã.

Điều 8. Ưu tiên trong tuyển dụng

1. Đối tượng và điểm ưu tiên trong thi tuyển hoặc xét tuyển công chức:

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh: được cộng 30 điểm vào tổng số điểm thi tuyển hoặc xét tuyển;

b) Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyển ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động: được cộng 20 điểm vào tổng số điểm thi tuyển hoặc xét tuyển;

c) Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, nghĩa vụ dân quân tự vệ, đội viên thanh niên xung phong, đội

viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi từ đủ 24 tháng trở lên; người có thời gian giữ chức danh hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn và tổ dân phố liên tục từ 03 năm trở lên: được cộng 10 điểm vào tổng số điểm thi tuyển hoặc xét tuyển.

2. Trường hợp người dự thi tuyển hoặc dự xét tuyển công chức cấp xã thuộc nhiều diện ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều này thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả thi tuyển theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này hoặc kết quả xét tuyển theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này.

Điều 9. Thẩm quyền tuyển dụng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định của Nghị định này và Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức cấp xã quy định tại Điều 21 Nghị định này.

2. Căn cứ số lượng người đăng ký dự tuyển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thành lập Hội đồng thi tuyển hoặc Hội đồng xét tuyển (Hội đồng thi tuyển, Hội đồng xét tuyển sau đây gọi chung là Hội đồng tuyển dụng).

3. Trường hợp không thành lập Hội đồng tuyển dụng thì Phòng Nội vụ cấp huyện báo cáo Sở Nội vụ cấp tỉnh, sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ, Phòng Nội vụ cấp huyện giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc tuyển dụng công chức cấp xã. Khi tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã vẫn phải thành lập các Ban giúp việc theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

Điều 10. Hội đồng tuyển dụng

1. Hội đồng tuyển dụng công chức có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng Phòng Nội vụ;

c) Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng là công chức thuộc Phòng Nội vụ;

d) Một ủy viên là công chức Sở Nội vụ do Giám đốc Sở Nội vụ cử;

đ) Các ủy viên khác là đại diện lãnh đạo một số cơ quan chuyên môn cấp huyện có liên quan.

2. Hội đồng tuyển dụng làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Thành lập các Ban giúp việc gồm: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi trong trường hợp tổ chức thi tuyển, Ban kiểm tra sát hạch trong trường hợp tổ chức xét tuyển, Ban phúc khảo;

b) Tổ chức thu phí dự tuyển và sử dụng theo quy định;

c) Tổ chức chấm thi hoặc xét tuyển;

d) Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày tổ chức chấm thi xong hoặc xét tuyển xong, Hội đồng tuyển dụng phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét ra quyết định công nhận kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển.

Mục 2
THI TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 11. Các môn thi và hình thức thi

1. Môn kiến thức chung: thi viết 01 bài thời gian 120 phút về hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; quản lý hành chính

nhà nước; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về ngành, lĩnh vực tương ứng với chức danh công chức cần tuyển dụng.

2. Môn nghiệp vụ chuyên ngành: thi viết 01 bài thời gian 120 phút và thi trắc nghiệm 01 bài thời gian 30 phút về nghiệp vụ chuyên ngành theo yêu cầu của chức danh công chức cần tuyển dụng.

3. Môn tin học văn phòng: thi thực hành trên máy hoặc thi trắc nghiệm, thời gian 30 phút theo yêu cầu của chức danh công chức cần tuyển dụng.

Người đăng ký dự tuyển công chức cấp xã nếu có bằng tốt nghiệp từ trung cấp chuyên ngành công nghệ thông tin trở lên thì được miễn thi môn tin học văn phòng.

Điều 12. Cách tính điểm

1. Bài thi được chấm theo thang điểm 100.

2. Điểm các môn thi được tính như sau:

a) Môn kiến thức chung: tính hệ số 1;

b) Môn nghiệp vụ chuyên ngành: bài thi viết tính hệ số 2; bài thi trắc nghiệm tính hệ số 1;

c) Môn tin học văn phòng: tính hệ số 1 và không tính vào tổng số điểm thi.

3. Kết quả thi tuyển là tổng số điểm của các bài thi môn kiến thức chung và môn nghiệp vụ chuyên ngành tính theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này cộng với điểm ưu tiên quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 13. Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển

1. Người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đủ các bài thi của các môn thi;

b) Có điểm của mỗi bài thi đạt từ 50 điểm trở lên (kể cả điểm bài thi môn tin học văn phòng nếu không được miễn thi và điểm bài thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành chưa nhân hệ số 2);

c) Có kết quả thi tuyển cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu tuyển dụng của từng chức danh công chức.

2. Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả thi tuyển bằng nhau ở chức danh công chức cần tuyển dụng thì xác định người trúng tuyển như sau: người có điểm bài thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành cao hơn là người trúng tuyển; nếu điểm bài thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành bằng nhau thì người có điểm bài thi trắc nghiệm môn nghiệp vụ chuyên ngành cao hơn là người trúng tuyển; nếu vẫn chưa xác định được người trúng tuyển thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định người trúng tuyển.

3. Người không trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức không được bảo lưu kết quả thi tuyển cho các kỳ thi tuyển lần sau.

Mục 3
XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 14. Nội dung xét tuyển

1. Đối với các chức danh Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội:

a) Xét kết quả học tập của người dự tuyển;

b) Phỏng vấn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người dự tuyển.

2. Đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã: xét các điều kiện đăng ký dự tuyển theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này, không thực hiện tính điểm theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 15. Cách tính điểm

1. Điểm học tập được xác định bằng trung bình cộng kết quả các môn học trong toàn bộ quá trình học tập của người dự xét tuyển ở trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của chức danh công chức dự tuyển, được quy đổi theo thang điểm 100 và tính hệ số 2.

2. Điểm tốt nghiệp được xác định bằng trung bình cộng kết quả các bài thi tốt nghiệp hoặc điểm bảo vệ luận văn của người dự xét tuyển, được quy đổi theo thang điểm 100 và tính hệ số 1.

3. Điểm phỏng vấn được tính theo thang điểm 100 và tính hệ số 1.

4. Kết quả xét tuyển là tổng số điểm của điểm học tập, điểm tốt nghiệp, điểm phỏng vấn tính theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này và điểm ưu tiên theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

5. Trường hợp người dự xét tuyển có trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo theo yêu cầu của chức danh công chức cần tuyển dụng, Hội đồng xét tuyển căn cứ kết quả học tập trong hồ sơ của người dự tuyển và điểm phỏng vấn để tính điểm theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 16. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức

1. Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển các chức danh công chức quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có điểm học tập, điểm tốt nghiệp và điểm phỏng vấn, mỗi loại đạt từ 50 điểm trở lên (điểm học tập chưa nhân hệ số 2);

b) Có kết quả xét tuyển cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được tuyển dụng của từng chức danh công chức.

2. Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả xét tuyển bằng nhau ở chức danh công chức cần tuyển dụng thì xác định người trúng tuyển như sau: người có kết quả điểm học tập cao hơn là người trúng tuyển; nếu kết quả điểm học tập bằng nhau thì người có kết quả điểm tốt nghiệp cao hơn là người trúng tuyển; nếu vẫn chưa xác định được người trúng tuyển thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định người trúng tuyển.

3. Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã, Trưởng Công an xã là người đạt các điều kiện đăng ký dự tuyển quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này và theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự cấp huyện (nếu tuyển Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã) hoặc Trưởng Công an cấp huyện (nếu tuyển Trưởng Công an xã)

4. Người không trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức không được bảo lưu kết quả xét tuyển cho các kỳ xét tuyển lần sau.

Mục 4

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 17. Thông báo tuyển dụng và tiếp nhận hồ sơ dự tuyển

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo công khai trên đài phát thanh, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện và trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tuyển dụng về tiêu chuẩn, điều kiện, số lượng, chức danh công chức cần tuyển,

thời hạn, địa điểm tiếp nhận hồ sơ của người đăng ký dự tuyển, thời gian thi tuyển, xét tuyển và được đăng trên 03 số báo liên tiếp của cấp tỉnh.

2. Thời hạn nhận hồ sơ của người đăng ký dự tuyển ít nhất là 30 ngày, kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

3. Chậm nhất 07 ngày trước ngày tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải lập danh sách người đủ điều kiện dự tuyển và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện và trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tuyển dụng.

Điều 18. Tổ chức tuyển dụng

1. Khi hết thời hạn nhận hồ sơ của người đăng ký dự tuyển, chậm nhất 10 ngày trước ngày tổ chức thi tuyển hoặc xét tuyển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc thành lập Hội đồng tuyển dụng để tổ chức tuyển dụng.

2. Trường hợp số lượng người đăng ký dự tuyển trong một kỳ tuyển dụng công chức cấp xã trong phạm vi quản lý của cấp huyện dưới 20 người thì không phải thành lập Hội đồng tuyển dụng; Phòng Nội vụ giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc tuyển dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

Điều 19. Thông báo kết quả tuyển dụng

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển của Hội đồng tuyển dụng hoặc của Phòng Nội vụ cấp huyện (trường hợp không thành lập Hội đồng tuyển dụng), Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện và niêm yết công khai kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện và trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tuyển dụng; gửi thông báo kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết công khai kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn đề nghị phúc khảo theo quy định tại khoản này.

3. Sau khi thực hiện các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Hội đồng tuyển dụng hoặc Phòng Nội vụ cấp huyện (trường hợp không thành lập Hội đồng tuyển dụng) báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả tuyển dụng công chức; đồng thời gửi thông báo công nhận kết quả trúng tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký, nội dung thông báo phải ghi rõ thời gian người trúng tuyển đến nhận quyết định tuyển dụng.

Điều 20. Thời hạn ra quyết định tuyển dụng và nhận việc

1. Đối với các chức danh Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội:

Căn cứ thông báo công nhận kết quả trúng tuyển quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định tuyển dụng công chức cấp xã.

2. Đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã:

Căn cứ thông báo công nhận kết quả trúng tuyển quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định:

a) Bổ nhiệm Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã theo đề nghị bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự cấp huyện;

b) Bổ nhiệm Trưởng Công an xã theo đề nghị bằng văn bản của Trưởng Công an cấp huyện sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

3 Trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày có quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng vào công chức cấp xã phải đến cơ quan nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển dụng quy định thời hạn khác. Trường hợp người được tuyển dụng vào công chức có lý do chính đáng mà không thể đến nhận việc thì phải làm đơn xin gia hạn trước khi kết thúc thời hạn nêu trên, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian xin gia hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nhận việc quy định tại khoản này.

4. Trường hợp người được tuyển dụng vào công chức không đến nhận việc sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyển dụng công chức cấp xã.

Điều 21. Trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng

1. Căn cứ điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã quy định tại Điều 6 Nghị định này và yêu cầu công việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được xem xét, tiếp nhận không qua thi tuyển đối với các trường hợp đặc biệt sau:

a) Người tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên ở trong nước và đạt loại khá trở lên ở nước ngoài có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chức danh công chức cần tuyển dụng;

b) Người có trình độ đào tạo từ đại học trở lên, có ít nhất 05 năm công tác (không kể thời gian tập sự, thử việc) trong ngành, lĩnh vực cần tuyển, đáp ứng được ngay yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng.

2. Trường hợp người được tuyển dụng vào công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định này, đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, được bố trí chức danh theo đúng chuyên ngành đào tạo hoặc theo đúng chuyên môn nghiệp vụ trước đây đã đảm nhiệm thì thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính để làm căn cứ xếp lương phù hợp với chức danh công chức được tuyển dụng (trừ thời gian tập sự, thử việc theo quy định), thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nếu đứt quãng thì được cộng dồn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khi tiếp nhận các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và xếp lương đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải báo cáo và có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hằng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo kết quả bằng văn bản việc thực hiện Điều này trong phạm vi quản lý với Bộ Nội vụ để theo dõi, kiểm tra.

Mục 5
TẬP SỰ

Điều 22. Chế độ đối với người tập sự

1. Người được tuyển dụng vào công chức cấp xã phải thực hiện chế độ tập sự để làm quen với môi trường công tác, tập làm những công việc của chức danh công chức được tuyển dụng.

2. Thời gian tập sự và chế độ được hưởng trong thời gian tập sự thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10

năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

3. Nội dung tập sự:

a) Nắm vững quy định của Luật Cán bộ, công chức về quyền, nghĩa vụ của công chức, những việc công chức không được làm; nắm vững cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nội quy, quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang công tác và chức trách, nhiệm vụ của chức danh công chức được tuyển dụng;

b) Trau dồi kiến thức và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của chức danh công chức được tuyển dụng;

c) Tập giải quyết, thực hiện các công việc của chức danh công chức được tuyển dụng.

4. Không thực hiện chế độ tập sự đối với:

a) Các trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian tập sự quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã.

Điều 23. Hướng dẫn tập sự

Chậm nhất sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày công chức đến nhận việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải cử người cùng chuyên môn, nghiệp vụ hoặc người có năng lực và kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ hướng dẫn người tập sự nắm vững và tập làm những công việc theo yêu cầu nội dung tập sự quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này.

Điều 24. Chế độ, chính sách đối với người hướng dẫn tập sự

Người được phân công hướng dẫn tập sự được hưởng phụ cấp trách nhiệm bằng 0,3 so với mức lương tối thiểu chung trong thời gian hướng dẫn tập sự.

Điều 25. Công nhận đối với người hoàn thành chế độ tập sự

1. Khi hết thời gian tập sự, người tập sự phải báo cáo kết quả tập sự bằng văn bản; người hướng dẫn tập sự phải nhận xét, đánh giá kết quả tập sự đối với người tập sự bằng văn bản, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức và kết quả công việc của người tập sự. Trường hợp người tập sự đạt yêu cầu của chức danh công chức thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc người có thẩm quyền theo phân cấp quản lý công chức của địa phương ra quyết định công nhận hết thời gian tập sự và xếp lương cho công chức được tuyển dụng.

Điều 26. Hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự

1. Quyết định tuyển dụng bị hủy bỏ trong trường hợp người tập sự không đáp ứng được yêu cầu của chức danh công chức tập sự hoặc bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên trong thời gian tập sự.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc người có thẩm quyền theo phân cấp quản lý công chức của địa phương ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tập sự bị hủy bỏ quyết định tuyển dụng được Ủy ban nhân dân cấp xã trợ cấp 01 tháng lương, phụ cấp hiện hưởng (nếu có) và tiền tàu xe về nơi cư trú.

Chương IV
ĐIỀU ĐỘNG, TIẾP NHẬN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐÁNH GIÁ CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 27. Điều động, tiếp nhận công chức cấp xã từ xã, phường, thị trấn này đến làm việc ở xã, phường, thị trấn khác

1. Đối với các công chức Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc điều động, tiếp nhận công chức cấp xã từ xã, phường, thị trấn này sang làm việc ở xã, phường, thị trấn khác trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (giữa 02 đơn vị cấp huyện trong cùng một cấp tỉnh) quyết định việc điều động, tiếp nhận công chức cấp xã từ xã, phường, thị trấn của cấp huyện này chuyển sang làm việc ở xã, phường, thị trấn của cấp huyện khác;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định việc điều động, tiếp nhận công chức cấp xã ra ngoài tỉnh và từ tỉnh khác đến sau khi có ý kiến bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Đối với công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã:

a) Điều động, tiếp nhận công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã được thực hiện theo yêu cầu nhiệm vụ cụ thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc điều động, tiếp nhận công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã theo phân cấp quản lý công chức của địa phương;

b) Điều động công chức Trưởng Công an xã được thực hiện sau khi Trưởng Công an huyện căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ, trao đổi, thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện điều động Trưởng Công an xã.

3. Chế độ, chính sách đối với công chức cấp xã được điều động, tiếp nhận

Công chức được điều động, tiếp nhận đến làm việc ở xã miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Trình tự, thủ tục đánh giá công chức

1. Đối với các công chức Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội:

a) Công chức tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nhận xét về kết quả tự đánh giá của công chức, đánh giá ưu, nhược điểm của công chức trong công tác;

c) Tập thể công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã họp tham gia góp ý kiến. Ý kiến góp ý được lập thành biên bản và thông qua tại cuộc họp;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kết luận và quyết định xếp loại công chức tại cuộc họp đánh giá công chức hàng năm.

2. Đối với công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã:

a) Công chức tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao và tự nhận xét ưu, nhược điểm trong công tác;

b) Tập thể Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã, Công an xã và công chức của Ủy ban

nhân dân cấp xã họp tham gia góp ý. Ý kiến góp ý được lập thành biên bản và thông qua tại cuộc họp;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đánh giá, quyết định xếp loại công chức và thông báo đến công chức sau khi tham khảo ý kiến góp ý bằng văn bản của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp huyện (đối với Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã), Trưởng Công an huyện (đối với Trưởng Công an xã).

Chương V

THÔI VIỆC VÀ THỦ TỤC NGHỈ HƯU ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 29. Thôi việc

1. Công chức cấp xã được hưởng chế độ thôi việc trong các trường hợp sau:

a) Theo nguyện vọng và được Ủy ban nhân dân cấp huyện đồng ý;

b) Do 02 năm liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 58 Luật Cán bộ, công chức;

c) Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã, Trưởng Công an xã, ngoài các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, khi bị xử lý kỷ luật bằng hình thức giáng chức, cách chức mà không sắp xếp được chức danh công chức khác ở cấp xã thì cũng được giải quyết chế độ thôi việc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành.

2. Thủ tục giải quyết thôi việc, trợ cấp thôi việc, thời gian làm việc được tính trợ cấp thôi việc, chế độ bảo hiểm xã hội khi thôi việc đối với công chức cấp xã được áp dụng theo quy định tại các điều 4, 5, 6 và 8 Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức (sau đây viết tắt là Nghị định số 46/2010/NĐ-CP).

Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã khi thôi việc, ngoài chế độ thôi việc được hưởng theo quy định tại Nghị định số 46/2010/NĐ-CP còn được hưởng các chế độ thôi việc khác quy định tại Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ, Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã.

3. Nguồn kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc đối với công chức cấp xã được bố trí trong dự toán chi hoạt động thường xuyên của Ủy ban nhân dân cấp xã được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

Điều 30. Thủ tục nghỉ hưu

1. Thời điểm nghỉ hưu:

Việc xác định thời điểm nghỉ hưu và thời điểm nghỉ hưu được lùi đối với công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 46/2010/NĐ-CP và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

2. Thông báo nghỉ hưu và quyết định nghỉ hưu đối với công chức cấp xã:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo bằng văn bản về thời điểm nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí cho công chức trước 06 tháng; ra quyết định cho công chức cấp xã nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí trước 03 tháng, tính đến thời điểm nghỉ hưu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Mẫu thông báo và quyết định nghỉ hưu thực hiện theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP.

b) Căn cứ quyết định nghỉ hưu quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với tổ chức bảo hiểm xã hội tiến hành các thủ tục theo quy định để

công chức cấp xã được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội khi nghỉ hưu.

c) Công chức cấp xã được nghỉ hưu phải có trách nhiệm bàn giao hồ sơ, tài liệu và những công việc đang làm cho người được phân công tiếp nhận trước thời điểm nghỉ hưu ghi trong quyết định nghỉ hưu.

Chương VI
XỬ LÝ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Mục 1
NGUYÊN TẮC, CÁC HÀNH VI, CÁC TRƯỜNG HỢP CHƯA XEM XÉT KỶ LUẬT HOẶC ĐƯỢC MIỄN TRÁCH NHIỆM KỶ LUẬT; THỜI HIỆU, THỜI HẠN XỬ LÝ KỶ LUẬT

Điều 31. Nguyên tắc, các hành vi, các trường hợp chưa xem xét kỷ luật hoặc được miễn trách nhiệm kỷ luật

Nguyên tắc xử lý kỷ luật, các hành vi bị xử lý kỷ luật, các trường hợp chưa xem xét xử lý kỷ luật, các trường hợp được miễn trách nhiệm kỷ luật đối với công chức cấp xã được thực hiện theo quy định tại các điều 2, 3, 4 và 5 Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức (sau đây viết tắt là Nghị định số 34/2011/NĐ-CP).

Điều 32. Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật

Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật đối với công chức cấp xã được thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 34/2011/NĐ-CP.

Mục 2
ÁP DỤNG HÌNH THỨC KỶ LUẬT

Điều 33. Các hình thức kỷ luật

1. Áp dụng đối với các công chức Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Hạ bậc lương;

d) Buộc thôi việc.

2. Áp dụng đối với công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Hạ bậc lương;

d) Giáng chức;

đ) Cách chức;

e) Buộc thôi việc.

3. Đối với công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã, trường hợp vi phạm pháp luật bị áp dụng hình thức kỷ luật giáng chức hoặc cách chức mà không sắp xếp được chức danh công chức khác ở cấp xã thì đồng thời giải quyết chế độ thôi việc.

Điều 34. Khiển trách

Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với công chức cấp xã có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1 Có thái độ hách dịch, cửa quyền hoặc gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong thi hành công vụ;

2. Không thực hiện nhiệm vụ được giao mà không có lý do chính đáng;

3. Gây mất đoàn kết trong cơ quan, tổ chức nơi đang công tác;

4. Tự ý nghỉ việc, tổng số từ 03 đến dưới 05 ngày làm việc trong một tháng;

5. Sử dụng tài sản công trái pháp luật;

6. Xác nhận giấy tờ pháp lý cho người không đủ điều kiện;

7. Vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ luật lao động; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật liên quan đến công chức.

Điều 35. Cảnh cáo

Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với công chức cấp xã có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Cấp giấy tờ pháp lý cho người không đủ điều kiện;

2. Sử dụng thông tin, tài liệu của cơ quan, tổ chức nơi đang công tác để vụ lợi;

3. Không chấp hành quyết định điều động, phân công công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

4. Sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được tham gia đào tạo, bồi dưỡng;

5. Tự ý nghỉ việc, tổng số từ 05 đến dưới 07 ngày làm việc trong một tháng;

6. Sử dụng trái phép chất ma túy bị cơ quan công an thông báo về cơ quan, tổ chức nơi đang công tác;

7. Bị phạt tù cho hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ đối với công chức cấp xã không giữ chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã hoặc Trưởng Công an xã;

8. Vi phạm ở mức độ nghiêm trọng quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ luật lao động; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật liên quan đến công chức nhưng đã thành khẩn kiểm điểm trong quá trình xem xét xử lý kỷ luật, có thể khắc phục được hậu quả.

Điều 36. Hạ bậc lương

Hình thức kỷ luật hạ bậc lương áp dụng đối với công chức cấp xã có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Không thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được giao mà không có lý do chính đáng, gây ảnh hưởng đến công việc chung của cơ quan, tổ chức nơi đang công tác;

2. Lợi dụng vị trí công tác, cố ý làm trái pháp luật với mục đích vụ lợi;

3. Vi phạm ở mức độ nghiêm trọng quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ luật lao động; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật liên quan đến công chức, không thể khắc phục được hậu quả.

Điều 37. Giáng chức

Hình thức kỷ luật giáng chức áp dụng đối với công chức giữ chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Không hoàn thành nhiệm vụ quản lý, điều hành theo sự phân công mà không có lý do chính đáng, để xảy ra hậu quả nghiêm trọng;

2. Vi phạm ở mức độ rất nghiêm trọng quy định của pháp luật về phòng, chống

tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật liên quan đến công chức nhưng đã thành khẩn kiểm điểm trong quá trình xem xét xử lý kỷ luật;

3. Để xảy ra hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong phạm vi phụ trách mà không có biện pháp ngăn chặn.

Điều 38. Cách chức

Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với công chức cấp xã giữ chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được bổ nhiệm chức vụ;

2. Không hoàn thành nhiệm vụ quản lý, điều hành theo sự phân công mà không có lý do chính đáng, kể xảy ra hậu quả rất nghiêm trọng;

3. Bị phạt tù cho hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ;

4. Vi phạm ở mức độ rất nghiêm trọng quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật liên quan đến công chức.

Điều 39. Buộc thôi việc

Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với công chức cấp xã có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Bị phạt tù mà không được hưởng án treo;

2. Sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được tuyển dụng;

3. Nghiện ma túy có xác nhận của cơ quan ý kiến có thẩm quyền;

4. Tự ý nghỉ việc, tổng số từ 07 ngày làm việc trở lên trong một tháng hoặc từ 20 ngày làm việc trở lên trong một năm mà đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản 03 lần liên tiếp;

5. Vi phạm ở mức độ đặc biệt nghiêm trọng quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ luật lao động; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật liên quan đến công chức.

Mục 3
THẨM QUYỀN XỬ LÝ KỶ LUẬT, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT XỬ LÝ KỶ LUẬT, CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN

Điều 40. thẩm quyền xử lý kỷ luật

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành xử lý kỷ luật và quyết định hình thức kỷ luật đối với công chức cấp xã.

2. Đối với công chức cấp xã đã chuyển công tác mới phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật mà còn trong thời hiệu quy định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý công chức trước đây tiến hành xử lý kỷ luật, quyết định hình thức kỷ luật và gửi hồ sơ, quyết định kỷ luật về cơ quan đang quản lý công chức. Nếu cơ quan trước đây đã giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thì những người có trách nhiệm liên quan phải bàn giao hồ sơ để cơ quan đang quản lý công chức thực hiện việc xử lý kỷ luật.

Điều 41. Tổ chức họp kiểm điểm

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức cuộc họp để công chức có hành vi vi phạm pháp luật tự kiểm điểm và nhận hình thức kỷ luật. Thành phần dự họp gồm đại diện lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, đại diện tổ chức chính trị - xã

hội có liên quan và toàn thể công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã. Biên bản cuộc họp kiểm điểm được gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc tổ chức họp kiểm điểm công chức cấp xã có hành vi vi phạm pháp luật thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 34/2011/NĐ-CP.

Điều 42. Hội đồng kỷ luật

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật để tư vấn về việc áp dụng hình thức kỷ luật đối với công chức có hành vi vi phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Không thành lập Hội đồng kỷ luật đối với trường hợp công chức cấp xã có hành vi vi phạm pháp luật bị phạt tù mà không được hưởng án treo.

3. Nguyên tắc làm việc và giải thể Hội đồng kỷ luật thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 17 Nghị định số 34/2011/NĐ-CP.

Điều 43. Thành phần Hội đồng kỷ luật

1. Hội đồng kỷ luật công chức cấp xã có 05 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Một ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo Liên đoàn lao động cấp huyện;

c) Một ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo của Ủy ban nhân dân cấp xã có công chức bị xem xét xử lý kỷ luật;

d) Một ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo Phòng chuyên môn cấp huyện trực tiếp quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ của công chức cấp xã bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đại diện lãnh đạo Ban Chỉ huy Quân sự cấp huyện trong trường hợp công chức vi phạm là Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã, đại diện lãnh đạo Công an huyện trong trường hợp công chức vi phạm là Trưởng Công an xã;

đ) Một ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là đại diện lãnh đạo Phòng Nội vụ cấp huyện.

2. Không được cử người có quan hệ gia đình như cha, mẹ, con được pháp luật thừa nhận; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; chị, em dâu; anh, em rể hoặc người có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của công chức bị xem xét xử lý kỷ luật tham gia thành viên Hội đồng kỷ luật.

Điều 44. Tổ chức họp Hội đồng kỷ luật, quyết định kỷ luật, khiếu nại và các quy định có liên quan

Tổ chức họp Hội đồng kỷ luật, quyết định kỷ luật, khiếu nại và các quy định có liên quan đến kỷ luật công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại các điều 19, 20, 21, 22, các khoản 1, 2, ,4, 5, 6 và 7 Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 34/2011/NĐ-CP.

Chương VII
QUẢN LÝ CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 45. Nội dung quản lý công chức cấp xã

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về công chức cấp xã.

2. Xây dựng quy hoạch công chức cấp xã.

3. Quy định tiêu chuẩn, chức danh công chức cấp xã.

4. Quy định số lượng công chức cấp xã; việc quản lý, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, chế độ tập sự, chế độ thôi việc, nghỉ hưu, đánh giá công chức cấp xã, việc phân cấp quản lý công chức cấp xã.

5. Thực hiện khen thưởng, xử lý vi phạm, chế độ tiền lương và các chế độ,

chính sách đãi ngộ đối với công chức cấp xã.

6. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê về công chức cấp xã.

7. Thanh tra, kiểm tra đối với cơ quan, tổ chức và đối với công chức cấp xã trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về công chức cấp xã.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức cấp xã.

9. Các công tác khác liên quan đến quản lý công chức cấp xã.

Điều 46. Thẩm quyền quản lý

1. Bộ Nội vụ có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Chủ trì trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các quy định về công chức cấp xã;

b) Hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công chức cấp xã về tuyển dụng, sử dụng, nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, chế độ tiền lương và các chế độ đãi ngộ, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với công chức cấp xã;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định cụ thể tiêu chuẩn đối với từng chức danh công chức cấp xã.

d) Thanh tra, kiểm tra đối với Ủy ban nhân dân các cấp và đối với công chức cấp xã trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về công chức cấp xã;

đ) Thống kê, tổng hợp số lượng, chất lượng đội ngũ công chức cấp xã trên phạm vi toàn quốc.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Quyết định số lượng cụ thể công chức cấp xã theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn Bộ Nội vụ; hướng dẫn việc kiêm nhiệm một số chức danh để bảo đảm các lĩnh vực công tác ở địa phương đều có công chức đảm nhiệm;

b) Ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã; hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện đánh giá công chức cấp xã hàng năm;

c) Thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức cấp xã;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc tuyển dụng, lập kế hoạch, quy hoạch xây dựng đội ngũ công chức cấp xã; từng bước thực hiện tiêu chuẩn hóa để nâng cao chất lượng công chức cấp xã;

đ) Hàng năm, chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch, chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng công chức cấp xã;

e) Chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức cấp xã;

g) Ban hành quy định về phân cấp quản lý đối với công chức cấp xã;

h) Tổng hợp thống kê, báo cáo số lượng, chất lượng công chức cấp xã trên địa bàn cấp tỉnh;

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng nguồn kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo quy định của Chính phủ và theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp đối với công chức cấp xã;

k) Hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ công chức cấp xã.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

a) Lập kế hoạch, quy hoạch xây dựng đội ngũ công chức cấp xã;

b) Tổ chức tuyển dụng đối với công chức cấp xã theo Nghị định này và Quy chế tuyển dụng công chức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định tiếp nhận, điều động và quản lý công chức cấp xã theo Nghị định này và theo phân cấp quản lý công chức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thực hiện cho thôi việc, nghỉ hưu đối với công

chức cấp xã theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách khác đối với công chức cấp xã;

d) Tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng công chức cấp xã theo hướng dẫn và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Quyết định khen thưởng, kỷ luật đối với công chức cấp xã theo phân cấp quản lý công chức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy định về công chức cấp xã;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức cấp xã theo quy định của pháp luật;

h) Tổng hợp thống kê, báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ công chức cấp xã trên địa bàn cấp huyện;

i) Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc nhận xét, đánh giá công chức cấp xã hàng năm; kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức cấp xã;

k) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã lập và quản lý hồ sơ công chức cấp xã.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

a) Trực tiếp quản lý và sử dụng công chức cấp xã; nhận xét, đánh giá hàng năm đối với công chức cấp xã;

b) Thực hiện chế độ, chính sách, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; quy hoạch, tạo nguồn đối với công chức cấp xã;

c) Đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở cấp huyện khen thưởng công chức cấp xã theo phân cấp quản lý công chức ở địa phương;

d) Đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện về xử lý vi phạm đối với công chức cấp xã;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức cấp xã theo quy định của pháp luật;

e) Thống kê, báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ công chức cấp xã;

g) Lập và quản lý hồ sơ công chức cấp xã.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

2. Bãi bỏ các nội dung quy định đối với công chức cấp xã tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.

Điều 48. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

c) Hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã. Cụ thể như sau:

BỘ NỘI VỤ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/2012/TT-BNV	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2012*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 61/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư Hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn.

Chương I
CHỨC TRÁCH, TIÊU CHUẨN CỤ THỂ VÀ NHIỆM VỤ CỦA CÔNG CHỨC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Mục 1
CHỨC TRÁCH, TIÊU CHUẨN CỤ THỂ

Điều 1. Chức trách

Công chức xã, phường, thị trấn (xã, phường, thị trấn sau đây gọi chung là cấp xã) làm công tác chuyên môn thuộc biên chế của Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác được phân công và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

Điều 2. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Công chức cấp xã phải có đủ các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Nghị định số 112/2011/NĐ-CP) và các tiêu chuẩn cụ thể sau:

a) Độ tuổi: Đủ 18 tuổi trở lên;

b) Trình độ văn hóa: Tốt nghiệp trung học phổ thông;

c) Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của chức danh công chức được đảm nhiệm;

d) Trình độ tin học: Có chứng chỉ tin học văn phòng trình độ A trở lên;

đ) Tiếng dân tộc thiểu số: Ở địa bàn công tác phải sử dụng tiếng dân tộc thiểu số trong hoạt động công vụ thì phải biết thành thạo tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với địa bàn công tác đó; nếu khi tuyển dụng mà chưa biết tiếng dân tộc thiểu số thì sau khi tuyển dụng phải hoàn thành lớp học tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với địa bàn công tác được phân công;

e) Sau khi được tuyển dụng phải hoàn thành lớp đào tạo, bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước và lớp đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị theo chương trình đối với chức danh công chức cấp xã hiện đảm nhiệm.

2. Tiêu chuẩn cụ thể đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với các chức danh này; trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định thì thực hiện theo khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ vào tiêu chuẩn của công chức cấp xã quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi chung là cấp tỉnh) được xem xét, quyết định:

a) Giảm một cấp về trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn đối với công chức làm việc tại xã đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận thuộc khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa công chức cấp xã theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã;

c) Thời gian để công chức cấp xã mới được tuyển dụng phải hoàn thành lớp học tiếng dân tộc thiểu số; lớp đào tạo, bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước và lớp đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị theo quy định tại điểm đ, điểm e khoản 1 Điều này.

4. Tiêu chuẩn cụ thể của công chức cấp xã quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này là căn cứ để các địa phương thực hiện công tác quy hoạch, tạo nguồn, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, xếp lương, nâng bậc lương và thực hiện các chế độ, chính sách khác đối với công chức cấp xã.

Mục 2
NHIỆM VỤ

Điều 3. Nhiệm vụ của công chức Trưởng Công an xã

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về công an xã và các văn bản có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã giao.

4. Đối với thị trấn chưa bố trí lực lượng công an chính quy thì Trưởng Công an thị trấn thực hiện nhiệm vụ như đối với Trưởng Công an xã quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này trên địa bàn thị trấn.

Điều 4. Nhiệm vụ của công chức Chỉ huy trưởng Quân sự

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về dân quân tự vệ, quốc phòng toàn dân, nghĩa vụ quân sự và các văn bản có liên quan của cõ quan có thẩm quyền.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

Điều 5. Nhiệm vụ của công chức Văn phòng - Thống kê

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực: Văn phòng, thống kê, tổ chức, nhân sự, thi đua, khen thưởng, kỷ luật, tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc và thanh niên trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng và theo dõi việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, lịch làm việc định kỳ và đột xuất của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Giúp Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức các kỳ họp; chuẩn bị các điều kiện phục vụ các kỳ họp và các hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Tổ chức lịch tiếp dân, tiếp khách của Ủy ban nhân dân cấp xã; thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, cơ chế "một cửa" và "một cửa liên thông" tại Ủy ban nhân dân cấp xã; nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo và chuyển đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xem xét, giải quyết theo thẩm quyền; tổng hợp, theo dõi và báo cáo việc thực hiện quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã và thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì, phối hợp với công chức khác xây dựng và theo dõi việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tổng hợp, thống kê, báo cáo tình hình phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã; dự thảo các văn bản theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

Điều 6. Nhiệm vụ của công chức Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực: Đất đai, tài nguyên, môi trường, xây dựng, đô thị, giao thông, nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Thu thập thông tin, tổng hợp số liệu, lập sổ sách các tài liệu và xây dựng các báo cáo về đất đai, địa giới hành chính, tài nguyên, môi trường và đa dạng sinh học, công tác quy hoạch, xây dựng, đô thị, giao thông, nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức vận động nhân dân áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, bảo vệ môi trường trên địa bàn cấp xã;

c) Giám sát về kỹ thuật các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Chủ trì, phối hợp với công chức khác thực hiện các thủ tục hành chính trong việc tiếp nhận hồ sơ và thẩm tra để xác nhận nguồn gốc, hiện trạng đăng ký và sử dụng đất đai, tình trạng tranh chấp đất đai và biến động về đất đai trên địa bàn; xây dựng các hồ sơ, văn bản về đất đai và việc cấp phép cải tạo, xây dựng các công trình và nhà ở trên địa bàn để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

Điều 7. Nhiệm vụ của công chức Tài chính - kế toán

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực tài chính, kế toán trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách cấp xã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách và các biện pháp khai thác nguồn thu trên địa bàn cấp xã;

b) Kiểm tra và tổ chức thực hiện các hoạt động tài chính, ngân sách theo hướng dẫn của cơ quan tài chính cấp trên; quyết toán ngân sách cấp xã và thực hiện báo cáo tài chính, ngân sách theo đúng quy định của pháp luật;

c) Thực hiện công tác kế toán ngân sách (kế toán thu, chi ngân sách cấp xã, kế toán các quỹ công chuyên dùng và các hoạt động tài chính khác, kế toán tiền mặt, tiền gửi, kế toán thanh toán, kế toán vật tư, tài sản,...) theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì, phối hợp với công chức khác quản lý tài sản công; kiểm tra, quyết toán các dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

Điều 8. Nhiệm vụ của công chức Tư pháp - hộ tịch

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực tư pháp và hộ tịch trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Phổ biến, giáo dục pháp luật; quản lý tủ sách pháp luật, tổ chức phục vụ nhân dân nghiên cứu pháp luật và tổ chức lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn cấp xã trong việc tham gia xây dựng pháp luật;

b) Kiểm tra, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định; tham gia công tác thi hành án dân sự trên địa bàn cấp xã;

c) Thực hiện nhiệm vụ công tác tư pháp, hộ tịch, chứng thực, chứng nhận và theo dõi về quốc tịch trên địa bàn cấp xã theo quy định của pháp luật; phối hợp với công chức Văn hóa - xã hội hướng dẫn xây dựng hương ước, quy ước ở thôn, tổ dân phố và công tác giáo dục tại địa bàn cấp xã;

d) Chủ trì, phối hợp với công chức khác thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

Điều 9. Nhiệm vụ của công chức Văn hóa - xã hội

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực: Văn hóa, thể dục thể thao, du lịch, thông tin, truyền thông, lao động, thương binh, xã hội, y tế, giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức, theo dõi và báo cáo về các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch, y tế và giáo dục trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc xây dựng đời sống văn hóa ở cộng đồng dân cư và xây dựng gia đình văn hóa trên địa bàn cấp xã;

b) Thực hiện các nhiệm vụ thông tin, truyền thông về tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương;

c) Thống kê dân số, lao động, việc làm, ngành nghề trên địa bàn; theo dõi, tổng hợp, báo cáo về số lượng và tình hình biến động các đối tượng chính sách lao động, thương binh và xã hội; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện và chi trả các chế độ đối với người hưởng chính sách xã hội và người có công; quản lý nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ; thực hiện các hoạt động bảo trợ xã hội và chương trình xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn cấp xã;

d) Chủ trì, phối hợp với công chức khác và trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố xây dựng hương ước, quy ước ở thôn, tổ dân phố và thực hiện công tác giáo dục tại địa bàn cấp xã.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

Chương II
TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ
Mục 1
TUYỂN DỤNG

Điều 10. Điều kiện đăng ký dự tuyển

1. Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP, trong đó:

a) Điều kiện về văn bằng, chứng chỉ: Không phân biệt hình thức đào tạo và loại hình đào tạo công lập, ngoài công lập;

b) Các điều kiện khác quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP theo yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng do Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng gắn với ngành đào tạo, các kỹ năng, kinh nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn cụ thể và nhiệm vụ đối với từng chức danh công chức cấp xã quy định tại Thông tư này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản báo cáo về các điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều này để Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Điều 11. Hồ sơ dự tuyển và hồ sơ trúng tuyển

1. Hồ sơ dự tuyển công chức cấp xã bao gồm:

a) Đơn đăng ký dự tuyển công chức cấp xã theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sơ yếu lý lịch tự thuật có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày, tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển;

c) Bản sao giấy khai sinh;

d) Bản chụp các văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập theo yêu cầu của chức danh công chức dự tuyển; trường hợp đã tốt nghiệp, nhưng cơ sở đào tạo chưa cấp

bằng hoặc chứng chỉ tốt nghiệp thì nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp;

đ) Giấy chứng nhận sức khỏe do tổ chức y tế có thẩm quyền cấp trong thời hạn 30 ngày, tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển;

e) Giấy chứng nhận thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng công chức cấp xã (nếu có) được cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

2. Hồ sơ dự tuyển của người trúng tuyển công chức cấp xã là hồ sơ trúng tuyển. Hồ sơ dự tuyển không phải trả lại cho người đăng ký dự tuyển và không sử dụng để thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã lần sau.

Điều 12. Thông báo tuyển dụng, tiếp nhận hồ sơ dự tuyển và tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thực hiện việc thông báo tuyển dụng và tiếp nhận hồ sơ dự tuyển công chức cấp xã theo đúng quy định tại Điều 17 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP; ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP, trong thông báo tuyển dụng phải thông báo rõ về hình thức và nội dung thi tuyển hoặc xét tuyển, địa điểm thi tuyển hoặc xét tuyển và lệ phí thi tuyển hoặc xét tuyển.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức và thực hiện việc thi tuyển, xét tuyển đối với công chức cấp xã theo đúng quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP và Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành. Riêng trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức cấp xã quy định tại Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Thông tư này.

Điều 13. Nội dung thi môn nghiệp vụ chuyên ngành

1. Nội dung thi môn nghiệp vụ chuyên ngành trong kỳ thi tuyển công chức cấp xã phải căn cứ vào tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn và nhiệm vụ của từng chức danh công chức cần tuyển dụng. Trường hợp trong cùng một kỳ thi tuyển nhiều chức danh công chức cấp xã có yêu cầu trình độ chuyên môn khác nhau thì Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức xây dựng các đề thi môn nghiệp vụ chuyên ngành khác nhau, bảo đảm phù hợp với yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng.

2. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện không xây dựng được các đề thi môn nghiệp vụ chuyên ngành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản đề nghị Sở Nội vụ xây dựng các đề thi môn nghiệp vụ chuyên ngành, bảo đảm phù hợp với yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng.

3. Căn cứ vào các đề thi môn nghiệp vụ chuyên ngành quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã quyết định chọn đề thi trong kỳ thi tuyển công chức cấp xã.

Điều 14. Hoàn thiện hồ sơ trúng tuyển, quyết định tuyển dụng và nhận việc

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày người dự tuyển nhận được thông báo công nhận kết quả trúng tuyển theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP, người trúng tuyển phải đến Phòng Nội vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự tuyển để hoàn thiện hồ sơ trúng tuyển. Hồ sơ trúng tuyển phải được bổ sung để hoàn thiện trước khi ký quyết định tuyển dụng, bao gồm:

a) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập theo yêu cầu của chức danh công chức dự tuyển, được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;

b) Phiếu lý lịch tư pháp do Sở Tư pháp nơi thường trú cấp;

c) Thời điểm cơ quan có thẩm quyền chứng thực văn bằng, chứng chỉ, kết quả học tập và cấp phiếu lý lịch tư pháp quy định tại điểm a và điểm b Khoản này được thực hiện trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp người trúng tuyển có lý do chính đáng mà không thể đến hoàn thiện hồ sơ trúng tuyển thì phải làm đơn đề nghị được gia hạn trước khi kết thúc thời hạn hoàn thiện hồ sơ trúng tuyển gửi Phòng Nội vụ. Thời gian gia hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn hoàn thiện hồ sơ trúng tuyển quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sau khi người trúng tuyển hoàn thiện đủ hồ sơ trúng tuyển theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trong thời hạn 15 ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải ban hành quyết định tuyển dụng đối với người trúng tuyển theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 20 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP. Trường hợp người trúng tuyển không hoàn thiện đủ hồ sơ trúng tuyển theo quy định tại Điều này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hủy kết quả trúng tuyển.

4. Người được tuyển dụng vào công chức cấp xã phải đến nhận việc trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

5. Trường hợp người trúng tuyển bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo quy định tại khoản 3 Điều này và trường hợp người được tuyển dụng bị hủy bỏ quyết định tuyển dụng do không đến nhận việc trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tuyển dụng người có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề của chức danh công chức cần tuyển dụng đó, nếu người đó bảo đảm có đủ các điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP (trong trường hợp tổ chức thi tuyển công chức) hoặc quy định tại điểm a khoản 1 hoặc khoản 3 Điều 16 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP (trong trường hợp tổ chức xét tuyển công chức).

Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề bằng nhau thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định người trúng tuyển theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP (trong trường hợp tổ chức thi tuyển công chức) hoặc quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 16 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP (trong trường hợp tổ chức xét tuyển công chức).

Mục 2
TUYỂN DỤNG, TẬP SỰ VÀ XẾP LƯƠNG ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 15. Điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển

1. Người tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên ở trong nước, loại khá trở lên ở nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP và người có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ của ngành đào tạo phù hợp với chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng được xem xét tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển, nếu có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn sau:

a) Bảo đảm các điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã quy định tại Điều 10 Thông tư này;

b) Tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên ở trong nước hoặc loại khá trở lên ở nước ngoài, tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ của ngành đào tạo phù hợp với chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng; trường hợp sau khi tốt nghiệp đã có thời gian công tác thì trong thời gian công tác này được đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và không vi phạm pháp luật đến mức bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Việc xác định tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên ở trong nước, loại khá trở lên ở nước ngoài được căn cứ vào xếp loại tại bằng tốt nghiệp hoặc xếp loại tại giấy chứng nhận tốt nghiệp của cơ quan có thẩm quyền (trong trường hợp chưa được nhận bằng tốt nghiệp); trường hợp bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp không xếp loại thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo cụ thể kết quả học tập toàn khoá và kết quả bảo vệ tốt nghiệp của người đó để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

2. Người có kinh nghiệm công tác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP được xem xét tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển, nếu có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn sau:

a) Bảo đảm các điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã quy định tại Điều 10 Thông tư này;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên; hiện đang công tác trong ngành, lĩnh vực cần tuyển; có thời gian từ đủ 60 tháng trở lên làm công việc phù hợp với yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng (không kể thời gian làm việc theo chế độ hợp đồng lao động ở cấp xã, thời gian tập sự, thử việc; nếu có thời gian công tác không liên tục thì được cộng dồn); trong thời gian công tác 05 năm gần nhất không vi phạm pháp luật đến mức bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đáp ứng được ngay yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng.

Điều 16. Quy trình tiếp nhận công chức cấp xã không qua thi tuyển

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với người được đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển. Hội đồng kiểm tra, sát hạch có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tuyển dụng công chức cấp xã;

b) Một ủy viên là Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng phòng Nội vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tuyển dụng công chức cấp xã kiêm Thư ký Hội đồng;

c) Các Ủy viên khác là công chức Sở Nội vụ do Giám đốc Sở Nội vụ cử; Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhu cầu tuyển dụng công chức; đại diện cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tuyển dụng công chức cấp xã có liên quan đến chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng kiểm tra, sát hạch:

a) Kiểm tra về các điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng;

b) Sát hạch về trình độ hiểu biết chung và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người được đề nghị tiếp nhận. Hình thức và nội dung sát hạch do Hội đồng kiểm tra,

sát hạch căn cứ vào tiêu chuẩn và nhiệm vụ của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định trước khi tổ chức sát hạch;

c) Hội đồng kiểm tra, sát hạch làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không phải thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với các trường hợp được xem xét tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển, bao gồm:

a) Trường hợp có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này hiện đang công tác trong ngành, lĩnh vực cần tuyển thuộc biên chế hưởng lương trong cơ quan của đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị thuộc quân đội, công an, cơ yếu và trong danh sách trả lương của đơn vị sự nghiệp công lập, của doanh nghiệp nhà nước;

b) Cán bộ cấp xã thôi đảm nhiệm chức vụ mà có đủ các tiêu chuẩn và đáp ứng được ngay các nhiệm vụ của chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng quy định tại Thông tư này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thống nhất ý kiến trước khi quyết định tiếp nhận không qua thi tuyển đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 Thông tư này (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này).

5. Cán bộ, công chức không thuộc diện được cơ quan có thẩm quyền quyết định luân chuyển, điều động, biệt phái, tiếp nhận về cấp xã theo quy định tại khoản 4 Điều 61 Luật Cán bộ, công chức và Điều 27 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP và viên chức đang làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập, nếu có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn để xem xét tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này và nếu còn chỉ tiêu biên chế công chức cấp xã cần tuyển dụng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Sau đó có văn bản báo cáo (kèm theo bản sao hồ sơ của người được tiếp nhận) gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền.

Điều 17. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất ý kiến đối với các trường hợp tiếp nhận không qua thi tuyển

Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất ý kiến đối với các trường hợp tiếp nhận không qua thi tuyển quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư này, bao gồm:

1. Công văn đề nghị do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký, trong đó nêu rõ số lượng và chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng tương ứng với từng trường hợp đề nghị tiếp nhận không qua thi tuyển trong phạm vi chỉ tiêu biên chế công chức cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao; nơi dự kiến bố trí công chức cấp xã sau khi được tuyển dụng; dự kiến xếp lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo hướng dẫn tại Điều 19 Thông tư này.

2. Biên bản, kết quả họp Hội đồng kiểm tra, sát hạch đối với trường hợp phải qua kiểm tra, sát hạch. Đối với trường hợp không phải kiểm tra, sát hạch quy định tại

khoản 3 Điều 16 Thông tư này phải có văn bản đề nghị tiếp nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhu cầu tiếp nhận đối với công chức cấp xã không qua thi tuyển.

3. Hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển, bao gồm:

a) Bản sơ yếu lý lịch tự thuật có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày, tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển đối với trường hợp tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư này; bản sơ yếu lý lịch theo mẫu số 2c ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành mẫu biểu quản lý hồ sơ cán bộ, công chức có xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó công tác trong thời hạn 30 ngày, tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển đối với trường hợp tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này;

b) Bản sao giấy khai sinh;

c) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh công chức cấp xã dự tuyển, được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;

d) Bản sao kết quả học tập theo yêu cầu của chức danh công chức cấp xã dự tuyển đối với trường hợp tiếp nhận quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư này, được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;

đ) Giấy chứng nhận sức khỏe do tổ chức y tế có thẩm quyền cấp trong thời hạn 30 ngày, tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển;

e) Phiếu lý lịch tư pháp do Sở Tư pháp nơi thường trú cấp trong thời hạn 30 ngày, tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển. Đối với trường hợp không phải kiểm tra, sát hạch khi tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này thì không yêu cầu phải có phiếu lý lịch tư pháp;

g) Bản tự nhận xét, đánh giá của người được đề nghị tiếp nhận về phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, quá trình công tác và các hình thức khen thưởng đã đạt được, có nhận xét và xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó công tác đối với trường hợp tiếp nhận quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời; nếu không trả lời thì được xem là đồng ý. Trường hợp hồ sơ chưa đủ theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có nhu cầu tuyển dụng công chức cấp xã bổ sung, hoàn thiện đủ hồ sơ theo quy định.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm về các điều kiện, tiêu chuẩn, phẩm chất, trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định về điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình, hồ sơ thực hiện việc tiếp nhận công chức cấp xã không qua thi tuyển.

Điều 18. Trường hợp được miễn thực hiện chế độ tập sự

1. Người được tuyển dụng vào chức danh công chức cấp xã Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hoá - xã hội, được miễn thực hiện chế độ tập sự khi có đủ các điều kiện sau:

a) Đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian tập sự quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP tương ứng với chức danh công chức cấp xã được tuyển dụng;

b) Trong thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại điểm a khoản này, người được tuyển dụng công chức cấp xã đã làm những công việc phù hợp với nhiệm vụ của chức danh công chức cấp xã được tuyển dụng.

2. Người được tuyển dụng công chức cấp xã nếu không có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì phải thực hiện chế độ tập sự; thời gian người được tuyển dụng đã làm những công việc quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (nếu có) được tính vào thời gian tập sự.

Điều 19. Xếp lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi được tuyển dụng vào công chức cấp xã

1. Các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP được xếp lương theo ngạch công chức hành chính quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 03/2010/TT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (sau đây gọi chung là Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT). Việc xếp lương đối với từng trường hợp được thực hiện như sau:

a) Căn cứ vào thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (trừ thời gian tập sự, thử việc theo quy định) tương ứng với trình độ đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ của từng trường hợp để thực hiện xếp vào bậc lương trong ngạch công chức hành chính quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT theo nguyên tắc sau:

Cứ sau mỗi khoảng thời gian 03 năm (đủ 36 tháng) nếu có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo trình độ đào tạo đại học trở lên thì được xếp lên 01 bậc lương trong ngạch chuyên viên (mã số 01.003), nếu có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo trình độ đào tạo cao đẳng thì được xếp lên 01 bậc lương trong ngạch chuyên viên cao đẳng (mã số 01a.003); cứ sau mỗi khoảng thời gian 02 năm (đủ 24 tháng) nếu có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo trình độ đào tạo dưới cao đẳng thì được xếp lên 01 bậc lương trong ngạch có trình độ đào tạo tương ứng.

Sau khi quy đổi thời gian để xếp vào bậc lương trong ngạch công chức hành chính đối với công chức cấp xã theo nguyên tắc nêu trên, nếu có số tháng chưa đủ 36 tháng đối với ngạch chuyên viên và ngạch chuyên viên cao đẳng hoặc chưa đủ 24 tháng đối với ngạch yêu cầu trình độ đào tạo dưới cao đẳng thì số tháng này được tính vào thời gian để xét nâng bậc lương lần sau trong ngạch công chức hành chính được xếp. Trường hợp được tính xếp vào bậc lương cuối cùng trong ngạch công chức hành chính mà vẫn còn thừa thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì thời

gian công tác còn thừa này được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung như sau: Sau 03 năm (đủ 36 tháng) đối với ngạch chuyên viên và ngạch chuyên viên cao đẳng và sau 02 năm (đủ 24 tháng) đối với ngạch yêu cầu trình độ đào tạo dưới cao đẳng được tính hưởng 5%, cứ mỗi năm tiếp theo (đủ 12 tháng) được tính hưởng thêm 1%.

b) Khi thực hiện xếp lương và tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung theo nguyên tắc tại điểm a khoản này, nếu trong thời gian công tác của người được xếp lương có năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật (khiển trách hoặc cảnh cáo) thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc cứ mỗi lần bị kỷ luật bị trừ 6 tháng; nếu bị kỷ luật giáng chức, cách chức thì cứ mỗi lần bị kỷ luật bị trừ 12 tháng; nếu có năm vừa không hoàn thành nhiệm vụ được giao, vừa bị kỷ luật thì thời gian bị trừ của năm đó chỉ tính theo thời gian bị trừ của hình thức bị kỷ luật.

c) Sau khi xếp lương theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có hệ số lương (kể cả phụ cấp thâm niên vượt khung nếu có) được xếp theo ngạch công chức hành chính thấp hơn so với hệ số lương đã hưởng tại thời điểm được tuyển dụng vào công chức cấp xã thì được hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu cho bằng hệ số lương đã hưởng. Hệ số chênh lệch bảo lưu này giảm tương ứng khi công chức cấp xã được nâng bậc lương, được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung trong ngạch công chức hành chính được xếp hoặc khi được xếp lương vào ngạch công chức hành chính cao hơn.

3. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải đề xuất việc xếp lương cụ thể đối với từng trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi được tuyển dụng vào công chức cấp xã và có văn bản (kèm theo bản sao sổ bảo hiểm xã hội được cơ quan có thẩm quyền xác nhận của từng trường hợp) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất ý kiến trước khi quyết định. Thời hạn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này.

Chương III
HIỆU LỰC VÀ TRÁCH NHIỆM THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2012.

2. Bãi bỏ các quy định áp dụng đối với công chức cấp xã tại các văn bản sau:

a) Thông tư số 03/2004/TT-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

b) Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức và cá nhân gửi ý kiến về Bộ Nội vụ để nghiên cứu, giải quyết./.

d) Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã. Cụ thể như sau:

BỘ NỘI VỤ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04/2004/QĐ-BNV	*Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2004*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Sau khi thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương tại Công văn số 3815 CV/TCTW ngày 07 tháng 01 năm 2004,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY ĐỊNH
Tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ Nội vụ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của Quy định này là tiêu chuẩn của cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức cấp xã).

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Quy định này là cán bộ, công chức cấp xã được quy định tại Điều 2 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ bao gồm các chức danh: Bí thư, Phó Bí thư, Thường trực đảng uỷ hoặc Bí thư, Phó Bí thư chi bộ (nơi chưa thành lập đảng uỷ cấp xã); Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ; Chủ tịch Hội Nông dân; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân; Tài chính - Kế toán; Tư pháp - Hộ tịch; Địa chính - Xây dựng; Văn phòng - Thống kê; Vănhoá - Xã hội; Trưởng Công an xã; Chỉ huy trưởng Quân sự.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

Cán bộ, công chức cấp xã phải đáp ứng những tiêu chuẩn sau đây:

1.Có tinh thần yêu nước sâu sắc, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có năng lực tổ chức vận động nhân dân thực hiện có kết quả đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước ở địa phương.

2.Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, công tâm thạo việc, tận tuỵ với dân. Không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Có ý thức kỷ luật trong công tác.

Trung thực, không cơ hội, gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân tín nhiệm.

3.Có trình độ hiểu biết về lý luận chính trị, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có trình độ học vấn, chuyên môn, đủ năng lực và sức khoẻ để làm việc có hiệu quả đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ, công chức cấp xã là căn cứ để các địa phương thực hiện các quy hoạch, kế hoạch bầu cử, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng xếp lương, nâng bậc lương và các chế độ, chính sách khác.

Chương II
TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ
Mục 1
TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ

Điều 5. Bí thư, Phó Bí thư Đảng uỷ, Chi ủy, Thường trực đảng uỷ xã, phường, thị trấn:

1. Chức trách: là cán bộ chuyên trách công tác Đảng ở Đảng bộ, chi bộ (nơi chưa thành lập Đảng bộ) xã, phường, thị trấn, có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ, cùng tập thể đảng uỷ, chi uỷ lãnh đạo toàn diện đối với hệ thống chính trị ở cơ sở trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

2. Nhiệm vụ của Bí thư:

+ Nắm vững Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết và chỉ thị của cấp trên và chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cấp mình; nắm vững nhiệm vụ trọng tâm, giải quyết có hiệu quả công việc đột xuất; nắm chắc và sát tình hình đảng bộ, tổ chức đảng trực thuộc và của nhân dân trên địa bàn; chịu trách nhiệm chủ yếu về các mặt công tác của đảng bộ.

+ Chủ trì cuộc họp của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và chỉ đạo việc chuẩn bị xây dựng nghị quyết của đảng bộ, của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và tổ chức chỉ đạo thực hiện thắng lợi các nghị quyết đó.

+ Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động và giữ vai trò trung tâm đoàn kết giữ vững vai trò lãnh đạo toàn diện đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn.

+ Lãnh đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của cấp trên, của đảng bộ, của Ban Chấp hành và Ban Thường vụ Đảng uỷ.

3. Nhiệm vụ của Phó Bí thư, Thường trực Đảng uỷ:

+ Giúp Bí thư đảng bộ chuẩn bị nội dung các cuộc họp và dự thảo nghị quyết của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ về các mặt công tác của Đảng bộ.

+ Tổ chức việc thông tin tình hình và chủ trương của Ban chấp hành, Ban

thường vụ cho các Uỷ viên Ban chấp hành và tổ chức đảng trực thuộc.

+ Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nghị quyết, chỉ thị của cấp uỷ cấp trên, của Ban Chấp hành và Ban Thường vụ.

4. Tiêu chuẩn cụ thể:

+ Tuổi đời: Không quá 45 tuổi khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.

+ Lý luận chính trị: Có trình độ trung cấp chính trị trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng và đô thị có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. ở khu vực miền núi phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn (tương đương trình độ sơ cấp trở lên), nếu tham gia giữ chức vụ lần đầu phải có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng, nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế.

Điều 6. Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh:

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách đứng đầu Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của điều lệ của tổ chức đoàn thể, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

2. Nhiệm vụ:

+ Chuẩn bị nội dung, triệu tập và chủ trì các kỳ họp của tổ chức mình.

+ Cùng tập thể Ban Thường trực (Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc), Ban Thường trực (4 tổ chức đoàn thể) xây dựng chương trình kế hoạch công tác, hướng dẫn hoạt động đối với Ban Công tác Mặt trận, các chi hội đoàn thể ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố.

+ Phối hợp với chính quyền, các đoàn thể cùng cấp vận động, hướng dẫn cán bộ, đoàn viên, hội viên tổ chức mình, các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, hiệp thương bầu cử xây dựng chính quyền, thực hiện quy chế dân chủ tại xã, phường, thị trấn và các phong trào thi đua của tổ chức mình theo chương trình, nghị quyết của tổ chức chính trị - xã hội cấp trên tương ứng đề ra.

+ Tổ chức, chỉ đạo việc học tập chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước; các chủ trương, nghị quyết đối với đoàn viên, hội viên của tổ chức mình.

+ Chỉ đạo việc lập kế hoạch kinh phí, chấp hành, quyết toán kinh phí hoạt động và quyết định việc phân bổ kinh phí hoạt động do Nhà nước cấp đối với tổ chức mình.

+ Tham mưu đối với cấp uỷ Đảng ở xã, phường, thị trấn trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ của tổ chức mình.

+ Bám sát hoạt động các phong trào, định kỳ tổ chứckiểm tra, đánh giá và báo cáo với cấp uỷ cùng cấp và các tổ chức đoàn thể cấp trên về hoạt động của tổ chức mình.

+ Chỉ đạo việc xây dựng quy chế hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành cấp cơ sở tổ chức mình; chỉ đạo hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành đảm bảo theo đúng quy chế đã xây dựng.

3. Tiêu chuẩn cụ thể:

+ Các tiêu chuẩn (do các đoàn thể chính trị - xã hội quy định) của cán bộ

chuyên trách thuộc Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội được giữ nguyên trong nhiệm kỳ hiện tại. Các tiêu chuẩn quy định này được áp dụng kể từ đầu nhiệm kỳ tới của từng tổ chức đoàn thể.

+ Tuổi đời:

- Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: Không quá 60 tuổi đối với nam, không quá 55 tuổi đối với nữ khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

- Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: Không quá 30 tuổi khi tham gia giữ chức vụ công tác.

- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân: Không quá 55 tuổi đối với nam, không quá 50 tuổi đối với nữ khi tham gia giữ chức vụ lần đầu.

- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh: Không quá 65 tuổi khi tham gia giữ chức vụ.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên ở khu vực đồng bằng, tốt nghiệp tiểu học trở lên ở khu vực miền núi..

+ Lý luận chính trị: Có trình độ sơ cấp và tương đương trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Đã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ lĩnh vực công tác mà cán bộ đang đảm nhiệm tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

Điều 7. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn, chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp xã, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

2. Nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

+ Triệu tập, chủ toạ các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phối hợp với Uỷ ban nhân dân trong việc chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân; chủ trì trong việc tham gia xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

+ Giám sát, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

+ Tổ chức tiếp dân, đôn đốc, kiểm tra việc giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

+ Giữ mối quan hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân, phối hợp công tác với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, thông báo hoạt động của Hội đồng nhân dân với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

+ Báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân lên Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp huyện.

+ Chủ trì và phối hợp với Uỷ ban nhân dân trong việc quyết định đưa ra bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

3. Nhiệm vụ của Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

Căn cứ vào nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Hội đồng nhân dân phân công cụ thể và thay mặt Chủ tịch Hội đồng nhân dân giải quyết công việc khi Chủ tịch Hội đồng nhân dân vắng mặt.

4. Tiêu chuẩn đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

+ Tuổi đời: Tuổi của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tình hình đặc

điểm của địa phương nhưng tuổi tham gia lần đầu phải đảm bảo làm việc ít nhất hai nhiệm kỳ.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.

+ Lý luận chính trị: Có trình độ trung cấp lý luận chính trị đối với khu vực đồng bằng; khu vực miền núi phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: Có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên đối với khu vực đồng bằng. Với khu vực miền núi phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn tương đương trình độ sơ cấp trở lên. Ngành chuyên môn phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng loại hình đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Đã qua lớp bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế, kiến thức và kỹ năng hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

Điều 8. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân

1. Chức trách: Là cán bộ chuyên trách lãnh đạo Uỷ ban nhân dân cấp xã, chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hoạt động của Uỷ ban nhân dân và hoạt động quản lý Nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng đã được phân công trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

2. Nhiệm vụ của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân:

1. Lãnh đạo phân công công tác của Uỷ ban nhân dân, các thành viên Uỷ ban nhân dân, công tác chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã, gồm:

+ Tổ chức chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra đối với công tác chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân trong việc thực hiện chính sách, pháp luật của cơ quan Nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và các quyết định của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

+ Quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã, tham gia quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền tập thể Uỷ ban nhân dân.

+ Áp dụng các biện pháp cải tiến lề lối làm việc, quản lý và điều hành bộ máy hành chính ở xã, phường, thị trấn hoạt động có hiệu quả.

+ Ngăn ngừa, đấu tranh chống biểu hiện tiêu cực trong cán bộ công chức Nhà nước và trong bộ máy chính quyền địa phương cấp xã; tiếp dân, xét và giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật; giải quyết và trả lời các kiến nghị của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

+ Trực tiếp quản lý, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của trưởng, phó thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật.

+ Báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Uỷ ban nhân dân cấp trên.

+ Triệu tập và chủ toạ phiên họp của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

+ Thực hiện việc bố trí sử dụng, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức cơ sở theo sự phân cấp quản lý.

+ Đình chỉ hoặc bãi bỏ quy định trái pháp luật của trưởng thôn và tổ dân phố.

3. Nhiệm vụ của Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân:

Tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ theo khối công việc (khối kinh tế - tài chính, khối văn hoá - xã hội...) của Uỷ ban nhân dân do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phân công và những công việc do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân ủy nhiệm khi Chủ tịch Uỷ ban nhân dân đi vắng.

4. Tiêu chuẩn đối với Chủ tịch và Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân:

+ Tuổi đời: Tuổi đời của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân và Phó chủ tịch Uỷ ban nhân dân do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tình hình đặc điểm của địa phương nhưng tuổi tham gia lần đầu phải đảm bảo làm việc ít nhất hai nhiệm kỳ.

+ Học vấn: Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông.

+ Chính trị: Có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên đối với khu vực đồng bằng; khu vực miền núi phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng, có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Với miền núi phải được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn (tương đương trình độ sơ cấp trở lên), nếu giữ chức vụ lần đầu phải có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên. Ngành chuyên môn phải phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng loại hình đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Đã được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, quản lý kinh tế.

Mục 2
TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 9. Chức trách:

Là công chức làm công tác chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã; có trách nhiệm giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã quản lý Nhà nước về lĩnh vực công tác (Tài chính, Tư pháp, Địa chính, Văn phòng, Văn hoá - Xã hội, Công an, Quân sự) và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã giao.

Điều 10. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Tài chính Kế toán:

1. Nhiệm vụ:

+ Xây dựng dự toán thu chi ngân sách trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, giúp Uỷ ban nhân dân trong việc tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách, quyết toán ngân sách, kiểm tra hoạt động tài chính khác của xã.

+ Thực hiện quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, tài sản công tại xã, phường, thị trấn theo quy định.

+ Tham mưu cho Uỷ ban nhân dân trong khai thác nguồn thu, thực hiện các hoạt động tài chính ngân sách đúng quy định của pháp luật.

+ Kiểm tra các hoạt động tài chính, ngân sách theo đúng quy định, tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan tài chính cấp trên.

+ Thực hiện chi tiền theo lệnh chuẩn chi; thực hiện theo quy định về quản lý quỹ tiền mặt và giao dịch đối với Kho bạc Nhà nước về xuất nhập quỹ.

+ Báo cáo tài chính, ngân sách đúng quy định.

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận

chính trị với trình độ tương đương sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Tài chính Kế toán trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn Tài chính - Kế toán; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp Tài chính - Kế toán trở lên. Phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước sau khi tuyển dụng. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn.

Điều 11. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Tư pháp - Hộ tịch.

1. Nhiệm vụ:

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã soạn thảo, ban hành các văn bản quản lý theo quy định của pháp luật; giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến nhân dân đối với dự án luật, pháp lệnh theo kế hoạch của Uỷ ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp trên; giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân xã, phường, thị trấn.

+ Giúp UBND cấp xã chỉ đạo cộng đồng dân cư tự quản xây dựng hương ước, quy ước, kiểm tra việc thực hiện hương ước, quy ước; thực hiện trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; quản lý tủ sách pháp luật; tổ chức phục vụ nhân dân nghiên cứu pháp luật; phối hợp hướng dẫn hoạt động đối với tổ hoà giải. Phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố sơ kết, tổng kết công tác hoà giải, báo cáo với UBND cấp xã và cơ quan tư pháp cấp trên.

+ Thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo các nhiệm vụ cụ thể được phân cấp quản lý và đúng thẩm quyền được giao.

+ Thực hiện việc chứng thực theo thẩm quyền đối với các công việc thuộc nhiệm vụ được pháp luật quy định.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện một số công việc về quốc tịch theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý lý lịch tư pháp, thống kê tư pháp ở xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân xã về công tác thi hành ánh theo nhiệm vụ cụ thể được phân cấp.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã trong việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan quyết định việc giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

+ Chấp hành quy chế làm việc của cơ quan, các chế độ quản lý hồ sơ tài liệu, chế độ báo cáo công tác theo quy định.

+ Thực hiện các nhiệm vụ Tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn:

+ Tuổi đời: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị; tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Luật trở lên và phải qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ tư pháp cấp xã sau khi được tuyển dụng. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ tư pháp cấp xã; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp luật trở lên. Phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước sau khi được tuyển dụng. ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn.

Điều 12. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Địa chính - Xây dựng

1. Nhiệm vụ:

+ Lập sổ địa chính đối với chủ sử dụng đất hợp pháp, lập sổ mục kê toàn bộ đất của xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã hướng dẫn thủ tục, thẩm tra để xác nhận việc tổ chức, hộ gia đình đăng ký đất ban đầu, thực hiện các quyền công dân liên quan tới đất trên địa bàn xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật. Sau khi hoàn tất các thủ tục thì có trách nhiệm chỉnh lý sự biến động đất đai trên sổ và bản đồ địa chính đã được phê duyệt.

+ Thẩm tra, lập văn bản để Uỷ ban nhân dân cấp xã, Uỷ ban nhân dân cấp trên quyết định về giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình và cá nhân và tổ chức thực hiện quyết định đó.

+ Thu thập tài liệu số liệu về số lượng đất đai; tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê đất đai theo thời gian và mẫu quy định.

+ Bảo quản hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ địa giới địa chính, bản đồ chuyên ngành, sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ theo dõi biến động đất đai, số liệu thống kê, kiểm kê, quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở Uỷ ban nhân dân cấp xã, các mốc địa giới...

+ Tham mưu cho UBND cấp xã quản lý công tác xây dựng, giám sát về kỹ thuật trong việc xây dựng các công trình phúc lợi ở địa phương.

+ Tuyên truyền, giải thích, hoà giải tranh chấp về đất đai, tiếp nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo của dân về đất đai, để giúp Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền giải quyết, thường xuyên kiểm tra nhằm phát hiện các trường hợp vi phạm đất đai để kiến nghị Uỷ ban nhân dân cấp xã xử lý.

+ Phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp trên trong việc đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ địa giới hành chính, giải phóng mặt bằng.

+ Tham gia tuyên truyền, phổ biến về chính sách pháp luật đất đai.

2. Tiêu chuẩn:

+ Tuổi đời: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Địa chính hoặc trung cấp Xây dựng trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn Địa chính hoặc xây dựng; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp Địa chính hoặc xây dựng trở lên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng về quản lý đất đai, đo đạc bản đồ, quản lý hành chính Nhà nước. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác chuyên môn.

Điều 13. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Văn phòng - Thống kê.

1. Nhiệm vụ:

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã xây dựng chương trình công tác, lịch làm việc và theo dõi thực hiện chương trình, lịch làm việc đó; tổng hợp báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, tham mưu giúp UBND trong việc chỉ đạo thực hiện.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân dự thảo văn bản trình cấp có thẩm quyền; làm báo cáo gửi lên cấp trên.

+ Quản lý công văn, sổ sách, giấy tờ, quản lý việc lập hồ sơ lưu trữ, biểu báo cáo thống kê; theo dõi biến động số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã.

+ Giúp Hội đồng nhân dân tổ chức kỳ họp, giúp Uỷ ban nhân dân tổ chức tiếp dân, tiếp khách, nhận đơn khiếu nại của nhân dân chuyển đến Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân hoặc lên cấp trên có thẩm quyền giải quyết.

+ Đảm bảo điều kiện vật chất phục vụ cho các kỳ họp của Hội đồng nhân dân cho công việc của Uỷ ban nhân dân..

+ Giúp Uỷ ban nhân dân về công tác thi đua khen thưởng ở xã, phường, thị trấn.

+ Giúp Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân thực hiện nghiệp vụ công tác bầu cử đại biểu HĐND và UBND theo quy định của pháp luật và công tác được giao.

+ Nhận và trả kết quả trong giao dịch công việc giữa Uỷ ban nhân dân với cơ quan, tổ chức và công dân theo cơ chế "một cửa".

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng có trình độ trung cấp Văn thư, lưu trữ hoặc trung cấp Hành chính, trung cấp Luật trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về một trong các ngành chuyên môn trên; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp của một trong ba ngành chuyên môn trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước (nếu chưa qua trung cấp hành chính). Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học phục vụ công tác chuyên môn.

Điều 14. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Văn hoá - Xã hội

1. Nhiệm vụ:

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã trong việc thông tin tuyên truyền giáo dục về

đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tình hình kinh tế - chính trị ở địa phương và đấu tranh chống âm mưu tuyên truyền phá hoại của địch; báo cáo thông tin về dư luận quần chúng về tình hình môi trường văn hoá ở địa phương lên Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân trong việc tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hoá văn nghệ quần chúng, các câu lạc bộ, lễ hội truyền thống, bảo vệ các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh ở địa phương, điểm vui chơi giải trí và xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, ngăn chặn việc truyền bá tư tưởng phản động, đồi truỵ dưới hình thức văn hoá, nghệ thuật và các tệ nạn xã hội khác ở địa phương.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân trong việc tổ chức vận động để xã hội hoá các nguồn lực nhằm xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, bảo vệ các đi tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các điểm vui chơi giải trí ở địa phương.

+ Hướng dẫn, kiểm tra đối với tổ chức và công dân chấp hành pháp luật trong hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao.

+ Lập chương trình, kế hoạch công tác văn hoá, văn nghệ, thông tin tuyên truyền, thể dục thể thao, công tác lao động, thương binh và xã hội trình Uỷ ban nhân dân cấp xã và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch được phê duyệt.

+ Thống kê dân số, lao động, tình hình việc làm, ngành nghề trên địa bàn; nắm số lượng và tình hình các đối tượng chính sách lao động - thương binh và xã hội.

+ Hướng dẫn và nhận hồ sơ của người xin học nghề, tìm việc làm, người được hưởng chính sách ưu đãi, chính sách xã hội trình Uỷ ban nhân dân xã giải quyết theo thẩm quyền.

+ Theo dõi và đôn đốc việc thực hiện chi trả trợ cấp cho người hưởng chính sách lao động, thương binh và xã hội..

+ Phối hợp với các đoàn thể trong việc chăm sóc, giúp đỡ các đối tượng chính sách; quản lý các nghĩa trang liệt sĩ, công trình ghi công liệt sĩ và bảo trợ xã hội, việc nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng xã hội ở cộng đồng.

+ Theo dõi thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo.

+ Giúp Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện sơ kết, tổng kết báo cáo công tác văn hoá, văn nghệ, thông tin tuyên truyền, thể dục thể thao, công tác lao động - thương binh và xã hội ở xã, phường, thị trấn.

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

+ Chuyên môn nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng phải đạt trung cấp về văn hoá nghệ thuật (chuyên ngành) hoặc trung cấp quản lý Văn hoá - Thông tin hoặc trung cấp nghiệp vụ Lao động - Thương binh và xã hội trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về một trong các ngành chuyên môn trên; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các ngành chuyên môn nêu trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước và ngành chuyên môn còn

thiếu liên quan tới nhiệm vụ được giao. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị phù hợp với ngành chuyên môn. Ở khu vực đồng bằng và đô thị phải sử dụng được kỹ thuật tin học trong công tác.

Điều 15. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Trưởng Công an xã.

1. Nhiệm vụ:

+ Tổ chức lực lượng công an xã, nắm chắc tình hình an ninh trật tự trên địa bàn; tham mưu đề xuất với cấp uỷ Đảng, Uỷ ban nhân dân xã, thị trấn và cơ quan công an cấp trên về chủ trương, kế hoạch, biện pháp bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Phối hợp với các cơ quan, đoàn thể tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan tới an ninh trật tự cho nhân dân, hướng dẫn tổ chức quần chúng làm công tác an ninh, trật tự trên địa bàn quản lý.

+ Tổ chức phòng ngừa, đấu tranh phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của công an cấp trên.

+ Tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, giữ trật tự công cộng và an toàn giao thông, quản lý vũ khí, chất nổ dễ cháy; quản lý hộ khẩu, kiểm tra các quy định về an ninh trật tự trên địa bàn theo thẩm quyền.

+ Xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật theo quy định; tổ chức việc quản lý, giáo dục đối tượng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

+ Chỉ đạo việc bảo vệ môi trường, bắt người phạm tội quả tang, tổ chức bắt người có lệnh truy nã, người có lệnh truy tìm hành chính theo quy định của pháp luật; tiếp nhận và dẫn giải người bị bắt lên công an cấp trên; cấp cứu người bị nạn.

+ Tuần tra, bảo vệ mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng ở địa bàn theo hướng dẫn của Công an cấp trên.

+ Xây dựng nội bộ lực lượng công an xã, trong sạch, vững mạnh và thực hiện một số nội dung nhiệm vụ khác do cấp uỷ đảng, Uỷ ban nhân dân xã, công an cấp trên giao.

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực đồng bằng, có trình độ tương đương sơ cấp lý luận chính trí trở lên ở khu vực miền núi.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng phải đạt trình độ tương đương trung cấp chuyên môn ngành công an trở lên. Với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn ngành công an, nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải được bồi dưỡng chương trình huấn luyện trưởng công an xã theo quy định của Công an cấp trên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý hành chính Nhà nước. Sử dụng thành thạo các trang thiết bị phù hợp với ngành chuyên môn.

Điều 16. Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức Chỉ huy trưởng Quân sự

1. Nhiệm vụ:

+ Tham mưu đề xuất với cấp ủy Đảng, chính quyền cấp xã về chủ trương, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo và trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, xây dựng lực lượng dân quân, lực lượng dự bị động viên.

+ Xây dựng kế hoạch xây dựng lực lượng, giáo dục chính trị và pháp luật, huấn luyện quân sự, hoạt động chiến đấu, trị an của lực lượng dân quân; xây dựng kế hoạch tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; huy động lực lượng dự bị động viên và các kế hoạch khác liên quan tới nhiệm vụ quốc phòng, quân sự; phối hợp với các đoàn thể triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới công tác quốc phòng, quân sự trên địa bàn.

+ Phối hợp với lực lượng quân đội trên địa bàn huấn luyện quân dự bị theo quy định.

+ Tổ chức thực hiện đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi làm nghĩa vụ quân sự, quân nhân dự bị và dân quân theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác động viên, gọi thanh niên nhập ngũ.

+ Chỉ đạo dân quân phối hợp với công an và lực lượng khác thường xuyên hoạt động bảo vệ an ninh trật tự, sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu và tổ chức khắc phục thiên tai, sơ tán, cứu hộ, cứu nạn.

+ Phối hợp với các đoàn thể trên địa bàn được giáo dục toàn dân ý thức quốc phòng quân sự và các văn bản pháp luật liên quan tới quốc phòng, quân sự.

+ Có kế hoạch phối hợp với các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội thực hiện nền quốc phòng gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân.

+ Thực hiện chính sách hậu phương quân đội; các tiêu chuẩn, chế độ, chính sách cho dân quân, tự vệ, quân nhân dự bị theo quy định.

+ Tổ chức thực hiện nghiêm chế độ quản lý sử dụng, bảo quản vũ khí trang bị, sẵn sàng chiến đấu; quản lý công trình quốc phòng theo phân cấp; thực hiện chế độ kiểm tra, báo cáo, sơ kết, tổng kết công tác quốc phòng, quân sự ở xã, phường, thị trấn.

2. Tiêu chuẩn:

+ Độ tuổi: Không quá 35 tuổi khi tuyển dụng lần đầu.

+ Học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng và đô thị, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đối với khu vực miền núi.

+ Lý luận chính trị: Sau khi được tuyển dụng phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực đồng bằng, có trình độ tương đương sơ cấp lý luận chính trị trở lên ở khu vực miền núi.

+ Chuyên môn, nghiệp vụ: ở khu vực đồng bằng phải đạt trình độ tương đương trung cấp về quân sự của sĩ quan dự bị cấp phân đội trở lên. Đối với công chức đang công tác ở khu vực miền núi hiện nay, tối thiểu được bồi dưỡng kiến thức chuyên môn ngành quân sự; nếu mới được tuyển dụng lần đầu phải tương đương trung cấp quân sự của sĩ quan dự bị cấp phân đội trở lên. Sau khi được tuyển dụng phải qua bồi dưỡng quản lý Nhà nước về quốc phòng cấp xã. Sử dụng thành thạo trang, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn.

Mục 3
TIÊU CHUẨN VỀ TIẾNG DÂN TỘC ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ Ở ĐỊA PHƯƠNG CÓ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều 17. Những cán bộ, công chức cấp xã công tác tại các nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống phải biết ít nhất tiếng của một dân tộc thiểu số.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Căn cứ các quy định tại Quyết định này và tình hình thực tế ở địa phương, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch thực hiện bản quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và phê duyệt bản kế hoạch nói trên.

Điều 19. Bản tiêu chuẩn này là căn cứ để chuẩn bị nhân sự cho cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và thực hiện Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân cấp xã.

Điều 20. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã có trách nhiệm tổ chức việc thực hiện bản quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc thì báo cáo về Bộ Nội vụ để nghiên cứu và giải quyết./.

2. Đối với nội dung tiêu chí "18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh":

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN TỔ CHỨC

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số: 27-HD/BTCTW

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2014

HƯỚNG DẪN
kiểm điểm tập thể, cá nhân và đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên hằng năm

Thực hiện chỉ đạo của Ban Bí thư, Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn kiểm điểm tự phê bình, phê bình đối với tập thể, cá nhân và đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên hằng năm như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Kiểm điểm tập thể, cá nhân và đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên nhằm để các cấp ủy, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị có cơ sở đề ra chủ trương, giải pháp phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm, hạn chế trong lãnh đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên; làm căn cứ để thực hiện các nội dung công tác cán bộ, đảng viên.

2. Các cấp ủy, tổ chức đảng, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị và cán bộ, đảng viên phải thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ; lấy kết quả kiểm điểm của tập thể làm cơ sở để kiểm điểm cá nhân; lấy kết quả kiểm điểm của cá nhân để bổ sung, hoàn chỉnh kiểm

điểm của tập thể. Cấp ủy và lãnh đạo cấp trên cần tăng cường lãnh đạo, kiểm tra việc kiểm điểm, đánh giá, phân loại đối với tập thể và cá nhân bảo đảm khách quan, thực chất.

II. NỘI DUNG

A. KIỂM ĐIỂM TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH

1. Đối tượng và nơi kiểm điểm

1.1. Đối tượng

a). Tập thể: Các cấp ủy, tổ chức đảng và tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị từ Trung ương đến cơ sở, cụ thể là:

- Cấp ủy đảng từ Trung ương đến cơ sở: Bộ Chính trị, Ban Bí thư, ban thường vụ tỉnh ủy, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương; ban thường vụhuyện uỷ và tương đương; đảng uỷ và chi ủy cơ sở.

- Các tổ chức đảng ở Trung ương: Đảng đoàn: Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp trực thuộc Trung ương. Ban Cán sự đảng: Chính phủ và các bộ, ngành của Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước.

- Các tập thể lãnh đạo trực thuộc Trung ương: Tập thể lãnh đạo các ban đảng và cơ quan, đơn vị trực thuộc Trung ương; Ban Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; các Ban Chỉ đạo Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ; Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội; các đơn vị sự nghiệp ở Trung ương (Báo Nhân Dân, Tạp chí Cộng sản, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh); các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Các đảng đoàn, ban cán sự đảng ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tập thể lãnh đạo ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp cơ sở do tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương quy định.

b) Cá nhân: Đảng viên trong toàn Đảng, trừ đảng viên được miễn công tác và sinh hoạt đảng.

1.2. Nơi kiểm điểm

- Tất cả đảng viên kiểm điểm tự phê bình và phê bình ở chi bộ nơi sinh hoạt;

- Đảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ngoài kiểm điểm ở chi bộ, phải kiểm điểm ở cấp ủy, tổ chức đảng và tập thể lãnh đạo cao nhất (có tổ chức kiểm điểm) mà mình tham gia, cụ thể như sau:

+ Các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng kiểm điểm trước tập thể Bộ Chính trị, Ban Bí thư; trước tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị mà mình là thành viên lãnh đạo.

+ Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương (cả Ủy viên Trung ương dự khuyết) kiểm điểm trước ban thường vụ cấp ủy hoặc tập thể ban cán sự đảng, đảng đoàn, lãnh đạo cơ quan, đơn vị nơi công tác.

+ Các đồng chí ủy viên ban cán sự đảng, đảng đoàn, Bí thư Trung ương Đoàn

Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, lãnh đạo các tổ chức cơ quan, đơn vị ở Trung ương kiểm điểm trước tập thể ban cán sự đảng, đảng đoàn, lãnh đạo các tổ chức, cơ quan, đơn vị nơi công tác.

+ Các đồng chí ủy viên ban thường vụ cấp ủy cấp tỉnh, cấp huyện và tương đương kiểm điểm trước tập thể ban thường vụ cùng cấp; trước tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị mà mình là thành viên lãnh đạo. Các đồng chí ủy viên ban chấp hành đảng bộ cấp tỉnh, cấp huyện và tương đương kiểm điểm trước tập thể lãnh đạo tổ chức, cơ quan, đơn vị nơi công tác.

+ Các đồng chỉ ủy viên ban thường vụ cấp ủy cơ sở (bí thư, phó bí thư ở nơi không lập ban thường vụ) kiểm điểm trước tập thể ban chấp hành cùng cấp và kiểm điểm trước tập thể lãnh đạo nơi mình là thành viên lãnh đạo. Các đồng chí cấp ủy viên cơ sở kiểm điểm trước tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị nơi mình là thành viên lãnh đạo.

Đối tượng và nơi kiểm điểm của cán bộ lãnh đạo, quản lý khác ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp cơ sở do tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương quy định.

2. Nội dung kiểm điểm

2.1. Đối với tập thể

- Kết quả lãnh đạo quán triệt, xây dựng, thực hiện các chương trình, kế hoạch theo chủ trương, nghị quyết, quy định của Đảng chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ chính trị được giao.

- Kết quả lãnh đạo học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên ở địa phương, cơ quan đơn vị. Các giải pháp đấu tranh, khắc phục sự suy thoái về tư tưởng chính trị đạo đức, lối sống; kết quả khắc phục những hạn chế, khuyết điểm đã được chỉ ra khi kiểm điểm tự phê bình và phê bình.

- Làm rõ trách nhiệm của tập thể, người đứng đầu cấp ủy chính quyền cơ quan đơn vị trong thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ; các quy định, quy chế làm việc; công tác tổ chức, cán bộ; quản lý và phát triển đảng viên; đổi mới phương thức lãnh đạo; các biện pháp đấu tranh, phòng, chống tham nhũng; kết quả xử lý sai phạm đối với tập thể cá nhân.

- Công tác kiểm tra, giám sát, khen thưởng và kỷ luật đảng.

2.2. Đối với cá nhân

a). Đảng viên không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý

- Tư tưởng chính trị: Trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đổi mới của Đảng; chấp hành tuyên truyền, vận động gia đình và nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; ý thức, trách nhiệm và thái độ trong đấu tranh chống suy thoái về tư tưởng chính trị; việc học tập nâng cao trình độ chính trị, năng lực công tác của bản thân.

- Phẩm chất đạo đức, lối sống: Kết quả học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; giữ gìn đạo đức, lối sống phát huy tính tiền phong, gương mẫu của người đảng viên và quan hệ mật thiết với nhân dân. Tinh thần cầu thị, lắng nghe, tiếp thu sửa chữa khuyết điểm và đấu tranh với các biểu hiện quan liêu, tham nhũng, lãng phí, lối sống thực dụng, nói không đi đối với làm. Tính trung thực, khách quan, chân thành trong tự phê bình, phê bình và xây dựng đoàn kết nội bộ.

- Thực hiện chức trách, nhiệm vụ: Tinh thần trách nhiệm, kết quả và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao; ý thức tham gia xây dựng các tổ chức trong hệ thống chính trị ở địa phương, cơ quan, đơn vị.

- Ý thức tổ chức kỷ luật: Việc chấp hành phân công của tổ chức, Quy định về những điều đảng viên không được làm và các nội quy, quy chế của địa phương, cơ quan, đơn vị; thực hiện chế độ sinh hoạt đảng, đóng đảng phí theo quy định; giữ mối liên hệ với cấp ủy cơ sở và gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân nơi cư trú.

Đối với đảng viên là cán bộ, công chức: Khi kiểm điểm về thực hiện chức trách, nhiệm vụ cần đi sâu làm rõ về khối lượng, chất lượng, tiến độ, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được giao; ý thức, thái độ phục vụ nhân dân và giữ gìn đoàn kết nội bộ.

b). Đảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: Ngoài những nội dung nêu tại khoản a còn phải kiểm điểm sâu sắc các nội dung sau:

- Kết quả lãnh đạo, quản lý, tổ chức, điều hành; việc quy tụ, đoàn kết; thái độ công tâm, khách quan và sự tín nhiệm của cán bộ, đảng viên, quần chúng.

- Tham gia cùng tập thể trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chính trị và công tác tổ chức, cán bộ của địa phương, cơ quan, đơn vị; làm rõ trách nhiệm các nhân đối với những hạn chế, khuyết điểm của tập thể.

- Ý thức trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, tu dưỡng đạo đức, lối sống, ý thức nêu gương của bản thân và gia đình.

3. Các bước tiến hành

3.1. Chuẩn bị kiểm điểm

- Người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, lãnh đạo cơ quan, đơn vị trực tiếp chỉ đạo chuẩn bị báo cáo kiểm điểm của tập thể và gửi trước cho các thành viên ít nhất 3 ngày.

- Đảng viên chuẩn bị bản kiểm điểm (theo mẫu); thực hiện lấy ý kiến nhận xét của cấp ủy cơ sở nơi cư trú.

- Cấp ủy, tổ chức đảng, tập thể lãnh đạo cấp trên gợi ý kiểm điểm bằng văn bản đối với tập thể, cá nhân thuộc cấp mình quản lý (nếu thấy cần).

- Báo cáo kiểm điểm tập thể và bản kiểm điểm cá nhân phải chỉ rõ ưu điểm, khuyết điểm, nguyên nhân; giải trình những nội dung gợi ý kiểm điểm, ý kiến đóng góp (nếu có).

3.2. Tổ chức kiểm điểm

- Kiểm điểm tập thể trước, cá nhân sau; cấp ủy viên, cán bộ lãnh đạo kiểm điểm trước, đảng viên sau. Có thể kết hợp kiểm điểm tập thể ban cán sự đảng, đảng đoàn với tập thể lãnh đạo bộ, ngành, cơ quan, đơn vị (nơi lập ban cán sự đảng, đảng đoàn). Những chi bộ trên 30 đảng viên, có tổ đảng thì đảng viên kiểm điểm ở tổ đảng, sau đó tổ đảng báo cáo kết quả với chi bộ.

- Người đứng đầu định hướng các nội dung cần tập trung thảo luận và tiếp thu các ý kiến đóng góp để kết luận và hoàn thiện báo cáo kiểm điểm của tập thể.

- Đảng viên trình bày bản tự kiểm điểm, tập thể đóng góp ý kiến, cá nhân tiếp thu, người chủ trì kết luận (khi kiểm điểm người đứng đầu thì phân công một đồng chí cấp phó chủ trì). Đảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ở nơi nào thì kiểm điểm sâu việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao ở nơi đó; ở chi bộ thì báo cáo tóm tắt kết quả đã kiểm điểm trước khi kiểm điểm việc thực hiện nhiệm vụ của đảng viên.

- Trong quá trình kiểm điểm, nếu có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở kết luận thì báo cáo cấp có thẩm quyền xác minh, làm rõ.

B. ĐÁNH GIÁ, PHÂN LOẠI CHẤT LƯỢNG

Đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên hằng năm được tiến hành vào dịp cuối năm, gắn với tổng kết công tác năm của địa phương, cơ quan, đơn vị. Đánh giá, phân loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức trước, đảng viên sau; chính quyền (cơ quan, đơn vị), Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội (nếu có) trước, tổ chức đảng cùng cấp sau.

1. Tổ chức cơ sở đảng

Việc đánh giá, phân loại phải căn cứ chủ yếu vào kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức cơ sở đảng theo quy định của Ban Bí thư và nhiệm vụ được cấp ủy cấp trên giao.

1.1. Đối tượng

Đảng bộ, chi bộ cơ sở (bao gồm cả đảng bộ cơ sở mà đảng ủy được giao một số quyền cấp trên cơ sở); đảng bộ bộ phận, chi bộ trực thuộc đảng ủy.

1.2. Nội dung

- Thực hiện nhiệm vụ chính trị **(40 điểm):** Việc triển khai, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương và nhiệm vụ được cấp ủy cấp trên giao; kết quả thực hiện các nhiệm vụ của địa phương, cơ quan, đơn vị và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Công tác chính trị tư tưởng **(20 điểm):** Tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quán triệt, thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đấu tranh với những biểu hiện, hành vi sai trái; tuyên truyền, học tập và làm theo báo, tạp chí của Đảng. Xây dựng và thực hiện các tiêu chí về chuẩn mực đạo đức của cán bộ, đảng viên, định kỳ đánh giá kết quả và biểu dương các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

- Công tác tổ chức, cán bộ và xây dựng đảng bộ, chi bộ **(15 điểm)**: Kết quả thực hiện công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ. Việc thực hiện các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ; quy chế làm việc của cấp ủy; đổi mới phương thức lãnh đạo; nâng cao chất lượng sinh hoạt của cấp ủy, tổ chức đảng; xây dựng đội ngũ cấp ủy viên và bí thư chi bộ; quản lý, phân công nhiệm vụ cho đảng viên và kết nạp đảng viên mới; giới thiệu đảng viên đang công tác giữ mối liên hệ với cấp ủy nơi cư trú; thực hiện cải cách hành chính và công tác thi đua, khen thưởng.

- Lãnh đạo xây dựng chính quyền (cơ quan, đơn vị), Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội **(15 điểm)**: Xây dựng các tổ chức trong hệ thống chính trị vững mạnh; phát huy hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền cùng cấp, xem xét, giải quyết những vấn đề nảy sinh ở cơ sở; củng cố mối quan hệ giữa các tổ chức và khối đại đoàn kết toàn dân; kiểm tra, giám sát đối với hoạt động của chính quyền, tổ chức, cơ quan, đơn vị.

- Công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng **(10 điểm):** Kết quả thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát của cấp ủy, ủy ban kiểm tra và công tác tự kiểm tra, giám sát của đảng bộ, chi bộ. Công tác phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo; phát hiện, xử lý tổ chức đảng, đảng viên vi phạm.

1.3. Phân loại chất lượng

a). Đảng bộ (chi bộ) trong sạch, vững mạnh: Hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao và đạt được từ **90** điểm trở lên và đảm bảo các điều kiện:

- Tập thể ban thường vụ, cấp ủy đoàn kết, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

- Chi bộ, đảng bộ sinh hoạt đúng quy định; chi bộ có **100%** đảng viên đạt mức "Hoàn thành nhiệm vụ" trở lên, đảng bộ có **100%** số tổ chức đảng trực thuộc đạt mức "Hoàn thành nhiệm vụ" trở lên;

- Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cùng cấp phân loại chất lượng đạt mức cao nhất.

Số tổ chức cơ sở đảng được phân loại "Trong sạch, vững mạnh" không nên vượt quá 50% tổng số cơ sở đảng của tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương. Cấp ủy cấp trên xem xét, lựa chọn một số tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh tiêu biểu để biểu dương, khen thưởng; số tổ chức cơ sở đảng được khen thưởng tối đa không vượt quá **20%** tổng số tổ chức cơ sở đảng đạt trong sạch, vững mạnh.

b). Đảng bộ (chi bộ) hoàn thành tốt nhiệm vụ: Hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao và đạt từ 70 đến dưới 90 điểm hoặc đạt từ 90 điểm trở lên nhưng chưa đạt mức "Trong sạch, vững mạnh" và đảm bảo các điều kiện:

- Tập thể ban thường vụ, cấp ủy đoàn kết, hoàn thành tốt nhiệm vụ; không có cấp ủy viên, cán bộ là cấp trưởng, cấp phó của các tổ chức trong hệ thống chính trị cùng cấp bị xử lý kỷ luật (trừ những trường hợp bị kỷ luật do tổ chức đảng chủ động phát hiện và tích cực đấu tranh, xử lý);

- Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cùng cấp phân loại chất lượng đạt mức cao thứ hai trở lên.

c). Đảng bộ (chi bộ) hoàn thành nhiệm vụ: Cơ bản hoàn thành các nhiệm vụ được giao và đạt từ **50** đến dưới **70** điểm hoặc đạt từ **70** điểm trở lên nhưng chưa đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ.

d). Đảng bộ (chi bộ) yếu kém: Không hoàn thành nhiều nhiệm vụ được giao, đạt dưới **50** điểm hoặc đạt từ **50** điểm trở lên và có một trong các khuyết điểm, hạn chế sau:

- Nội bộ cấp ủy hoặc ban thường vụ mất đoàn kết.

- Để xảy ra tham nhũng, tiêu cực, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống đến mức có đảng viên phải kỷ luật.

- Chính quyền cùng cấp phân loại chất lượng mức thấp nhất.

- Có từ 02 tổ chức (Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội) cùng cấp phân loại chất lượng mức thấp nhất.

- Đảng bộ có trên **1/3** số tổ chức đảng trực thuộc xếp loại "Yếu kém", chi bộ có trên **1/2** số đảng viên xếp loại "Không hoàn thành nhiệm vụ".

e). Một số điểm lưu ý trong đánh giá, phân loại tổ chức đảng:

- Căn cứ mức độ hoàn thành nhiệm vụ, tổng số điểm tự chấm, ban thường vụ đảng ủy (bí thư, phó bí thư nơi không lập ban thường vụ chi ủy dự kiến mức phân loại; hội nghị đảng ủy, đảng viên (đối với chi bộ) thảo luận, biểu quyết bằng phiếu kín và báo cáo cấp ủy cấp trên. Ban tổ chức cấp ủy cấp trên trực tiếp tổng hợp kết quả phân loại của tổ chức đảng cấp dưới; lấy ý kiến các ban, ngành, chính quyền, đoàn thể chính

trị - xã hội cùng cấp có liên quan; thẩm định, tham mưu, trình ban thường vụ xem xét, quyết định.

- Tổ chức đảng đã được công nhận phân loại chất lượng, nhưng sau đó phát hiện có khuyết điểm hoặc không đảm bảo điều kiện của mức phân loại thì hủy bỏ kết quả và phân loại chất lượng lại.

- Không tổ chức đánh giá, phân loại đối với tổ chức đảng mới thành lập chưa đủ 06 tháng.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và đảng viên

2.1. Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2.2. Đánh giá, phân loại đảng viên

Việc đánh giá, phân loại phải căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ đảng viên theo quy định của Điều lệ Đảng và chức trách, nhiệm vụ được giao.

2.2.1. Đối tượng: Đảng viên trong toàn Đảng, trừ đảng viên được miễn công tác và sinh hoạt đảng.

2.2.2. Nội dung: Theo nội dung kiểm điểm đảng viên.

2.2.3. Phân loại chất lượng đảng viên.

a). Đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Là đảng viên phải hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao và phải có trên 2/3 số đảng viên chính thức bỏ phiếu tán thành. Nếu đảng viên là cán bộ, công chức, viên chức đang công tác thì phải được phân loại cán bộ, công chức, viên chức "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ" hoặc được đề nghị đạt danh hiệu "Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở" hoặc trong năm có thành tích xuất sắc được cấp bộ hoặc cấp tỉnh tặng "Bằng khen".

Số đảng viên được phân loại "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ" không vượt quá 15% số đảng viên được phân loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" và đề nghị cấp trên khen thưởng; đối với chi bộ có dưới 07 đảng viên thì không quá 01 đồng chí; đảng bộ, chi bộ có thành tích đặc biệt xuất sắc thì số đảng viên xuất sắc có thể tăng thêm nhưng không quá 20% số đảng viên được phân loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ".

b). Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ: Là đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao nhưng chưa đủ điều kiện đạt mức "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ" và phải có trên **1/2** số đảng viên chính thức bỏ phiếu tán thành. Nếu đảng viên là cán bộ, công chức, viên chức đang công tác thì phân loại cán bộ, công chức, viên chức phải đạt mức "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên.

c). Đảng viên hoàn thành nhiệm vụ: Là đảng viên cơ bản hoàn thành nhiệm vụ được giao và có trên **1/2** số đảng viên chính thức bỏ phiếu tán thành. Nếu đảng viên là cán bộ, công chức, viên chức đang công tác thì phân loại cán bộ, công chức, viên chức phải đạt mức "Hoàn thành nhiệm vụ" hoặc "Hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực" trở lên.

d). Đảng viên không hoàn thành nhiệm vụ:

Là đảng viên đang chấp hành kỷ luật của Đảng, chính quyền, đoàn thể trong thời hạn 1 năm hoặc vi phạm một trong các khuyết điểm dưới đây và có trên 1/2 số đảng viên chính thức bỏ phiếu tán thành:

- Đảng viên không hoàn thành nhiệm vụ chi bộ giao.

- Phân loại cán bộ, công chức, viên chức ở mức "Không hoàn thành nhiệm vụ".

- Vi phạm quy định về những điều đảng viên không được làm hoặc vi phạm khác ảnh hưởng đến uy tín của tổ chức đảng và vị trí công tác của đảng viên đó.

- Không chấp hành phân công của tổ chức hoặc là nguyên nhân gây mất đoàn kết nội bộ.

2.2.4. Một số điểm lưu ý trong đánh giá phân loại đảng viên:

- Căn cứ các điều kiện, tiêu chuẩn phân loại, cá nhân tự đánh giá, phân loại; chi bộ bỏ phiếu, công bố kết quả phân loại và báo cáo cấp ủy cơ sở xem xét, quyết định.

- Đối với đảng viên là cán bộ, công chức, viên chức đảm nhiệm nhiều chức vụ công tác thì đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ chủ yếu ở chức vụ đảm nhiệm chính và cao nhất.

- Đảng viên ở địa phương đi làm ăn xa nơi cư trú, nghỉ ốm từ 3 tháng trở lên không phân loại đạt mức "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên.

- Đảng viên phải hoàn thành việc kiểm điểm mới được đánh giá, phân loại. Những đảng viên vắng mặt hay chưa được đánh giá, phân loại thì chi bộ tổ chức đánh giá, phân loại vào cuộc họp gần nhất khi đảng viên có mặt. Đảng viên đã được phân loại chất lượng, nhưng sau đó phát hiện có khuyết điểm hoặc không đảm bảo điều kiện của mức đã phân loại thì hủy bỏ kết quả và phân loại lại.

- Không tổ chức đánh giá, phân loại đối với đảng viên mới kết nạp chưa đủ 06 tháng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Hướng dẫn này, các cấp ủy, tổ chức đảng, lãnh đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch kiểm điểm ở cấp mình, đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra cấp dưới tổ chức kiểm điểm bảo đảm đúng mục đích, yêu cầu, nội dung và tiến độ đề ra; phân công cán bộ theo dõi việc kiểm điểm của tập thể, cá nhân ở cấp trực thuộc.

2. Các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương cụ thể hóa nội dung đánh giá; xây dựng bảng điểm chi tiết đối với từng loại hình tổ chức đảng ở cơ sở phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương, ngành, lĩnh vực; hướng dẫn đánh giá phân loại chất lượng đảng bộ bộ phận và chi bộ trực thuộc đảng ủy. Quyết định việc thí điểm đánh giá, phân loại chất lượng đối với đảng bộ cấp huyện và tương đương.

Chỉ đạo chính quyền (cơ quan, đơn vị), Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội thực hiện đánh giá, phân loại chất lượng tập thể, cá nhân hằng năm bảo đảm đồng bộ với đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên.

Tổ chức sơ kết, rút kinh nghiệm; đề ra các giải pháp khắc phục hạn chế, khuyết điểm của tập thể, cá nhân; tập trung củng cố các tổ chức đảng, giúp đỡ đảng viên khắc phục khuyết điểm, yếu kém, tồn tại.

3. Báo cáo kết quả kiểm điểm của tập thể, cá nhân về cấp trên theo phân cấp quản lý cán bộ, đảng viên. Báo cáo kiểm điểm của tập thể, cá nhân cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý và báo cáo kết quả đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên hằng năm gửi về Ban Tổ chức Trung ương trước ngày 1/3 năm sau.

Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 22-HD/BTCTW, ngày 4/11/2013 về việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình năm 2013 gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) về xây dựng Đảng và Hướng dẫn số 07-HD/BTCTW, ngày

11/10/2011 về đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc, các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Ban Tổ chức Trung ương để nghiên cứu, bổ sung./.

3. Đối với nội dung tiêu chí "18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định":

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

4. Đối với nội dung tiêu chí "18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội":

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4999/LĐTBXH-KHTC V/v hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	*Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2016*

Xã đạt tiêu chí đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã (bao gồm các chức danh sau đây: Bí thư đảng ủy xã, phó bí thư đảng ủy xã, chủ tịch xã, phó chủ tịch xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, phó chủ tịch hội đồng nhân dân xã).

- 100% phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức.

- Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.

- Mỗi tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống truyền thanh của xã/phường/thị trấn.

- Có ít nhất 01 mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng đạt chuẩn./.

XIX. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 19 VỀ QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

1. Đối với nội dung tiêu chí "19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng":

1.1. Mục tiêu, yêu cầu:

a) Mục tiêu:

Bộ Quốc phòng và cơ quan quân sự địa phương quán triệt và thực hiện nghiêm nhiệm vụ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và triển khai Chương trình MTQG xây dựng xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; nâng cao chất lượng chính trị, năng lực, sức chiến đấu và sẵn sàng thực hiện mọi nhiệm vụ của lực

lượng dân quân tại các xã vùng nông thôn nói chung, xã nông thôn mới nói riêng đáp ứng yêu cầu dân quân là lực lượng bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước, làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương khi có chiến tranh và hoàn thành các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự được giao.

b) Yêu cầu:

- Cấp ủy, chỉ huy các cơ quan, đơn vị liên quan lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, đồng bộ, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc quán triệt và tổ chức thực hiện; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị, địa phương, cơ sở; thường xuyên hoặc định kỳ kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Điểm 19.1 của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Cơ quan DQTV các cấp, trợ lý DQTV cấp huyện nắm chắc chức năng, nhiệm vụ quy định, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cho cấp ủy, chỉ huy lãnh đạo, chỉ đạo công tác tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, chỉ đạo hoạt động đối với DQTV đạt kết quả thiết thực.

- Thực hiện đúng tiến độ thời gian quy định, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

- "Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, nhất là các xã vùng trọng điểm biên giới, hải đảo đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia" để có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xây dựng xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, phát triển, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng, an ninh được giữ vững và từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

1.2. Nội dung:

a) Xây dựng ban chỉ huy quân sự và dân quân xã

- Số lượng cán bộ: Theo quy định của pháp luật;

+ Chỉ huy trưởng là thành viên ủy ban nhân dân cấp xã; Chỉ huy phó, Chính trị viên, Chính trị viên phó là cán bộ kiêm nhiệm. Số lượng Chỉ huy phó ở các xã trọng điểm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật.

+ Trình độ chuyên môn: Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó được đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở; đến năm 2020 có 100% cán bộ quân sự cấp xã được đào tạo trình độ trung cấp ngành quân sự cơ sở đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, trình độ cao đẳng hoặc đại học chuyên ngành quân sự cơ sở đối các xã còn lại. Hằng năm phải được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn;

- Nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: Ban Chỉ huy quân sự có nơi làm việc và trang thiết bị theo quy định của pháp luật; cán bộ Ban Chỉ huy quân sự được hưởng phụ cấp thâm niên, phụ cấp quản lý đơn vị; Trưởng, Phó Ban Chỉ huy quân sự được hưởng chế độ, chính sách và các chế độ đãi ngộ khác theo quy định của pháp luật.

- Chất lượng chính trị: Tỷ lệ đảng viên trong dân quân nòng cốt đạt từ 18% trở lên; hoàn thành chỉ tiêu phát triển đảng viên mới trong dân quân theo quy định;

- Thôn đội trưởng, tiểu đội trưởng dân quân thường trực, trung đội trưởng dân

quân cơ động là đảng viên.

b) Xây dựng lực lượng dân quân "Vững mạnh, rộng khắp"

- Tổ chức xây dựng lực lượng, biên chế, trang bị:

+ Tổ chức biên chế đơn vị dân quân tự vệ theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 33/2016/TT-BQP ngày 29/3/2016 hướng dẫn một số điều của Luật Dân quân tự vệ và Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ.

+ Hằng năm, Ban chỉ huy Quân sự tham mưu cho UBND xã tổ chức lễ kết nạp dân quân mới và trao quyết định công nhận dân quân nòng cốt đã hoàn thành nhiệm vụ.

+ Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo Thông tư số 65/2016/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn về trang bị, quản lý sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ của dân quân tự vệ.

- Huấn luyện: Hàng năm các đối tượng dân quân được giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự theo nội dung, thời gian, chương trình quy định tại Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08/01/2016 của Bộ Quốc phòng.

- Hoạt động: Thực hiện theo Nghị định số 133/2015/NĐ-CP ngày 28/12/2015 của Chính phủ ban hành quy định việc phối hợp của Dân quân tự vệ với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ biên giới, biển, đảo; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng, chống cháy rừng.

c) Hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng

- Có đầy đủ các kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 108/2016/TT-BQP ngày 16/7/2016 của Bộ Quốc phòng;

- Tuyên truyền, vận động và triển khai thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự; hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hằng năm theo chỉ tiêu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao; không có quân nhân đảo, bỏ ngũ bị kỷ luật tước quân tịch trả về địa phương;

- 100% quân nhân hoàn thành nhiệm vụ ở đơn vị thường trực về địa phương được đăng ký quân dự bị và được quản lý chặt chẽ.

- 100% quân nhân dự bị động viên và phương tiện kỹ thuật được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo chỉ tiêu cấp trên giao, sẵn sàng động viên khi có lệnh.

- Hằng năm tổ chức tốt trình tự, thủ tục công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, công dân nam trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, đăng ký nghĩa vụ quân sự và lập danh sách báo cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện theo quy định của pháp luật.

- Lập danh sách lực lượng dân quân làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn; sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác được giao.

- Chủ trì phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác quốc phòng, quân sự theo sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền cùng cấp và chỉ thị, mệnh lệnh, hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp trên.

- Phối hợp thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục quốc phòng, an ninh cho lực lượng vũ trang và nhân dân, công tác vận động quần chúng, công tác chính

sách hậu phương quân đội; tổ chức cho dân quân tự vệ, dự bị động viên tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện”./.

2. Đối với nội dung tiêu chí “19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước”:

a) Hướng dẫn cụ thể của Bộ Công an:

BỘ CÔNG AN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/HD-BCA-V28 *Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2016*

HƯỚNG DẪN
Xác định xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên

Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên, khi đáp ứng đủ các nội dung sau:

- Hằng năm, đảng ủy có nghị quyết, ủy ban nhân dân xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; tổ chức xây dựng có hiệu quả các mô hình bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Không có khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật, như: Lôi kéo, tụ tập nhiều người cùng đến các cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hay có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật, môi trường, quản lý sử dụng đất đai… gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội; các vụ việc này đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tụ tập khiếu kiện đông người, khiếu kiện không đúng thẩm quyền, vượt cấp trái pháp luật hoặc chưa được giải quyết theo đúng quy định về thời hạn khiếu nại, tố cáo (trước thời điểm đề nghị xét, công nhận từ 12 tháng trở lên).

- Không để xảy ra trọng án trên địa bàn: Không để xảy ra vụ án hình sự về tội phạm quy định tại các điều 93, 95, 96; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại các điều 104, 111, 112, 113, 114, 133, 134, 135 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

- Các loại tội phạm, tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút…) và các vi phạm pháp luật khác được kiềm chế, giảm so với năm trước (thời điểm đề nghị công nhận xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên).

- Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự quy định tại Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự; không thuộc xã trọng điểm phức tạp về an ninh, trật tự (trừ các xã đảo, xã có đường biên giới quốc gia).

- Lực lượng Công an xã được xây dựng, củng cố trong sạch, vững mạnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an./.

b) Quy định cụ thể của Bộ Công an

BỘ CÔNG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23/2012/TT-BCA	*Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2012*

THÔNG TƯ
Quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"

Căn cứ Điều 2, Điều 92, Điều 94, Điều 104, Điều 115 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 77/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18/4/2012 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc Bộ Công an;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự".

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nguyên tắc, tiêu chí, phân loại, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xét duyệt, công nhận khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự" (sau đây viết gọn là "An toàn về ANTT").

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Khu dân cư, xã, phường, thị trấn;

2. Cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường;

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xét duyệt, công nhận khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT".

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu dân cư là nơi tập hợp người dân, hộ gia đình cư trú tập trung trong phạm vi một khu vực nhất định, bao gồm: Thôn, xóm, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc, khóm, tổ dân phố và đơn vị dân cư tương đương.

2. Nhà trường là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: Cơ

sở giáo dục công lập và ngoài công lập, cơ sở giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Các cơ sở giáo dục đó ở các cấp học và trình độ đào tạo, bao gồm: Cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ và mẫu giáo), cơ sở giáo dục phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông), cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề), cơ sở giáo dục đại học và sau đại học.

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Việc xét duyệt, công nhận khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" được thực hiện mỗi năm một lần và chỉ áp dụng với những trường hợp có đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn;

2. Việc xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" phải bảo đảm chính xác, công khai, dân chủ và đúng quy định.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Tiêu chí để công nhận khu dân cư đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT"

Tiêu chí để công nhận khu dân cư đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" bao gồm:

1. Hàng năm, cấp ủy Đảng có Nghị quyết, khu dân cư có bản đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" và 100% hộ gia đình trên địa bàn ký cam kết giao ước thi đua xây dựng khu dân cư "An toàn về ANTT".

2. Triển khai, thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có mô hình tự quản về an ninh, trật tự ở khu dân cư.

3. Không để xảy ra các hoạt động sau:

a) Chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc;

b) Phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng;

c) Tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật; hoạt động ly khai, đòi tự trị, gây rối an ninh, trật tự;

d) Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ nhân dân; khiếu kiện đông người và khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật.

4. Thực hiện các hoạt động phòng ngừa các loại tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác, bao gồm:

a) Kiềm chế, làm giảm các loại tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác so với năm trước;

b) Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng và không có công dân của khu dân cư phạm tội nghiêm trọng trở lên; nếu xảy ra tội phạm phải được phát hiện và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý kịp thời;

c) Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội ở cộng đồng;

d) Không để xảy ra cháy, nổ, tai nạn giao thông và tai nạn lao động nghiêm trọng do công dân của khu dân cư gây ra ở cộng đồng;

5. Công an viên, Bảo vệ dân phố hoàn thành tốt nhiệm vụ; không có Công an viên, Bảo vệ dân phố bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

Điều 6. Tiêu chí để công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT"

Tiêu chí để công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" bao gồm:

1. Hàng năm, Đảng ủy có Nghị quyết, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; có bản đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT";

2. Đạt các chỉ tiêu quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 5 Thông tư này;

3. Hàng năm, Công an xã, phường, thị trấn, Bảo vệ dân phố phải đạt danh hiệu "Đơn vị tiên tiến" trở lên; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

4. Có 70% số khu dân cư trở lên được công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT".

Điều 7. Tiêu chí để công nhận cơ quan, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT"

Tiêu chí để công nhận cơ quan, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" bao gồm:

1. Hàng năm, cấp ủy Đảng có Nghị quyết (đối với nơi có tổ chức Đảng), người đứng đầu cơ quan, doanh nghiệp có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; có bản đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT"; có nội quy, quy chế bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ chính trị nội bộ, phòng, chống cháy, nổ và 100% cán bộ, công nhân viên ký cam kết giao ước thi đua thực hiện tốt các nội quy, quy chế và xây dựng cơ quan, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn "An toàn ANTT".

2. Triển khai, thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan Công an trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự; phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội trên địa bàn; có mô hình tự phòng, tự quản, tự bảo vệ về an ninh, trật tự; tự bảo vệ vật tư, tài sản trong cơ quan, doanh nghiệp.

3. Không để xảy ra các hoạt động khiếu kiện đông người, đình công trái pháp luật; mất trộm tài sản có giá trị lớn, để lộ công nghệ, bí mật nhà nước; cháy, nổ, tai nạn lao động nghiêm trọng. Không có cán bộ, công nhân viên phạm tội hoặc mắc tệ nạn xã hội.

4. Xây dựng lực lượng bảo vệ chuyên trách và bán chuyên trách trong sạch, vững mạnh, hàng năm đạt danh hiệu "Tập thể lao động tiên tiến" trở lên; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

5. Có 70% số đầu mối trực thuộc (phòng, ban, tổ, đội…) trở lên đạt danh hiệu "Tập thể lao động tiên tiến".

Điều 8. Tiêu chí để công nhận nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT"

Tiêu chí để công nhận nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" bao gồm:

1. Hàng năm, cấp ủy Đảng có Nghị quyết (đối với những nơi có tổ chức Đảng), Ban giám hiệu (Ban giám đốc) nhà trường có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; có bản đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT"; có nội quy, quy chế bảo vệ nhà trường, bảo vệ chính trị nội bộ, quản lý giáo dục người học; phòng, chống cháy, nổ và 100% cán bộ, giáo viên, công nhân viên, người học từ cấp trung học

cơ sở trở lên ký cam kết thực hiện các nội quy, quy chế và xây dựng nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" gắn với các phong trào thi đua trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có kế hoạch phối hợp giữa nhà trường – chính quyền địa phương – gia đình người học (nếu người học là học sinh phổ thông) trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học và quản lý, giáo dục người học. Có mô hình tự phòng, tự quản, tự bảo vệ về an ninh, trật tự trong nhà trường, ký túc xá và nhà trọ.

3. Không để xảy ra các hoạt động gây rối, biểu tình, lập các hội, nhóm, tuyên truyền phát triển đạo, khiếu kiện và tụ tập đông người trái với quy định của pháp luật; không để xảy ra tội phạm và bạo lực học đường; không có cán bộ, giáo viên, công nhân viên, người học phạm tội hoặc mắc tệ nạn xã hội; không để xảy ra cháy, nổ, tai nạn lao động nghiêm trọng.

4. Xây dựng lực lượng bảo vệ chuyên trách và bán chuyên trách (nếu có) trong sạch, vững mạnh. Phân loại thi đua hàng năm đạt danh hiệu "Tập thể lao động tiên tiến" trở lên; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

5. Có 70% số đầu mối trực thuộc (khoa, phòng, tổ, bộ môn…) trở lên đạt danh hiệu "Tập thể lao động tiên tiến".

Điều 9. Phân loại, mốc tính thời gian đánh giá phân loại mức độ đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT"

1. Căn cứ vào mức độ đạt các chỉ tiêu "An toàn về ANTT" của các chủ thể quy định tại các điều 5, 6, 7 và 8 Thông tư này để chia thành hai loại: Đạt và chưa đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT", cụ thể là:

a) Các khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt các chỉ tiêu quy định tại các điều 5, 6, 7 và 8 Thông tư này và văn bản quy định về tiêu chí "An toàn về ANTT" của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) thì được công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT".

b) Các khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường chưa đạt các chỉ tiêu quy định tại các điều 5, 6, 7 và 8 Thông tư này và văn bản quy định về tiêu chí "An toàn về ANTT" của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) thì chưa đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT".

2. Mốc tích thời gian đánh giá phân loại thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với khu dân cư: Mốc thời gian tính từ ngày 31 tháng 10 năm trước đến ngày 31 tháng 10 năm sau;

b) Đối với xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp: Mốc thời gian tính từ ngày 30 tháng 11 năm trước đến ngày 30 tháng 11 năm sau;

c) Đối với nhà trường: Mốc thời gian tính từ tổng kết năm học trước đến tổng kết năm học sau.

Điều 10. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT"

1. Trình tự, thủ tục đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT"

a) Hàng năm, Trưởng các khu dân cư chủ trì cuộc họp cùng Bí thư chi bộ Đảng, Trưởng Ban công tác Mặt trận, đại diện các tổ chức đoàn thể quần chúng và Công an

viên (ở địa bàn chưa bố trí tổ chức Công an chính quy), Cảnh sát khu vực, Bảo vệ dân phố (ở địa bàn thành thị) để kiểm điểm, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện xây dựng Khu dân cư đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" và hoàn thành các thủ tục hồ sơ gửi về Thường trực Ban chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

b) Thường trực Ban chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cấp xã có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận và báo cáo đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xét duyệt, công nhận Khu dân cư đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT"; đồng thời, kiểm điểm, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn An toàn về ANTT" và hoàn tất thủ tục hồ sơ gửi về Thường trực Ban chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện);

c) Thường trực Ban chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cấp huyện có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và báo cáo đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xét duyệt, công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT".

d) Người đứng đầu các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường chủ trì cuộc họp gồm đại diện cấp ủy Đảng, các tổ chức đoàn thể và đại diện cơ quan có thẩm quyền quản lý để kiểm điểm, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" và hoàn thành các thủ tục hồ sơ báo cáo cấp có thẩm quyền (qua Thường trực Ban chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cùng cấp) xét duyệt, công nhận.

2. Hồ sơ đề nghị xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" bao gồm:

a) Tờ trình của khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường;

b) Báo cáo kết quả xây dựng của khu dân cư có chữ ký của Trưởng khu dân cư; báo cáo kết quả xây dựng của xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường có chữ ký, đóng dấu của người đứng đầu cơ quan, đơn vị đề nghị;

c) Bản đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT";

d) Biên bản cuộc họp của cơ quan, đơn vị trình, đề nghị công nhận và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Kết quả công nhận khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" là kết quả phân loại, đề nghị xét khen thưởng hàng năm về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; đồng thời, là căn cứ để xét, công nhận các danh hiệu khác có liên quan đến tiêu chuẩn về an ninh, trật tự.

Điều 11. Thẩm quyền xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT"

1. Ủy ban nhân dân cấp xã xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" cho các khu dân cư, nhà trường thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về

ANTT" cho các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường thuộc thẩm quyền quản lý và các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan cấp tỉnh đóng trên địa bàn huyện, theo sự phân công, phân cấp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" cho các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường thuộc thẩm quyền quản lý và các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, theo sự phân công, phân cấp.

4. Bộ Công an xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" cho các cơ quan, doanh nghiệp Trung ương thuộc thẩm quyền quản lý của các đơn vị thuộc Bộ theo sự phân công, phân cấp.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2012 và thay thế Quyết định số 354/BNV (C13) ngày 23/9/1985 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) về việc ban hành tiêu chuẩn phường, xã, thị trấn, cơ quan xí nghiệp an toàn về an ninh, trật tự và tiêu chuẩn phường, xã, thị trấn, cơ quan xí nghiệp an toàn toàn diện.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Căn cứ Thông tư này, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể điều chỉnh, bổ sung tiêu chí hoặc quy định mức đạt của các tiêu chí cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được thấp hơn mức quy định tại Thông tư này.

2. Ban Chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc các cấp có trách nhiệm tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp chỉ đạo việc xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT" và tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

3. Cục Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc Bộ Công an là cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở Trung ương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

4. Tổng cục An ninh I và Tổng cục An ninh II Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này đối với các cơ quan, doanh nghiệp Trung ương thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Các đồng chí Tổng cục trưởng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn, vướng mắc nảy sinh, Công an các đơn vị, địa phương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cần phản ánh về Bộ Công an (qua Cục Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc) để có hướng dẫn kịp thời./.

VĂN BẢN CỦA TỈNH

TỈNH UỶ TUYÊN QUANG	ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
*	
Số **15** - NQ/TU	*Tuyên Quang, ngày 22 tháng 5 năm 2016*

NGHỊ QUYẾT

CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH UỶ (KHOÁ XVI)

Về kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá, xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020

I- KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH

Những năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm đầu tư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều chương trình, dự án được thực hiện với phương châm *"Nhà nước và nhân dân cùng làm"*, như kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nông thôn, xây dựng nhà văn hoá, trường học, công trình điện... được nhân dân đồng tình, tham gia tích cực, tạo bước chuyển biến hệ thống công trình hạ tầng kinh tế - xã hội, thúc đẩy phát triển sản xuất, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Tuy nhiên, các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân ở nhiều địa phương còn thiếu và chưa đồng bộ, nhất là hệ thống kênh mương, đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá;một số thôn, bản, tổ nhân dân chưa có nhà văn hoá hoặc đã xuống cấp, không có sân thể thao, khuôn viên. Công tác quy hoạch hạ tầng nông thôn chưa đồng bộ, chưa gắn kết với quy hoạch dân cư, các quy hoạch sản xuất. Chưa thực sự đa dạng trong huy động nguồn lực xây dựng hạ tầng nông thôn; nhiều công trình xuống cấp, hư hỏng; công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng công trình còn hạn chế.

Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế do cấp uỷ, chính quyền ở một số địa phương chưa thực sự chú trọng lãnh đạo, điều hành xây dựng hạ tầng nông thôn; vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng chưa thực sự được phát huy. Chậm bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá, xây dựng nhà văn hoá; lồng ghép sử dụng các nguồn vốn đầu tư chưa thực sự đạt hiệu quả. Công tác quản lý chất lượng công trình, quản lý quy hoạch, quy trình vận hành, bảo dưỡng các công tfnh chưa chặt chẽ.

II- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1- Quan điểm

Thực hiện kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá, xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên theo phương châm *"Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ"*, phát huy nguồn lực của nhân dân và các tổ chức, cá nhân, thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hoá, tạo điều kiện cho các sinh hoạt của cộng đồng dân cư.

Thực hiện kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá, xây dựng nhà văn hoá, sân thể thao và khuôn viên thôn, bản, tổ nhân dân phải gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; kế hoạch phát triển sản xuất hàng hoá giai đoạn 2016-2025 và các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án khác có liên quan.

2- Mục tiêu đến năm 2020

- Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hoá đạt trên 70%.

- Tỷ lệ đường giao thông nội đồng được bê tông hoá đạt trên 35%.

- Trên 40% số thôn, bản, tổ nhân dân có nhà văn hoá gắn với sân thể thao và khuôn viên đạt chuẩn theo quy định.

III- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, phát huy tính chủ động, tham gia tích cực của nhân dân

Tuyên truyền tới cán bộ, đảng viên và nhân dân để nhận thức sâu sắc hơn về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá, xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên. Nâng cao ý thức trách nhiệm, tạo sự đồng thuận, phát huy tính chủ động, sự tham gia tích cực của người dân và các tổ chức, cá nhân; phát huy vai trò nhân dân là chủ thể trong xây dựng, quản lý và sử dụng các công trình đạt hiệu quả cao.

2- Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch

Triển khai lập, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch, kế hoạch: Quy hoạch hệ thống giao thông nội đồng, quy hoạch xây dựng và phát triển thuỷ lợi, quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hoá, quy hoạch dân cư nông thôn, kế hoạch xây dựng nông thôn mới, kế hoạch sản xuất hàng hoá và các quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan. Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020, bố trí quỹ đất hợp lý để đầu tư xây dựng các công trình.

Nâng cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cấp uỷ đảng, chính quyền trong việc lãnh đạo, xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch. Chú trọng công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện các quy hoạch bảo đảm tính khả thi, đạt hiệu quả cao. Định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với thực tế.

3- Về cơ chế, chính sách

Ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá, xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên, theo hướng: Nhân dân tự nguyện giải phóng mặt bằng, đóng góp vật liệu, công lao động hoặc bằng tiền và tự tổ chức thi công; huy động đa dạng nguồn đóng góp của các tổ chức, cá nhân để xây dựng các công trình. Nhà nước hỗ trợ những nội dung chủ yếu sau:

- Kiên cố hoá kênh mương: Nhà nước hỗ trợ cấu kiện kênh bê tông đúc sẵn, gối đỡ và chi phí vận chuyển.

- Bê tông hoá đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá: Nhà nước hỗ trợ xi măng, ống cống và chi phí vận chuyển, chi phí quản lý.

- Xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ nhân dân (hoặc liên thôn, bản, tổ nhân dân) gắn với sân thể thao và khuôn viên: Nhà nước hỗ trợ các tổ dân phố, tổ nhân dân (ở phường, thị trấn) bằng kinh phí; đối với các thôn, xóm, bản thuộc các xã, Nhà nước hỗ trợ cột bê tông, xà gồ, vì kèo, tôn lợp, cửa đi, cửa sổ và chi phí vận chuyển.

Căn cứ định hướng trên, Ban cán sự đảng Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Uỷ ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể; quy định điều kiện, đối tượng, phạm vi áp dụng, nguyên tắc hỗ trợ; xây dựng các đề án, kế hoạch cụ thể, phân kỳ hợp lý; thiết kế mẫu, quy trình hoá, tài liệu hoá và tổ chức tập huấn, hướng dẫn để các địa phương tổ chức thực hiện.

4- Quản lý, sử dụng các nguồn vốn

Có kế hoạch cân đối, bố trí ngân sách hằng năm đảm bảo hợp lý để hỗ trợ thực hiện kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá, xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên; ưu tiên vốn thực hiện tại các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020 theo kế hoạch đề ra.

Lồng ghép, huy động nguồn vốn từ các chương trình, dự án, nguồn hỗ trợ của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đóng góp thực hiện kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá, xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên đảm bảo hiệu quả, đúng quy định.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc cấp phát, thanh toán, quyết toán các nguồn vốn bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, triệt để tiết kiệm, tránh thất thoát, lãng phí.

5- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trong đầu tư xây dựng các công trình, thực hiện đúng quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm chất lượng công trình. Thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng và duy tu, bảo dưỡng, vận hành, phát huy hiệu quả hệ thống kênh mương, đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá, nhà văn hoá thôn, bản, tổ nhân dân.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, nhất là trong phân bổ các nguồn vốn và giám sát thực hiện.

Thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính, phân cấp hợp lý, tạo điều kiện cho chính quyền cơ sở tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả, kịp thời xử lý những vấn đề nảy sinh. Khẩn trương tập huấn, nâng cao năng lực quản lý, điều hành cho cán bộ quản lý, xây dựng và vận hành các công trình.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ trong kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá, xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ nhân dân để nâng cao chất lượng và hiệu quả các công trình.

Chú trọng công tác kiểm tra, giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện; động viên, khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc, có nhiều sáng tạo và đóng góp thiết thực trong quá trình thực hiện.

6- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội

Tăng cường sự lãnh đạo của cấp uỷ, tổ chức Đảng trong việc thực hiện kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá, xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên. Các cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ thường xuyên nghe báo cáo, theo dõi, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát, kịp thời chấn chỉnh, uốn nắn những hạn chế trong quá trình thực hiện.

Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt chức năng giám sát, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện.

Kết quả thực hiện chủ trương này là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể cấp uỷ, lãnh đạo chính quyền, cơ quan, đơn vị và cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu.

Các đồng chí cấp uỷ viên cấp tỉnh, cấp huyện được phân công theo dõi các đảng bộ xã, phường, thị trấn phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi, đôn đốc, nắm chắc tình hình cơ sở, chủ động phối hợp, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Các cấp uỷ Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan đơn vị tổ chức quán triệt, phổ biến Nghị quyết này đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân; xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện với Thường trực Tỉnh uỷ, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ.

2- Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về các quy hoạch, cơ chế chính sách để thực hiện Nghị quyết này và giám sát việc thực hiện.

3- Ban cán sự đảng Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Uỷ ban nhân dân tỉnh thành lập Ban chỉ đạo; xây dựng các đề án theo Kết luận số 25-KL/TU ngày 13/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể, đảm bảo nguồn vốn, tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này; định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện với Thường trực Tỉnh uỷ, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ.

4- Uỷ ban Kiểm tra Tỉnh uỷ tham mưu thành lập Ban Giám sát thực hiện Nghị quyết này đảm bảo phù hợp, hiệu quả.

5- Văn phòng Tỉnh uỷ chủ trì, phối hợp với các ban đảng Tỉnh uỷ theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ báo cáo Thường trực Tỉnh uỷ, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ.

Nghị quyết này phổ biến đến các tổ chức đảng, đảng viên và nhân dân trong tỉnh để thực hiện.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ
Đã ký

Chẩu Văn Lâm

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03/2016/NQ-HĐND	*Tuyên Quang, ngày 13 tháng 7 năm 2016*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTG ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới; Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Liên bộ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 51/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2013 của Liên bộ: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT- BNNPTNT-BKHĐT-BTC hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Xét đề nghị của Uỷ ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2016 về mức hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương; bê tông hoá đường giao thông nội đồng; xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa tỉnh, giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 80/BC-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương; bê tông hoá đường giao thông nội đồng; xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Các thôn, bản, tổ dân phố tại một số xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư thực hiện kiên cố hoá kênh mương; bê tông hoá đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá; xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên và một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn trên địa bàn tỉnh.

2. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Thực hiện hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương cho các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; bê tông hoá đường giao thông nội đồng cho các xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 có tỷ lệ đường trục chính nội đồng được bê tông hoá đạt dưới 50% và một số tuyến đường phục vụ cho vùng sản xuất hàng hoá chủ lực của tỉnh (Cam, Chè, Mía...); xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên cho các xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020 và một số xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; xây dựng một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn cho các xã theo kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

b) Ưu tiên hỗ trợ cho các xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 và các thôn, bản, tổ dân phố tự nguyện hiến đất, giải phóng mặt bằng, tham gia đóng góp nguồn lực và trực tiếp thi công công trình theo phương châm "Nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ".

c) Việc hỗ trợ vốn xây dựng công trình hạ tầng thực hiện theo kế hoạch hàng năm được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với từng danh mục cụ thể.

d) Mức hỗ trợ cho mỗi công trình được tính bằng vật liệu hoặc bằng tiền cho từng hạng mục công trình theo suất đầu tư được xác định trên cơ sở thiết kế mẫu, dự toán mẫu hoặc trên cơ sở thiết kế, dự toán công trình được duyệt và đã có mặt bằng thi công.

3. Nội dung, điều kiện, mức hỗ trợ:

3.1. Đối với kiên cố hoá kênh mương; bê tông hoá đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá; xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên trên địa bàn tỉnh:

TT	Nội dung	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ
33.1.1	Kiên cố hoá kênh mương	Hỗ trợ đối với các tuyến kênh phục vụ tưới từ 02 ha trở lên.	Hỗ trợ 100% cấu kiện kênh bê tông thành mỏng

TT	Nội dung	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ
			đúc sẵn *(kênh Parabol cốt sợi thép phân tán mác 500)*, gối đỡ và chi phí vận chuyển, bốc xếp cấu kiện đến trung tâm xã, phường, thị trấn.
33.1.2	Bê tông hoá đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hoá	Các xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 có tỷ lệ đường trục chính nội đồng được bê tông hoá đạt dưới 50% và một số tuyến đường phục vụ cho các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá chủ lực của tỉnh (Cam, Chè, Mía...)	- Hỗ trợ 100% xi măng, ống cống *(nếu có)* và chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình hoặc địa điểm thi công gần nhất ô tô vận chuyển đến được.
			- Kinh phí hỗ trợ cho công tác quản lý 02 triệu đồng/01 km đường.
33.1.3	Xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, tổ dân phố hoặc liên thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao, khuôn viên	A - Phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã; quy hoạch xây dựng của các phường, thị trấn. B - Quy mô diện tích mặt bằng để xây dựng: + Đối với thôn ở xã đặc biệt khó khăn *(khó tạo được mặt bằng để xây dựng)*: Diện tích từ 300 m^2 trở lên. + Đối với thôn ở các xã trên địa bàn tỉnh: Diện tích từ 500 m^2 trở lên.	- Hỗ trợ xây dựng bằng cấu kiện đúc sẵn gồm: toàn bộ cột bê tông, vì kèo thép, xà gồ thép, tôn lợp, cửa đi, cửa sổ và chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình hoặc địa điểm thi công gần nhất ô tô vận chuyển đến được *(với những nơi nhân dân có nhu cầu và điều kiện xây dựng nhà văn hoá theo kiểu nhà sàn để giữ bản sắc văn hoá, Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành thiết kế mẫu và hỗ trợ nguyên vật liệu, cấu kiện đúc sẵn, mức hỗ trợ tương đương với mức hỗ trợ nêu trên)*
		+ Đối với tổ dân phố: Diện tích từ 350 m^2 trở lên.	- Hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/công trình.

3.2. Đối với một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn thuộc các xã thực hiện theo Kế hoạch xây dựng nông thôn mới của tỉnh giai đoạn 2016-2020:

TT	Nội dung	Điều kiện hỗ trợ	Mức hỗ trợ
3.2.1	Bê tông hoá đường giao thông trục thôn, xóm; đường ngõ, xóm	Các xã mục tiêu hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020: - Xã có tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hoá đạt chuẩn dưới 50%. - Xã có tỷ lệ km đường ngõ, xóm được cứng hoá đạt chuẩn dýới 50%.	- Hỗ trợ 100% xi măng, ống cống *(nếu có)* và chi phí vận chuyển, bốc xếp đến địa điểm thi công gần nhất ô tô vận chuyển đến được. - Kinh phí sử dụng cho công tác quản lý 02 triệu đồng/01 km đường.
3.2.2	Nâng cấp, cải tạo chợ nông thôn	Xã có chợ theo quy hoạch mạng lýới chợ nông thôn được Uỷ ban nhân dân cấp huyện phê duyệt; phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã đã được phê duyệt.	Hỗ trợ 50% dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/chợ.
3.2.3	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	Phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã đã được phê duyệt.	Hỗ trợ 200 triệu đồng/nghĩa trang để xây dựng cổng nghĩa trang, đường giao thông vào khu nghĩa trang và đường nội bộ trong nghĩa trang.

4. Nguồn vốn hỗ trợ: Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2.Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2016./.

CHỦ TỊCH
Đã ký

Nguyễn Văn Sơn

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **45**/KH-UBND	*Tuyên Quang, ngày 08 tháng 6 năm 2016*

KẾ HOẠCH
Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020

Căn cứ Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015;

Căn cứ Nghị quyết số 27-NQ-TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị Quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-UBND, ngày 29/3/2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 29/3/2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Thực hiện Kết luận số 25-KL/TU ngày 13/4/2016 Kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh uỷ (Kỳ thứ 4) về nội dung kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020;

Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020, như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Toàn tỉnh có trên 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (40/129 xã), trong đó: Duy trì, giữ vững 10 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới; phấn đấu có thêm ít nhất 30 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Nâng số tiêu chí bình quân toàn tỉnh đạt 10 tiêu chí/xã năm 2015 lên 15 tiêu chí/xã năm 2020.

3. Thành phố Tuyên Quang có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

II. NỘI DUNG

1. Duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng các chỉ tiêu, tiêu chí đối với 10 xã đã đạt chuẩn, đảm bảo bền vững qua các năm để đề nghị công nhận đạt chuẩn 5 năm.

2. Tập trung nguồn vốn từ các chương trình, dự án để đầu tư, hỗ trợ, lồng ghép thực hiện tại 30 xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 theo lộ trình:

- *Năm 2016:*Có thêm 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới, gồm: Côn Lôn, huyện Na Hang; Vinh Quang, huyện Chiêm Hoá; Đức Ninh, huyện Hàm Yên; Nhữ Hán, huyện Yên Sơn; Ninh Lai, huyện Sơn Dương; Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang.

- *Năm 2017:* Có thêm 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới, gồm: Khuôn Hà, huyện Lâm Bình; Hoà Phú, huyện Chiêm Hoá ; Thái Hoà, huyện Hàm Yên; Trung Môn và Kim Phú, huyện Yên Sơn; Đại Phú và Hồng Lạc, huyện Sơn Dương.

- *Năm 2018:* Có thêm 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới, gồm: Lăng Can, huyện Lâm Bình; Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa; Nhân Mục, huyện Hàm Yên; Phú Lâm, huyện Yên Sơn; Sơn Nam, huyện Sơn Dương; Thái Long, thành phố Tuyên Quang.

- *Năm 2019:* Có thêm 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới, gồm: Hồng Thái, huyện Na Hang; Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa; Thái Bình, huyện Yên Sơn; Vĩnh Lợivà Cấp Tiến, huyện Sơn Dương; Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang.

- *Năm 2020:* Có thêm 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới, gồm: Thanh Tương, huyện Na Hang; Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa; Phù Lưu, huyện Hàm Yên; Phúc Ninh, huyện Yên Sơn; Sầm Dương, huyện Sơn Dương.

3. Tăng cường chỉ đạo, đẩy nhanh tiến độ, chất lượng thực hiện Chương trình, phấn đấu nâng số tiêu chí bình quân toàn tỉnh đạt 10 tiêu chí/xã năm 2015 lên 15 tiêu chí/xã năm 2020, thành phố Tuyên Quang có100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới:

3.1. Các cấp, các ngành xây dựng kế hoạch chi tiết và lộ trình cụ thể để thực hiện từng chỉ tiêu, tiêu chí đạt chuẩn thuộc lĩnh vực ngành quản lý và địa bàn được phân công phụ trách. Kiểm tra, theo dõi, đôn đốc, đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình và hướng dẫn cấp xã tổ chức thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tại cơ sở.

3.2. Rà soát, đánh giá cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, kịp thời bổ sung, sửa đổi, ban hành chính sách: Đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, đúng phương châm "Nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ", theo hướng tạo thuận lợi để người dân, các cấp ủy, chính quyền cơ sở chủ động triển khai thực hiện.

3.3. Đổi mới và đẩy mạnh công tác tuyên truyền; tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ xã, thôn trên địa bàn tỉnh, cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp.

3.4. Huy động các nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới: Đẩy mạnh xã hội hoá, khuyến khích, kêu gọi các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp để triển khai thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới. Huy động, lồng ghép các nguồn vốn, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư: Tập trung nguồn lực cho phát triển sản xuất nhằm nâng cao thu nhập cho người dân; chú trọng phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt hạ tầng kỹ thuật gắn với sản xuất, đời sống của nhân dân; gắn kết quy hoạch các khu, cụm dân cư với phát triển sản xuất, theo hướng hình thành vùng sản xuất chuyên canh; khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã, trang trại, doanh nghiệp để làm đầu mối tiêu thụ, gắn sản xuất với thị trường.

3.5. Thực hiện có hiệu quả Chương trình giảm nghèo bền vững, Chương trình an sinh xã hội, đặc biệt chú trọng vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

III. KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Tổng kế hoạch, nhu cầu vốn: 8.752,5 tỷ đồng, trong đó:

1.1. Ngân sách nhà nước: 3.286,7 tỷ đồng, chiếm 37,6%, trong đó:

- Vốn đầu tư: 3.164,5 tỷ đồng, chiếm 96,3% *(ngân sách Trung ương: 2.915,3 tỷ đồng; ngân sách tỉnh, huyện, xã: 249,2 tỷ đồng*).

- Vốn sự nghiệp: 122,2 tỷ đồng, chiếm 3,7% *(ngân sách Trung ương: 96,2 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh, huyện, xã: 26 tỷ đồng).*

1.2. Vốn tín dụng: 3.735,1 tỷ đồng, chiếm 42,7% *(xây dựng nhà ở dân cư; công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; phát triển kinh tế).*

1.3. Vốn doanh nghiệp: 882,4 tỷ đồng, chiếm 10,1% *(hỗ trợ đầu tư thực hiện tiêu chí điện, bưu điện).*

1.4. Vốn nhân dân đóng góp: 848,3 tỷ đồng, chiếm 9,7% *(xây dựng đường giao thông thôn, xóm, nội đồng; cơ sở vật chất văn hóa thôn; xóa nhà tạm dột nát; công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; phát triển kinh tế,...).*

2. Kế hoạch, nhu cầu vốn theo từng tiêu chí

2.1. Tiêu chí về Quy hoạch: Hỗ trợ 30 xã triển khai công tác cắm mốc quy hoạch, kinh phí thực hiện 750,0 triệu đồng.

2.2. Tiêu chí về Giao thông: Nhựa hoá, bê tông hoá 557,1 km *(gồm: đường trục xã, liên xã 125,72 km; đường trục thôn, liên thôn 6,93 km; đường ngõ xóm 41,8 km; đường giao thông nội đồng 382,67 km)*, kinh phí thực hiện 421,4 tỷ đồng.

2.3. Tiêu chí về Thuỷ lợi: Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo 346 công trình đầu mối; kiên cố hoá 426,95 km kênh mương, kinh phí thực hiện 654,9 tỷ đồng.

2.4. Tiêu chí về Điện: Đầu tư hỗ trợ xây dựng mới, nâng cấp cải tạo 394 Trạm biến áp; 1.010 km đường dây trung áp; 469,4 km đường dây hạ áp, kinh phí thực hiện1.332,3 tỷ đồng.

2.5. Tiêu chí về Trường học: Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo và xây dựng phòng học các cấp trường (Trung học, Tiểu học và Mầm non, Mẫu giáo), kinh phí thực hiện 1.125,4 tỷ đồng.

2.6. Tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hoá: Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo 39 nhà văn hoá và 38 sân thể thao xã; xây dựng mới, nâng cấp cải tạo 433 nhà văn hoá thôn và 431 sân thể thao thôn, hỗ trợ trang thiết bị 650 nhà văn hoá thôn, kinh phí thực hiện 251,4 tỷ đồng.

2.7. Tiêu chí về Chợ nông thôn: Hỗ trợ đầu tư nâng cấp 24 chợ nông thôn đảm bảo đạt chuẩn, kinh phí thực hiện 22,0 tỷ đồng.

2.8. Tiêu chí về Bưu điện: Hỗ trợ lắp đặt thiết bị 3G cho 09 trạm BTS đảm bảo đạt chuẩn chỉ tiêu Internet đến thôn, kinh phí thực hiện 3,2 tỷ đồng.

2.9. Tiêu chí về Nhà ở dân cư: Huy động nguồn vốn tín dụng theo chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo và đóng góp của nhân dân để thực hiện xoá 8.730 nhà tạm, kinh phí thực hiện 436,5 tỷ đồng.

2.10. Xây dựng trụ sở xã: Xây dựng 21 công trình trụ sở xã, kinh phí thực hiện 116,6 tỷ đồng.

2.11. Nhóm tiêu chí Kinh tế và tổ chức sản xuất: Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề cho lao động nông thôn và thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh, chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn, với kinh phí thực hiện là 3.732,1 tỷ đồng.

2.12. Tiêu chí về Y tế: Xây dựng mới 49 trạm và mua sắm trang thiết bị cho 46 trạm Y tế xã, kinh phí thực hiện172,7 tỷ đồng.

2.13. Tiêu chí về Môi trường: Xây dựng 63 công trình cấp nước tập trung; 39 xã xây dựng điểm thu gom rác, trang bị xe trở rác; 46 bãi xử lý rác thải tập trung; 65 nghĩa trang theo quy hoạch và hỗ trợ xây dựng 2.539 hầm bể Biogas, 13.155 nhà tắm, 14.864 nhà tiêu, 10.049 công trình chuồng trại chăn nuôi, kinh phí thực hiện 483,4 tỷ đồng.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đổi mới và đẩy mạnh công tác tuyên truyền

- Tiếp tục, đổi mới tuyên truyền sâu rộng đến mọi cán bộ, đảng viên và người dân về quan điểm, chủ trương, mục tiêu, tiêu chí nông thôn mới và cách làm hay, sáng tạo thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, thăm quan các mô hình điểm, các hình thức sinh hoạt cộng đồng... nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức và trách nhiệm của

toàn xã hội về xây dựng nông thôn mới; phát huy cao độ vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phong trào thi đua *"Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới"*; mỗi cơ quan, đoàn thể ở các cấp, các ngành đều phải có việc làm cụ thể, thiết thực về xây dựng nông thôn mới, coi đó là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của địa phương, đơn vị.

- Đề nghị Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc từ tỉnh đến cơ sở chủ trì cùng các tổ chức chính trị - xã hội đóng vai trò nòng cốt trong vận động, tuyên truyền đến các tầng lớp nhân dân, hội viên, đoàn viên tham gia xây dựng nông thôn mới.

2. Công tác đào tạo, tập huấn

Hàng năm tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (các sở, ngành, đoàn thể); cấp huyện (các phòng, ban); cấp cơ sở (xã, thôn, bản). Trên cơ sở nội dung, tài liệu đào tạo, tập huấn theo Chương trình khung của Trung ương và căn cứ tình hình thực tế biên soạn thành những nội dung phù hợp với địa phương để triển khai công tác đào tạo, tập huấn.

3. Huy động nguồn lực

Tăng cường các giải pháp và đa dạng hoá các hình thức huy động nguồn lực thực hiện Chương trình:

- Thực hiện theo cơ chế chính sách của Trung ương và của tỉnh liên quan đến phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn.

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn, bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ trực tiếp của chương trình: Từ ngân sách Trung ương; vốn trái phiếu Chính phủ; vốn ngân sách tỉnh, huyện, xã.

+ Vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ có mục tiêu đang triển khai trên địa bàn nông thôn.

- Huy động vốn đầu tư của các doanh nghiệp đối với các công trình có khả năng thu hồi trực tiếp; doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau đầu tư và được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật.

- Các khoản đóng góp tự nguyện của nhân dân cho từng dự án, công trình, cụ thể do nhân dân tự bàn, quyết định và báo cáo với cấp uỷ, chính quyền xã.

- Các khoản viện trợ không hoàn lại của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các dự án đầu tư.

- Nguồn vốn tín dụng.

- Huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác.

4. Hỗ trợ vốn

Thực hiện nguyên tắc hỗ trợ theo quy định tại Quyết định 695/QĐ-TTg, ngày 08/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Nghị định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2010-2020 và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, của tỉnh.

5. Huy động nhân dân tập trung phát triển kinh tế; thực hiện chỉnh trang khuôn viên nhà ở, xây dựng các công trình vệ sinh, nước sạch của hộ gia đình, tự nâng cấp

cải tạo hệ thống điện gia đình đạt chuẩn; vệ sinh đường làng ngõ xóm, bảo vệ cảnh quan môi trường khu vực nông thôn.

6. Cán bộ, đảng viên gương mẫu đi đầu trong việc tham gia tuyên truyền, thực hiện, đóng góp xây dựng các hạng mục công trình công cộng và cải tạo khuôn viên của gia đình, sắp xếp nơi ở gọn gàng, hợp vệ sinh; thực hiện nếp sống văn hoá...

7. Nâng cao chất lượng tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn xã; tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định; chú trọng làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp.

V. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố, các xã căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện các nhiệm vụ theo phụ lục số 01 kèm theo Kế hoạch này.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ nhiệm vụ được giao, các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể đến cấp xã để tổ chức thực hiện chương trình trên địa bàn. Định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể của Kế hoạch này, các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo Ban Chỉ đạo tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này và tổng hợp, báo cáo định kỳ về tiến độ, kết quả thực hiện với Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh.

4. Chế độ báo cáo

- Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của xã cho Ban Chỉ đạo huyện trước ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo.

- Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện, thành phố, các sở, ban, ngành của tỉnh báo cáo kết quả thực hiện theo lĩnh vực phụ trách cho cơ quan thường trực điều phối Chương trình trước ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan Thường trực điều phối Chương trình tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh, Uỷ ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Đình Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **97**/KH-UBND	*Tuyên Quang, ngày 25 tháng 11 năm 2016*

KẾ HOẠCH

Tổ chức thực hiện Phong trào thi đua "Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2016-2020

Thực hiện Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2016-2020.

Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua *"Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới"*, giai đoạn 2016-2020 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

1.1. Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trực tiếp tham gia thực hiện thắng lợi chủ trương xây dựng nông thôn mới của Đảng và Nhà nước.

1.2. Tổ chức Phong trào thi đua phải thiết thực, hiệu quả, phấn đấu đến hết năm 2020 toàn tỉnh có trên 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (40/129 xã), trong đó: Duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng 10 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới; phấn đấu có thêm ít nhất 30 xã đạt chuẩn nông thôn mới; Nâng số tiêu chí bình quân toàn tỉnh từ 10 tiêu chí/xã năm 2015 lên 15 tiêu chí/xã năm 2020; thành phố Tuyên Quang có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Yêu cầu

2.1. Việc thực hiện Phong trào thi đua phải trở thành nhiệm vụ trọng tâm trong các phong trào thi đua của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở trong giai đoạn 2016-2020.

2.2. Từng cơ quan, đơn vị, Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua gắn với việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh bằng những nội dung, hình thức phong phú, thiết thực, sát thực tiễn và yêu cầu nhiệm vụ ở từng cơ quan, đơn vị, địa phương, đảm bảo đạt hiệu quả cao, phát huy được sáng kiến, sáng tạo của các cấp, các ngành và nhân dân.

2.3. Việc công nhận, biểu dương, khen thưởng các xã đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới phải thực chất, khách quan, tạo động lực thúc đẩy Phong trào thi đua, tránh chạy theo thành tích.

2.4. Đến năm 2020, các cấp, các ngành tiến hành tổng kết Phong trào thi đua, bình xét khen thưởng và kịp thời phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng các điển hình tiên

tiến, các sáng kiến, kinh nghiệm hay; các mô hình, cách làm sáng tạo trong Phong trào thi đua "*Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới"*.

II. NỘI DUNG PHONG TRÀO THI ĐUA

1. Các sở, ban, ngành, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ tiếp tục xây dựng, hướng dẫn kịp thời và tổ chức thực hiện có hiệu quả Phong trào thi đua *"Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới"*; tập trung vào các hoạt động nghiên cứu, xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế chính sách, đề án, kế hoạch và các nhiệm vụ, giải pháp đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

2. Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố tiếp tục phát động, hướng dẫn, đổi mới nội dung, hình thức triển khai thực hiện Phong trào thi đua trên địa bàn, trong đó chú trọng:

- Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh trong việc thực hiện xây dựng nông thôn mới, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở và nhu cầu, nguyện vọng của người dân.

- Huy động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh tích cực tham gia đóng góp công sức, phát huy nội lực, tăng cường hoạt động xã hội hoá trong xây dựng nông thôn mới.

- Lắng nghe, tập hợp ý kiến nhân dân; tuyên truyền, vận động củng cố, tăng cường sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân để chung sức xây dựng nông thôn mới.

- Từng cấp phấn đấu hoàn thành sớm, bảo đảm chất lượng các chỉ tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí sau khi đạt chuẩn đảm bảo bền vững.

- Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong xây dựng nông thôn mới, thường xuyên nêu gương *"Người tốt - Việc tốt"* để cán bộ, nhân dân học tập. Phấn đấu mỗi xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp đều có những phong trào thi đua tiêu biểu, những tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới.

3. Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia hưởng ứng Phong trào thi đua *"Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới"* gắn với cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"*; vận động nhân dân chỉnh trang nhà cửa, vệ sinh đường làng, ngõ xóm xanh - sạch - đẹp, cải tạo vườn tạp thành vườn kinh tế, xây dựng 03 công trình vệ sinh đạt chuẩn theo quy định.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố, các Khối thi đua căn cứ đặc điểm tình hình, yêu cầu nhiệm vụ và đối tượng cụ thể để có các hình thức tuyên truyền phù hợp, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức; tạo sự đồng thuận của toàn xã hội và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Chủ động xây dựng kế

hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế, trong đó xác định nội dung, tiêu chí cụ thể, tránh hình thức, lãng phí.

2. Các cơ quan thông tấn báo chí: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, mở các chuyên trang, chuyên mục, tăng cường thời lượng, bám sát cơ sở nhằm phát hiện, biểu dương và nhân rộng những mô hình hay, cách làm mới, các điển hình tiến tiến trong thực hiện Phong trào thi đua.

3. Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cụ thể gắn với tính chất hoạt động của từng cơ quan đơn vị: Uỷ ban Mặt Trận Tổ quốc tổ chức cuộc vận động Ngày vì người nghèo, tạo nguồn lực hỗ trợ xoá nhà tạm, dột nát cho hộ nghèo; Hội Nông dân tổ chức Phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững, xây dựng 3 công trình vệ sinh, phát triển chăn nuôi kết hợp với xây dựng hầm bể Biogas; Hội Liên hiệp Phụ nữ với cuộc vận động *"Xây dựng gia đình 5 không 5 sạch"*, *"Phụ nữ giúp nhau viên gạch hồng"*; Đoàn thanh niên tổ chức các Câu lạc bộ Thanh niên phát triển kinh tế tham gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình thắp sáng đường quê,...

4. Năm 2018, các sở, ban, ngành, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh chủ động tiến hành sơ kết giai đoạn II, đánh giá, rút kinh nghiệm để tiếp tục thực hiện và tiến hành tổng kết Phong trào thi đua vào năm 2020.

5. Hằng năm, Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổ chức các đoàn kiểm tra tình hình tổ chức thực hiện Phong trào thi đua ở một số sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố và tiến hành tổng kết Phong trào thi đua vào năm 2020.

IV. TIÊU CHUẨN THI ĐUA VÀ HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

1. Tiêu chuẩn thi đua

1.1. Đối với các sở, ban, ngành, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh:

- Hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo về chất lượng các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về xây dựng nông thôn mới theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

- Xây dựng, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh về xây dựng nông thôn mới gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo lộ trình và đề án được phê duyệt.

- Chỉ đạo, hỗ trợ đối với một xã, huyện trong xây dựng nông thôn mới đảm bảo hiệu quả, bền vững.

1.2. Đối với Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố

- Huyện, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới, có mức tăng trưởng tiêu chí bình quân/xã và kết quả nâng cao chất lượng tiêu chí cao nhất trên địa bàn tỉnh.

- Là đơn vị tiêu biểu trong việc nỗ lực phấn đấu xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

- Không nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

1.3. Đối với cấp xã

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới và là xã tiêu biểu trong việc nỗ lực xây dựng nông thôn mới của huyện, thành phố.

- Xã đặc biệt khó khăn có nhiều nỗ lực vươn lên trong xây dựng nông thôn mới: là xã đặc biệt khó khăn có mức tăng mới 10 tiêu chí trở lên trong giai đoạn 2016-2020 (trong đó có tiêu chí thu nhập và giảm nghèo).

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: là xã đã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 của tỉnh, có kết quả nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới toàn diện, nổi bật.

- Không nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

1.4. Đối với các doanh nghiệp

- Có đóng góp cụ thể, thiết thực trong xây dựng nông thôn mới.

- Có sự liên kết, đầu tư vào sản xuất, tổ chức tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn nông thôn.

1.5. Đối với cá nhân: cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (nông dân, công nhân, xã viên...), nỗ lực bám sát cơ sở, có sáng kiến, giải pháp hữu ích trong việc xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thực hiện cơ chế, chính sách, hướng dẫn hoặc tháo gỡ khó khăn cho cơ sở trong xây dựng nông thôn mới.

1.6. Đối tượng khác: các tổ chức quốc tế, các hội, doanh nhân, tri thức, nhà khoa học, các cá nhân ở trong và ngoài nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài… có nhiều đóng góp về công sức, trí tuệ, vật chất xây dựng nông thôn mới; sản xuất giỏi, có thu nhập cao và giúp đỡ cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

2. Khen thưởng

2.1. Khen thưởng Trung ương

Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan lựa chọn, đề nghị Thủ tướng Chính phủ khen thưởng: Huyện đạt chuẩn nông thôn mới (thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới); xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (trừ các xã đạt chuẩn nông thôn mới đã được khen thưởng giai đoạn 2011-2015); xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; xã đặc biệt khó khăn có nhiều nỗ lực vươn lên trong xây dựng nông thôn mới; cá nhân tiêu biểu trong xây dựng nông thôn mới;... theo quy định tại Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Khen thưởng của tỉnh

Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan lựa chọn, đề nghị Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh khen thưởng:

a) Về tặng Cờ thi đua:

- Cấp huyện: Lựa chọn 01 đơn vị cấp huyện tiêu biểu dẫn đầu để đề nghị khen thưởng.

- Cấp xã: Mỗi huyện, thành phố lựa chọn 01 xã tiêu biểu dẫn đầu của huyện, thành phố để đề nghị khen thưởng.

b) Về tặng Bằng khen:

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Xã đặc biệt khó khăn có nhiều nỗ lực vươn lên trong xây dựng nông thôn mới.

- Một số tập thể, cá nhân tiêu biểu có thành tích nổi bật trong thực hiện Phong trào thi đua.

3. Nguồn kinh phí khen thưởng

- Đối với Trung ương: Khen thưởng được bố trí từ nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ triển khai Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

- Đối với địa phương: Khen thưởng được bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh theo Luật Thi đua - Khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thi đua - Khen thưởng.

V. THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng kế hoạch, hướng dẫn tổ chức triển khai Phong trào thi đua trong tháng 11/2016 và tiến hành sơ kết Phong trào thi đua vào năm 2018.

2. Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức tiến hành tổng kết Phong trào thi đua vào năm 2020.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ động xây dựng kế hoạch, hướng dẫn cơ sở triển khai thực hiện đảm bảo nội dung, chất lượng và tiến độ. Các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm tuyên truyền, mở chuyên trang, chuyên mục, tăng thời lượng tuyên truyền về Phong trào thi đua *"Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới"* và các gương điển hình tiên tiến trong xây dựng nông thôn mới.

2. Giao Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện kế hoạch này, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện với Uỷ ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ động tổ chức thực hiện kế hoạch này, định kỳ báo cáo với Uỷ ban nhân dân tỉnh, Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh theo quy định.

4. Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 01/02/2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua *"Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới"*.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đã ký

Phạm Minh Huấn

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:**115**/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 14 tháng 4 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành "Một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới Tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020"

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông báo số 458-TB/TU ngày 05/4/2017 của Thường trực Tỉnh uỷ về kết luận cuộc họp ngày 05/4/2017.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 63/TTr-SNN ngày 11/01/2017 về việc đề nghị ban hành "Một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020".

Điều 2.Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ngành liên quan căn cứ văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương; theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.

2. Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố trên cơ sở các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và nội dung một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020: Chủ động chỉ đạo triển khai đến các phòng, ban trực thuộc, Uỷ ban nhân dân xã và nhân dân biết, thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký

Nguyễn Đình Quang

NỘI DUNG MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 115 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu	Chỉ tiêu đánh giá
1	Tiêu chí số 2: Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%
		2.2. Tỷ lệ đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hoá, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	50%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	100% (50% được cứng hoá)
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận tiện quanh năm.	50% Được cứng hoá
2	Tiêu chí số 3: Thuỷ lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới nước chủ động	≥ 80%
3	Tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao đáp ứng yêu cầu về sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của trẻ em và người cao tuổi.	Đạt
4	Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đáp ứng một trong hai nội dung sau:	
		7.1. Có chợ nông thôn trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đạt chuẩn theo quy định.	Đạt
		7.2. Có cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn, bao gồm: Siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng tổng hợp đạt chuẩn theo quy định.	Đạt
5	Tiêu chí số 8: Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính.	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet.	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và ít nhất có 2/3 số thôn trong xã có hệ thống loa phát thanh.	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.	Đạt
6	Tiêu chí số 17: Môi trường và An toàn thực phẩm	17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt
		17.4.1. Có vị trí nghĩa trang phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Đạt
		17.4.2. Đáp ứng được các quy định trong quy chuẩn kỹ thuật về công trình nghĩa trang.	Đạt

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **244** /SCT-QLTM
V/v Hướng dẫn thực hiện và tự đánh giá Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 4 năm 2017

Kính gửi: UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành "Một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020"; Văn bản số 750/BCĐ-VPĐP ngày 19/4/2017 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; trong đó, các nội dung quy định chi tiết đã đảm bảo để UBND cấp huyện, cấp xã triển khai thực hiện. Vì vậy, Sở Công Thương đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn hướng dẫn UBND các xã việc thực hiện tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn phục vụ cho việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới; rà soát, sửa đổi, bổ sung quy hoạch đối với cơ sở hạ tầng thương mại trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với thực tế tại địa phương. Trường hợp xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng hoặc xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch thì sẽ không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

- Đề xuất ban hành cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trên địa bàn phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành về ưu đãi đầu tư.

- Giao phòng Kinh tế, phòng Kinh tế và Hạ tầng có trách nhiệm tổng hợp, đánh giá việc thực hiện Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và gửi báo cáo (6 tháng, báo cáo tổng kết năm) về Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh.

Sở Công Thương hướng dẫn việc tự đánh giá Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn tại cấp xã, phục vụ cho việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới *(có mẫu Bảng tự đánh giá gửi kèm theo)*.

Quá trình tổ chức thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, đề nghị UBND các huyện, thành phố kịp thời thông tin, phản ánh về Sở Công Thương để có hướng dẫn thực hiện hoặc báo cáo UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh chỉ đạo giải quyết./.

Thông tin liên hệ: Phòng Quản lý thương mại, Sở Công Thương; Điện thoại 027 3824 898; Email: qltmtuyenquang@gmail.com

GIÁM ĐỐC
Đã ký
Ma Văn Phấn

MẪU BẢNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo văn bản số /SCT-QLTM ngày tháng 4 năm 2017 của Sở Công Thương)

UBND HUYỆN ……..

UBND XÃ ……

BẢNG TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Hồ sơ đề nghị công nhận xã ……., huyện ……. đạt chuẩn nông thôn mới năm 20….)

STT	CHI TIẾT TIÊU CHÍ	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	KẾT LUẬN
		(dưới đây là gợi ý về nội dung)	
	I. Chợ nông thôn		
	1. Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ	Mặt bằng chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ; đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ	Đạt (Chưa đạt)
		Đảm bảo theo quy định điện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là $3m^2$	Đạt
	2. Về kết cấu nhà chợ chính	Nhà chợ chính được xây dựng kiên cố (hoặc bán kiên cố)	Đạt
	3. Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình:		
		Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý chợ.	Đạt
		Nền chợ đã được bê tông hóa.	Đạt
		Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng.	Đạt
		Có bố trí địa điểm hoặc phương án trông giữ xe phù hợp với lưu lượng người vào chợ, bảo đảm trật tự, an toàn.	Đạt
		Đã bố trí riêng khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống bảo đảm điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm.	Đạt
		Chưa có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ.	Chưa đạt
		Chưa có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định bảo đảm cho hoạt động của chợ.	Chưa đạt
		Có khu thu gom rác và xử lý rác trong ngày	Đạt
		Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm thông thoáng và dễ dàng thông tắc.	Đạt
		Chưa có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định.	Chưa đạt

	4. Về điều hành quản lý chợ:		
		Có Tổ quản lý chợ, nhận khoán quản lý chợ với UBND xã.	Đạt
		Có Nội quy chợ được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt và được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ.	Đạt
		Có sử dụng cân đối chứng để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa.	Đạt
		Đảm bảo hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.	Đạt
	II. Cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn		
	1. Siêu thị mini	*(không cần nhập thông tin nếu không có loại hình cơ sở này)*	
		Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức, cá nhân quản lý.	Đạt
		Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân.	Đạt
		Có diện tích kinh doanh dưới 200m^2; chưa có bãi để xe với quy mô phù hợp.	Chưa đạt
		Danh mục hàng hóa kinh doanh dưới 500 tên hàng	Chưa đạt
		Kiến trúc công trình; thiết kế; trang bị kỹ thuật	Chưa đạt
		Kko và các thiết bị kỹ thuật cần thiết phục vụ cho bảo quản hàng hóa; cho thanh toán và quản lý kinh doanh	Chưa đạt
		Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân.	Đạt
		Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh không thuộc danh mục cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.	Đạt
	2. Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp	*(không cần nhập thông tin nếu không có loại hình cơ sở này)*	
		Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng, địa chỉ và số điện thoại liên hệ	Đạt
		Thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua	Đạt

		sắm hàng ngày của người dân.	
		Diện tích kinh doanh đạt 50m^2 trở lên và có nơi để xe với quy mô phù hợp.	Đạt
		Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng trở lên.	Đạt
		Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bầy hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương.	Đạt
		Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng.	Đạt
		Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...) để bảo quản hàng hóa và đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách hàng.	Đạt
		Tổ chức, bố trí hàng hóa một cách văn minh, khoa học thuận tiện cho khách hàng lựa chọn, mua sắm và thanh toán.	Đạt
		Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh không thuộc danh mục cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.	Đạt

UBND TỈNH TUYÊN QUANG **SỞ LAO ĐỘNG - TB VÀ XH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 512/SLĐTBXH-BTXH V/v hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	*Tuyên Quang, ngày 04 tháng 5 năm 2017.*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành "Một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020".

Căn cứ Công văn số 750/BCĐ-VPĐP ngày 19/4/2017 của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016- 2020 về việc hướng dẫn các tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới, giai đoạn 2016- 2020;

Sở Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội trong Bộ tiêu chí Quốc gia xây dựng xã nông thôn mới giai đoạn 2016- 2020, cụ thể như sau:

I. Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí

1. Tiêu chí 11. Hộ nghèo

a) Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí "Hộ nghèo" khi có tỷ lệ hộ nghèo của xã *(tại thời điểm đánh giá tiêu chí)* qua điều tra, rà soát định kỳ hằng năm từ 12% trở xuống theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 *(chuẩn nghèo theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 hoặc các Quyết định sửa đổi, bổ sung khác nếu có).*

b) Số liệu căn cứ để đánh giá, thẩm định xã đạt tiêu chí "Hộ nghèo", gồm 02 nguồn số liệu sau đây:

(1) Số liệu rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm thời điểm gần nhất trước đó được Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố và trong giai đoạn từ khi công bố đến khi xét tiêu chí số liệu đó chưa thay *đổi (chưa có thêm hộ nghèo phát sinh làm tăng tỷ lệ hộ nghèo).*

(2) Trường hợp số liệu tỷ lệ hộ nghèo hiện đang quản lý chưa đạt tiêu chí thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn để xác định tỷ lệ hộ nghèo làm căn cứ để đánh giá mức độ đạt tiêu chí.

Kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy trình quy định tại Thông tư số 17/2016/BLĐTBXH của Bộ Lao động-

Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo hằng năm áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 *(hoặc các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung khác nếu có).* Tỷ lệ hộ nghèo của xã được tính theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo của xã} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của xã } \textit{(đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của xã } \textit{(đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}} \times 100\%$$

Trong đó: Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động. qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch Ủy ban dân dân cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

2. Tiêu chí 12. Lao động việc làm

a) Xã được công nhận đạt tiêu chí về lao động có việc làm khi có tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt từ 90% trở lên tại thời điểm đánh giá tiêu chí.

b) Lao động có việc làm trong độ tuổi lao động của xã là số người trong độ tuổi lao động có tên trong sổ hộ khẩu thường trú hoặc sổ tạm trú của xã, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

- Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;
- Người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;
- Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;
- Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời gian tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;
- Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;
- Người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;
- Người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ, bao gồm:

+ Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

+ Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

c) Phương pháp tính:

- Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người có việc làm trong độ tuổi lao động so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.

- Cách tính:

$$\text{Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động} = \frac{\text{Số người có việc làm trong độ tuổi lao động}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}} \times 100\%$$

d) Số liệu căn cứ đánh giá, thẩm định tiêu chí: do Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành rà soát, đánh giá.

3. Chỉ tiêu 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo (*thuộc tiêu chí 14. Giáo dục và đào tạo)*

a. Xã đạt chỉ tiêu số 14.3 khi có tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo tren địa bfan từ 25% trở lên

Trong đó:

- Lao động có việc làm qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và được cấp văn bằng, chứng chỉ.

- Những loại văn bằng, chứng chỉ mà người học đã đạt được, như sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học, gồm: bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng, gồm: bằng tốt nghiệp cao đẳng (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp cao đẳng *(theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).*

+ Bằng tốt nghiệp trung cấp, gồm: bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (theo Luật Giáo dục năm 1998), bằng tốt nghiệp trung cấp nghề (theo Luật Dạy nghề năm 2006), bằng tốt nghiệp trung cấp *(theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014).*

+ Các loại văn bằng khác được cấp cho người học, gồm: bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật dài hạn, bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật ngắn hạn, bằng nghề, bằng trung học nghề.

+ Chứng chỉ, gồm: chứng chỉ, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ nghề, chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ sơ cấp.

b. Đối tượng, phạm vi thống kê và phương pháp tính toán

- Đối tượng, phạm vi thống kê:

+ Thống kê số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã.

+ Thống kê trong số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã, đã được cấp văn bằng, chứng chỉ. Đối với người được cấp nhiều văn bằng, chứng chỉ ở các trình độ khác nhau thì chỉ thống kê theo một văn bằng, chứng chỉ ở trình độ cao nhất.

- Phương pháp tính toán: Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo} = \frac{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ}}{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã}} \times 100\%$$

d) Số liệu căn cứ đánh giá, thẩm định tiêu chí: do Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành rà soát, đánh giá.

4. Chỉ tiêu 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực gia đình và đời sống xã hội *(thuộc tiêu chí số 18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật)*

Xã đạt tiêu chí đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

(1) Có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã *(bao gồm các chức danh: Bí thư đảng ủy xã, Phó bí thư Đảng ủy xã,chủ tịch xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, phó chủ tịch hội đồng nhân dân xã).*

Căn cứ đánh giá, thẩm định: Thống kê các chức danh nêu trên của xã tại thời điểm đánh giá chỉ tiêu.

(2) 100% phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức.

Căn cứ đánh giá, thẩm định: Số liệu rà soát, đánh giá, báo cáo của Ủy ban nhân dân xã

(3) Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.

Căn cứ đánh giá, thẩm định: Số liệu quản lý của Ủy ban nhân dân xã

(4) Mỗi tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống truyền thanh của xã/phường/thị trấn.

Căn cứ đánh giá, thẩm định: Số liệu quản lý của Ủy ban nhan dân *xã (xét phải có hệ thống truyền thanh và có tài liệu lưu trữ minh chứng về việc tuyên truyền).*

(5) Có ít nhất 01 mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng đạt chuẩn.

- "Địa chỉ tin cây"- "Nhà tạm lánh" ở cộng đồng là nơi cá nhân, tổ chức có uy tín, có khả năng và tự nguyện giúp đỡ nạn nhân bạo lực trên cơ sở giới tại cộng đồng có yêu cầu giúp đỡ, được tạm lánh, nhằm tránh rủi ro về sức khỏe, tính mạng, giảm thiểu được hậu quả của bạo lực *(ví dụ: Hội Liên hiệp Phụ nữ xã, Đoàn Thanh niên xã, Trạm y tế xã, Chủ tịch (Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã; Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã; Chủ tịch (Phó chủ tịch), Chi Hội trưởng (Chi hội phó) Hội*

phụ nữ; Trưởng (Phó) Công an xã, Bí thư Đoàn thanh niên xã, Trưởng thôn, người dân khác…)

- Mục đích giúp đỡ nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới có nơi tạm lánh trong trường hợp khẩn cấp, hỗ trợ họ nhanh chóng phục hồi sức khỏe về tâm lý.

- Nội dung hoạt động: Tiếp nhận, bố trí nơi tạm lánh, hỗ trợ, phục hồi tâm lý cho người bị bạo lực trên cơ sở giới; hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực tiếp cận với dịch vụ phòng, tránh bạo lực, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí và phúc lợi xã hội khác để hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân và thông báo cho Ủy ban nhân dân xã biết; Tổ chức tuyên truyền pháp luật về bình đẳng giới và kỹ năng để phòng tránh bạo lực trên cơ sở giới.

- Tổ chức thực hiện việc đăng ký hoạt động và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

+ Cá nhân, tổ chức thông báo bằng văn bản về việc tự nguyện đăng ký địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh với Ủy ban nhâ dân cấp xã nơi đặt địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh.

+ Sau khi tiếp nhận thông báo của cá nhân, tổ chức đăng ký trở thành địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh, Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách và công bố các địa chỉ tin cậy ở cộng đồng trên các phương tiện thông tin ở địa phương. Danh sách địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh được lập thành 3 bộ: Giao người đứng đầu cộng đồng dân cư, cán bộ văn hóa- xã hội *(phụ trách công tác Lao động- Thương binh và Xã hội)*, Công an xã để theo dõi, hỗ trợ địa chỉ tin cậy.

Căn cứ đánh giá, thẩm định: Danh sách các "Địa chỉ tin cậy- Nhà tạm lánh" do Ủy ban nhân dân cấp xã lập, lưu tại Ủy ban nhân dân xã.

II. Tổ chức thực hiện

Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Hướng dẫn các xã thực hiện các tiêu chí. Chỉ tiêu nêu trên đảm bảo đúng quy định, có chất lượng.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã rà soát, đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới thuộc lĩnh vực Lao động- Thương binh và Xã hội. Tổng hợp theo biểu mẫu đính kèm gửi về Sở Lao động- Thương binh và Xã hội trước ngày 15/5/2017 để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới thuộc lĩnh vực Lao động- Thương binh và Xã hội. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có thay đổi, hoặc hướng dẫn mới của Bộ, ngành Trung ương và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sở Lao động- Thương binh và Xã hội sẽ có văn bản hướng dẫn bổ sung.

Sở Lao động- Thương binh và Xã hội trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quan tâm phối hợp chỉ đạo, triển khai thực hiện các nội dung trên, tổng hợp báo cáo đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới đúng thời gian quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

Lê Ngọc Sơn

BIỂU TỔNG HỢP RÀ SOÁT

ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU XÃ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THUỘC NGÀNH LAO ĐỘNG - TB VÀ XH 6 THÁNG NĂM 2017

(Mẫu biểu kèm theo Công văn số 512/SLĐTBXH- BTXH ngày 04/5/2017)

Số TT	Xã	Kết quả thực hiện đến hết tháng 5/2017												Ước thực hiện cả năm 2017											
		Tỷ lệ hộ nghèo (Tiêu chí số 11)		Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động (Tiêu chí số 12)		Chỉ tiêu 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo (thuộc Tiêu chí số 14: Giáo dục và đào tạo)		Chỉ tiêu18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội (thuộc Tiêu chí số 18- Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật).						Tỷ lệ hộ nghèo (Tiêu chí số 11)		Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động (Tiêu chí số 12)		Chỉ tiêu 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo (thuộc Tiêu chí số 14: Giáo dục và đào tạo)		Chỉ tiêu18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội (thuộc Tiêu chí số 18- Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật).					
								Kết quả thực hiện														Kết quả thực hiện					
		Số lượng (%)	Đánh giá: (Đạt/ chưa đạt)	Số lượng (%)	Đánh giá: (Đạt/ chưa đạt)	Số lượng (%)	Đánh giá: (Đạt/ chưa đạt)	Có ít nhất 01 lãnh đạo xã là nữ (có/ không có)	Tỷ lệ phụ nữ nghèo, DTTS, khuyết tật được hỗ trợ tín dụng (%)	Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn (có/ không có)	Tuyên truyền về bình đẳng giới (có/ không có)	Có mô hình, địa chỉ, nhà tạm lánh đạt chuẩn (có/ không có)	Đánh giá: (Đạt/ chưa đạt)	Số lượng (%)	Đánh giá: (Đạt/ chưa đạt)	Số lượng (%)	Đánh giá: (Đạt/ chưa đạt)	Số lượng (%)	Đánh giá: (Đạt/ chưa đạt)	Có ít nhất 01 lãnh đạo xã là nữ (có/ không có)	Tỷ lệ phụ nữ nghèo, DTTS, khuyết tật được hỗ trợ tín dụng (%)	Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn (có/ không có)	Tuyên truyền về bình đẳng giới (có/ không có)	Có mô hình, địa chỉ, nhà tạm lánh đạt chuẩn (có/ không có)	Đánh giá: (Đạt/ chưa đạt)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Bình An	67,00	Chưa đạt	90,52	Đạt	24,50	Chưa đạt	Không	100,00	Không	Có	Có	Chưa	52,00	Chưa đạt	92,00	Đạt	25,10	Đạt	Có	100,00	không	Có	Có	Đạt
2	Khuân Hà	32,75	Chưa đạt	92,86	Đạt	24,95	Chưa đạt	Có	100,00	Không	Có	Có	Đạt	12,00	Đạt	93,00	Đạt	25,00	Đạt	Có	100,00	Không	có	Có	Đạt

Ngày tháng năm 2017

TRƯỞNG PHÒNG

LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TM. UBND HUYỆN/THÀNH PHỐ

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Số: 176 /STTTT-KHTC
Vv Hướng dẫn thực hiện tiêu chí thông tin và truyền thông trong bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 5 năm 2017

Kính gửi:
- Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- UBND xã: Khuôn Hà (huyện Lâm Bình); Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa); Thái Hòa (huyện Hàm Yên); Trung Môn, Kim Phú (huyện Yên Sơn); Đại Phú, Hồng Lạc (huyện Sơn Dương);
- Các doanh nghiệp: Bưu Điện tỉnh; Viễn thông Tuyên Quang; Chi nhánh Viettel Tuyên Quang.

Căn cứ Quyết định số 1980/QD-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 441/QĐ-BTTTT ngày 28/3/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định chi tiết thực hiện tiêu chí thông tin và truyền thông tron bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 14/04/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành " một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020".

Thực hiện văn bản số 750/BCĐ-VPĐP ngày 19/4/2017 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020, về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020. Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Tiêu chí thông tin truyền thông trong bộ tiêu chí về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Xã đạt tiêu chí nông thôn mới về thông tin và truyền thông giai đoạn 2016-2020 là xã đáp ứng các điều kiện của 04 nội dung sau:

1.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính.

1.2. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet.

1.3. Xã có đài truyền thanh và ít nhất có 2/3 số thôn trong xã có hệ thống loa phát thanh.

1.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

2. Giải thích từ ngữ

2.1. Điểm phục vụ bưu chính là điểm giao dịch của các doanh nghiệp bưu chính để chấp nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa.

2.2. Điểm phục vụ dịch vụ viễn thông, Internet công cộng là điểm do doanh

nghiệp viễn thông trực tiếp quản lý, khai thác để cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet cho người sử dụng dịch vụ (bao gồm cả các đại lý dịch vụ viễn thông, Internet của doanh nghiệp viễn thông).

2.3. Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

2.4. Đài truyền thanh xã là đài truyền thanh do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý nhân sự, máy móc thiết bị, kinh phí và hoạt động theo quy định của pháp luật. Đài truyền thanh xã phân thành hai loại theo phương thức truyền dẫn tín hiệu âm thanh: hữu tuyến (qua dây dẫn) và vô tuyến (qua tần số vô tuyến điện).

2.5. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý điều hành nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động, hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính và bảo đảm công khai, minh bạch hoạt động của chính quyền xã.

3. Điều kiện đạt đối với xã có điểm phục vụ bưu chính

Xã có điểm phục vụ bưu chính là xã có ít nhất 01 (một) điểm phục vụ bưu chính đáp ứng được các điều kiện sau:

3.1. Về cơ sở vật chất:

a) Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương.

b) Có treo biển tên điểm phục vụ.

c) Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ.

d) Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc.

3.2. Về dịch vụ:

Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ:

a) Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg.

b) Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg.

4. Điều kiện đạt đối với xã có dịch vụ viễn thông, Internet

Xã có dịch vụ viễn thông, Internet là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

4.1. Tất cả các thôn, bản trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất.

4.2. Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện tại Khoản 1 Điều này thì trên địa bàn xã phải có ít nhất 01 điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập Internet.

4.3. Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

5. Điều kiện đạt đối với xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn

Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

5.1. Có đài truyền thanh hữu tuyến hoặc vô tuyến được thiết lập đáp ứng các quy định về thiết bị truyền thanh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

5.2. Ít nhất 2/3 số thôn, bản trong xã có hệ thống loa hoạt động.

6. Điều kiện đạt đối với nội dung xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành

Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành là xã đáp ứng được các điều kiện sau:

6.1. Về cơ sở vật chất: Xã có máy vi tính phục vụ công tác của cán bộ, công chức, với hệ số máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu là 0,3.

Cơ quan Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có máy vi tính kết nối mạng Internet băng rộng.

6.2. Về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành:

Xã có sử dụng ít nhất một trong các phần mềm ứng dụng sau:

- Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

- Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước.

- Hệ thống một cửa điện tử.

- Cổng/trang thông tin điện tử (có chức năng phục vụ công tác quản lý, điều hành hoặc cung cấp dịch vụ công trực tuyến tối thiểu mức độ 2 của xã).

Trên đây là Hướng dẫn thực hiện tiêu chí thông tin và truyền thông trong bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, mọi ý kiến vướng mắc xin được gửi về Sở Thông tin và Truyền thông để được giải đáp./.

GIÁM ĐỐC

Đã ký

Lê Quang Ninh

UBND TỈNH TUYÊN QUANG **SỞ NỘI VỤ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 271/SNV-XDCQ&CTTN V/v hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3, 18.4 của tiêu chí "Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật" về xã nông thôn mới	*Tuyên Quang, ngày 22 tháng 5 năm 2017*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới; Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Văn bản số 750/BCĐ-VPĐP ngày 19/4/2017 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020,

Sở Nội vụ hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu số 18.1, 18.2, 18.3, 18.4 của tiêu chí số 18 "Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật" trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

I. Nội dung thực hiện các chỉ tiêu

1. Chỉ tiêu 18.1: Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn

- Đối với cán bộ xã:

+ Đảm bảo tiêu chuẩn chung theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và Điều 3 Quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNVngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

+ Đảm bảo tiêu chuẩn cụ thể theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNVngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

- Đối với công chức xã:

+ Đảm bảo tiêu chuẩn chung theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

+ Đảm bảo tiêu chuẩn cụ thể theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn và ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của chức danh công chức theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chỉ tiêu 18.2: Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định

Hệ thống tổ chức chính trị ở xã, bao gồm: Tổ chức Đảng, chính quyền; các tổ chức chính trị - xã hội xã: Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh.

3. Chỉ tiêu 18.3: Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "Trong sạch, vững mạnh"

- Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn "Trong sạch, vững mạnh" khi đáp ứng yêu cầu theo quy định của Ban Tổ chức Trung ương tại Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 về kiểm điểm tập thể, cá nhân và đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên hằng năm; các văn bản của Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy thực hiện Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 của Ban Tổ chức Trung ương.

- Chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "Vững mạnh" thực hiện theo Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 21/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chính quyền xã, phường, thị trấn hằng năm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Chỉ tiêu 18.4: Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã phân loại chất lượng đạt mức cao nhất theo hướng dẫn của từng tổ chức; được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp trên đánh giá, công nhận đạt danh hiệu.

II. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã tổ chức thực hiện chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3, 18.4 của tiêu chí số 18 "Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật" đảm bảo chất lượng, đúng quy định.

2. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân xã rà soát, đánh giá chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới thuộc lĩnh vực Nội vụ; cơ cấu tổ chức của hệ thống chính trị - xã hội ở cơ sở, tiêu chuẩn, chức danh cán bộ, công chức theo quy định; xây dựng kế hoạch đào tạo, đào tạo lại đối với số cán bộ, công chức chưa đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị trình cấp có thẩm quyền quyết định; phối hợp các sở, ban, ngành, các trung tâm đào tạo của tỉnh tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn đảm bảo cho đội ngũ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.

3. Tham mưu với cấp ủy và phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp các giải pháp để nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội cấp xã.

4. Định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo kết quả tổ chức thực hiện chỉ tiêu số 18.1, 18.2, 18.3, 18.4 của tiêu chí số 18 "Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật" trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới thuộc lĩnh vực Nội vụ; tổng hợp kết quả đánh giá, xếp loại các tổ chức chính trị - xã hội ở xã gửi Sở Nội vụ theo dõi, tổng hợp.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu số 18.1, 18.2, 18.3, 18.4 của tiêu chí số 18 "Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật" trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới thuộc lĩnh vực Nội vụ.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, thành phố triển khai thực hiện các nội dung trên đúng quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Đã ký

Trần Nam Phong

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN
TỈNH TUYÊN QUANG

Số: 1996/HD-CAT-PV28
"V/v hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 19, xã NTM giai đoạn 2016-2020"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 6 năm 2017

Kính gửi: - Các đơn vị nghiệp vụ;
- Công an các huyện, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/1/2017 Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, quyết định ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và hướng dẫn số 07/HD-BCA-V28, ngày 18/11/2016 của Bộ Công an hướng dẫn xác định xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên; huyện đạt tiêu chí an ninh;

Thực hiện công văn số 750/BCĐ-VPĐP ngày 19/4/2017 của Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, "về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020";

Công an tỉnh ban hành nội dung hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 19 về "quốc phòng và an ninh" trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, cụ thể như sau:

I. VỀ QUỐC PHÒNG

Công an tỉnh, Công an các huyện, thành phố phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và Ban chỉ huy quân sự các huyện, thành phố thực hiện xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" (thực hiện theo nội dung 19.1 trong sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới) và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng (*do Bộ chỉ huy quân sự chủ trì, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng).*

II. VỀ AN NINH

Thực hiện theo nội dung 19.2 tiêu chí Quốc phòng và An ninh trong sổ tay số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/1/2017 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; và hướng dẫn số 07/HD-BCA-V28, ngày 18/11/2016 của Bộ Công an "hướng dẫn xác định xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên; huyện đạt tiêu chí an ninh". Công an các đơn vị, địa phương, các huyện, thành phố cần phải thực hiện các nội dung chính, trọng tâm cụ thể như sau:

1. Đối với xã đạt chuẩn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên:

Xã được đánh giá đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên; không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiềm chế, giảm liên tục so với các năm trước, đáp ứng đủ các nội dung sau:

a. Hằng năm, Đảng ủy có nghị quyết, UBND xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; tổ chức xây dựng có hiệu quả các mô hình bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở.

b. Không có khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật như: Lôi kéo, tụ tập nhiều người cùng đến các cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hay có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật, môi trường, quản lý sử dụng đất đai... gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội; các vụ việc này đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tụ tập khiếu kiện không đúng thẩm quyền, vượt cấp trái pháp luật hoặc chưa được giải quyết theo đúng quy định về thời hạn khiếu nại, tố cáo *(trước thời điểm đề nghị xét, công nhận từ 12 tháng trở lên).*

c. Không để xảy ra trọng án trên địa bàn: Không để xảy ra vụ án hình sự về tội phạm quy định tại các điều 93, 95, 96 *(Tội giết người; Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh; Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng)*; Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại các điều 104, 111, 112, 113, 114, 133, 134, *135 (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; Tội hiếp dâm; Tội hiếp dâm trẻ em; Tội cưỡng dâm; Tội cưỡng dâm trẻ em; Tội cướp tài sản; Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; Tội cưỡng đoạt tài sản)* của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

d. Các loại tội phạm, tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút...) và các vi phạm pháp luật khác được kiềm chế, giảm so với năm trước (thời điểm đề nghị công nhận xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên).

đ. Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự quy định tại Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự, không thuộc xã trọng điểm phức tạp về an ninh, trật tự (trừ các xã đảo, xã có đường biên giới quốc gia).

e. Lực lượng Công an xã đã được xây dựng, củng cố trong sạch, vững mạnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an.

2. Đối với huyện đạt tiêu chí an ninh, trật tự xã hội:

Cùng với chỉ tiêu quy định số xã phải hoàn thành chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đối với huyện đạt tiêu chí ANTT cần đạt được các nội dung cụ thể sau:

- Hằng năm Huyện ủy có nghị quyết, Ủy ban nhân dân huyện có kế hoạch về công tác an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

- Không để xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật.

- Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác được kiềm chế, giảm so với các năm trước.

** Lưu ý: Các nội dung trên các đơn vị, Công an các huyện, thành phố cần phải thực hiện đầy đủ, không được thiếu nội dung nào khi xem xét thẩm tra, thẩm định trình các cấp để được công nhận xã, huyện hoàn thành tiêu chí số 19 vềANTT, nội dung về quốc phòng sẽ do BCH quân sự thực hiện.*

III. TRÌNH TỰ THỦ TỤC HỒ SƠ

1. Các nội dung trong hồ sơ thực hiện tiêu chí số 19:

Để có cơ sở thẩm tra, thẩm định kết quả thực hiện tiêu chí số 19, hồ sơ các đơn vị cần thực hiện được những nội dung như sau:

- Nghị quyết của Đảng ủy xã về lãnh đạo công tác đảm bảo ANTT (hàng năm ra nghị quyết).

- Kế hoạch của UBND xã thực hiện nghị quyết của Đảng ủy xã, về công tác bảo đảm ANTT và tổ chức xây dựng có hiệu quả các mô hình bảo đảm ANTT ở cơ sở.

- Bản đăng ký đầu năm của các thôn phấn đấu đạt chuẩn "an toàn về ANTT" (mỗi thôn một bản).

- Quyết định của UBND xã công nhận khu dân cư đạt tiêu chuẩn "an toàn về ANTT", đến thời điểm xét công nhậntheo thông tư số23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “an toàn về ANTT”.

- Báo cáo kết quả công tác năm trước và kết quả thực hiện công tác đảm bảo ANTT đến thời điểm thẩm tra, thẩm định, (có so sánh kết quả đạt được hàng năm, kèm theo).

- Báo cáo kết quả tổ chức và xây dựng mô hình về ANTT.

- Báo cáo đề nghị đưa xã ra khỏi diện xã trọng điểm phức tạp (nếu là xã trọng điểm phức tạp về ANTT).

- Báo cáo đề nghị xét và công nhận đạt tiêu chí 19.2 về An ninh của Công an xã (trong đó thể hiện kết quả thực hiệncác nội dung đã hướng dẫn về xã đạt chuẩn về ANTT và bình yên).

- Bản đăng ký thi đua đầu năm của Công an xã; Bản nhận xét đánh giá của UBND xã đối với lực lượng CAX đến thời điểm thẩm định, đạt trong sạch vững mạnh.

- Biên bản họp xét của Ban chỉ đạo nông thôn mới của xã về thực hiện tiêu chí số 19.2 về an ninh, trật tự.

2. Công tác thẩm tra, thẩm định:

Căn cứ thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ nông nghiệp và PTNT và hướng dẫn của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh;

hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố xã, huyện, tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, cần thực hiện như sau:

- Công tác thẩm tra:Công an các huyện, thành phố chủ trì thẩm tra hồ sơ, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt tiêu chí 19.2 của xã nông thôn mới đảm bảo các nội dung đã hướng dẫn, sau đó xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt tiêu chí 19.2 báo cáo UBND huyện, thành phố, để được xem xét trình UBND cấp tỉnh theo quy định.

- Công tác thẩm định: Công an tỉnh chủ trìphối hợp với Công an huyện thẩm định mức độ đạt các tiêu chí về ANTT (19.2) của từng xã thuộc các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh; Sau khi thẩm định Công an tỉnh xây dựng báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt tiêu chí số 19.2 nông thôn mới cho từng xã của từng huyện và báo cáo UBND cấp tỉnh theo quy định.

3. Thời gian hoàn thành:

- Đối với các xã điểm của tỉnh theo hướng dẫn, quy định của Ban chỉ đạo nông thôn mới các đơn vị căn cứ hướng dẫn chỉ đạo của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới các cấp đề ra, đảm bảo đúng thời gian tiến độ thực hiện.

- Đối với các xã còn lại các đơn vị cần căn cứ chỉ tiêu kế hoạch hàng năm của Công an tỉnhtiến hành rà soát, đánh giá, phân loại đề ra lộ trình để hoàn thành chỉ tiêu giai đoạn theo chỉ đạo của Bộ Công an và Công an tỉnh,bảo đảm đến 2020 các địa bàn huyện, thành phố phấn đấu đạt 98% số xã hoàn thành tiêu chí "Quốc phòng và An ninh".

Trên đây là hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 19 về "Quốc phòng và An ninh" của Công an tỉnh Tuyên Quang. Yêu cầu các đơn vị, Công an các huyện, thành phố quán triệt, phổ biến và tổ chức triển khai, thực hiện.Quá trình thực hiện có vướng mắc kịp thời báo cáo Công an tỉnh (qua PV28) để chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đã ký

Đại tá Hà Phúc Thịnh

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 318 /SCT-QLNL

Về việc hướng dẫn phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí số 4 về điện nông thôn

Tuyên Quang, ngày 24 tháng 5 năm 2017

Kính gửi: - VPĐP chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Thực hiện Văn bản số 750/BCĐ-VPĐP ngày 19/4/2017 của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới, giai đoạn 2016 - 2020.

Căn cứ Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về việc ban hành Phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

Sở Công Thương đề nghị UBND các huyện, thành phố hướng dẫn các xã đánh giá tiêu chí thực hiện Tiêu chí số 4 về điện nông thôn theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương *(có bản phô tô kèm theo)*.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc khi triển khai thực hiện, đề nghị UBND các huyện, thành phố phản ánh về Sở Công Thương để được hướng dẫn cụ thể./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đã ký

Lộc Kim Liễn

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 408/SGDĐT-KHTC
Về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQGXDNTM triển khai nhiệm vụ GD&ĐT giai đoạn 2016-2020

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 6 năm 2017

Kính gửi: - Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố.

Ngày 12 tháng 5 năm 2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Công văn số 2038/BGDĐT-CSVCTBTH về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới triển khai nhiệm vụ giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020. Sở Giáo dục và Đào tạo Tuyên Quang sao gửi Công văn số 2038/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo tới các cơ quan, đơn vị được biết để thực hiện.

Sở Giáo dục và Đào tạo Tuyên Quang yêu cầu Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 6 tháng năm 2017 theo đề cương gửi kèm công văn này. Báo cáo của các Phòng Giáo dục và Đào tạo gửi về Sở trước ngày 05/7/2017, file báo cáo gửi vào địa chỉ pvtrong@tuyenquang.edu.vn.

Sở Giáo dục và Đào tạo Tuyên Quang trân trọng thông báo./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
(đã ký)

Trần Thị Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1282/HD-SNN	*Tuyên Quang, ngày 29 tháng 6 năm 2017*

HƯỚNG DẪN

Thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý, phụ trách theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-PTNT ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành "Một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020".

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành quản lý như sau:

I. TIÊU CHÍ SỐ 3 VỀ THỦY LỢI

1.1. Điều kiện để xã đạt tiêu chí

Xã đạt tiêu chí thủy lợi khi đáp ứng các yêu cầu:

- Diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động đạt từ 80% trở lên.

- Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

1.2. Hướng dẫn đánh giá thực hiện

1.2.1.Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 80% trở lên

- Giải thích cụm từ "*diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động*" là diện tích đất trồng lúa được hệ thống công trình thuỷ lợi đảm bảo phục vụ tưới cho 02 vụ (lúa vụ xuân, lúa vụ mùa) kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

- Phương pháp xác định: Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$\text{T tưới} = \frac{S1}{S} \times 100\ (\%)$$

Trong đó:

+ T tưới : Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động (%).

+ S1: Diện tích gieo trồng lúa cả năm (vụ xuân + vụ mùa) thực tế được tưới (ha)

+ S: Diện tích gieo trồng lúa cả năm (vụ xuân + vụ mùa) cần tưới theo kế hoạch (ha).

S1;S: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Ví dụ: Tại xã A, diện tích gieo trồng lúa cả năm được giao theo kế hoạch 50ha (vụ xuân 20ha, vụ mùa 30ha). Diện tích gieo trồng lúa cả năm thực tế được tưới bằng công trình thủy lợi 40ha (vụ xuân 15ha, vụ mùa 25ha). Tỷ lệ (%) diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động tính như sau:

$$T_{tưới} = \frac{(15 + 25)}{(20+30)} \times 100\% = 80\%$$

So với chỉ tiêu đánh giá Ttưới ≥80% , như vậy xã A đã đạt chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 80% trở lên.

1.2.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ khi đạt các chỉ tiêu đánh giá sau:

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
I	**Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực**			
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ, hàng năm được kiện toàn.		
		b) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương		
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ.		
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có) được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thường xuyên đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.		

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		c) Có từ 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		
II	**Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh**			
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ.		
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương		
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		
		b) Có 100% tổ chức và từ 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt và theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TW về PCTT - Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn		
III	**Về cơ sở hạ tầng thiết yếu**			
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có).		
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		
2	Thông tin,cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		
		b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.		

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		

II. TIÊU CHÍ SỐ 13 VỀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

2.1. Điều kiện để xã đạt tiêu chí

Xã đạt tiêu chí tổ chức sản xuất khi đáp ứng các yêu cầu:

- Xã có Hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

2.2. Hướng dẫn đánh giá thực hiện

2.2.1. Chỉ tiêu 13.1: Xã có Hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012

a) Hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012, cụ thể như sau:

- Hợp tác xã có Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo đúng quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Có Điều lệ Hợp tác xã phù hợp theo quy định tại Điều 21, Luật hợp tác xã năm 2012.

- Có Phương án sản xuất kinh, doanh được Hội nghị thành lập hợp tác xã hoặc Đại hội thành viên hợp tác xã thông qua.

- Hợp tác xã phải hoạt động đúng ngành, nghề đã đăng ký mà pháp luật không cấm theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hợp tác xã năm 2012 và đúng tỷ lệ cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên Hợp tác xã theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

- Cơ cấu tổ chức và Bộ máy quản lý, điều hành Hợp tác xã phải đáp ứng theo đúng quy định tại điều 29, điều 35, điều 39 Luật hợp tác xã năm 2012.

- Thành viên Hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của thành viên đối với hợp tác xã theo quy định tại các Điều 13, điều 14, điều 15 và có góp đủ, đúng thời hạn góp vốn đã cam kết theo quy định khoản 1, khoản 3, Điều 17 Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Các hoạt động khác của Hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

b) Hợp tác xã tổ chức được ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã và người dân trên địa bàn có hiệu quả, như sau: Dịch vụ Thủy lợi; Dịch vụ cung ứng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; Dịch vụ chế biến, tiêu thụ sản phẩm; Dịch vụ nước sạch; Dịch vụ chuyển giao khoa học, kỹ thuật hoặc bảo vệ thực vật, thú y; Dịch vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm và Thủy sản...; Các dịch vụ khác theo đặc điểm từng vùng.

c) Hợp tác xã thực hiện kinh doanh có lãi liên tục trong 02 năm tài chính gần nhất. Trường hợp mới thành lập thì cũng phải đủ 01 năm hoạt động và có lãi mới được đủ điều kiện phân loại.

Riêng đối với các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017, nếu xã có Hợp tác xã mới thành lập chưa đủ 01 năm tài chính thì phải có báo cáo tình hình hoạt động từ khi thành lập đến thời điểm lập hồ sơ minh chứng và đối chiếu với phương án sản xuất, kinh doanh của Hợp tác xã nếu đảm bảo khả năng hoạt động có hiệu quả trong năm đánh giá, thì được xem xét để công nhận.

d) Hợp tác xã đảm bảo số lượng thành viên theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

e) Hợp tác xã có tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực hoặc sản phẩm khác có hiệu quả tại địa phương, đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm.

2.2.2. Chỉ tiêu 13.2: Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

a) Trên địa bàn xã phải có ít nhất một mô hình liên kết sản xuất, chế biến gắn với tiêu thụ nông sản đối với các sản phẩm chủ lực, hoặc sản phẩm khác có hiệu quả tại địa phương đảm bảo bền vững, hiệu quả thông qua hợp đồng liên kết (bằng văn bản) ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác; được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết; giá mua sản phẩm không thấp hơn giá trị trường tại thời điểm thu hoạch; không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết trên địa bàn xã. Các hình thức liên kết như sau:

- Liên kết giữa doanh nghiệp tiêu thụ - doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào với hợp tác xã/Tổ hợp tác hoặc nông dân;

- Liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với nông dân;

- Liên kết sản xuất giữa Doanh nghiệp với Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác;

- Liên kết sản xuất giữa Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác với nông dân.

b) Sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm nông sản khác có hiệu quả của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, có thị trường tiêu thụ lớn, ổn định ... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh; có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tái cơ cấu nông nghiệp của xã.

2.3. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu

2.3.1. Báo cáo chung tiêu chí số 13 của xã

2.3.2. Chỉ tiêu 13.1

- Bản saoGiấy chứng nhận đăng ký HTX theo Luật HTX năm 2012.

- Điều lệ, Phương án sản xuất kinh doanh của HTX.

- Báo cáo tình hình hoạt động hàng năm của HTX trong 03 năm gần nhất hoặc 01 năm đối với hợp tác xã mới thành lập dưới 02 năm *(theo mẫu phụ lục số 01).*

- Danh sách thành viên Hợp tác xã *(theo mẫu phụ lục số 02).*

2.3.3. Chỉ tiêu 13.2

- Bản sao Hợp đồng, thanh lý hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương giữa doanh nghiệp với HTX, THT hoặc người sản xuất và ngược lại *(Theo mẫu phụ lục số 03).*

- Báo cáo bằng văn bản của đơn vị làm chủ dự án hoặc của UBND xã về kết quả của mô hình liênkết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững nói trên (trong đó có nội dung tính giá trị sản lượng hàng hoá và hiệu quả kinh tế hàng hóa của nông sản trong mô hình liên kết và so sánh với giá trị sản lượng hàng hoá và hiệu quả kinh tế của các loại nông sản khác trên địa bàn xã*(Mẫu phiếu đánh giá theo phụ lục số 04).*

III. CHỈ TIÊU 17.1 VỀ TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC HỢP VỆ SINH VÀ NƯỚC SẠCH THEO QUY ĐỊNH (Thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm)

3.1. Giải thích từ ngữ

3.1.1. Nước hợp vệ sinh: Là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị. Ngoài ra cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn dưới đây:

- Nước máy hợp vệ sinh: Là nước từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn) có hệ thống đường ống cung cấp nước cho nhiều hộ gia đình thỏa mãn điều kiện: Trong, không màu, không mùi, không vị.

- Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách biệt với nhà tiêu và chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: Nước suối, nước mặt, nước mưa, nước mạch lộ không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

Khuyến cáo: Nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.

3.1.2. Nước sạch (cũng là nước hợp vệ sinh): Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009 (chi tiết tại Phụ lục 07)

3.2. Điều kiện để xã đạt chỉ tiêu

Xã đạt nội dung tiêu chí 17.1 khi có tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt ≥ 90% và đảm bảo 70% công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững *(nếu có công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã).*

3.3. Hướng dẫn đánh giá thực hiện

3.3.1. Cách tính tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh (HVS), cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước HVS} = \frac{\text{Số hộ sử dụng nước HVS}}{\text{Tổng số hộ gia đình của xã}} \times 100\% \geq 90\%$$

- Cách tính tỷ lệ công trình cấp nước tập trung (CNTT) hoạt động bền vững (BV), cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ công trình CNTT hoạt động BV} = \frac{\text{Số công trình CNTT hoạt động BV}}{\text{Tổng số công trình CNTT trên địa bàn xã}} \times 100\% \geq 70\%$$

3.3.2. Đánh giá hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình của thôn, bản theo Phụ lục số 05 đính kèm.

*3.3.3.*Đánh giá tình hình cấp nước sinh hoạt của xã theo Phụ lục số 06 đính kèm.

3.3.4. Đánh giá công trình cấp nước tập trung đủ điều kiện bền vững cần đáp ứng các tiêu chí theo Phụ lục số 07, 08 và 09 đính kèm.

3.4. Hồ sơ đánh giá, thẩm định đạt chỉ tiêu:

- Biên bản rà soát đánh giá chỉ tiêu với 2 nội dung: tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh; tỷ lệ công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững;

- Biểu mẫu tổng hợp hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình của thôn, bản theo Phụ lục số 05. Biểu mẫu đánh giá tình hình cấp nước sinh hoạt của xã theo Phụ lục số 06 đính kèm;

- Biểu mẫu tổng hợp mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã *(nếu có công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã)* theo Phụ lục số 08 và 09 đính kèm;

- Quyết định giao đơn vị quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung theo quy định *(theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính)*;

- Hợp đồng/danh sách đăng ký sử dụng nước của các hộ gia đình với tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung.

IV. CHỈ TIÊU 17.8 VỀ TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM (Thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm)

4.1. Điều kiện để xã đạt chỉ tiêu

Xã đạt nội dung chỉ tiêu 17.8 khi có 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

4.2. Đối tượng, phạm vi áp dụng

4.2.1. Đối tượng áp dụng

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm:

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tàu cá; sản xuất, khai thác muối).

- Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.

- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm.

4.2.2. Phạm vi áp dụng

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã nông thôn mới (trừ hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

4.3. Phương pháp đánh giá, kết quả thực hiện

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I	**Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu**		
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ thuộc phạm vi quản lư của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp.	Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Sản xuất ban đầu nhỏ lẻ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương	Thực hiện cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm với cơ quan có thẩm quyền tại địa phương và không vi phạm cam kết	Thông tư 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương
3	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm chức năng ban đầu nhỏ lẻ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.	Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được Chi cục An toàn vệ sinh	Thông tư số 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
		thực phẩm của tỉnhkiểm tra.	
II	**Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biếnthực phẩm (*)**		
1	Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biếnthực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực Có kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực(đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanhnghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật).	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Hộ gia đình, cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế
3	Hộ gia đình, cơ sở chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực. Giấy cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật).	Thông tư 58/2014/TT-BCT 22/12/2014 của Bộ Công thương; Thông tư 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công thương;

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
III	**Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm (*)**		
1	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực. Có kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực(đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật).	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế (trừ các cơ sở nêu tại mục III.4, III.5).	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế.
4	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ không có yêu cầu bảo quản sản phẩm đặc biệt; bán hàng rong; kinh doanh bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt (thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế).	Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.	Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế.
5	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có đăng ký kinh doanh	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 của Bộ Y tế
6	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	Giấy cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan thẩm	- Thông tư số 47/2014/TT-BYT

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
	không có đăng ký kinh doanh	quyền tại địa phương.	ngày 11/12/2014 của Bộ Y tế - Thông tư 30/2012/ TT-BYT ngày 5/12/2012 của Bộ Y tế.
7	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 58/2014/TT-BCT 22/12/2014 của Bộ Công thương.
		Giấy cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật)	

(*) *Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 hướng dẫn phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;*

4.4. Hồ sơ minh chứng

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 17.8, bao gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh).

Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm ATTP của cơ quan chức năng.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, phụ trách theo Bộ tiêu chí xã

nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Trong quá trình tổ chức thực hiện phát sinh những vấn đề vướng mắc, chưa phù hợp với thực tế, đề nghị UBND huyện, thành phố và các xã phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời xem xét, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đã ký

Nguyễn Văn Việt

PHỤ LỤC SỐ 01
BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ

TÊN HỢP TÁC XÃ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	**----------**
	….. ngày….. tháng….. năm……

BÁO CÁO
Tình hình hoạt động của hợp tác xã năm……..

Tên hợp tác xã *(ghi bằng chữ in hoa)*: .....
Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã:.....
Địa chỉ trụ sở chính: .....
Báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã năm .... gồm những nội dung sau đây:

1. Thành viên và lao động

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/20..
A	**B**		
1. Tổng số thành viên (01=03+04+05+06+07)	01	Thành viên	
Trong đó: Số thành viên sử dụng dịch vụ của HTX	02	Thành viên	
Chia ra:			
- Thành viên là cá nhân Việt Nam	03	Thành viên	
- Thành viên là cá nhân nước ngoài	04	Thành viên	
- Thành viên là hộ	05	Thành viên	
- Thành viên là pháp nhân	06	Thành viên	
- Thành viên khác (nếu có)	07	Thành viên	
2. Tổng số lao động	08	Người	
Trong đó: Số lao động là thành viên		Người	

2. Sản phẩm, dịch vụ hợp tác xã cung ứng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên sản phẩm, dịch vụ	Tổng doanh thu từ thành viên trong năm 20..	Tổng doanh thu từ thị trường trong năm 20..
1			
2			
3			
4			

3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/20..
A	B	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *(01=02+03)*	01	
Chia ra: - Từ giao dịch với thành viên	02	
- Cho thị trường (nếu có)	03	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	04	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ *(05 = 01 - 04)*	05	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	06	
5. Các khoản thu nhập khác	07	
6. Tổng lợi nhuận trước thuế *(08 = 09 + 10 + 11)*	08	
6.1. Lợi nhuận sản xuất, kinh doanh	09	
6.2. Lợi nhuận hoạt động tài chính	10	
6.3. Lợi nhuận từ hoạt động khác	11	
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12	
8. Lợi nhuận sau thuế *(13 = 08 - 12)*	13	
9. Trích lập các quỹ*(14 = 15 + 16 + 17 + 18 + 19)*	14	
- Quỹ Đầu tư phát triển	15	
- Quỹ Dự phòng tài chính	16	
- Quỹ Phúc lợi	17	
- Quỹ Khen thưởng	18	
- Quỹ khác	19	
10. Tổng lợi nhuận chia cho thành viên *(20 = 21 + 22 + 23)*	20	
10.1. Chia lãi cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ	21	
10.2. Chia lãi cho thành viên theo vốn góp	22	
10.3. Khác *(ghi rõ):*	23	
11. Thu nhập bình quân/tháng của 1 lao động làm việc thường xuyên	24	

4. Tài sản, vốn, hoạt động đầu tư của hợp tác xã

4.1. Tài sản của hợp tác xã

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chỉ tiêu			Mã số	Thời điểm 31/12/20..
A			B	
1. Tài sản không chia (01=02+03+04+05)			01	
	Trong đó:	- Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất	02	
		- Khoản được cấp, hỗ trợ không hoàn lại của nhà nước, khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia	03	
		- Phần trích lại từ quỹ đầu tư phát triển đưa vào tài sản không chia	04	
		- Vốn, tài sản khác do điều lệ quy định là tài sản không chia	05	
2. Tổng cộng tài sản *(06 = 07+12)*			06	

2.1. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn		07	
Trong đó: Các khoản phải thu (08 = 09 + 10 + 11)		08	
Chia ra:	+ Phải thu của khách hàng	09	
	+ Phải thu của thành viên	10	
	+ Các khoản phải thu khác	11	
2.2. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (12 = 13+18)		12	
2.2.1. Tài sản cố định (giá trị còn lại) *(13 = 14+ 15+ 16+ 17)*		13	
- TSCĐ chuyển từ HTX, LH HTX cũ sang/chính quyền bàn giao		14	
- TSCĐ do thành viên góp trực tiếp		15	
- TSCĐ mua mới		16	
- TSCĐ từ các nguồn khác		17	
2.2.2. Đầu tư dài hạn		18	
3. Tổng cộng nguồn vốn *(19=20+24)*		19	
3.1. Nợ phải trả (20=21+22+23)		20	
3.1.1. Vay của thành viên		21	
3.1.2. Vay các tổ chức tín dụng		22	
3.1.3. Vay khác và nợ phải trả khác		23	
3.2. Nguồn vốn chủ sở hữu		24	

4.2. Vốn của hợp tác xã

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/20..
A	B	C	
1. Tổng vốn điều lệ	01	Tr.đ	
2. Tổng số thành viên góp vốn điều lệ	02	Thành viên	
3. Mức góp vốn điều lệ tối thiểu quy định 1 thành viên	03	Tr.đ	
4. Mức góp vốn thấp nhất/thành viên	04	Tr.đ	
5. Mức góp vốn cao nhất/thành viên	05	Tr.đ	

4.3. Hoạt động đầu tư của hợp tác xã

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/20..
A	B	
1. Tổng số vốn góp vào doanh nghiệp	01	
2. Tổng giá trị cổ phần mua	02	
3. Tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp trực thuộc	03	

Hợp tác xã cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo này./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Các giấy tờ gửi kèm:
- …….
- …….
- …….

PHỤ LỤC SỐ 02
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

….. ngày….. tháng….. năm……

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ

I. THÀNH VIÊN LÀ CÁ NHÂN

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu	Vốn góp		Thời điểm góp vốn	Chữ ký của thành viên	Ghi chú
									Giá trị phần vốn góp[1] *(bằng số; VNĐ)*	Tỷ lệ (%)			
1													
2													
3													
...													

II. THÀNH VIÊN LÀ PHÁP NHÂN

Số TT	Tên pháp nhân	Địa chỉ trụ sở chính	Số Giấy chứng nhận đăng ký (hoặc các giấy chứng nhận tương đương)	Vốn góp		Thời điểm góp vốn	Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân	Ghi chú
				Giá trị phần vốn góp[2] *(bằng số; VND)*	Tỷ lệ (%)			
1								
2								
3								
....								

……, ngày…. tháng…. năm…
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)[3]

---

[1] *Ghi tổng giá trị phần vốn góp của từng thành viên.*

[2] *Ghi tổng giá trị phần vốn góp của từng thành viên.*

[3] *Trường hợp thành lập mới thì không phải đóng dấu.*

PHỤ LỤC SỐ 03
MẪU HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ NÔNG SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

LIÊN KẾT SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ ……...

Số: ……/ 20… /HĐSXTT

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

- Căn cứ Luật Thương mại nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ban hành ngày 14/6/2005;

- Căn cứ .....

Hôm nay, ngày……. tháng năm 20…. tại ..... ……, hai bên gồm:

BÊN A: DOANH NGHIỆP/HTX, THT .....

Địa chỉ:…….....

Điện thoại:…… Fax: ……....

Mã số thuế: ……....

Tài khoản: ……....

Do ông/bà: ……

Chức vụ: ……. làm đại diện.

BÊN B: HỢP TÁC XÃ/TỔ HỢP TÁC/NÔNG DÂN ……..

Do ông/bà :…… Chức vụ: ……. làm đại diện.

CMND số:..……ngày cấp ……nơi cấp……..……

Địa chỉ: ……

Điện thoại: ……

Tài khoản: …….

Sau khi bàn bạc trao đổi thống nhất, hai bên nhất trí ký Hợp đồng như sau:

Điều 1. Nội dung chính

1. Bên B đồng ý Hợp đồng sản xuất và bán (tiêu thụ) ……cho bên A:

- Thời gian sản xuất: từ ngày….. tháng …. năm ….. đến ngày…. tháng …. năm.....

- Diện tích: ……..…… ha.

- Sản lượng dự kiến: …… tấn.

- Địa điểm: .....

2. Bên A bán (trả ngay hoặc ghi nợ) cho bên B giống, vật tư phục vụ sản xuất cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Số lượng (tấn)	Đơn giá (đồng/tấn)	Thành tiền (đồng)
1.				
2.				
Tổng cộng				

3. Nếu bên B tự mua *(tên giống hoặc vật tư)*..... : ..... *(tên giống hoặc vật tư)* mà bên B tự mua phải là loại ..... đạt tiêu chuẩn, chất lượng của giống ....., được sự chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B bán .....hàng hóa cho bên A:

- Số lượng tạm tính: .....

- Với quy cách, chất lượng, phương thức kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm..... do hai bên đã thoả thuận được ghi ở Điều 3 dưới đây và với số lượng thực tế khi thu hoạch.

Điều 2. Thời gian, địa điểm giao nhận và bốc xếp

1. Thời gian giao hàng

2. Địa điểm giao, nhận hàng

3. Bốc xếp, vận chuyển, giao nhận

Điều 3. Giá cả và phương thức thanh toán, địa điểm giao hàng

1. Giống và vật tư nông nghiệp *(áp dụng cho trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B):*

- Giá các loại vật tư, phân bón, công lao động

- Phương thức thanh toán

- Thời hạn thanh toán

2. Sản phẩm hàng hóa

- Tiêu chuẩn: (các tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa phải đạt được).

- Giá nông sản dự kiến (giá trên thị trường tại thời điểm thu hoạch hoặc giá sàn hoặc mức bù giá….)

- Phương thức và thời điểm thanh toán

3. Địa điểm giao hàng

- Ghi rõ địa điểm bên B giao sản phẩm nông sản hàng hoá cho bên A

Điều 4. Trách nhiệm bên A

- Giới thiệu doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp (*phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn)* cho bên B nếu bên B có nhu cầu.

- Đảm bảo giao giống đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, qui cách và thời hạn đã cam kết (*đối với trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B giống phục vụ sản xuất*)

- Đảm bảo thu mua sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách - phẩm chất đã cam kết và số lượng thu hoạch thực tế.

- Phối hợp với bên B tổ chức các biện pháp thu mua phù hợp với thời gian thu hoạch của bên B và kế hoạch giao nhận của bên A *(căn cứ theo lịch điều phối của bên A).*

- Cung cấp bao bì đựng …… cho bên B *(nếu có yêu cầu)* sau khi đạt được thỏa thuận mua bán giữa hai bên.

- ……

Điều 5. Trách nhiệm bên B

- Bên B phải tuân thủ các qui trình canh tác theo yêu cầu của bên A và phù hợp với khuyến cáo của ngành nông nghiệp.

- Giao, bán sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách về phẩm chất, số lượng *(theo thực tế thu hoạch),* đúng thời gian, địa điểm giao hàng đã được hai bên thống nhất.

- Cung cấp cho bên A các thông tin về quá trình canh tác, thời gian thu hoạch, địa điểm giao hàng v.v....

- Lập danh sách hộ nông dân tham gia liên kết sản xuất trong cánh đồng lớn *(có danh sách kèm theo hợp đồng*).

- …….

Điều 6. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp bên A vi phạm Hợp đồng

Nếu bên A được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên A cho bên B.

2. Trường hợp bên B vi phạm Hợp đồng

Nếu bên B được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên B cho bên A.

Điều 7. Điều khoản chung

1. Trong trường hợp có phát sinh trong hợp đồng thì cả hai bên phải có trách nhiệm cùng nhau thống nhất giải quyết.

2. Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện nghiêm chỉnh Hợp đồng đã ký, trong quá trình thực hiện có gì thay đổi, hai bên cùng bàn bạc thống nhất để bổ sung bằng văn bản hay phụ lục Hợp đồng. Nếu có trường hợp vi phạm Hợp đồng mà hai bên không thể thương lượng được thì các bên xem xét đưa ra toà án để giải quyết theo pháp luật.

Hợp đồng được lập thành …. bản, mỗi bên giữ .. bản có giá trị ngang nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN B **ĐẠI DIỆN BÊN A**

PHỤ LỤC SỐ 04
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SỐ 13.2

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Đánh giá		Lý do không đạt
	Nội dung	Chỉ số	Đạt	Không đạt	
Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Xác định sản phẩm chủ lực của xã	Sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn… để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh;			
		Có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng.			
		Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tái cơ cấu nông nghiệp của xã.			
	Có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết (bằng văn bản)	Ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác			
		Sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết;			
		Giá mua sản phẩm không thấp hơn giá trị trường tại thời điểm thu hoạch;			
		Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết trên địa bàn xã.			

PHỤ LỤC SỐ 05
BIỂU TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT HỘ GIA ĐÌNH
tại thôn/xóm/bản ……..…. xã…….

TT	Họ và tên chủ hộ	Nguồn và loại hình cấp nước hộ gia đình đang sử dụng cho sinh hoạt						Đánh giá điều kiện nước cấp	
		Sông, suối	Hồ, ao	Giếng khoan	Giếng đào	Cấp nước tập trung	oại hình cấp nước khác	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh
1									
2									
3									
…									
Tổng số									

Đánh giá: Thôn/xóm/bản đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước HVS: Có/không.
Thôn/xóm/bản đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước sạch: Có/không
Các hoạt động lãnh đạo thôn/xóm/bản cần thực hiện: .....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. UBND xã
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC SỐ 06
BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT
XÃ…….....

TT	Tên thôn	Tổng số hộ gia đình	Số hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh		Ghi chú
			Số hộ	Tỷ lệ %	
1	Thôn A				
2	Thôn B				
3					
.....					
Tổng cộng					

Đánh giá: Đạt tiêu chí về nước hợp vệ sinh: Có/không
Đạt tiêu chí về tỷ lệ nước sạch: Có/không
Các hoạt động lãnh đạo UBND xã cần chỉ đạo các thôn/xóm/bản thực hiện:. ....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. UBND xã
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHỤC LỤC SỐ 07

BẢNG GIỚI HẠN CÁC CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG THEO QUY CHUẨN QUỐC GIA

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	
			I	II
1	Màu sắc(*)	TCU	15	15
2	Mùi vị(*)	-	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
3	Độ đục(*)	NTU	5	5
4	Clo dư	mg/l	Trong khoảng 0,3-0,5	-
TT	**Tên chỉ tiêu**	**Đơn vị tính**	**Giới hạn tối đa cho phép**	
			I	**II**
5	pH(*)	-	6,0>< 8,5	6,0>< 8,5
6	Hàm lượng Amoni(*)	mg/l	3	3
7	Hàm lượng Sắt tổng số (Fe2+ + Fe3+)(*)	mg/l	0,5	0,5
8	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	4	4
9	Độ cứng tính theo CaCO3(*)	mg/l	350	-
10	Hàm lượng Clorua(*)	mg/l	300	-
11	Hàm lượng Florua	mg/l	1.5	-
12	Hàm lượng Asen tổng số	mg/l	0,01	0,05
13	Coliform tổng số	Vi khuẩn/ 100ml	50	150
14	E. coli hoặc Coliform chịu nhiệt	Vi khuẩn/ 100ml	0	20

Ghi chú:

+ (*) Là chỉ tiêu cảm quan.

+ Giới hạn tối đa cho phép I: Áp dụng đối với các cơ sở cung cấp nước *(gồm: các công trình cấp nước tập trung nông thôn, các tổ chức, cá nhân kinh doanh nước…).*

+ Giới hạn tối đa cho phép II: Áp dụng đối với các hình thức khai thác nước của cá nhân, hộ gia đình (các hình thức cấp nước bằng đường ống chỉ qua xử lý đơn giản như giếng khoan, giếng đào, bể mưa, máng lần, đường ống tự chảy quy mô cấp nước cho cá nhân, hộ gia đình nhỏ lẻ).

PHỤ LỤC SỐ 08
BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA TỪNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG (Mỗi công trình 01 biểu).

I. Thông tin chung

STT	Thông tin chung	Số liệu
1	Tên công trình	
2	Năm xây dựng	
3	Năm hoàn thành	
4	Năm nâng cấp, sửa chữa *(nếu có)*	
5	Nguồn nước cấp	(nước ngầm, hoặc nước mặt)
6	Số hộ cấp nước theo thiết kế	
7	Số hộ được cấp nước theo thực tế hiện nay	
8	Mô hình quản lý	
-	*Doanh nghiệp*	
-	*Đơn vị sự nghiệp công lập*	
-	*UBND xã*	
-	*Loại hình khác (ghi cụ thể)*	

II. Biểu mẫu đánh giá hoạt động công trình cấp nước tập trung

TT	Nội dung	Đánh giá	Thang điểm	Cách tính	Điểm đạt được
1	Tổ chức/cá nhân được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình theo quy định	Có/ không	2	Có 2 điểm Không có 0 điểm	
2	Cán bộ quản lý, vận hành	Có/	2	Có 2 điểm	

	đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về quản lý, vận hành công trình	không		Không có 0 điểm	
3	Hiệu suất = Số hộ đang sử dụng thực tế /(chia cho) số hộ theo thiết kế.	%	2	≥60% 2 điểm Từ 50 đến 60% 1 điểm Nhỏ hơn 50% 0 điểm	
4	Tiền nước ít nhất đảm bảo đủ trang trải cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ	Có/ không	2	Thu đủ chi phí 2 điểm Có thu 1 điểm Không thu 0 điểm	
5	Nguồn nước cấp và chất lượng đầu ra ổn định	Có/ không	2	Chất lượng và nguồn nước ổn định 2 điểm Ngừng cấp 1 tháng/ năm 1 điểm Ngừng cấp trên 1 tháng/ năm 0 điểm	
6	Công trình không hoạt động			Không cấp nước liên tục 3 tháng tính đến ngày kiểm tra	
	Tổng		**10**		
	Xếp loại tình trạng hoạt động theo tổng số điểm			7 điểm bền vững; 5 đến 6 điểm trung bình; dưới 5 điểm kém hiệu quả; không hoạt động	

PHỤ LỤCSỐ 09
BIỂU MẪU TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ BỀN VỮNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/ XÓM/BẢN VÀ XÃ

TT	Tên công trình cấp nước tập trung	Quyết định giao quản lý khai thác		Số cán bộ quản lý khai thác		Số hộ được cấp nước		Đánh giá bền vững tài chính		Tình trạng hoạt động				Ghi chú
		Có	Không	Tổng số	Số cán bộ đã được tập huấn	Số hộ theo thiết kế	Số hộ sử dụng thực tế	Giá nước	Thu đủ chi (Có, không)	Bền vững	Trung bình	Kém hiệu quả	Không hoạt động	
1														
2														
3														
4														
5														
6														
7														
...														

Đánh giá chung:

Số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn đáp ứng tiêu chí bền vững: ……... Công trình/……...Tổng số công trình.

Nội dung đề nghị triển khai thực hiện đối với các công trình chưa đạt yêu cầu: .....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. UBND xã
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:422/HD-SVHTTDL

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 6 năm 2017

HƯỚNG DẪN
Thực hiện, đánh giá Tiêu chí số 06 về cơ sở vật chất văn hóa và Tiêu chí số 16 về văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020

Căn cứ Văn bản số 750/BCĐ-VPĐP ngày 19/4/2017 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016-2020 về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 06 về cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí số 16 về văn hóa trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cụ thể, như sau:

I. TIÊU CHÍ SỐ 06 VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA

Căn cứ thực hiện:

Quyết định số 1980/QĐ-TTg, ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL, ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về Quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã;

Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL, ngày 08/3/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa - khu thể thao thôn;

Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT- BVHTTDL ngày 22/12/2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn;

Hướng dẫn số 747/HD-BVHTTDL ngày 28/2/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 06 về cơ sở vật chất văn hóa và Tiêu chí số 16 về Văn hóa trong bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành "Một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020".

1. Nội dung thực hiện tiêu chí 06 về cơ sở vật chất văn hóa

Tiêu chí thực hiện	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	Xây dựng Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn
1. Về Diện tích đất quy hoạch	- Khu hội trường nhà văn hóa đa năng: Tối thiểu 300m^2 đối với khu vực miền núi và tối thiểu 200m^2 đối với vùng núi cao và các xã đặc biệt khó khăn. - Khu thể thao (chưa tính sân vận động): Tối thiểu 1.200m^2 đối với miền núi và tối thiểu 500m^2 đối với vùng núi cao và các xã đặc biệt khó khăn. - Diện tích đất quy hoạch xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao xã được tính gộp là tổng diện tích các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn xã. Địa điểm công trình văn hóa, thể thao xã không nhất thiết phải nằm trên một vị trí.	- Diện tích nhà Văn hóa: Từ 200m^2 trở lên đối với khu vực miền núi và từ 100m^{2}trở lên đối với vùng núi cao và thôn ở xã đặc biệt khó khăn. - Diện tích khu thể thao: Từ 300m^2 trở lên đối với khu vực miền núi và từ 200m^2 trở lên đối với vùng núi cao và thôn ở các xã đặc biệt khó khăn. - Diện tích đất quy hoạch xây dựng Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn được tính gộp là tổng diện tích các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn thôn. Địa điểm công trình văn hóa, thể thao thôn không nhất thiết phải nằm trên một vị trí.
2. Về Quy mô xây dựng:	- Hội trường đa năng: Tối thiểu 150 chỗ ngồi đối với miền núi và tối thiểu 100 chỗ ngồi đối với vùng núi cao và các xã đặc biệt khó khăn. - Phòng chức năng nhà văn hoá đa năng (hành chính; đọc sách, báo, thư viện; thông tin truyền thanh; câu lạc bộ hoặc tập các môn thể thao đơn giản) phải từ 04 phòng trở lên. - Xây dựng các công trình thể thao theo quy định tại Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dân thi hành một số điều của Luật thể dục thể thao và tiêu chuẩn thiết kế xây dựng các công trình thể dục thể thao.	- Hội trường Nhà văn hóa: Từ 80 chỗ ngồi trở lên đối với khu vực miền núi và từ 50 chỗ ngồi trở lên đối với vùng núi cao và thôn ở xã đặc biệt khó khăn. - Sân khấu trong hội trường: Từ 25m^2 trở lên. - Sân tập thể thao đơn giản: Từ 200m^2 trở lên. - Công trình phụ trợ nhà văn hóa - khu thể thao (nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa, cổng, tường rào bảo vệ): Đạt 80%. - Có thể xây dựng công trình thể thao khác được quy định tại Nghị định số 112/2007/NĐ - CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi

Tiêu chí thực hiện	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	Xây dựng Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn
	- Công trình phụ trợ Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã (nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa) đạt 80%.	hành một số điều của Luật thể dục, thể thao.
3. Về Trang thiết bị	- Trang thiết bị hội trường nhà văn hoá đa năng có đủ (bàn, ghế, giá, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, thông gió, đài truyền thanh) đạt 80%. - Dụng cụ thể dục thể thao đảm bảo theo công trình thể dục thể thao và các môn thể thao của từng xã, đạt 80%.	- Trang bị của hội trường nhà văn hóa (bộ trang âm; bộ trang trí, khánh tiết; bàn ghế phục vụ sinh hoạt; tủ sách, ảnh tuyên truyền phục vụ thiếu nhi; bản tin nội quy hoạt động; một số nhạc cụ phổ thông, truyền thống phù hợp với địa phương) đạt 80%. - Dụng cụ thể thao: Một số dụng cụ thể thao phổ thông và dụng cụ thể thao truyền thống phù hợp với phong trào thể thao quần chúng ở địa phương; có các dụng cụ thể thao tối thiểu.
4.Về Cán bộ quản lý	- Cán bộ quản lý: Có trình độ trung cấp về văn hóa, thể dục thể thao trở lên; được hưởng phụ cấp chuyên trách và bán chuyên trách. - Cán bộ nghiệp vụ có chuyên môn về văn hóa, thể thao; được hợp đồng và hưởng thù lao bán chuyên trách: Có cộng tác viên thường xuyên.	- Cán bộ quản lý: Có trình độ chuyên môn (qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ). - Chế độ thù lao: Hưởng thù lao theo công việc.
5. Về Kinh phí hoạt động thường xuyên	- Đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên, ổn định hàng năm. - Đảm bảo thù lao cho cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách được quy định tại Thông tư liên tịch 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH, ngày 12/5/2010.	- Ngân sách địa phương hỗ trợ: Tỷ lệ cụ thể do địa phương quy định. - Kinh phí do nhân dân đóng góp và xã hội hóa: Tỷ lệ cụ thể do địa phương quy định.
6. Hoạt động văn hóa, văn nghệ	- Tuyên truyền phục vụ chính trị: Tối thiểu 4 cuộc/năm. - Liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng: Tối thiểu 2 cuộc/năm. - Duy trì hoạt động thường xuyên các câu lạc bộ: Từ 3 câu lạc bộ trở	Hoạt động văn hóa văn nghệ thường xuyên: Đạt 30% trở lên/tổng số dân.

Tiêu chí thực hiện	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	Xây dựng Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn
	lên. - Thư viện, phòng đọc sách, báo: Có hoạt động. - Hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, nếp sống văn hóa, bảo tồn văn hóa dân tộc: Có hoạt động. - Thu hút nhân dân hưởng thụ và tham gia các hoạt động, sáng tạo văn hóa: Tối tiểu 20% trở lên/tổng số dân.	
7. Hoạt động thể dục, thể thao	- Thi đấu thể thao: 04 cuộc/năm - Thu hút nhân dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên: Tối thiểu 20% trở lên/tổng số dân.	Hoạt động thể dục, thể thao thường xuyên: Đạt 15% trở lên/tổng số dân.
8. Hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi	Dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em và người cao tuổi.	Hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí phục vụ trẻ em: Đạt 20% thời gian hoạt động.
9.Về công tácChỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ	Chỉ đạo, hướng dẫn nhà văn hóa, khu thể thao thôn, bản hiện có: Đạt 100%.	

2. Hướng dẫn sử dụng cơ sở vật chất hiện có

- Các địa phương gặp khó khăn trong việc bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới Trung tâm văn hóa - thể thao xã, nhà văn hóa - Khu thể thao thôn thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như Hội trường, Trung tâm học tập cộng đồng, nhà sinh hoạt cộng đồng, Đình làng, Nhà văn hóa đã xây dựng từ trước, nhà văn hóa liên thôn để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ nhân dân vẫn được tính đạt tiêu chí về xây dựng cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 06) trong bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới. Về lâu dài cần có lộ trình cụ thể để quy hoạch, đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn đảm bảo các tiêu chí theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành.

- Các thôn, bản có dân số ít, địa giới hành chính gần nhau được sự đồng thuận của nhân dân, có thể tổ chức sinh hoạt văn hóa, thể thao tại một Nhà văn hóa liên thôn.

3. Hướng dẫn xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định

Các xã không có điểm vui chơi, giải trí riêng biệt cho trẻ em có thể sử dụng cơ sở vật chất của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã và trang bị một số trang thiết bị tối thiểu phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, tạo môi trường lành mạnh, an toàn, phát triển toàn diện cho trẻ. Trong năm đảm bảo dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng của Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em và người cao tuổi.

(Có biểu mẫu đánh giá tiêu chí số 06 gửi kèm)

II. TIÊU CHÍ SỐ 16 VỀ VĂN HÓA

1. Nội dung tiêu chí

Các xã được công nhận nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, hàng năm phải có từ 70% trở lên số thôn, xóm, bản đạt danh hiệu văn hóa.

2. Hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí

Hàng năm, Đoàn đánh giá, tổ chức đánh giá thôn, xóm, bản đạt danh hiệu văn hóa theo điểm 2, phần I và điểm 2, phần II trong Quy định tiêu chí, thang điểm và mức đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Thôn, xóm, bản văn hóa", "Tổ dân phố văn hóa" trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 8/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh (*có Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND, gửi kèm*).

Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ hướng dẫn nêu trên tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

Q. GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Vũ Phan

Biểu số 01

BIỂU ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ SỐ 6 VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT NHÀ VĂN HÓA XÃ

Xã....., huyện.....

(Kèm theo Hướng dẫn số 422/HD-SVHTTDLngày 29/6/2017 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

STT	Tiêu chí	Nội dung đánh giá	ĐVT	Tiêu chí đạt chuẩn		Kết quả đánh giá		Nguyên nhân không đạt
				Miền núi	Vùng núi cao và xã đặc biệt khó khăn	Đạt	Không đạt	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1	**Diện tích đất quy hoạch**	- Khu hội trường nhà văn hóa đa năng	m^2	Từ 300m^2 trở lên	Từ 200m^2 trở lên			
		- Khu thể thao: Sân bóng chuyền, sân cầu lông;... *(chưa tính diện tích sân vận động).*	m^2	Từ 1.200m^2 trở lên	Từ 500m^2 trở lên			
2	**Quy mô xây dựng**	- Hội trường văn hóa đa năng	m^2	150 chỗ ngồi trở lên	100 chỗ ngồi trở lên			
		- Phòng chức năng nhà văn hóa đa năng *(hành chính; đọc sách, báo, thư viện; thông tin truyền thanh; câu lạc bộ hoặc tập các môn thể thao đơn giản)*		04 phòng trở nên				
		- Công trình phụ trợ Trung tâm văn hóa thể thao xã *(nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa, cổng, tường rào bảo vệ).*	%	Đạt 80%				
3	**Trang thiết bị**	- Hội trường văn hoá đa năng có đủ *(bàn, ghế, giá, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, thông gió, đài truyền thanh)*	%	Đạt 80%				
		- Dụng cụ thể dục thể thao đảm bảo theo công trình thể dục thể thao và các môn thể thao của xã	Có đủ	Đạt 80%				
4	**Cán bộ**	- Cán bộ quản lý nhà văn hóa có trình độ trung cấp về văn hóa, thể dục thể thao trở lên; được hưởng phụ cấp chuyên trách và bán chuyên trách.		Đạt				

		- Cán bộ nghiệp vụ có chuyên môn về văn hóa, thể thao; được hợp đồng và hưởng thù lao bán chuyên trách: Có cộng tác viên thường xuyên.		Có cộng tác viên thường xuyên			
5	**Kinh phí hoạt động**	- Đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên, ổn định hàng năm.		Đảm bảo			
		- Đảm bảo thù lao cho cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách được quy định tại Thông tư liên tịch 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH,ngày 12/5/2010.		Đảm bảo			
6	**Hoạt động văn hóa văn nghệ**	- Tuyên truyền phục vụ chính trị .	Cuộc	Tối thiểu 4 cuộc/năm.			
		- Liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng.	Cuộc	Tối thiểu 2 cuộc/năm.			
		- Duy trì hoạt động thường xuyên các câu lạc bộ.		3 câu lạc bộ trở lên.			
		- Thư viện, phòng đọc sách, báo.		Có hoạt động.			
		- Hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, nếp sống văn hóa, bảo tồn văn hóa dân tộc.		Có hoạt động.			
		- Thu hút nhân dân hưởng thụ và tham gia các hoạt động, sáng tạo văn hóa.	%	Tối tiểu 20% trở lên/tổng số dân.			
7	**Hoạt động thể dục thể thao**	- Thi đấu thể thao	Cuộc	6 cuộc/ năm			
		- Thu hút nhân dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	%	Tối thiểu 20% trở lên/tổng số dân.			
8	**Hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi**	Thu hút trẻ em và người cao tuổi trên địa bàn dân cư tham gia hoạt động văn hóa, thể thao	%	Đạt 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi			
9	**Chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ**	Chỉ đạo, hướng dẫn nhà văn hóa, khu thể thao thôn, bản hiện có.	%	Đạt 100%.			

Hướng dẫn điền biểu:

- Cột số 1,2,3,4,5,6 tham chiếu đánh giá;
- Cột số 7,8 đánh dấu (x) đạt hay không đạt;
- Cột số 9 nêu rõ nguyên nhân không đạt

Biểu số 02

BIỂU ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ SỐ 6 VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT NHÀ VĂN HÓA

Thôn....., xã....., huyện.....

(Kèm theo Hướng dẫn số /HD-SVHTTDL ngày /6/2017 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

STT	Tiêu chí	Nội dung đánh giá	ĐVT	Tiêu chí đạt chuẩn		Kết quả đánh giá		Nguyên nhân không đạt
				Miền núi	Vùng núi cao và thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn	Đạt	Không đạt	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1	**Diện tích đất quy hoạch**	- Khu nhà văn hóa	m^2	Từ 200m^2 trở lên	Từ 100m^2 trở lên			
		- Khu thể thao	m^2	Từ 300m^2 trở lên	Từ 200m^2 trở lên			
2	**Quy mô xây dựng**	- Hội trường Nhà văn hóa	m^2	Từ 100 chỗ ngồi trở lên	Từ 50 chỗ ngồi trở lên			
		- Sân khấu trong hội trường	m^2	Từ 25 m^2 trở lên				
		- Sân tập thể thao đơn giản	m^2	Từ 200 m^2 trở lên				
		- Công trình phụ trợ nhà văn hóa - khu thể thao *(nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa, cổng, tường rào bảo vệ)*	%	Đạt 80%				
3	**Trang thiết bị**	- Trang thiết bị của hội trường nhà văn hóa:	%	Đạt 80%				

		+ Bộ trang âm (tivi, ămpli; micro, loa) *+ Bộ trang trí, khánh tiết (cờ Tổ quốc, cờ đảng, ảnh hoặc tượng Bác Hồ, phông màn sân khấu, băng khẩu hiệu, cờ trang trí ...).* *+ Bàn ghế phục vụ sinh hoạt.* *+ Tủ sách, ảnh tuyên truyền phục vụ thiếu nhi.* *+ Bản tin nội quy hoạt động.* *+ Một số nhặc cụ phổ thông, truyền thống phù hợp với địa phương.*					
		- Dụng cụ thể thao phổ thông và dụng cụ thể thao truyền thống phù hợp với phong trào thể thao quần chúng ở địa phương.		Có các dụng cụ thể thao tối thiểu			
4	**Kinh phí hoạt động thường xuyên**	- Ngân sách địa phương hỗ trợ		Tỷ lệ do địa phương quy định			
		- Kinh phí do nhân dân đóng góp và xã hội hóa					
5	**Cán bộ**	- Trình độ chuyên môn		Qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ			
		- Chế độ thù lao		Hưởng thù lao theo công việc			
6	**Kết quả thu hút nhân dân tham gia hoạt động**	- Hoạt động văn hóa văn nghệ thường xuyên.	%	Đạt 30% trở lên/tông số dân			
		- Hoạt động thể dục, thể thao thường xuyên.	%	Đạt 15% trở lên/tông số dân.			
		- Hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí phục vụ trẻ em	%	Đạt 20% thời gian hoạt động.			

Hướng dẫn điền biểu:

- Cột số 1,2,3,4,5,6 tham chiếu đánh giá;
- Cột số 7,8 đánh dấu (x) đạt hay không đạt;
- Cột số 9 nêu rõ nguyên nhân không đạt

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 9 năm 2017

Số: 765/STP- PBGDPL
V/v hướng dẫn thực hiện tiêu chí thành phần 18.5 "Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật" trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016- 2020

Kính gửi: - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc & các tổ chức chính phủ - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Ngày 17/10/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1980/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, giai đoạn 2016- 2020, trong đó bổ sung tiêu chí thành phần 18.5 về *"xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật"*; ngày 08/5/2017 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 619/QĐ- TTg quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật *(viết tắt là Quyết định số 619/QĐ- TTg)*; Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 07/2017/TT- BTP ngày 28/7/2017 quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật *(viết tắt là Thông tư số 07/2017/TT- BTP)*. Căn cứ các văn bản nêu trên, Sở Tư pháp hướng dẫn thực hiện Tiêu chí thành phần 18.5 về *"xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật",* như sau:

1. Về điểm số, cách tính điểm, điều kiện công nhận, biểu mẫu thực hiện đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Thực hiện theo Thông tưsố07/2017/TT- BTP và Sổ tay hướng dẫn xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Bộ Tư pháp phát hành.

2. Về Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 07/2017/TT- BTP.

3. Về việc đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính tại cấp xã: Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 07/2017/TT-BTP, riêng về số lượng đối tượng tham gia đánh giá sự hài lòng hằng năm của mỗi đơn vị cấp xã thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 619/QĐ- TTg; Điều 6, Thông tư số 07/2017/TT- BTP,

theo đó thời điểm đánh giá từ 01/01 đến hết 31/12 của năm đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá để xét, đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới.

Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện bảo đảm đúng quy định.

Sở Tư pháp đăng tải Văn bản này, Quyết định số 619/QĐ- TTg, Thông tư số 07/2017/TT- BTP và Sổ tay hướng dẫn xây dựng xã, phường trị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp, địa chỉ tuphaptuyenquang.gov.vn (mục Phổ biến, giáo dục pháp luật/Chuẩn tiếp cận pháp luật). Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, đơn vị trao đổi với Sở Tư pháp (số điện thoại 02073 814482) để được giải đáp./.

GIÁM ĐỐC
Đã ký

Nguyễn Thị Thược

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 933/SYT-KH	*Tuyên Quang, ngày 25 tháng 7 năm 2017*
V/v Hướng dẫn thực hiện Tiêu chí 15 Bộ Tiêu chí về xã Nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020	

Kính gửi: - Phòng Y tế các huyện; thành phố;
- Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh;
- Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản;
- Trung tâm Y tế các huyện, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bộ Tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 29/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 29/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010 - 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về việc Ban hành Bộ Tiêu chí quốc gia Y tế xã giai đoạn đến 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 28/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng các xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020.

Để hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch, tổ chức thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 15 - Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới; Bộ Tiêu chí quốc gia Y tế xã giai đoạn 2016-2020; Sở Y tế yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện hỗ trợ các xã, đặc biệt các xã đăng ký về đích Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 như sau:

1. Các nội dung thực hiện Tiêu chí 15:

1.1. *Tiêu chí 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các loại hình Bảo hiểm Y tế:*

(Thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục 1 gửi kèm)

1.2. *Tiêu chí 15.2. Thực hiện Bộ Tiêu chí quốc gia về Y tế xã giai đoạn đến 2020:*

Các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện theo nội dung Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế và hướng dẫn của Sở Y tế tại văn bản số 1054/SYT-KH ngày 03/8/2016 về việc thực hiện Kế hoạch số 65/KH-UBND của UBND tỉnh về xây dựng các xã đạt Tiêu chí QGYTX giai đoạn đến 2020 và các văn bản hàng năm của Sở Y tế về việc hướng dẫn, triển khai thực hiện Bộ Tiêu chí QGYTX trên địa bàn tỉnh *(đã gửi các đơn vị).*

1.3. *Tiêu chí 15.3.Tỷ lệ trẻ em mắc suy dinh dưỡng thể thấp còi:*

(Thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục 1 giửu kèm)

Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản chủ trì, phối hợp với Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện nội dung này, hàng năm tổ chức đánh giá, trình Sở Y tế thẩm định theo quy định.

2. Tổ chức thực hiện

- Phòng Y tế các huyện/thành phố: Tham mưu cho UBND huyện/thành phố thành lập và kiện toàn "Tổ thư ký thực hiện Tiêu chí 15 - Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới; Bộ Tiêu chí quốc gia Y tế xã giai đoạn 2016-2020", trong đó phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên.

- Trung tâm Y tế các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan hướng dẫn các xã xây dựng kế hoạch thực hiện Bộ Tiêu chí quốc gia giai đoạn đến 2020 do Bộ Y tế ban hành, lồng ghép với việc thực hiện Tiêu chí số 15 - Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Định kỳ đánh giá kết quả thực hiện theo quy định, báo cáo UBND cấp huyện và Sở Y tế để trình cấp thẩm quyền phê duyệt./.

GIÁM ĐỐC
Đã ký

Đào Duy Quyết

Phụ lục 1
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ THẨM ĐỊNH TIÊU CHÍ 15.1
(Tỷ lệ người dân tham gia các loại hình Bảo hiểm Y tế)

(Ban hành kèm theo Văn bản số 933/SYT-KH ngày 25/7/2017 của Sở Y tế)

1. Yêu cầu của Tiêu chí

- Tỷ lệ người dân tham gia các loại hình Bảo hiểm Y tế ≥85%.

2. Cách xác định tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế

- Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người dân trong xã có thẻ Bảo hiểm Y tế còn hiệu lực trên tổng số dân trong xã.

- Bảo hiểm Y tế gồm: Bảo hiểm do nhà nước hỗ trợ; bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm tự nguyện.

- Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia BHYT} = \frac{\text{Tổng số người tham gia BHYT}}{\text{Tổng số dân trong xã}} \times 100$$

- Số liệu người dân tham gia các loại hình BHYT được tính:

+ Báo cáo của BHXH huyện + số liệu điều tra bổ xung của UBND xã;

+ Thu thập số liệu người dân tham gia BHYT:

• Danh sách người tham gia Bảo hiểm Y tế do Bảo hiểm xã hội huyện cung cấp (có ký xác nhận).

• Danh sách thống kê bổ xung của UBND xã (có ký xác nhận).

Ghi chú: *Ủy ban nhân dân xã cần chỉ đạo phối hợp liên ngành điều tra người tham gia Bảo hiểm Y tế có hộ khẩu hoặc tạm trú trên 06 tháng là học sinh, sinh viên, quân đội, công an, gia đình của lực lượng vũ trang, công nhân các nhà máy, xí nghiệp là người tại địa phương công tác hoặc học tập ngoài địa bàn xã để bổ xung thêm loại hình người tham gia Bảo hiểm Y tế của địa phương mà cơ quan Bảo hiểm xã hội chưa thống kê được.*

- Tất cả các tài liệu này được dùng để phục vụ cho công tác thẩm định và đánh giá về tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế tại địa phương.

Phụ lục 2
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ THẨM ĐỊNH TIÊU CHÍ 15.3
(Tỷ lệ trẻ em mắc suy dinh dưỡng thể thấp còi)

(Ban hành kèm theo Văn bản số 933/SYT-KH ngày 25/7/2017 của Sở Y tế)

1. Đánh giá Tiêu chí về tỷ lệ trẻ em mắc suy dinh dưỡng (SDD) thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) là số trẻ em dưới 05 tuổi có chiều cao nhỏ hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi (≤-2SD) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong thời điểm điều tra.

2. Công thức xác định tỷ lệ

$$\text{Tỷ lệ \% SDD thể thấp còi của trẻ < 5 tuổi} = \frac{\text{Tổng số trẻ < 5 tuổi trong xã có chiều cao thấp hơn chiều cao trung bình (≤ -2SD) của trẻ trong thời điểm đánh giá}}{\text{Tổng số trẻ cùng nhóm tuổi của xã trong cùng thời điểm}} \times 100$$

3. Trình tự đánh giá

- Các xã báo cáo kết quả thực hiện Tiêu chí 15.3 của đơn vị mình tính đến ngày thẩm định với Ban Chỉ đạo chăm sóc sức khỏe nhân dân huyện và Hội đồng thẩm định xã đạt Bộ Tiêu chí Quốc gia Nông thôn mới cấp huyện;

- Ban Chỉ đạo chăm sóc sức khỏe nhân dân huyện và Hội đồng thẩm định xã đạt Bộ Tiêu chí Quốc gia Nông thôn mới cấp huyện báo cáo đề nghị Sở Y tế thẩm định;

- Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản chủ trì, phối hợp với Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh và các đơn vị liên quan là đầu mối xác minh kết quả báo cáo của các đơn vị, đồng thời tham mưu cho Sở Y tế chấm, thẩm định Tiêu chí này.

4. Yêu cầu để đạt Tiêu chí 15.3

- Tỷ lệ trẻ em mắc suy dinh dưỡng thể thấp còi trong toàn xã tại thời điểm điều tra là **≤26,7%.**

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ
TUYÊN QUANG

Số: **298** /CV-CTK
V/v hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020.

Thực hiện Văn bản số 750/BCĐ-VPĐP ngày 19 tháng 4 năm 2017 của Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020 về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới, giai đoạn 2016 – 2020.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang biên soạn tài liệu hướng dẫn cách tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn nhằm đánh giá tiêu chí về thu nhập trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 nhằm phục vụ cho Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 – 2020 làm tài liệu tập huấn cho các xã.

(Có tài liệu hướng dẫn kèm theo)

Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
Đã ký

Vũ Tuấn Hà

HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI/NĂM CỦA XÃ

I. Mục đích, yêu cầu điều tra

1. Mục đích

Thu thập thông tin tính thu nhập bình quân đầu người/năm của xã, đánh giá mức thu nhập và cơ cấu thu nhập của các tầng lớp dân cư trên địa bàn xã.

Làm cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện chương trình Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã, giúp việc xây dựng kế hoạch các hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung và xây dựng nông thôn mới nói riêng.

2. Yêu cầu

Điều tra thu nhập bình quân đầu người/năm phải được thực hiện từ các thôn, (bản) trên địa bàn xã; khai thác từ nguồn số liệu sẵn có và trực tiếp đến từng hộ trong thôn (bản) được chọn điều tra, Công tác điều tra phải xác định đúng đối tượng, đúng nguồn thu, phản ánh đúng thực trạng đời sống của nhân dân trong xã.

II. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra.

1. Đối tượng điều tra: Chủ doanh nghiệp, HTX, Chủ sơ sở SXKD cá thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, chủ hộ, các thành viên hộ được chọn thu thập thông tin.

2. Đơn vị điều tra: UBND xã, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, các doanh nghiệp, HTX, hộ dân cư được chọn để thu thập thông tin..

3. Phạm vi điều tra:Tập trung điều tra ở các xã điểm hoàn thành trong năm.

III. Thời kỳ và thời gian điều tra

1. Thời điểm thu thập số liệu

Số liệu về thu nhập được thu thập và báo cáo trong quý I năm sau năm báo cáo.

2. Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu về thu nhập được thu thập trong thời kỳ 1 năm, tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Ghi chú: *Nếu thời kỳ thu thập số liệu không trùng với năm dương lịch thì thu thập số liệu trong 12 tháng qua tính từ thời điểm thu thập trở về trước.*

IV. Nội dung điều tra

Nội dung thông tin điều tra, cụ thể như sau:

- Thu thập thông tin về nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ;

- Thu thập các thông tin về nguồn thu của các ngành sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã gồm:

+ Thu từ (Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản);

+ Thu của các doanh nghiệp, HTX do nhân khẩu thực tế thường trú của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ;

+ Thu của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể do nhân khẩu thực tế thường trú của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ;

+ Thu từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của hộ trên địa bàn xã.

- Ngoài việc thu thập các thông tin về các nguồn thu, còn thu thập các thông tin về chi phí của các ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủ sản.

V. Loại điều tra và Phương pháp thu thập số liệu

1. Loại điều tra

Điều tratính tiêu chí thu nhập bình quân đầu người trong bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mớiáp dụng 2 loại điều tra (điều tra toàn bộ và điều tra mẫu).

1.1. Điều tra toàn bộ

Áp dụng điều tra toàn bộ các thôn (bản) đối với : *Những hộ gia đình có nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) làm công ăn lương; hộ sản xuất kinh doanh cá thể, doanh nghiệp/hợp tác xã mà NKTTTT làm chủ, góp vốn có tham gia trực tiếp điều hành*.

Các phiếu áp dụng cho điều tra toàn bộ như sau:

- Biểu số 5/TNX-DN: Thu của các doanh nghiệp/HTX do NKTTTT của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ.

- Biểu số 6/TNX-CT:Thu của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể do NKTTTT của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ.

- Biểu số 7/TNX-TL:Thu từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của hộ trong thôn/bản.

- Biểu số: 7.1/TNX-TL:Tổng hợp Thu từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của các thôn/bản.

Lưu ý: Khi điều tra các Biểu số 05/TNX- DN, Biểu số 6/TNX-CT; Thu nhập từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã (doanh nghiệp, HTX, cơ sở SXKD cá thể): Cán bộ xã cán bộ trực tiếp điều tra thu thập thông tin và tham khảo thêm số liệu của Chi cục Thống kê cấp huyện về kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX và hộ sản xuất kinh doanh cá thể có hộ khẩu thường trú tại xã.

1.2. Điều tra mẫu

Điều tra 20% số hộ của mỗi thôn (bản), để thu thập thông tin về thu và chi phí đối với những hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản. Để xác định tỷ lệ chi phí cho mỗi hoạt động, làm căn cứ để tính thu nhập đối với những hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trên địa bàn xã. (cách chọn mẫu điều tra có hướng dẫn riêng).

Các phiếu áp dụng cho điều tra mẫu:

- Phiếu số: 01/TNH-TTr - Phiếu thu thập TT về thu và chi trồng trọt của hộ.

- Phiếu số: 02/TNH-CHN - Phiếu thu thập TT về thu và chi chăn nuôi của hộ.

- Phiếu số: 03/TNH-LN - Phiếu thu thập TT về thu và chi lâm nghiệp của hộ.

- Phiếu số: 04/TNH-TS - Phiếu thu thập thông tin về thu và chi thuỷ sản của hộ.

2. Phương pháp Thu thập số liệu

Điều tratính tiêu chí thu nhập bình quân đầu người**,** sử dụng đồng thời cả phương pháp thu thập số liệu (điều tra giám tiếp và trực tiếp) .

2.1. Đối với điều tra giám tiếp: Căn cứ nguồn tài liệu sẵn có của xã và của Chi cục Thống kê huyện. Cán bộ giúp việc của xã về xây dựng nông thôn mới, tổ chức thu thập số liệu vào các biểu:

+ Biểu số 1: TNX-TT Thu Trồng trọt của xã;

+ Biểu số 2: TNX-CHN Thu Chăn nuôi của xã;

+ Biểu số 3: TNX-LN Thu Lâm nghiệp của xã;

+ Biểu số 4: TNX-THS Thu Thuỷ sản của xã.

2.2. Đối với điều tra trực tiếp: Đến thời điểm điều tra Cán bộ giúp việc của xã về xây dựng nông thôn mới, trực tiếp tới 100% các doanh nghiệp, HTX, cơ sở SXKD cá thể và hộ gia đình trên địa bàn xã để thu thập thông tin gia vào biểu điều tra:

+ Biểu số 5: TNX-DN Thu của các doanh nghiệp, Hợp tác xã do nhân khẩu thực tế thường trú của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ.

+ Biểu số 6: TNX-CT Thu của các cơ sở kinh doanh cá thể do nhân khẩu thực tế thường trú của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ.

+ Biểu số 7: TNX-TL Thu tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của hộ trong thôn (bản) .

(Sau khi thu thập xong số liệu ở Biểu số 7: TNX-TL Thu tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của hộ trong thôn (bản). sử dụng số liệu biểu số 7 TNX-TL của từng thôn (bản) để vào số liệu biểu 7.1 Tổng hợp thu từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của các thôn (bản) chung cho xã.

VI. Hệ thống mẫu biểu điều tra

6.1. Biểu điều tra đối với xã

Cán bộ giúp việc của xã về xây dựng nông thôn mới có trách nhiệm thu thập thông tin vào các biểu sau:

- Biểu số 1: TNX-TT Thu Trồng trọt của xã;

- Biểu số 2: TNX-CHN Thu Chăn nuôi của xã;

- Biểu số 3: TNX-LN Thu Lâm nghiệp của xã;

- Biểu số 4: TNX-THS Thu Thuỷ sản của xã.

- Biểu số 5: TNX-DN: Thu của các doanh nghiệp/HTX do NKTTTT của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ.

- Biểu số 6:TNX-CT: Thu của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể do NKTTTT của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ.

6.2. Biểu điều tra đối với thôn (bản)

Cán bộ điều tra trực tiếp điều tra tại các hộ trong thôn (bản) thu thập thông tin vào các phiếu, biểu sau:

- Phiếu số: 01/TNH-TTr - Phiếu thu thập TT về thu và chi trồng trọt của hộ.

- Phiếu số: 02/TNH-CHN - Phiếu thu thập TT về thu và chi chăn nuôi của hộ.

- Phiếu số: 03/TNH-LN - Phiếu thu thập TT về thu và chi lâm nghiệp của hộ.

- Phiếu số: 04/TNH-TS - Phiếu thu thập thông tin về thu và chi thuỷ sản của hộ.

- Biểu số 7 TNX-TL Thu tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của Hộ trong thôn (bản).

- Và lập các biểu tổng hợp sau:

+ Biểu số 1 TH-TT thu và chi Trồng trọt của hộ.

+ Biểu số 2 TH-TT thu và chi Chăn nuôi của hộ.

+ Biểu số 3 TH-TT thu và chi Lâm nghiệp của hộ.

+ Biểu số 4 TH-TT thu và chi Thuỷ sản của hộ.

6.3. Hệ thống biểu tổng hợp (Cán bộ giúp việc của xã về xây dựng nông thôn mới thực hiện)

- Biểu số 7.1. Tổng hợp thu từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của các thôn (bản).

- Biểu số 8: TNX-TH Tổng hợp thu nhập của xã

VII. NỘI DUNG MẪU BIỂU VÀ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

A. Khái niệm, phạm vi, phương pháp tính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã được tính bằng cách chia tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) của xã trong năm cho số NKTTTT của xã trong năm.

Công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã} = \frac{\text{Tổng thu nhập của NKTTTT của xã trong năm}}{\text{NKTTTT của xã trong năm}}$$

1.1. Thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của xã

Thu nhập của NKTTTT của xã là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà NKTTTT của xã nhận được trong 1 năm, bao gồm:

+ Thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản;

+ Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản;

+ Thu từ tiền công, tiền lương;

+ Thu khác được tính vào thu nhập (được cho, biếu, mừng, giúp từ người không phải là NKTTTT của xã; lãi tiết kiệm; các khoản cứu trợ, hỗ trợ mà hộ trực tiếp nhận được bằng tiền hoặc hiện vật, …).

Thu nhập của NKTTTT của xã không bao gồm các khoản thu khác không được tính vào thu nhập, như tiền rút tiết kiệm, thu nợ cho vay, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,…

1.2. Nhân khẩu thực tế thường trú

NKTTTT của xã trong năm (tính đến 31/12): Là những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm 31/12 đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã đang ở hay chưa; cụ thể NKTTTT tại hộ bao gồm:

+ Người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm 31/12 đã được 6 tháng trở lên.

+ Người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm 31/12; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

+ Người "tạm vắng" bao gồm:

* Người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v…;

* Người đang bị tạm giữ;

* Người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm 31/12 chưa đủ 6 tháng (nếu đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

2. Phạm vi tính toán

- Chỉ tính thu nhập do NKTTTT của xã tạo ra, bất kể những người này làm việc và sản xuất kinh doanh trong hay ngoài địa bàn xã, không tính thu nhập của người ngoài xã đến làm việc và sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã.

- Không tính vào thu nhập cho NKTTTT của xã:

* Các khoản tiền hoặc hiện vật được chuyển nhượng, chi trả trong nội bộ dân cư của xã, trừ các khoản đã được tính vào chi phí sản xuất.

* Các khoản thu vào để chi chung của xã như: Thu để đầu tư xây dựng các công trình, thực hiện các chương trình chung; thu vào ngân sách của xã,... mà hộ không trực tiếp được nhận.

3. Thời điểm, thời kỳ thu thập số liệu

3.1. Thời điểm thu thập số liệu

Số liệu về thu nhập được thu thập và báo cáo trong quý I năm sau năm báo cáo.

3.2. Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu về thu nhập được thu thập trong thời kỳ 1 năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Ghi chú: Nếu thời kỳ thu thập số liệu không trùng với năm dương lịch thì thu thập số liệu trong 12 tháng qua tính từ thời điểm thu thập trở về trước.

VIII. GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

1. Biểu số 1: TNX-TT. Thu trồng trọt của xã

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu trong 1 năm của NKTTTT của xã từ sản phẩm chính trồng trọt.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:

Biểu này chỉ tính đối với các loại sản phẩm trồng trọt chính đã thu hoạch trong năm. Không bao gồm:

(i) Sản phẩm dở dang chưa cho thu hoạch.

(ii) Sản phẩm phụ trồng trọt.

(iii) Dịch vụ trồng trọt.

Diện tích gieo trồng: Là diện tích được tính theo hệ số lần trồng trong năm. Đối với cây lâu năm chỉ ghi diện tích đã cho sản phẩm nhiều năm, không tính diện tích cho thu bói. Đối với cây lâu năm trồng phân tán cần quy đổi diện tích theo mật độ cây trồng của loại cây đó, ví dụ: 1000 cây vải = 1ha,...

Năng suất: Lấy theo năng suất thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Sản lượng thu hoạch: Là tổng sản lượng các mùa/vụ thực tế đã thu trong một năm. Lưu ý tính cả phần sản phẩm thu bói.

Đơn giá: Lấy theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Giá trị sản lượng: Là trị giá sản lượng thu hoạch theo giá thực tế bình quân năm tại địa phương.

+ Cách ghi biểu:

- *Cột A:* Liệt kê các loại cây trồng do NKTTTT của xã đã thu hoạch trong năm.

- *Cột 1:* Ghi diện tích gieo trồng các loại cây đã thu hoạch trong năm tương ứng (không tính diện tích cây lâu năm cho thu bói).

- *Cột 2:* Ghi năng suất thực tế bình quân năm theo từng loại cây đã thu hoạch trong năm.

- *Cột 3:* Ghi sản lượng đã thu hoạch trong năm theo từng loại cây.

Sản lượng = [Diện tích gieo trồng (cột 1) x Năng suất bình quân (cột 2)]/10.

(Đối với cây lâu năm cần bổ sung thêm sản lượng thu bói nếu có).

- *Cột 4:* Ghi giá bán thực tế bình quân năm theo từng loại cây tại địa phương.

- *Cột 5:* Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 3) x Đơn giá (cột 4)

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu tất cả sản phẩm trồng trọt do NKTTTT của xã thu hoạch trong năm.

Như vậy, người là NKTTTT của xã nếu trồng trọt và thu hoạch các sản phẩm trên diện tích đất ở ngoài xã (xâm canh, thuê, mượn, đấu thầu) thì diện tích gieo trồng và sản lượng ngoài xã này vẫn được tính vào thu của xã. Ngược lại, không tính phần thu của những người không là NKTTTT của xã nhưng có trồng trọt và thu hoạch sản phẩm trên địa giới hành chính của xã.

Trường hợp NKTTTT của xã liên doanh, liên kết với NKTTTT ngoài xã gieo trồng và thu hoạch thì chỉ tính phần diện tích và thu hoạch của NKTTTT trong xã (có thể dựa vào tỷ lệ góp vốn để tính diện tích gieo trồng và sản lượng thu hoạch này).

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu

- Báo cáo thống kê cấp xã;

- Tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện.

2. Biểu số 2: TNX-CHN. Thu chăn nuôi của xã

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu trong 1 năm của NKTTTT của xã từ sản phẩm chính chăn nuôi.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ Khái niệm/nội dung/phương pháp tính

Biểu này chỉ tính đối với các loại sản phẩm chăn nuôi chính đã thu hoạch trong năm do NKTTTT của xã tự chăn nuôi. Không bao gồm:

(i) Sản phẩm dở dang chưa cho thu hoạch.

(ii) Sản phẩm phụ chăn nuôi.

(iii) Dịch vụ chăn nuôi.

(iv) Nuôi gia công cho doanh nghiệp, trang trại hoặc cho người không phải NKTTTT của xã.

Sản lượng thu hoạch là lượng đã giết mổ hoặc bán trong năm. Đối với sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ là số đã sản xuất ra trong năm.

Có thể tính sản lượng thu hoạch căn cứ vào:

(1) Số đầu con theo từng loại.

(2) Tỷ lệ số con bán, giết thịt;

(3) Trọng lượng bình quân 1 con bán, giết thịt.

(4) Số trứng/Sản lượng sữa bình quân 1 con trong 1 năm

Công thức:

Sản lượng thịt thu hoạch = (Số đầu con) x (Tỷ lệ bán, giết thịt) x (trọng lượng bình quân 1 con).

Sản lượng trứng = (số con đẻ trứng) x (số trứng bình quân 1 con).

Sản lượng sữa = (số con bò cái sữa) x (sản lượng sữa bình quân 1 con).

Đơn giá: Lấy theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Giá trị sản lượng: Là trị giá sản lượng thu hoạch theo giá thực tế bình quân năm tại địa phương.

+ Cách ghi biểu

- Cột A: Liệt kê các sản phẩm chính chăn nuôi do NKTTTT của xã đã thu hoạch trong năm.

- Cột B: Ghi đơn vị tính của các sản phẩm chăn nuôi.

- Cột 1: Ghi sản lượng thu hoạch trong năm của từng sản phẩm chăn nuôi tương ứng với đơn vị tính tại cột B.

- Cột 2: Ghi giá bán thực tế bình quân năm theo từng loại sản phẩm tại địa phương.

- Cột 3: Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 1) x Đơn giá (cột 2)

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu tất cả sản phẩm chăn nuôi do NKTTTT của xã thu hoạch trong năm.

Như vậy, người là NKTTTT của xã nếu chăn nuôi và thu hoạch các sản phẩm ở ngoài xã thì phần thu này vẫn được tính vào thu của xã. Ngược lại, không tính phần thu của những người không là NKTTTT của xã, cho dù có chăn nuôi và thu hoạch sản phẩm trên địa giới hành chính của xã.

Trường hợp NKTTTT của xã liên doanh, liên kết với NKTTTT ngoài xã thì chỉ tính phần thu hoạch của NKTTTT của xã (có thể dựa vào tỷ lệ góp vốn để tính sản lượng thu hoạch này).

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Báo cáo thống kê cấp xã;

- Tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện.

3. Biểu số 3: TNX- LN. Thu lâm nghiệp của xã

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu trong 1 năm của NKTTTT của xã từ hoạt động lâm nghiệp.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ Khái niệm/nội dung/phương pháp tính

Thu lâm nghiệp của xã bao gồm thu từ khai thác gỗ và lâm sản, thu trồng và nuôi rừng, thu nhặt các sản phẩm từ rừng và thu từ hoạt động dịch vụ lâm nghiệp trong năm.

Sản lượng thu hoạch là lượng đã thu được trong năm. Không tính sản phẩm dở dang.

Đơn giá: Lấy theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Giá trị sản lượng: Là trị giá sản lượng thu hoạch theo giá thực tế bình quân năm tại địa phương.

+ Cách ghi biểu

- *Cột A:* Liệt kê các sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp do NKTTTT thu hoạch trong năm.

- *Cột B:* Ghi đơn vị tính của các sản phẩm lâm nghiệp, ví dụ: m^3, tấn,....

- *Cột 1:* Ghi sản lượng thu hoạch của các sản phẩm lâm nghiệp theo đơn vị tính ở cột B.

- *Cột 2:* Đơn giá của các sản phẩm lâm nghiệp được tính theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

- *Cột 3:* Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 1) x Đơn giá (cột 2)

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu tất cả sản phẩm, hoạt động lâm nghiệp do NKTTTT của xã thu được trong năm.

Như vậy, người là NKTTTT của xã nếu có thu từ lâm nghiệp ở ngoài xã thì phần thu này được tính vào thu của xã. Ngược lại, không tính phần thu của những người không là NKTTTT của xã, cho dù có thu từ lâm nghiệp trên địa giới hành chính của xã.

Trường hợp NKTTTT của xã liên doanh, liên kết với NKTTTT ngoài xã thì chỉ tính phần thu hoạch của NKTTTT của xã (có thể dựa vào tỷ lệ góp vốn để tính sản lượng thu hoạch này).

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Báo cáo thống kê cấp xã;

- Tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện.

4. Biểu số 4: TNX-THS. Thu thủy sản của xã

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu trong 1 năm của NKTTTT của xã từ hoạt động nuôi trồng, đánh bắt và sản xuất giống thủy sản.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ Khái niệm/nội dung/phương pháp tính

Thu thủy sản của xã bao gồm thu từ các hoạt động nuôi trồng, đánh bắt và sản xuất giống thủy sản. Nuôi trồng thủy sản bao gồm nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước mặn, lợ. Đánh bắt thủy sản bao gồm đánh bắt thủy sản trên biển và nội địa.

Sản lượng thu hoạch là lượng đã thu được trong năm. Không tính sản phẩm dở dang.

Có thể tính sản lượng thu hoạch nuôi trồng căn cứ vào:

(1) Diện tích nuôi trồng cho thu hoạch.

(2) Năng suất thu hoạch.

Công thức:

Sản lượng thu hoạch = (Diện tích nuôi trồng) x (Năng suất)

Có thể tính sản lượng thu hoạch đánh bắt căn cứ vào:

(1) Số tàu thuyền đánh bắt.

(2) Số tháng đánh bắt.

(3) Số chuyến đánh bắt bình quân 1 tháng

(4) Sản lượng đánh bắt bình quân 1 chuyến

Công thức:

Sản lượng đánh bắt = (Số tàu thuyền) x (Số tháng đánh bắt) x (Số chuyến đánh bắt bình quân) x (Sản lượng đánh bắt bình quân 1 chuyến).

Riêng đánh bắt nội địa có thể căn cứ vào số lao động đánh bắt của xã, số ngày đánh bắt, sản lượng đánh bắt bình quân để tính sản lượng đánh bắt trong năm.

Sản lượng đánh bắt bình quân từng loại thủy sản của 1 tàu thuyền căn cứ thực tế đánh bắt của địa phương trong năm (có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê).

Đơn giá: Ghi giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Giá trị sản lượng: Là trị giá sản lượng thu hoạch theo giá thực tế bình quân năm tại địa phương.

+ Cách ghi biểu

- Cột A: Liệt kê các sản phẩm thủy sản do NKTTTT của xã đã thu hoạch trong năm.

- Cột 1: Ghi sản lượng thu hoạch của các sản phẩm thủy sản đã được thu hoạch trong năm tương ứng với cột A.

- Cột 2: Đơn giá của các sản phẩm thủy sản theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương.

- Cột 3: Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 1) x Đơn giá (cột 2)

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu tất cả sản phẩm thủy sản do NKTTTT của xã thu hoạch trong năm.

Như vậy, người là NKTTTT của xã nếu thu hoạch các sản phẩm ở ngoài xã thì phần thu này được tính vào thu của xã. Ngược lại, không tính phần thu của những người không là NKTTTT của xã nhưng có thu hoạch sản phẩm trên địa giới hành chính của xã.

Trường hợp NKTTTT của xã liên doanh, liên kết với NKTTTT ngoài xã thì chỉ tính phần thu hoạch của NKTTTT trong xã (có thể dựa vào tỷ lệ góp vốn để tính sản lượng thu hoạch này).

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Báo cáo thống kê cấp xã;

- Tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện.

5. Biểu số 5: TNX- DN. Thu của các doanh nghiệp, hợp tác xã do nhân khẩu thực tế thường trú của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu nhập trong 1 năm từ hoạt động SXKD của các doanh nghiệp, hợp tác xã (DN/HTX) do NKTTTT của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ Nội dung/phương pháp tính

Làm chủ toàn bộ: Là sở hữu toàn bộ doanh nghiệp/HTX.

Tham gia làm chủ: Là tham gia góp vốn hoặc tài sản, đồng thời trực tiếp tham gia quản lý, điều hành và chia lợi nhuận. Không tính trường hợp chỉ góp vốn hoặc tài sản mà không tham gia quản lý, điều hành.

*Phương pháp thu thập:*Cán bộ xã đến các DN/HTX mà NKTTTT của xã làm chủ toàn bộ hoặc tham gia làm chủ một phần tiến hành phỏng vấn trực tiếp để thu thập các thông tin như trong biểu. Trường hợp DN/HTX ở xa thì có thể gặp NKTTTT tại xã để phỏng vấn. Sau đó cùng cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX thống nhất ghi Mã ngành, Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu để tính lợi nhuận cho từng hoạt động của DN/HTX. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Doanh thu từ hoạt động SXKD bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; doanh thu từ hoạt động tài chính và thu từ các hoạt động khác,... và chưa loại trừ thuế thu nhập.

Đối với hoạt động thương nghiệp doanh thu và chi phí bao gồm cả trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

+ Cách ghi biểu:

- *Cột A:* Ghi số thứ tự DN/HTX.

- *Cột B:* Ghi tên của DN/HTX theo đăng ký kinh doanh.

- *Cột C:* Mô tả lĩnh vực hoạt động SXKD của DN/HTX. Ví dụ như: Khai thác đá; Sản xuất đường; Đúc sắt, thép; Bán mô tô, xe máy;... Cột này cần ghi chi tiết, cụ thể để phục vụ cho việc đánh mã ngành kinh tế và khai thác thông tin về tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu. Nếu DN/HTX có nhiều hoạt động kinh doanh thì mỗi hoạt động ghi 1 dòng.

- *Cột D:* Mã ngành cấp 2 được mã hóa căn cứ vào mô tả lĩnh vực hoạt động của DN/HTX (tham khảo cơ quan Thống kê).

- *Cột 1:* Ghi tổng số tiền và giá trị hiện vật mà DN/HTX thu được do bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ trong năm.

- *Cột 2:* Ghi tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (chưa trừ thuế thu nhập) theo từng ngành (đã được thống nhất với cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX).

- *Cột 3:*Lợi nhuận = [Doanh thu (cột 1) x Tỷ suất lợi nhuận (cột 2)] / 100.

- Cột 4: Ghi phần trăm lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng trong tổng lợi nhuận của DN/HTX.

- Cột 5: Ghi lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng

= [Lợi nhuận (cột 3) x % lợi nhuận mà NKTTTT được hưởng (cột 4)]/100

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu trong năm từ hoạt động SXKD của tất cả các DN/HTX do NKTTTT của xã làm chủ hoặc liên doanh, tham gia góp vốn tham gia làm chủ, kể cả trường hợp DN/HTX đó nằm ngoài địa bàn xã.

Không thu thập thông tin đối với các DN/HTX dù nằm trên địa bàn xã nhưng không phải do NKTTTT của xã làm chủ hay liên doanh, góp vốn tham gia làm chủ.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Báo cáo hoạt động SXKD của DN/HTX;

- Tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX.

6. Biểu số 6: TNX-CT. Thu của các cơ sở SXKD cá thể do nhân khẩu thực tế thường trú của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập các thông tin để tính thu nhập trong 1 năm của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản do NKTTTT của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ Nội dung/phương pháp tính

Làm chủ: Là sở hữu toàn bộ cơ sở SXKD.

Tham gia làm chủ: Là tham gia góp vốn hoặc tài sản, đồng thời trực tiếp tham gia quản lý, điều hành và chia lợi nhuận. Không tính trường hợp chỉ góp vốn hoặc tài sản mà không tham gia quản lý, điều hành.

*Phương pháp thu thập:*Cán bộ xã đến các cơ sở SXKD cá thể mà NKTTTT của xã làm chủ toàn bộ hoặc tham gia làm chủ một phần để tiến hành phỏng vấn trực tiếp để thu thập các thông tin như trong biểu. Trường hợp cơ sở SXKD cá thể ở xa thì có thể gặp NKTTTT tại xã để phỏng vấn. Sau đó, cùng các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX phối hợp với Chi cục Thống kê huyện/TX thống nhất ghi Mã ngành, Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu để tính lợi nhuận cho từng cơ sở SXKD cá thể. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Doanh thu bình quân 1 tháng là số tiền và giá trị hiện vật mà cơ sở SXKD cá thể thu được bình quân 1 tháng hoạt động trong năm. Doanh thu bao gồm: doanh thu bán sản phẩm và cung cấp dịch vụ và thu từ các hoạt động khác,... và chưa loại trừ thuế thu nhập.

Đối với hoạt động thương nghiệp: doanh thu và chi phí bao gồm cả trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

+ Cách ghi biểu

- *Cột A:* Ghi số thứ tự cơ sở SXKD cá thể.

- *Cột B:* Ghi tên cơ sở SXKD cá thể.

- *Cột C:* Mô tả lĩnh vực hoạt động của cơ sở SXKD cá thể. Ví dụ như: Khai thác đá; Sản xuất đường; Đúc sắt, thép; Bán mô tô, xe máy;... Cột này cần ghi chi tiết, cụ thể để phục vụ cho việc đánh mã ngành kinh tế và khai thác thông tin về tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu. Nếu cơ sở SXKD cá thể có nhiều hoạt động kinh doanh thì mỗi hoạt động ghi 1 dòng.

- *Cột D:* Mã ngành cấp 2 được mã hóa căn cứ vào mô tả lĩnh vực hoạt động của cơ sở SXKD cá thể (tham khảo cơ quan thống kê).

- *Cột 1:* Ghi số tháng hoạt động SXKD của cơ sở trong năm.

- *Cột 2:* Ghi doanh thu bình quân 1 tháng hoạt động trong năm.

- *Cột 3:* Doanh thu năm = Số tháng hoạt động trong năm (cột 1) x Doanh thu bình quân 1 tháng (cột 2).

- *Cột 4:* Ghi tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (chưa trừ thuế thu nhập) theo từng ngành SXKD (đã được thống nhất với cơ quan Thống kê và ban/ngành liên quan của huyện/TX)

- *Cột 5:*Lợi nhuận = [Doanh thu (cột 3) x Tỷ suất lợi nhuận (cột 4)] / 100.

- *Cột 6:* Ghi phần trăm lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng trong tổng lợi nhuận của cơ sở SXKD.

- *Cột 7:* Ghi lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng

= [Lợi nhuận (cột 5) x % lợi nhuận mà NKTTTT được hưởng (cột 6)]/100

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu trong năm từ hoạt động SXKD của tất cả các cơ sở SXKD cá thể do NKTTTT của xã làm chủ hoặc liên doanh, góp vốn tham gia làm chủ, kể cả trường hợp cơ sở SXKD cá thể đó nằm ngoài địa bàn xã.

Không thu thập thông tin đối với các cơ sở SXKD cá thể dù nằm trên địa bàn xã nhưng không phải do NKTTTT của xã làm chủ hay liên doanh, góp vốn tham gia làm chủ.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Khai thác trực tiếp từ các cơ sở SXKD cá thể;

- Tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện.

7. Biểu số 7: TNX-TL. Thu từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của các hộ trong thôn/ấp/bản

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập các thông tin để tính toán thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác trong 1 năm của NKTTTT trên địa bàn các thôn/ấp/bản.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ Nội dung/phương pháp tính

Phương pháp thu thập: Cán bộ thôn/ấp/bản (Trưởng, phó thôn/ấp/bản, Bí thư chi bộ thôn/ấp/bản,.v.v.) trực tiếp đến từng hộ gia đình để thu thập các thông tin về tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác mà thành viên hộ nhận được trong

năm. Sau khi hoàn thành việc thu thập thông tin, cán bộ thôn/ấp nộp biểu số liệu cho UBND xã.

NKTTTT của hộ: Là những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm 31/12 đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã đang ở hay chưa; cụ thể NKTTTT tại hộ bao gồm:

* Người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm 31/12 đã được 6 tháng trở lên.

* Người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm 31/12; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

* Người "tạm vắng" bao gồm:

- Người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v…;

- Người đang bị tạm giữ;

- Người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm 31/12 chưa đủ 6 tháng (nếu đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

Đơn vị rà soát: Hộ gia đình. Nếu hộ có nhiều thành viên đi làm nhận tiền lương, tiền công thì hỏi từng người, sau đó cộng gộp ghi chung vào một dòng cho hộ.

Tiền lương, tiền công bao gồm cả các khoản bảo hiểm xã hội trả thay lương, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần. Các khoản *có tính chất như tiền lương* như *các khoản thưởng, phụ cấp*: tiền Lễ, Tết, các hình thức khen thưởng, trợ cấp ốm đau, đồng phục, ăn trưa; các loại phụ cấp dành cho công tác, làm thêm, học nghề, trách nhiệm, thâm niên, khu vực, vùng đặc biệt; trợ cấp tai nạn lao động, thai sản, . . .

Tiền và trị giá hiện vật từ người ngoài xã gửi về cho, biếu, mừng giúp làm tăng quỹ chi tiêu dùng HGĐ. Bao gồm cả từ trong nước và ngoài nước, nhưng không tính các khoản gửi về nhờ HGĐ giữ hộ.

Thu khác là các khoản thu được tính vào thu nhập như trúng xổ số, trúng thưởng; dôi dư từ tổ chức ma chay, cưới xin; đền bù tai nạn, ốm đau từ các quỹ bảo hiểm chi trả, . . .

+ *Cách ghi biểu:*

Mỗi hộ gia đình được ghi thông tin trên 1 dòng do đó nếu hộ có nhiều thành viên có khoản thu giống nhau thì hỏi cho từng thành viên sau đó cộng chung cho cả hộ.

- *Cột A:* Ghi số thứ tự của các hộ gia đình trong thôn/ấp/bản.

- *Cột B:* Ghi họ và tên chủ hộtheo danh sách do thôn/ấp/bản quản lý.

- *Cột 1:* Ghi số NKTTTT của hộ tại thời điểm ngày 31/12 năm báo cáo.

- *Cột 2:* Ghi thu từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công của các thành viên hộ.

- *Cột 3:* Ghi số tiền và trị giá hiện vật từ người ngoài xã gửi về cho, biếu, mừng, giúp làm tăng quỹ chi tiêu dùng HGĐ. Bao gồm cả từ trong nước và ngoài nước, nhưng không tính các khoản gửi nhờ HGĐ giữ hộ.

- *Cột 4:* Ghi số tiền thu từ các khoản trợ cấp xã hội (cho gia đình chính sách, thương binh, liệt sỹ, người có công, trợ cấp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh,…)

- *Cột 5:* Ghi số tiền thu từ việc cho người ngoài xã thuê tài sản, đất đai, nhà ở.

- *Cột 6:* Ghi số tiền thu từ lãi đầu tư, tín dụng như: lãi đầu tư/góp vốn kinh doanh (nhưng không làm chủ hoặc tham gia làm chủ), lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cổ phần, cổ phiếu,...

- *Cột 7:* Ghi số tiền thu từ các khoản thu khác được tính vào thu nhập.

- *Cột 8:* Cộng tổng thu từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của các hộ gia đình.

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu nhập trong năm từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập khác của tất cả hộ gia đình nằm trên địa bàn thôn/ấp/bản.

Không tính các khoản cho, biếu, mừng, giúp trong nội bộ NKTTTT của xã.

Các khoản chi trả trong nội bộ NKTTTT của xã cho sản xuất chỉ tính vào thu nhập khi các khoản chi phí này được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Khai thác trực tiếp tại hộ gia đình.

8. Biểu số 7.1: TNX-TL. Tổng hợp thu từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của các thôn/ấp/bản

a. Mục đích, ý nghĩa: Tổng hợp thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác trong 1 năm của các thôn/ấp/bản trong xã.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cán bộ xã có trách nhiệm tổng hợp số liệu thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của các thôn/ấp/bản trong toàn xã.

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu nhập trong năm từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập khác của tất cả hộ gia đình nằm trên địa bàn xã.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Báo cáo của các thôn/ấp/bản trong xã (Biểu số 7: TNX-TL).

9. Biểu số 8: TNX-TH. Tổng hợp thu nhập của xã

a. Mục đích, ý nghĩa: Tổng hợp thu nhập từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiền lương, tiền công và thu nhập khác trong 1 năm của xã để tính tổng thu nhập của xã và tính thu nhập bình quân đầu người/năm.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ Nội dung/phương pháp tính

Phương pháp thu thập: Một số chỉ tiêu được lấy từ các biểu báo cáo của xã. Các chỉ tiêu còn lại, căn cứ tình hình thực tế tại địa bàn xã, tham khảo kết quả một số

cuộc điều tra thống kê, UBND xã và các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX phối hợp với Chi cục Thống kê huyện/TX cùng thống nhất tỷ lệ để đưa vào tính toán.

Sản phẩm phụ trồng trọt thu được như: rơm, rạ, dây khoai lang, lá mía, ngọn mía, thân cây đay, bẹ dừa, xơ dừa,… và sản phẩm thu nhặt như: thóc, khoai, điều, tiêu, chè, lục bình, cỏ lác, nấm hương, nấm trứng,... nếu thực tế hộ có thu hoạch và sử dụng để bán, đổi làm tăng thu nhập của hộ hay sử dụng làm thức ăn cho chăn nuôi hoặc sử dụng cho đời sống (ví dụ: rơm rạ hoặc củi để bán hoặc dùng để nấu ăn, dây khoai lang, rơm rạ làm thức ăn cho chăn nuôi...) trong năm qua. Tuy nhiên, không tính vào thu những sản phẩm phụ không được sử dụng như rơm, rạ đốt bỏ tại ruộng,...

Sản phẩm phụ chăn nuôi thu được như: phân trâu, bò, lợn, gia cầm,. và sản phẩm tận thu như lông, da, xương, sừng của gia súc giết mổ hoặc bị chết. Tuy nhiên, chỉ tính giá trị đối với những sản phẩm phụ được sử dụng. Ví dụ: phân làm chất đốt, khí bioga hoặc làm phân bón cây trồng,... Không tính sản phẩm phụ vứt bỏ, không đưa vào sử dụng.

Tỷ lệ thu dịch vụ nông nghiệp là phần trăm thu dịch vụ nông nghiệp trên tổng thu nhập từ trồng trọt (1.1a) và chăn nuôi (1.1b).

+ Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi các tỷ lệ tương ứng sau khi đã thống nhất với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX.

- Cột 2: (i) Các chỉ tiêu đã tính từ các biểu trước: Ghi lại các số liệu đã có. (ii) Các chỉ tiêu cần tính toán: Căn cứ vào tỷ lệ tương ứng ở cột 1 và các chỉ tiêu liên quan, tính giá trị để ghi vào cột này theo các dòng tương ứng.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã tính theo công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã} = \frac{\text{Tổng thu nhập của NKTTTT của xã trong năm}}{\text{NKTTTT của xã trong năm}}$$

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính tổng thu nhập của xã từ tất cả các nguồn của những người là NKTTTT của xã.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Các biểu thu thập số liệu về thu nhập của xã trong năm;

- Tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện.

IX. PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU VÀ GIẢI THÍCH PHIẾU ĐIỀU TRA MẪU (Áp dụng chọn 20% số hộ của từng thôn (bản))

A. Lập bảng kê

- Để phục vụ cho công tác chọn mẫu, các thôn (bản) phải tiến hành lập bảng kê.

- Cách lập bảng kê như sau: Cán bộ điều tra phối hợp với trưởng thôn (bản), tiến hành lập 3 bảng kê đối với các hộ trong thôn (bản) có các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản cụ thể như sau:

+ Biểu số: 01/ BK- CN Bảng kê hộ chăn nuôi lợn, gia cầm.

+ Biểu số: 02/ BK- LN Bảng kê hộ sản xuất lâm nghiệp.

+ Biểu số: 03/ BK-TS Bảng kê hộ nuôi trồng, khai thác và ươm giống thuỷ sản.

Ngoài ra cán bộ điều tra của xã tiến hành lập biểu số 01/BK-HGĐ-CT-DN/HTX Bảng kê danh sách hộ gia đình làm công ăn lương; danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn xã, theo tưng thôn bản.

B. Chọn mẫu hộ điều tra (áp dụng đối với hộ chăn nuôi)

(Tiến hành chọn 20% số hộ của từng thôn (bản) để tổ chức điều tra mẫu).

Trình tự chọn mẫu: Căn cứ vào Bảng kê do cán bộ điều tra phối hợp với trưởng thôn (bản) lập, cán bộ điều tra thực hiện tuần tự các bước sau:

Bước 1:Từ danh sách các hộ có chăn nuôi được lập của thôn, tiến hành chọn 20% số hộ có chăn nuôi lợn và gia cầm, theo công thức:

Tổng số hộ mẫu = Tổng số hộ có chăn nuôi trong bảng kê X 20% (Hộ điều tra).

Bước 2*:* Tính khoảng cách để chọn Hộ mẫu (*k*) như sau:

$$\text{Khoảng cách chọn hộ } (k) = \frac{\text{Tổng số hộ trong danh sách hộ}}{\text{Tổng số hộ mẫu của thôn}}$$

Sau khi tính được khoảng cách (*k*). Chọn ra ngẫu nhiên một hộ nằm trong khoảng cách đầu chọn hộ, Chọn máy móc các hộ tiếp theo: Các hộ đại diện thứ 2, 3… *n* tiếp theo được chọn máy móc theo khoảng cách chọn hộ theo công thức: $t+k$; $t+2k$;…; $t+nk$ cho đến khi chọn đủ số lượng Hộ cần chọn (trong đó *n* là số lượng Hộ mẫu trong thôn; $n = 30$). Trong trường hợp khi phép tính vượt qua tổng số Hộ trong địa bàn mẫu thì lấy kết quả trừ đi tổng số Hộ trong địa bàn mẫu để xác định số thứ tự của Hộ mẫu được chọn.

Ví dụ: Trong bảng kê của thôn A có tổng số 75 hộ có chăn nuôi, tiến hành chọn hộ mẫu điều tra như sau:

Tổng số hộ mẫu = 75 x 20% = 15 hộ

$$\text{Khoảng cách chọn hộ (k)} = \frac{75}{15} = 5$$

Ví dụ: Hộ mẫu thứ nhất được chọn ngẫu nhiên có số thứ tự trong danh sách hộ là 3, Hộ mẫu thứ 2 sẽ là 1+k, (3+5) = 8 , tương tự chọn các hộ mẫu tiếp theo.

* Các hộ lâm nghiệp, thủy sản chọn mẫu tương tự như hộ chăn nuôi. Riêng hộ trồng trọt điều tra cùng với hộ mẫu có chăn nuôi; đối với sản phẩm trâu, bò và dịch vụ nông nghiệp thì tiến hành điều tra toàn bộ số hộ trong thôn.

C. Giải thích biểu mẫu điều tra mẫu

Ghi địa chỉ của hộ:Ghi đầy đủ tên địa danh: Huyện, xã, thôn bản, hộ số

Họ tên chủ hộ:Ghi đầy đủ họ và tên chủ hộ

Phiếu số 1: TNH-TTr: Phiếu thu thập thông tin về thu và chi trồng trọt của hộ

Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu trong 1 năm của NKTTTT của hộ từ sản phẩm trồng trọt.

Cột 1: Thu thập các thông tin về diện tích gieo trồng của các loại cây trồng được thu hoạch trong năm của xã. Đối với cây lâu năm chỉ ghi diện tích cho sản phẩm trong năm, không tính diện tích cho thu bói; đối với cây lâu năm trồng phân tán cần quy đổi thành diện tích theo quy định của địa phương, ví dụ: 1000 cây vải = 1ha...

Hỏi tất cả các loại cây đã được liệt kê, hộ có thu hoạch những loại cây nào thì điều tra viên ghi vào dòng tương ứng trước khi hỏi sang các câu tiếp theo. Cần phải hỏi lần lượt từng cây trồng, không được tự ý ghi câu trả lời nếu chưa hỏi hộ.

Cột 2: Ghi sản lượng đã thu hoạch trong năm theo từng loại cây bao gồm cả sản phẩm chính và sản phẩm phụ (đối với cây hàng năm đó là sản lượng sản phẩm thu hoạch của vụ Đông, vụ Chiêm xuân và vụ Mùa năm cần tính toán; đối với các cây lâu năm tính sản lượng sản phẩm thực tế thu được trong năm).

Rau các loại khác bao gồm các loại rau, củ, quả dùng làm rau chưa được liệt kê trong phiếu điều tra như: Bầu, bí ngô, bí đao, mướp, su su, đậu ván, rau ngót, mướp đắng, rau đay, rau dền, xà lách, củ cải đường, các loại nấm trồng...

Các sản phẩm phụ trồng trọt như: Rơm rạ; lá, thân khoai lang; thân cây ngô, sắn, đậu các loại, đay, gai, dâu tằm; ngọn, lá mía; củi từ cây nông nghiệp,... Chỉ tính giá trị sản phẩm phụ trồng trọt đối với những sản phẩm được bán, sử dụng làm chất đốt, thức ăn gia súc. Trường hợp không sử dụng, ví dụ như rơm, rạ đốt tại ruộng thì không tính giá trị sản phẩm phụ.

Cột 3: Nếu hộ bán toàn bộ số thóc, ngô…. sản xuất ra trong 12 tháng qua thì ghi số tiền thực tế hộ đã bán; nếu hộ không bán mà để lại hộ tiêu dùng tính giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương.

Cột 4: Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 2) x Đơn giá (cột 3)

Cột 5: *Tổng chi phí*: Bao gồm các khoản chi để có các khoản thu trong năm tính toán, như chi về giống, phân bón, thuốc trừ sâu, thuê làm đất, thuê nhân công, thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, các phương tiện bằng máy, thuê vận chuyển, thuê súc vật cày kéo, trả lãi tiền vay cho sản xuất, vật dụng rẻ tiền mau hỏng, chi thức ăn cho trâu bò cày kéo... (xác định chi cho từng vụ rồi cộng lại).

Cột 6: *Hạt giống, cây giống:* Ghi trị giá hạt giống, cây giống thực tế hộ đã mua hoặc tự túc được đã tính vào thu và dùng cho sản xuất trong 12 tháng qua, ví dụ: thóc đã được tính vào sản lượng thu hoạch, tức là đã tính vào thu của hộ, nay đem ra làm

giống để gieo trồng. Giống cây trồng gồm: giống lúa (mạ), khoai, rau, đậu. Trường hợp hộ mua giống được trợ giá, khi tính chi phí sản xuất, nguyên tắc mua theo giá nào tính theo giá đó. Không tính phần trợ giá vào thu nhập của hộ.

Cột 7*: Phân bón:* Đạm u rê, sunphat, NPK, lân, kali, v.v… ĐTV hỏi số lượng từng loại phân hoá học thực tế đã bón cho từng vụ, loại cây trồng để tính thành tiền. Giá phân bón tính theo giá thực tế hộ đã mua ở thị trường. Khi phỏng vấn số lượng phân bón cho từng loại cây trồng trong thực tế có nhiều hộ không nhớ để tách chi tiết mỗi loại cây trồng được bón với số lượng bao nhiêu, thậm chí hộ chỉ trả lời trong 12 tháng qua đã mua bao nhiêu kg phân đạm, bao nhiêu kg Ka li,v.v... gặp trường hợp trên đây điều tra viên phải tính số lượng phân bón cho từng nhóm cây trồng theo cách qui ước căn cứ theo tỷ lệ diện tích của từng loại cây trồng trong từng nhóm cây. Ví dụ hộ ông An đã mua 75 kg đạm để bón cho 600 m^2 luá; 100 m^2 khoai tây (cây lương thực và thực phẩm) và 50 m^2 chè (cây công nghiệp) theo qui ước trên tổng diện tích được bón phân hoá học là 750 m^2, trong đó diện tích lúa chiếm 80%, diện tích khoai tây 13% và diện tích chè 7%. Cách tính số lượng phân đạm đã bón cho từng loại cây trồng như sau:

- Số lượng phân đạm bón cho lúa: = 60 kg (75 kg x 0,8)
- Số lượng phân đạm bón cho khoai tây: = 9,8 kg (75 kg x 0,13)
- Số lượng phân đạm bón cho chè: = 5,2 kg (75 kg x 0,07)

Cột 8: *Thuốc trừ sâu, diệt cỏ:*Ghi trị giáthực tế đã sử dụng các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Thuốc trừ sâu, diệt cỏ có nhiều loại gồm thuốc bột, thuốc nước. Căn cứ vào số lần sử dụng từng loại thuốc trong kỳ để tính thành tiền, tổng hợp ghi vào phiếu điều tra.

Cột 9: *Thuê tài sản, máy móc, thiết bị và các công việc bằng máy, thuê vận chuyển:* Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trả trong 12 tháng qua về thuê phương tiện, tài sản, máy móc để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trong 12 tháng qua.

Cột 10: *Xăng, dầu:* Ghi số tiền thực tế hộ đã chi trong 12 tháng qua cho xăng, dầu hỏa, dầu Mazut, dầu diesel, nhiên liệu khác để tưới, tiêu, ra hạt, sấy sản phẩm, v.v… vào từng ô tương ứng với loại nhiên liệu và loại cây

Cột 11: *Trả công lao động thuê ngoài:* Ghi số tiền (kể cả hiện vật qui ra tiền) gia đình trả về việc thuê mướn công lao động bên ngoài làm các công việc như gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

Cột 12: *Khấu hao tài sản cố định:* Tài sản cố định (TSCĐ) của hộ tham gia vào quá trình sản xuất đều phải tính khấu hao. TSCĐ bao gồm máy móc, công cụ, trâu bò cày kéo, vườn cây lâu năm cho sản phẩm, v.v...). Tính khấu hao TSCĐ theo giá thực tế mua sắm, xây dựng của hộ. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ:

Căn cứ vào nguyên giá của tài sản cố định, thời gian sử dụng ước tính để tính khấu hao:

$$\text{Mức khấu hao trung bình 1 năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

Số năm sử dụng TSCĐ căn cứ vào Quyết định số 206/2003/ QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Lưu ý: Đối với vườn cây lâu năm không tính khấu hao đất.

Phụ biểu : KHUNG THỜI GIAN SỬ DỤNG CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng tối thiểu (năm)	Thời gian sử dụng tối đa (năm)
A- Máy móc, thiết bị động lực		
1. Máy phát động lực	8	10
2. Máy phát điện	7	10
3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7	10
4. Máy móc, thiết bị động lực khác	6	10
B. Máy móc, thiết bị công tác		
1. Máy công cụ	7	10
2. Máy khai khoáng xây dựng	5	8
3. Máy kéo	6	8
4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	6	8
5. Máy bơm nước và xăng dầu	6	8
6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	7	10
7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	6	10
8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thuỷ tinh	6	8
9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	5	12
10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	7	10
11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	15
12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	5	7
13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giầy	5	15
14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	7	12
15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	6	12
16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3	15
17. Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	6	10
18. Máy móc, thiết bị công tác khác	5	12

C- Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm		
1. Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	5	10
2. Thiết bị quang học và quang phổ	6	10
3. Thiết bị điện và điện tử	5	8
4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá	6	10
5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	6	10
6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	5	8
7. Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	6	10
8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	2	5
D- Thiết bị và phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	6	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	7	15
3. Phương tiện vận tải đường thuỷ	7	15
4. Phương tiện vận tải đường không	8	20
5. Thiết bị vận chuyển đường ống	10	30
6. Phương tiện bốc dỡ, nâng hàng	6	10
7. Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6	10
E- Dụng cụ quản lý		
1. Thiết bị tính toán, đo lường	5	8
2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý	3	8
3. Phương tiện và dụng cụ quản lý khác	5	10
F- Nhà cửa, vật kiến trúc		
1. Nhà cửa loại kiên cố (1)	25	50
2. Nhà cửa khác (1)	6	25
3. Kho chứa, bể chứa; cầu, đường; bãi đỗ, sân phơi...	5	20
4. Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu...	6	30
5. Các vật kiến trúc khác	5	10
G- Súc vật, vườn cây lâu năm		
1. Các loại súc vật	4	15
2. Vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm.	6	40
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh.	2	8
H- Các loại tài sản cố định khác chưa quy định trong các nhóm trên	4	25

Cột 13: *Chi khác là các khoản chi mà hộ thực tế đã trả trong 12 tháng qua, gồm: Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng:*

Ghi số tiền chi mua các dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng như : cuốc, cào, mai, móng, liềm, hái, thúng, quang sảo, v.v… phục vụ trồng trọt. Dụng cụ nhỏ thuộc loai

rẻ tiền mau hỏng (thừng, chão, rổ rá, quang sảo, v.v...) quy định sử dụng hết trong 12 tháng qua không phân bổ. Một số dụng cụ nhỏ thuộc công cụ lao động chưa đủ tiêu chuẩn xếp vào tài sản cố định, ví dụ như cày, bừa, xe cải tiến, máy tuốt lúa thủ công, mai, móng thì tiến hành tính phân bổ theo thời gian sử dụng trong hai hoặc ba năm tuỳ theo từng loại để tính chi phí sản xuất. Một số dụng cụ nhỏ hộ tự làm như quang gánh, rổ rá... chưa tính vào thu của hộ thì không ghi ở đây; *sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng: S*ố tiền do hộ chi ra để sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định (máy móc, nhà xưởng…), công cụ thủ công phục vụ sản xuất trồng trọt; t*huê và đấu thầu đất là* số tiền thực tế hộ đã chi trả về thuê hoặc đấu thầu đất để phục vụ trồng trọt. Nếu thuê hoặc đấu thầu đất sử dụng trong nhiều năm thì số tiền này được phân bổ theo số năm sử dụng để tính vào chi phí sản xuất trồng trọt trong 12 tháng qua; t*huê súc vật cày kéo:*Là số tiền thực tế hộ đã chi để thuê gia súc làm các công việc cày, bừa, vận chuyển vật tư, sản phẩm phục vụ cho sản xuất; t*huỷ nông nội đồng; trả lãi tiền vay cho sản xuất trồng trọt:* Là số tiền lãi hộ đã trả cho số tiền vay để đầu tư cho cây trồng. Trường hợp trả lãi theo tháng trong 12 tháng qua thì ghi toàn bộ vào chi chí sản xuất, ngược lại nếu trả lãi cho nhiều năm thì phải phân bổ cho số năm trả lãi, Số tiền phân bổ được tính vào chi phí sản xuất; *Các khoản chi phí khác:*Là số tiền hộ đã chi ngoài các mục nêu trên như các khoản phân bổ về chi phí chuyển đổi đất (ví dụ đầu tư chi phí chuyển đổi đất từ cây hàng năm sang cây lâu năm,v.v...), lệ phí giao thông, bưu điện, quảng cáo, đào tạo, tiếp thị, bảo hiểm sản xuất, quỹ bảo vệ thực vật, quỹ cải tạo đồng ruộng, quỹ quản lý hành chính, chi phí thức ăn cho trâu bò cày kéo,v.v...

Cột 14: Thu nhập = Giá trị sản lượng (cột 4) - Tổng chi (cột 5)

Phiếu số 2: TNH-CHN: Phiếu thu thập thông tin về thu và chi chăn nuôi của hộ

Cột 1: Ghi số đầu con bán ra, để lại tiêu dùng, đổi hàng, cho tặng người thân, trả công lao động thuê ngoài.

Cột 2: Bao gồm toàn bộ sản phẩm hộ thu được từ hoạt động chăn nuôi, bao gồm sản phẩm đã bán ra thị trường và sản phẩm để lại hộ tự tiêu dùng trong năm.

Không tính sản phẩm dở dang chưa bán, chưa tiêu dùng. Đối với sản phẩm phụ thu được từ chăn nuôi nếu hộ sử dụng như phân chuồng bón cho lúa và cây trồng khác, dùng để sản xuất khí bioga, dùng làm thức ăn cho cá thì phần sử dụng này được tính vào thu nhập từ sản phẩm phụ chăn nuôi.

Cột 3: Nếu hộ bán toàn bộ sản phẩm sản xuất ra trong 12 tháng qua thì ghi số tiền thực tế hộ đã bán; nếu hộ không bán mà để lại hộ tiêu dùng tính giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương.

Cột 4: Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 2) x Đơn giá (cột 3)

Cột 5: *Tổng chi phí*: Cột 6 + cột 7 +…+ cột 13

Cột 6:Ghi trị giá lợn giống, giống gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng,v.v...) và giống các loại chăn nuôi khác đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống gia súc, gia cầm phải mua tính theo giá thực tế mua; giống tự túc, người khác cho tính theo giá bán bình quân năm tại địa bàn điều tra. Giống gia súc, gia cầm nuôi với mục đích là TSCĐ như: Giống lợn nái, trâu, bò cày kéo (kể cả tự túc và mua) không tính vào chi phí giống chăn nuôi (lưu ý: kể cả các khoản chi phí thức ăn, thuốc phòng chữa bệnh…đầu tư cho gia súc gia cầm với mục đích là TSCĐ).

Cột 7: Bao gồmtất cả các khoản thức ăn tinh (gạo, sắn, mỳ, ngô, khoai, dong riềng, các loại củ có chất bột và các chất bột khác), thức ăn tổng hợp, thức ăn thô (cám, rau, bèo...), thức ăn khoáng (muối) và các loại thức ăn khác (tôm, cua, cá, ốc, kể cả thuốc tăng trọng) thực tế đã dùng chăn nuôi gia súc gia cầm trong 12 tháng qua kể cả phần tự túc đã tính vào thu của hộ. Thức ăn tinh do tự túc thì tính theo giá bình quân năm tại chợ địa phương ở địa bàn điều tra (tính thu theo giá nào thì chi phí tính theo giá đó; nếu mua ngoài tính theo giá thực tế mua. Thức ăn thô gồm rau do hộ tự sản xuất. Không tính rau, bèo, cỏ,v.v... do thu nhặt hái lượm hoặc là sản phẩm phụ trồng trọt hoặc chăn nuôi chưa tính vào thu của hộ. Đối với tôm, cua, cá, ốc,v.v... đánh bắt được để chăn nuôi nếu không tính vào thu của hộ thì không ghi vào chi phí cho chăn nuôi. Khi tính trị giá chi về thức ăn điều tra viên cần tính cho từng loại vật nuôi.

Cột 8: Ghi số tiền (kể cả trị giá hiện vật) chi mua các loại thuốc đã sử dụng phòng và chữa bệnh cho gia súc, gia cầm trong 12 tháng qua.

Cột 9,10,11: Ghi tương tự như phiếu số 1

Chú ý: Trường hợp vì một lý do rủi ro nào đó có đầu tư chi phí nhưng chỉ thu được một phần hoặc không thu được sản phẩm thì những chi phí mang tính chất chi phí một lần (như thức ăn, giống, trả công lao động thuê ngoài...) sẽ được tính toàn bộ vào chi phí trong năm tính toán.

Cột 12: Thu nhập = Giá trị sản lượng (cột 4) - Tổng chi (cột 5)

Phiếu số 3: TNH-LN: Phiếu thu thập thông tin về thu và chi lâm nghiệp của hộ

Cột 2: Bao gồm thu từ các hoạt động bán hoặc để lại tiêu dùng các sản phẩm lâm nghiệp như gỗ, củi, tre, luồng, vầu, các sản phẩm thu nhặt từ rừng,..và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác. Giá trị thu nhập bằng số tiền thu được từ bán sản phẩm, dịch vụ lâm nghiệp (như bảo vệ rừng, quản lý lâm nghiệp...) hoặc giá bình quân sản phẩm tại thị trường địa phương đối với những sản phẩm hộ để lại tự tiêu dùng.

Cột 3: Mục trồng và nuôi rừng, dịch vụ lâm nghiệp: Lấy theo đơn giá thực tế mà hộ được trả; mục khai thác: Nếu hộ bán toàn bộ sản phẩm sản xuất ra trong 12 tháng qua thì ghi số tiền thực tế hộ đã bán; nếu hộ không bán mà để lại hộ tiêu dùng tính giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương.

Cột 4: Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 2) x Đơn giá (cột 3)

Cột 5,6,7,8,9,10,11: Tương tự phiếu 1

Cột 12: Thu nhập = Giá trị sản lượng (cột 4) - Tổng chi (cột 5)

Phiếu số 4: TNH-TS: Phiếu thu thập thông tin về thu và chi thuỷ sản của hộ

Cột 2, 3: Chỉ tính những sản phẩm đã thu trong 12 tháng qua của nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản; không tính sản phẩm dở dang.

Cột 4: Đơn giá từng loại sản phẩm tính theo giá thực tế bán, đổi; phần để lại tiêu dùng tính theo giá bình quân năm ở chợ gần nhất tại địa phương.

Cột 6,8,9,10,11,12: Tương tự phiếu 2

Cột 7: Ghi trị giá giống thuỷ sản (cá, tôm, cua...) đã dùng vào sản xuất trong 12 tháng qua. Giống thuỷ sản phải mua tính theo giá thực tế mua. Giống tự túc, được nhận tính theo giá bình quân năm của chợ gần nhất tại địa phương.

Cột 13: Thu nhập = Giá trị sản lượng (cột 5) - Tổng chi (cột 6).

D. Biểu tổng hợp các phiếu mẫu điều tra

Sau khi hoàn thành công tác điều tra, thu thập thông tin vào các phiếu điều tra mẫu như đã trình bầy ở (phần C giải thích mẫu biểu điều tra).

Cán bộ giúp việc của xã về xây dựng nông thôn mới thực hiện việc tổng hợp tài liệu từ các biểu (Biểu số 1 TH-TT Thu và chi Trồng trọt của hộ; Biểu số 2 TH-CN Thu và chi Chăn nuôi của hộ; Biểu số 3 TH-LN Thu và chi Lâm nghiệp của hộ; Biểu số 4 TH-TS Thu và chi Thuỷ sản của hộ).

X. Công tác kiểm tra, phúc tra

Trong thời gian các địa phương tổ chức triển khai công tác thu thập thông tin và điều tra tại cơ sở. Chi cục thống kê huyện, sẽ thực hiện công tác kiểm tra, phúc tra.

- Công tác kiểm tra kiểm tra công tác chỉ đạo triển khai, thu thập thông tin, kiểm tra cách lập bảng kê, chọn hộ điều tra, quy trình, thủ tục, cách ghi thông tin vào phiếu, biểu điều tra, kiểm phương pháp tính, tính logic và chất lượng tài liệu thu thập...

- Công tác phúc tra Chi cục Thống kê huyện, thành phố phối hợp với các cơ quan chuyên môn của huyện, thành phố và UBND xã để tổ chức phúc tra 30% số thôn/xã và 1% số hộ/ thôn, các hộ làm công ăn lương, hộ sản xuất kinh doanh dịch vụ. Nội dung phúc tra chủ yếu tập trung vào quy trình điều tra, thu thập thông tin và tổ chức thực hiện. Kết quả số liệu sau khi phúc tra tại thôn (bản) phải được lập thành văn bản có sự thống nhất của thôn, xã và các ngành chức năng của huyện, thành phố.

Kết thúc phúc tra tại thôn (bản). Chi cục Thống kê huyện, thành phố có văn bản làm việc thống nhất số liệu tổng hợp với xã, để làm cơ sở cho việc đánh giá tiêu chí thu nhập của xã.

Trong qúa trình kiểm tra, phúc tra nếu địa phương có dấu hiệu vi phạm quy trình điều tra, tự ý điền số liệu vào mẫu biểu và làm sai lệch số liệu điều tra căn cứ mức độ vi phạm, sử lý vi phạm theo đúng quy định của ngành Thống kê.

XI. NGHIỆM THU THẨM ĐỊNH TÀI LIỆU

Sau khi hoàn thành công tác điều tra thu thập thông tin vào các biểu, phiếu điều tra như đã trình bày ở phần trên. Cán bộ giúp việc của xã về xây dựng nông thôn mới tiến hành, kiểm tra, sắp xếp tài liệu phục vụ cho công tác nghiệm thu và thẩm định tài liệu.

Tài liệu thẩm định gồm:

Các biểu của xã (6 biểu) gồm:

- Biểu số 1 TNX-TT Thu Trồng trọt của xã;

- Biểu số 2 TNX-CHN Thu Chăn nuôi của xã;

- Biểu số 3 TNX-LN Thu Lâm nghiệp của xã;

- Biểu số 4 TNX-THS Thu Thuỷ sản của xã.

- Biểu số 5/TNX-DN: Thu của các doanh nghiệp/HTX do NKTTTT của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ.

- Biểu số 6/TNX-CT:Thu của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể do NKTTTT của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ.

(2) Các biểu điều tra đối với Thôn (bản) (5 biểu) gồm:

- Phiếu số: 01/TNH-TTr - Phiếu thu thập thông tin về thu và chi trồng trọt của hộ.

- Phiếu số: 02/TNH-CHN - Phiếu thu thập thông tin về thu và chi chăn nuôi của hộ.

- Phiếu số: 03/TNH-LN - Phiếu thu thập thông tin về thu và chi lâm nghiệp của hộ.

- Phiếu số: 04/TNH-TS - Phiếu thu thập thông tin về thu và chi thuỷ sản của hộ.

- Biểu số 7 TNX-TL Thu tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của Hộ trong thôn (bản).**(3) Các biểu tổng hợp (6 biểu) gồm** :

+ Biểu số 1 TH-TT thu và chi Trồng trọt của hộ.

+ Biểu số 2 TH-TT thu và chi Chăn nuôi của hộ.

+ Biểu số 3 TH-TT thu và chi Lâm nghiệp của hộ.

+ Biểu số 4 TH-TT thu và chi Thuỷ sản của hộ.

- Biểu số 7.1. Tổng hợp thu từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của các thôn (bản).

- Biểu số 8 TNX-TH Tổng hợp thu nhập của xã.

(4) Các bảng kê (4 bảng kê) gồm:

+ Biểu số: 01/ BK- CN Bảng kê hộ chăn nuôi lợn, gia cầm.

+ Biểu số: 02/ BK- LN Bảng kê hộ sản xuất lâm nghiệp.

+ Biểu số: 03/ BK-TS Bảng kê hộ nuôi trông, khai thác và ươm giống thuỷ sản.

+ Biểu số 01/BK-HGĐ-CT-DN/HTX Bảng kê danh sách hộ gia đình làm công ăn lương; danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn xã, theo tưng thôn bản.

(5) Các tài liệu khác có liên quan

Bên cạnh việc giao nộp các biểu mẫu đã nêu trên, UBND xã nộp báo cáo kết quả triển khai thực hiện thu thập thông tin phục vụ cho việc điều tra, tổng hợp tính toán tiêu chí Thu nhập trong bộ tiêu chí mục xây dựng nông thôn mới.

(Có các mẫu biểu chi tiết liên quan kèm theo)

Biểu số 1: TNX-TTr

THU TRỒNG TRỌT CỦA XÃ NĂM 20...

Đơn vị báo cáo:
- UBND xã:.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- BCĐ XD NTM huyện:.....
- Chi cục Thống kê huyện.....

Tên sản phẩm	Diện tích gieo trồng đã thu hoạch (ha)	Năng suất bình quân (tạ/ha)	Sản lượng thu hoạch (Tấn)	Đơn giá (Triệu đồng/tấn)	Giá trị sản lượng (Triệu đồng)	Ghi chú
A	1	2	3=(1x2)/10	4	5=(3x4)	6
1. Cây hàng năm	**x**	**x**	**x**	**x**		
- Lúa (hạt khô)	x	x	x	x		
+ Lúa tẻ đông xuân						
+ Lúa tẻ hè thu						
+ Lúa tẻ mùa/thu đông						
+ Lúa tẻ trên đất nương rẫy						
+ Lúa nếp						
+ Lúa đặc sản…						
- Ngô/bắp						
- Khoai lang						
- Sắn/khoai mì						
- Mía						
- Lạc/đậu phộng						
…..						
2. Cây lâu năm	**x**	**x**	**x**	**x**		
- Xoài						
- Chuối						
- Cam						
- Nhãn…						
TỔNG SỐ	**x**	**x**	**x**	**x**		**x**

Lưu ý:

+ Không tính: sản phẩm dở dang, sản phẩm phụ trồng trọt, phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã cho dù có hoạt động sản xuất trồng trọt trên địa bàn xã.

+ Tính cả phần thu hoạch từ sản xuất trồng trọt của NKTTTT của xã canh tác ở địa bàn ngoài xã.

+ Đối với cây lâu năm trồng phân tán: cần quy đổi diện tích theo mật độ cây trồng thông dụng tại địa phương. Ví dụ: 1000 cây vải = 1ha.

+ Với cây lâu năm cho thu bói: Sản phẩm thu bói được tính vào sản lượng nhưng diện tích không tính vào diện tích gieo trồng đã thu hoạch.

+ Năng suất, đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TP).

Ngày . . . . tháng . . .năm 20 . . .

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND Xã
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 2: TNX-CHN

THU CHĂN NUÔI CỦA XÃ NĂM 20...

Đơn vị báo cáo:
- UBND xã:.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- BCĐ XD NTM huyện:.....
- Chi cục Thống kê huyện.....

Tên sản phẩm	Đơn vị Tính	Sản lượng thu hoạch	Đơn giá (Triệu đồng)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3=1x2	C
1. Gia súc	**x**	**x**	**x**		
- Trâu	Tấn				
- Bò	Tấn				
- Lợn hơi	Tấn				
- Lợn giống…	Tấn				
2. Gia cầm	**x**	**x**	**x**		
- Gà	Tấn				
- Vịt	Tấn				
- Ngan	Tấn				
- Ngỗng	Tấn				
- Chim cút	Tấn				
- Chim bồ câu	Tấn				
- Giống gia cầm	Tấn				
…..					
3. Chăn nuôi khác		**x**	**x**		
- Thỏ	Tấn				
- Rắn…	Tấxn				
4. Sản phẩm không qua giết mổ		**x**	x		
- Trứng	1000 Quả				
- Sữa	Lít				
- Mật ong…	Lít				
TỔNG SỐ					

Lưu ý:
+ Không tính: Sản phẩm dở dang, sản phẩm phụ chăn nuôi, phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã cho dù có hoạt động sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xã.
+ Tính cả phần thu hoạch từ sản xuất chăn nuôi của NKTTTT của xã chăn nuôi ở địa bàn ngoài xã.
+ Đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TP).

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày …. tháng….năm 20....
Chủ tịch UBND Xã
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 3: TNX-LN

THU LÂM NGHIỆP CỦA XÃ NĂM 20...

Đơn vị báo cáo:
- UBND xã:.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- BCĐ XD NTM huyện:.....
- Chi cục Thống kê huyện.....

Tên sản phẩm	Đơn vị Tính	Sản lượng thu hoạch	Đơn giá (triệu đồng)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
A	1	2		3=1x2	
I. Trồng và nuôi rừng	**x**	**x**	**x**		
1. Trồng rừng tập trung	Ha				
2. Chăm sóc rừng	Ha				
3. Khoanh nuôi, tái sinh rừng	Ha				
4. Ươm giống cây lâm nghiệp	1000 cây				
II. Khai thác gỗ và chế biến lâm sản	**x**	**x**	**x**		
1. Gỗ	M^3				
2. Củi	M^3				
3. Tre, luồng, nứa, vầu	1000 cây				
4. Song mây	Tấn				
5. Nhựa thông	Tấn				
6. Quế	Tấn				
7. Thảo quả	Tấn				
…..					
III. Thu nhặt các sản phẩm từ rừng	**x**	**x**	**x**		
IV. Dịch vụ lâm nghiệp	**x**	**x**	**x**		
TỔNG SỐ	**x**	**x**	**x**		

Lưu ý:
+ Không tính: Sản phẩm dở dang, phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã cho dù có hoạt động sản xuất Lâm nghiệp trên địa bàn xã.
+ Tính cả phần thu hoạch từ sản xuất Lâm nghiệp của NKTTTT của xã thu ở địa bàn ngoài xã.
+ Đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TP).

Người lập biểu
(ký ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20…
Chủ tịch UBND xã

Biểu số 4: TNX-THS

THU THỦY SẢN CỦA XÃ NĂM 20...

Đơn vị báo cáo:
- UBND xã:.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- BCĐ XD NTM huyện:.....
- Chi cục Thống kê huyện.....

Tên sản phẩm	Sản lượng thu hoạch (tấn)	Đơn giá (triệu đồng/tấn)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
A	1	2	3=1x2	6
I. Nuôi trồng thủy sản	**x**	**x**	**x**	**x**
1. Cá				
- Cá chắm, chày				
- Cá Chép				
- Cá trôi…				
2. Tôm				
…….				
3. Thủy sản khác				
II. Đánh bắt thủy sản		**x**	**x**	
1. Cá				
…….				
2. Tôm				
…….				
3. Thủy sản khác				
…….				
III. Sản xuất giống thủy sản	**x**	**x**	**x**	
1. Cá giống các loại (1000/con)				
2. Tôm giống các loại (1000/con)				
TỔNG SỐ	**x**	**x**	**x**	

Lưu ý:
+ Không tính: Sản phẩm dở dang, phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã cho dù có hoạt động sản xuất thủy sản trên địa bàn xã.
+ Tính cả phần thu hoạch từ sản xuất thủy sản của NKTTTT của xã ở địa bàn ngoài xã.
+ Đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TP).

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 5: TNX-DN
ÁP DỤNG CHO,
DOANH NGHIỆP,
HỢP TÁC XÃ

THU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ DO NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ CỦA XÃ LÀM CHỦ HOẶC THAM GIA LÀM CHỦ NĂM 20 . . . .

Đơn vị báo cáo:
- UBND xã ……
Đơn vị nhận báo cáo:
- BCĐ XD NTM huyện……
- Chi cục Thống kê huyện

STT	Tên doanh nghiệp, hợp tác xã	Mô tả hoạt động	Mã ngành cấp 2 của hoạt động	Doanh thu (Triệu đồng)	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	Lợi nhuận (Triệu đồng)	Tỷ lệ % lợi nhuận NKTTTT của xã được hưởng (%)	Lợi nhuận NKTTTT của xã được hưởng (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2	3=((1x2):100)	4	5=((3x4):100)
1								
2								
…								
	TỔNG SỐ	**x**	**x**		**x**		**x**	

Lưu ý:
+ Cột C: Mô tả hoạt động SXKD của DN/HTX. VD: Khai thác đá, Xay xát, Sản xuất đường…
+ Cột D: Ghi mã ngành căn cứ vào Mô tả hoạt động ở Cột C (tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TP).
+ Cột 1: Ghi số tiền và giá trị hiện vật thu được do bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác trong năm. Riêng với hoạt động thương nghiệp, doanh thu và chi phí bao gồm cả trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh). (Dựa vào Báo cáo tài chính đã được cơ quan chuyên môn thẩm định).
+ Cột 2: UBND xã phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện thống nhất Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu. (Dựa vào Báo cáo tài chính đã được cơ quan chuyên môn thẩm định).
+ Cột 3: Tham khảo Báo cáo tài chính đã được cơ quan chuyên môn thẩm định.
+ Cột 4: Ghi phần trăm lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng trong tổng lợi nhuận của DN/HTX.

Ngày..... tháng..... năm 201....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(Ký tên đóng dấu)

Biểu số 6: TNX-CT
ÁP DỤNG CHO
HỘ KINH DOANH
CÁ THỂ

THU CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ DO NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ CỦA XÃ LÀM CHỦ HOẶC THAM GIA LÀM CHỦ NĂM 20 . . . .

Đơn vị báo cáo:
- UBND xã…….
Đơn vị nhận báo cáo:
- BCĐ XD NTM huyện……
- Chi cục Thống kê huyện…

STT	Tên cơ sở	Mô tả hoạt động	Mã ngành cấp 2 của hoạt động	Số tháng hoạt động trong năm (tháng)	Doanh thu bình quân 1 tháng (Triệu đồng)	Doanh thu năm (Triệu đồng)	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	Lợi nhuận (Triệu đồng)	Tỷ lệ % lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng (%)	Lợi nhuận NKTTTT của xã được hưởng (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2	3=(1x2)	4	5=((3x4):100)	6	7=((5x6):100)
1										
2										
…										
	TỔNG SỐ		**x**	**x**	**x**		**x**		**x**	

Lưu ý:
+ Cột C: Mô tả hoạt động của cơ sở SXKD. VD: Khai thác đá, Xay xát, Sản xuất đường,… Nếu cơ sở có nhiều hoạt động kinh doanh thì mỗi hoạt động ghi 1 dòng.
+ Cột D: Ghi mã ngành căn cứ vào Mô tả hoạt động ở Cột C (tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TP).
+ Cột 2: Ghi số tiền và giá trị hiện vật mà cơ sở SXKD thu được do bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ. Riêng với hoạt động thương nghiệp, doanh thu và chi phí bao gồm cả trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).
+ Cột 4: Sau khi điều tra chi phí của hộ (theo phụ biểu số 6 chi phí hộ các thể) Tỷ suất lợi nhuận = Lợi nhuận sau thuế(chưa trừ thuế thu nhập)/doanh thu x 100.
+ Cột 6: Ghi phần trăm lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng trong tổng lợi nhuận của cơ sở. (lấy từ cột 17 phụ biểu 6)

Ngày..... tháng..... năm 201....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(Ký tên đóng dấu)

Biểu số 7: TNX-TL

ÁP DỤNG CHO
HỘ GIA ĐÌNH

THU TỪ TIỀN CÔNG, TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC CỦA HỘ TRONG THÔN/BẢN NĂM 20 ...

Đơn vị báo cáo:
- Thôn/bản……
Đơn vị nhận báo cáo:
- UBND xã……

STT	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu thực tế thường trú trong năm tính đến thời điểm 31/12 (người)	Thu từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công	Tiền và trị giá hiện vật do người ngoài xã gửi về cho hộ (không tính gửi về nhờ giữ hộ)	Thu từ các khoản trợ cấp xã hội	Thu từ cho người ngoài xã thuê tài sản, đất đai, nhà ở	Thu từ lãi đầu tư, tín dụng (lãi đầu tư, lãi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu,...)	Thu khác	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=(2+3+..+7)
1									
….									
	TỔNG SỐ								

Lưu ý: + Đơn vị rà soát là HGĐ. Nếu HGĐ có nhiều thành viên có những khoản thu nhập giống nhau thì hỏi từng người, sau đó cộng gộp ghi chung vào một dòng cho hộ.

+ Cột 2: Tiền lương, tiền công bao gồm cả các khoản bảo hiểm xã hội trả thay lương, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần, lương hưu, trợ cấp mất sức lao động. Các khoản có tính chất như tiền lương như các khoản thưởng, phụ cấp ngành, nghề, làm thêm, công tác phí: tiền Lễ, Tết, các hình thức khen thưởng, trợ cấp ốm đau, đồng phục, ăn trưa; các loại phụ cấp dành cho công tác, họp hành, làm thêm, học nghề, trách nhiệm, thâm niên, khu vực, vùng đặc biệt khó khăn, phụ cấp nghỉ phép,các khoản chia thêm; trợ cấp tai nạn lao động, thai sản, …

+ Cột 4: *Thu từ các khoản trợ cấp xã hội* bao gồm trợ cấp cho gia đình chính sách, thương binh, liệt sỹ, người có công, trợ cấp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh,…

+ Cột 7: *Thu khác* bao gồm các khoản thu được tính vào thu nhập như trúng xổ số, trúng thưởng; dôi dư từ tổ chức ma chay, cưới xin; đền bù tai nạn, ốm đau từ các quỹ bảo hiểm chi trả,…

Ngày..... tháng..... năm 201....
Cán bộ thôn/bản
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 7.1: TNX-TL

ÁP DỤNG CHO THÔN/BẢN

TỔNG HỢP THU TỪ TIỀN CÔNG, TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC CỦA CÁC THÔN/BẢN NĂM 20...

(Thời kỳ thu thập số liệu từ 01/01 đến 31/12)

Đơn vị báo cáo:
- UBND xã……
Đơn vị nhận báo cáo:
- BCĐ XD NTM huyện….
- Chi cục Thống kê huyện…

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên thôn/bản	Số nhân khẩu thực tế thường trú trong năm tính đến thời điểm 31/12 (người)	Thu từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công	Tiền và trị giá hiện vật từ người ngoài xã gửi về cho hộ (không tính gửi về nhờ giữ hộ)	Thu từ các khoản trợ cấp xã hội	Thu từ cho người ngoài xã thuê tài sản, đất đai, nhà ở	Thu từ lãi đầu tư, tín dụng (lãi đầu tư, lãi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu,...)	Thu khác	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=(2+3+..+7)
1									
….									
	TỔNG SỐ								

Ngày..... tháng..... năm 201....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã
(Ký tên đóng dấu)

Phiếu số 1: TNH-TTr **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THU VÀ CHI TRỒNG TRỌT CỦA HỘ**

Tỉnh: **Tuyên Quang**

Huyện:.....

Xã:.....

Thôn, bản:..... Họ và tên chủ hộ:.....

Hộ số:..... Họ và tên người cung cấp thông tin: .....

Tên sản phẩm	Diện tích gieo trồng đã thu hoạch (m2)	Sản lượng thu hoạch (Kg)	Đơn giá (1000 đ/ kg)	Giá trị sản lượng (Tổng thu) 1000đ	Chi phí (gồm cả thuế và phí) 1000 đồng									Thu nhập 1000đ
					Tổng số	*Chia ra*								
						Hạt giống, cây giống	Phân bón	Thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ	Thuê tài sản, MMTB và các phương tiện bằng máy, thuê vận chuyển	Xăng, dầu	Trả công lao động thuê ngoài	Khấu hao TSCĐ	Chi khác (Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng….)	
A	1	2	3	4=(2x3)	5=(6+..+13)	6	7	8	9	10	11	12	13	14=(4-5)
1. Cây hàng năm														
- Lúa (hạt khô)														
+ Lúa tẻ thường vụ Xuân														
+ Lúa tẻ thường vụ Mùa														
+ Lúa nếp cả năm														
- Ngô (hạt khô)														
- Khoai lang (củ tươi)														
- Sắn (củ tươi)														
- Khoai sọ (củ tươi)														
- Dong riềng (củ tươi)														
- Cây lấy củ có chất bột khác (sắn dây, củ mài, củ từ...) củ tươi														
- Mía (cây tươi)														
- Đậu tương (hạt khô)														

- Lạc (hạt khô)														
- Vừng (hạt khô)														
- Các loại rau: muống, su hào, bắp cải, súp lơ...														
- Đậu các loại														
+ Đậu xanh (hạt khô)														
+ Đậu đen (hạt khô)														
- Hoa các loại														
- Cây TĂ gia súc (cỏ voi, ngô dầy, khoai lang gơ...)														
* Sản phẩm phụ trồng trọt rơm, rạ, lá thân khoai lang, thân cây ngô, cây sắn, ngọn, lá mía...					x	x	x	x	x	x	x	x	x	
2. Cây lâu năm														
- Xoài, chuối, na, đu đủ, cam, quýt, bưởi, nhãn, vải...														
- Cây ăn quả khác.....														
- Chè (búp tươi)														
- Cây sơn (nhựa tươi)														
- Cây lâu năm khác (dâu tằm, gừng...)														
* Sản phẩm phụ cây lâu năm: Củi...					x	x	x	x	x	x	x	x	x	

Ngày..... tháng..... năm 201.....

Điều tra viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ hộ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu số 2: TNH-CHN **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THU VÀ CHI CHĂN NUÔI CỦA HỘ**

Tỉnh: **Tuyên Quang**

Huyện:.....

Xã:.....

Thôn, bản:..... Họ và tên chủ hộ:.....

Hộ số:..... Họ và tên người cung cấp thông tin: .....

Tên sản phẩm	Số con bán, giết thịt (con)	Sản lượng bán, giết thịt (Kg)/sản lượng trứng (quả)	Đơn giá (1000đ/ kg/quả/ con)	Giá trị sản lượng (Tổng thu) 1000đ	Chi phí (gồm cả thuế và phí) 1000 đồng							Thu nhập 1000đ
					Tổng số	*Chia ra*						
						Giống gia súc, gia cầm và vật nuôi	Thức ăn	Thuốc phòng chữa bệnh	Năng lượng, nhiên liệu (điện, than, củi...)	Khấu hao TSCĐ	Chi khác (Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng….)	
A	1	2	3	4=(2x3)	5=(6+..+11)	6	7	8	9	10	11	12=(4-5)
1. Gia súc												
Thịt trâu, bò, lợn hơi (giống)												
2. Gia cầm												
Gà, vịt, ngan, ngỗng...												
3. Chăn nuôi khác												
Thỏ, rắn, chó...												
4. Sản phẩm không qua giết mổ												
- Trứng												
- Mật ong												
-												
5. Sản phẩm phụ chăn nuôi												

Ngày..... tháng..... năm 201.....

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ hộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu số 3: TNH-LN **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THU VÀ CHI LÂM NGHIỆP CỦA HỘ**

Tỉnh: **Tuyên Quang**

Huyện:.....

Xã:.....

Thôn, bản:..... Họ và tên chủ hộ:.....

Hộ số:..... Họ và tên người cung cấp thông tin: .....

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng thu hoạch	Đơn giá (1000đ)	Giá trị sản lượng (Tổng thu) 1000đ	Chi phí (gồm cả thuế và phí) 1000 đồng							Thu nhập 1000đ
					Tổng số	*Chia ra*						
						Hạt giống, cây giống	Phân bón các loại	Trả công lao động thuê ngoài	Năng lượng, nhiên liệu (điện, than, củi...)	Khấu hao TSCĐ	Chi khác (Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng….)	
A	1	2	3	4=(2x3)	5=(6+..+11)	6	7	8	9	10	11	12=(4-5)
I. Trồng và nuôi rừng	x											
1. Trồng rừng tập trung	Ha											
2. Chăm sóc rừng	Ha											
3. Khoanh nuôi, tái sinh rừng	Ha											
4. Ươm giống cây lâm nghiệp	1000 cây											
II. Khai thác gỗ và lâm sản khác	x											
III. Thu nhặt sản phẩm từ rừng (mật ong, măng, nấm, mộc nhĩ...)	x											
IV. Dịch vụ lâm nghiệp (bảo vệ rừng, quản lý LN, khai thác...)	x											

Ngày..... tháng..... năm 201.....

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ hộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu số 4: TNH-TS **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THU VÀ CHI THỦY SẢN CỦA HỘ**

Tỉnh: **Tuyên Quang**

Huyện:.....

Xã:.....

Thôn, bản:..... Họ và tên chủ hộ:.....

Hộ số:..... Họ và tên người cung cấp thông tin: .....

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Diện tích thu hoạch (ha/lồng)	Sản lượng thu hoạch	Đơn giá (1000đ)	Giá trị sản lượng (Tổng thu) 1000đ	Chi phí (gồm cả thuế và phí) 1000 đồng							Thu nhập 1000đ
						Tổng số	*Chia ra*						
							Giống thủy sản	Thức ăn	Năng lượng, nhiên liệu (điện, than, củi..)	Trả công lao động thuê ngoài	Khấu hao TSCĐ	Chi khác (Dụng cụ nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng….)	
A	1	2	3	4	5=(3x4)	6=(7+..+12)	7	8	9	10	11	12	13=(5-6)
I. Nuôi trồng thủy sản	x												
1. Cá các loại	x												
Cá trắm, chày, chép, trôi...	Kg												
2. Tôm	Kg												
3. Thủy, sản khác	X												
Ba ba, ếch,...	Kg												
II. Đánh bắt thủy sản	X												
.....	Kg												
III. Sản xuất giống	X												
1. Cá giống các loại	1000 con												

Ngày..... tháng..... năm 201.....

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ hộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 1: TH-TT

BIỂU TỔNG HỢP THU VÀ CHI TRỒNG TRỌT CỦA HỘ (áp dụng cho thôn)

TỈNH TUYÊN QUANG
Huyện
Xã
Thôn, bản

TT	Họ, tên chủ hộ	Cây hàng năm		Cây lâu năm		Tỷ lệ chi phí trồng trọt chung (%) 5=(2+4)/(1+3)*100
		Tổng thu	Tổng chi	Tổng thu	Tổng chi	
A	B	1	2	3	4	5
1						
2						
3						
...						

Biểu số 2: TH-TCN

BIỂU TỔNG HỢP THU VÀ CHI CHĂN NUÔI CỦA HỘ (áp dụng cho thôn)

TỈNH TUYÊN QUANG
Huyện
Xã
Thôn, bản

TT	Họ, tên chủ hộ	Gia súc		Gia cầm		Chăn nuôi khác		Sản phẩm không qua giết mổ		Tỷ lệ chi phí chung (%) 9=(2+4+6+8)/ (1+3+5+7)*100
		Tổng thu	Tổng chi	Tổng thu	Tổng chi	Tổng thu	Tổng chi	Tổng thu	Tổng chi	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1										
2										
3										
4										
...										

Biểu số 3: TH-LN

BIỂU TỔNG HỢP THU VÀ CHI LÂM NGHIỆP CỦA HỘ (áp dụng cho thôn)

TỈNH TUYÊN QUANG
Huyện
Xã
Thôn, bản

TT	Họ, tên chủ hộ	Trồng và nuôi dưỡng rừng		Khai thác gỗ và lâm sản khác		Thu nhặt các sản phẩm từ rừng		Dịch vụ lâm nghiệp		Tỷ lệ chi phí chung (%) 9=(2+4+6+8)/ (1+3+5+7)*100
		Tổng thu	Tổng chi	Tổng thu	Tổng chi	Tổng thu	Tổng chi	Tổng thu	Tổng chi	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1										
2										
...										

Biểu số 4: TH-TS

BIỂU TỔNG HỢP THU VÀ CHI LÂM NGHIỆP CỦA HỘ (áp dụng cho thôn)

TỈNH TUYÊN QUANG
Huyện
Xã
Thôn, bản

TT	Họ, tên chủ hộ	Nuôi trồng thủy sản		Đánh bắt thủy sản		Sản xuất giống thủy sản		Tỷ lệ chi phí chung (%) 9=(2+4+6)/ (1+3+5)*100
		Tổng thu	Tổng chi	Tổng thu	Tổng chi	Tổng thu	Tổng chi	
A	B	1	2	3	4	5	6	9
1								
2								
...								

Biểu số 8: TNX-TH

TỔNG HỢP THU NHẬP CỦA XÃ NĂM 20…

Đơn vị báo cáo:
- UBND xã:……
Đơn vị nhận báo cáo:
- BCĐ XD NTM huyện:……..
- Chi cục Thống kê huyện……

Nguồn thu	**Tỷ lệ** (%)	**Giá trị** *(Triệu đồng)*
A	1	2
I. Nông, lâm, thủy sản (1.1 + 1.2 + 1.3)	**x**	**0.00**
1.1.Thu nhập từ nông nghiệp (1.1a + 1.1b + 1.1c)	***x***	0.00
1.1a. Thu nhập từ trồng trọt (1.1a.1 - 1.1a.2 + 1.1a.3)	x	0.00
1.1a.1. Giá trị sản lượng trồng trọt *(Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 5, Biểu số 1: TNX-TT)*	x	0.00
1.1a.2. Chi phí sản xuất trồng trọt		0.00
1.1a.3. Thu sản phẩm phụ trồng trọt		0.00
1.1b. Thu nhập từ chăn nuôi (1.1b.1 - 1.1b.2 + 1.1b3)	x	0.00
1.1b.1. Giá trị sản lượng chăn nuôi *(Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 3, Biểu số 2: TNX-CHN)*	x	0.00
1.1b.2. Chi phí sản xuất chăn nuôi		0.00
1.1b.3. Thu sản phẩm phụ chăn nuôi		0.00
1.1c. Thu dịch vụ nông nghiệp *(Tỷ lệ thu so với tổng thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi (1.1a +1.1b))*		0.00
1.2. Thu nhập từ lâm nghiệp (1.2a - 1.2b)	***x***	0.00
1.2a. Giá trị sản lượng lâm nghiệp *(Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 3, Biểu số 3: TNX-LN)*	x	0.00
Nguồn thu	**Tỷ lệ** (%)	**Giá trị** *(Triệu đồng)*
A	1	2
1.2b. Chi phí sản xuất lâm nghiệp		0.00
1.3. Thu nhập từ thủy sản (1.3a - 1.3b)	***x***	0.00
1.3a. Giá trị sản lượng thủy sản *(Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 3, Biểu số 4: TNX-THS)*	x	0.00
1.3b. Chi phí sản xuất thủy sản		0.00
II. Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm, thủy sản (2.1 + 2.2)	**x**	**0.00**
2.1. Thu nhập của doanh nghiệp, hợp tác xã	***x***	0.00

(Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 5, Biểu số 5: TNX-DN)		
2.2. Thu nhập của hộ SXKD cá thể *(Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 7, Biểu số 6: TNX-CT)*	***x***	0.00
III. Thu từ tiền lương, tiền công và các khoản thu khác *(Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 8, Biểu số 7.1: TNX-TL)*	**x**	**0.00**
TỔNG THU NHẬP CỦA XÃ (I + II + III)	**x**	**0.00**

IV. Nhân khẩu thực tế thường trú của xã: người.

(Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 1, Biểu số 7.1: TNX-TL)

V. Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã Triệu đồng

(Tổng thu nhập của xã/NKTTTT của xã).

VI. Thu nhập bình quân đầu người/tháng của xã Triệu đồng

- Lưu ý:

+ Tỷ lệ chi phí của các ngành trồng trọt, chăn nuôi, Lâm nghiệp, Thủy sản được lấy từ các biểu tổng hợp thu chi các ngành .Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, UBND xã phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện thống nhất, Tỷ lệ thu sản phẩm phụ trong Giá trị sản lượng, Tỷ lệ thu dịch vụ nông nghiệp trên tổng thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi (1.1a + 1.1b) để tính giá trị các khoản này.

+ Thu dịch vụ nông nghiệp = Tỷ lệ thu dịch vụ nông nghiệp X (Thu nhập từ trồng trọt + Thu nhập từ chăn nuôi) /100

Ngày….tháng….năm 20…

Người lập biểu	**Chủ tịch UBND xã...**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

UBND TỈNH TUYÊN QUANG **SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 952/SGTVT-PCAT	*Tuyên Quang, ngày 28 tháng 7 năm 2017*

V/v Hướng dẫn thực hiện tiêu chí giao thông xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: UBND các huyện, thành phố Tuyên Quang

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành "Một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020".

Để việc triển khai công tác tự đánh giá, thẩm tra, thẩm định kết quả thực hiện tiêu chí giao thông trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016 - 2020. Sở Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện tiêu chí giao thông trong Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020, như sau:

1. Về tiêu chí giao thông đạt chuẩn nông thôn mới: Thực hiện Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành "Một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020", cụ thể:

- Tỷ lệ đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Đạt tỷ lệ 100%.

- Tỷ lệ đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: Đạt tỷ lệ 50%.

- Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: Đạt 100% (50% được cứng hóa).

- Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: Đạt 50% được cứng hóa.

2. Về quy mô, tiêu chuẩn các tuyến đường: Thực hiện theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành "Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020" và hướng dẫn số 1227/SGTVT-PCAT ngày 17/8/2016 của Sở giao thông vận tải Tuyên Quang "Hướng dẫn thiết kế mẫu và trình tự, kỹ thuật thi công, lập dự toán đường giao thông nội đồng, đường giao thông nông thôn".

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc đề nghị UBND các huyện, thành phố Tuyên Quang tổng hợp phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Giao thông vận tải để nghiên cứu, kịp thời giải quyết./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đã ký

Nguyễn Tiến Dũng

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ XÂY DỰNG
Số: 1261/HD-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 8 năm 2017

HƯỚNG DẪN

Thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020.

Thực hiện văn bản của Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tại văn bản số 750/BCĐ-VPĐP ngày 19/4/2017 về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao Sở Xây dựng hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020 như sau:

1. Tiêu chí số 1 Quy hoạch:

Xã đạt chuẩn tiêu chí về quy hoạch khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.

Quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình phát triển của xã hội và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn.

1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch

Việc đánh giá thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và quản lý quy hoạch chung xây dựng xã, áp dụng theo quy định tại Thông tư Số: 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

2. Tiêu chí số 9 Nhà ở dân cư:

Xã được công nhận đạt tiêu chí nhà ở dân cư khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

2.1. Không có nhà tạm, dột nát (Nhà tạm, nhà dột nát là loại nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo ‘‘3 cứng’’ (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng).

2.2. Tỷ lệ 70% hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định

- Nhà ở nông thôn phải đảm bảo "3 cứng" (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

+ "Nền cứng" là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát, gỗ.

+ "Khung cứng" bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc; móng làm từ bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá.

+ "Mái cứng" gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các tấm lợp có chất lượng tốt như tôn, fibro xi măng.

+ Căn cứ vào điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở (bao gồm: nền, khung, mái) có thể làm bằng các loại vật liệu địa phương có chất lượng tương đương

- Diện tích nhà ở đối với khu vực trung du, miền núi diện tích ở tối thiểu đạt từ 10m2/người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 24m2 trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m2 trở lên.

- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên;

- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi ...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt;

- Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống truyền thống của địa phương.

3. Chỉ tiêu số 17.4 Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch:

Xã được công nhận chỉ tiêu 17.4 khi khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

17.4.1. Có vị trí nghĩa trang phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc quy hoạch địa điểm nghĩa trang, nghĩa địa và quy hoạch xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Việc bố trí đất để xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa phải thực hiện đồng thời với việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Đất để xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa phải tập trung, xa khu dân cư, xa nguồn nước sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường, thuận lợi cho việc chôn cất, thăm viếng.

- Hạn chế sử dụng đất sản xuất nông nghiệp để xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa.

17.4.2. Đáp ứng được các quy định trong quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng nghĩa trang theo quy định

- Nghĩa trang, nghĩa địa phải quy hoạch đường đi, cây xanh, phân khu cụ thể: Nơi tưởng niệm chung, nơi hung táng, nơi an táng, nơi cát táng hoặc cải táng. Nghĩa trang, nghĩa địa từ cấp huyện trở lên phải có nhà quản trang và có rào ngăn để bảo vệ.

- Diện tích khu đất mai táng tối đa 60% trong đó: Đối với một phần mộ hung táng *(là hình thức mai táng thi hài trong một khoảng thời gian nhất định sau đó sẽ được cải táng)* và chôn cất một lần, mức đất tối đa không quá 05 (năm) m2; Đối với một phần mộ cát táng *(là hình thức mai táng hài cốt sau khi cải táng)*, mức đất không quá 03 (ba) m2.

- Các công trình chức năng và hạ tầng kỹ thuật tối thiểu 40%, trong đó: Diện tích cây xanh tối thiểu 25 %; giao thông chính tối thiểu 10 %

Trên đây là nội dung hướng dẫn Thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020 để UBND cấp xã triển khai áp dụng./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Trần Văn Luận

BAN CHỈ ĐẠO CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA TỈNH TUYÊN QUANG
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI NÔNG THÔN MỚI

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

In 3.065 cuốn tại Công ty TNHH In và Thương mại Trần Gia. Giấy phép xuất bản số 54/GP - STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 15 tháng 9 năm 2017. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2017.